

## **TÓM LƯỢC HỌC THUYẾT XÃ HỘI CỦA GIÁO HỘI CÔNG GIÁO**

**\* Nguyên tác:**

**Compendium of the Social Doctrine of the Church**

**Copyright 2004**

**Libereria Editrice Vaticana**

**\* Được sự chấp thuận của Nhà Xuất Bản**

### **LỜI GIỚI THIỆU**

Của Đức Hồng y Angelo Sodano,

Quốc Vụ Khanh

Bộ Trưởng Ngoại giao Toà Thánh Vatican

Phủ Quốc Vụ Khanh      *Vatican, ngày 29-06-2004*

N. 559.332

Kính gửi Đức Hồng y Renato Raffaele Martino,

Chủ tịch Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình

Đức Hồng y kính mến,

Suốt dòng lịch sử Giáo Hội và đặc biệt trong mấy thế kỷ gần đây, Giáo Hội – theo lời Đức Lêô XIII – đã không ngừng nói lên tiếng nói của mình về những câu hỏi liên quan đến cuộc sống trong xã hội. Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã tiếp tục công bố và cập nhật di sản về Học thuyết Xã hội Công giáo. Về phần mình, ngài đã công bố ba thông điệp quan trọng – *Laborem Exercens*, *Sollicitudo Rei Socialis* và *Centesimus Annus* – trình bày những bước cơ bản của tư tưởng Công giáo trong lĩnh vực này. Nhiều giám mục trên toàn thế giới trong giai đoạn gần đây đã đóng góp những hiểu biết sâu xa hơn về Học thuyết Xã hội Công giáo qua các công trình của họ. Vô số những học giả trên các lục địa cũng vẫn đang làm như vậy.

1. Vì thế, chúng ta hy vọng rằng một bản tóm lược thu thập tất cả các chất liệu trên và trình bày một cách hệ thống, sẽ giới thiệu những điều cơ bản của Học thuyết Xã hội Công giáo. Thật đáng ca ngợi khi Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình đã đảm nhận nhiệm vụ này và đã cố gắng hết sức mình cho công trình trong những năm gần đây.

Tôi rất vui mừng khi thấy cuốn “Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo” được xuất bản, và cùng chia sẻ với Đức Hồng y niềm vui mừng được trao gửi tập sách đến tất cả tín hữu và những người thiện chí như một thứ lương thực cần thiết để phát triển nhân cách và tinh thần, cho mọi cá nhân và mọi cộng đồng.

2. Tài liệu này cũng trình bày giá trị của Học thuyết Xã hội Công giáo như một phương tiện để rao giảng Tin Mừng (x. *Centesimus Annus*, 54), bởi vì tài liệu này đặt con người và xã hội trong mối tương quan với ánh sáng Tin Mừng. Những nguyên tắc

của Học thuyết Xã hội Công giáo đặt nền tảng trên luật tự nhiên, vì thế được xác nhận và củng cố trong niềm tin của Giáo Hội nhờ Tin Mừng của Đức Kitô.

Dưới ánh sáng soi đường như vậy, mọi người, nam cũng như nữ, trước hết được mời gọi tự khám phá chính mình như những hữu thể siêu việt, trong mọi chiều hướng của cuộc sống, bao gồm tất cả những gì có liên quan đến mọi nội dung xã hội, kinh tế và chính trị. Niềm tin mang đến cho gia đình một ý nghĩa đầy đủ, ý nghĩa này đặt nền tảng trên cuộc hôn nhân giữa một người nam và một người nữ để làm nên tế bào đầu tiên và vô cùng quan trọng của xã hội loài người. Hơn nữa, chính niềm tin toả ánh sáng trên vinh quang của lao động, mà khi hoạt động của con người nhắm mục tiêu đem đến sự sung mãn cho chính con người, thì lao động này vừa chiếm vị trí ưu tiên so với vốn liếng tiền bạc con người bỏ ra và vừa xác định quyền lợi chính đáng của con người trong việc chia sẻ những thành tựu do lao động đó làm ra.

3. Qua bản Tóm lược này, chúng ta có thể thấy tầm quan trọng của các giá trị đạo đức đặt nền móng trên luật tự nhiên được ghi khắc trong lương tâm của con người; vì thế, mỗi lương tâm con người bắt buộc phải nhìn nhận và tôn trọng luật tự nhiên này. Nhân loại ngày nay đi tìm một thứ công lý lớn hơn phù hợp với hiện tượng toàn cầu hoá; nhân loại có sự quan tâm sâu sắc về sinh thái và một sự quản lý đúng đắn đối với những công việc chung; nhân loại cũng cảm thấy cần phải bảo vệ những ý thức thuộc về dân tộc mà không mất đi tầm nhìn về con đường dẫn đến luật pháp và nhận thức về sự đoàn kết toàn thể gia đình nhân loại. Thế giới lao động, đã thay đổi sâu xa nhờ những tiến bộ kỹ thuật hiện đại, đang giúp cho con người nhận ra những mức độ lạt lùng về mặt phẩm chất của lao động, nhưng tiếc thay cũng cho con người thấy những hình thức bất ổn mới, những phương thức bóc lột mới, và ngay cả sự nô lệ bên trong những xã hội được coi là giàu có sung túc. Tại những vùng khác nhau trên hành tinh này, mức sống sung túc tiếp tục phát triển, nhưng cũng vẫn có một sự gia tăng đầy sợ hãi con số những người rơi vào cảnh nghèo đói, và vì nhiều lý do khác nhau, hố ngăn cách giữa những nước kém phát triển và những nước giàu đang càng ngày càng sâu thêm. Thị trường tự do tuy là một tiến trình kinh tế với những khía cạnh tích cực, nhưng vẫn cho thấy những giới hạn của chính thị trường ấy. Mặt khác, tình yêu dành ưu tiên cho những người nghèo nói lên sự lựa chọn rất căn bản của Giáo Hội và Giáo Hội giới thiệu tình yêu thương đó cho tất cả mọi người thiện chí.

Vì thế, rõ ràng là Giáo Hội phải làm cho tiếng nói của mình vang dội đến mọi người về ‘những điều mới mẻ’ (*res novae*) tiêu biểu của thời hiện đại, bởi vì Giáo Hội có nhiệm vụ mời gọi mọi người làm tất cả những gì có thể được để hướng đến một nền văn minh đúng nghĩa càng ngày càng nhắm tới sự phát triển toàn diện của con người trong tình liên đới.

4. Những vấn đề về xã hội và văn hoá hiện nay có liên quan đến tất cả anh chị em giáo dân, như Công đồng Vatican II đã nhắc nhở chúng ta, để mời gọi họ đối diện với những vấn đề trần thế và hướng dẫn họ theo ý muốn của Thiên Chúa (*x. Lumen Gentium, 31*). Vì thế, chúng ta có thể hiểu một cách dễ dàng tầm quan trọng mang tính cơ bản của việc đào tạo giáo dân để cho sự thánh thiện từ cuộc sống của họ và sức

mạnh qua những chứng tá của họ sẽ đóng góp vào sự tiến bộ của loài người. Tập tài liệu này nhắm mục tiêu giúp họ hoàn thành sứ mạng hằng ngày đó của mình.

Hơn nữa, chúng ta cũng rất vui khi thấy nhiều phần được trình bày trong sách này cũng đã được các Giáo hội khác, các Cộng đồng Giáo hội cũng như các Tôn giáo khác đón nhận. Bản văn đã được trình bày theo một cách thức để giúp ích không những cho cộng đồng tín hữu Công giáo mà còn cho các thành phần ngoài Công giáo. Thật vậy, tất cả những ai cùng chia sẻ phép Thanh Tẩy với chúng ta, cũng như tín đồ của các Tôn giáo khác và tất cả mọi người thiện chí có thể tìm thấy, qua bản văn này, những cơ hội tốt để suy nghĩ và một động lực chung để phát triển toàn diện mỗi người và mọi người.

5. Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II, trong khi hy vọng rằng tài liệu này sẽ giúp nhân loại tìm kiếm một cách tích cực cho công ích, đã cầu xin Thiên Chúa chúc lành cho tất cả những ai dừng lại để suy nghĩ về những giáo huấn của cuốn sách này. Với những lời chúc tốt đẹp nhất của cá nhân tôi dành cho sự thành công của cố gắng lớn lao này, tôi xin chúc mừng Đức Hồng y và những người cộng tác với Đức Hồng y trong Hội Đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình đã thực hiện công việc quan trọng này. Xin Đức Hồng y nhận nơi đây tình cảm kính trọng chân thành của tôi.

Trong Chúa Kitô,  
Hồng y Angelo Sodano,  
Bộ Trưởng Ngoại giao Toà Thánh

## LỜI GIỚI THIỆU

Của Đức Hồng y Renato Raffaele Martino

Chủ tịch Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình

Tôi vui mừng giới thiệu bản *Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*, mà theo yêu cầu của Đức Thánh Cha, đã được soạn thảo để cung cấp một cái nhìn chính xác và toàn diện về những giáo huấn xã hội của Giáo Hội.

Những thực tế xã hội đang đổi thay so với sức mạnh của Tin Mừng, mà các anh chị em tín hữu như những chứng nhân cho Đức Giêsu Kitô đang phải đối mặt, luôn luôn là một thách đố, và vào đầu thiên niên kỷ thứ ba này, thử thách ấy vẫn còn tồn tại. Việc công bố Đức Giêsu Kitô, như là “Tin Mừng” đem lại sự cứu độ, tình yêu, công lý và hoà bình, không phải được thế giới hôm nay sẵn sàng đón nhận, nhưng lời công bố này còn bị phá huỷ bởi chiến tranh, nghèo đói và bất công. Vì lý do rất chính đáng đó mà mọi người trong thời đại ngày nay càng cần đến Tin Mừng hơn bao giờ hết: Tin Mừng của niềm tin để cứu thoát, của hy vọng để thấp sáng và của bác ái để yêu thương.

Giáo Hội hiểu rất rõ về nhân loại và khi cảm nghiệm được trước với niềm tin và với sự dân thân tích cực, Giáo Hội vẫn luôn hướng về một “trời mới” và một “đất mới” (2 Pr 3,13) mà Giáo Hội muốn chỉ rõ cho từng con người để giúp họ sống đúng với ý nghĩa của đời mình. “*Gloria Dei vivens homo*”: một khi con người sống trọn vẹn theo phẩm giá của mình sẽ làm vinh danh Thiên Chúa, Đấng đã trao ban phẩm giá đó cho mỗi con người.

Những bài học sau đây trên hết nhằm mục đích duy trì và cổ vũ mọi hoạt động của người Kitô hữu về phương diện xã hội, đặc biệt là những hoạt động của các giáo dân có liên quan cụ thể đến các lĩnh vực này: Toàn bộ cuộc sống của họ phải được coi như một công trình loan báo Tin Mừng mang lại những hiệu quả thiết thực. Mọi tín hữu trước hết phải học cách vâng lời Chúa với lòng tin mạnh mẽ như thánh Phêrô đã làm: “Thưa Thầy, chúng con đã vất vả suốt đêm mà không bắt được gì. Nhưng vâng lời Thầy, con sẽ thả lưới” (Lc 5,5). Tất cả những độc giả “thiện chí” sẽ hiểu được các động lực thúc đẩy Giáo Hội mau mắn đưa ra học thuyết của mình về phương diện xã hội, một lĩnh vực mà mới thoát nhìn có vẻ như không thuộc về khả năng chuyên môn của Giáo Hội, và cũng chính những độc giả này sẽ hiểu tại sao Giáo Hội lại mạnh dạn đề cập, mạnh dạn đối thoại và hợp tác để phục vụ công ích.

Vị tiền nhiệm đáng kính của tôi, Đức cố Hồng y Phanxicô Xavier Nguyễn Văn Thuận (1928-2002), với sự khôn ngoan, sự kiên quyết và tầm nhìn xa trông rộng, đã thực hiện phần chuẩn bị phức tạp của tài liệu này; Chứng bệnh hiểm nghèo đã không cho ngài cơ hội hoàn thành phần kết thúc và xuất bản. Công việc trên đã được giao phó cho tôi và hôm nay dành cho tất cả những ai đọc quyển sách này, vì thế công trình này mang dấu ấn vị chứng nhân vĩ đại của Thập Giá, người đã có niềm tin mãnh liệt trong những năm gian khổ của đất nước Việt Nam. Vị chứng nhân này sẽ thấu hiểu lòng

*Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*

biết ơn của chúng ta đối với sự lao động quý báu, tràn ngập bởi tình yêu và sự tận tụy của ngài, và ngài sẽ chúc lành cho những ai biết dừng lại để suy tư khi đọc những trang sách này.

Tôi cầu xin lời chuyển cầu của Thánh Giuse, Người Bảo vệ Đáng Cứu Thế và cũng là Người Bạn đời của Đức Trinh Nữ Maria Diễm Phúc, là Thánh Bồn Mạng của Giáo Hội hoàn vũ và của Lao động, để tài liệu này đem đến muôn vàn kết quả trong cuộc sống của xã hội như một công cụ để loan báo Tin Mừng cũng như để xây dựng cho Công lý và Hoà bình.

Vatican, ngày 2-4-2004,

Ngày lễ nhớ Thánh Phanxicô Paola

GM.Giampaolo Crepaldi    HY.Renato Raffaele Martino

Thư ký

Chủ tịch

## **Mục Lục**

LỜI GIỚI THIỆU .....	1
LỜI GIỚI THIỆU .....	4
LỜI NÓI ĐẦU.....	8
NHẬP ĐỀ.....	13
PHẦN MỘT .....	20
CHƯƠNG MỘT .....	20
I. HOẠT ĐỘNG GIẢI PHÓNG CỦA THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ DÂN ISRAEL .....	20
II. ĐỨC GIÊSU KITÔ, SỰ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH YÊU THƯƠNG CỦA CHÚA CHA .....	23
III. CON NGƯỜI TRONG KẾ HOẠCH YÊU THƯƠNG CỦA THIÊN CHÚA .....	25
IV. KẾ HOẠCH CỦA THIÊN CHÚA VÀ SỨ MẠNG CỦA GIÁO HỘI .....	31
CHƯƠNG HAI .....	35
I. CÔNG CUỘC PHÚC ÂM HOÁ VÀ HỌC THUYẾT XÃ HỘI.....	35
II. BẢN CHẤT CỦA HỌC THUYẾT XÃ HỘI CÔNG GIÁO.....	39
III. HỌC THUYẾT XÃ HỘI CỦA GIÁO HỘI TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA: CÁC GHI CHÚ LỊCH SỬ .....	46
CHƯƠNG BA.....	54
I. HỌC THUYẾT XÃ HỘI VÀ NGUYÊN TẮC NHÂN VỊ .....	54
II. CON NGƯỜI NHƯ “HÌNH ẢNH THIÊN CHÚA” (IMAGO DEI) .....	55
III. NHỮNG KHÍA CẠNH ĐA DẠNG CỦA CON NGƯỜI .....	60
A. TÍNH THỐNG NHẤT CỦA CON NGƯỜI .....	61
B. CON NGƯỜI MỞ RA VỚI SIÊU VIỆT VÀ ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ .....	62
C. SỰ TỰ DO CỦA CON NGƯỜI .....	64
D. PHẨM GIÁ BÌNH ĐẲNG CỦA MỌI NGƯỜI.....	66
E. BẢN TÍNH XÃ HỘI CỦA CON NGƯỜI.....	68
IV. NHÂN QUYỀN.....	69
CHƯƠNG BỐN .....	73
I. Ý NGHĨA VÀ SỰ THỐNG NHẤT .....	73
II. NGUYÊN TẮC CÔNG ÍCH.....	74
III. MỤC TIÊU PHỔ QUÁT CỦA CỬA CẢI .....	76
IV. NGUYÊN TẮC BỔ TRỢ .....	81
V. SỰ THAM GIA.....	83
VI. NGUYÊN TẮC LIÊN ĐỐI.....	85
VII. CÁC GIÁ TRỊ CĂN BẢN CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI .....	87
VIII. CON ĐƯỜNG TÌNH YÊU.....	89
PHẦN HAI .....	92

## *Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*

CHƯƠNG NĂM.....	92
I. GIA ĐÌNH, XÃ HỘI TỰ NHIÊN ĐẦU TIÊN .....	92
II. HÔN NHÂN, NỀN TẢNG CỦA GIA ĐÌNH.....	94
III. CHỦ THỂ TÍNH XÃ HỘI CỦA GIA ĐÌNH .....	96
IV. GIA ĐÌNH LÀ CHỦ THỂ TÍCH CỰC THAM GIA VÀO ĐỜI SỐNG XÃ HỘI .....	106
V. XÃ HỘI PHỤC VỤ GIA ĐÌNH .....	108
CHƯƠNG SÁU .....	110
I. NHỮNG KHÍA CẠNH THÁNH KINH.....	110
II. GIÁ TRỊ TIÊN TRI CỦA THÔNG ĐIỆP <i>RERUM NOVARUM</i> .....	114
III. PHẨM GIÁ CỦA LAO ĐỘNG .....	115
IV. QUYỀN LAO ĐỘNG .....	121
V. CÁC QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG.....	126
VI. SỰ LIÊN ĐỐI GIỮA NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG .....	127
VII. “NHỮNG ĐIỀU MỚI MẸ” CỦA THẾ GIỚI LAO ĐỘNG HIỆN NAY .....	129
CHƯƠNG BẢY.....	135
I. CÁC KHÍA CẠNH THÁNH KINH .....	135
II. LUÂN LÝ VÀ KINH TẾ.....	138
III. SÁNG KIẾN CÁ NHÂN VÀ SÁNG KIẾN KINH DOANH .....	140
IV. CÁC ĐỊNH CHẾ KINH TẾ PHỤC VỤ CON NGƯỜI .....	144
V. “NHỮNG ĐIỀU MỚI MẸ” TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ .....	148
CHƯƠNG TÁM.....	156
II. NỀN TẢNG VÀ MỤC TIÊU CỦA CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ .....	159
III. QUYỀN HÀNH CHÍNH TRỊ .....	162
IV. HỆ THỐNG DÂN CHỦ .....	167
V. CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ PHỤC VỤ XÃ HỘI DÂN SỰ .....	170
VI. NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO .....	172
A. TỰ DO TÔN GIÁO, MỘT QUYỀN CĂN BẢN CỦA CON NGƯỜI.....	172
B. GIÁO HỘI CÔNG GIÁO VÀ CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ.....	173
CHƯƠNG CHÍN .....	175
I. CÁC KHÍA CẠNH THÁNH KINH .....	175
II. CÁC QUY TẮC CĂN BẢN CỦA CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ .....	177
III. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ.....	179
IV. SỰ CỘNG TÁC QUỐC TẾ ĐỂ GIÚP PHÁT TRIỂN .....	181
CHƯƠNG MƯỜI .....	185
I. CÁC KHÍA CẠNH THÁNH KINH .....	185

## *Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*

II. CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ CỦA THỤ TẠO .....	187
III. KHỦNG HOẢNG TRONG QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG .....	189
IV. MỘT TRÁCH NHIỆM CHUNG .....	190
CHƯƠNG MƯƠI MỘT .....	199
I. CÁC KHÓA CẠNH THÁNH KINH .....	199
II. HOÀ BÌNH: KẾT QUẢ CỦA CÔNG LÝ VÀ BÁC ÁI .....	200
III. CHIẾN TRANH: MỘT SỰ THẤT BẠI CỦA HOÀ BÌNH .....	202
IV. ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI VÀO HOÀ BÌNH .....	208
PHẦN BA.....	211
CHƯƠNG MƯƠI HAI .....	211
I. HOẠT ĐỘNG MỤC VỤ TRONG LĨNH VỰC XÃ HỘI.....	211
II. HỌC THUYẾT XÃ HỘI VÀ SỰ DẪN THÂN CỦA TÍN HỮU GIÁO DÂN .....	217
KẾT LUẬN .....	231

Mục lục theo câu:

1.	2.	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120
121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140
141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160
161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180
181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200
<a href="#">201</a>	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220
221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240
241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260
261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280
281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300
301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320
321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340
341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360
361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380
381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400
401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420
421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440
441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460
461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480
481	482	483	484	485	486	487	488	489	490	491	492	493	494	495	496	497	498	499	500
501	502	503	504	505	506	507	508	509	510	511	512	513	514	515	516	517	518	519	520
521	522	523	524	525	526	527	528	529	530	531	532	533	534	535	536	537	538	539	540



*Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*

541	542	543	544	545	546	547	548	549	550	551	552	553	554	555	556	557	558	559	560
561	562	563	564	565	566	567	568	569	570	571	572	573	574	575	576	577	578	579	580
581	582	583																	

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Cuốn *Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo* là công trình tập thể của Ủy ban Bác ái Xã hội thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam nhằm giới thiệu cho đồng bào Công giáo và không Công giáo những nguyên tắc nền tảng và đường hướng hoạt động của Giáo hội Công giáo trong lĩnh vực xã hội.

Để đạt được mục đích này, chúng tôi in nội dung cuốn sách thành hai ấn bản. Một ấn bản “*Phổ thông*” dành cho quảng đại độc giả và một ấn bản tạm gọi là “*đầy đủ*”, có thêm phần tra cứu, dành cho những độc giả nào muốn tham khảo, đối chiếu chi tiết về nội dung Học thuyết Xã hội Công giáo. Nội dung ấn bản *Phổ thông* là các phần chính văn gồm Nhập đề và 12 chương sách, kèm thêm 1232 số chú thích của bản gốc Anh ngữ. Ấn bản *đầy đủ* gồm tất cả nội dung của ấn bản *Phổ thông* cộng thêm các phần: Mục lục Tham khảo về Thánh Kinh và các Văn kiện như Công đồng Vatican II, các Thông điệp, Tông thư, Tông huấn, Sứ điệp của các giáo hoàng, các Huấn thị của các Bộ, Hội đồng Giáo hoàng và các Văn kiện khác; Mục lục Hình ảnh và Mục lục Phân tích Chủ đề.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng cuốn sách này dù đã dài hơn 400 trang nhưng chỉ vẫn là bản tóm lược, nghĩa là mới chỉ nêu lên những điểm chính và quan trọng nhất trong học thuyết xã hội Công giáo, để quý độc giả có một cái nhìn tổng thể chứ chưa phải là bản trình bày đầy đủ toàn bộ học thuyết. Hy vọng trong tương lai chúng ta sẽ có bộ sách trọn vẹn này.

Cũng vì mục đích muốn phổ biến cuốn sách cho quảng đại độc giả Việt Nam trong và ngoài Công giáo, cũng như để giúp cho độc giả dễ tiếp thu một bản văn tương đối khô khan và có tính chuyên đề, ngoài việc cố gắng dùng các từ ngữ phổ thông - không quá chuyên môn cũng không quá riêng biệt của Công giáo, ngoại trừ một số từ ngữ chưa có trong cuốn từ điển hiện nay - chúng tôi còn đưa vào một số hình ảnh minh họa, vừa để làm vui mắt độc giả vừa để tạo chất liệu cho các độc giả suy nghĩ thêm theo từng chủ đề. Các hình ảnh này đều ghi xuất xứ. Chúng tôi xin cảm ơn các tác giả ảnh đã cho phép chúng tôi được sử dụng những hình ảnh trong cuốn sách hoàn toàn mang tính xây dựng nhân bản và vô vị lợi này.

Trong quá trình thực hiện cuốn sách, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Thầy Trần Bá Nguyệt và tập thể bè bạn đã chuẩn bị cho phần dịch thuật sơ khởi như: Quý Thầy Lê Mạnh Hà, Nguyễn Văn Khi, Phan Năng Huân, Hà Kim Phước, Nguyễn Hoàng Quy, thuộc Trường Đại học Nông Lâm, TP. HCM, Thầy Phạm Hữu Giáo thuộc trường Đại học Khoa học và Xã hội Nhân Văn, TP. HCM, Thầy Từ Việt Hùng thuộc Trường Đại học Bách Khoa, TP. HCM, Bác sĩ Đỗ Thông, Lm. Trần Đình Long, thuộc dòng Thánh Thể, Ông Nguyễn Chính Kết, Ông Lê Hùng Sơn và nhiều anh chị em tín hữu trong các ngành chuyên môn. Chúng tôi chân thành cảm tạ sự đóng góp quý báu của tất cả anh chị em cho tập sách này.

Chúng tôi cũng hết lòng cảm ơn Nhà Xuất bản Tôn Giáo, các cơ quan ban ngành đã tận tình giúp đỡ và tạo thuận lợi cho chúng tôi xuất bản cuốn sách này. Hành động

nhật tình này nói lên sự cởi mở và quan tâm của những người đang nắm quyền hành của đất nước để cùng cộng tác với mọi người trong việc phục vụ công ích của quốc gia và toàn thể gia đình nhân loại.

Trong quá trình dịch thuật và thực hiện cuốn sách này, chắc chắn không thể tránh khỏi những sai sót ngoài ý muốn. Chúng tôi rất mong quý độc giả thông cảm và tích cực góp ý để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn trong những lần tái bản sau này.

Sau cùng, xin quý độc giả cùng chúng tôi dâng lời tạ ơn Thiên Chúa vì Ngài đã cho chúng ta được gặp gỡ nhau và gặp gỡ Ngài qua cuốn sách này. Kính chúc quý độc giả an mạnh và tràn đầy ơn Chúa để chúng ta cùng nhau xây dựng một nền văn hoá sự sống và một nền văn minh tình yêu cho xã hội loài người.

Thay mặt Ban Dịch thuật và Thực hiện  
Lm. Antôn Nguyễn Ngọc Sơn

---

#### BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

a	<i>in articulo</i>
AAS	<i>Acta Apostolicae Sedis (Văn kiện Tông Tòa) từ năm 1909 trở đi.</i>
ASS	<i>Acta Sanctae Sedis (Văn kiện Tòa Thánh) từ năm 1865-1908</i>
C	<i>Corpore articuli</i>
CD	<i>Công Đồng</i>
Ch	<i>Chương</i>
DS	<i>H. Denzinger-A.Schonmetzer. Enchiridion Symbolorum definitionum et declarationum de rebus fidei et morum – Sách chỉ nam các tín điều, tuyên ngôn về đức tin và luân lý.</i>
Ed	<i>Edita</i>
Ibid.	<i>Ibidem (như trên)</i>
I	<i>Prima Pars Summae Theologiae Bộ Tổng luận Thần học, quyển I</i>
I-II	<i>Prima Secundae Partis Summae Theologiae Bộ Tổng luận Thần học, Phần I của quyển II</i>
II-II	<i>Secunda Secundae Partis Summae Theologiae Bộ Tổng luận Thần học, Phần II của quyển II</i>
III	<i>Tertia Pars Summae Theologiae Bộ Tổng luận Thần học, quyển III</i>
PG	<i>Patrologia Graeca (Giáo phụ Hy Lạp) (J.P. Migne)</i>
PL	<i>Patrologia Latina (Giáo phụ Latinh) (J.P. Migne)</i>
q	<i>quaestio</i>

r                    *trang*  
tt                  *tiếp theo*  
x.                  *xem*

---

KÝ HIỆU CÁC SÁCH THÁNH KINH  
THEO THỨ TỰ CHỮ CÁI

## **NHẬP ĐỀ**

### **MỘT NỀN NHÂN BẢN**

### **TOÀN DIỆN VÀ LIÊN ĐỐI**

#### **a. Vào lúc khai nguyên Thiên Niên Kỷ Thứ Ba**

**1.** *Giáo Hội tiến vào Thiên Niên Kỷ Thứ Ba của kỷ nguyên Kitô giáo như một đoàn dân lữ hành, dưới sự hướng dẫn của Đức Kitô, vị “Mục Tử cao cả” (Dt 13,20). Người là “Cửa Thánh” (x. Ga 10,9) mà chúng ta đã bước qua trong Năm Toàn Xá 2000<sup>1</sup>. Đức Giêsu Kitô chính là con đường, là sự thật và là sự sống (x. Ga 14,6): khi nhìn ngắm dung nhan Người, chúng ta càng thêm tin tưởng và hy vọng nơi Người, Vị Cứu Tinh duy nhất và cũng là mục tiêu duy nhất của lịch sử.*

*Giáo Hội tiếp tục nỗ lực với mọi dân tộc và mọi quốc gia, vì ơn cứu độ chỉ được ban cho con người nhân danh Đức Kitô. Sự cứu độ, mà Chúa Giêsu đã phải trả “bằng một giá đắt” (1 Cr 6,20; x. 1 Pr 1,18-19), được hoàn thành trong sự sống mới đang chờ trao cho người công chính sau khi họ chết. Nhưng sự cứu độ ấy cũng đang thâm nhập vào thế giới này qua các thực tại của kinh tế và lao động, công nghệ và truyền thông, xã hội và chính trị, cộng đồng quốc tế và các mối quan hệ giữa các nền văn hoá và giữa các dân tộc. “Đức Giêsu đến để mang ơn cứu độ toàn diện – một sự cứu độ bao trùm lên mỗi con người và toàn thể nhân loại, đồng thời mở ra một triển vọng rất kỳ diệu, là mọi người được nhận làm con Thiên Chúa”<sup>2</sup>.*

**2.** *Vào lúc khai nguyên Thiên Niên Kỷ Thứ Ba, Giáo Hội không mệt mỏi để công bố Tin Mừng mang ơn cứu độ và sự tự do đích thực đến cho các thực tại trần thế. Giáo Hội nhớ lời thánh Phaolô nói với môn đệ Timôthê của mình: “Hãy rao giảng Lời Chúa, hãy lên tiếng, lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện; hãy biện bác, ngăn đe, khuyên nhủ với tất cả lòng nhẫn nại và chủ tâm dạy dỗ. Thật vậy, sẽ đến thời người ta không còn chịu nghe giáo lý lành mạnh, nhưng theo những dục vọng của mình mà kiếm hết thầy này đến thầy nọ, bởi ngứa tai muốn nghe. Họ sẽ ngoảnh tai đi không nghe chân lý, nhưng hướng về những chuyện hoang đường. Phần anh, hãy thận trọng trong mọi sự, hãy chịu đựng đau khổ, làm công việc của người loan báo Tin Mừng và chu toàn chức vụ của anh” (2 Tm 4,2-5).*

**3.** *Giáo Hội cũng cố gắng hiện học thuyết xã hội của mình cho những người bạn đồng hành với mình, là mọi người hôm nay. Thật vậy, khi Giáo Hội “chu toàn sứ mạng công bố Tin Mừng là Giáo Hội làm chứng cho con người, nhân danh Đức Kitô: làm chứng cho phẩm giá của con người, cho ơn gọi sống hiệp thông giữa mọi người với nhau. Giáo Hội dạy cho con người biết các đòi hỏi của công lý và hoà bình phù hợp với sự khôn ngoan của Thiên Chúa”<sup>3</sup>. Học thuyết này có một mối thống nhất rất sâu xa, bắt nguồn từ Niềm Tin vào một ơn cứu độ toàn diện và trọn vẹn, từ niềm Hy Vọng vào sự sung mãn của công lý và từ Tình Yêu sẽ làm cho mọi người trở thành anh chị*

---

<sup>1</sup> x. Gioan Phaolô II, Tông thư *Novo Millennio Ineunte*, 1: AAS 93 (2001), 266.

*em với nhau trong Đức Kitô: đó cũng chính là dấu biểu hiện tình thương Thiên Chúa dành cho thế giới, một thế giới đã được Ngài yêu thương tới mức “ban tặng cả Con Một của mình” (Ga 3,16). Luật yêu thương mới mẻ này bao trùm lên cả gia đình nhân loại và là luật không có giới hạn, vì ơn cứu độ do Đức Kitô thực hiện được công bố rộng rãi “tới tận cùng trái đất” (Cv 1,8).*

**4.** *Khi khám phá ra mình được Thiên Chúa yêu thương, người ta mới hiểu được phẩm giá siêu việt của mình, biết như thế không phải để mình hài lòng với mình mà còn để đến gặp người khác qua một mạng lưới quan hệ ngày càng nhân bản hơn. Những người đã được tình thương Thiên Chúa “đổi mới” có thể thay đổi các luật lệ và chất lượng của các mối quan hệ, thậm chí chuyển biến cả các cấu trúc xã hội. Họ trở thành người có khả năng đem hoà bình đến nơi xung đột, gây dựng và nuôi dưỡng các mối tương quan huynh đệ ở nơi có hận thù, đi tìm công lý ở nơi còn đầy cảnh người bóc lột người. Chỉ có tình thương mới có khả năng thay đổi tận gốc những mối quan hệ đang có giữa con người với nhau. Đây chính là viễn cảnh giúp mọi người thiện chí thấy được những chân trời công lý rộng mở, và con người phát triển trong sự thật và sự thiện hảo.*

**5.** *Tình yêu hướng đến một phạm vi hoạt động rộng lớn và Giáo Hội hằng hái đóng góp vào đây qua học thuyết xã hội của mình, một học thuyết quan tâm đến con người toàn diện và được gửi tới cho hết mọi người. Biết bao anh chị em nghèo đói đang cần giúp đỡ, biết bao người bị áp bức đang chờ công lý, biết bao người thất nghiệp đang cần công ăn việc làm, biết bao người đang mong được tôn trọng. “Làm sao đến ngày hôm nay vẫn còn người phải chết đói, phải mù chữ, thiếu sự chăm sóc y tế tối thiểu, và không có nhà che nắng che mưa? Chúng ta không bao giờ liệt kê hết danh sách những người nghèo túng, vì ngoài những hình thức nghèo túng quen thuộc trên đây còn thấy xuất hiện những dạng nghèo túng mới. Những dạng nghèo túng mới này thường tác động tới cả những bộ phận dân chúng và những tập thể dồi dào tài chính, nhưng có nguy cơ thất vọng vì không tìm được ý nghĩa cho cuộc đời, vì nghiện ngập ma túy, vì lo sợ bị bỏ rơi khi về già hay khi đau ốm, vì bị gạt ra bên lề xã hội hay bị kỳ thị trong xã hội... Và làm sao chúng ta có thể hờ hững trước viễn cảnh về môi trường sinh thái bị khủng hoảng, đang biến những khu vực rộng lớn của hành tinh chúng ta không còn người ở hay trở nên rất khắc nghiệt đối với con người? Hoặc hờ hững đối với vấn đề hoà bình trước cảnh con người lúc nào cũng bị các cuộc chiến tàn khốc đe dọa? Hoặc hờ hững trước nguy cơ coi thường các quyền căn bản của rất nhiều người, đặc biệt là trẻ em?”<sup>4</sup>.*

**6.** *Tình yêu Kitô giáo sẽ đưa chúng ta tới chỗ tố cáo, đề nghị và dấn thân vào những dự án văn hoá và xã hội; tình yêu này thúc đẩy sự hoạt động tích cực để tất cả những ai thành thật coi trọng ích lợi của con người đều muốn góp phần của mình. Nhân loại sẽ hiểu rõ hơn bao giờ hết rằng mọi người đều được liên kết với nhau bởi một vận mệnh duy nhất nên phải cùng nhau gánh lấy trách nhiệm, một trách nhiệm được thôi thúc bởi một nền nhân bản toàn diện và liên đới. Nhân loại thấy rằng, vận mệnh duy nhất này thường bị lệ thuộc, thậm chí bị áp đặt, bởi các tác nhân kinh tế và công nghệ, và cảm thấy cần phải có những nhận thức luân lý sâu xa hơn thì mới hướng dẫn được hành trình chung của nhân loại. Ngạc nhiên trước rất nhiều phát minh thuộc lĩnh vực*

công nghệ, con người hôm nay hết sức ao ước cho mọi tiến bộ đều được quy hướng về ích lợi thật của nhân loại, hôm nay lẫn ngày mai.

**b. Ý nghĩa của tài liệu này**

*7. Người Kitô hữu biết rằng họ có thể tìm thấy trong học thuyết xã hội của Giáo Hội những nguyên tắc để suy tư, những tiêu chuẩn để phán đoán và những chỉ dẫn để hành động. Đó là bước đầu để đẩy mạnh nền nhân bản toàn diện và liên đới. Bởi thế, việc phổ biến cho mọi người biết học thuyết này đúng là một công tác mục vụ ưu tiên, nhờ đó mọi người sẽ được học thuyết này soi sáng, hầu có thể giải thích các thực trạng hiện nay và tìm ra những hướng hành động thích hợp: “Giảng dạy và phổ biến học thuyết xã hội là một phần trong sứ mạng loan báo Tin Mừng của Giáo Hội”<sup>5</sup>.*

*Nhìn trong ánh sáng ấy, việc phát hành tập tài liệu chứa đựng các yếu tố căn bản của học thuyết xã hội Công giáo cho thấy mối tương quan giữa học thuyết này và công cuộc tân Phúc Âm hoá<sup>6</sup> quả là một việc làm hết sức bổ ích. Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình, khi đứng ra soạn thảo tài liệu này và chịu trách nhiệm về nội dung của tài liệu, đã tiến hành công việc bằng cách tham khảo rộng rãi các thành viên và các vị cố vấn của Hội đồng, cũng như các thánh bộ khác của giáo triều Roma, các hội đồng giám mục các nước, các cá nhân giám mục và các chuyên viên liên quan đến những vấn đề được đề cập đến trong tài liệu.*

*8. Tập tài liệu này muốn giới thiệu một cách đầy đủ và hệ thống, dù chỉ là lược qua, học thuyết xã hội của Giáo Hội. Đây là kết quả suy tư thận trọng của Huấn Quyền và là biểu hiện sự dấn thân bền bỉ của Giáo Hội muốn trung thành với ơn cứu độ do Đức Kitô mang lại và muốn quan tâm lo lắng cho vận mệnh của nhân loại. Thế nên, tất cả những suy tư sâu sắc nhất về thần học, triết học, luân lý, văn hoá và mục vụ trong học thuyết này đều được giới thiệu một cách hệ thống, khi chúng liên quan đến các vấn đề xã hội. Bằng cách đó, chúng ta minh chứng cho mọi người thấy sẽ rất có kết quả khi để cho các vấn đề mà loài người đang phải đối mặt trong cuộc hành trình của mình qua dòng lịch sử được tiếp cận Tin Mừng. Khi học hỏi tập tài liệu toát yếu này, cần nhớ rằng các bản văn trích dẫn của Huấn Quyền, được lấy ra từ các văn kiện thuộc nhiều thẩm quyền khác nhau. Bên cạnh các văn kiện của công đồng và các thông điệp còn có các bài diễn văn của đức giáo hoàng và các tài liệu do các bộ của Toà Thánh soạn thảo. Và như chúng ta đã biết, nhưng cũng cần nhắc lại, độc giả nên lưu ý mỗi tài liệu có thẩm quyền giáo huấn khác nhau. Tập tài liệu này chỉ muốn đưa ra các yếu tố căn bản của học thuyết xã hội Công giáo, và để các hội đồng giám mục tùy theo tình hình địa phương mà đưa ra những áp dụng thích hợp<sup>7</sup>.*

*9. Tập tài liệu này cho chúng ta có một cái nhìn tổng lược nhưng đầy đủ về bố cục cơ bản của toàn bộ giáo huấn xã hội Công giáo. Nhờ cái nhìn tổng lược ấy, chúng ta có thể tiếp cận các vấn đề xã hội hiện nay một cách thích đáng, nhưng phải nhìn các vấn đề ấy như một tổng thể thống nhất vì đặc điểm của các vấn đề ấy hiện nay là càng ngày chúng càng có liên hệ với nhau, ảnh hưởng đến nhau và càng ngày càng trở thành mối quan tâm của toàn thể gia đình nhân loại. Tập tài liệu trình bày giáo huấn xã hội của Giáo Hội này muốn giới thiệu một cách tiếp cận có hệ thống để tìm ra giải*

pháp cho các vấn đề, hầu mọi phân định, phán đoán và quyết định của chúng ta đều phù hợp với thực tế, cũng như sự liên đới và hy vọng của chúng ta sẽ có tác dụng lớn hơn trên các tình thế phức tạp hiện nay. Thật vậy, các nguyên tắc trong học thuyết xã hội Công giáo đều có liên quan với nhau, nguyên tắc này soi sáng cho nguyên tắc kia, bao lâu chúng còn phản ánh quan điểm Kitô giáo về nhân học<sup>8</sup>, và cũng là những kết quả rút ra được từ mạc khải của Thiên Chúa về tình yêu của Ngài đối với con người. *Tuy nhiên, không được quên rằng thời gian trôi qua và các hoàn cảnh xã hội đổi thay buộc chúng ta phải cập nhật liên tục các suy tư của chúng ta về các vấn đề được nêu ra ở đây, để chúng ta có thể giải thích đúng đắn các dấu chỉ mới của thời đại.*

**10.** *Tập tài liệu này được coi là một công cụ giúp chúng ta phân định về mặt luân lý và mục vụ các biến cố phức tạp đang ghi dấu trên thời đại hôm nay; cũng có thể coi tập tài liệu này như một kim chỉ nam giúp cá nhân cũng như tập thể có những thái độ và lựa chọn để mọi người có thể nhìn về tương lai một cách tin tưởng và hy vọng nhiều hơn; cũng có thể coi tập tài liệu này như một sự hỗ trợ người tín hữu muốn hiểu biết giáo huấn của Giáo Hội về luân lý xã hội. Từ đó, có thể đưa ra những đối sách mới đáp ứng các yêu cầu của thời đại, bắt kịp các nhu cầu và các năng lực của con người. Nhưng trên hết, tập tài liệu này còn muốn tạo nên động lực thúc đẩy việc khám phá lại ơn gọi của các đoàn sủng khác nhau trong Giáo Hội, nhằm phục vụ công cuộc Phúc Âm hoá trật tự xã hội, vì “mọi thành phần trong Giáo Hội đều tham dự vào chiều kích trần thế này”<sup>9</sup>. Tóm lại, tập tài liệu này nhằm mục đích thúc đẩy cuộc đối thoại với bất cứ ai chân thành mong muốn điều tốt đẹp cho nhân loại.*

**11.** *Tập tài liệu nhắm trước tiên đến các giám mục, là những vị sẽ quyết định dùng những phương pháp nào thích hợp nhất để phổ biến và giải thích tài liệu một cách đúng đắn. Thật vậy, trong nhiệm vụ giảng dạy (munus docendi), các giám mục có bổn phận phải dạy rằng “các thực tại trần thế và các tổ chức nhân loại đã được sắp đặt để cứu độ con người, theo như kế hoạch của Thiên Chúa Tạo Hoá, và vì thế, tất cả các thực tại và các tổ chức ấy có thể đóng góp không nhỏ vào việc xây dựng Nhiệm Thể Chúa Kitô”<sup>10</sup>. Các linh mục, các nam nữ tu sĩ, và nói chung, tất cả những người có trách nhiệm đào tạo đều sẽ tìm thấy ở đây kim chỉ nam cho công tác giảng dạy và công cụ cho việc làm mục vụ của mình. Các tín hữu giáo dân – những người tìm kiếm Nước Trời “bằng cách dấn thân vào các việc trần thế và hướng dẫn chúng theo ý muốn của Thiên Chúa”<sup>11</sup> – sẽ tìm ra trong tập tài liệu này ánh sáng giúp mình thấy rõ sứ mạng riêng biệt của mình. Các cộng đồng Kitô hữu cũng có thể dựa vào tập tài liệu này để phân tích các hoàn cảnh cách khách quan, làm sáng tỏ các hoàn cảnh ấy dựa vào những lời bất di bất dịch của Tin Mừng, hay rút ra những nguyên tắc để suy nghĩ, những tiêu chuẩn để phê phán và những đường hướng để hành động”<sup>12</sup>.*

**12.** *Tập tài liệu này cũng được gửi tới anh chị em thuộc các Giáo hội và các Cộng đồng Giáo hội khác, gửi tới các tín đồ của các tôn giáo, cũng như tất cả những người thiện chí đang dấn thân phục vụ công ích: ước chi họ tiếp nhận tập tài liệu này như kết quả của một kinh nghiệm phổ quát của con người, được ghi dấu bằng vô số các dấu hiệu cho biết Thánh Thần Thiên Chúa đang hiện diện. Đó là một kho tàng gồm cả điều cũ lẫn điều mới (x. Mt 13,52) mà Giáo Hội muốn san sẻ trong tâm tình tạ ơn*



Thiên Chúa, vì từ nơi Thiên Chúa sẽ tuôn đổ “mọi ơn lành và mọi phúc lộc tuyệt hảo” (Gc 1,17). Quả là một dấu hiệu đáng hy vọng khi các tôn giáo và các nền văn hoá hiện nay tỏ ra rất sẵn sàng đối thoại và đang cảm thấy nhu cầu cấp bách phải hợp lực để đẩy mạnh công lý, tình huynh đệ, hoà bình và sự phát triển của con người.

Giáo hội Công giáo liên kết nỗ lực của mình với nỗ lực của các Giáo hội và Cộng đồng Giáo hội khác trong lĩnh vực xã hội, bất kể về mặt lý thuyết hay về mặt thực hành. Cùng với họ, Giáo hội Công giáo tin rằng người ta có thể rút tía từ kho tàng chung là các giáo huấn xã hội, đã được truyền thống sống động của dân Chúa lưu giữ, những động lực và những định hướng giúp mọi người cộng tác với nhau chặt chẽ hơn để xúc tiến công lý và hoà bình<sup>13</sup>.

### **c. Để phục vụ sự thật toàn vẹn về con người**

**13.** *Tập tài liệu này là một cách Giáo Hội phục vụ con người trong thời đại hôm nay; Giáo Hội để lại cho họ di sản là học thuyết xã hội của mình, cũng theo phương cách đối thoại mà chính Thiên Chúa đã làm khi “ngỏ lời với mọi người như với bạn hữu mình (x. Xh 33,11; Ga 15,14-15) và đi lại giữa mọi người” (x. Br 3,38), qua Con Một đã làm người của mình*<sup>14</sup>. Cảm hứng từ Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, tập tài liệu này cũng lấy “con người duy nhất và toàn diện với thể xác và linh hồn, với tình cảm và lương tâm, với lý trí và ý chí”<sup>15</sup> làm then chốt cho toàn thể phần trình bày của mình. Trong viễn cảnh ấy, Giáo Hội “không vì một tham vọng trần thế nào, chỉ theo đuổi một mục tiêu duy nhất là xúc tiến công việc của Đức Kitô dưới sự hướng dẫn thân tình của Chúa Thánh Thần. Vì Đức Kitô đã đến thế gian này là để làm chứng cho sự thật, để cứu độ chứ không phải để lên án, để phục vụ chứ không để được người ta phục vụ”<sup>16</sup>.

**14.** *Thông qua tập tài liệu này, Giáo Hội muốn đóng góp phần sự thật của mình để trả lời cho vấn đề con người chiếm vị trí nào trong thiên nhiên và trong xã hội con người, một vấn đề mà các nền văn minh và văn hoá đang phải đối mặt khi chúng biểu hiện cho sự khôn ngoan của con người. Bắt nguồn từ một quá khứ đã có hàng ngàn năm và được biểu hiện qua những hình thức như tôn giáo, triết học và thi ca, theo từng thời đại và từng dân tộc, các nền văn minh và văn hoá ấy đưa ra cách lý giải riêng của mình về vũ trụ và xã hội con người, cũng tìm cách hiểu thế nào là hiện hữu và mẫu nhiệm hiện hữu. Tôi là ai? Tại sao lại có đau khổ, sự dữ, chết chóc bất chấp mọi tiến bộ đã thực hiện được? Những thành quả con người đã đạt được có còn giá trị gì, khi con người phải trả một cái giá đắt tới mức không thể chịu nổi? Còn gì nữa sau cuộc đời này? Đó là những vấn nạn căn bản luôn xuất hiện trong cuộc đời con người*<sup>17</sup>. Về điểm này, chúng ta có thể nhớ lại lời nhắn nhủ “*Hãy tự biết lấy mình*”, được khắc trên cổng đền ở Delphi, lời đó xác nhận một sự thật căn bản là con người được mời gọi tách riêng ra khỏi các thụ tạo khác, con người chỉ thật sự là con người do tự bản chất con người luôn hướng tới việc *tìm biết chính mình*.

**15.** *Đời sống con người, xã hội và lịch sử sẽ đi theo hướng nào tùy thuộc rất nhiều vào những câu trả lời mà chúng ta tìm được cho những câu hỏi về vị trí của con người trong thiên nhiên và xã hội. Mục đích của tập tài liệu này cũng là để góp phần*

*đưa ra những câu trả lời ấy. Thật vậy, ý nghĩa sâu xa nhất của cuộc sống con người được lộ ra khi con người tự do tìm kiếm sự thật nào có thể định hướng và đem lại sự sung mãn cho cuộc sống. Những vấn nạn đã nhắc tới trên đây là những vấn nạn không ngừng thu hút lý trí và ý muốn của con người dẫn thân vào công cuộc tìm kiếm ấy. Những vấn nạn ấy cũng chính là sự biểu hiện cao cả nhất của bản tính con người, vì chúng đòi con người phải đáp trả sâu xa tới mức bất mỗi cá nhân phải dẫn thân bằng cả cuộc sống của mình. Ngoài ra, ở đây, chúng ta cũng đụng phải những vấn đề chủ yếu mang tính tôn giáo: “Khi tra cứu ‘nguyên nhân của sự vật’, đồng thời muốn tìm kiếm câu trả lời cuối cùng và trọn vẹn nhất, lý trí con người sẽ đi tới tột đỉnh và mở ra với thế giới của tôn giáo... Tính tôn giáo chính là biểu hiện thanh cao nhất của con người vì đó chính là cao điểm của một bản tính có lý trí. Tính tôn giáo xuất phát từ khát vọng sâu xa của con người - khát vọng tìm kiếm sự thật - nhưng tính tôn giáo cũng là nền tảng cho việc tìm kiếm thế giới thần linh cách tự do và riêng tư”<sup>18</sup>.*

**16.** *Những vấn đề căn bản đi theo con người trong suốt cuộc hành trình ngay từ lúc khởi đầu đến nay còn mang nhiều ý nghĩa hơn nữa, vì thời đại chúng ta ngày nay phải đương đầu với những thách đố lớn lao, các tình huống mới mẻ và các quyết định quan trọng khi đối diện với các thể hệ mới.*

Thách đố đầu tiên trong những thách đố lớn lao đang đặt ra cho con người hôm nay là *chính sự thật về hữu thể được gọi là con người*. Ranh giới và tương quan giữa thiên nhiên, công nghệ và luân lý là những vấn đề buộc cá nhân và tập thể phải chịu trách nhiệm về thái độ của mình đối với câu trả lời: con người là gì, con người có thể làm được những gì và con người phải như thế nào? Thách đố thứ hai là làm sao *hiểu được và xử lý sự đa nguyên và sự khác biệt ở mọi cấp độ*: đa nguyên và khác nhau trong các cách suy nghĩ, trong các lựa chọn luân lý, trong văn hoá, trong sự liên kết tôn giáo, trong triết lý về sự phát triển con người và xã hội. Thách đố thứ ba là việc *toàn cầu hoá*, một sự kiện có ý nghĩa rộng lớn và sâu xa hơn nhiều chứ không chỉ đơn giản là kinh tế được toàn cầu hoá, vì lịch sử đang chứng kiến một kỷ nguyên mới vừa khai mạc, có liên quan đến vận mệnh của loài người.

**17.** *Các môn đệ của Đức Giêsu Kitô cảm thấy mình cũng đang bị cuốn hút vào những vấn nạn ấy; họ cũng cuu mang những vấn nạn ấy trong tâm hồn và cũng muốn cùng với mọi người dẫn thân tìm kiếm sự thật và ý nghĩa của cuộc đời – để sống cuộc đời ấy như những cá nhân và như thành phần của xã hội. Các môn đệ của Đức Giêsu Kitô góp phần vào công cuộc tìm kiếm ấy bằng cách quảng đại làm chứng cho ân huệ đặc biệt mà Thiên Chúa đã tặng không cho loài người: đó là Thiên Chúa đã nói Lời của Ngài cho con người suốt dòng lịch sử; bản thân Ngài đã bước vào lịch sử để đối thoại với loài người và để mạc khải cho loài người biết kế hoạch cứu độ, sự công bằng và tình huynh đệ. Trong Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa làm người, Chúa đã giải thoát chúng ta khỏi tội lỗi và chỉ cho chúng ta thấy con đường mình phải đi và đích điểm mình phải phấn đấu đạt tới.*

**d. Trong dấu hiệu của liên đới, tôn trọng và yêu thương**

**18.** *Giáo Hội lữ hành qua các nẻo đường lịch sử cùng với toàn thể nhân loại.* Giáo Hội sống trong thế giới, và dù không thuộc về thế giới (x. Ga 17,14-16), Giáo Hội cũng được mời gọi phục vụ thế giới theo ơn gọi sâu xa của mình. Thái độ này, cũng được nhắc đến trong tập tài liệu đây, là thái độ được xây dựng trên sự xác tín rằng: việc thế giới nhìn nhận Giáo Hội như một thực thể lịch sử và như chất men trong lịch sử quan trọng thế nào đối với thế giới thì việc Giáo Hội nhận ra những gì Giáo Hội thu được từ lịch sử và từ công cuộc phát triển của nhân loại cũng quan trọng như thế đối với Giáo Hội<sup>19</sup>. Công đồng Vatican II đã chứng minh một cách hùng hồn về sự liên đới, tôn trọng và ưu ái của mình đối với toàn thể gia đình nhân loại bằng cách tham gia đối thoại với nhân loại về nhiều vấn đề, “đem lại ánh sáng được thắp lên từ Tin Mừng và trao phó cho loài người những nguồn mạch cứu độ mà Giáo Hội đã nhận được từ tay Đấng Sáng Lập, dưới sự thôi thúc của Thánh Thần. Chính con người mới là đối tượng cần được cứu độ, chính xã hội con người mới là đối tượng cần được đổi mới”<sup>20</sup>.

**19.** *Là dấu chỉ trong lịch sử về tình thương của Thiên Chúa đối với con người và về ơn gọi của toàn thể nhân loại, hướng đến sự hợp nhất với nhau như con cái cùng một Cha*<sup>21</sup>, Giáo Hội mong muốn qua tập tài liệu về học thuyết xã hội này đề nghị với mọi người một nền nhân bản phù hợp với những tiêu chuẩn trong kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa trong lịch sử, một nền nhân bản toàn diện và liên đới có thể tạo ra một trật tự xã hội, kinh tế và chính trị mới, đặt nền tảng trên phẩm giá và tự do của mỗi con người; trật tự ấy phải được khai sinh trong hoà bình, công lý và liên đới. Nền nhân bản này có thể trở thành sự thật nếu mỗi cá nhân và mỗi cộng đồng biết vun trồng các đức tính luân lý và xã hội nơi bản thân mình và phổ biến chúng trong xã hội. “Như vậy, với sự trợ giúp cần thiết của ân huệ Chúa, một thể hệ mới gồm những con người mới sẽ được khai sinh, làm khuôn mẫu cho một nhân loại mới”<sup>22</sup>.

## PHẦN MỘT

“Cần phải lấy chiều hướng thần học để vừa giải thích vừa giải quyết các vấn đề hiện nay trong xã hội loài người”.

(Centesimus Annus, 55)

## CHƯƠNG MỘT

### KẾ HOẠCH YÊU THƯƠNG

### CỦA THIÊN CHÚA ĐỐI VỚI NHÂN LOẠI

#### I. HOẠT ĐỘNG GIẢI PHÓNG CỦA THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ DÂN ISRAEL

##### a. Sự hiện diện vô điều kiện của Thiên Chúa

**20.** Trong mọi truyền thống văn hoá, bất cứ kinh nghiệm tôn giáo chân chính nào cũng đều dẫn người ta tới chỗ linh cảm một huyền nhiệm nào đó, và huyền nhiệm này thường giúp chúng ta nhận ra một vài nét trong dung mạo Thiên Chúa. Một đàng, Thiên Chúa được coi là nguồn gốc của mọi sự đang hiện hữu, là sự hiện diện bảo đảm cho con người có được những điều kiện sống căn bản để tổ chức thành một xã hội, trao vào tay con người những phương thế cần thiết. Đàng khác, Thiên Chúa xuất hiện như chuẩn mực cho biết mọi sự phải thế nào, như sự hiện diện luôn thách thức các hoạt động của con người – cả trên bình diện cá nhân lẫn xã hội – liên quan đến việc sử dụng các phương thế ấy trong mối tương quan với người khác. Thế nên, trong bất cứ kinh nghiệm tôn giáo nào, người ta cũng phải hết sức chú ý tới chiều hướng ban tặng và cho không, được coi là yếu tố nằm bên dưới mọi kinh nghiệm con người có về cuộc sống của mình cùng với người khác trong thế giới, cũng như phải hết sức chú ý tới những âm hưởng của chiều hướng này trên lương tâm con người, khiến con người cảm thấy mình được kêu gọi để quản lý quà tặng đã nhận được với tinh thần trách nhiệm và cùng với người khác. Bằng chứng cho sự kiện này là ai ai cũng nhận ra một quy luật vàng, cho biết đâu là điều Đáng Huyền Nhiệm muốn dạy con người trong quan hệ với nhau: “Bất cứ điều gì anh em muốn người khác làm cho mình thì chính anh em hãy làm cho họ” (Mt 7,12)<sup>23</sup>.

**21.** Trên kinh nghiệm tôn giáo phổ quát nền tảng ấy, được mỗi người cảm nhận mỗi khác, chúng ta thấy nổi rõ sự mạc khải tiệm tiến của Thiên Chúa về bản thân mình cho dân Israel. Mạc khải này đáp ứng nỗi khao khát của con người đi tìm kiếm Chúa, và đáp ứng một cách hết sức bất ngờ theo cung cách của lịch sử – tức là vừa gây ấn tượng vừa thâm nhập sâu xa – qua đó Thiên Chúa cho con người thấy tình thương của Ngài cách cụ thể. Theo sách Xuất Hành, Thiên Chúa nói với Môsê như sau: “Ta đã thấy nỗi khốn khổ của dân Ta bên Ai Cập, Ta đã nghe thấy tiếng kêu la của chúng vì các tay đốc công; Ta biết những đau khổ của chúng, và Ta sẽ xuống để giải thoát chúng khỏi tay những người Ai Cập, đưa chúng ra khỏi đất ấy để tới miền đất tốt tươi

và rộng rãi, miền đất chảy sữa và mật ong” (Xh 3,7-8). Sự hiện diện hoàn toàn vô vị lợi của Thiên Chúa – một điều được ám chỉ qua cái tên của Ngài như Ngài đã mạc khải cho Môsê, “*Ta là Đấng Hiện Hữu*” (Xh 3,14) – được biểu lộ qua việc Ngài giải phóng họ khỏi ách nô lệ và qua những lời Ngài hứa. Những việc này đã trở thành những hành động lịch sử, là nguyên nhân đưa tới cách thể mà dân Chúa tự xác định mình, khi nhận được *sự tự do và miền đất* Chúa ban tặng.

**22.** *Hành động tặng không mà Thiên Chúa đã thực hiện hết sức hiệu quả trong lịch sử ấy luôn có kèm theo việc cam kết thực thi giao ước, do Thiên Chúa đề nghị và được dân Israel chấp nhận.* Trên núi Sinai, sáng kiến của Thiên Chúa đã trở thành cụ thể qua giao ước của Ngài với dân Ngài, và kèm theo đó là *Mười Điều Răn do Chúa mạc khải* (x. Xh 19-24). “Mười Điều Răn” ấy (Xh 34,28; x. Đnl 4,13; 10,4) “diễn tả nội dung bao hàm những việc thuộc về Chúa khi ký kết giao ước. Sống có luân lý chính là một cách đáp trả sáng kiến yêu thương của Thiên Chúa. Đó chính là sự tri ân và tôn kính dành cho Thiên Chúa, đồng thời là sự thờ phượng trong tâm tình biết ơn. Đó cũng là cộng tác vào kế hoạch mà Thiên Chúa đang theo đuổi trong dòng lịch sử”<sup>24</sup>.

*Mười Điều Răn tạo nên một con đường sống đặc biệt và an toàn nhất để được tự do khỏi bị nô lệ tội lỗi - cũng là một cách diễn đạt đặc biệt của luật tự nhiên.* Mười Điều Răn “dạy chúng ta biết thế nào là làm người thật sự. Chúng chỉ cho chúng ta thấy những nghĩa vụ thiết yếu, và do đó, một cách gián tiếp, chúng cho chúng ta thấy những quyền căn bản nằm trong bản tính con người”<sup>25</sup>. Chúng mô tả cho chúng ta biết luân lý chung của con người là gì. Trong Tin Mừng, chính Đức Giêsu đã nhắc nhở chàng thanh niên giàu có rằng Mười Điều Răn (x. Mt 19,18) “chính là những quy luật thiết yếu cho mọi đời sống xã hội”<sup>26</sup>.

**23.** *Từ Mười Điều Răn ấy, chúng ta thấy mình phải cam kết không những trung thành với một Thiên Chúa chân thật duy nhất, mà còn phải có những mối quan hệ xã hội thế nào giữa dân giao ước với nhau.* Đặc biệt những mối quan hệ này được quy định bởi điều được gọi là *quyền của người nghèo*: “Nếu người nào trong các người nghèo, một người trong anh chị em các người..., các người không được đóng lòng hay khoá tay lại, mà phải mở rộng tay với người ấy và cho người ấy vay đủ cái người ấy cần” (Đnl 15,7-8). Những điều này cũng áp dụng cho cả người ngoại quốc: “Khi có người ngoại quốc cư ngụ với các người trên đất các người, các người không được làm hại người ấy. Người ngoại quốc cư ngụ với các người cũng được coi như người bản xứ như các người, các người sẽ yêu thương người ấy như chính mình; vì các người cũng đã từng là người ngoại quốc trên đất Ai Cập. Ta là Đức Chúa, Thiên Chúa của các người” (Lv 19,33-34). Như thế, việc ban tự do và Đất Hứa, ban Giao Ước trên núi Sinai và Mười Điều Răn, tất cả những ân huệ ấy đều được gắn liền với những bổn phận sẽ chi phối quá trình phát triển xã hội Israel, trong công bằng và liên đới.

**24.** *Trong số nhiều chuẩn mực diễn tả cách cụ thể sự cho không của Thiên Chúa và việc chia sẻ sự công bằng như Chúa đã thôi thúc, luật Năm Sabat (cứ bảy năm một lần) và luật Năm Toàn Xá (cứ năm mươi năm một lần)<sup>27</sup> được coi là những chỉ dẫn quan trọng cho đời sống xã hội và kinh tế của dân Israel – dù rất tiếc chúng không bao giờ được thực hiện cách hoàn toàn hữu hiệu trong lịch sử. Không kể việc yêu cầu*

để ruộng đồng nghỉ ngơi, luật còn đòi người Israel xoá hết nợ nần và tha bổng cho cả người lẫn của cải: ai nấy được tự do trở về nguyên quán của mình và lấy lại những tài sản đã được thừa kế một cách tự nhiên.

*Luật này nhằm bảo đảm cho thấy biến cố cứu độ Xuất Hành khỏi Ai Cập và việc trung thành với Giao Ước không chỉ là nguyên tắc làm nền cho đời sống xã hội, chính trị và kinh tế, mà còn là nguyên tắc hướng dẫn giải quyết các vấn đề liên quan tới sự nghèo đói về kinh tế và các bất công xã hội.* Nguyên tắc này thường được viện đến mỗi khi người ta muốn canh tân đời sống của dân Giao Ước, từ bên trong và liên tục, hầu làm cho đời sống của họ phù hợp với kế hoạch của Thiên Chúa. Để loại trừ sự kỳ thị và những bất bình đẳng về kinh tế do những sự thay đổi trong kinh tế và xã hội gây ra, cứ bảy năm, người ta nhớ lại biến cố Xuất Hành và Giao Ước bằng những hành vi xã hội và pháp lý, nhằm trả lại ý nghĩa sâu xa nhất cho những khái niệm về nghèo đói, nợ nần, vay mượn và của cải.

**25.** *Các luật cử hành Năm Sabat và Năm Toàn Xá chính là một hình thức “học thuyết xã hội” thu nhỏ<sup>28</sup>.* Chúng cho thấy các nguyên tắc của công lý và liên đới xã hội đã được cảm hứng thế nào từ hành vi cứu độ vô vị lợi của Thiên Chúa. Chúng không chỉ có giá trị sửa chữa những tập tục bị chi phối bởi các quyền lợi và mục tiêu ích kỷ, mà còn như một lời tiên tri cho tương lai, chúng đã trở thành những điểm tham khảo mang tính quy phạm mà mỗi thế hệ Israel phải tuân thủ nếu muốn trung thành với Thiên Chúa của mình.

*Những nguyên tắc này cũng trở thành tiêu điểm cho các ngôn sứ nhằm tới khi giảng dạy, bằng cách giúp người ta đưa chúng vào nội tâm.* Theo lời dạy của các ngôn sứ, Thần Khí Thiên Chúa, được đổ vào tâm hồn con người, sẽ làm cho những tình cảm về công lý và liên đới ấy, từng hiện diện trong tâm hồn Đức Chúa, bám rễ trong lòng mọi người (x. Gr 31,33 và Ez 36,26-27). Lúc ấy, ý muốn của Thiên Chúa – được diễn tả trong Mười Điều Răn mà Ngài đã ban cho họ trên núi Sinai – sẽ bám rễ trong nơi sâu xa nhất của con người. Nhờ tiến trình nội tâm hoá này mà các hành vi xã hội của con người có được chiều sâu và được hiện thực nhiều hơn, có thể làm cho các thái độ đối với công lý và liên đới dần dần trở thành những thái độ phổ quát, mà dân Giao Ước được mời gọi thi hành đối với hết mọi người trong mọi quốc gia và dân tộc.

## **b. Nguyên tắc sáng tạo và hành động tặng không của Thiên Chúa**

**26.** *Suy tư của các Tiên Tri và suy tư trong Văn Chương Khôn ngoan, để đi tới nguyên tắc mọi sự đều do Thiên Chúa tạo thành, đã đề cập đến lần đầu tiên việc Thiên Chúa bày tỏ kế hoạch của Ngài đối với toàn thể nhân loại và nguyên tắc này cũng trở thành nguồn cội cho toàn thể kế hoạch dành cho con người.* Trong cách tuyên xưng niềm tin của người Israel, xác tín rằng Thiên Chúa là Đấng Tạo Hoá, điều này không có nghĩa chỉ là bày tỏ một niềm tin lý thuyết, mà còn nắm bắt được tầm mức rộng lớn của hành vi tặng không mà Thiên Chúa nhân hậu đã làm cho con người. Thật vậy, Thiên Chúa hoàn toàn tự do khi trao ban sự hiện hữu và sự sống cho tất cả mọi sự đang có. Chính vì lý do đó, người nam cũng như người nữ, đã được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa và giống Thiên Chúa (x. St 1,26-27), được mời gọi hãy trở thành dấu chỉ hữu

hình và dụng cụ hữu hiệu để tỏ lộ hành vi tặc không của Thiên Chúa khi đặt họ vào vườn để canh tác và trông coi các công trình sáng tạo.

**27.** *Chỉ trong hành vi tự do của Thiên Chúa Tạo Hoá, chúng ta mới tìm được ý nghĩa chính xác của việc tạo dựng, dù rằng công trình tạo dựng này đã bị tội lỗi làm biến dạng.* Thật vậy, trình thuật về cái tội đầu tiên (x. St 3,1-24) cho thấy nhân loại bị cám dỗ liên tục và sống trong tình cảnh xáo trộn sau khi tổ tiên mình sa ngã. Bất tòng phục Thiên Chúa tức là né tránh sự chăm sóc yêu thương của Ngài và đòi kiểm soát cuộc đời và hành vi của mình trong thế giới. Cắt đứt mối quan hệ hiệp thông với Thiên Chúa là gây ra đổ vỡ trong chính sự thống nhất nội tâm của con người, trong những mối quan hệ giữa người nam và người nữ, cũng như trong những mối quan hệ hài hoà giữa loài người và các thụ tạo khác<sup>29</sup>. Muốn tìm gốc rễ sâu xa nhất của mọi tệ đoan đang ảnh hưởng tới các mối quan hệ xã hội giữa con người với nhau, của tất cả những tình huống trong đời sống kinh tế và chính trị đang tấn công phẩm giá con người, đang hãm hại công lý và tình liên đới, thì phải tìm trong lần xa cách chia lìa đầu tiên ấy.

## **II. ĐỨC GIÊSU KITÔ, SỰ HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH YÊU THƯƠNG CỦA CHÚA CHA**

### **a. Nơi Đức Giêsu Kitô, biến cố mang tính quyết định trong lịch sử quan hệ của Thiên Chúa với loài người được thực hiện**

**28.** *Lòng nhân từ và thương xót của Thiên Chúa đã thúc đẩy Ngài hành động, đồng thời đã cho chúng ta chìa khoá để hiểu các hành động ấy, nay trở nên gần gũi con người đến nỗi chúng mang dáng dấp của một con người, tên là Giêsu, tức là Ngôi Lời đã thành xương thành thịt.* Trong Tin Mừng thánh Luca, Đức Giêsu mô tả tác vụ cứu thế của mình bằng những lời lẽ của Isaia, cho chúng ta biết ý nghĩa tiên tri của năm toàn xá: “Thánh Thần Chúa ngự trên tôi, vì Ngài đã xức dầu tấn phong tôi, sai tôi đi loan báo Tin Mừng cho người nghèo khó, công bố ơn giải thoát cho kẻ bị giam cầm, cho người mù sáng mắt, giải phóng những ai bị áp bức, công bố năm hồng ân của Chúa” (Lc 4,18-19; x. Is 61,1-2). *Như thế, Đức Giêsu đã tự xếp mình vào hàng ngũ những người hoàn tất, không phải chỉ vì Người đã thực hiện những gì Thiên Chúa đã hứa và những gì dân Isarel chờ đợi, mà sâu xa hơn còn vì, biến cố mang tính quyết định trong lịch sử, quan hệ của Thiên Chúa với con người đã được thực hiện nơi Đức Giêsu.* Vì thế, Người mới dám tuyên bố: “Ai thấy Ta là đã thấy Cha” (Ga 14,9). Nói cách khác, Đức Giêsu chính là bằng chứng để chúng ta thấy tận mắt Thiên Chúa đã hành động quả quyết thế nào đối với con người.

**29.** *Tình yêu thôi thúc Đức Giêsu thi hành sứ vụ giữa loài người chính là tình yêu Người đã nghiệm thấy khi kết hợp mật thiết với Chúa Cha.* Tân Ước giúp chúng ta đi sâu hơn trong kinh nghiệm mà Đức Giêsu đã từng sống và truyền đạt cho chúng ta, kinh nghiệm về tình yêu của Chúa Cha, mà Người gọi là “Abba, Cha ơi!”, và từ đó, giúp chúng ta đi vào chính trung tâm đời sống Thiên Chúa. Đức Giêsu loan báo tình thương giải phóng của Thiên Chúa cho những ai Người gặp trên đường của mình, trước hết là những người nghèo, những người bị gạt ra bên lề, những người tội lỗi. Người mời gọi tất cả mọi người đi theo Người vì Người là người đầu tiên tòng phục

kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa, và Người làm việc này một cách hết sức đặc biệt như người sứ giả được Thiên Chúa sai đến thế gian.

Việc Đức Giêsu ý thức mình là *Con* là một biểu hiện của kinh nghiệm ưu tiên đó. Con được Cha ban cho mọi thứ và được ban cho một cách hoàn toàn tự do: “Mọi sự của Cha đều là của Thầy” (Ga 16,15). Đến lượt mình, sứ mạng của Người là làm cho mọi người chia sẻ hồng ân ấy và chia sẻ quan hệ con cái ấy: “Thầy không còn gọi anh em là tôi tớ nữa vì tôi tớ không biết việc chủ làm; nhưng Thầy gọi anh em là bạn hữu vì tất cả những gì Thầy nghe thấy nơi Cha Thầy, Thầy đã cho anh em biết” (Ga 15,15).

*Đối với Đức Giêsu, nhận ra tình yêu của Chúa Cha có nghĩa là phải uốn nắn các hành vi của mình theo lòng thương xót và vô vị lợi của Thiên Chúa; chính những điều này làm cho sự sống mới được khai sinh. Hay có nghĩa là trở nên tấm gương và khuôn mẫu cho các môn đệ từ chính sự hiện hữu của mình.* Những ai đi theo Đức Kitô được kêu gọi hãy sống *như Người*, và sau khi Người vượt qua cái chết và sống lại, còn phải sống *trong Người và nhờ Người*, dựa vào một hồng ân hết sức phong phú là Chúa Thánh Thần, còn gọi là Đấng An Ủi, Ngài sẽ tìm cách đưa nếp sống riêng của Đức Kitô vào trong tâm hồn con người.

#### **b. Mạc khải tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi**

**30.** *Trước sự ngạc nhiên không ngừng của những người đã từng cảm nghiệm tình yêu khôn tả của Thiên Chúa (x. Rm 8,26), Tân Ước dựa vào mạc khải đầy đủ về tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi, được bày tỏ trong cuộc Vượt Qua của Đức Giêsu Kitô, để cho chúng ta hiểu đâu là ý nghĩa cuối cùng của mẫu nhiệm Chúa Con Nhập thể và sứ mạng của Người giữa muôn người.* Thánh Phaolô viết: “Nếu Thiên Chúa đã bênh vực chúng ta, ai dám chống lại chúng ta? Thiên Chúa đã không tha chính Con mình mà đã trao nộp Người vì tất cả chúng ta, chẳng lẽ Thiên Chúa sẽ không trao cho chúng ta mọi sự cùng với Người Con ấy?” (Rm 8,31-32). Thánh Gioan cũng nói tương tự như thế: “Tình yêu cốt ở điều này, là không phải chúng ta yêu Thiên Chúa nhưng chính Ngài yêu thương chúng ta trước và đã gửi Con mình đến đền tội thay cho chúng ta” (1 Ga 4,10).

**31.** *Dung mạo Thiên Chúa, dần dần được tỏ lộ trong lịch sử cứu độ, chiếu sáng trong tất cả đường nét của mình nơi dung mạo Đức Giêsu Kitô, Đấng đã bị đóng đinh và đã sống lại từ cõi chết. Thiên Chúa ấy là Thiên Chúa Ba Ngôi: Cha, Con và Thánh Thần; thật sự riêng biệt và thật sự là một, vì Thiên Chúa là sự hiệp thông vô tận của yêu thương.*

Tình yêu vô điều kiện của Thiên Chúa dành cho nhân loại được mạc khải trước tiên như một tình yêu xuất phát từ Cha – từ đó mọi sự được khơi nguồn; rồi như một tình yêu được truyền thông tự do cho Con, và đến lượt mình, Con cũng hiến thân cho Cha và cho loài người; cuối cùng như một thành quả luôn mới mẻ của tình yêu Thiên Chúa mà Thánh Thần sẽ đổ vào lòng con người (x. Rm 5,5).



Bằng lời nói và việc làm, cũng như một cách trọn vẹn và dứt khoát, bằng cái chết và sự sống lại của mình<sup>30</sup>, Đức Giêsu đã mạc khải cho nhân loại thấy Thiên Chúa là Cha và tất cả chúng ta đều được mời gọi trở nên con cái Ngài trong Thánh Thần (x. Rm 8,15; Gl 4,6), và từ đó trở nên anh chị em với nhau. Chính vì lý do này mà Giáo Hội tin chắc rằng “bí quyết, trung tâm và mục tiêu của toàn bộ lịch sử nhân loại đều ở nơi Đức Giêsu Kitô, là Chúa và là Thầy của mình”<sup>31</sup>.

**32.** *Khi suy niệm về món quà tặng không rất dồi dào là Chúa Con mà Thiên Chúa Cha đã ban, một điều mà Đức Giêsu đã giảng dạy và đã làm chứng bằng cách xả thân vì chúng ta, tông đồ Gioan đã khám phá ra ý nghĩa sâu xa nhất và hiệu quả hợp lý nhất của món quà ấy. “Hỡi các con yêu dấu, nếu Thiên Chúa yêu chúng ta như thế, chúng ta cũng phải yêu thương nhau. Không ai thấy Thiên Chúa bao giờ; nếu chúng ta yêu thương nhau, Thiên Chúa sẽ ở trong chúng ta và tình yêu của Ngài đã trở nên tuyệt hảo nơi chúng ta” (1 Ga 4,11-12). Sự trao đổi trong tình yêu là điều được yêu cầu trong lệnh truyền mà Đức Giêsu gọi là “điều răn mới” và cũng là “điều răn của Người”: “đó là anh em hãy yêu thương nhau; như Thầy đã yêu thương anh em, anh em cũng phải yêu thương nhau” (Ga 13,34). Yêu thương nhau chính là cách để chúng ta sống đời sống của Thiên Chúa Ba Ngôi trong Giáo Hội, Nhiệm Thể của Đức Kitô, và là cách để chúng ta làm thay đổi lịch sử cho tới khi lịch sử ấy hoàn thành mỹ mãn trong Giêrusalem thiên quốc.*

**33.** *Điều răn yêu thương nhau, tượng trưng cho luật sống của dân Chúa<sup>32</sup>, phải là nguồn cảm hứng, nguồn thanh lọc và nâng cao mọi quan hệ nhân loại trong xã hội và trong chính trị. “Làm người có nghĩa là được mời gọi hiệp thông giữa người với người”<sup>33</sup>, vì được làm hình ảnh của Thiên Chúa Ba Ngôi và giống Thiên Chúa Ba Ngôi, đó chính là nền tảng cho toàn bộ “đạo đức học của con người”, đạo đức học này đạt tới cao điểm trong điều răn yêu thương”<sup>34</sup>. Hiện tượng lệ thuộc nhau về văn hoá, xã hội, kinh tế và chính trị trong thế giới hiện nay làm tăng cường và làm rõ hơn mối dây thống nhất gia đình nhân loại, một lần nữa lại làm nổi bật trong ánh sáng của mạc khải “một mô hình mới của sự hợp nhất nhân loại, mô hình này hẳn phải tạo cảm hứng cho chúng ta liên đới với nhau. Mô hình hợp nhất ấy, phản ánh sự sống thân mật của Thiên Chúa – một Thiên Chúa duy nhất trong Ba Ngôi, đó chính là điều mà các Kitô hữu muốn diễn tả khi nói tới “hiệp thông”<sup>35</sup>.*

### **III. CON NGƯỜI TRONG KẾ HOẠCH YÊU THƯƠNG CỦA THIÊN CHÚA**

#### **a. Tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi là nguồn gốc và là mục tiêu của con người**

**34.** *Khi mầu nhiệm Thiên Chúa được mạc khải nơi Đức Kitô như tình yêu của Thiên Chúa Ba Ngôi, thì đồng thời ơn gọi của con người là yêu thương cũng được mạc khải. Mạc khải này soi sáng cho chúng ta hiểu phẩm giá con người và sự tự do của con người trong mọi khía cạnh, cũng như hiểu bản tính xã hội của con người một cách sâu xa. “Là con người theo hình ảnh và giống Thiên Chúa... cũng là được hiện hữu trong một tương quan, trong tương quan với một ‘cái tôi’ khác”<sup>36</sup>, vì bản thân Thiên Chúa – vừa là một vừa là ba – chính là sự hiệp thông giữa Cha, Con và Thánh Thần”.*

*Con người được mời gọi hãy khám phá nguồn gốc và mục tiêu của cuộc đời và lịch sử đời mình nơi sự hiệp thông yêu thương của Thiên Chúa, vì nơi đó Ba Ngôi yêu thương nhau và chỉ là một Thiên Chúa duy nhất. Trong Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes* (Vui mừng và Hy vọng), các Nghị phụ Công đồng dạy rằng “khi cầu xin Cha ‘cho chúng nên một... như Chúng Ta là một’ (Ga 17,21-22), Chúa Giêsu Kitô đã mở ra những chân trời mới mà lâu nay trí khôn con người chưa khám phá, đó là nhìn nhận có một sự tương tự nào đó giữa sự kết hợp của Ba Ngôi Thiên Chúa với sự kết hợp của con cái Thiên Chúa trong sự thật và tình yêu. Sự tương tự này cho thấy nếu con người là thụ tạo duy nhất trên thế gian này mà Thiên Chúa muốn tạo dựng vì chính con người, thì con người chỉ có thể khám phá ra bản ngã đích thực của mình khi chân thành trao ban chính mình (x. Lc 17,33)”<sup>37</sup>.*

**35.** *Mạc Khải Kitô giáo đã chiếu ánh sáng mới mẻ cho chúng ta hiểu bản sắc, ơn gọi và định mệnh cuối cùng của con người và của nhân loại. Mỗi người đều do Thiên Chúa tạo dựng, đều được Thiên Chúa yêu thương và cứu độ trong Đức Giêsu Kitô, và sẽ tự hoàn thành chính mình bằng cách thiết lập mạng lưới quan hệ yêu thương, công bằng và liên đới với những người khác, khi tiến hành các việc làm khác nhau trong thế giới. Bất cứ hoạt động nào của con người mà giúp phát huy phẩm giá và ơn gọi đầy đủ của con người, đẩy mạnh các điều kiện sống cho có chất lượng và giúp các dân tộc, các quốc gia liên đới với nhau, đều là những hoạt động phù hợp với kế hoạch của Thiên Chúa, Đáng không ngừng bày tỏ tình yêu và sự quan tâm lo lắng cho con cái mình.*

**36.** *Các trang đầu tiên của cuốn sách thứ nhất trong Thánh Kinh, khi mô tả con người được tạo dựng theo hình ảnh và giống Thiên Chúa (x. St 1,26-27), đã bao gồm một giáo huấn cơ bản về bản sắc và ơn gọi của con người. Chúng cho chúng ta biết rằng tạo dựng con người là một hành vi hoàn toàn tự nguyện và vô điều kiện của Thiên Chúa; vì là những con người tự do và có hiểu biết, nên con người chính là “tha nhân” do Chúa sáng tạo, và chỉ khi liên hệ với Ngài, con người mới khám phá ra, mới thực hiện được đúng đắn và đầy đủ ý nghĩa của đời sống cá nhân cũng như xã hội của mình. Chúng còn cho ta hiểu rằng chính khi con người bổ túc cho nhau và trao đổi với nhau, con người mới là hình ảnh tình yêu của Ba Ngôi Thiên Chúa trong vũ trụ. Đáng Tạo Hoá cũng trao cho con người, chóp đỉnh của công trình tạo dựng, nhiệm vụ sắp xếp thiên nhiên được tạo thành ấy theo ý định của Ngài (x. St 1,28).*

**37.** *Sách Sáng Thế còn cung cấp cho chúng ta một số nền tảng làm nên khoa nhân học Kitô giáo như phẩm giá bất khả chuyển nhượng của con người, gốc rễ và bảo chứng của phẩm giá ấy nằm trong ý định sáng tạo của Thiên Chúa; bản tính xã hội chủ yếu của con người mà mẫu gốc của bản tính ấy là mối quan hệ nguyên thủy giữa người nam và người nữ, sự kết hợp của hai người này “chính là hình thức hiệp thông đầu tiên giữa con người với con người”<sup>38</sup>. Ý nghĩa của những hoạt động con người thực hiện trong thế giới có liên quan tới việc khám phá và tôn trọng các định luật tự nhiên do Thiên Chúa khắc ghi trong vũ trụ mà Ngài đã tạo thành, để con người có thể sống trong vũ trụ ấy và chăm sóc vũ trụ ấy theo ý muốn của Thiên Chúa. Cái nhìn về con người, xã hội và lịch sử này bám rễ rất sâu trong Thiên Chúa và sẽ được thấy rõ hơn nữa khi kế hoạch cứu độ trở thành hiện thực.*

**b. Sự cứu độ của Kitô giáo: dành cho hết mọi người và cho con người toàn diện**

**38.** *Sự cứu độ do sáng kiến của Chúa Cha được gửi tặng cho con người một cách sung mãn trong Đức Giêsu Kitô, rồi được thực hiện và truyền lại cho chúng ta nhờ hoạt động của Thánh Thần, là sự cứu độ dành cho hết mọi người và là sự cứu độ toàn diện con người: đó là sự cứu độ phổ quát và toàn diện. Nó liên quan đến con người trong hết mọi chiều hướng: chiều hướng cá nhân lẫn xã hội, thể lý lẫn tâm linh, lịch sử lẫn siêu việt. Nó đã bắt đầu trở thành một hiện thực trong lịch sử vì bất cứ điều gì được tạo dựng đều tốt và đều do Chúa muốn, cũng như vì Con Thiên Chúa đã trở nên một người giữa chúng ta<sup>39</sup>. Tuy nhiên, để hoàn tất, nó còn phải chờ đến tương lai khi mọi người chúng ta, cùng với toàn thể thụ tạo (x. Rm 8), được chia sẻ sự sống lại của Đức Kitô và được hiệp thông vĩnh viễn vào sự sống của Chúa Cha trong niềm vui của Thánh Thần. Quan niệm như thế đã cho thấy rõ sai lầm và đối trá của những cái nhìn thuần túy nội tại về ý nghĩa của lịch sử và của những ai đòi tự cứu lấy mình.*

**39.** *Sự cứu độ mà Thiên Chúa gửi tặng con cái Ngài đòi hỏi họ phải tự nguyện hưởng ứng và chấp nhận. Đức tin cốt ở tại điều ấy, và thông qua việc này, “con người tự nguyện hiến dâng trọn vẹn bản thân mình cho Chúa”<sup>40</sup>, đáp lại tình yêu đi bước trước và rất dồi dào của Thiên Chúa (x. 1 Ga 4,10) bằng cách yêu thương anh chị em mình một cách cụ thể và bằng cách luôn sống trong hy vọng, vì “Đấng đã hứa với chúng ta là Đấng luôn trung thành” (Dt 10,23). Thật ra, kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa không khiến con người phải ở thế thụ động hay lép vế khi liên hệ với Đấng Tạo Hoá, vì mối quan hệ của chúng ta với Chúa, như Đức Kitô đã mạc khải cho chúng ta và đã tình nguyện nhờ Thánh Thần biến chúng ta thành những người đồng thừa tự, chính là mối quan hệ của con cái đối với cha mình, cũng chính là mối quan hệ mà Đức Giêsu đã từng sống với Chúa Cha (x. Ga 15-17; Gl 4,6-7).*

**40.** *Chính vì ơn cứu độ do Đức Kitô mang lại vừa phổ quát vừa toàn diện, nên mối quan hệ mà mỗi người chúng ta được mời gọi liên kết với Chúa không thể tách rời khỏi trách nhiệm chúng ta phải thi hành đối với anh em mình trong những hoàn cảnh cụ thể của lịch sử. Điều này chúng ta có thể cảm nhận qua sự tìm kiếm của hết mọi người đi tìm sự thật và ý nghĩa cuộc đời, dù không phải lúc nào cũng tránh được sự hồ đồ hay ngộ nhận. Sự tìm kiếm ấy cũng là nền tảng cho Thiên Chúa ký kết giao ước với dân Israel, như các tấm bia ghi Mười Điều Răn và giáo huấn của các ngôn sứ đã chứng nhận.*

*Tương quan này càng trở nên rõ ràng và chính xác hơn trong giáo huấn của Đức Giêsu, đồng thời được xác nhận cách dứt khoát qua bằng chứng tuyệt vời của Người khi hy sinh mạng sống mình vì vâng theo ý muốn của Chúa Cha và vì yêu thương anh chị em mình. Khi nghe một kinh sư hỏi “Điều răn nào là quan trọng nhất?” (Mc 12,28), Đức Giêsu đã trả lời: “Điều răn thứ nhất là: ‘Hỡi Israel, hãy lắng nghe: Đức Chúa, Thiên Chúa của ngươi là Đấng duy nhất; ngươi phải yêu mến Ngài với hết cả tâm hồn, linh hồn, trí khôn, và hết sức lực ngươi’. Còn điều răn thứ hai là: ‘Ngươi phải yêu thương người lân cận như chính mình. Không có điều răn nào lớn hơn hai điều răn ấy’” (Mc 12,29-31).*

*Trong tâm hồn con người, hai điều này liên kết với nhau chặt chẽ đến nỗi không thể tách rời nhau: đó là mối quan hệ với Chúa – như là Đấng Tạo Hoá và như là người Cha của mình, mối quan hệ này là nguồn gốc và là đích điểm của sự sống và sự cứu độ – và sự cởi mở để yêu thương con người một cách cụ thể, như yêu thương chính bản thân mình, kể cả khi người ấy là kẻ thù (x. Mt 5,43-44). Phân tích tới cùng, chúng ta sẽ thấy việc cam kết thực thi công bằng và liên đới để xây dựng một cuộc sống xã hội, kinh tế và chính trị theo đúng kế hoạch của Chúa đã bắt nguồn từ nội tâm sâu xa của con người.*

### **c. Môn đệ của Đức Kitô là một thụ tạo mới**

**41.** *Đời sống cá nhân và xã hội, cũng như bất cứ hành vi nào của con người trong thế giới, luôn luôn bị tội lỗi đe dọa. Thế nhưng, “bằng cách chịu khổ vì chúng ta..., Đức Giêsu Kitô không những làm gương cho chúng ta để chúng ta bước theo Người, mà Người còn mở ra cho chúng ta một con đường. Nếu đi theo con đường ấy, cuộc sống và cái chết của chúng ta sẽ được thánh hoá và mặc một ý nghĩa mới”<sup>41</sup>. Trong đức tin và thông qua các bí tích, người môn đệ Đức Kitô gắn bó mật thiết với mầu nhiệm Vượt Qua của Đức Giêsu để con người cũ của mình, cùng với những khuynh hướng xấu, chịu đóng đinh với Đức Kitô. Rồi khi trở thành thụ tạo mới, họ được ân sủng tăng sức để có thể “bước đi trong đời sống mới” (Rm 6,4). Điều này “không chỉ đúng với các Kitô hữu, mà còn đúng đối với mọi người thiện chí, vì ân sủng vẫn đang hoạt động cách vô hình trong tâm hồn những người ấy. Vì Đức Kitô đã chết cho mọi người và vì ai ai cũng được mời gọi hưởng chung một định mệnh duy nhất – một định mệnh thần thánh – nên chúng ta phải tin rằng Thánh Thần sẽ ban cho mọi người khả năng trở thành những người tham dự vào mầu nhiệm Vượt Qua, bằng cách nào chỉ có Chúa biết mà thôi”<sup>42</sup>.*

**42.** *Sự biến đổi nội tâm con người, làm cho họ dần dần trở nên giống Đức Kitô, chính là điều kiện tiên quyết cần thiết để các mối quan hệ của họ với người khác được biến đổi thật sự. “Thế nên, cần lưu ý tới những khả năng tâm linh và luân lý của con người, cũng như nhu cầu cần hoán cải nội tâm thường xuyên, để tạo ra những thay đổi về xã hội thực sự có ích cho họ. Nhìn nhận thế ưu tiên của việc hoán cải tâm hồn không có nghĩa là loại bỏ, trái lại còn bắt chúng ta phải tìm những phương được thích hợp để sửa chữa các tổ chức và các điều kiện sống có nguy cơ dẫn tới tội, để chúng trở nên phù hợp với các chuẩn mực của công bằng, thúc đẩy điều tốt hơn là ngăn cản điều tốt”<sup>43</sup>.*

**43.** *Không thể yêu tha nhân như chính mình và kiên trì giữ vững cách sống ấy nếu không có quyết tâm vững vàng và liên tục để làm cho mọi người và mỗi người được tốt, vì ai trong chúng ta cũng thật sự chịu trách nhiệm về mọi người”<sup>44</sup>. Theo giáo huấn của Công đồng, “mọi người đều có quyền đòi chúng ta phải kính trọng và yêu thương, dù họ suy nghĩ và hành động khác với chúng ta về các vấn đề xã hội, chính trị và tôn giáo. Thật vậy, càng tìm hiểu sâu xa lẽ lối suy nghĩ của họ qua lòng tốt và yêu thương của mình, chúng ta càng có khả năng đối thoại với họ dễ dàng hơn”<sup>45</sup>. Muốn theo con đường này, chúng ta cần có ơn Chúa: Chúa sẽ ban cho con người ơn ấy để giúp con người vượt thắng các khuyết điểm, để kéo con người ra khỏi vòng luẩn quẩn của đối*

trá và bạo động, để nâng đỡ và thôi thúc con người khôi phục lại, với một tinh thần luôn luôn mới mẻ và sẵn sàng, cả một mạng lưới quan hệ trung thực và đúng đắn với anh chị em đồng loại của mình<sup>46</sup>.

**44.** *Ngay cả mối quan hệ với vũ trụ được tạo dựng và các hoạt động của con người nhằm chăm sóc và biến đổi vũ trụ ấy cũng luôn luôn bị đe dọa bởi tính kiêu ngạo và tình yêu vị kỷ vô trật tự của con người, nên cần phải được thanh luyện và kiện toàn bằng thập giá và sự phục sinh của Đức Kitô.* “Được Đức Kitô cứu chuộc và được Thánh Thần biến đổi thành thụ tạo mới, con người có khả năng, thậm chí có bổn phận yêu thương mọi sự trong công trình tạo dựng của Chúa: con người tiếp nhận chúng từ Thiên Chúa, con người phải ngắm nhìn và tôn trọng chúng như chúng đang được ban ra từ bàn tay Thiên Chúa. Con người phải cảm ơn vị ân nhân thần linh ấy về tất cả các điều đó, sử dụng và thụ hưởng chúng trong tinh thần khó nghèo và tự do. Bằng cách đó, con người thật sự làm chủ thế giới như thể không có gì hết nhưng lại có tất cả: “Mọi sự là của anh em; nhưng anh em thuộc về Đức Kitô, và Đức Kitô thuộc về Thiên Chúa” (1 Cr 3,22-23)<sup>47</sup>.

#### **d. Ôn cứu độ siêu việt và các thực tại trần thế độc lập**

**45.** *Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa làm người, trong Người và nhờ Người, thế giới và con người đạt tới được sự thật đích thực và trọn vẹn của mình.* Mâu nhiệm Thiên Chúa vô cùng gần gũi với con người – điều này được thực hiện qua cuộc Nhập Thể của Đức Giêsu Kitô, Đấng đã hiện mình trên thập giá và đã hy sinh chịu chết – cho thấy càng nhìn các thực tại của con người trong kế hoạch của Thiên Chúa và càng sống các thực tại ấy trong sự hiệp thông với Thiên Chúa, các thực tại ấy càng được tăng thêm sức mạnh và càng được giải phóng cho hợp với bản sắc riêng của chúng và hợp với tự do riêng của chúng. Chia sẻ đời sống làm con cùng với Đức Kitô, nhờ cuộc Nhập Thể và nhờ quà tặng của Thánh Thần trong mâu nhiệm Vượt Qua, không phải là huỷ hoại mà là giúp giải phóng các đặc điểm và bản sắc thật sự và độc lập, cũng là nét làm nên con người với những sự biểu hiện khác nhau.

Cách nhìn này dẫn đến một cách tiếp cận đúng đắn các thực tại trần thế và sự độc lập của các thực tại ấy, đó là điều đã được Công đồng Vatican II lưu ý mạnh mẽ: “Nếu nói đến sự độc lập của các việc trần thế mà hiểu rằng các sự việc trần thế và xã hội tự chúng có những quy luật riêng và những giá trị riêng, và chúng ta có bổn phận phải khám phá dần dần để sử dụng và điều hoà, thì hoàn toàn hợp lý khi chúng ta đòi hỏi sự độc lập ấy cho các sự việc và xã hội trần thế. Điều ấy... cũng phù hợp với ý muốn của Đấng Tạo Hoá. Chính vì được tạo thành như thế mà mọi sự được ban cho có sự ổn định, chân thật, tốt lành, cũng như luật lệ và trật tự riêng. Con người phải tôn trọng những điều này khi tách rời chúng bằng những phương pháp đặc thù của các khoa học hay nghệ thuật”<sup>48</sup>.

**46.** *Không có sự xung đột giữa Thiên Chúa và con người, nhưng giữa hai bên có mối quan hệ yêu thương, theo đó, thế giới và các kết quả hoạt động của con người trong thế giới đều là món quà trao tặng cho nhau giữa Cha và con cái, hay giữa con cái với nhau, trong Đức Kitô Giêsu; trong Người và nhờ Người, thế giới và con người tìm*

*được ý nghĩa đích thực và vốn có của cả hai.* Nhìn tình yêu Thiên Chúa bao trùm lên tất cả mọi sự hiện hữu như thế, chúng ta sẽ thấy Thiên Chúa đã tỏ mình cho chúng ta nơi Đức Kitô như một người Cha và như người ban tặng cho chúng ta sự sống; còn con người nhận tất cả mọi sự trong Đức Kitô từ nơi Thiên Chúa như nhận những quà tặng, một cách khiêm tốn và tự nguyện; con người cũng thấy mình thực sự đang sở hữu mọi sự như của mình chính khi con người ý thức và cảm nghiệm sự vật nào cũng là của Thiên Chúa, xuất phát từ Thiên Chúa và đang tiến về Thiên Chúa. Về điểm này, Công đồng Vatican II đã nói: “Nếu kiểu nói ‘sự độc lập của các sự việc trần thế’ được hiểu là các thụ tạo không lệ thuộc vào Thiên Chúa và con người có thể sử dụng chúng mà không liên hệ gì với Đấng Tạo Thành chúng, thì bất cứ ai nhìn nhận Thiên Chúa đều thấy đó là kiểu nói hết sức sai lầm. Vì không có Đấng Tạo Hoá, thụ tạo sẽ biến mất”<sup>49</sup>.

**47.** *Tự bản thân và trong ơn gọi của mình, con người vốn vượt lên trên những giới hạn của vũ trụ, xã hội và lịch sử: mục tiêu tối hậu của con người là chính Thiên Chúa*<sup>50</sup>, *Đấng đã tự mạc khải mình cho con người để mời gọi và tiếp nhận con người vào hiệp thông với mình*<sup>51</sup>. “Con người không thể trao mình cho một kế hoạch thực tế thuần túy của con người, cho một lý tưởng trừu tượng hay cho một điều không tưởng sai lầm. Trong tư cách là một ngôi vị, con người chỉ có thể trao mình cho một ngôi vị khác hay cho các ngôi vị khác, và sau cùng, cho Thiên Chúa, là tác giả sự tồn tại của con người và là Đấng duy nhất có thể tiếp nhận sự trao thân gửi phận của con người”<sup>52</sup>. Vì lý do đó, “một người bị tha hoá khi không chịu vượt lên trên bản thân mình và không chịu sống cái kinh nghiệm tự hiến, kinh nghiệm cùng với người khác làm nên cộng đồng nhân loại đích thực để đạt tới định mệnh cuối cùng của mình, là chính Chúa. Một xã hội bị tha hoá khi do hình thức tổ chức, sản xuất và tiêu thụ của xã hội ấy khiến con người khó tự hiến bản thân mình và khó thực hiện sự liên đới với người khác”<sup>53</sup>.

**48.** *Không thể và không được dùng các cơ chế xã hội, kinh tế hay chính trị để lèo lái con người, vì mỗi người đều có tự do để tự hướng dẫn mình đạt tới mục tiêu tối thượng của mình. Ngược lại, bất cứ thành quả văn hoá, xã hội, kinh tế và chính trị nào, qua đó bản tính xã hội của con người và những hoạt động biến đổi thế giới của con người được thể hiện ra trong lịch sử, đều phải luôn luôn được xem xét trong bối cảnh đó là những thực tại tương đối và tạm bợ, vì “bộ mặt thế gian này đang qua đi” (1 Cr 7,31).* Ở đây, chúng ta có thể nói tới “tính tương đối theo cánh chung học”, theo nghĩa con người và thế giới đang tiến về cùng đích của mình, đó là hoàn thành định mệnh của mình trong Thiên Chúa. Chúng ta cũng có thể gọi đó là “tính tương đối theo thần học”, vì việc Thiên Chúa tặng ban chính mình – qua đó định mệnh cuối cùng của con người và tạo thành sẽ được thực hiện – luôn lớn lao hơn những gì con người có thể làm được và kỳ vọng. Nếu vậy, bất cứ quan điểm độc tài nào về xã hội và Nhà Nước, cũng như bất cứ ý thức hệ chủ trương tiến bộ nội trong thế giới này thôi đều đi ngược lại sự thật toàn diện về con người và đi ngược lại kế hoạch của Thiên Chúa trong lịch sử.

#### **IV. KẾ HOẠCH CỦA THIÊN CHÚA VÀ SỨ MẠNG CỦA GIÁO HỘI**

##### **a. Giáo Hội là dấu chỉ và là người bảo vệ sự siêu việt của con người**

**49.** *Giáo Hội, cộng đồng những người đã được Đức Kitô Phục Sinh liên kết lại với nhau và đang lên đường bước theo Người, chính là “dấu chỉ và là người bảo vệ chiều hướng siêu việt của con người”<sup>54</sup>. Giáo Hội ấy là “một loại bí tích trong Đức Kitô – tức là dấu chỉ và dụng cụ của sự hiệp thông với Thiên Chúa và sự hợp nhất giữa loài người với nhau”<sup>55</sup>. Sứ mạng của Giáo Hội là công bố và truyền đạt sự cứu độ đã có được trong Đức Giêsu Kitô, mà Người gọi là “Nước Chúa” (Mc 1,15), tức là sự hiệp thông với Thiên Chúa và sự hiệp thông giữa loài người với nhau. Mục tiêu của ơn cứu độ hay Nước Chúa bao trùm hết mọi người và được thực hiện cách trọn vẹn nơi Thiên Chúa, ở bên kia lịch sử. Giáo Hội tiếp nhận “sứ mạng công bố và thiết lập giữa muôn dân Nước Đức Kitô cũng là Nước Chúa; Giáo Hội cũng là hạt giống hay là bước khởi đầu của Nước ấy trên trần gian”<sup>56</sup>.*

**50.** *Giáo Hội tự đặt mình một cách cụ thể vào vai trò phục vụ Nước Chúa trên hết mọi sự bằng cách loan báo và truyền đạt Tin Mừng cứu độ, cũng như bằng cách thiết lập những cộng đồng Kitô hữu mới. Ngoài ra, “Giáo Hội phục vụ Nước Chúa bằng cách phổ biến trên toàn thế giới các ‘giá trị của Tin Mừng’, cũng là cách diễn tả Nước Chúa và giúp người ta đón nhận kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa. Sự thật thì người ta có thể tìm thấy thực tại còn phôi thai của Nước Chúa bên ngoài biên giới Giáo Hội, nơi các dân tộc ở khắp mọi nơi, tùy theo họ sống các ‘giá trị của Tin Mừng’ nhiều tới đâu và tùy theo họ mở lòng cho Thánh Thần hoạt động để Ngài thổi khi nào và đi đâu tùy ý (x. Ga 3,8). Nhưng phải nói thêm ngay rằng chiều hướng trần thế này của Nước Chúa vẫn còn dang dở bao lâu nó không liên kết với Nước Chúa Kitô đang hiện diện trong Giáo Hội và đang vươn tới mức viên mãn trong ngày cánh chung”<sup>57</sup>. Từ đó, chúng ta có thể suy ra rằng không được lẫn lộn Giáo Hội với bất cứ cộng đồng chính trị nào và không được ràng buộc Giáo Hội vào bất cứ hệ thống chính trị nào”<sup>58</sup>. Thật vậy, cộng đồng chính trị và Giáo Hội là hai thực thể tự trị và độc lập với nhau trong lĩnh vực riêng của mình; cả hai, dù mang danh nghĩa khác nhau, đều đang “xả thân phục vụ thiên chức vừa có tính cá nhân vừa có tính xã hội của cùng một con người”<sup>59</sup>. Thật vậy, có thể khẳng định rằng sự phân biệt giữa tôn giáo và chính trị, cũng như đưa ra được nguyên tắc tự do tôn giáo, chính là thành quả đặc biệt do Kitô giáo mang lại và là một trong những đóng góp căn bản vào lịch sử và văn hoá của Kitô giáo.*

**51.** *Theo kế hoạch của Thiên Chúa được thực hiện trong Đức Kitô, “một mục tiêu cứu độ và cánh chung, chỉ đạt được trọn vẹn trong cuộc sống sau này”, là điều tương xứng với bản chất và sứ mạng của Giáo Hội trong thế giới”<sup>60</sup>. Chính vì lý do này, Giáo Hội đóng góp một cách rất độc đáo, không gì có thể thay thế được, bằng cách lo sao cho gia đình nhân loại và lịch sử nhân loại ngày càng mang tính nhân bản hơn, tự đặt mình làm thành trì chống lại bất cứ toan tính độc tài nào khi Giáo Hội tỏ cho con người thấy ơn gọi toàn vẹn và dứt khoát của họ”<sup>61</sup>.*

Bằng việc rao giảng Tin Mừng, bằng ân sủng từ các bí tích và bằng kinh nghiệm sống tình hiệp thông huynh đệ, Giáo Hội đã “chữa lành và nâng cao phẩm giá con người,



củng cố xã hội và làm cho những hoạt động thường ngày của con người mang một nhận thức và ý nghĩa sâu xa hơn”<sup>62</sup>. Do đó, khi nhìn tới sức sống cụ thể trong lịch sử, người ta không thể phân biệt được Nước Chúa đang đến qua một tổ chức xã hội, kinh tế hay chính trị nhất định và rõ rệt nào. Đúng hơn, người ta sẽ thấy Nước Chúa đến thông qua ý thức xã hội của con người ngày càng lớn, như một chất men làm cho con người được phát triển trọn vẹn, sống công bằng và liên đới khi cởi mở đón nhận Đấng Siêu Việt như điểm tham khảo để con người dựa vào mà phát triển bản thân mình cách đầy đủ.

## **b. Giáo Hội, Nước Chúa và sự đổi mới các quan hệ xã hội**

**52.** *Trong Đức Kitô, Thiên Chúa không những cứu chuộc các cá nhân mà còn cứu chuộc các mối quan hệ xã hội đang có giữa con người với nhau.* Như tông đồ Phaolô đã dạy, sống trong Đức Kitô sẽ làm cho bản sắc và ý thức xã hội của con người – cùng với những hậu quả cụ thể trên bình diện lịch sử và xã hội – xuất hiện đầy đủ và mới mẻ: “Vì trong Đức Giêsu Kitô, tất cả anh em đều là con cái Thiên Chúa, nhờ đức tin. Tất cả anh em đều đã được rửa tội trong Đức Kitô và đã mặc lấy Đức Kitô. Không còn phân biệt Do Thái hay Hy Lạp, nô lệ hay tự do, nam hay nữ, vì tất cả anh em đều là một trong Đức Kitô” (Gl 3,26-28). Nhìn trong viễn tượng ấy, các cộng đồng Giáo Hội, được liên kết nhờ thông điệp của Đức Giêsu Kitô và được quy tụ lại trong Thánh Thần chung quanh Chúa Phục Sinh (x. Mt 18,20; 28,19-20; Lc 24,46-49), đã tình nguyện trở thành những địa điểm hiệp thông, làm chứng và thi hành sứ mạng, cũng như làm thành chất xúc tác để cứu chuộc và biến đổi các mối quan hệ xã hội.

**53.** *Việc biến đổi các mối quan hệ xã hội cho xứng với những đòi hỏi của Nước Chúa không chỉ được thực hiện trong các ranh giới cụ thể một lần là xong. Mà đúng hơn, đó là một nhiệm vụ được giao cho cộng đồng Kitô hữu để cộng đồng ấy khai triển và thực hiện qua những suy tư và thực hành do Tin Mừng soi sáng.* Cũng một Thần Khí của Đức Chúa, vừa dẫn dắt dân Chúa vừa thâm nhập khắp vũ trụ<sup>63</sup>, thỉnh thoảng soi sáng cho nhân loại biết những phương cách vừa mới mẻ vừa thích hợp để thi hành trách nhiệm của mình một cách sáng tạo<sup>64</sup>. Thần Khí ban cho cộng đồng Kitô hữu ơn soi sáng ấy: họ là một bộ phận của thể giới và của lịch sử nên luôn sẵn sàng đối thoại với hết mọi người thiện chí để cùng nhau tìm kiếm các hạt giống chân lý và tự do đã được gieo vãi trong cánh đồng nhân loại bao la<sup>65</sup>. Để có được sự canh tân này một cách năng động, người ta phải gắn bó chặt chẽ với các nguyên tắc bất di dịch của luật tự nhiên, mà Thiên Chúa Tạo Hoá đã khắc ghi trong mỗi thụ tạo của Ngài (x. Rm 2,14-15) và đã chiếu ánh sáng cánh chung vào đó nhờ Đức Giêsu Kitô.

**54.** *Đức Giêsu Kitô mạc khải cho chúng ta biết “Thiên Chúa là tình yêu” (1 Ga 4,8) và dạy chúng ta rằng “luật căn bản làm con người nên hoàn thiện, và từ đó, giúp cải tạo thế giới, chính là điều răn mới về tình yêu.* Người bảo đảm với những ai tin vào tình yêu Thiên Chúa rằng con đường yêu thương ấy là con đường mở ra cho hết mọi người và nỗ lực xây dựng một tình huynh đệ đại đồng không phải là vô ích”<sup>66</sup>. Luật này được nêu ra để trở thành thước đo sau cùng và trở thành quy luật cho mọi động lực có liên quan tới các mối tương giao của con người. Tóm lại, đó chính là mẫu nhiệm của Thiên Chúa, là Tình yêu Ba Ngôi, là nền tảng làm cho con người, làm cho



các quan hệ xã hội và các hoạt động trong thế giới của con người trở nên có ý nghĩa và giá trị, bao lâu con người đón nhận và tham gia vào mạc khải ấy thông qua Đức Kitô và trong Thánh Thần của Người.

**55.** *Cải tạo thế giới cũng là một yêu cầu căn bản trong thời đại chúng ta. Đáp lại nhu cầu này, huấn quyền xã hội của Giáo Hội muốn đưa ra những câu trả lời mà các dấu chỉ của thời đại đòi hỏi, cho thấy tình yêu thương giữa loài người, theo cái nhìn của Chúa, chính là khí cụ mạnh mẽ nhất giúp thay đổi, cả trên bình diện cá nhân lẫn xã hội. Thật vậy, yêu thương nhau, chia sẻ tình yêu vô hạn của Thiên Chúa, chính là mục tiêu thật sự của nhân loại, mục tiêu trong lịch sử cũng như mục tiêu vượt lên trên lịch sử. Bởi đó, “phải cẩn thận phân biệt các tiến bộ trần gian với sự phát triển của Nước Chúa. Tuy nhiên, bao lâu sự tiến bộ trần gian có thể góp phần làm cho xã hội loài người được trật tự tốt đẹp hơn, thì tiến bộ ấy vẫn có liên quan mật thiết đối với Nước Chúa”<sup>67</sup>.*

### **c. Trời mới và đất mới**

**56.** *Lời hứa của Thiên Chúa và sự phục sinh của Đức Giêsu Kitô đã làm sống lại niềm hy vọng chắc chắn nơi các Kitô hữu về một chỗ ở mới mẻ và vĩnh cửu đã được chuẩn bị cho mỗi người, một trái đất mới nơi công lý ngự trị (x. 2 Cr 5,1-2; 2 Pr 3,13). “Sau khi sự chết đã bị khuất phục, con cái Chúa sẽ được sống lại trong Đức Kitô, những gì đã gieo trong yếu đuối và băng hoại sẽ mặc lấy sự bất hoại: đức ái và các việc làm của đức ái sẽ tồn tại và toàn thể vũ trụ mà Chúa đã tạo dựng cho con người sẽ được giải thoát khỏi kiếp phù vân”<sup>68</sup>. Niềm hy vọng này chẳng những không làm suy yếu mà còn làm tăng mối quan tâm của chúng ta đối với những gì cần làm trong thực tế hiện nay.*

**57.** *Những điều tốt đẹp – như phẩm giá con người, tình huynh đệ và sự tự do, tất cả những hoa trái tốt đẹp của thiên nhiên và công lao của con người – đã lan tràn khắp mặt đất nhờ Thánh Thần của Chúa và theo lệnh của Ngài, sau khi được thanh tẩy khỏi mọi vết nhơ, được chiếu sáng và biến đổi, tất cả sẽ thuộc về vương quốc chân lý và sự sống, vương quốc thánh thiện và ân sủng, vương quốc công lý, tình yêu và hoà bình để Đức Kitô trình lên cho Chúa Cha, và tại nơi đó, chúng ta sẽ một lần nữa gặp lại chúng. Những lời sau đây của Đức Kitô lúc bấy giờ sẽ lại vang lên vì tất cả mọi người: “Ôi những người được Cha Ta chúc phúc, hãy đến hưởng vương quốc đã dọn sẵn cho các ngươi từ khi tạo dựng trời đất; vì xưa Ta đói, các ngươi đã cho ăn; Ta khát, các ngươi đã cho uống; Ta là khách lạ, các ngươi đã tiếp đón; Ta trần truồng, các ngươi đã cho mặc; Ta đau ốm, các ngươi đã viếng thăm; Ta bị tù, các ngươi đã đến thăm... vì khi các ngươi làm các điều ấy cho một anh em bé nhỏ nhất của Ta đây, là các ngươi đã làm cho chính Ta” (Mt 25,34-36.40).*

**58.** *Việc hoàn thành con người toàn diện trong Đức Kitô, thông qua ân ban của Thánh Thần, diễn ra trong lịch sử và được thực hiện qua những mối quan hệ cá nhân với những người khác, đến lượt những mối quan hệ này cũng đạt được sự trọn hảo nhờ những con người dần dần cải thiện thế giới, trong công lý và hoà bình. Các hoạt động của con người trong lịch sử tự chúng cũng rất có ý nghĩa và rất có hiệu quả cho*

việc thiết lập vĩnh viễn Nước Chúa, cho dù đây vẫn mãi mãi là hồng ân do Chúa tặng ban, hoàn toàn mang tính siêu việt. Nếu biết tôn trọng trật tự khách quan của các thực tại trần thế và nếu được soi sáng bởi sự thật và tình yêu, các việc con người làm sẽ trở thành công cụ để xây dựng công lý và hoà bình được đầy đủ và toàn vẹn hơn, đồng thời thực hiện trước Nước Chúa đã được hứa hẹn ngay từ bây giờ.

*Khi làm cho mình trở nên giống Đức Kitô Cứu Thế, con người sẽ thấy mình đứng là thụ tạo mà Chúa đã muốn và đã chọn từ đời đời, đã gọi tới hưởng ân sủng và vinh quang trong mầu nhiệm sung mãn mà họ được chia sẻ nhờ Đức Giêsu Kitô<sup>69</sup>. Trở nên giống Đức Kitô và được chiêm ngắm thánh nhan Người<sup>70</sup> sẽ làm cho các Kitô hữu cảm thấy khao khát cách mãnh liệt được nếm trước ngay trong thế giới này, ngay trong bối cảnh các mối quan hệ của con người, điều sẽ là hiện thực trong thế giới tương lai. Chính vì thế, người Kitô hữu sẵn sàng chia sẻ đồ ăn, thức uống, quần áo, nơi ở, sự chăm sóc, tiếp đón và tình bằng hữu cho Chúa khi Người gõ cửa nhà mình (x. Mt 25,35-37).*

#### **d. Đức Maria và lời “xin vâng” trong kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa**

**59.** *Người thừa kế niềm hy vọng thánh thiện trong dân Israel và người đầu tiên trong hàng ngũ các môn đệ Đức Kitô chính là Đức Maria, Mẹ Đức Giêsu Kitô. Qua lời “Xin vâng” đối với kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa (x. Lc 1,38), nhân danh toàn thể nhân loại, ngài đã chấp nhận Đấng do Chúa Cha gửi tới trong lịch sử, còn gọi là Đấng Cứu Chuộc loài người. Trong kinh “Magnificat”, ngài ca tụng mầu nhiệm Cứu Độ đến gần, sự xuất hiện của “Đấng Mêsia của người nghèo” (x. Is 11,4; 61,1). Thiên Chúa của Giao Ước, mà Đức Trinh Nữ người Nazareth ca tụng với tinh thần hân hoan, chính là Đấng lật đổ người quyền thế khỏi ngai vàng và nâng cao kẻ hèn mọn, cho kẻ nghèo đói được no đủ, đuổi người giàu có trở về tay không, đánh tan tác kẻ kiêu ngạo và tỏ lòng thương xót với những ai kính sợ Ngài (x. Lc 1,50-53).*

Khi ngược nhìn tâm hồn Đức Maria, ngược nhìn đức tin sâu thẳm của ngài biểu lộ qua kinh “Magnificat”, các môn đệ Đức Kitô được mời gọi hãy nhớ lại một cách đầy đủ hơn bao giờ hết rằng “không thể tách sự thật về Thiên Chúa cứu độ, Thiên Chúa nguồn mạch mọi ơn huệ với Thiên Chúa luôn tỏ lòng ưu ái người nghèo nàn và khiêm tốn – tình thương này đã được ca tụng trong kinh Magnificat và về sau sẽ được bày tỏ trong lời nói và việc làm của Đức Giêsu”<sup>71</sup>. Đức Maria hoàn toàn lệ thuộc Thiên Chúa và hướng trọn vẹn về Thiên Chúa do chính đức tin của ngài thúc đẩy. Ngài là “hình ảnh trọn vẹn nhất của một nhân loại và một vũ trụ được tự do và được giải thoát”<sup>72</sup>.

## CHƯƠNG HAI

### SỨ MẠNG CỦA GIÁO HỘI

### VÀ HỌC THUYẾT XÃ HỘI

#### I. CÔNG CUỘC PHÚC ÂM HOÁ VÀ HỌC THUYẾT XÃ HỘI

##### a. Giáo Hội, nơi Thiên Chúa ở với con người

**60.** *Khi chia sẻ với nhân loại những vui mừng và hy vọng, ưu sầu và lo lắng, Giáo Hội đã đứng về phía mỗi con người ở mọi nơi mọi thời, mang tin vui Nước Chúa đến cho họ, Nước ấy đã xuất hiện nơi Đức Giêsu Kitô và vẫn đang tiếp tục hiện diện giữa nhân loại<sup>73</sup>. Giữa lòng nhân loại và trong thế giới ấy, Giáo Hội chính là bí tích của tình yêu Thiên Chúa, và bởi thế, Giáo Hội là bí tích của niềm hy vọng huy hoàng nhất, khơi gợi và nâng đỡ mọi cố gắng và dấn thân của con người nhằm giải phóng và thăng tiến con người. Giáo Hội hiện diện giữa nhân loại, tựa như túp lều hội ngộ của Thiên Chúa, tựa như “nơi Thiên Chúa ở với con người” (x. Kh 21,3), để con người không cô đơn, lạc lõng hay khiếp sợ trong lúc thi hành nhiệm vụ làm cho thế giới trở nên nhân bản hơn; nhờ đó, con người tìm được sự hỗ trợ nơi tình thương cứu chuộc của Đức Kitô. Là thừa tác viên của ơn cứu độ, Giáo Hội không sống trong trừu tượng hay thuần túy thiêng liêng, mà ở trong chính bối cảnh của lịch sử và thế giới mà con người đang sống<sup>74</sup>. Chính tại nơi đây, con người gặp được tình thương Thiên Chúa và được mời gọi cộng tác vào kế hoạch của Ngài.*

**61.** *Dù độc đáo và không thể sao chép trong nét riêng của mình, mỗi người vẫn là một hữu thể mở ra cho mối quan hệ với những người khác trong xã hội. Sống với nhau thành xã hội, sống với nhau trong mạng lưới quan hệ nối kết các cá nhân, gia đình và các tập thể trung gian lại với nhau, bằng cách gặp gỡ, truyền thông và trao đổi, đó chính là cách thể bảo đảm cho con người có một cuộc sống với chất lượng cao hơn. Công ích mà con người tìm kiếm và đạt được khi thành lập các cộng đồng xã hội chính là bảo đảm cho con người tìm được ích lợi cho cá nhân, gia đình và xã hội<sup>75</sup>. Đây chính là những lý do khiến cho xã hội sinh ra và hình thành, cùng với những cơ cấu của mình, tức là cùng với các cơ cấu chính trị, kinh tế, pháp luật và văn hoá của mình. Giáo Hội gửi học thuyết xã hội của mình đến cho con người “đang sống trong một mạng lưới phức tạp với vô số quan hệ trong khuôn khổ các xã hội hiện nay”<sup>76</sup>. Như một chuyên gia về nhân học<sup>77</sup>, Giáo Hội thừa sức hiểu con người trong thiên chức và khát vọng, trong những giới hạn và khiếm khuyết, cũng như trong các quyền lợi và nghĩa vụ của con người; Giáo Hội cũng thừa sức công bố lời đầy sức sống, đủ sức vang vọng trong những hoàn cảnh lịch sử và xã hội của cuộc sống con người.*

##### b. Lấy Tin Mừng thâm nhập và làm phong phú xã hội

**62.** *Với giáo huấn xã hội của mình, Giáo Hội tìm cách công bố Tin Mừng và làm cho Tin Mừng hiện diện trong hệ thống phức tạp các mối quan hệ xã hội. Không phải chỉ*

là làm sao đem Tin Mừng đến được với con người trong xã hội – con người là kẻ tiếp nhận Tin Mừng được công bố – mà còn là *làm sao cho xã hội được thấm nhuần Tin Mừng và được phong phú lên nhờ Tin Mừng*<sup>78</sup>. Bởi đó, đối với Giáo Hội, chăm lo cho các nhu cầu của con người chính là đưa xã hội vào trong công cuộc truyền giáo và cứu độ của mình. Cách con người sống với nhau trong xã hội thường chi phối chất lượng cuộc sống của họ, nghĩa là chi phối các điều kiện sống, trong đó con người hiểu nhau và đưa ra những quyết định về bản thân họ và về thiên chức của họ. Chính vì lý do đó, Giáo Hội không thể thờ ơ với những gì con người quyết định, thực hiện hay trải nghiệm trong xã hội; Giáo Hội quan tâm tới tính chất luân lý của đời sống xã hội, tức là quan tâm tới những khía cạnh đúng là của con người và làm nhân bản hoá đời sống xã hội của con người. Xã hội – và cùng với xã hội, chính trị, kinh tế, lao động, luật lệ và văn hoá – không phải chỉ đơn thuần là một cái gì trần tục ở thế gian này và vì thế xa lạ đối với thông điệp cứu độ và nhiệm vụ cứu độ. Thật vậy, xã hội, và tất cả những gì được thực hiện trong xã hội, luôn có liên quan tới con người. Xã hội được thiết lập bởi những con người, mà con người lại cũng chính là “lộ trình quan trọng nhất và căn bản của Giáo Hội”<sup>79</sup>.

**63.** *Nhờ học thuyết xã hội của mình, Giáo Hội đảm nhận công việc loan báo những gì Chúa trao phó cho mình. Giáo Hội tìm cách làm cho thông điệp về sự tự do và cứu chuộc do Đức Kitô đem lại, tức là Tin Mừng về Nước Trời, được hiện diện trong lịch sử nhân loại.* Khi loan báo Tin Mừng, Giáo Hội “làm chứng cho con người nhân danh Đức Kitô, làm chứng cho phẩm giá và thiên chức của con người là hiệp thông với những người khác. Giáo Hội dạy cho con người biết những đòi hỏi của công lý và hoà bình phù hợp với sự khôn ngoan của Thiên Chúa”<sup>80</sup>.

*Giống như nhờ Giáo Hội mà Tin Mừng vang lên trong cuộc sống hôm nay của con người*<sup>81</sup>, *học thuyết xã hội cũng là lời đem lại tự do cho con người.* Nói thế có nghĩa là học thuyết xã hội có hiệu quả như chân lý và ân sủng xuất phát từ Thánh Thần Thiên Chúa; Ngài là Đấng thâm nhập các tâm hồn, chuẩn bị các tâm hồn đón nhận các suy nghĩ và ý định yêu thương, công bằng, tự do và hoà bình. Vì vậy, Phúc Âm hoá xã hội có nghĩa là đưa vào tâm hồn con người sức mạnh của ý nghĩa và sự tự do tìm thấy trong Tin Mừng, để xây dựng một xã hội phù hợp với con người, vì phù hợp với Đức Kitô: có nghĩa là xây dựng một đô thị cho con người có tính người hơn bởi vì nó phù hợp hơn với Nước Chúa.

**64.** *Với học thuyết xã hội của mình, Giáo Hội chẳng những không đi lạc khỏi sứ mạng của mình mà còn trung thành sát sao với sứ mạng ấy.* Ôn cứu chuộc do Đức Kitô mang lại và được giao cho sứ mạng cứu độ của Giáo Hội chắc hẳn thuộc trật tự siêu nhiên. Xác định chiều hướng này không phải là đặt giới hạn cho ơn cứu độ, nhưng đúng hơn là muốn diễn tả ơn cứu độ một cách *toàn diện*<sup>82</sup>. Không được hiểu siêu nhiên như một thực thể hay một địa điểm khởi đi từ nơi mà tự nhiên kết thúc, nhưng phải hiểu siêu nhiên là nâng tự nhiên lên một bình diện cao hơn. Nếu thế thì không có gì thuộc về trật tự tạo thành hay nhân loại mà xa lạ hay bị loại khỏi trật tự siêu nhiên hay trật tự thần học của đức tin và ân sủng, trái lại, tất cả đều tìm thấy trong trật tự này, đều được đảm nhận và nâng cao. “Trong Đức Giêsu Kitô, thế giới hữu hình do Chúa tạo thành cho con người (x. St 1,26-30) – thế giới ‘đã bị rơi vào tình trạng phù phiếm’

kể từ khi có tội xâm nhập vào (Rm 8,20; x. Rm 8,19-22) – đã lấy lại mối liên hệ nguyên thủy của mình với nguồn mạch Khôn Ngoan và Yêu Thương là Thiên Chúa. Thật vậy, ‘Thiên Chúa yêu thế gian đến nỗi tặng ban Con Một của mình’ (Ga 3,16). Mối liên hệ này đã bị phá vỡ trong con người Adam, nay được hàn gắn lại trong con người Đức Kitô (x. Rm 5,12-21)”<sup>83</sup>.

**65.** *Công cuộc cứu chuộc bắt đầu bằng việc nhập thể, qua đó Con Thiên Chúa mặc lấy tất cả những gì là của con người, ngoại trừ tội lỗi, thể theo tinh thần liên đới mà Thiên Chúa Tạo Hoá đã khôn ngoan đặt ra, và đón nhận lấy tất cả mọi sự trong tình thương cứu chuộc của mình.* Con người được tình thương này chạm tới trong trọn vẹn cuộc hiện hữu của nó; một con người vừa có xác lẫn hồn, một con người có mối quan hệ liên đới với người khác. Toàn bộ con người – chứ không phải chỉ riêng linh hồn hay chỉ là một hữu thể khép kín trong cá tính riêng của mình, mà là con người toàn diện và là một xã hội loài người – đã được đưa vào trong nhiệm vụ cứu độ của Tin Mừng. Là người cư mang thông điệp Nhập Thể và Cứu Chuộc của Tin Mừng, Giáo Hội không thể đi con đường nào khác hơn: cùng với học thuyết xã hội và những hành động hữu hiệu xuất phát từ đó, Giáo Hội chẳng những không che giấu dung mạo của mình hay hạ thấp sứ mạng của mình, mà còn trung thành với Đức Kitô và tìm cách tỏ cho mọi người thấy Giáo Hội là “bí tích phổ quát của ơn cứu độ”<sup>84</sup>. Điều này càng đúng trong những thời đại như hôm nay, một thời đại được đánh dấu bằng sự lệ thuộc lẫn nhau ngày càng lớn và mọi vấn đề xã hội đều mang tính toàn cầu.

### **c. Học thuyết xã hội, Phúc Âm hoá và việc thăng tiến con người**

**66.** *Học thuyết xã hội là một phần cần thiết để cho tác vụ Phúc Âm hoá của Giáo Hội nên trọn vẹn.* Không có gì liên quan đến cộng đồng nhân loại – những tình huống và những vấn đề liên quan đến công lý, tự do, phát triển, quan hệ giữa các dân tộc, hoà bình – mà nằm ngoài công cuộc Phúc Âm hoá; việc Phúc Âm hoá sẽ thiếu sót nếu không xét tới các đòi hỏi liên tục của Tin Mừng đối với đời sống cá nhân và xã hội cụ thể của con người<sup>85</sup>. Giữa việc Phúc Âm hoá và việc thăng tiến con người có những mối liên hệ hết sức sâu xa: “Trong đó có mối liên hệ thuộc phạm vi nhân học, vì con người được Phúc Âm hoá không phải là một hữu thể trừu tượng mà là một hữu thể lệ thuộc các vấn đề kinh tế và xã hội. Trong đó cũng có mối liên hệ thuộc phạm vi thần học, vì chúng ta không thể tách rời bình diện sáng tạo với bình diện cứu chuộc. Bình diện cứu chuộc đụng chạm tới chính những tình huống bất công cụ thể cần phải đấu tranh và những tình huống công bằng cụ thể cần phải được khôi phục. Trong đó còn có mối liên hệ nổi bật thuộc phạm vi Tin Mừng, tức là phạm vi đức ái: làm sao có thể công bố điều răn mới mà không tìm cách thăng tiến con người một cách đích thực trong công lý và hoà bình?”<sup>86</sup>.

**67.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội “tự nó là một công cụ hữu hiệu để Phúc Âm hoá”<sup>87</sup>, và học thuyết ấy được khai sinh là bởi những cuộc gặp gỡ luôn mới mẻ của thông điệp Tin Mừng với đời sống xã hội.* Nếu hiểu như thế thì học thuyết xã hội chính là một phương cách đặc biệt để Giáo Hội thi hành tác vụ rao giảng Lời Chúa và làm ngôn sứ<sup>88</sup>. “Thật vậy, giảng dạy và phổ biến học thuyết xã hội là những việc làm có liên quan tới sứ mạng Phúc Âm hoá của Giáo Hội và là một phần thiết yếu trong

thông điệp Kitô giáo, vì học thuyết ấy cho biết những hậu quả cụ thể của thông điệp này trong đời sống xã hội, cũng như đặt những việc làm hằng ngày và những cuộc đấu tranh cho công lý mỗi ngày vào trong bối cảnh làm chứng cho Đức Kitô Cứu Thế”<sup>89</sup>. Đây không phải là một bận tâm hay một hoạt động bên lề, hoặc chỉ là một bận tâm hay một hoạt động gắn thêm vào sứ mạng của Giáo Hội, mà đúng hơn đó chính là trọng tâm công tác phục vụ của Giáo Hội: với học thuyết xã hội, Giáo Hội “công bố Thiên Chúa và mầu nhiệm cứu độ của Ngài trong Đức Kitô cho hết mọi người, và đó cũng chính là cách để giúp con người biết mình là ai”<sup>90</sup>. Đây là một tác vụ không chỉ xuất phát từ việc công bố mà còn phát xuất từ việc làm chứng.

**68.** *Giáo Hội không lãnh lấy trách nhiệm về hết mọi khía cạnh của cuộc sống trong xã hội mà chỉ lên tiếng trong phạm vi chuyên môn của mình, tức là công bố Đức Kitô là Đấng Cứu Chuộc*<sup>91</sup>: “Đức Kitô không để lại cho Giáo Hội một sứ mạng thuộc phạm vi chính trị, kinh tế hay xã hội; mục tiêu Người trao cho Giáo Hội là mục tiêu tôn giáo. Nhưng sứ mạng tôn giáo này có thể là nguồn đưa tới những dẫn thân, đường hướng và sức sống để Giáo Hội tìm cách thiết lập và củng cố cộng đồng nhân loại cho đúng với luật Chúa”<sup>92</sup>. Nói thế có nghĩa là Giáo Hội không can thiệp vào các vấn đề kỹ thuật qua học thuyết xã hội của mình, cũng không đề xuất hay thiết lập những hệ thống hoặc những mô hình tổ chức xã hội<sup>93</sup>. Đó không phải là sứ mạng Đức Kitô muốn trao cho Giáo Hội. *Sở trường chuyên môn của Giáo Hội bắt nguồn từ Tin Mừng*: từ thông điệp làm cho con người được tự do, đã từng được Con Thiên Chúa làm người công bố và làm chứng.

#### **d. Các quyền hạn và nghĩa vụ của Giáo Hội**

**69.** *Với học thuyết xã hội của mình, Giáo Hội nhằm “giúp con người trên đường cứu độ”*<sup>94</sup>. Đây là mục tiêu quan trọng nhất và duy nhất của Giáo Hội. Giáo Hội không hề có ý định chiếm đoạt hay giành lấy các nghĩa vụ của người khác, cũng không có ý định muốn bỏ bê nghĩa vụ của mình; Giáo Hội cũng chẳng có ý tưởng muốn theo đuổi những mục tiêu xa lạ với sứ mạng của mình. Sứ mạng ấy được dùng để ấn định hình thức cho Giáo Hội thi hành *quyền hạn và nghĩa vụ của mình* khi triển khai học thuyết xã hội riêng của mình và cố gắng làm cho học thuyết ấy tác động đến xã hội và các cơ chế xã hội, thông qua những trách nhiệm và nghĩa vụ mà học thuyết xã hội đó đặt ra.

**70.** *Giáo Hội có quyền làm người thầy cho nhân loại, một người thầy dạy sự thật đức tin: sự thật này không chỉ qua các tín điều mà qua cả luân lý vì nằm trong chính bản tính của con người và Tin Mừng*<sup>95</sup>. Thật vậy, lời Tin Mừng không phải chỉ để nghe mà còn để tuân giữ và thi hành (x. Mt 7,24; Lc 6,46-47; Ga 14,21.23-24; Gc 1,22). Cư xử kiên định là dấu chứng tỏ điều mình tin và điều đó không chỉ giới hạn trong những việc có liên quan chặt chẽ với Giáo Hội hay thuần túy thiêng liêng, mà còn liên hệ đến con người trong toàn bộ kinh nghiệm sống của họ và trong các trọng trách của họ. Nhưng dù các trách nhiệm này có mang tính trần thế đến đâu, người thi hành các trách nhiệm ấy vẫn là con người, nghĩa là một người được Chúa kêu gọi tham gia vào ơn cứu độ, thông qua Giáo Hội.

Vì thế, con người phải đáp lại ơn cứu độ không phải một cách nửa vời, trừu tượng hay chỉ bằng lời nói suông, mà phải đáp lại bằng toàn bộ đời sống của mình – trong tất cả mọi mối quan hệ làm nên đời sống – đến nỗi không bỏ bê điều gì, không để điều nào nằm trong lĩnh vực trần thế và phạm tục mà lại không có liên quan hay xa lạ với ơn cứu độ. Vì thế, học thuyết xã hội của Giáo Hội không phải là một đặc ân dành riêng cho Giáo Hội, cũng không phải là một dịp nói lạc đề, một lần nói tùy tiện hay một sự can thiệp vào việc người khác: *loan báo Tin Mừng trong khuôn khổ xã hội chính là quyền của Giáo Hội*, quyền làm cho Lời Chúa có sức giải phóng ấy vang lên trong các thể giới phức tạp của sản xuất, lao động, kinh doanh, tài chính, thương mại, chính trị, luật pháp, văn hoá, truyền thông xã hội, tức là những thể giới con người đang sống.

**71.** *Quyền này cũng đồng thời là nghĩa vụ của Giáo Hội, vì Giáo Hội không thể bỏ bê trách nhiệm này mà đồng thời không chối bỏ chính mình và bất trung với Đức Kitô: “Khôn cho tôi nếu tôi không rao giảng Tin Mừng!” (1 Cr 9,16). Lời cảnh cáo mà thánh Phaolô đưa ra cho mình đang vang lên trong ý thức của Giáo Hội như một lời mời gọi mọi người hãy lên đường truyền giáo, không chỉ trên những nẻo đường dẫn tới các lương tâm cá nhân mà cả trên những nẻo đường đi vào các cơ quan công cộng: vì một đảng, tôn giáo không chỉ giới hạn “trong lĩnh vực thuần tuý riêng tư”<sup>96</sup>, mà đảng khác, thông điệp Kitô giáo không thể bị gạt sang một bên, trở thành một sự cứu độ hoàn toàn thuộc về một thể giới khác, không đủ sức chiếu giải ánh sáng lên cuộc sống trần thế này<sup>97</sup>.*

*Vì Tin Mừng và đức tin có liên hệ đến đời sống chung như thế, vì các hậu quả của bất công hay của tội rất tai hại, nên Giáo Hội không thể giữ thái độ thờ ơ với các vấn đề xã hội.<sup>98</sup> “Giáo Hội có quyền rao giảng những nguyên tắc luân lý mọi nơi mọi lúc, bao gồm cả những nguyên tắc có liên quan tới trật tự xã hội, và có quyền đưa ra các lời phê phán về bất cứ việc làm nào của con người chướng ngại các quyền căn bản của con người hay việc cứu độ các linh hồn đời đời”<sup>99</sup>.*

## **II. BẢN CHẤT CỦA HỌC THUYẾT XÃ HỘI CÔNG GIÁO**

### **a. Một sự hiểu biết được soi sáng bởi đức tin**

**72.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội ban đầu không được dự tính là một hệ thống quy củ, nhưng được thành hình theo dòng thời gian, qua nhiều lần can thiệp của Huấn Quyền trước các vấn đề xã hội. Cách thức hình thành học thuyết ấy giúp chúng ta hiểu rằng có thể đã có vài thay đổi xảy ra liên quan tới bản chất, phương pháp và cơ cấu nhận thức của học thuyết. Với những lời ám chỉ đáng chú ý được đề cập đến trong Thông điệp *Laborem Exercens*<sup>100</sup>, có một chỗ minh định rất rõ về điều này trong Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*: học thuyết xã hội của Giáo Hội “không thuộc về lĩnh vực ý thức hệ, mà thuộc về lĩnh vực thần học, hay nói rõ hơn là thần học luân lý”<sup>101</sup>. Vì thế, chúng ta không thể định nghĩa học thuyết này theo những thông số của kinh tế và xã hội. Đó không phải là một hệ thống ý thức hệ hay một hệ thống thực dụng nhằm định nghĩa và khai sinh ra các mối quan hệ kinh tế, chính trị và xã hội, mà đó là một phạm trù riêng hoàn toàn. Đó là “một sự trình bày chính xác những thành quả suy tư nghiêm túc về các thực tế phức tạp của đời sống con người, trong xã hội và*

trong trật tự quốc tế, dựa vào ánh sáng đức tin và truyền thống Giáo Hội. Mục đích chính của sự trình bày này là *lý giải* các thực tại ấy, xác định xem chúng có phù hợp hay không với đường hướng giáo huấn của Tin Mừng liên quan đến con người và thiên chức của con người, một thiên chức vừa trần thế vừa siêu việt; mục đích là để *hướng dẫn* người Kitô hữu biết cách cư xử cho đúng”<sup>102</sup>.

**73.** Bởi đó, học thuyết xã hội của Giáo Hội mang bản chất thần học, chính xác là thần học luân lý, “vì đó là học thuyết nhằm *hướng dẫn cách cư xử của con người*”<sup>103</sup>. “Phải tìm giáo huấn này ở chỗ giao tiếp giữa đời sống và lương tâm Kitô hữu với thế giới thật. Người ta có thể nhận ra học thuyết ấy trong những nỗ lực của cá nhân, gia đình và con người đang tham gia vào đời sống văn hoá và xã hội, cũng như trong những nỗ lực của các nhà chính trị đang tìm cách đem lại cho đời sống văn hoá và xã hội một hình thức cụ thể và một sự ứng dụng cụ thể trong lịch sử”<sup>104</sup>. Thật vậy, học thuyết xã hội này phản ánh ba cấp độ của thần học luân lý: cấp *nền tảng* là các động cơ; cấp *phương dẫn* là các chuẩn mực cho đời sống trong xã hội; cấp *quyết định* là lương tâm, được mời gọi đưa các chuẩn mực khách quan và tổng quát vào các tình huống xã hội đặc thù. Ba cấp độ này cũng ngầm vạch ra phương pháp riêng và cơ cấu nhận thức đặc trưng của Học thuyết Xã hội Công giáo.

**74.** Học thuyết xã hội của Giáo Hội đặt nền tảng trên mạc khải Thánh Kinh và Truyền thống Giáo Hội. Từ nguồn ấy, xuất phát từ trên cao, Giáo Hội rút ra ánh sáng và cảm hứng để hiểu, để phê phán và để hướng dẫn các kinh nghiệm của con người cũng như lịch sử. Trước tiên và trên hết là kế hoạch của Thiên Chúa đối với thế giới thụ tạo, và cách riêng, đối với đời sống và định mệnh của con người, đã được Chúa mời gọi hiệp thông với Ba Ngôi.

*Đức tin tiếp nhận Lời Chúa và đem ra thực hành chính là đức tin đã hoạt động cùng với lý trí một cách rất hữu hiệu.* Sự hiểu biết của đức tin, nhất là một đức tin dẫn tới hành động cụ thể, được tổ chức nhờ lý trí và tận dụng tất cả những gì lý trí cung cấp. Bao lâu còn là sự hiểu biết áp dụng vào hành động với những khía cạnh khác nhau tùy theo hoàn cảnh và lịch sử, học thuyết xã hội cũng làm cho “*đức tin và lý trí*”<sup>105</sup> xích lại gần nhau và là bằng chứng hùng hồn về mối tương quan phong phú giữa đức tin và lý trí ấy.

**75.** *Đức tin và lý trí diễn tả hai con đường nhận thức khác nhau của Học thuyết Xã hội Công giáo: đó là mạc khải và bản tính con người.* Sự “hiểu biết” của đức tin là sự hiểu biết thấu đáo hướng dẫn cuộc sống con người theo ánh sáng của mầu nhiệm cứu độ trong lịch sử, theo mạc khải của Thiên Chúa và theo việc Thiên Chúa hiển mình cho chúng ta trong Đức Kitô. Trong sự hiểu biết này đã có sự can thiệp của lý trí, nhờ đó đức tin lĩnh hội được càng lúc càng sâu xa các chân lý mạc khải và đưa chúng hoà nhập với sự thật của bản tính con người, mà chúng ta có thể tìm thấy trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa, phản ánh nơi thụ tạo<sup>106</sup>. Đây chính là *sự thật toàn diện* về con người, như là hữu thể vừa thiêng liêng vừa xác thịt, có liên hệ với Thiên Chúa, với những người khác và với các thụ tạo khác<sup>107</sup>.



Ngoài ra, tập trung vào mẫu nhiệm Đức Kitô như thế sẽ không làm suy yếu hay loại bỏ vai trò của lý trí, và từ đó không làm cho học thuyết xã hội của Giáo Hội mất đi lý tính hay mất đi khả năng ứng dụng phổ quát. Vì mẫu nhiệm Đức Kitô soi sáng cho chúng ta hiểu mẫu nhiệm con người, nên mẫu nhiệm Đức Kitô cũng mang lại ý nghĩa trọn vẹn cho phẩm giá con người và các đòi hỏi đạo đức học nhằm bảo vệ phẩm giá ấy. Học thuyết xã hội của Giáo Hội chính là *sự hiểu biết được soi sáng bởi đức tin*, cho thấy khả năng hiểu biết rộng lớn hơn của con người. Học thuyết xã hội giải thích cho mọi người biết những chân lý mà nó khẳng định và những nghĩa vụ mà nó đòi hỏi; học thuyết đó có thể được mọi người đón nhận và chia sẻ.

#### **b. Trong sự đối thoại thân tình với mọi ngành kiến thức**

**76.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội sẽ tận dụng các đóng góp của mọi ngành kiến thức, bất kể chúng xuất phát từ nguồn gốc nào, và học thuyết này mang chiều hướng liên ngành rất quan trọng. “Để đưa chân lý duy nhất về con người hội nhập tốt hơn vào các bối cảnh xã hội, kinh tế và chính trị luôn thay đổi, học thuyết xã hội của Giáo Hội tìm cách đối thoại với các bộ môn khác nhau có liên quan đến con người. Học thuyết này tiếp thu những gì các bộ môn ấy đóng góp”<sup>108</sup>. Học thuyết xã hội tận dụng những đóng góp quan trọng của triết học cũng như những đóng góp mang tính mô tả của các khoa học nhân văn.*

**77.** *Trên hết, phải kể đến sự đóng góp rất thiết yếu của triết học. Sự đóng góp này được thể hiện qua việc học thuyết xã hội của Giáo Hội thường hay lấy bản tính con người làm nguồn gốc và dùng lý trí làm con đường nhận thức của chính đức tin. Nhờ lý trí, học thuyết xã hội của Giáo Hội đã kết hợp với triết học theo logic riêng của mình, hay nói cách khác, kết hợp bằng những lập luận đặc thù của học thuyết xã hội.*

*Khẳng định rằng học thuyết xã hội của Giáo Hội là một bộ phận của thần học hơn là triết học không có nghĩa là chối bỏ hay đánh giá thấp vai trò hay sự đóng góp của triết học. Thật vậy, triết học là một công cụ phù hợp và cần thiết để hiểu biết đúng đắn các khái niệm căn bản của Học thuyết Xã hội Công giáo, những khái niệm như ngôi vị, xã hội, tự do, lương tâm, đạo đức, luật pháp, công bằng, công ích, liên đới, bổ trợ, Nhà Nước. Sự hiểu biết ấy là nguồn cảm hứng để sống hài hoà trong xã hội. Cũng nhờ triết học mà một lần nữa chúng ta lại thấy việc lấy ánh sáng Tin Mừng soi sáng xã hội là một việc làm hợp lý và có thể chấp nhận được; cũng nhờ triết học mà mọi tinh thần và lương tâm đều được cởi mở và ung thuận chân lý.*

**78.** *Một sự đóng góp rất ý nghĩa cho Học thuyết Xã hội Công giáo là từ các khoa học xã hội và nhân văn<sup>109</sup>. Vì mỗi ngành khoa học đều có thể giúp đạt đến một phần riêng biệt của chân lý, cho nên không một ngành kiến thức nào lại bị loại trừ. Giáo Hội nhìn nhận và tiếp thu mọi sự có thể góp phần giúp hiểu biết con người trong mạng lưới các quan hệ xã hội ngày càng rộng lớn, luôn biến chuyển và phức tạp hơn. Giáo Hội ý thức rõ muốn hiểu biết con người sâu xa không thể chỉ dựa vào thần học mà bỏ quên những đóng góp của nhiều ngành kiến thức khác, mà chính thần học phải tham khảo.*

*Nhờ biết cởi mở với các ngành kiến thức khác một cách chăm chú và bền bỉ mà Học thuyết Xã hội Công giáo mới càng thêm đáng tin, cụ thể và thích đáng. Nhờ các ngành khoa học này, Giáo Hội có thể hiểu chính xác hơn con người trong xã hội, có thể ngỏ lời với con người hiện nay một cách thuyết phục hơn và thực hiện có kết quả hơn nhiệm vụ của mình là đưa Lời Chúa và đức tin, nơi xuất phát học thuyết xã hội, hội nhập vào trong lương tâm và trách nhiệm xã hội của thời đại chúng ta*<sup>110</sup>.

Cuộc đối thoại liên ngành học thuật cũng thách thức các khoa học phải nắm vững các nhân giới của ý nghĩa, giá trị và sự dẫn thân theo như Học thuyết Xã hội Công giáo bày tỏ, cũng như đòi hỏi chính các ngành khoa học phải “mở ra cho một chân trời rộng lớn hơn, nhằm phục vụ từng con người riêng tư, là thành phần được nhìn nhận và yêu mến trong thiên chức đầy đủ của người ấy”<sup>111</sup>.

### **c. Là một cách biểu hiện tác vụ giảng dạy của Giáo Hội**

**79.** *Học thuyết xã hội thuộc về Giáo Hội vì Giáo Hội là chủ thể thiết lập, phổ biến và giảng dạy học thuyết ấy. Đó không phải là đặc quyền của riêng một bộ phận nào trong Giáo Hội mà là của toàn thể cộng đồng; nó là cách biểu hiện đường lối Giáo Hội hiểu xã hội và cho biết lập trường của Giáo Hội liên quan đến các cơ chế xã hội và những thay đổi trong xã hội. Toàn thể cộng đồng Giáo Hội – từ linh mục, tu sĩ đến giáo dân – đều tham dự vào việc hình thành giáo huấn ấy, mỗi người tùy theo nhiệm vụ, đoàn sủng và thừa tác vụ của mình trong Giáo Hội.*

*Những đóng góp vừa nhiều vừa đa dạng này – tự bản thân là những biểu hiện “sự đánh giá của đức tin cách siêu nhiên ‘cảm thức đức tin’ của toàn dân”<sup>112</sup> – được Huấn Quyền tiếp thu, giải thích và làm thành một tổng thể thống nhất, khi công bố học thuyết xã hội ấy là học thuyết của chính Giáo Hội. Tất cả những người nào đã lãnh nhận “nhiệm vụ giảng dạy” (munus docendi) hay thừa tác vụ giáo huấn trong lĩnh vực đức tin và luân lý với thẩm quyền đã nhận được từ Đức Kitô đều được kể vào Huấn Quyền Giáo Hội. Học thuyết xã hội của Giáo Hội không chỉ là sự suy tư hay công trình của những người có trình độ, mà là tư duy của Giáo Hội bao lâu còn là công trình của Huấn Quyền, tức là cơ quan giảng dạy với thẩm quyền do Đức Kitô trao cho các Tông đồ và các đáng kế vị, tức là Đức Giáo hoàng và các Giám mục hiệp thông với ngài*<sup>113</sup>.

**80.** *Trong học thuyết xã hội của Giáo Hội có Huấn Quyền làm việc cùng với tất cả những thành viên làm nên Huấn Quyền dưới những hình thức khác nhau. Quan trọng hơn hết là Huấn Quyền phổ quát của vị Giáo hoàng và Công đồng: đây là Huấn Quyền xác định đường hướng và đánh dấu sự tiến triển của học thuyết xã hội. Đến lượt mình, học thuyết ấy lại được hoà hợp vào trong Huấn Quyền của các Giám mục; các ngài sẽ làm cho giáo huấn ấy có được nội dung chính xác, thông dịch và áp dụng học thuyết ấy trong những tình hình cụ thể và đặc thù của các địa phương khác nhau*<sup>114</sup>. Giáo huấn xã hội của các Giám mục là những đóng góp và lực đẩy hữu hiệu cho Huấn Quyền của Đức Giáo hoàng Roma. Bằng cách đó, có một sự xoay vòng cho thấy tính tập đoàn của các chủ chăn Giáo Hội liên kết với Đức Giáo hoàng trong giáo huấn xã hội chung của cả Giáo Hội. Cũng bằng cách đó, toàn bộ giáo lý được đưa ra

sẽ bao gồm và hoà hợp giáo huấn phổ quát của Đức Giáo hoàng và giáo huấn riêng của các Giám mục.

*Bao lâu còn là một phần trong giáo huấn luân lý của Giáo Hội, bấy lâu học thuyết xã hội của Giáo Hội sẽ có cùng phẩm giá và thẩm quyền như giáo huấn luân lý của Giáo Hội.* Đây đúng là *Huấn Quyền đích thực*, buộc các tín hữu phải gắn bó<sup>115</sup>. Các giáo huấn khác nhau có trọng lượng giáo lý thế nào và đòi buộc các tín hữu ứng thuận ra sao là tùy vào bản chất của từng giáo huấn, tùy vào mức độ bền vững – không bị thay đổi dễ dàng – và tùy vào giáo huấn ấy được viện dẫn thường xuyên tới mức nào<sup>116</sup>.

#### **d. Dành cho một xã hội đã được hoà giải trong công lý và tình yêu**

**81.** *Đối tượng của Học thuyết Xã hội Công giáo về cơ bản vẫn là cái làm nên lý do hiện hữu của Giáo Hội: đó là con người được mời gọi hưởng ơn cứu độ, và con người ấy được Đức Kitô trao cho Giáo Hội chăm sóc và chịu trách nhiệm*<sup>117</sup>. Thông qua học thuyết xã hội, Giáo Hội tỏ rõ sự quan tâm của mình đối với đời sống con người trong xã hội, đồng thời ý thức rằng chất lượng của đời sống xã hội ấy – nghĩa là chất lượng của những mối quan hệ công bằng và yêu thương, dệt thành xã hội – tùy thuộc một cách quyết định vào việc con người được bảo vệ và thăng tiến thế nào, vì cộng đồng ra đời là từ những con người ấy. Thật vậy, phẩm giá và quyền lợi của con người đang bị đưa ra đánh cược trong xã hội, và hoà bình trong các quan hệ giữa người với người và giữa các cộng đồng với nhau cũng đang lâm vào tình cảnh này. Đó chính là những điều thiện hảo mà cộng đồng xã hội phải theo đuổi và bảo đảm. Nhìn trong viễn tượng này, học thuyết xã hội của Giáo Hội không chỉ có nhiệm vụ công bố, mà còn có nhiệm vụ *tố cáo*.

*Trước tiên, học thuyết này chính là sự công bố những điều Giáo Hội đang có như của riêng mình: đó là một “cái nhìn về con người và về các việc làm của con người trong toàn bộ vấn đề”*<sup>118</sup>. Giáo Hội làm việc này không chỉ trên bình diện các nguyên tắc mà cả trong thực hành cụ thể. Thật vậy, học thuyết xã hội của Giáo Hội không chỉ cung cấp cho chúng ta ý nghĩa, giá trị và các tiêu chuẩn để phê phán, mà cả những chuẩn mực và chỉ dẫn để hành động, rút ra từ những nguyên tắc đó<sup>119</sup>. Với học thuyết xã hội của mình, Giáo Hội không hề muốn tìm cách cơ cấu hoá hay tổ chức xã hội, mà chỉ kêu gọi, hướng dẫn và đào tạo các lương tâm.

*Học thuyết xã hội này cũng bao gồm cả nghĩa vụ phải tố cáo* mỗi khi tội có mặt: tội bất công và tội bạo lực, cách này hay cách khác, đang lan tràn qua xã hội và thâm nhập vào xã hội<sup>120</sup>. Nhờ biết tố cáo, học thuyết xã hội trở nên giống các thẩm phán và các nhà bảo vệ những quyền lợi không được nhìn nhận và hay bị xâm phạm, nhất là các quyền lợi của người nghèo, người yếu kém<sup>121</sup>. Các quyền này càng bị làm ngơ hay bị xâm phạm, thì tầm mức bạo lực và bất công càng lan rộng, ảnh hưởng đến cả một loạt người hay những khu vực địa lý rộng lớn, từ đó làm gia tăng *các vấn đề xã hội*, tức là đưa tới những lạm dụng và mất quân bình, khiến cho xã hội bị xáo trộn. Một phần lớn giáo huấn xã hội của Giáo Hội được yêu cầu và được quyết định bởi các vấn đề quan trọng của xã hội, và *công bằng xã hội* chính là giải đáp thích hợp cho các vấn đề ấy.

**82.** *Ý hướng của Học thuyết Xã hội Công giáo là ý hướng thuộc trật tự tôn giáo và luân lý*<sup>122</sup>. Thuộc trật tự *tôn giáo* vì sứ mạng Phúc Âm hoá và cứu độ của Giáo Hội bao trùm lên con người “trong toàn bộ sự thật về sự hiện hữu của con người, về hữu thể cá nhân và cả hữu thể xã hội hay cộng đồng của con người”<sup>123</sup>. Thuộc trật tự *luân lý* vì Giáo Hội nhắm xây dựng “một hình thức hoàn bị của chủ nghĩa nhân bản”<sup>124</sup>, tức là tìm cách “giải thoát con người khỏi mọi áp bức”<sup>125</sup> và nhằm “phát triển toàn diện con người và tất cả mọi người”<sup>126</sup>. Học thuyết xã hội của Giáo Hội chỉ ra cho chúng ta thấy con đường để một xã hội đã được hoà giải đi theo và sống hài hoà nhờ công bằng và yêu thương, một xã hội đang tham dự vào lịch sử nhưng lại chuẩn bị và tiên báo một “trời mới đất mới, nơi công lý ngự trị” (2 Pr 3,13).

**e. Một thông điệp gửi cho con cái Giáo Hội và gửi cho nhân loại**

**83.** *Chủ thể đầu tiên tiếp nhận học thuyết xã hội của Giáo Hội chính là cộng đồng Giáo Hội với tất cả mọi thành viên, vì ai ai cũng có những trách nhiệm xã hội cần phải chu toàn.* Thông qua học thuyết xã hội này, lương tâm mọi người được kêu gọi hãy nhìn nhận và chu toàn các bổn phận công bằng và bác ái trong xã hội. Học thuyết này chính là ánh sáng của luân lý đích thực soi sáng cho mọi người tìm ra những sự đáp trả thích hợp tùy theo thiên chức và tác vụ của mỗi Kitô hữu. Trong khi thi hành công cuộc Phúc Âm hoá, tức là giảng dạy, huấn giáo và đào tạo mà giáo huấn này gợi ý, mỗi Kitô hữu sẽ tiếp nhận Học thuyết Xã hội Công giáo tùy theo thẩm quyền chuyên môn, đoàn sủng, chức vụ và sứ mạng công bố của mình<sup>127</sup>.

*Học thuyết xã hội này cũng hàm chứa những trách nhiệm liên quan đến việc xây dựng, tổ chức và vận hành xã hội, tức là những bổn phận chính trị, kinh tế và hành chính – những bổn phận mang bản chất trần thế – vốn thuộc về người tín hữu giáo dân chứ không thuộc về các linh mục hay tu sĩ*<sup>128</sup>. Những bổn phận ấy thuộc về hàng giáo dân một cách hết sức đặc biệt vì *thân phận trần thế* của bậc sống và vì *bản chất trần thế* của thiên chức mà họ đang theo đuổi<sup>129</sup>. Khi thi hành các trách nhiệm ấy, người tín hữu giáo dân đã đưa giáo huấn xã hội của Giáo Hội vào thực hành, và như thế, giúp hoàn thành sứ mạng trần thế của Giáo Hội<sup>130</sup>.

**84.** *Học thuyết xã hội Công giáo không chỉ được gửi trước hết và đặc biệt tới con cái Giáo Hội mà nó còn có mục tiêu phổ quát.* Ánh sáng của Tin Mừng mà học thuyết xã hội của Giáo Hội soi chiếu trên xã hội sẽ soi sáng cho hết mọi người; mỗi lương tâm và trí óc con người được ở trong tư thế thuận lợi để nắm bắt được chiều sâu của ý nghĩa và các giá trị của con người diễn tả trong học thuyết ấy, cũng như sẽ khám phá tiềm năng nhân loại và khả năng nhân bản hoá chứa đựng trong các chuẩn mực hành động của học thuyết ấy. Học thuyết xã hội của Giáo Hội được gửi tới mọi dân tộc – nhân danh nhân loại, và phẩm giá con người, vừa duy nhất vừa độc đáo, nhân danh sự chăm sóc loài người và việc thăng tiến xã hội – và được gửi tới cho từng người nhân danh Thiên Chúa duy nhất, vừa là Đấng Tạo Hoá vừa là cứu cánh của con người<sup>131</sup>. *Học thuyết xã hội này đúng là một giáo huấn công khai gửi cho mọi người thiện chí*<sup>132</sup>, và thật vậy, nó đã được tiếp nhận không phải chỉ bởi thành viên các giáo hội và cộng đồng giáo hội khác, mà còn bởi các tín đồ của các truyền thống tôn giáo khác và cả bởi những người không thuộc về tập thể tôn giáo nào.

**f. Vừa liên tục vừa đổi mới**

**85.** *Học thuyết Xã hội Công giáo luôn được ánh sáng ngàn đời của Tin Mừng hướng dẫn và luôn quan tâm tới sự tiến hoá của xã hội, nên nó có đặc điểm là vừa liên tục vừa đổi mới*<sup>133</sup>.

Trước hết, học thuyết ấy chứng tỏ có một *sự liên tục* khi nó luôn tham khảo các giá trị phổ quát rút ra từ mạc khải và bản tính con người. Chính vì lý do này mà Học thuyết Xã hội Công giáo không lệ thuộc các nền văn hoá, các ý thức hệ hay các chính kiến khác nhau; đó là một giáo huấn *bền vững* “trước sau như một xét theo cảm hứng căn bản, xét theo ‘các nguyên tắc suy tư’, ‘các tiêu chuẩn phê phán’, ‘các chỉ dẫn cơ bản để hành động’, và trên hết, xét theo mối liên hệ hết sức quan trọng của học thuyết ấy với Tin Mừng của Chúa”<sup>134</sup>. Đây chính là phần cốt lõi nền tảng và cố định của Học thuyết Xã hội Công giáo, nhờ đó, học thuyết ấy có thể trải qua lịch sử mà vẫn không bị lịch sử chi phối hay có nguy cơ phai nhạt dần.

Đàng khác, khi thường xuyên hướng tới lịch sử và tham gia vào các biến cố đã xảy ra trong lịch sử như thế, *Học thuyết Xã hội Công giáo chứng tỏ mình có khả năng đổi mới liên tục*. Vững vàng trong các nguyên tắc không có nghĩa là phải trở thành một hệ thống giáo huấn cứng nhắc, mà là một Huấn Quyền có thể cởi mở với *các điều mới*, nhưng vẫn không vì thế mà thay đổi bản chất<sup>135</sup>. Đó là một giáo huấn “được thích nghi một cách hết sức cần thiết và đúng lúc dựa trên những thay đổi trong những hoàn cảnh lịch sử và dựa trên chuỗi sự kiện diễn ra không bao giờ ngừng, làm thành khung cảnh sống của con người và xã hội”<sup>136</sup>.

**86.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội được giới thiệu như một “địa chỉ làm việc”, tại đó công việc vẫn đang tiến hành, chân lý ngàn đời vẫn đang thâm nhập và lan toả vào các hoàn cảnh mới, chỉ ra những con đường dẫn tới công lý và hoà bình*. Đức tin không có ý định giam hãm các thực tại chính trị và xã hội luôn thay đổi trong một khuôn khổ đóng kín<sup>137</sup>. Trái lại, đức tin là chất men tạo ra sự đổi mới và sáng tạo. Giáo huấn này luôn lấy đó làm điểm xuất phát, rồi “triển khai thêm thông qua suy nghĩ được áp dụng vào các tình thế luôn thay đổi của thế giới, dưới lực đẩy của Tin Mừng là nguồn của sự đổi mới”<sup>138</sup>.

*Là Mẹ và là Thầy, Giáo Hội không tự đóng kín vào mình cũng không trốn tránh, mà luôn luôn cởi mở, vươn ra ngoài và hướng tới con người, vì định mệnh cứu độ của con người cũng chính là lý do tồn tại của Giáo Hội*. Giáo Hội ở giữa con người như một bức tranh sống động của Người Mục Tử Tốt Lành, đang tìm kiếm con người và gặp được con người tại nơi con người ở, tức là trong hoàn cảnh hiện sinh và lịch sử của chính cuộc sống con người. Chính tại chỗ đó mà Giáo Hội trở thành điểm cho con người tiếp xúc được Tin Mừng, tiếp xúc được thông điệp giải phóng và hoà giải, công lý và hoà bình.

### **III. HỌC THUYẾT XÃ HỘI CỦA GIÁO HỘI TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA: CÁC GHI CHÚ LỊCH SỬ**

#### **a. Khởi đầu một lộ trình mới**

**87.** Thuật ngữ “học thuyết xã hội” đến từ Đức Giáo hoàng Piô XI<sup>139</sup> và chỉ “tập hợp” giáo lý liên quan đến các vấn đề xã hội; giáo huấn này khởi sự với Thông điệp *Rerum Novarum* (Các sự việc mới)<sup>140</sup> của Đức Giáo hoàng Lêô XIII, được triển khai trong Giáo Hội thông qua Huấn Quyền của các Đức Giáo hoàng và các Giám mục hiệp thông với các ngài<sup>141</sup>. Chắc hẳn Giáo Hội quan tâm tới các vấn đề xã hội không phải chỉ với văn kiện ấy, vì Giáo Hội không ngừng quan tâm tới xã hội. Nhưng Thông điệp *Rerum Novarum* đã đánh dấu sự khởi đầu của một lộ trình mới. Dù gắn kết với một truyền thống hàng mấy trăm năm, Thông điệp ấy vẫn báo hiệu một sự khởi đầu mới và một sự triển khai đặc biệt giáo huấn Giáo Hội trong lĩnh vực xã hội<sup>142</sup>.

*Trong lúc không ngừng quan tâm tới con người sống trong xã hội, Giáo Hội đã tích lũy được cả một kho tàng giáo lý phong phú. Kho tàng này có gốc rễ trong Thánh Kinh, nhất là trong các sách Tin Mừng và các bút tích của các Tông đồ, được thành hình và hoàn chỉnh bắt đầu từ các Giáo phụ và các vị Tiến sĩ thời Trung Cổ, rồi làm thành một học thuyết, mà dù trong đó không có những lời tuyên bố minh bạch và trực tiếp của Huấn Quyền, Giáo Hội vẫn dần dần nhận ra thẩm quyền chuyên môn của mình.*

**88.** Vào thế kỷ XIX, các biến cố mang bản chất kinh tế đã tạo ra một tác động bi đát trên xã hội, chính trị và văn hoá. Các biến cố có liên quan với cuộc Cách mạng Công nghiệp đã làm thay đổi sâu xa những cơ cấu xã hội có từ hàng mấy thế kỷ, đặt ra những vấn đề công bằng rất nghiêm trọng, trong đó vấn đề xã hội đầu tiên có tầm cỡ là *vấn đề lao động*, được cấp tốc nêu lên do cuộc xung đột giữa phe tư bản và giới lao động. Trong bối cảnh ấy, Giáo Hội cảm thấy cần phải can thiệp theo một cách thức mới: những “*sự việc mới*” (res novae) do các biến cố ấy mang đến giống như một thách đố cho giáo huấn của Giáo Hội, bắt Giáo Hội phải có sự quan tâm mục vụ đặc biệt tới đông đảo quần chúng. Cần phải có một sự phân định mới về tình hình, một sự phân định có thể tìm ra những giải pháp thích hợp cho các vấn đề lạ lẫm, chưa một lần khám phá.

#### **b. Từ Thông điệp *Rerum Novarum* đến hôm nay**

**89.** Để trả lời cho vấn nạn xã hội nghiêm trọng đầu tiên, Đức Giáo hoàng Lêô XIII đã ban hành Thông điệp xã hội đầu tiên là “*Rerum Novarum*”<sup>143</sup>. Thông điệp này xem xét tình trạng của các người lao động ăn lương, một tình trạng hết sức đáng buồn đối với các người lao động trong ngành công nghiệp đang vất vả trong cảnh cùng khốn phi nhân. Thông điệp đã đề cập đến vấn đề lao động về các khía cạnh khác nhau. Vấn đề này đã được khảo sát qua tất cả các biểu hiện của nó trên bình diện chính trị và xã hội, nhờ đó ta có thể đưa ra sự đánh giá đúng đắn dựa vào các nguyên tắc giáo lý, căn cứ trên mạc khải, luật tự nhiên và luân lý.

Thông điệp *Rerum Novarum* liệt kê các sai lầm, mà từ đó phát sinh biết bao tệ nạn xã hội; Thông điệp không thừa nhận chủ nghĩa cực quyền, phủ định quyền tư hữu và ngôi vị cá thể của con người, không lấy đó làm phương được điều trị, rồi trình bày một cách chính xác và theo ngôn ngữ đương thời “học thuyết Công giáo về lao động, về quyền tư hữu, về nguyên tắc hợp tác thay vì lấy việc đấu tranh bạo động làm phương thế căn bản để thay đổi xã hội, về quyền lợi của những người yếu kém, về phẩm giá của người nghèo và nghĩa vụ của người giàu, về việc đức ái kiện toàn công lý, quyền thành lập các hiệp hội ngành nghề”<sup>144</sup>.

*Thông điệp trở thành văn kiện thôi thúc các Kitô hữu hoạt động trong lĩnh vực xã hội và trở thành điểm tham chiếu cho các Kitô hữu khi hoạt động*<sup>145</sup>. Chủ đề chính của Thông điệp là làm sao sắp xếp trật tự đúng đắn cho xã hội, và muốn thế cần phải xác định các tiêu chuẩn phê phán để giúp đánh giá các hệ thống chính trị - xã hội hiện hành và để đề ra các hướng hành động hầu biến đổi các hệ thống ấy cách thích đáng.

**90.** Thông điệp đề cập tới *vấn đề lao động* bằng cách sử dụng một phương pháp luận, mà về sau sẽ trở thành một “*định thức vững bền*”<sup>146</sup> để sau này triển khai thành học thuyết xã hội của Giáo Hội. Những nguyên tắc do Đức Giáo hoàng Lêô XIII đưa ra sẽ được lấy lại và nghiên cứu sâu xa hơn trong các thông điệp xã hội tiếp theo sau này. Có thể coi toàn bộ học thuyết xã hội của Giáo Hội như một hành động cập nhật hoá, một sự phân tích sâu sắc hơn và như một sự triển khai rộng rãi hơn phần cốt lõi ban đầu là các nguyên tắc đã được trình bày trong *Rerum Novarum*. Nhờ bản văn dũng cảm và có tầm nhìn xa trông rộng, Đức Giáo hoàng Lêô XIII “đã đem lại cho Giáo Hội ‘địa vị công dân’ đích thực, giữa muôn vàn thực tế thay đổi của đời sống chung”<sup>147</sup>, cũng như đã “đưa vào được và đã ra một bản tuyên bố sắc sảo”<sup>148</sup> mà sau này sẽ trở thành “một yếu tố thường xuyên trong giáo huấn xã hội của Giáo Hội”<sup>149</sup>. Đức Giáo hoàng còn khẳng định “chỉ có thể giải quyết các vấn đề xã hội nghiêm trọng bằng sự hợp tác giữa tất cả các thế lực”<sup>150</sup>; ngài còn nói thêm rằng “về phần Giáo Hội, sự hợp tác ấy sẽ không bao giờ thiếu”<sup>151</sup>.

**91.** Vào đầu thập niên 1930, tiếp theo sau cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng vào năm 1929, Đức Giáo hoàng Piô XI ban hành Thông điệp *Quadragesimo Anno* (Năm thứ 40)<sup>152</sup>, kỷ niệm năm thứ 40 Thông điệp *Rerum Novarum*. Ngài đọc lại quá khứ dựa vào tình hình kinh tế và xã hội lúc bấy giờ, trong đó, bên cạnh những hậu quả của việc công nghiệp hoá còn có sự kiện các tập thể tài chính đang mở rộng ảnh hưởng, cả trên bình diện quốc gia lẫn quốc tế. Đó còn là thời kỳ hậu chiến, trong đó các chính thể độc tài đang ra sức khổng chế châu Âu dù cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng trở nên quyết liệt. Thông điệp cảnh cáo mọi người về tình trạng thiếu tôn trọng tự do trong việc thành lập các hiệp hội và nhấn mạnh tới nguyên tắc liên đới và hợp tác để khắc phục các mâu thuẫn xã hội. Các quan hệ giữa giới tư bản và giới lao động phải có tính cách hợp tác<sup>153</sup>.

Thông điệp *Quadragesimo Anno* tái xác nhận nguyên tắc lương bổng phải cân xứng không chỉ với các nhu cầu của người lao động mà còn với các nhu cầu của gia đình người lao động. Trong các mối quan hệ với khu vực tư nhân, Nhà Nước cần phải áp dụng *nguyên tắc hỗ trợ*, một nguyên tắc sẽ trở thành nhân tố thường xuyên có mặt

trong giáo huấn xã hội Công giáo. Thông điệp bác bỏ chủ nghĩa tự do, được quan niệm như một chủ nghĩa chủ trương cạnh tranh vô giới hạn giữa các lực lượng kinh tế, và tái khẳng định giá trị của tư hữu, nhưng không quên vai trò xã hội của tư hữu. Trong một xã hội đang cần được tái thiết từ các nền tảng kinh tế, một xã hội tự nó đã hoàn toàn trở thành “vấn đề” cần phải giải quyết, “Đức Piô XI cảm thấy mình có nghĩa vụ và trách nhiệm phải đẩy mạnh cho người ta ý thức hơn, giải thích chính xác hơn và khẩn trương áp dụng luật luân lý liên quan tới các quan hệ nhân bản... nhằm khắc phục sự xung đột giữa các giai cấp và tiến tới một trật tự xã hội mới dựa trên công bằng và bác ái”<sup>154</sup>.

**92.** Đức Giáo hoàng Piô XI không quên lên tiếng phản đối những chế độ độc tài đang tìm cách thống trị châu Âu dưới triều đại giáo hoàng của ngài. Ngay từ ngày 29-6-1931, ngài đã phản đối sự lạm quyền của chế độ độc tài phátxít ở Italia qua Thông điệp *Non Abbiamo Bisogno*<sup>155</sup>. Ngài còn ban hành Thông điệp *Mit Brennender Sorge* đề cập đến tình hình Giáo hội Công giáo dưới thời Đức Quốc Xã, ngày 14-3-1937<sup>156</sup>. Văn kiện này đã được đọc trên giảng đài các nhà thờ Công giáo Đức, sau một thời gian được phân phát hết sức kín đáo. Thông điệp ra đời sau những năm chính phủ lạm quyền và bạo lực. Thông điệp này đã được chính các giám mục Đức yêu cầu Đức Giáo hoàng Piô XI ban hành, sau khi Đức Quốc Xã thi hành những biện pháp mang tính áp bức và cưỡng ép nhiều hơn nữa vào năm 1936, nhất là đối với thanh niên, bắt buộc họ tham gia làm hội viên Phong trào Thanh niên Hitler. Đức Giáo hoàng đã ngỏ lời trực tiếp với các linh mục, tu sĩ và giáo dân, động viên và kêu gọi họ phản kháng cho tới khi hoà bình thực sự giữa Giáo Hội và Nhà Nước được văn hồi. Năm 1938, trước sự lan tràn của chủ nghĩa bài Do Thái (anti-Semitism), Đức Giáo hoàng Piô XI đã khẳng định: “Về mặt tinh thần, tất cả chúng ta đều là người sêmit”<sup>157</sup>.

Với Thông điệp *Divini Redemptoris* (Đấng Cứu Chuộc Thần linh)<sup>158</sup>, đề cập đến chủ nghĩa cộng sản vô thần và học thuyết xã hội Kitô giáo, Đức Giáo hoàng Piô XI đã trình bày một bài phê bình rất hệ thống về chủ nghĩa cộng sản, mô tả chủ nghĩa ấy “tự bản chất khác biệt với Giáo Hội về thể giới quan”<sup>159</sup>, và chỉ ra rằng phương thể chính yếu để sửa sai các hạn chế mà chủ nghĩa ấy đã đưa vào xã hội chính là canh tân đời sống Kitô hữu, thực hành bác ái theo Tin Mừng, chu toàn các nghĩa vụ công bằng cả trên bình diện tương quan con người lẫn xã hội nhằm mưu cầu công ích, và thể chế hoá các tập thể chuyên nghiệp và liên hiệp các ngành nghề.

**93.** Trong các *Thông điệp Truyền thanh nhân dịp lễ Giáng Sinh* của Đức Giáo hoàng Piô XII<sup>160</sup>, cùng với các sự can thiệp quan trọng khác của ngài trong các vấn đề xã hội, suy tư của Huấn Quyền Giáo Hội về một trật tự xã hội mới được hướng dẫn bởi luân lý và luật pháp, tập trung vào công lý và hoà bình, trở nên sâu sắc hơn. Triều đại giáo hoàng của Đức Piô XII trùng vào những năm kinh khủng của Thế chiến Thứ Hai và những năm tái thiết khó khăn. Ngài không công bố một thông điệp xã hội nào, nhưng trong nhiều tình huống khác nhau, ngài luôn tỏ ra quan tâm tới trật tự quốc tế đã bị lung lay tận gốc. “Trong thời kỳ chiến tranh và hậu chiến, nhiều người trên các châu lục và hàng triệu tín đồ tôn giáo hay không tôn giáo đã coi giáo huấn xã hội của Đức Piô XII như tiếng nói của lương tâm thế giới... Với thẩm quyền và uy tín tinh



thần, Đức Giáo hoàng Piô XII đã mang ánh sáng của sự khôn ngoan Kitô giáo đến cho biết bao người thuộc đủ mọi hạng và tầng lớp xã hội”<sup>161</sup>.

*Một trong những đặc điểm về các sự can thiệp của Đức Piô XII là tầm quan trọng ngài gán cho tương quan giữa luân lý và luật pháp.* Ngài nhấn mạnh vào khái niệm luật tự nhiên, coi đó là linh hồn của một hệ thống xã hội cần thiết lập cả trên bình diện quốc gia lẫn quốc tế. Một khía cạnh quan trọng khác trong giáo huấn của Đức Piô XII là ngài chú ý tới các giới chuyên môn và kinh doanh, mời gọi họ hãy cộng tác với nhau cách đặc biệt để phục vụ ích chung. “Nhờ sự nhạy bén và thông minh trong việc nắm bắt các ‘dấu chỉ thời đại’, Đức Piô XII có thể được coi là người tiên phong trực tiếp của Công đồng Vatican II và của giáo huấn xã hội do các giáo hoàng kế vị ngài đưa ra”<sup>162</sup>.

**94.** Thập niên 1960 mang lại khá nhiều triển vọng hứa hẹn: sự khôi phục sau cuộc tàn phá của chiến tranh, khởi sự tiến trình xoá bỏ thuộc địa, và những dấu hiệu đầu tiên, tuy còn dè dặt, của sự bớt lạnh nhạt trong mối quan hệ giữa hai khối Hoa Kỳ và Xô Viết. Đây chính là bối cảnh trong đó Chân phúc Giáo hoàng Gioan XXIII đã đọc được “các dấu chỉ của thời đại” một cách sâu sắc<sup>163</sup>. *Vấn đề xã hội đang trở nên có tính toàn cầu, liên hệ đến mọi quốc gia:* cùng với vấn đề lao động và cuộc Cách mạng Công nghiệp, nay lại xuất hiện các vấn đề nông nghiệp, vấn đề các nước đang phát triển, vấn đề gia tăng dân số và những vấn đề liên quan tới nhu cầu hợp tác kinh tế toàn cầu. Những sự bất bình đẳng trước đây chỉ được trải nghiệm trong nội bộ các quốc gia, nay đang trở nên mang tính quốc tế và càng làm cho tình hình bi đát của Thế giới Thứ Ba thêm rõ rệt hơn bao giờ hết.

Trong Thông điệp *Mater et Magistra* (Mẹ và Thầy)<sup>164</sup>, Chân phúc Giáo hoàng Gioan XXIII “nhằm mục đích cập nhật các văn kiện đã có và tiến xa thêm một bước trong tiến trình đưa toàn thể cộng đồng Kitô hữu hội nhập vào thế giới”<sup>165</sup>. Những từ khoá trong thông điệp này là “*cộng đồng*” và “*xã hội hoá*”<sup>166</sup>: Giáo Hội được mời gọi hợp tác với mọi người xây dựng một sự *hiệp thông* đích thực trong chân lý, công bằng và bác ái. Có như thế, sự tăng trưởng kinh tế sẽ không bị giới hạn trong việc chỉ nhằm thoả mãn các nhu cầu của con người, mà còn giúp thăng tiến phẩm giá con người.

**95.** Với Thông điệp *Pacem in Terris* (Hoà bình trên Thế giới)<sup>167</sup>, Chân phúc Giáo hoàng Gioan XXIII nêu lên hàng đầu vấn đề hoà bình trong một kỷ nguyên được đánh dấu bằng việc phát triển vũ khí hạt nhân. Ngoài ra, thông điệp còn chứa đựng một trong những suy tư sâu sắc đầu tiên về quyền của Giáo Hội; đó đúng là thông điệp của hoà bình và phẩm giá con người. Nó tiếp nối và bổ sung cuộc tranh luận trong Thông điệp *Mater et Magistra*. Và cũng theo chiều hướng mà Đức Lêô XIII đã vạch ra, thông điệp nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác giữa mọi người. Đây là lần đầu tiên một văn kiện Giáo Hội cũng được gửi cho “mọi người thiện chí”<sup>168</sup>, mời gọi mọi người tham gia vào một nhiệm vụ cao cả là “lập ra những phương pháp mới để quan hệ với nhau trong xã hội loài người trong chân lý, công bằng, yêu thương và tự do”<sup>169</sup>. Thông điệp nói nhiều đến thẩm quyền chung của cộng đồng thế giới, mời gọi họ hãy “tiếp cận và giải quyết các vấn đề mang tính kinh tế, xã hội, chính trị hay văn hoá do ích lợi chung của thế giới đặt ra”<sup>170</sup>. Nhân kỷ niệm mười năm Thông điệp *Pacem in*

*Terris*, Đức Hồng y Maurice Roy, chủ tịch Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình, đã gửi cho Đức Giáo hoàng Phaolô VI một lá thư kèm theo một tài liệu với một loạt những suy nghĩ về các khả năng mà thông điệp trên đây của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII có thể cung cấp để soi sáng những vấn đề mới liên quan đến việc xây dựng hoà bình<sup>171</sup>.

**96.** Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes* (Vui mừng và Hy vọng)<sup>172</sup> của Công đồng Vatican II là một sự đáp ứng quan trọng của Giáo Hội trước các sự chờ mong của thế giới đương thời. Trong hiến chế ấy, “để hài hoà với sự canh tân Giáo Hội, đã có một quan niệm mới về việc làm thế nào để trở thành cộng đồng các tín hữu và cộng đồng dân Chúa. Nó thúc đẩy người ta quan tâm lại nền giáo huấn chứa đựng trong các văn kiện trước về việc làm chứng và đời sống của các Kitô hữu, được coi như những phương thế đích thực làm cho Thiên Chúa hiện diện trong thế giới hữu hình này”<sup>173</sup>. Hiến chế giới thiệu khuôn mặt của một Giáo Hội “thấy mình thật sự liên đới sâu xa với loài người và lịch sử nhân loại”<sup>174</sup>, một Giáo Hội cùng đi chung một hành trình với nhân loại và cùng chia sẻ số phận trần gian với thế giới, nhưng đồng thời cũng cố gắng “làm chút men và làm linh hồn của xã hội loài người đang muốn được Đức Kitô canh tân và biến đổi thành gia đình Thiên Chúa”<sup>175</sup>.

*Gaudium et Spes* trình bày một cách hệ thống các chủ đề về văn hoá, về đời sống kinh tế và xã hội, hôn nhân và gia đình, về cộng đồng chính trị, về hoà bình và cộng đồng các dân tộc, dựa trên quan điểm nhân học Kitô giáo và sứ mạng Giáo Hội. Mọi sự đều được xem xét bắt đầu từ con người và hướng tới con người, “thụ tạo duy nhất mà Thiên Chúa muốn vì chính nó”<sup>176</sup>. Xã hội, cơ cấu và sự phát triển xã hội phải được hướng tới chỗ giúp “con người tiến bộ”<sup>177</sup>. Lần đầu tiên, Huấn Quyền Giáo Hội, ở cấp cao nhất, nói nhiều về các khía cạnh thế trần khác nhau của đời sống Kitô hữu: “Phải công nhận rằng sự quan tâm của Hiến chế đối với những sự thay đổi về xã hội, tâm lý, chính trị, kinh tế, luân lý và tôn giáo càng ngày càng thúc đẩy... mỗi quan tâm mục vụ của Giáo Hội đối với các vấn đề của con người và việc đối thoại với thế giới”<sup>178</sup>.

**97.** Một văn kiện quan trọng khác của Công đồng Vatican II trong tổng hợp giáo huấn xã hội của Giáo Hội là Tuyên ngôn *Dignitatis Humanae* (Phẩm giá Con người)<sup>179</sup>, trong đó Công đồng công bố rất minh bạch *quyền tự do tôn giáo*. Văn kiện trình bày đề tài này trong hai chương. Chương thứ nhất, có tính cách tổng quát, khẳng định rằng tự do tôn giáo là quyền xây dựng trên phẩm giá con người và phải được phê chuẩn như một quyền dân sự trong trật tự pháp lý của xã hội. Chương thứ hai cũng bàn về chủ đề ấy nhưng dưới ánh sáng Mạc Khải và tìm cách làm sáng tỏ những kết luận mục vụ rút ra từ chủ đề ấy, đồng thời chỉ ra rằng đó là một quyền liên quan đến con người không chỉ trong tư cách cá nhân mà cả trong tư cách các cộng đồng con người khác nữa.

**98.** “Phát triển là tên gọi mới của hoà bình”<sup>180</sup>, Đức Giáo hoàng Phaolô VI đã long trọng tuyên bố như thế trong Thông điệp *Populorum Progressio* (Phát triển các Dân tộc)<sup>181</sup>, được xem là sự khai triển của chương nói về đời sống kinh tế và xã hội trong Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, dù thông điệp có đưa thêm vào một số yếu tố mới rất có ý nghĩa. Cách riêng, thông điệp đưa ra những nét khái quát về một sự phát triển

con người toàn diện và về việc phát triển trong sự liên đới với toàn thể nhân loại: “Cần phải coi hai chủ đề này như các trục mà Thông điệp được kết cấu xoay quanh đó. Trong ước muốn thuyết phục những người tiếp nhận Thông điệp này cần hành động khẩn cấp trong tinh thần liên đới, Đức Giáo hoàng trình bày phát triển là ‘sự chuyển tiếp từ những điều kiện kém nhân bản sang những điều kiện nhân bản hơn’, đồng thời cho thấy những đặc tính của sự phát triển ấy”<sup>182</sup>. *Sự chuyển tiếp* này không chỉ diễn ra trong các lĩnh vực kinh tế và công nghệ, mà còn gợi ý cho mỗi người trong việc tiếp thu nền văn hoá, việc tôn trọng phẩm giá người khác, việc nhìn nhận “điều thiện cao đẹp nhất, nhận ra chính Chúa là tác giả và là cùng đích của những ơn ích ấy”<sup>183</sup>. Phát triển mà làm lợi cho mọi người là sẽ đáp ứng các đòi hỏi của công lý trên phạm vi toàn cầu, điều này bảo đảm một nền hoà bình thế giới và tạo điều kiện để thực hiện một “nền nhân bản toàn diện”<sup>184</sup> dưới sự hướng dẫn của các giá trị tinh thần.

**99.** Về điểm này, năm 1967, Đức Giáo hoàng Phaolô VI đã thành lập Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình (*Justitia et Pax*), và như thế thoả mãn các nguyện vọng của các Nghị phụ Công đồng, các ngài coi đây là cơ hội thuận tiện nhất để thành lập một cơ quan của Giáo Hội toàn cầu, hầu có thể triển khai công lý và tình yêu của Đức Kitô đối với người nghèo ở khắp nơi. Vai trò của cơ quan ấy sẽ là thúc đẩy cộng đồng Công giáo đẩy mạnh sự tiến bộ tại các nơi nghèo đói và đẩy mạnh công lý xã hội trên thế giới”<sup>185</sup>. Đầu năm 1968, theo sáng kiến của Đức Giáo hoàng Phaolô VI, Giáo Hội cử hành ngày đầu tiên trong năm là *Ngày Thế giới Hoà bình*. Cũng chính vị Giáo hoàng này khởi sự truyền thông viết thông điệp hằng năm bàn về một chủ đề được chọn cho *Ngày Thế giới Hoà bình* ấy. Các thông điệp này triển khai và làm phong phú thêm cho tập hợp giáo huấn xã hội của Giáo Hội.

**100.** Đầu thập niên 1970, trong bầu khí sôi sục và tranh cãi quyết liệt về ý thức hệ, Đức Giáo hoàng Phaolô VI đã trở lại với giáo huấn xã hội của Đức Lêô XIII và cập nhật giáo huấn ấy, nhân kỷ niệm 80 năm Thông điệp *Rerum Novarum*, qua Tông thư *Octogesima Adveniens* (Tiến đến 80 năm) của mình<sup>186</sup>. Đức Giáo hoàng suy nghĩ về xã hội thời hậu công nghiệp cùng với tất cả các vấn đề phức tạp của nó, nhìn nhận sự thật là các ý thức hệ không đủ khả năng đáp ứng các thách đố sau đây: hiện tượng đô thị hoá, tình trạng của giới trẻ, tình trạng của phụ nữ, tình trạng thất nghiệp, nạn kỳ thị, tình trạng di dân, sự gia tăng dân số, ảnh hưởng của các phương tiện truyền thông xã hội, vấn đề sinh thái.

**101.** Chín mươi năm sau Thông điệp *Rerum Novarum*, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã dành Thông điệp *Laborem Exercens* (Người lao động)<sup>187</sup> cho vấn đề lao động, là giá trị căn bản của con người, là nhân tố trên hết của hoạt động kinh tế và là chìa khoá của toàn bộ vấn đề xã hội. Thông điệp *Laborem Exercens* vạch ra một nền linh đạo và đạo đức cho việc lao động trong toàn bộ suy tư thần học và triết học sâu sắc. Lao động được hiểu không chỉ theo nghĩa khách quan và vật chất, mà còn phải ghi nhớ chiều kích chủ quan của lao động, như một sự biểu hiện bản thân con người. Bên cạnh vai trò là một hệ biến hoá mang tính quyết định cho đời sống xã hội, lao động còn có giá trị ở chỗ nó là khung cảnh trong đó thiên chức tự nhiên và siêu nhiên của con người được hoàn thành.

**102.** Với Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis* (Quan tâm đến Vấn đề Xã hội)<sup>188</sup>, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II kỷ niệm 20 năm Thông điệp *Populorum Progressio* và một lần nữa bàn tới chủ đề phát triển theo hai hướng căn bản: “một đàng là tình hình bi đát của thế giới hiện nay với sự thất bại của Thế giới Thứ Ba trong việc phát triển, và đàng khác là ý nghĩa của những điều kiện và những đòi hỏi để có được sự phát triển xứng đáng với con người”<sup>189</sup>. Thông điệp này cho thấy những sự khác nhau giữa tiến bộ và phát triển, đồng thời nhấn mạnh rằng “phát triển thực sự không phải chỉ là gia tăng của cải và dịch vụ – gia tăng những gì người ta có – mà còn phải là góp phần làm cho người ta được ‘làm người’ cách sung mãn. Có như thế, bản chất luân lý của một sự phát triển đích thực mới được biểu lộ rõ ràng”<sup>190</sup>. Khi liên tưởng tới châm ngôn của triều Giáo hoàng Piô XII là *opus justitiae pax* (hoà bình là hoa trái của công lý), Đức Giáo hoàng Phaolô II đã bình luận: “Ngày nay, người ta cũng có thể nói một cách chính xác và mạnh mẽ như đã cảm hứng từ Thánh Kinh (x. Is 32,7; Gc 3,8): *opus solidaritatis pax* (hoà bình là hoa trái của tình liên đới)”<sup>191</sup>.

**103.** Nhân kỷ niệm 100 năm Thông điệp *Rerum Novarum*, Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II đã ban hành thông điệp xã hội thứ ba của mình, mang tên *Centesimus Annus* (Bách Chu Niên)<sup>192</sup>, cho thấy sự liên tục về mặt giáo lý của Huấn quyền Xã hội Công giáo suốt 100 năm. Lấy lại một trong những nguyên tắc căn bản trong quan điểm Kitô giáo về tổ chức xã hội và chính trị, đã từng là chủ đề chính của Thông điệp trước đó, Đức Giáo hoàng viết: “Cái mà ngày nay chúng ta gọi là nguyên tắc liên đới... đã từng là điều mà Đức Giáo hoàng Lêô XIII thường xuyên muốn nói khi dùng từ ngữ ‘hữu nghị’... Đức Piô XI cũng liên tưởng đến điều ấy khi dùng thuật ngữ hết sức ý nghĩa là ‘bác ái xã hội’. Còn Đức Phaolô VI đã mở rộng khái niệm này để tóm gọn nhiều khía cạnh khác nhau của vấn đề xã hội, khi nói đến ‘văn minh tình yêu’”<sup>193</sup>. Đức Giáo hoàng Phaolô II đã chứng minh làm thế nào giáo huấn xã hội của Giáo Hội có thể phát triển theo trục qua lại giữa Thiên Chúa và con người: nhận ra Chúa nơi mọi người và nhìn mọi người trong Chúa chính là điều kiện để phát triển con người cách đích thực. Sự phân tích một cách mạch lạc và sâu sắc “những sự việc mới”, cách riêng biến cố năm 1989 với sự sụp đổ của hệ thống Xô Viết, cho thấy sự am hiểu của ngài về nền dân chủ và kinh tế tự do, trong bối cảnh của một sự liên đới hết sức cần thiết.

### **c. Dưới ánh sáng và sự thúc đẩy của Tin Mừng**

**104.** Các văn kiện nêu trên đây chính là những cột mốc đánh dấu cuộc hành trình mà học thuyết xã hội của Giáo Hội đã đi qua, kể từ thời Đức Giáo hoàng Lêô XIII cho đến hôm nay. Bản đúc kết ngắn gọn này có thể sẽ dài hơn, nếu chúng ta xét đến tất cả các sự can thiệp, hơn là theo một chủ đề đặc biệt, vì “mỗi quan tâm mục vụ muốn giới thiệu cho toàn thể cộng đồng Kitô hữu và với mọi người thiện chí các nguyên tắc căn bản, các tiêu chuẩn phổ quát và các đường hướng phù hợp để có những sự lựa chọn căn bản và những việc làm cụ thể trong mỗi tình huống cụ thể”<sup>194</sup>.

*Khi soạn thảo và giảng dạy học thuyết xã hội này, Giáo Hội đã và vẫn đang làm việc không phải do một động cơ lý thuyết nào mà do những mối quan tâm mục vụ. Giáo Hội được thúc đẩy bởi những âm hưởng mà các biến cố xã hội gây ra trên con người, trên quần chúng, trên phẩm giá con người, trong bối cảnh là “loài người đang vất*

và tìm kiếm một thế giới tốt đẹp hơn nhưng lại không hành động với cùng một nhiệt tâm để cải thiện chính tinh thần của mình”<sup>195</sup>. Chính vì lý do đó, học thuyết xã hội này đã ra đời và đã được triển khai thành một “‘tổng hợp’ giáo lý cập nhật..., được xây dựng từ từ cùng lúc với Giáo Hội khi Giáo Hội dựa vào lời đã được Đức Kitô Giêsu mạc khải trọn vẹn và được Chúa Thánh Thần nâng đỡ (x. Ga 14,16.26; 16,13-15), để xem xét các biến cố như chúng đang diễn ra trong dòng lịch sử”<sup>196</sup>.

## CHƯƠNG BA

### CON NGƯỜI VÀ NHÂN QUYỀN

#### I. HỌC THUYẾT XÃ HỘI VÀ NGUYÊN TẮC NHÂN VỊ

**105.** *Giáo Hội nhìn thấy nơi mỗi người, nam cũng như nữ, hình ảnh sống động của chính Thiên Chúa. Hình ảnh này mỗi ngày được triển khai thêm một cách trọn vẹn và sâu sắc hơn nơi mẫu nhiệm Đức Kitô, hình ảnh tuyệt hảo của Thiên Chúa, Đấng duy nhất đã mạc khải Thiên Chúa cho con người và mạc khải con người cho chính con người. Những con người đã nhận được phẩm giá khôn sánh và bất diệt nơi Thiên Chúa ấy chính là những con người mà Giáo Hội muốn ngỏ lời, muốn đem đến cho họ sự phục vụ cao cả nhất và đặc biệt nhất, bằng cách kiên trì nhắc nhở họ về ơn gọi cao quý đó để họ luôn nhớ và sống cho xứng đáng. Đức Kitô, Con Thiên Chúa, “qua sự nhập thể của mình đã tự kết hợp chính mình một cách nào đó với mỗi một con người”<sup>197</sup>; vì thế, Giáo Hội nhìn nhận nghĩa vụ căn bản của mình là trông coi sao cho mỗi kết hợp ấy luôn được thực hiện và canh tân. Trong Đức Kitô là Chúa, Giáo Hội chỉ cho người ta thấy và cố gắng làm người đầu tiên bước vào lộ trình ấy – tức là con người<sup>198</sup>, đồng thời mời gọi mọi người hãy nhìn nhận mỗi người – dù gần hay xa, quen hay lạ, nhất là những người nghèo và đau khổ – là anh chị em của mình, những người “mà Đức Kitô đã chết cho họ” (1 Cr 8,11; Rm 14,15)<sup>199</sup>.*

**106.** *Toàn bộ đời sống xã hội đều là sự biểu hiện của một nhân vật chính không thể làm lẫn được, đó chính là con người. Giáo Hội đã nhiều lần nhiều cách làm trạng sư có thẩm quyền giúp người ta hiểu, nhìn nhận và khẳng định con người là trọng tâm của mọi lĩnh vực và mọi biểu hiện trong xã hội: “Bởi đó, xã hội loài người chính là đối tượng của giáo huấn xã hội của Giáo Hội, vì Giáo Hội không đứng ngoài cũng chẳng đứng trên những con người liên kết thành xã hội, mà Giáo Hội chỉ tồn tại nơi những con người, và bởi đó, Giáo Hội tồn tại vì những con người”<sup>200</sup>. Nhận thức quan trọng này được phản ánh trong lời khẳng định sau đây: “Thay vì làm đối tượng hay làm nhân tố thụ động của đời sống xã hội”, con người “nên và phải luôn luôn là chủ thể, là nền tảng và là mục tiêu của đời sống xã hội”<sup>201</sup>. Vì thế, nguồn gốc của đời sống xã hội là chính con người, và xã hội không thể nào không nhìn nhận chủ thể tích cực và hữu trách của mình; mọi biểu hiện của xã hội đều phải quy hướng về con người.*

**107.** *Trong những hoàn cảnh cụ thể của lịch sử, con người chính là trọng tâm và linh hồn của tư duy xã hội Công giáo<sup>202</sup>. Thật vậy, toàn bộ Học thuyết Xã hội Công giáo chẳng qua chỉ là sự triển khai nguyên tắc: con người có phẩm giá bất khả xâm phạm<sup>203</sup>. Trong tất cả những nghĩa cử đa dạng bày tỏ nhận thức ấy, Giáo Hội luôn cố gắng bênh vực phẩm giá con người mỗi khi có toan tính xác định lại hay bóp méo hình ảnh ấy; Giáo Hội cũng thường xuyên tố cáo những sự xâm phạm phẩm giá con người. Lịch sử đã xác nhận rằng chính cơ cấu hình thành nên các quan hệ xã hội nổi lên một số khả năng thăng hoa con người, nhưng cũng chính trong cơ cấu ấy lại tiềm tàng những loại bỏ ghê tởm nhất đối với phẩm giá con người.*

## **II. CON NGƯỜI NHƯ “HÌNH ẢNH THIÊN CHÚA” (IMAGO DEI)**

### **a. Những thụ tạo theo hình ảnh Thiên Chúa**

**108.** *Thông điệp căn bản của Thánh Kinh cho biết con người là thụ tạo của Thiên Chúa (x. Tv 139,14-18), và theo thông điệp ấy, hình ảnh Thiên Chúa nơi con người chính là yếu tố định tính và phân biệt con người: “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa; Ngài sáng tạo con người có nam có nữ” (St 1,27). Thiên Chúa đặt con người vào trung tâm và chóp đỉnh của trật tự sáng tạo. Con người (theo tiếng Hipri là “adam”) được tạo dựng từ đất (adamah) và Thiên Chúa thổi hơi sự sống vào mũi Adam (x. St 2,7). Bởi đó, “được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, con người có phẩm giá của một ngôi vị, không phải chỉ là một cái gì đó mà là một ai đó. Con người có khả năng biết mình, làm chủ mình, tự do hiến mình và tự nguyện hiệp thông với người khác. Hơn thế nữa, con người được ơn Chúa mời gọi ký kết giao ước với Đấng Tạo Hoá của mình, lấy đức tin và tình yêu đáp trả Ngài, một sự đáp trả mà không thụ tạo nào có thể làm thay con người”<sup>204</sup>.*

**109.** *Giống Thiên Chúa, điều này chứng tỏ bản chất và hiện hữu của con người có liên quan đến Thiên Chúa một cách hết sức sâu xa<sup>205</sup>. Đây là một mối quan hệ tự thân, vì thế không phải là một cái gì đó đến sau và được thêm vào từ bên ngoài. Toàn thể cuộc sống con người chẳng qua chỉ là một sự tìm kiếm Thiên Chúa. Mối quan hệ này của con người với Thiên Chúa có thể không được người ta biết, thậm chí bị bỏ quên hay từ chối, nhưng không bao giờ bị loại bỏ hẳn. Thật vậy, trong số các thụ tạo hữu hình của thế giới, chỉ có con người mới “có khả năng tìm Chúa” (homo est Dei capax)<sup>206</sup>. Con người là một ngôi vị do Chúa tạo dựng để liên hệ với Ngài; chỉ trong mối liên hệ này, con người mới tìm được sự sống, mới thể hiện chính mình và hướng về Thiên Chúa một cách tự nhiên<sup>207</sup>.*

**110.** *Quan hệ giữa Thiên Chúa và con người được phản ánh trong chiều hướng tương quan và xã hội của bản tính con người. Thật vậy, con người không phải là một hữu thể cô độc, mà là “một hữu thể xã hội, không thể nào sống cũng như không thể nào phát triển tiềm năng của mình bao lâu con người không liên hệ với người khác”<sup>208</sup>. Về điểm này, sự kiện Thiên Chúa tạo dựng con người có nam có nữ (x. St 1,27) thật là ý nghĩa<sup>209</sup>: “Điều đáng chú ý là sự không thoả mãn, biểu hiện trong cuộc sống con người tại vườn Địa Đàng, vẫn sẽ tồn tại bao lâu con người còn lấy thế giới thảo mộc và động vật làm điểm tham khảo duy nhất của mình (x. St 2,20). Chỉ có sự xuất hiện của người phụ nữ, một hữu thể là thịt lấy từ thịt của Adam và là xương lấy từ xương của ông (x. St 2,23), cũng là hữu thể mà nơi đó Thần Khí của Thiên Chúa Tạo Hoá đang hoạt động, mới có thể thoả mãn nhu cầu đối thoại liên vị rất quan trọng cho cuộc sống con người. Trong mỗi người thân cận của mình, bất kể là nam hay nữ, đều có sự phản ánh của chính Thiên Chúa, mục tiêu cuối cùng và sự hoàn thành của mỗi một con người”<sup>210</sup>.*

**111.** *Người nam và người nữ có cùng phẩm chất như nhau và bình đẳng về giá trị<sup>211</sup>, không phải chỉ vì cả hai tuy có những điểm khác biệt nhưng đều được tạo dựng theo*

hình ảnh Thiên Chúa, mà sâu xa hơn còn vì tác động lực tương tác đem lại sự sống cho ngôi vị, “chúng ta” giữa hai người, cũng chính là một hình ảnh của Thiên Chúa.<sup>212</sup> Trong mỗi quan hệ hiệp thông với nhau, người nam và người nữ làm cho mình được sung mãn một cách hết sức sâu xa, khám phá thấy mình là những ngôi vị nhờ sự hiến thân chân thành ấy<sup>213</sup>. Giao ước kết hợp giữa hai người được Thánh Kinh trình bày như hình ảnh Giao ước giữa Thiên Chúa với con người (x. Os 1-3; Is 54; Ep 5,21-33), đồng thời như một cách phục vụ cho sự sống<sup>214</sup>. Thật vậy, vợ chồng có thể tham gia vào hành động sáng tạo của Thiên Chúa: “Thiên Chúa chúc lành cho họ và nói với họ: “Hãy sinh sôi và nảy nở cho đầy mặt đất và hãy thống trị mặt đất” (St 1,28).

**112.** *Người nam và người nữ liên hệ với những người khác như những người được giao cho sự sống của người khác*<sup>215</sup>. “Ta sẽ đòi con người phải đền nợ máu... Ta sẽ đòi con người phải đền mạng sống của người anh em mình” (St 9,5). Đó là điều Chúa phán với Noê sau trận lụt. Nhìn trong viễn tượng ấy, quan hệ với Thiên Chúa đòi người ta phải coi mạng sống con người là linh thiêng và bất khả xâm phạm.<sup>216</sup> Sở dĩ giới răn thứ năm có giá trị (“Người không được giết người”: Xh 20,13; Đnl 5,17) là vì chỉ có Thiên Chúa mới là chủ tể sự sống và sự chết<sup>217</sup>. Lòng kính trọng đối với sự sống bất khả xâm phạm và vẹn toàn lên tới cao điểm trong giới răn tích cực này: “Người phải yêu thương người thân cận như chính mình” (Lv 19,18), qua đó, Đức Giêsu đã ràng buộc thêm bốn phận chăm lo cho các nhu cầu của người khác (x. Mt 22,37-40; Mc 12,29-31; Lc 10,27-28).

**113.** *Chính với ơn gọi đặc biệt này đối với sự sống mà người nam và người nữ cũng thấy mình hiện diện với tất cả các thụ tạo khác. Họ có khả năng và bổn phận lấy các thụ tạo khác phục vụ mình và hưởng dùng chúng, nhưng việc chế ngự thế giới đòi hỏi họ phải thi hành trách nhiệm chứ không được tự do khai thác cách tùy tiện và ích kỷ.* Thật vậy, mọi thụ tạo đều có giá trị và đều “tốt lành” (x. St 1,4.10.12.18.21.25) trước mặt Chúa, tác giả của chúng. Con người phải biết khám phá và tôn trọng giá trị của chúng. Đây là một thách thức lớn lao đối với trí khôn con người; chính trí khôn ấy sẽ nâng con người lên và đưa họ như bay lên<sup>218</sup> tới chỗ chiêm ngắm sự thật của tất cả các thụ tạo của Thiên Chúa, tức là chiêm ngắm cái mà Thiên Chúa thấy là “tốt lành” nơi các thụ tạo ấy. Sách Sáng Thế dạy rằng con người thống trị thụ tạo chủ yếu bằng cách “đặt tên cho chúng” (x. St 2,19-20). Khi cho chúng những cái tên, hẳn con người đã nhìn ra chúng đúng như sự thật của chúng và đã có quan hệ trách nhiệm đối với chúng<sup>219</sup>.

**114.** *Con người cũng quan hệ với chính mình và có khả năng suy tư về chính mình.* Về điểm này, Thánh Kinh hay nhắc tới “tâm hồn con người”. Tâm hồn chỉ rõ sự thiêng liêng bên trong con người, phân biệt con người với các thụ tạo khác. Thiên Chúa “làm ra hết mọi sự tốt đẹp vào đúng thời đúng lúc của nó; Ngài cũng đặt vào tâm trí con người ý niệm vĩnh cửu, nhưng con người không thể nào hiểu biết được ý nghĩa công trình Thiên Chúa thực hiện từ khởi thủy đến cùng tận” (Gv 3,11). Sau cùng, tâm hồn biểu lộ những khả năng thiêng liêng riêng của con người, cũng là những đặc ân con người có được khi được tạo dựng theo hình ảnh Đấng Tạo Hoá, đó là lý trí, sự phân biệt tốt xấu, ý muốn tự do<sup>220</sup>. Khi con người chú ý lắng nghe những khát vọng sâu xa



của tâm hồn mình, con người không thể không thốt lên những lời rất thật sau đây của thánh Augustinô: “Chúa đã tạo dựng chúng con cho Chúa, lạy Chúa, nên tâm hồn chúng con mãi khắc khoải cho tới khi được nghỉ ngơi trong Chúa”<sup>221</sup>.

## **b. Bi kịch của tội**

**115.** *Cảnh tượng tuyệt vời mô tả con người được Chúa tạo dựng không thể tách rời khỏi sự xuất hiện bi đát của tội nguyên tổ.* Thánh Phaolô đã khẳng định rõ ràng khi tóm tắt sự sa ngã của con người trong những trang đầu của Sách Thánh: “Tội lỗi đã xâm nhập vào thế gian qua một con người và tội lỗi gây nên sự chết” (Rm 5,12). Chống lại lệnh cấm của Thiên Chúa, con người đã để cho mình bị con rắn quyến rũ và đã giơ tay hái trái trên cây sự sống, và thế là đã trở thành nạn nhân của sự chết. Qua cử chỉ ấy, con người đã phá vỡ giới hạn thụ tạo của mình, thách thức Chúa, là Thiên Chúa duy nhất và là nguồn sự sống của mình. Chính tội bất tuân phục ấy (x. Rm 5,19) đã tách con người ra khỏi Chúa<sup>222</sup>.

*Cũng từ mạc khải ấy, chúng ta biết rằng Adam – con người đầu tiên – đã vi phạm giới răn của Chúa, đánh mất sự thánh thiện và công chính mà mình đã có khi được tạo dựng, một sự thánh thiện và công chính con người đã nhận được không chỉ cho riêng mình mà còn cho hết mọi người: “Khi chiều theo tên cám dỗ, Adam và Eva đã phạm một tội cá nhân, nhưng tội này đã ảnh hưởng tới bản tính nhân loại, là bản tính mà nguyên tổ đã truyền lại trong tình trạng sa ngã. Đó là một tội được truyền lại bằng cách làm lan ra tới hết mọi người, nghĩa là được truyền lại một bản tính đã mất đi sự thánh thiện và công chính nguyên thủy”<sup>223</sup>.*

**116.** *Khi lần tới tận gốc các chia rẽ của cá nhân và xã hội, đang xúc phạm tới giá trị và phẩm chất của con người ở những mức độ khác nhau, chúng ta luôn thấy có một vết thương nằm trong nơi sâu xa nhất của con người.* “Trong ánh sáng đức tin, chúng ta gọi đó là tội: từ tội nguyên tổ, mà mọi người chúng ta đều phải mang từ khi sinh ra như một di sản chúng ta thừa kế được nơi tổ tiên chúng ta, cho tới tội mà mỗi người chúng ta phạm khi lạm dụng sự tự do của mình”<sup>224</sup>. Hậu quả của tội, bao lâu nó còn là hành vi xa rời Chúa, chính là sự tha hoá, tức là sự xa rời của con người không những với Chúa mà còn với chính mình, với người khác và với thế giới chung quanh. “Sự đoạn tuyệt của con người với Chúa trở trêu thay đưa chúng ta tới chỗ chia rẽ với nhau. Trong bài mô tả “tội nguyên thủy”, chúng ta thấy khi đoạn tuyệt với Giavê thì đồng thời cũng cắt đứt mối thân hữu từng nối kết gia đình nhân loại với nhau. Thế nên, các trang tiếp theo của sách Sáng Thế cho chúng ta thấy người đàn ông và người đàn bà giơ tay tố cáo nhau (x. St 3,12). Về sau, chúng ta lại thấy anh em ghét nhau và sau cùng lấy mạng sống của nhau (x. St 4,2-16). Dựa theo câu chuyện tháp Babel, hậu quả của tội chính là sự tan nát của gia đình nhân loại, đã khởi sự với tội nguyên tổ và nay lên tới hình thức cực đoan nhất trên bình diện xã hội”<sup>225</sup>. Suy nghĩ về mâu nhiệm của tội, chúng ta không thể không lưu ý tới mối quan hệ bi đát giữa nguyên nhân và hậu quả ấy.

**117.** *Mâu nhiệm tội được cấu thành bởi một vết thương hai mặt, mà tội nhân bộc lộ nơi mình, cũng như thể hiện ra trong quan hệ với người thân cận. Đó chính là lý do*

*tại sao chúng ta nói tội cá nhân và tội xã hội. Tội nào cũng là tội cá nhân xét về một phương diện nào đó; nhưng xét về một phương diện khác, tội nào cũng là tội xã hội, trong mức độ nó cũng gây ra những hậu quả trong xã hội. Nếu xét cho đúng nghĩa thì tội luôn luôn là một hành vi của con người, vì đó là hành vi tự do của một cá thể, chứ không phải là hành vi của một tập thể hay một cộng đồng cách đúng nghĩa. Đành rằng tính xã hội có thể được tìm thấy trong hết mọi tội, nếu xét tới sự kiện “do sự liên đới vừa mâu nhiệm và không thể nắm bắt được, vừa rất thật và rất cụ thể, tội nào của cá nhân cũng tác động tới người khác một cách nào đó”<sup>226</sup>. Tuy nhiên, thật là không chính đáng hay không thể chấp nhận được nếu hiểu tội xã hội theo cách: nó làm giảm nhẹ hay xoá hết trách nhiệm của cá nhân, dù là hữu ý hay vô tình, do chỉ nhìn nhận sự sai trái và trách nhiệm của xã hội. Lần tới cùng của bất cứ tình huống tội lỗi nào, cũng luôn luôn thấy có những cá nhân đã phạm tội.*

**118.** *Ngoài ra, có một số tội do chính đối tượng của chúng là những hành vi trực tiếp xúc phạm đến người thân cận. Những tội đó đặc biệt được gọi là tội xã hội. Tội xã hội là bất cứ tội nào xúc phạm tới sự công bằng phải có trong các quan hệ giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với cộng đồng, và giữa cộng đồng với cá nhân. Tội xã hội cũng là bất cứ tội nào chống lại các quyền lợi của con người, khởi đi từ quyền được sống, bao gồm cả sự sống trong bụng mẹ, cho đến bất cứ tội nào chống lại sự toàn vẹn thân thể của cá nhân; là bất cứ tội nào chống lại sự tự do của người khác, nhất là sự tự do cao cả nhất để tin vào Thiên Chúa và thờ phượng Ngài; và là bất cứ tội nào chống lại phẩm giá và danh dự của người thân cận. Bất cứ tội nào chống lại ích chung và những đòi hỏi của công ích, trong lĩnh vực rộng lớn của quyền hạn và nghĩa vụ người công dân, cũng đều là tội xã hội. Sau cùng, tội xã hội là tội “liên quan tới các mối quan hệ giữa các cộng đồng nhân loại khác nhau. Những mối quan hệ ấy không hẳn lúc nào cũng phù hợp với kế hoạch của Thiên Chúa, Đấng muốn thấy có công lý trên thế giới, có tự do và hoà bình giữa các cá nhân, các tập thể và các dân tộc”<sup>227</sup>.*

**119.** *Các hậu quả của tội làm cho cơ cấu của tội kéo dài mãi mãi. Những cơ cấu này lại ẩn sâu trong tội cá nhân, và bởi đó, luôn có liên quan với các hành vi cụ thể của người phạm tội, làm cho các cơ cấu ấy thêm vững chắc và càng khó tẩy trừ. Bằng cách đó, tội trở nên trầm trọng hơn, dễ lan truyền và trở thành nguồn phát sinh ra các tội khác, chi phối cách ứng xử của con người<sup>228</sup>. Đó là những trở ngại và là những điều kiện vượt ra khỏi các hành vi và thời gian sống vắn vỏi của cá nhân, để can thiệp vào quá trình phát triển của các dân tộc; việc chậm trễ và trì trệ trong công cuộc phát triển là phải xét đến tình trạng này<sup>229</sup>. Những hành vi và thái độ chống lại ý muốn của Chúa và ích lợi của tha nhân, cũng như những cơ cấu phát sinh từ những cách ứng xử đó, ngày nay có thể xếp vào hai loại: “một đảng là dành tất cả mọi ước muốn cho việc thu lợi nhuận, và đảng khác, là khát khao quyền lực với ý định áp đặt ý muốn của mình lên người khác. Để xác định thêm tính chất của hai thái độ này, chúng ta có thể dùng thành ngữ sau đây: ‘bằng bất cứ giá nào’”<sup>230</sup>.*

### **c. Tính phổ quát của tội và tính phổ quát của ơn cứu độ**

**120.** *Giáo lý về tội nguyên tổ, cho biết tội mang tính phổ quát, có nền tảng rất quan trọng: “Nếu chúng ta nói mình vô tội là chúng ta tự lừa dối mình, và sự thật không có nơi chúng ta” (1 Ga 1,8). Giáo lý này khuyến khích mọi người đừng ở lại trong tội và đừng coi nhẹ tội, cũng như đừng liên tục đổ lỗi cho người khác và tìm cách biện minh do hoàn cảnh, do di truyền, do tổ chức, do cơ chế và do các mối quan hệ. Giáo lý này vạch trần mọi sự lừa dối ấy.*

*Tuy nhiên, không được tách rời giáo lý về sự phổ quát của tội với ý thức về sự phổ quát của ơn cứu độ trong Đức Giêsu Kitô. Nếu không, nó sẽ khiến ta lo ngại cách sai lầm về tội và có cái nhìn bi quan về thế giới và cuộc đời, khiến chúng ta khinh chê các thành quả về văn hoá và đời sống dân sự của loài người.*

**121.** *Với tinh thần thực tế, người Kitô hữu nhìn thấy vực sâu của tội, nhưng luôn nhìn nó trong ánh sáng hy vọng – còn lớn hơn bất cứ sự xấu xa nào – do công cuộc cứu chuộc của Đức Kitô mang lại, nhờ đó tội và cái chết đã bị tiêu diệt (x. Rm 5,18-21; 1 Cr 15,56-57): “Trong Ngài, Thiên Chúa đã hoà giải con người với mình”.<sup>231</sup> Chính Đức Kitô – hình ảnh của Thiên Chúa (x. 2 Cr 4,4; Cl 1,15) – đã làm cho hình ảnh và nét tương đồng với Thiên Chúa nơi con người được sáng lên đầy đủ và được thể hiện trọn vẹn. Ngôi Lời, đã trở thành con người nơi Đức Giêsu Kitô, mãi mãi vẫn là sự sống và ánh sáng của nhân loại, ánh sáng soi chiếu từng người một (x. Ga 1,4.9). Thiên Chúa muốn mọi người đều được cứu độ trong một Đấng trung gian duy nhất là Đức Giêsu Kitô, Con của Ngài (x. 1 Tm 2,4-5). Đức Giêsu vừa là Con Thiên Chúa vừa là Adam mới, tức là con người mới (x. 1 Cr 15,47-49; Rm 5,14). “Chính trong khi mặc khải mầu nhiệm Chúa Cha và tình yêu của Ngài, Đức Kitô Adam mới đã mặc khải trọn vẹn con người cho chính họ và cho con người thấy ơn gọi cao cả nhất của họ”<sup>232</sup>. Trong Người, nhờ Thiên Chúa, chúng ta “được tiền định để trở nên giống hình ảnh Con Thiên Chúa, ngõ hầu Người trở thành trưởng tử giữa một đàn em đông đúc” (Rm 8,29).*

**122.** *Thực tại mới mà Đức Giêsu Kitô mang đến cho chúng ta không được ghép vào bản tính loài người, cũng chẳng được thêm vào từ bên ngoài, nhưng đúng hơn, đó là sự hiệp thông với Thiên Chúa Ba Ngôi mà con người luôn khao khát hướng tới tự trong bản chất sâu xa của mình, do mình đã được tạo dựng giống Thiên Chúa. Thế nhưng, đó cũng là một thực tại mà con người không thể đạt được chỉ bằng sức mình. Nhờ Thánh Thần của Đức Giêsu Kitô, Con Thiên Chúa Nhập thể – nơi Người sự hiệp thông luôn được thực hiện một cách đặc biệt – con người mới được tiếp nhận làm con cái Thiên Chúa (x. Rm 8,14-17; Gl 4,4-7). Nhờ Đức Kitô, chúng ta được chia sẻ bản tính Thiên Chúa, Đấng ban phát cho chúng ta cách vô hạn định hơn cả “điều chúng ta cầu xin hay nghĩ tới” (Ep 3,20). Điều mà nhân loại đã nhận được chẳng qua chỉ là một dấu hiệu hay một “bảo chứng” (2 Cr 1,22; Ep 1,14) cho những gì mình sẽ nhận trọn vẹn khi ra trước mặt Chúa, “diện đối diện” (1 Cr 13,12), tức là bảo chứng của sự sống đời đời: “Và đây là sự sống đời đời, đó là họ biết Cha là Thiên Chúa duy nhất chân thật và Đức Giêsu Kitô là Đấng Cha đã sai đến” (Ga 17,3).*

**123.** *Trong niềm hy vọng phổ quát ấy, bên cạnh những người nam cũng như nữ thuộc mọi dân tộc, còn bao gồm cả trời và đất: “Trời cao hỡi, hãy gieo sương xuống, mây*

hãy đổ mưa, mưa đức công chính. Đất mở ra đi, nẩy mầm ơn cứu độ; đồng thời chính trực sẽ vươn lên. Ta là Đức Chúa đã làm điều ấy” (Is 45,8). Theo Tân Ước, toàn thể thụ tạo cùng với nhân loại đều chờ đợi Đấng Cứu Chuộc: bị lâm vào cảnh hư ảo nhưng thụ tạo vẫn vươn lên, lòng đầy hy vọng, dù miệng rên xiết than thở, trông mong được giải thoát khỏi tiêu vong (x. Rm 8,18-22).

### **III. NHỮNG KHÍA CẠNH ĐA DẠNG CỦA CON NGƯỜI**

**124.** *Vì đánh giá cao thông điệp tuyệt vời của Thánh Kinh, Học thuyết Xã hội Công giáo muốn dừng lại để chiêm ngắm trước hết các chiều hướng chính yếu và căn bản của con người; nhờ đó có thể bắt gặp được những khía cạnh ý nghĩa nhất trong mẫu nhiệm và phẩm giá con người.* Trong quá khứ, đã không thiếu những quan niệm giản lược về con người, mà nhiều quan niệm trong số đó rất tiếc vẫn còn có mặt trên sân khấu của lịch sử hôm nay. Đó là những quan niệm mang tính ý thức hệ hay đơn giản chỉ là kết quả của những thói quen hoặc suy nghĩ phổ biến về con người, về đời sống con người và về định mệnh con người. Mẫu số chung của những quan niệm này là tìm cách làm cho hình ảnh của con người trở nên mơ hồ do chỉ nhấn mạnh một đặc điểm nào đó và bỏ đi các đặc điểm còn lại<sup>233</sup>.

**125.** *Con người không bao giờ được phép suy nghĩ mình chỉ là một cá thể không hơn không kém, được tạo ra bởi chính mình và hoàn toàn dựa vào chính mình, làm như các đặc điểm chính yếu của con người đều dựa vào chính con người chứ không lệ thuộc một ai khác. Cũng không thể nghĩ con người chỉ là một tế bào đơn thuần trong một cơ thể, mà khuynh hướng nhiều nhất là nhìn nhận nó có vai trò vận hành trong toàn bộ hệ thống.* Những quan niệm giản lược về sự thật trọn vẹn của con người như thế đã từng là mối lo của Giáo Hội, và Giáo Hội đã không ngừng lên tiếng phản đối, như đã phản đối các viễn tượng mang tính giản lược tai hại khác, và thay vào đó, Giáo Hội đã mạnh mẽ công bố “con người cá thể không được coi mình là những đơn vị cô lập như những hạt cát, mà là những đơn vị nối kết nhau bằng chính sức mạnh là bản tính và định mệnh nội tại của mình, nối kết với nhau thành những quan hệ rất hữu cơ và hài hoà”<sup>234</sup>. Giáo Hội đã quả quyết người ta không thể hiểu con người “chỉ là một nhân tố, một phân tử trong cơ thể xã hội”<sup>235</sup>. Điều Giáo Hội quan tâm là làm sao cho người ta hiểu rằng khi Giáo Hội khẳng định sự ưu việt của con người, Giáo Hội không có ý muốn đề cao nhân quan cá nhân chủ nghĩa hoặc ô hợp chủ nghĩa.

**126.** *Khi mời gọi phải tìm kiếm bất cứ điều gì tốt lành và xứng đáng với con người ở bất cứ chỗ nào có thể tìm kiếm (x. 1 Ts 5,21), đức tin Kitô giáo “đã tự đặt mình đứng bên trên hay đôi khi chống lại các ý thức hệ, ở chỗ đức tin này nhìn nhận Thiên Chúa là Đấng Siêu Việt và là Đấng Tạo Hoá, là Đấng mời gọi con người, thông qua mọi loài thụ tạo, như một thụ tạo được phú bẩm trách nhiệm và tự do”<sup>236</sup>.*

Học thuyết Xã hội Công giáo tìm cách chỉ ra những khía cạnh khác nhau của mẫu nhiệm con người: con người phải được tìm hiểu “trong sự thật toàn vẹn của mình, từ sự hiện hữu của bản thân con người cho đến chiều hướng cộng đồng và xã hội”<sup>237</sup>, với sự quan tâm đặc biệt sao cho giá trị của con người được mọi người sẵn sàng nhìn nhận.

## **A. TÍNH THỐNG NHẤT CỦA CON NGƯỜI**

**127.** *Con người được Thiên Chúa tạo dựng thành một thể thống nhất của xác và hồn*<sup>238</sup>. “Hồn bất tử và thiêng liêng là nguyên lý thống nhất của con người, làm con người hiện hữu như một tổng thể – một đơn vị duy nhất gồm xác và hồn – và như một ngôi vị. Những xác định này không chỉ cho thấy thân xác, từng được hứa hẹn sẽ sống lại, cũng sẽ được vinh quang; chúng còn nhắc nhở chúng ta rằng lý trí và ước muốn tự do luôn gắn chặt với tất cả những cơ năng của thân xác và giác quan. *Con người, kể cả thân xác, được giao phó hoàn toàn cho chính con người, và chính nhờ sự thống nhất xác hồn ấy mà con người là chủ thể của tất cả các hành vi luân lý của mình*”<sup>239</sup>.

**128.** *Thông qua thân xác mình, con người thống nhất nơi mình các yếu tố của thế giới vật chất; những yếu tố ấy “đạt tới đỉnh cao nơi con người và thông qua con người, chúng tự do cất lời ca ngợi Đấng Tạo Hoá”*<sup>240</sup>. Nhờ chiều hướng này, con người có thể tham gia vào thế giới vật chất, không phải như nhốt mình trong một nhà tù hay bắt mình phải lưu đày. Vì thế, không thích đáng chút nào khi chúng ta khinh rẻ đời sống thể xác; mà đúng ra “con người... phải nhìn thân xác mình như một điều tốt lành và đáng quý, vì thân xác ấy do chính Chúa tạo dựng và sẽ được Ngài cho sống lại trong ngày sau hết”<sup>241</sup>. Tuy nhiên, cũng chính vì có chiều hướng thân xác này, nhất là sau khi thân xác ấy bị tội lỗi gây thương tích, mà con người cảm nghiệm được những sự nổi loạn của thân xác và những xu hướng lệch lạc của tâm hồn mình; con người phải luôn luôn cẩn thận theo dõi chúng, kéo mình bị nô lệ chúng và trở thành nạn nhân của một nhân sinh quan hoàn toàn trần tục.

*Thông qua sự linh thiêng của mình, con người vượt lên trên thế giới của những sự vật và đi vào nơi sâu thẳm nhất của thực tại. Khi bước vào lòng mình, nghĩa là khi suy nghĩ về định mệnh của mình, con người khám phá ra mình trỗi vượt hơn thế giới vật chất vì mình có phẩm giá hết sức độc đáo là phẩm giá của một người được trò chuyện với Thiên Chúa, được quyết định về cuộc đời mình dưới con mắt của Thiên Chúa. Trong đời sống nội tâm, con người nhận ra mình có “một linh hồn bất tử và thiêng liêng”, con người không chỉ là “một mảnh vụn của thiên nhiên hay một thành phần vô danh trong đô thị loài người”*<sup>242</sup>.

**129.** *Bởi đó, con người có hai đặc điểm khác nhau: là hữu thể vật chất, có liên quan với thế giới này qua thân xác mình, và là hữu thể thiêng liêng, mở ra với siêu việt và có thể khám phá ra “những chân lý còn sâu xa hơn” nhờ trí khôn của mình, qua đó “con người chia sẻ ánh sáng của trí tuệ Thiên Chúa”*<sup>243</sup>. Giáo Hội khẳng định: “Hồn và xác hợp nhất với nhau sâu xa đến nỗi phải coi hồn là ‘mô thức’ của xác, nghĩa là chính vì hồn thiêng liêng mà thân xác làm bằng vật chất mới trở thành một thân thể của con người sống động; tinh thần và vật chất nơi con người không phải là hai bản tính kết hợp với nhau, mà đúng hơn, nhờ sự kết hợp của chúng với nhau làm thành một bản tính duy nhất”<sup>244</sup>. Cả chủ nghĩa duy tâm coi thường thực tại của thân xác, lẫn chủ nghĩa duy vật coi tinh thần chỉ là một biểu hiện của vật chất, đều không tôn trọng bản tính phức tạp, sự toàn vẹn và tính thống nhất của hữu thể con người.

## **B. CON NGƯỜI MỞ RA VỚI SIÊU VIỆT VÀ ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ**

### **a. Mở ra với siêu việt**

**130.** *Mở ra với siêu việt là một đặc tính của con người: con người mở ra với Đấng vô biên cũng như với mọi thụ tạo.* Trên hết, con người mở ra với Đấng vô biên, tức là Thiên Chúa, vì nhờ trí khôn và ý chí, con người có thể nâng mình lên trên mọi thụ tạo và cả chính mình; con người có thể độc lập với thụ tạo, tự do trong quan hệ với thụ tạo, vươn tới sự thật toàn diện và điều thiện tuyệt đối. Con người cũng mở ra với tha nhân, với mọi người nam nữ trong thế giới, vì chỉ khi hiểu mình trong tương quan với “ngôi thứ hai”, con người mới xưng mình được là “tôi”. Con người bước ra khỏi chính mình, khỏi việc chỉ lo bảo vệ cuộc sống của chính mình để bước vào một quan hệ đối thoại và hiệp thông với những người khác.

Con người mở ra với sự hiện hữu sung mãn, với chân trời vô biên của hiện hữu. Nơi mình, con người có khả năng vượt lên trên những đối tượng cá biệt. Theo một nghĩa nào đó, linh hồn là tất cả mọi sự nhờ chiều hướng nhận thức của nó: “mọi sự vật phi vật chất đều mang tính vô biên một cách nào đó, bao lâu chúng bao trùm lấy mọi sự, hoặc vì đây là vấn đề thuộc về bản chất của thực tại thiêng liêng, mà nó vận hành như một khuôn mẫu và là sự tương đồng của hết mọi sự, như trường hợp của Thiên Chúa, hoặc vì linh hồn có sự tương đồng với mọi sự, một cách ‘hiện thể’ (in actu) như các thiên thần, hay ‘tiềm thể’ (in potentia) như các linh hồn”<sup>245</sup>.

### **b. Độc đáo và không thể sao chép**

**131.** *Con người hiện hữu như một hữu thể độc đáo và không thể sao chép, con người hiện hữu như một cái “tôi” có khả năng hiểu mình, làm chủ mình và tự quyết về mình.* Con người là một hữu thể hiểu biết và có ý thức, có khả năng suy nghĩ về mình và bởi đó ý thức về mình và về hành vi của mình. Tuy nhiên, không phải trí khôn, ý thức và tự do xác định con người, mà đúng hơn chính con người là nền tảng cho những hành vi của trí khôn, ý thức và tự do. Những hành vi này có thể thiếu hay ngay cả không có, thì con người vẫn không ngừng là con người.

*Phải luôn hiểu con người trong sự độc đáo, không thể sao chép và không thể xâm phạm.* Thật vậy, con người hiện hữu trước hết như một thực thể làm chủ thể, như một trung tâm của ý thức và tự do mà những kinh nghiệm sống của mỗi một người, không thể so sánh với kinh nghiệm của bất cứ ai. Điều này cũng nhấn mạnh đến việc không thể chấp nhận bất cứ toan tính nào muốn giản lược thân phận con người bằng cách ép con người đi vào trong các phạm trù đã được dự tính trước hay vào các hệ thống quyền lực đã có sẵn, dù có thuộc ý thức hệ hay không. Sự kiện này trước hết đòi hỏi mọi con người trên trái đất, nam cũng như nữ, không chỉ đơn giản là phải được người khác tôn trọng, nhất là đối với các cơ quan chính trị và xã hội, cũng như các nhà lãnh đạo các cơ quan ấy, mà hơn thế nữa, điều ấy còn có nghĩa là mỗi bận tâm trước hết của con người đối với người khác, đặc biệt là của các cơ quan nói trên, là phải làm sao để thăng tiến và phát triển toàn diện con người.

**c. Tôn trọng nhân phẩm**

**132.** *Một xã hội công bằng chỉ trở thành hiện thực khi được xây dựng trên việc tôn trọng phẩm giá siêu việt của con người. Con người là mục tiêu tối hậu của xã hội, xã hội được tổ chức là nhằm tới con người: “Thế nên, trật tự xã hội và sự phát triển của xã hội phải luôn luôn nhắm tới lợi ích của con người, vì trật tự sự vật phải lệ thuộc vào trật tự con người, chứ không theo cách ngược lại”<sup>246</sup>. Không thể tách rời việc tôn trọng phẩm giá con người với việc tuân thủ nguyên tắc trên. Cần phải “coi mọi người thân cận không trừ ai như cái tôi khác của mình, trong đó trước hết phải xét tới đời sống của họ và các phương tiện cần thiết để sống xứng với phẩm giá”<sup>247</sup>. Mọi chương trình chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học và văn hoá đều phải được soi sáng từ ý thức về sự ưu việt của từng con người vượt trên cả xã hội<sup>248</sup>.*

**133.** *Bởi đó, không bao giờ người ta được lèo lái con người vào những mục tiêu xa lạ với sự phát triển của con người, một sự phát triển chỉ có thể hoàn thành mỹ mãn trong Thiên Chúa và trong kế hoạch cứu độ của Ngài: thật vậy, trong nội tại của mình, con người vượt lên trên vũ trụ và là thụ tạo duy nhất được Thiên Chúa muốn có vì chính nó<sup>249</sup>. Chính vì lý do đó, không được hạn chế một cách bất công đối với sự sống của con người, sự phát triển tư duy của con người, tiện ích của con người hay những người tham gia vào những hoạt động cá nhân và xã hội của con người khi họ sử dụng quyền hạn và tự do của mình.*

*Không thể lấy con người làm phương tiện để thực hiện các dự án kinh tế, xã hội hay chính trị, những dự án do một chính quyền nào đó áp đặt, kể cả khi nhân danh một sự tiến bộ của một cộng đồng dân sự nói chung hay của những người khác, bất kể đó là sự tiến bộ trong hiện tại hay trong tương lai. Bởi đó, chính quyền cần cẩn thận theo dõi để những hạn chế đối với tự do hay một gánh nặng áp đặt trên một hoạt động nào đó của con người không bao giờ làm phương hại tới phẩm giá con người, có như thế mới bảo đảm cho các quyền của con người được thực thi cách hữu hiệu. Tất cả những điều này một lần nữa đều dựa trên quan điểm coi con người là một ngôi vị, tức là một chủ thể tích cực và có trách nhiệm về quá trình tăng trưởng của chính mình, cùng với cộng đồng mà mình là thành viên.*

**134.** *Những thay đổi đích thực của xã hội chỉ bền vững và hữu hiệu bao lâu chúng đặt nền tảng trên những thay đổi kiên quyết trong cách sống của con người. Người ta sẽ không bao giờ có thể làm cho đời sống xã hội được phù hợp với luân lý nếu không khởi sự từ con người và không lấy con người làm điểm tham khảo: thật vậy, “sống có luân lý là làm chứng cho phẩm giá của con người”<sup>250</sup>. Rõ ràng nhiệm vụ của con người là phải phát triển các thái độ luân lý, là những thái độ căn bản đối với bất cứ xã hội nào thật sự muốn trở nên nhân bản (công bằng, liêm khiết, trung thực...), đó cũng là những thái độ mà đơn giản là không thể cứ chờ đợi nơi người khác hay cứ uỷ thác cho các cơ quan. Nhiệm vụ của hết mọi người, đặc biệt là của những người đang nắm giữ các trách nhiệm về chính trị, tư pháp hay chuyên môn, là phải trở thành người đánh thức lương tâm xã hội và là người đầu tiên minh chứng cho người khác thấy các điều kiện xã hội dân sự thì xứng đáng với con người.*



### **C. SỰ TỰ DO CỦA CON NGƯỜI**

#### **a. Giá trị và giới hạn của tự do**

**135.** *Con người chỉ có thể hướng đến điều tốt trong tự do, đó là ơn mà Chúa đã ban cho con người như một trong những dấu hiệu cao quý nhất cho biết con người giống Thiên Chúa*<sup>251</sup>. “Vì Thiên Chúa muốn con người cứ sống ‘dưới sự kiểm soát theo những quyết định của chính con người’ (Hc 15,14) để con người có thể tìm kiếm Đấng Tạo Hoá một cách tự nhiên và tự do khám phá ra sự hoàn thiện tuyệt vời nhờ trung thành với Ngài. Thế nên, chính phẩm giá con người buộc con người phải hành động phù hợp với sự lựa chọn có hiểu biết và tự do, nghĩa là được thúc đẩy và hướng dẫn một cách rất riêng tư từ bên trong, chứ không do sự thôi thúc của bản năng mù quáng hay bởi áp lực hoàn toàn bên ngoài”<sup>252</sup>.

Con người có lý khi trân trọng tự do và say mê theo đuổi nó: cũng có lý khi ao ước và khi phải tổ chức cũng như hướng dẫn đời sống cá nhân và xã hội của mình theo sáng kiến riêng, đồng thời dám chịu trách nhiệm về việc đó<sup>253</sup>. Thật vậy, tự do không những giúp con người sửa chữa tình trạng của sự việc bên ngoài mình thế nào cho đúng, mà còn quyết định sự phát triển của con người thông qua những lựa chọn phù hợp với điều tốt thật sự<sup>254</sup>. Có như thế, con người mới sinh ra mình, mới là *chúa* của chính mình<sup>255</sup>, mới xây dựng trật tự xã hội được<sup>256</sup>.

**136.** *Tự do không phải là một điều gì ngược với sự lệ thuộc vào Thiên Chúa của con người, trong tư cách là một thụ tạo*<sup>257</sup>. *Mạc khải dạy rằng quyền quyết định điều tốt hay xấu không thuộc về con người, mà chỉ thuộc về Thiên Chúa* (x. St 2,16-17). “Con người chắc chắn có tự do bao lâu con người hiểu biết và chấp nhận giới răn của Chúa. Con người cũng có một sự tự do hết sức rộng lớn vì con người được phép ăn ‘bất cứ cây nào trong vườn’. Nhưng tự do của con người không phải là tự do vô hạn: nó phải dừng lại trước ‘cây biết lành biết dữ’, vì con người được mời gọi để biết chấp nhận luật luân lý do Thiên Chúa ban ra. Thật vậy, sự tự do của con người chỉ được thực hiện trọn vẹn và đầy đủ thật sự khi con người biết chấp nhận luật đó”<sup>258</sup>.

**137.** *Muốn thực hành đúng đắn sự tự do cá nhân, con người cần có những điều kiện đặc biệt liên quan đến trật tự kinh tế, xã hội, pháp lý, chính trị và văn hoá, là những điều kiện rất “hay bị coi thường hoặc vi phạm. Những tình trạng mù quáng và bất công như thế sẽ làm hại tới trật tự luân lý, lôi kéo cả người mạnh lẫn kẻ yếu vào vòng cám dỗ phạm tội chống lại đức bác ái. Khi đi trệch khỏi luật luân lý, con người làm hại chính sự tự do của mình, trở thành tù nhân của chính mình, phá hỏng tình thân hữu với tha nhân và chống lại sự thật của Thiên Chúa”*<sup>259</sup>. *Việc loại trừ bất công làm thăng tiến tự do và phẩm giá con người:* Tuy nhiên, “điều trước tiên cần làm là vận dụng các khả năng tinh thần và luân lý của cá nhân, cũng như nhắc nhở nhu cầu thường xuyên của con người là phải hoán cải nội tâm, nếu muốn thực hiện những sự thay đổi kinh tế và xã hội thực sự phục vụ con người”<sup>260</sup>.

#### **b. Tự do liên kết với sự thật và luật tự nhiên**



**138.** *Khi thực hành tự do, con người thực hiện những hành vi tốt về mặt luân lý, có giá trị xây dựng con người và xã hội, nếu con người biết tuân theo sự thật, nghĩa là không tự coi mình là tạo hoá và là chủ nhân tuyệt đối của sự thật hay các chuẩn mực đạo đức<sup>261</sup>. Thật vậy, tự do không “lấy mình làm nguồn gốc tuyệt đối và vô điều kiện..., nhưng nguồn gốc của nó là cuộc sống trong đó tự do được định vị và thể hiện để cùng lúc vừa là giới hạn vừa là khả năng cho tự do hoạt động. Chúng ta có tự do của con người trong tư cách là các thụ tạo; đó là tự do được ban cho như một quà tặng, con người đón nhận tự do như nhận một hạt giống mà mình có bổn phận phải gieo trồng với tinh thần trách nhiệm”<sup>262</sup>. Còn nếu ngược lại thì tự do sẽ chết, đồng thời huỷ hoại con người và xã hội<sup>263</sup>.*

**139.** *Sự thật liên quan đến điều tốt và điều xấu được nhìn nhận một cách thực tiễn và cụ thể dựa vào phán đoán của lương tâm, sự thật này đưa con người tới chỗ sẵn sàng chịu trách nhiệm về điều tốt đã làm và điều xấu đã phạm. “Bởi đó, khi lương tâm đưa ra lời phán đoán thực tiễn, buộc con người phải thực hiện một hành vi đã quy định, người ta thấy giữa tự do và sự thật rõ ràng có tương quan với nhau. Chính vì lý do này mà lương tâm biểu lộ mình khi đưa ra những lời “phán đoán”, phản ánh sự thật về điều hay lẽ phải, chứ không phải khi có những “quyết định” võ đoán. Sự chín chắn và trách nhiệm của những phán đoán ấy - do một cá nhân là chủ thể đã nói ra hay đã thực hiện - không được đánh giá bởi việc lương tâm có được tự do đối với sự thật khách quan hay không, dù chủ thể được cho là tự mình quyết định, mà tùy thuộc vào việc con người có kiên trì tìm kiếm sự thật và có để cho sự thật đó hướng dẫn mình khi hành động hay không”<sup>264</sup>.*

**140.** *Khi hành xử tự do là chúng ta gián tiếp liên hệ đến một luật luân lý tự nhiên, có tính phổ quát, đi trước và liên kết hết mọi quyền lợi và nghĩa vụ của con người<sup>265</sup>. Luật tự nhiên “không gì khác hơn là chính ánh sáng của trí khôn được Thiên Chúa phú bẩm trong chúng ta. Nhờ đó, chúng ta biết phải làm gì và phải tránh gì. Thiên Chúa đã ban ánh sáng hay luật này cho thụ tạo”<sup>266</sup>. Luật này tham dự vào luật vĩnh viễn của Thiên Chúa, được đồng hoá với chính Thiên Chúa<sup>267</sup>. Luật này được gọi là luật “tự nhiên” vì lý trí ban bố luật này là lý trí của bản tính con người. Nó phổ quát và liên hệ với hết mọi người bao lâu nó được thiết lập bởi lý trí. Những mệnh lệnh chính của luật này, cũng là luật Thiên Chúa và luật tự nhiên, được trình bày trong Mười Điều Răn, cho biết những chuẩn mực tiên quyết và thiết yếu điều khiển đời sống luân lý<sup>268</sup>. Tiêu điểm của đời sống luân lý chính là hành vi hướng lên Thiên Chúa và phục tùng Thiên Chúa, là nguồn phát sinh và là Đấng phân xử tất cả những gì là tốt, đồng thời là hành vi nhìn nhận mọi người đều bình đẳng với mình. Luật tự nhiên phản ánh phẩm giá con người và đặt nền tảng cho các nghĩa vụ căn bản của con người<sup>269</sup>.*

**141.** *Trong tình trạng có nhiều nền văn hoá khác nhau như hiện nay, luật tự nhiên chính là điểm liên kết mọi dân tộc, thống nhất các nguyên tắc chung. Dù khi áp dụng các luật ấy chúng ta cần phải thích nghi cho phù hợp với các điều kiện sống khác nhau theo nơi chốn, thời gian và hoàn cảnh<sup>270</sup>, nhưng luật tự nhiên vẫn bất biến “dưới làn sóng các tư tưởng và phong tục tập quán khác nhau, đồng thời hỗ trợ sự tiến triển của các tư tưởng và phong tục tập quán ấy... Ngay cả khi người ta chối bỏ các nguyên tắc*

của luật tự nhiên, luật tự nhiên vẫn không thể bị tiêu diệt hay bị khai trừ khỏi tâm hồn con người. Nó luôn luôn tái hiện trong đời sống các cá nhân và xã hội”<sup>271</sup>.

Tuy nhiên, các mệnh lệnh của luật tự nhiên không được mọi người nhận thức rõ ràng và ngay từ đầu. Các sự thật tôn giáo và luân lý chỉ có thể được nhận thức “bởi mọi người một cách dễ dàng, chắc chắn và không trộn lẫn với sai lầm”<sup>272</sup> là nhờ sự trợ giúp của ơn Chúa và Mạc Khải. Luật tự nhiên là nền tảng mà Chúa dọn sẵn để chúng ta tiếp nhận luật mạc khải và ân sủng, trong việc phối hợp hài hoà với hoạt động của Thánh Thần<sup>273</sup>.

**142.** *Luật tự nhiên, cũng là luật Chúa, không thể bị huỷ bỏ bởi tội con người*<sup>274</sup>. Luật tự nhiên là nền tảng luân lý thiết yếu để con người xây dựng cộng đồng nhân loại và thiết lập dân luật, tức là những kết luận có tính cụ thể và phụ thuộc rút ra từ những nguyên tắc của luật tự nhiên<sup>275</sup>. Nếu nhận thức của con người về tính phổ quát của luật luân lý trở nên mù mờ thì người ta không thể nào xây dựng sự hiệp thông bền bỉ và chân chính với người khác, vì lúc đó không có sự tương ứng giữa sự thật và điều tốt, “dù có tội hay không, hành vi của chúng ta cũng làm tổn thương sự hiệp thông giữa người với người, và làm hại mỗi người”<sup>276</sup>. Thật vậy, chỉ khi nào ăn rễ sâu vào bản tính chung, sự tự do mới làm con người trở nên có tinh thần trách nhiệm và mới giúp con người biện minh được đời sống luân lý công khai của mình. Ai tự xưng là chuẩn mực duy nhất để đo lường các thực tại và sự thật, kẻ đó không thể sống bình an trong xã hội với đồng loại và không thể nào hợp tác với họ<sup>277</sup>.

**143.** *Sự tự do có hướng chiều một cách bí ẩn ngược lại thái độ cởi mở trước sự thật và điều tốt của con người, và thường chuộng điều xấu hơn, thích khép kín cách ích kỷ, muốn nâng mình cao ngang tầm thần thánh, để tự tạo ra điều tốt và điều xấu: “Dù được dựng nên bởi Thiên Chúa trong tình trạng thánh thiện, nhưng ngay từ đầu lịch sử, con người đã lạm dụng tự do của mình, với sự khiêu khích thúc giục của thần dữ. Con người tự đặt mình chống lại Thiên Chúa và tìm cách đạt được mục đích đời mình bên ngoài Thiên Chúa... Thường xuyên từ chối nhìn nhận Thiên Chúa là căn nguyên của mình, con người cũng cắt đứt quan hệ với mục tiêu tối hậu của mình, cũng như với chính mình, với người khác, và với các thụ tạo”*<sup>278</sup>. *Bởi đó, cần phải giải phóng sự tự do của con người.* Nhờ mầu nhiệm Vượt Qua, Đức Kitô đã giải thoát con người khỏi sự tự ái lệch lạc<sup>279</sup>, là nguồn khiến con người khinh bỉ người khác và làm cho mọi mối quan hệ của con người mang sắc thái thống trị người khác. Đức Kitô cho chúng ta thấy sự tự do chỉ trở nên trọn vẹn khi biết hiến dâng bản thân mình<sup>280</sup>. Nhờ biết hy sinh trên thánh giá, Đức Giêsu đã đưa con người trở về hiệp thông lại với Thiên Chúa và tha nhân.

#### **D. PHẨM GIÁ BÌNH ĐẲNG CỦA MỌI NGƯỜI**

**144.** *“Thiên Chúa tỏ ra không thiên vị ai” (Cv 10,34; x. Rm 2,11; Gl 2,6; Ep 6,9), vì mọi người đều có cùng phẩm giá của những thụ tạo được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa và giống Thiên Chúa*<sup>281</sup>. Việc Nhập thể của Con Thiên Chúa cho thấy mọi người đều bình đẳng về phẩm giá: “Không có Do Thái hay Hy Lạp, không có nô lệ

hay tự do, không có nam hay nữ, vì tất cả anh em đều là một trong Đức Kitô Giêsu” (Gl 3,28; x. Rm 10,12; 1 Cr 12,13; Cl 3,11).

*Vì vinh quang của Thiên Chúa đã sáng lên phần nào trên khuôn mặt của mỗi người, nên phẩm giá của mỗi người trước mặt Chúa chính là nền tảng đem lại phẩm giá của con người trước mặt người khác*<sup>282</sup>. Ngoài ra, đó cũng là nền tảng cuối cùng đưa tới sự bình đẳng và tình huynh đệ căn bản giữa mọi người, bất kể chủng tộc, quốc gia, giới tính, nguồn gốc, văn hoá hay giai cấp.

**145.** *Chỉ khi nào nhìn nhận phẩm giá con người, cá nhân mới có thể phát triển riêng cho mình và chung với người khác* (x. Gc 2,1-9). Để thúc đẩy sự phát triển này, cần đặc biệt giúp đỡ những người yếu kém nhất, bảo đảm cho cả nam lẫn nữ có những điều kiện phát triển đồng đều, cũng như sự bình đẳng khách quan giữa các giai cấp xã hội khác nhau trước luật pháp<sup>283</sup>.

*Trong các mối quan hệ giữa các dân tộc và các quốc gia, những điều kiện tiên quyết là các dân tộc và quốc gia phải được bình đẳng và coi trọng như nhau thì cộng đồng quốc tế mới phát triển đích thực*<sup>284</sup>. Về phương diện này, dù có tiến hành thể nào cũng không được quên rằng hiện nay vẫn còn nhiều điều bất bình đẳng và nhiều hình thức lệ thuộc nhau<sup>285</sup>.

*Bên cạnh việc nhìn nhận cách đồng đều phẩm giá của mỗi người và mỗi dân tộc, cũng cần phải nhận thức rằng người ta chỉ có thể bảo vệ và thăng tiến phẩm giá con người nếu việc ấy được thực hiện bởi cả cộng đồng và bởi toàn thể nhân loại.* Chỉ khi hành động qua lại giữa các cá nhân và giữa các dân tộc, thật sự nhắm tới ích lợi của hết mọi người, thì tình huynh đệ đại đồng đích thực mới có được<sup>286</sup>; bằng không tất cả chúng ta sẽ nghèo nàn hơn do các điều kiện bất bình đẳng nghiêm trọng vẫn còn.

**146.** *Dù phái “nam” và phái “nữ” là sự phân biệt hai cá thể có cùng phẩm giá, nhưng đó không phải là sự bình đẳng tĩnh, vì sự cá biệt của nữ giới khác với sự cá biệt của nam giới, sự khác biệt trong bình đẳng như thế sẽ làm phong phú và rất cần để giúp cuộc sống xã hội được hài hoà:* “Tạo điều kiện để phụ nữ có mặt cách hợp lý trong Giáo Hội và xã hội chính là một sự quan tâm thấu đáo và sâu sắc hơn về nền tảng nhân học làm nên nam tính và nữ tính trong con người, hầu minh định bản sắc riêng của người phụ nữ trong tương quan với nam giới, tức là khác nhau nhưng bổ túc cho nhau, không những trong các vai trò phải nắm giữ và chức năng phải thi hành, mà sâu xa hơn, cả trong cơ cấu và ý nghĩa làm cho người phụ nữ trở nên đúng là một ngôi vị”<sup>287</sup>.

**147.** *Người nữ là phần bổ sung cho người nam, cũng như người nam là phần bổ sung cho người nữ: người nam và người nữ bổ túc cho nhau, không chỉ về mặt thể lý và tâm lý, mà cả về mặt hữu thể.* Chính vì tính cách có hai mặt “nam” và “nữ” mà hữu thể con người mới trở thành một thực tại đầy đủ. Con người là “thể thống nhất gồm hai mặt”<sup>288</sup>, hay nói cách khác, là mối quan hệ “hai trong một”, nhờ đó mỗi người có thể trải nghiệm mối quan hệ liên vị và hỗ tương, vừa như một quà tặng vừa như một sứ mạng: “Thiên Chúa đã giao cho ‘thể thống nhất gồm hai mặt’ này không những

việc sinh sản và đời sống gia đình, mà còn cả việc kiến tạo lịch sử”<sup>289</sup>. “Người nữ là ‘trợ tá’ cho người nam, cũng như người nam là ‘trợ tá’ cho người nữ!”<sup>290</sup>: khi người nam và người nữ gặp nhau, thì nhận thức thống nhất của con người được hình thành, không dựa trên logic tập trung vào mình và khẳng định mình, mà là dựa trên logic yêu thương và liên đới.

**148.** *Những người thiếu khả năng vẫn là những chủ thể con người trọn vẹn, với những quyền lợi và nghĩa vụ:* “Dù có những giới hạn và đau khổ tác động lên thân thể và các khả năng của mình, họ vẫn cho thấy mình có đầy đủ phẩm giá và sự cao cả của con người”<sup>291</sup>. Vì người khuyết tật vẫn là những chủ thể có đầy đủ quyền hạn, nên cần phải giúp họ tham gia vào đời sống gia đình và xã hội một cách đầy đủ về mọi chiều hướng ở bất cứ cấp độ nào họ có thể tham gia và tùy theo khả năng của họ.

*Cần phải đẩy mạnh các quyền lợi của những người khuyết tật bằng những biện pháp hữu hiệu và thích đáng:* “Thật không xứng đáng chút nào với con người, thậm chí còn phủ nhận đặc tính chung của con người, khi chỉ nhận những người có đầy đủ chức năng vào sinh hoạt cộng đồng và ngành nghề. Làm như thế là kỳ thị một cách nghiêm trọng, phân biệt người mạnh khỏe với người đau yếu”<sup>292</sup>. Cần phải chú ý nhiều không những tới các điều kiện thể lý và tâm lý trong lao động, tới việc trả lương công bằng, tới khả năng thăng tiến và việc loại bỏ các trở ngại, mà còn cần chú ý tới những khía cạnh tình cảm và giới tính của những người khuyết tật: “Họ cũng cần yêu và được yêu, cần sự dịu dàng, gần gũi và thân mật”<sup>293</sup>, tùy theo khả năng của họ, đồng thời vẫn tôn trọng trật tự luân lý, là trật tự chung cho cả người lành lặn lẫn người khuyết tật.

#### **E. BẢN TÍNH XÃ HỘI CỦA CON NGƯỜI**

**149.** *Tự bản chất, con người là một hữu thể xã hội*<sup>294</sup> *vì Thiên Chúa – Đấng tạo dựng con người – muốn như thế*<sup>295</sup>. Thật vậy, bản tính con người biểu lộ ra như bản tính của một hữu thể tìm cách đáp ứng các nhu cầu của mình. Việc biểu lộ này dựa vào *chủ thể tính có tương quan*, nghĩa là theo cách của một hữu thể tự do có trách nhiệm, vừa nhìn nhận nhu cầu phải tham gia cộng tác với các hữu thể khác, vừa *có khả năng hiệp thông* với họ cả trong hiểu biết lẫn yêu thương. “Một xã hội là một tập thể gồm những con người sống liên kết với nhau một cách sống động do có chung một nguyên lý thống nhất, vượt lên trên mỗi người. Là một tập hợp vừa hữu hình, vừa thiêng liêng, xã hội tồn tại qua thời gian: vừa thu thập quá khứ vừa chuẩn bị tương lai”<sup>296</sup>.

*Bởi đó, cần phải nhấn mạnh rằng đời sống cộng đồng là một đặc điểm tự nhiên phân biệt con người với các thụ tạo khác trên trần gian.* Chính hoạt động xã hội mang trong mình một dấu hiệu đặc biệt về con người và nhân loại, đó là con người luôn làm việc trong một cộng đồng gồm nhiều người: đây chính là dấu hiệu xác định các đặc điểm bên trong của con người, và theo một nghĩa nào đó, đây chính là cái làm nên bản tính của con người<sup>297</sup>. Nhìn trong ánh sáng đức tin, đặc điểm đó còn có một ý nghĩa sâu xa và bền vững hơn. Được dựng nên theo hình ảnh và giống Thiên Chúa (x. St 1,26), và được dựng nên hữu hình trong vũ trụ để có thể sống thành xã hội (x. St 2,20.23), đồng thời để làm chủ trái đất (x. St 1,26.28-30), con người được mời gọi ngay từ đầu hướng đến đời sống trong xã hội: “Thiên Chúa không tạo dựng con người như một ‘hữu thể

cô độc’, nhưng Ngài muốn tạo con người thành một ‘hữu thể xã hội’. Bởi đó, đời sống xã hội không phải là cái gì nằm ngoài con người: con người chỉ có thể tăng trưởng và thực hiện ơn gọi của mình trong tương quan với người khác”<sup>298</sup>.

**150.** *Bản tính xã hội của con người không tự động đưa họ tới chỗ hiệp thông với nhau, dân hiến bản thân cho nhau.* Vì tự phụ và ích kỷ, con người khám phá nơi bản thân mình có nhiều mầm mống thích cư xử phi xã hội, thúc giục họ tới chỗ tự giam mình trong cá tính riêng của mình và tìm cách thống trị người khác<sup>299</sup>. Xã hội nào muốn xứng với tên gọi của mình đều phải tin chắc rằng mình sẽ là xã hội đích thực khi tất cả mọi thành phần trong xã hội có thể theo đuổi điều tốt cho mình và cho người khác, nhờ nhận biết đâu là điều tốt. Chính vì yêu quý điều có ích cho mình và cho người khác mà người ta quy tụ thành những tập thể bền vững nhằm tìm kiếm ích lợi chung. Các xã hội loài người khác nhau cũng phải tạo ra nơi mình những quan hệ liên đới, liên lạc và cộng tác với nhau để phục vụ con người và công ích<sup>300</sup>.

**151.** *Bản tính xã hội của con người không chỉ có một hình một dạng, nhưng được bộc lộ ra bằng nhiều cách.* Thật vậy, công ích có được là tùy ở chỗ sự đa nguyên về xã hội có lành mạnh hay không. Mọi thành phần khác nhau của xã hội đều được mời gọi xây dựng một tập thể thống nhất và hoà hợp, trong đó mỗi thành phần đều có thể duy trì và phát triển những đặc tính riêng và sự tự trị của mình. Một số thành phần – như gia đình, cộng đồng dân sự và cộng đồng tôn giáo – đáp ứng trực tiếp hơn bản tính sâu xa của con người, nhưng cũng có những thành phần khác xuất hiện dựa trên căn bản tự nguyện nhiều hơn. “Để đẩy mạnh sự tham gia càng nhiều người càng tốt vào đời sống xã hội, cần khuyến khích thành lập các hiệp hội và các tổ chức tự nguyện ‘trên cấp quốc gia và quốc tế, có liên quan tới các mục tiêu kinh tế và xã hội, các hoạt động văn hoá và giải trí, thể thao, chính trị và các ngành nghề khác’. Việc xã hội hoá này cũng cho thấy khuynh hướng tự nhiên của con người, là nhằm thực hiện các mục tiêu mà các cá nhân tự mình không làm được. Điều này sẽ giúp phát triển các đức tính của con người, nhất là khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm, đồng thời giúp bảo đảm các quyền lợi của con người”<sup>301</sup>.

## **IV. NHÂN QUYỀN**

### **a. Giá trị của nhân quyền**

**152.** *Phong trào tiến tới chỗ xác định và công bố các quyền của con người là một trong những cố gắng quan trọng nhất nhằm đáp ứng cách hữu hiệu những đòi hỏi tất yếu của phẩm giá con người*<sup>302</sup>. Giáo Hội coi các quyền này là cơ hội hết sức đặc biệt mà thời đại hôm nay đem lại, để phẩm giá con người được nhìn nhận cách hiệu quả hơn và phát huy khắp nơi như một đặc điểm được Thiên Chúa Tạo Hoá khắc ghi nơi các thụ tạo<sup>303</sup>. Huân Quyền Giáo Hội không ngừng ghi nhận giá trị tích cực của bản *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*, được Liên Hiệp Quốc chấp nhận ngày 10-12-1948, và được Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II coi như “một cột mốc thực sự trên con đường tiến bộ đạo đức của nhân loại”<sup>304</sup>.

**153.** *Thật ra, nguồn gốc của các quyền con người nằm ngay trong chính phẩm giá của mỗi một con người*<sup>305</sup>. Phẩm giá này, tồn tại bên trong đời sống con người và bằng nhau trong mỗi một người, đã được nhận thức và lĩnh hội trước tiên là nhờ lý trí. Nền tảng tự nhiên của các quyền này càng trở nên vững chắc hơn khi, nhờ ánh sáng siêu nhiên, người ta nhìn nhận rằng phẩm giá của con người, sau khi được Chúa trao ban và bị thương tổn sâu xa bởi tội, đã được Đức Giêsu Kitô đón nhận và cứu chuộc qua sự nhập thể, qua cái chết và sự sống lại của Người<sup>306</sup>.

*Nguồn gốc sau cùng của các quyền con người không phải ở trong ý muốn thuần túy của con người*<sup>307</sup>, trong thực thể quốc gia hay chính quyền, nhưng là ở trong chính con người và trong chính Thiên Chúa Tạo Hoá. Những quyền này mang những đặc tính “phổ quát, bất khả xâm phạm, bất khả nhượng”<sup>308</sup>. *Phổ quát*, vì chúng hiện diện nơi hết mọi người, bất kể thời gian, địa điểm hay chủ thể. *Bất khả xâm phạm*, bao lâu “chúng tồn tại trong con người và trong phẩm giá con người”<sup>309</sup> và vì “thật vô ích khi công bố các quyền mà đồng thời không làm gì để bảo đảm cho chúng được tôn trọng bởi mọi người, mọi nơi và vì mọi người”<sup>310</sup>. *Bất khả nhượng*, bao lâu “không ai có thể tước đoạt những quyền ấy khỏi người khác một cách chính đáng, bất kể người đó là ai, vì làm như thế là xâm phạm tới bản tính của chính họ”<sup>311</sup>.

**154.** *Phải bảo vệ các quyền con người không chỉ một cách riêng lẻ mà còn như một tổng thể bảo vệ chỉ một phần các quyền này thôi sẽ là gián tiếp không nhìn nhận chúng*. Các quyền ấy tương ứng với những đòi hỏi của phẩm giá con người, và trên hết, chúng gián tiếp thoả mãn các nhu cầu căn bản của con người trong lĩnh vực vật chất lẫn tinh thần. “Những quyền này đáp ứng cho mỗi giai đoạn của đời sống và cho mỗi tình huống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá. Gộp chung lại, chúng làm thành một tổng hợp thống nhất, rõ ràng là nhằm phát huy ích lợi của cả cá nhân lẫn xã hội về mọi mặt... Phát huy đầy đủ mỗi loại nhân quyền là cách bảo đảm cho mỗi một quyền được tôn trọng trọn vẹn”<sup>312</sup>. Phổ quát và không thể phân chia là những đặc tính riêng của các quyền con người: đó là “hai nguyên tắc vừa mang tính hướng dẫn vừa đòi hỏi các quyền ấy phải được ăn sâu vào mỗi nền văn hoá, các quyền ấy phải có chỗ đứng ngày càng vững vàng hơn trong pháp chế, có thể chúng mới bảo đảm được tuân thủ trọn vẹn”<sup>313</sup>.

## **b. Xác định các quyền cách riêng rẽ**

**155.** *Giáo huấn của Chân phúc Giáo hoàng Gioan XXIII*<sup>314</sup>, của Công đồng Vatican II<sup>315</sup>, và của Đức Giáo hoàng Phaolô VI<sup>316</sup> đã cống hiến cho chúng ta vô số chỉ dẫn để hiểu khái niệm nhân quyền như Huân Quyền đã hiểu. Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II còn lập một danh sách các quyền ấy trong Thông điệp *Centesimus Annus*: “quyền được sống, một phần không thể thiếu trong quyền ấy là quyền của đứa trẻ được lớn lên trong bụng mẹ ngay từ khi thụ thai; quyền được sống trong một gia đình hợp nhất và trong một môi trường luân lý giúp phát triển nhân cách của đứa trẻ; quyền được phát huy trí thông minh, được tự do tìm kiếm và hiểu biết sự thật; quyền được chia sẻ công ăn việc làm để sử dụng các nguồn lực vật chất của trái đất cách khôn ngoan, và quyền được lấy từ việc lao động những phương thế để trợ giúp bản thân và những người lệ thuộc vào mình; và quyền được tự do lập gia đình, quyền có con và dạy dỗ



con qua việc thực hiện hành vi tính dục một cách có trách nhiệm. Theo một nghĩa nào đó, nguồn gốc và tổng hợp các quyền này chính là quyền *tự do* tôn giáo, được hiểu như quyền được sống theo sự thật của đức tin và phù hợp với phẩm giá siêu việt của một con người”<sup>317</sup>.

*Quyền đầu tiên được nêu ra trong danh sách này là quyền được sống, từ khi thụ thai cho tới khi chết một cách tự nhiên*<sup>318</sup>, cũng là điều kiện để có thể thi hành tất cả các quyền khác, và đặc biệt, gián tiếp coi mọi hình thức phá thai và làm chết êm ái là bất hợp pháp<sup>319</sup>. Giáo Hội cũng *nhấn mạnh tới giá trị cao cả của quyền tự do tôn giáo*: “mọi người phải được miễn không bị một sự cưỡng ép nào từ phía cá nhân hay tập thể xã hội hoặc bất cứ quyền bính nhân loại nào, để không ai bị ép buộc hành động ngược với niềm tin của mình, một cách riêng tư hay công khai, một mình hay cùng với những người khác, trong giới hạn thích đáng”<sup>320</sup>. Tôn trọng quyền này là dấu chỉ cho biết “con người đã tiến bộ thật sự trong bất cứ chính thể, xã hội, hệ thống hay môi trường nào”<sup>321</sup>.

### **c. Quyền lợi và nghĩa vụ**

**156.** *Liên kết hết sức chặt chẽ với đề tài quyền lợi là vấn đề nghĩa vụ của con người, điều này cũng đã được nhấn mạnh cách thích đáng trong các lần can thiệp của Huấn Quyền. Sự bổ túc cho nhau giữa quyền lợi và nghĩa vụ – liên kết với nhau một cách hết sức chặt chẽ – đã được nhắc nhở vài lần, nhất là đối với người sở hữu những quyền lợi và nghĩa vụ ấy*<sup>322</sup>. Mỗi liên kết này cũng có chiều hướng xã hội: “Trong xã hội loài người, quyền của người này là nghĩa vụ cho hết những người khác: cụ thể là nghĩa vụ phải nhìn nhận và tôn trọng quyền ấy”<sup>323</sup>. *Huấn Quyền đã lưu ý sự mâu thuẫn nội tại khi khẳng định các quyền lợi mà không nhìn nhận các trách nhiệm tương ứng.* “Bởi đó, những ai đòi hỏi quyền lợi mà quên hay bỏ qua không thi hành các nghĩa vụ của mình là những người tay này xây dựng nhưng lại tay kia phá hoại”<sup>324</sup>.

### **d. Quyền lợi của các dân tộc và các quốc gia**

**157.** *Phạm vi nhân quyền được mở rộng ra để bao gồm cả quyền lợi của các dân tộc và các quốc gia*<sup>325</sup>: thật vậy, “điều gì đúng với cá nhân thì cũng đúng với các dân tộc”<sup>326</sup>. Huấn Quyền đã chỉ ra rằng luật quốc tế “dựa trên nguyên tắc phải tôn trọng một cách bình đẳng đối với các quốc gia, đối với quyền tự quyết của mỗi dân tộc và đối với sự hợp tác tự do nhằm đạt được công ích cao hơn cho cả nhân loại”<sup>327</sup>.

Hoà bình được xây dựng không chỉ dựa trên sự tôn trọng các quyền con người, mà còn trên sự tôn trọng các quyền của dân tộc, nhất là quyền độc lập<sup>328</sup>.

Các quyền của các quốc gia không là gì khác hơn là “các quyền con người được vun đắp ở cấp đời sống cộng đồng”<sup>329</sup>. Một quốc gia có “quyền căn bản để tồn tại”, quyền “có ngôn ngữ và văn hoá riêng, để qua đó dân tộc thể hiện và phát huy... ‘chủ quyền’ tinh thần căn bản của mình”, quyền “định hướng cuộc sống của mình theo những truyền thống riêng của quốc gia, dĩ nhiên khai trừ mọi lạm dụng các quyền căn bản của con người và đặc biệt sự đàn áp các người thiểu số”, quyền “xây dựng tương lai

mình bằng cách cung cấp một nền giáo dục chính đáng cho thế hệ trẻ”<sup>330</sup>. Trật tự quốc tế đòi phải có sự *quân bình giữa tính đặc thù và phổ quát*, mà mỗi quốc gia được mời gọi thể hiện ra, vì nghĩa vụ trên hết của các quốc gia là sống hoà bình, tôn trọng và liên đới với các quốc gia khác.

#### **e. Lấp đầy khoảng cách giữa chữ viết và tinh thần**

**158.** *Việc công bố long trọng các quyền con người lại mâu thuẫn với một thực tế rất đáng buồn là các quyền ấy đã bị xâm phạm*, với đủ loại chiến tranh và bạo lực, nhất là những cuộc diệt chủng và lưu đày tập thể, việc mở rộng gần như trên toàn thế giới những hình thức chưa từng thấy của sự nô lệ như buôn người, bắt trẻ em làm lính, bóc lột người lao động, buôn bán ma tuý trái phép, mãi dâm. “Ngay tại những nước có chính phủ theo thể thức dân chủ, những quyền này không phải lúc nào cũng được tôn trọng”<sup>331</sup>.

*Tiếp thay, có một khoảng cách giữa “chữ viết” và “tinh thần” của nhân quyền*<sup>332</sup>, mà chúng ta có thể lần ra nguyên do là vì người ta chỉ nhìn nhận các quyền này một cách hết sức hình thức. Khi lưu tâm đến đặc ân mà Tin Mừng dành cho người nghèo, học thuyết Xã hội Công giáo luôn nhắc đi nhắc lại rằng “những ai may mắn hơn nên *khước từ* một số quyền lợi của mình để lấy của cải mình đang có phục vụ người khác một cách rộng rãi”; và việc đòi bình đẳng một cách gắt gao quá “có thể tạo ra chủ nghĩa cá nhân, trong đó ai cũng đòi hỏi quyền lợi cho riêng mình mà không thêm chịu trách nhiệm về công ích”<sup>333</sup>.

**159.** *Giáo Hội, ý thức sứ mạng của mình tuy chính yếu là tôn giáo cũng bao gồm việc bảo vệ và phát huy các quyền con người*<sup>334</sup>, Giáo Hội “đánh giá rất cao phong trào rất mạnh hiện nay là đấu đấu cũng cổ vũ các quyền con người”<sup>335</sup>. Giáo Hội cảm nghiệm sâu sắc nhu cầu phải tôn trọng công lý<sup>336</sup> và các quyền con người<sup>337</sup> ngay trong hàng ngũ Giáo Hội.

*Giáo Hội dẫn thân trong công tác mục vụ này theo hai hướng: bằng cách công bố những nền tảng Kitô giáo của nhân quyền và bằng cách tố cáo những sự vi phạm các quyền này*<sup>338</sup>. Dù sao, “*công bố* bao giờ cũng quan trọng hơn là *tố cáo*, và không thể tố cáo mà quên công bố, vì có như thế việc tố cáo mới chắc chắn và có động cơ cao cả”<sup>339</sup>. Để đạt hiệu quả cao hơn, việc dẫn thân này nên có sự cộng tác đại kết, đối thoại với các tôn giáo, tiếp xúc thích đáng với các tổ chức khác, bất luận thuộc chính phủ hay phi chính phủ, ở cấp quốc gia hay quốc tế. Trên hết, Giáo Hội cậy dựa vào sự giúp đỡ của Chúa và của Thánh Thần Ngài, vì khi được đổ vào tâm hồn con người, Thánh Thần ấy chính là bảo đảm chắc chắn nhất cho công bằng và nhân quyền được tôn trọng, cũng như góp phần đem lại hoà bình. “*Đẩy mạnh công lý và hoà bình, đưa ánh sáng và men Tin Mừng thâm nhập mọi lĩnh vực của xã hội con người, đó luôn luôn là mục tiêu Giáo Hội ra sức nhắm tới khi thi hành mệnh lệnh của Chúa*”<sup>340</sup>.



## CHƯƠNG BỐN

### CÁC NGUYÊN TẮC

#### CỦA HỌC THUYẾT XÃ HỘI CÔNG GIÁO

##### I. Ý NGHĨA VÀ SỰ THỐNG NHẤT

**160.** *Những nguyên tắc trường tồn của Học thuyết Xã hội Công giáo<sup>341</sup> chính là trọng tâm của giáo huấn xã hội Công giáo. Đó là những nguyên tắc: phẩm giá con người, đã được đề cập trong chương trước, đây là nền tảng của tất cả các nguyên tắc khác đồng thời là nội dung của Học thuyết Xã hội Công giáo<sup>342</sup>; công ích; bổ trợ; và liên đới.* Những nguyên tắc này, diễn tả toàn bộ sự thật về con người theo sự nhận biết của lý trí và đức tin, được khai sinh từ “cuộc gặp gỡ giữa thông điệp Tin Mừng và những đòi hỏi của Tin Mừng được tóm tắt trong giới răn tối thượng về lòng mến Chúa và yêu người trong công lý, với những vấn đề phát sinh từ đời sống xã hội”<sup>343</sup>. Trải qua dòng lịch sử và được soi sáng bởi Chúa Thánh Thần, Giáo Hội đã khôn ngoan suy tư ngay từ trong khuôn khổ truyền thống đức tin của mình, để có thể cung cấp một nền tảng và một hình thù chính xác hơn cho những nguyên tắc ấy, lần lượt giải thích những nguyên tắc ấy để đáp ứng kịp thời những yêu cầu của thời đại và những sự phát triển liên tục của đời sống xã hội.

**161.** *Đây là những nguyên tắc mang tính tổng quát và căn bản vì chúng liên quan tới xã hội trong toàn bộ thực tại của nó: liên quan đến các mối quan hệ, từ những quan hệ gần gũi và trực tiếp tới những quan hệ bị chi phối bởi chính trị, kinh tế và luật pháp hay những quan hệ giữa các cộng đồng và các tập thể, hoặc những quan hệ giữa các dân tộc và quốc gia. Chính vì những tương quan này luôn tồn tại trong thời gian và mang ý nghĩa phổ quát, nên chúng được Giáo Hội giới thiệu như những thông số đầu tiên và căn bản để mọi người phải tham khảo hầu giải thích và đánh giá các hiện tượng xã hội, mà đây chính là nguồn cần thiết để rút ra những tiêu chuẩn giúp phân biệt và định hướng cho những sự tương tác trong xã hội thuộc mọi lĩnh vực.*

**162.** *Các nguyên tắc của Học thuyết Xã hội Công giáo phải được đánh giá trong thể thống nhất, trong tính quan hệ và liên kết mạch lạc với nhau của chúng. Sở dĩ có đòi hỏi trên là vì đích thân Giáo Hội đã gán cho học thuyết xã hội của mình ý nghĩa này: đó là coi nó như một tổng hợp giáo lý thống nhất giải thích các thực tại xã hội hiện nay một cách hệ thống<sup>344</sup>. Nếu có xét riêng rẽ từng nguyên tắc thì việc này không được dẫn đến việc dùng các nguyên tắc ấy từng phần riêng biệt hay dùng một cách sai lạc; đó là trường hợp khi chúng ta dẫn chứng các nguyên tắc ấy một cách rời rạc và không liên kết mạch lạc với những nguyên tắc khác. Khi hiểu biết một cách sâu xa về mặt lý thuyết, rồi áp dụng cách cụ thể chỉ một trong các nguyên tắc trên thôi, chúng ta sẽ thấy tính chất hỗ tương, bổ túc và liên hệ với nhau giữa các nguyên tắc, như một phần làm nên cơ cấu của các nguyên tắc ấy. Ngoài ra, các nguyên tắc căn bản của Học thuyết Xã hội Công giáo không phải chỉ là một di sản suy tư bền vững, mà còn là một phần cốt yếu trong thông điệp Kitô giáo, vì chúng chỉ cho chúng ta thấy những đường*

hướng có thể giúp chúng ta xây dựng một đời sống xã hội tốt đẹp, đích thực và mới mẻ<sup>345</sup>.

**163.** *Nhìn trong toàn thể, các nguyên tắc của học thuyết xã hội chính là sự phát biểu đầu tiên về sự thật của xã hội, mà qua đó mỗi lương tâm được khuyến khích, cũng như được mời gọi cộng tác với các lương tâm khác trong sự thật, trong sự chia sẻ trách nhiệm với mọi người và chịu trách nhiệm về mọi người. Thật vậy, con người không thể né tránh vấn đề tự do và ý nghĩa của đời sống xã hội, vì xã hội không phải là một thực tại ở bên ngoài hay xa lạ với con người.*

*Các nguyên tắc này có ý nghĩa luân lý sâu xa vì chúng liên hệ tới những nền tảng cuối cùng, mang tính cơ cấu của cuộc sống xã hội. Muốn hiểu trọn vẹn các nguyên tắc này, cần hành động phù hợp với những nguyên tắc ấy, đi theo con đường phát triển mà chúng đã vạch ra để có một cuộc sống xứng đáng với con người. Yêu cầu đạo đức nằm trong chính các nguyên tắc xã hội xuất sắc ấy là yêu cầu có liên quan tới cách ứng xử của mỗi cá nhân mà trong đó họ là chủ thể chịu trách nhiệm đầu tiên và quan trọng của đời sống xã hội, bất kể ở cấp độ nào, và đồng thời cũng liên quan tới các định chế được biểu hiện bởi luật pháp, bởi các quy phạm đã trở thành thông lệ và bởi các cấu trúc dân sự, vì những nhân tố này có thể ảnh hưởng và chi phối các sự lựa chọn của con người trong một thời gian dài. Thật vậy, các nguyên tắc ấy nhắc chúng ta nhớ rằng một xã hội có mặt trong lịch sử là do có nỗ lực liên kết những sự tự do của tất cả những người đang hoạt động trong xã hội ấy, họ đóng góp qua những lựa chọn của mình để xây dựng xã hội hay làm cho nó nghèo đi.*

## **II. NGUYÊN TẮC CÔNG ÍCH**

### **a. Ý nghĩa và những hệ luận đầu tiên**

**164.** *Nguyên tắc công ích: mọi khía cạnh trong đời sống xã hội đều phải liên hệ đến công ích, nếu muốn đạt được ý nghĩa trọn vẹn nhất, công ích xuất phát từ chính phẩm giá, sự thống nhất và bình đẳng của hết mọi người. Hiểu theo nghĩa ban đầu, và được chấp nhận rộng rãi, công ích là “toàn bộ những điều kiện xã hội cho phép con người, tập thể hay cá nhân, đạt tới sự phát triển cách đầy đủ và dễ dàng hơn”<sup>346</sup>.*

*Công ích không chỉ đơn giản là tổng số các thiện ích riêng của mỗi người trong một thực thể xã hội. Dù là thuộc về mọi người và mỗi người, công ích vẫn là và mãi mãi là ích lợi “chung”, vì nó không thể phân chia được và vì khi cùng chung như thế người ta mới có thể có được nó, mới phát triển và bảo vệ được hiệu quả của nó, với tầm nhìn hướng về tương lai. Cũng như hành vi luân lý của một người được thực hiện chính khi người ấy làm điều tốt, các hành vi của xã hội cũng chỉ có tầm vóc tương xứng khi chúng đem lại ích lợi chung. Thật vậy, có thể hiểu công ích là khía cạnh xã hội và cộng đồng của luân lý.*

**165.** *Một xã hội mong muốn và có ý định tiếp tục phục vụ con người ở mọi cấp độ là một xã hội phải lấy công ích – tức là ích lợi của hết mọi người và của con người toàn diện<sup>347</sup> – làm mục tiêu tiên quyết của mình. Con người không thể tìm được sự phát*

*triển mĩ mãn nơi chính bản thân mình, nếu bỏ qua sự kiện là con người hiện hữu “với” người khác và “vì” người khác. Sự thật này không chỉ bắt con người phải sống với người khác ở các cấp độ khác nhau trong đời sống xã hội, mà còn bắt con người phải không ngừng tìm kiếm – không chỉ tìm kiếm trong ý tưởng mà cả trong thực tế cụ thể – điều tốt, tức là ý nghĩa và sự thật, được tìm thấy trong hết mọi hình thức đang có của đời sống xã hội. Không có tổ chức nào của đời sống xã hội – từ gia đình đến các tập thể xã hội trung gian, các hiệp hội, các tổ chức mang bản chất kinh tế, các thành thị, các khu vực, các quốc gia, cho đến cộng đồng các dân tộc và các quốc gia – có thể tránh né việc tìm kiếm công ích, vì đó chính là yếu tố làm nên ý nghĩa và là lý do hiện hữu của các tổ chức ấy<sup>348</sup>.*

#### **b. Trách nhiệm của mọi người đối với công ích**

**166.** *Những yêu cầu của công ích tùy thuộc vào những điều kiện xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử và có liên hệ chặt chẽ với việc tôn trọng và thăng tiến con người toàn diện cũng như các quyền căn bản của con người<sup>349</sup>. Những yêu cầu này trước hết bao gồm việc dân thân xây dựng hoà bình, tổ chức các cơ quan quyền lực của quốc gia, xây dựng một hệ thống tư pháp lành mạnh, bảo vệ môi trường và cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho hết mọi người, mà một số trong đó cũng là các quyền lợi của con người: lương thực, nhà ở, việc làm, giáo dục và tiếp cận văn hoá, di chuyển, chăm sóc sức khoẻ căn bản, tự do truyền đạt và bày tỏ quan điểm, bảo vệ sự tự do tôn giáo<sup>350</sup>. Người ta cũng không được quên sự đóng góp mà mỗi quốc gia có bổn phận phải đưa ra để tiến tới việc hợp tác toàn cầu cho công ích của toàn thể nhân loại và cả của các thể hệ tương lai<sup>351</sup>.*

**167.** *Bởi đó, công ích có liên quan tới mọi thành phần trong xã hội, không ai được miễn cộng tác vào việc thực hiện và phát huy công ích, tùy theo khả năng của mỗi người<sup>352</sup>. Phải phục vụ công ích một cách đầy đủ, chứ không theo những chủ trương giản lược mà một số dân tộc đưa ra nhằm lợi ích riêng của mình; trái lại, phải xây dựng công ích dựa trên một logic sẽ đưa người ta tới chỗ chịu trách nhiệm nhiều hơn. Công ích là điều đáp ứng bản năng cao cả nhất trong số các bản năng của con người<sup>353</sup>, nhưng đó cũng là một giá trị rất khó thực hiện vì đòi phải có năng lực và cố gắng liên tục trong việc mưu cầu ích lợi cho người khác, như thể đó là ích lợi của bản thân mình.*

*Mỗi người cũng có quyền hưởng những điều kiện của đời sống xã hội do việc tìm kiếm công ích đem lại. Giáo huấn của Đức Giáo hoàng Piô XI vẫn còn xác đáng: “Như mọi người có óc nhận định đều biết, ngày nay của cải của thế giới thụ tạo đang được phân phối dưới ảnh hưởng của những tệ đoan nặng nề, xuất phát từ chỗ có sự chênh lệch khổng lồ giữa một thiểu số cực kỳ giàu có với vô số người không có tài sản; cần phải tổ chức lại sự phân phối ấy cách hiệu quả và phù hợp với các chuẩn mực về công ích, tức là công bằng xã hội”<sup>354</sup>.*

#### **c. Các nhiệm vụ của cộng đồng chính trị**

**168.** *Trách nhiệm đạt tới công ích không những thuộc về các cá nhân, mà còn là trách nhiệm của Nhà Nước, vì công ích là lý do khiến quyền hành chính trị tồn tại<sup>355</sup>. Thật vậy, Nhà Nước phải bảo đảm cho xã hội dân sự, mà Nhà Nước là một biểu hiện<sup>356</sup>, được trật tự, thống nhất và có tổ chức, để công ích có thể được thực hiện với sự cộng tác của mỗi công dân. Cá nhân, gia đình hay các tập thể trung gian không thể tự mình phát triển bản thân trọn vẹn để sống một cuộc sống nhân bản thật sự. Vì thế, cần phải có các cơ quan chính trị giúp đỡ, vì mục đích của những cơ quan này là làm sao sẵn sàng cống hiến cho con người những thiện ích cần thiết cho đời sống vật chất, văn hoá, luân lý và tâm linh. Thật vậy, mục tiêu của đời sống xã hội là công ích mà người ta có thể đạt được trong thực tế lịch sử<sup>357</sup>.*

**169.** *Để bảo đảm công ích, chính phủ mỗi nước có nghĩa vụ đặc biệt là làm hài hoà các quyền lợi khác nhau của các thành phần xã hội với các đòi hỏi của công lý<sup>358</sup>. Thật vậy, điều hoà cách thích hợp các lợi ích của các tập thể với các lợi ích của các cá nhân là một trong những nhiệm vụ tể nhị nhất của chính quyền. Ngoài ra, không được quên rằng trong các quốc gia dân chủ, nghĩa là trong các nước mà các quyết định thường được đưa ra do đa số các đại biểu được dân chúng bầu lên, những ai có trách nhiệm lãnh đạo đất nước đều phải biết thể hiện công ích của quốc gia, không chỉ theo hướng đi của đa số mà còn theo ích lợi thật sự của mọi thành phần trong cộng đồng, kể cả các nhóm thiểu số.*

**170.** *Công ích của xã hội không phải là một mục tiêu tự thân: nó chỉ có giá trị khi có liên quan với việc thực hiện các mục tiêu tối hậu của con người và ích lợi chung của toàn thể thụ tạo. Thiên Chúa là mục tiêu tối hậu của các thụ tạo do Ngài dựng nên, và vì thế, không thể vì bất cứ lý do gì mà công ích mất đi chiều hướng siêu việt, tức là chiều hướng vừa vượt lên trên lịch sử vừa hoàn thành lịch sử<sup>359</sup>. Viễn cảnh này đạt đến sự viên mãn của nó nhờ tin vào cuộc Vượt Qua của Đức Giêsu, một mâu nhiệm cho chúng ta thấy rõ ích lợi chung thực sự của nhân loại đã được thực hiện như thế nào. Lịch sử của chúng ta – tức là nỗ lực cá nhân cũng như tập thể để nâng cao thân phận con người – bắt đầu và kết thúc nơi Đức Giêsu: nhờ Người, với Người và trong ánh sáng của Người, mọi thực tại, kể cả xã hội loài người, có thể được đưa tới Sự Thiện Tối Thượng, tới mức thành toàn của công ích. Một nhân quan thuần túy lịch sử và vật chất sẽ kết thúc bằng cách biến công ích thành một sự an vui đơn thuần về mặt kinh tế và xã hội mà không hướng tới một mục tiêu siêu việt nào, tức là không có lý do hiện hữu sâu xa nào của chính công ích.*

### **III. MỤC TIÊU PHỔ QUÁT CỦA CẢI**

#### **a. Nguồn gốc và ý nghĩa**

**171.** *Trong số rất nhiều hệ lụy rút ra từ công ích, quan trọng nhất là nguyên tắc của cải có mục tiêu phổ quát: “Thiên Chúa đã tiên định cho trái đất và tất cả những gì trái đất chứa đựng đều là cho mọi người và cho mọi dân tộc, ngõ hầu mọi thụ tạo đều được chia sẻ cách tương xứng cho hết mọi người dựa vào công lý, được điều tiết bởi bác ái”<sup>360</sup>. Nguyên tắc này dựa trên sự kiện “nguồn cội sau hết của mọi điều tốt lành là chính Thiên Chúa, Đấng đã tạo dựng cả trái đất lẫn con người, và đã trao trái đất cho*

con người để con người dùng lao động mà thống trị nó và hưởng dùng hoa trái của nó (St 1,28-29). Thiên Chúa ban trái đất cho toàn thể nhân loại để nuôi sống mọi người trong nhân loại, không loại trừ người nào mà cũng không ưu đãi người nào. Đây chính là *nền tảng của mục tiêu phổ quát được gán cho các của cải trên trái đất*. Vì mang lại nhiều hoa trái và có khả năng thoả mãn các nhu cầu của con người, nên trái đất chính là quà tặng đầu tiên Chúa ban cho để bảo tồn sự sống con người<sup>361</sup>. Con người không thể làm gì mà không có của cải vật chất, là thứ đáp ứng các nhu cầu căn bản của con người và cũng là điều kiện căn bản cho con người tồn tại. Những của cải này tuyệt đối cần thiết nếu như con người phải tự nuôi thân, lớn lên, liên lạc, hợp tác với người khác, và thực hiện các mục tiêu cao cả nhất mà con người được mời gọi thi hành<sup>362</sup>.

**172.** *Quyền sử dụng của cải trên trái đất là quyền dựa trên nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải.* Mỗi người phải đạt được mức an sinh cần thiết để có thể phát triển trọn vẹn. Quyền dùng chung của cải là “nguyên tắc đầu tiên của toàn bộ trật tự đạo đức và xã hội”<sup>363</sup> và là “nguyên tắc điển hình của giáo huấn xã hội Công giáo”<sup>364</sup>. Chính vì lý do này, Giáo Hội thấy mình có nghĩa vụ phải xác định bản chất và đặc tính của nguyên tắc này. Trước hết, đó là một quyền *tự nhiên*, được khắc ghi trong bản tính con người chứ không chỉ là một quyền thiết định có liên quan với hoàn cảnh xã hội hay thay đổi. Ngoài ra, đó còn là một quyền “nội tại”<sup>365</sup>. Đó là một quyền bẩm sinh nơi mỗi cá nhân trong mỗi con người, và có *trước* khi con người can thiệp bằng bất cứ cách nào liên quan đến tài sản, có *trước* bất cứ hệ thống pháp luật nào liên quan đến vấn đề này, có *trước* bất cứ hệ thống hoặc bất cứ phương pháp nào trong lĩnh vực kinh tế hay xã hội: “Mọi quyền lợi khác, kể cả quyền tư hữu và quyền buôn bán tự do, đều phải lệ thuộc chuẩn mực này (tức là mục tiêu phổ quát của của cải); chúng không được cản trở, mà phải tìm cách áp dụng chuẩn mực này vào thực tế nữa. Chúng ta phải coi việc quy chiếu các quyền này về với mục tiêu ban đầu của chúng là một bổn phận xã hội hết sức cấp thiết và nghiêm trọng”<sup>366</sup>.

**173.** *Đưa nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải vào thực tiễn, tùy theo những bối cảnh văn hoá và xã hội khác nhau, là phải xác định thật chính xác các phương pháp, các giới hạn và các đối tượng.* Phân phối và sử dụng của cải một cách phổ quát không có nghĩa là mọi sự đều dành cho mỗi người và cho mọi người sử dụng cách tùy tiện, cũng không có nghĩa là cùng một vật nhưng có thể có ích hay thuộc về mỗi người hoặc thuộc về hết mọi người. Nếu đúng là mọi người đều được sinh ra với quyền sử dụng của cải trên trái đất, thì cũng đúng không kém là để bảo đảm cho quyền này được thi hành một cách công bằng và trật tự, cần phải có những sự can thiệp để điều hoà, theo sau những thoả thuận cấp quốc gia và quốc tế, và phải có một trật tự pháp lý để phán đoán và xác định việc thi hành quyền ấy.

**174.** *Nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải chính là lời mời gọi chúng ta hãy triển khai một tầm nhìn kinh tế, được gợi hứng từ các giá trị luân lý, nhờ đó con người không đánh mất nguồn gốc và mục tiêu của của cải, ngõ hầu từ đó tạo ra một thể giới công bằng và liên đới, trong đó việc tạo ra của cải có thể mang một chức năng tích cực.* Thật vậy, của cải cho thấy lý tưởng trên đây có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, chẳng hạn của cải có thể xuất hiện như kết quả của một tiến trình sản xuất, một tiến trình đã được thực hiện có sự giúp đỡ của các nguồn công nghệ và

kinh tế có sẵn, cả tự nhiên lẫn phi tự nhiên. Kết quả này có được là do có năng lực kinh tế, biết lập kế hoạch và cách làm việc, đồng thời biết sử dụng kết quả ấy làm phương tiện đẩy mạnh sự an sinh cho hết mọi người, mọi dân tộc, cũng như ngăn chặn sự khai trừ và bóc lột mọi người, mọi dân tộc.

**175.** *Muốn thực hiện được mục tiêu phổ quát của cải, cần phải có nỗ lực chung hầu tạo cho mỗi người và mọi dân tộc những điều kiện cần thiết để phát triển toàn diện, hầu ai cũng có thể góp phần làm cho thế giới nhân bản hơn.* “Trong thế giới ấy, mỗi cá nhân có thể cho và nhận, và trong thế giới ấy, sự tiến bộ của người này không còn cản trở sự phát triển của những người khác, cũng không còn là chiêu bài để bắt người khác làm nô lệ”<sup>367</sup>. Nguyên tắc này phù hợp với tiếng gọi mà Tin Mừng không ngừng loan báo cho con người và xã hội mọi thời, dù con người luôn luôn bị cám dỗ bởi ước muốn chiếm hữu, những cám dỗ mà chính Chúa Giêsu đã chọn để trải nghiệm (x. Mc 1,12-13; Mt 4,1-11; Lc 4,1-13) hầu dạy chúng ta biết làm thế nào để thắng vượt các cám dỗ ấy cùng với ơn Người ban.

#### **b. Mục tiêu phổ quát của của cải và quyền tư hữu**

**176.** *Nhờ lao động và nhờ tận dụng khả năng trí tuệ, người ta có khả năng thống trị trái đất và biến nó thành một nơi ở thích hợp:* “Bằng cách đó, con người biến một phần trái đất thành của mình, chính xác hơn là biến phần trái đất mà mình đã thu được thông qua lao động; đây chính là nguồn gốc của tư hữu”<sup>368</sup>. Nhờ tư hữu và các hình thức khác trong việc làm chủ của cải cách cá nhân, con người đã “bảo đảm cho mình có một không gian hết sức cần thiết để thực hiện sự độc lập cho cá nhân và gia đình, có thể coi đó là sự nổi dài tự do của con người... thúc giục con người thi hành trách nhiệm, và là một trong những điều kiện để có được sự tự do dân sự”<sup>369</sup>. Tư hữu chính là một yếu tố căn bản làm nên chính sách kinh tế và xã hội thực sự dân chủ; đó cũng là một bảo đảm để có một trật tự xã hội đúng đắn. *Học thuyết Xã hội Công giáo đòi việc làm chủ của cải phải được mở ra một cách đồng đều cho hết mọi người*<sup>370</sup>, để mọi người đều có thể trở thành chủ nhân, ít là trong một chừng mực nào đó, và tránh được tình trạng phải chấp nhận những hình thức “làm chủ một cách chung chạ và hỗn độn”<sup>371</sup>.

**177.** *Truyền thống Kitô giáo chưa bao giờ công nhận quyền tư hữu là quyền tuyệt đối và bất khả xâm phạm:* “Ngược lại, truyền thống ấy luôn luôn hiểu quyền này trong khuôn khổ rộng lớn hơn là quyền của hết mọi người được sử dụng tài nguyên của toàn vũ trụ: quyền tư hữu phải lệ thuộc quyền sử dụng chung, lệ thuộc thực tế sau đây: của cải là nhằm phục vụ hết mọi người”<sup>372</sup>. Nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải là một cách khẳng định chủ quyền vĩnh viễn và trọn vẹn của Thiên Chúa trên mọi thực tại và yêu cầu phải luôn đặt của cải phục vụ sự phát triển toàn diện con người và toàn thể nhân loại<sup>373</sup>. Nguyên tắc này không đi ngược quyền tư hữu<sup>374</sup> nhưng chỉ cho chúng ta biết bốn phận phải điều hoà quyền ấy. *Thật vậy, bất luận thi hành việc điều hoà và áp dụng các chuẩn mực pháp lý liên quan đến tư hữu dưới hình thức cụ thể nào, thì tư hữu tự nó vẫn chỉ là một công cụ giúp chúng ta tôn trọng nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải; bởi đó, phân tích tới cùng, tư hữu không phải là mục tiêu mà chỉ là phương tiện*<sup>375</sup>.

**178.** Ngoài ra, *Học thuyết Xã hội Công giáo* còn kêu gọi nhìn nhận vai trò xã hội của quyền tư hữu dưới bất cứ hình thức nào<sup>376</sup>, và quy chiếu rõ ràng mỗi quan hệ tất yếu giữa tư hữu với công ích<sup>377</sup>. Con người nên “nhìn các sự vật bên ngoài mà mình đang sở hữu cách hợp pháp không chỉ như các sự vật của mình mà còn như của chung, theo nghĩa chúng phải làm lợi không chỉ cho mình mà còn cho những người khác”<sup>378</sup>. *Mục tiêu phổ quát của của cải kéo theo những bốn phận liên quan đến việc các sở hữu chủ hợp pháp phải sử dụng của cải ấy thế nào*. Các cá nhân không được phép sử dụng các tài nguyên của mình mà không xét tới các hiệu quả mà việc sử dụng ấy có thể đem lại; tốt hơn, họ phải hành động thế nào để chúng có lợi không những cho họ và gia đình họ mà còn có lợi cho công ích. Từ đó, chúng ta có thể rút ra một nghĩa vụ dành cho các chủ nhân, đó là không được để tài sản mà mình đang sở hữu hoá thành vô ích, nhưng đúng hơn phải làm sao đưa chúng vào hoạt động sản xuất, thậm chí còn giao các tài sản ấy cho những người nào mong ước và có khả năng đưa chúng vào sản xuất.

**179.** Trong giai đoạn lịch sử hiện nay, có nhiều của cải mới để cho xã hội sử dụng mà trước đây xã hội hoàn toàn không biết đến. Tình hình này kêu gọi chúng ta phải đọc lại nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải trên trái đất theo một cách mới và cần phải mở rộng nguyên tắc ấy sao cho nó bao gồm được cả những sự phát triển mới nhất do các tiến bộ kinh tế và công nghệ mang lại. Quyền làm chủ các tài sản mới mẻ – như các kết quả của kiến thức, công nghệ và kỹ năng thực hành – càng ngày càng trở nên có tính quyết định, vì “sự thịnh vượng của các quốc gia công nghiệp được xây dựng dựa trên hình thức sở hữu loại này hơn là dựa trên các tài nguyên thiên nhiên”<sup>379</sup>.

*Phải đưa các kiến thức mới mẻ về công nghệ và khoa học phục vụ các nhu cầu căn bản của con người, để dần dần gia tăng di sản chung của nhân loại*. Bởi đó, muốn cho nguyên tắc phân phối phổ quát của của cải này mang lại hiệu quả đầy đủ, cần phải có những hành động ở cấp quốc tế và phải đưa ra những chương trình làm việc có sự góp phần của mọi nước. “Cần phải phá bỏ các rào cản và các tổ chức độc quyền, đã khiến cho rất nhiều nước phải đứng bên lề cuộc phát triển, và phải cung cấp cho các cá nhân và quốc gia những điều kiện căn bản, giúp họ tham gia vào sự phát triển”<sup>380</sup>.

**180.** Nếu có nhiều hình thức sở hữu không được biết đến trong quá khứ, thì nay chúng lại trở nên quan trọng đặc biệt trong tiến trình phát triển kinh tế và xã hội. Tuy vậy, không được quên các hình thức tư hữu truyền thống. Tài sản cá nhân không phải là hình thức hợp pháp duy nhất cho người ta làm chủ. Hình thức sở hữu chung ngày xưa cũng có tầm quan trọng đặc biệt; dù người ta cũng có thể tìm thấy hình thức này tại các nước tiến bộ về kinh tế, nhưng đó là hình thức điển hình trong cơ cấu xã hội của nhiều dân tộc bản địa. Đây là một hình thức sở hữu có ảnh hưởng sâu xa trên đời sống kinh tế, văn hoá và chính trị của những dân tộc ấy, đến nỗi đó chính là nhân tố căn bản giúp họ tồn tại và sống tốt đẹp. Tuy nhiên, không được vì bảo vệ và đánh giá cao việc sở hữu chung mà quên rằng kiểu sở hữu này cũng phải thay đổi. Nếu làm nhiều cách chỉ để duy trì hình thức hiện tại của kiểu sở hữu này, sẽ có nguy cơ trói buộc kiểu sở hữu chung này với quá khứ và như vậy sẽ làm cho nó bị tổn hại<sup>381</sup>.



*Việc phân chia đất đai cho công bằng vẫn là một vấn đề nan giải, đặc biệt tại các nước đang phát triển và các nước mới chuyển đổi từ một hệ thống được xây dựng dựa trên các tập thể hay chế độ thực dân<sup>382</sup>. Tại những khu vực nông thôn, khả năng có được đất đai thông qua các cơ hội mà lao động và thị trường tín dụng đem lại chính là điều kiện cần thiết để có thể đạt được các của cải và dịch vụ khác. Ngoài việc tạo ra một phương cách hữu hiệu để bảo vệ môi trường, khả năng này còn cho thấy một hệ thống an ninh xã hội có thể tổ chức tại các nước có cơ cấu hành chính quá yếu.*

**181.** *Việc thi hành quyền làm chủ dưới những hình thức khác nhau sẽ giúp cho các chủ thể, cá nhân hay cộng đồng, được hưởng thêm nhiều lợi ích khách quan như điều kiện sống tốt hơn, tương lai được an toàn hơn, và có khả năng lựa chọn nhiều hơn. Nhưng của cải cũng có thể mang lại nhiều hứa hẹn hão huyền, là nguồn cám dỗ nhiều người. Những dân tộc và xã hội nào đi xa tới mức tuyệt đối hoá vai trò của của cải không sớm thì muộn sẽ kinh nghiệm được thể nào là bị nô lệ một cách cay đắng nhất. Thật vậy, không có loại của cải nào được cho là không có ảnh hưởng gì đối với cá nhân và cơ chế. Chủ nhân nào biến của cải thành ngẫu tượng một cách thiếu thận trọng (x. Mt 6,24; 19,21-26; Lc 16,13) sẽ bị của cải làm chủ và biến họ thành nô lệ<sup>383</sup>. Chỉ khi nào nhìn nhận mọi của cải đều lệ thuộc Thiên Chúa Tạo Hoá và sử dụng chúng cho công ích, mới có thể trả lại cho của cải vật chất chức năng đúng đắn của chúng, tức là công cụ hữu ích giúp cá nhân và dân tộc phát triển.*

### **c. Mục tiêu phổ quát của của cải và sự lựa chọn ưu tiên dành cho người nghèo**

**182.** *Nguyên tắc của cải có mục tiêu phổ quát buộc chúng ta phải coi người nghèo, người bị gạt ra bên lề và người bị ngăn cản không phát triển được do các điều kiện sống của họ, là những tiêu điểm cần quan tâm đặc biệt. Muốn vậy, cần phải tái xác nhận cách mạnh mẽ sự lựa chọn ưu tiên dành cho người nghèo<sup>384</sup>. “Đây là một lựa chọn hay là một hình thức đặc biệt của việc sắp xếp ưu tiên trong khi thi hành đức bác ái Kitô giáo, như toàn bộ truyền thống Giáo Hội đã làm chứng. Sự lựa chọn ấy không những ảnh hưởng trên đời sống của mỗi Kitô hữu khi họ tìm cách bắt chước cuộc sống của Đức Kitô, mà còn ảnh hưởng đến các trách nhiệm xã hội của chúng ta, và từ đó, ảnh hưởng đến cách sống và các quyết định hợp lý của chúng ta liên quan tới việc làm chủ và sử dụng của cải. Hơn thế nữa, hiện nay, với chiều hướng toàn cầu mà các vấn đề xã hội đều có, tình yêu ưu tiên dành cho người nghèo và những quyết định phát sinh từ đó chắc hẳn bao trùm lên vô số người đói khát, người túng thiếu, người vô gia cư, người không được chăm sóc y tế, và trên hết, người không hy vọng sẽ có một tương lai tốt đẹp hơn”<sup>385</sup>.*

**183.** *Sự khốn khổ của con người chính là một dấu chỉ rõ ràng rằng thân phận tự nhiên của con người thật yếu đuối và cần được cứu độ<sup>386</sup>. Về mặt này, Đức Kitô Cứu Thế đã tỏ ra rất thông cảm, khi Người tự đồng hoá mình với người “nhỏ nhất” trong loài người (x. Mt 25,40.45). “Chính qua những gì người ta làm cho người nghèo mà Đức Kitô sẽ nhận ra họ là người được Người chọn lựa. Khi ‘người nghèo được nghe những tin tốt lành’ (Mt 11,5), đó chính là dấu cho thấy Đức Kitô đang hiện diện”<sup>387</sup>.*



Đức Kitô tuyên bố: “Anh em sẽ luôn luôn có người nghèo bên cạnh, nhưng anh em sẽ không luôn luôn có Thầy đâu” (Mt 26,11; x. Mc 14,7; Ga 12,8). Người nói ra điều này không phải để đối chọi việc quan tâm tới Người với việc phục vụ người nghèo. Quan điểm hiện thực của Kitô giáo vừa trân trọng các nỗ lực đáng khen trong việc đánh bại sự nghèo đói, vừa dè dặt đối với những lập trường chịu ảnh hưởng bởi những ý thức hệ và những niềm tin cứu thế luôn nuôi ảo tưởng rằng có thể loại bỏ hoàn toàn vấn đề nghèo đói ra khỏi thế giới này. Điều này sẽ chỉ xảy ra khi Đức Kitô trở lại để ở với chúng ta một lần nữa và ở mãi mãi. Còn trong lúc này, *người nghèo vẫn được kỳ thác cho chúng ta và chúng ta sẽ bị xét xử trong ngày tận thế dựa trên chính trách nhiệm này* (x. Mt 25,31-46): “Chúa đã cảnh cáo chúng ta là chúng ta sẽ bị chia cách với Người nếu chúng ta không đáp ứng các nhu cầu nghiêm trọng của người nghèo và những người bé nhỏ, vì họ là anh em của Người”<sup>388</sup>.

**184.** *Lòng yêu thương mà Giáo Hội dành cho người nghèo được cảm hứng từ Tin Mừng Tám Mối Phúc, từ đời sống khó nghèo của Chúa Giêsu và từ sự quan tâm của Người đối với người nghèo. Lòng yêu thương này không những có liên quan tới sự khó nghèo vật chất, mà còn liên quan tới nhiều hình thức khác nhau của sự nghèo nàn về văn hoá và tôn giáo*<sup>389</sup>. “Từ lúc khởi đầu và dù có nhiều phần tử của Giáo Hội đã không làm, Giáo Hội vẫn không ngừng làm việc để xoa dịu, bảo vệ và giải phóng những người cùng khổ qua biết bao việc làm bác ái, mà thời nào và ở đâu vẫn luôn luôn cần thiết”<sup>390</sup>. Được lời mời gọi của Tin Mừng thôi thúc – “Các người đã nhận không thì cũng phải cho không” (Mt 10,8) – Giáo Hội yêu cầu chúng ta phải giúp đỡ đồng loại của mình trong mọi nhu cầu khác nhau và phải làm cho cộng đồng nhân loại tràn ngập *các việc thương xác và thương linh hồn*. “Trong số các việc ấy, bổ thí cho người nghèo là một trong những chứng từ chủ yếu cho tình bác ái huynh đệ: đó cũng là một việc làm của đức công bằng mà Chúa rất hài lòng”<sup>391</sup>, dù thi hành bác ái không chỉ là bổ thí mà còn liên hệ tới khía cạnh xã hội và chính trị của vấn đề nghèo nàn. Trong giáo huấn của mình, Giáo Hội thường xuyên nhắc tới mối tương quan giữa lòng bác ái và sự công bằng: “Khi chúng ta chăm lo các nhu cầu của những người đang cần là chúng ta đã trả cho họ cái của họ, chứ không phải của chúng ta. Chúng ta không chỉ làm các việc bày tỏ lòng thương xót mà là đang trả một món nợ công bằng”<sup>392</sup>. Các Nghị phụ Công đồng đã mạnh mẽ nhấn nhủ chúng ta phải chu toàn nghĩa vụ này cách đúng đắn và luôn nhớ rằng “điều gì phải làm theo sự công bằng thì không được biểu như quà của lòng bác ái”<sup>393</sup>. Lòng yêu thương người nghèo chắc chắn “không thể đi đôi với sự yêu thích các của cải cách thái quá hay sử dụng của cải một cách ích kỷ”<sup>394</sup> (x. Gc 5,1-6).

#### **IV. NGUYÊN TẮC BỔ TRỢ**

##### **a. Nguồn gốc và ý nghĩa**

**185.** *Bổ trợ là một trong những định hướng bền vững và đặc thù nhất của Học thuyết Xã hội Công giáo, và đã có mặt trong học thuyết ấy ngay từ văn kiện xã hội quan trọng đầu tiên*<sup>395</sup>. Không thể phát huy phẩm giá con người mà không quan tâm tới gia đình, các tập thể, các hiệp hội, các thực thể địa phương; nói khác đi, không quan tâm tới toàn bộ các biểu hiện kinh tế, xã hội, văn hoá, thể thao, giải trí, nghề nghiệp và

chính trị mà dân chúng đã tự động tạo ra vì chúng giúp họ thực hiện việc tăng trưởng xã hội một cách hiệu quả<sup>396</sup>. Đây chính là thực tế của *xã hội dân sự*, có thể hiểu là tổng số các mối quan hệ giữa cá nhân với các tập thể xã hội làm trung gian, cũng là những mối quan hệ đầu tiên, nảy sinh do “tính chủ thể sáng tạo của người công dân”<sup>397</sup>. Nhờ mạng lưới các quan hệ ấy, cơ cấu xã hội mới vững mạnh và cộng đồng các ngôi vị mới có nền tảng, từ đó chúng ta có thể nhận ra những hình thức cao hơn của hoạt động xã hội<sup>398</sup>.

**186.** *Giáo Hội từng nhấn mạnh tới nhu cầu cần bảo vệ và phát huy các biểu hiện nguyên thủy của đời sống xã hội trong Thông điệp Quadragesimo Anno, theo đó Giáo Hội cũng chỉ ra hỗ trợ chính là một nguyên tắc quan trọng nhất của “triết học xã hội”.* “Thật là sai lầm trầm trọng khi rút khỏi tay các cá nhân những gì họ có thể làm được dựa vào sáng kiến và sự chuyên cần của mình để trao cho cộng đồng; cũng vậy, thật là bất công và tai hại nghiêm trọng, làm trật tự đúng đắn bị xáo trộn, khi giao cho một tổ chức cao hơn và lớn hơn những gì mà các tổ chức nhỏ hơn và cấp dưới có thể làm được. Vì chung, bất cứ hoạt động xã hội nào tự bản chất cũng phải trợ giúp các thành viên trong xã hội, chứ không bao giờ phá huỷ và tiêu diệt họ”<sup>399</sup>.

*Dựa trên nguyên tắc này, mọi xã hội thuộc trật tự cao hơn phải có thái độ trân trọng giúp đỡ (subsidium) – tức là hỗ trợ, đẩy mạnh, phát triển – các xã hội thuộc trật tự thấp hơn.* Có như thế, các thực thể xã hội trung gian mới có thể chu toàn các vai trò của mình mà không cần phải giao chúng cho các đơn vị xã hội khác thuộc đẳng cấp cao hơn, để rồi cuối cùng bị tiêu tán và bị thay thế, để rồi phải chứng kiến cảnh tượng phẩm giá và vị trí căn bản của mình cũng bị phủ nhận.

Bổ trợ hiểu *theo nghĩa tích cực* là sự giúp đỡ về kinh tế, cơ chế hay pháp lý cho các đơn vị xã hội nhỏ hơn, nhưng có thể dẫn đến hàng loạt hậu quả *tiêu cực* như cấm Nhà Nước làm bất cứ điều gì mà thật sự hạn chế không gian sống của các đơn vị xã hội căn bản nhỏ bé đó. Không ai được phép bỏ sáng kiến, tự do và trách nhiệm của các đơn vị căn bản ấy.

## **b. Những chỉ dẫn cụ thể**

**187.** *Nhờ nguyên tắc hỗ trợ, dân chúng có thể được bảo vệ khỏi những sự lạm quyền của chính quyền cấp cao hơn và chính quyền này cũng được mời gọi hãy giúp các cá nhân và các đoàn thể trung gian chu toàn nghĩa vụ.* Nguyên tắc này cũng mang tính *đôi buộc*, vì mỗi người, mỗi gia đình và mỗi đoàn thể trung gian đều có một điều gì đó *độc đáo* có thể đóng góp cho cộng đồng. Kinh nghiệm cho thấy chối bỏ sự hỗ trợ hay hạn chế sự hỗ trợ nhân danh việc dân chủ hoá hoặc nhân danh sự bình đẳng giữa các thành phần xã hội sẽ làm giảm bớt và đôi khi phá huỷ luôn tinh thần tự do và sáng kiến.

Nguyên tắc hỗ trợ chống lại một số hình thức trung ương tập quyền, quan liêu giấy tờ và cứu trợ an sinh, cũng như sự hiện diện vô lý và thái quá của Nhà Nước trong guồng máy công cộng. “Khi can thiệp một cách thẳng thắn và lấy đi khỏi xã hội trách nhiệm phải thi hành, cơ quan cứu trợ xã hội của Nhà Nước sẽ làm phí tổn nhiều năng lực và

gia tăng quá mức các tổ chức công cộng, là những tổ chức hay suy nghĩ theo thói quen liều giầy tờ hơn là thực sự quan tâm tới việc phục vụ đối tượng của chúng, và từ đó kéo theo việc gia tăng chi tiêu thật đáng kể<sup>400</sup>. Không nhìn nhận hay nhìn nhận không đầy đủ sáng kiến cá nhân – kể cả trong lĩnh vực kinh tế – và không nhìn nhận chức năng công cộng của sáng kiến tư nhân sẽ dần dần phá hoại nguyên tắc hỗ trợ, như các tổ chức độc quyền đã làm.

Để áp dụng nguyên tắc hỗ trợ vào thực tiễn, có một *nhu cầu tương ứng* cần thoả mãn: đó là tôn trọng và thăng tiến con người và gia đình; trân trọng ngày càng nhiều hơn các hiệp hội và các tổ chức trung gian trong những lựa chọn căn bản của họ, trong những lựa chọn không thể uỷ thác cho người khác hay không thể được thực hiện bởi người khác; cổ vũ các tổ chức tư nhân sao cho bất cứ đơn vị xã hội nào cũng phục vụ công ích, mỗi tổ chức với những nét riêng của mình; sao cho có sự đa nguyên trong xã hội và cho các thành phần quan trọng làm nên xã hội đều có người đại diện; bảo vệ nhân quyền và quyền lợi của các nhóm thiểu số; dẹp bỏ tình trạng trung ương tập quyền về hành chính và bàn giấy; tạo thế cân bằng giữa khu vực công cộng và khu vực tư nhân, đồng thời nhìn nhận vai trò xã hội của khu vực tư nhân; dùng những phương pháp thích hợp để giúp các công dân ngày càng có trách nhiệm tích cực “tham gia” vào thực tế chính trị và xã hội của đất nước.

**188.** *Một số hoàn cảnh có thể thích hợp để Nhà Nước tham gia trợ giúp thực hiện một vài chức năng<sup>401</sup>. Chẳng hạn, có những tình huống mà trong đó Nhà Nước cần phải đích thân đứng ra khởi động nền kinh tế vì xã hội dân sự ở đó không đủ sức hỗ trợ các sáng kiến của họ. Cũng có thể có trường hợp vì tình trạng mất cân bằng xã hội hay bất công xã hội quá nghiêm trọng mà chính quyền cần can thiệp để tạo ra những điều kiện bình đẳng, công bằng và hoà bình hơn. Tuy nhiên, theo nguyên tắc hỗ trợ, sự thay thế mang tính cơ chế này không được tiếp tục khi không còn cần thiết tuyệt đối nữa, vì lý do biện minh cho những sự can thiệp này chỉ là do tình hình *bất thường*. Dù sao, nếu hiểu công ích đúng đắn – những đòi hỏi của công ích không bao giờ đi ngược lại việc bảo vệ và đẩy mạnh thể ưu việt của cá nhân, cũng như cách thức bày tỏ những điều này trong xã hội – thì công ích vẫn phải là tiêu chuẩn mà con người cần dựa vào để đưa ra những quyết định có liên quan đến việc áp dụng nguyên tắc hỗ trợ.*

## **V. SỰ THAM GIA**

### **a. Ý nghĩa và giá trị**

**189.** *Một hệ luận điển hình của nguyên tắc hỗ trợ là sự tham gia<sup>402</sup>, được thực hiện chủ yếu qua một loạt hoạt động mà nhờ đó các công dân – trong tư cách cá nhân hay liên kết với người khác, trực tiếp hay thông qua đại diện – góp phần vào đời sống văn hoá, kinh tế, chính trị và xã hội của cộng đồng dân sự mà mình là thành viên<sup>403</sup>. Tham gia là một nghĩa vụ mà mọi người phải chu toàn một cách ý thức, với tinh thần trách nhiệm và nhắm tới công ích<sup>404</sup>.*

Bổn phận tham gia không thể bị giới hạn hay bị thu hẹp trong một lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội, lấy lý do là lĩnh vực ấy quan trọng đối với sự phát triển - nhất là phát

triển nhân bản - như trong thế giới lao động và hoạt động kinh tế, cách riêng trong các vận hành nội bộ của các hoạt động này<sup>405</sup>; trong lĩnh vực thông tin và văn hoá; hay xa hơn nữa, trong lĩnh vực xã hội và chính trị, kể cả ở những cấp cao nhất. Mọi dân tộc cộng tác với nhau và cộng đồng quốc tế được xây dựng trong khuôn khổ của tình liên đới, những điều này tùy thuộc sự tham gia vào đời sống xã hội và chính trị<sup>406</sup>. Chính vì thế, tuyệt đối cần có sự tham gia đặc biệt của các thành phần kém may mắn nhất, cũng như cần ủng hộ việc luân phiên theo từng lần giữa các nhà lãnh đạo chính trị để phòng tránh việc tạo ra những đặc ân ngầm. Ngoài ra, cần phải tạo những áp lực luân lý mạnh mẽ để việc quản trị đời sống công cộng là kết quả của việc mỗi cá nhân cùng nhau chia sẻ trách nhiệm đối với công ích.

## **b. Tham gia và dân chủ**

**190.** *Tham gia vào đời sống cộng đồng không chỉ là một trong những ước nguyện lớn lao nhất của người công dân, đã được mời gọi thi hành vai trò công dân của mình cùng với người khác và vì người khác một cách tự nguyện và có trách nhiệm<sup>407</sup>, mà đó còn là một trong những cột trụ nâng đỡ mọi trật tự dân chủ và là một trong những bảo đảm quan trọng cho hệ thống dân chủ luôn được bền vững.* Thật vậy, một chính phủ dân chủ, được xác định trước tiên là một chính phủ do nhân dân uỷ thác quyền hành và nhiệm vụ, thi hành các điều ấy nhân danh nhân dân, quan tâm đến nhân dân và thay mặt nhân dân. Bởi đó, rõ ràng là chế độ dân chủ nào cũng phải là chế độ có sự tham gia<sup>408</sup>. Nói thế có nghĩa là các chủ thể của cộng đồng dân sự ở bất cứ cấp nào cũng phải được thông tin, được lắng nghe và tham gia vào việc thi hành các chức vụ.

**191.** *Có thể thực hiện việc tham gia này qua mọi mối quan hệ khác nhau giữa người công dân và các cơ quan: muốn vậy, cần phải chú ý đặc biệt tới các bối cảnh xã hội và lịch sử, trong đó sẽ diễn ra những việc tham gia ấy.* Muốn vượt qua những trở ngại về văn hoá, luật lệ và xã hội – là những rào cản thực sự không cho các công dân cùng tham gia với nhau vào định mệnh của cộng đồng – cần phải nỗ lực nhiều trong các lĩnh vực thông tin và giáo dục<sup>409</sup>. Về điểm này, tất cả những thái độ nào thúc đẩy các công dân tham gia một cách không xứng hợp hay không đúng đắn, hoặc làm cho các công dân đầu đầu cũng ác cảm với bất cứ điều gì liên quan đến đời sống xã hội và chính trị, đều đáng được chúng ta quan tâm và suy xét cẩn thận. Chẳng hạn, một số công dân đã tính toán “mặc cả” với các cơ quan để có thể nhận được những điều kiện ưu đãi cho bản thân mình, làm như các cơ quan ấy có mục đích là phục vụ các nhu cầu ích kỷ của họ; hoặc có nhiều công dân chỉ giới hạn việc tham gia vào tiến trình bầu cử, và nhiều khi còn bỏ luôn không tham gia vào việc bỏ phiếu<sup>410</sup>.

Về việc tham gia đời sống xã hội và chính trị, còn một lý do đáng quan tâm nhiều hơn nữa ở các nước sống dưới các chế độ chuyên chế và độc tài: tại đây, quyền căn bản là được tham gia vào đời sống công cộng đã bị chối bỏ tận gốc vì bị coi là mối đe dọa cho chính quốc gia<sup>411</sup>. Tại một số nước, quyền này chỉ được công bố cho có, còn trong thực tế không hề được thi hành cụ thể. Còn ở một số quốc gia khác, tình trạng quan liêu bần giấy, thực tế (*de facto*) mà nói, đã làm các công dân không thể tham gia tích cực vào đời sống xã hội và chính trị nữa<sup>412</sup>.

## **VI. NGUYÊN TẮC LIÊN ĐỐI**

### **a. Ý nghĩa và giá trị**

**192.** Sự liên đới làm nổi bật một cách đặc biệt bản tính xã hội nội tại của con người, sự bình đẳng của mọi người về phẩm giá và quyền lợi, cũng như con đường chung cho các cá nhân và các dân tộc tiến tới sự thống nhất với một ý thức ngày càng cao hơn. Trước đây, chưa hề có một sự nhận thức phổ biến như thế về mối quan hệ lệ thuộc nhau giữa các cá nhân và các dân tộc, có thể tìm thấy ở mọi cấp độ<sup>413</sup>. Sự bành trướng nhanh chóng về cách thức và phương tiện truyền thông “trong thực tế hiện nay”, như những cách thức và phương tiện do công nghệ thông tin, do các tiến bộ vượt bậc trong công nghệ điện toán, do sự gia tăng khối lượng trao đổi thương mại và thông tin đã mang lại, tất cả đều minh chứng cho sự thật này là lần đầu tiên kể từ khi lịch sử nhân loại bắt đầu, người ta đã có thể thiết lập – ít là về mặt kỹ thuật – các mối quan hệ giữa những người ở cách nhau rất xa và hoàn toàn không quen biết nhau.

*Tuy nhiên, trước hiện tượng lệ thuộc nhau và bành trướng liên tục về cách thức và phương tiện truyền thông như thế, khắp nơi trên thế giới vẫn còn thấy sự bất bình đẳng sâu sắc giữa các nước đã phát triển và các nước đang phát triển, những sự bất bình đẳng do các hình thức bóc lột, đàn áp và tham nhũng gây ra, từng gây ảnh hưởng tiêu cực trên đời sống quốc nội và quốc tế của nhiều nước. Việc gia tăng các quan hệ lệ thuộc nhau giữa các cá nhân và các dân tộc cần phải được kèm theo những nỗ lực khẩn trương không kém trên bình diện đạo đức xã hội, để tránh những hậu quả nguy hại là đưa bất công lên tới cấp toàn cầu. Điều này sẽ gây những âm hưởng rất tiêu cực cả tại các nước đang có lợi thế hơn<sup>414</sup>.*

### **b. Liên đới, một nguyên tắc xã hội và là một đức tính luân lý**

**193.** Những mối quan hệ mới mẻ về sự lệ thuộc nhau giữa các cá nhân và các dân tộc, mới là những hình thức liên đới trong thực tế, cần phải được biến thành những quan hệ nhằm tạo ra sự liên đới đích thực trên bình diện đạo đức xã hội. Đây là một yêu cầu luân lý vốn tồn tại trong hết mọi mối quan hệ của con người. Bởi đó, cần phải nhìn sự liên đới dưới hai khía cạnh bổ sung cho nhau: liên đới là một nguyên tắc xã hội<sup>415</sup> và là một đức tính luân lý<sup>416</sup>.

Trên hết, phải nhìn sự liên đới trong giá trị của nó như một đức tính luân lý, nhằm xác định trật tự của các định chế. Dựa trên nguyên tắc này, “các cơ cấu tội lỗi”<sup>417</sup> từng chi phối các quan hệ giữa các cá nhân và các dân tộc cần phải được khắc phục. Các cơ cấu ấy cần được thanh tẩy và biến thành “các cơ cấu liên đới” bằng cách thành lập hay điều chỉnh thích đáng các luật lệ, các sự điều tiết thị trường và các hệ thống tư pháp.

Liên đới cũng là một đức tính luân lý thực sự, không phải là một “cảm giác thông cảm mơ hồ hay đau buồn hời hợt trước những bất hạnh của nhiều người, gần gũi cũng như xa lạ. Ngược lại, liên đới là có một quyết tâm vừa chắc chắn vừa kiên định muốn dần thân lo cho công ích. Tức là lo cho ích lợi của mọi người và mỗi người, vì tất

cả chúng ta thật sự đều phải chịu trách nhiệm về *tất cả* mọi người”<sup>418</sup>. Liên đới được nâng lên hàng *đức tính xã hội* căn bản, vì đó là đức tính nằm trong phạm vi của công bằng. Đó là một đức tính *ưu tiên* nhắm tới *công ích* và được tìm thấy nơi những người “dấn thân lo cho ích lợi của người thân cận tới mức, theo nghĩa của Tin Mừng, sẵn sàng “liều mất bản thân mình” vì người khác thay vì khai thác người khác, và sẵn sàng “phục vụ người khác” thay vì áp bức người khác vì ích lợi riêng (x. Mt 10,40-42; 20,25; Mc 10,42-45; Lc 22,25-27)”<sup>419</sup>.

### **c. Liên đới và sự phát triển chung của nhân loại**

**194.** *Thông điệp của Học thuyết Xã hội Công giáo về sự liên đới đã cho thấy rõ có một mối tương quan mật thiết giữa liên đới và công ích, giữa liên đới với mục tiêu phổ quát của của cải, giữa liên đới với bình đẳng giữa con người và giữa các dân tộc, giữa liên đới và hoà bình trên thế giới*<sup>420</sup>. Thuật ngữ “liên đới”, mà Huân Quyền dùng rất nhiều<sup>421</sup>, diễn tả cách tóm tắt nhu cầu phải nhận ra trong những mối liên kết con người với nhau và các tập thể xã hội với nhau, có cả một không gian cho con người được tự do xây dựng sự phát triển chung, trong đó mọi người cùng chia sẻ và cùng tham gia. Sự dấn thân cho mục tiêu này được diễn tả thành việc tích cực đóng góp bằng cách lưu ý làm sao cho trong sự nghiệp chung không thiếu điều gì, cũng như tìm ra những điểm có thể giúp hai bên đồng thuận với nhau thay vì chia rẽ và tan rã. Sự dấn thân cho mục tiêu này cũng được diễn tả thành việc sẵn sàng thí mạng vì ích lợi của tha nhân, vượt lên trên những ích lợi cá nhân và cá biệt<sup>422</sup>.

**195.** *Nguyên tắc liên đới đòi hỏi con người hôm nay phải ngày càng nhận thức rõ hơn rằng họ chính là người mắc nợ xã hội mà trong đó họ là thành viên.* Họ là những người mắc nợ vì tất cả những điều kiện đã làm cho cuộc sống của họ trở nên đáng sống, và vì những di sản không thể phân chia được nhưng rất cần thiết do văn hoá, do sự hiểu biết khoa học và kỹ thuật, do của cải vật chất và phi vật chất cũng như do tất cả những gì mà điều kiện con người mang lại. Chúng ta cũng phải nhận ra món nợ tương tự như thế trong sự tương tác xã hội dưới nhiều hình thức, nhờ đó hành trình của nhân loại không bị gián đoạn mà luôn mở ra cho các thế hệ hiện tại và tương lai, mọi thế hệ này đều được mời gọi chia sẻ món quà ấy trong tinh thần liên đới.

### **d. Liên đới trong cuộc đời và thông điệp của Đức Giêsu Kitô**

**196.** *Tột đỉnh của viễn tượng mà chúng ta đang nói đến ở đây là chính cuộc đời Đức Giêsu Nazareth, Con Người Mới, Đấng đã kết hợp với nhân loại sâu xa tới mức “chết trên thập giá” (Pl 2,8).* Nơi Người, chúng ta luôn luôn nhận ra dấu chỉ sống động của một tình yêu khôn lường và siêu việt của “*Thiên-Chúa-với-chúng-ta*”, Đấng đã mang lấy những tật bệnh của dân mình, cùng đồng hành với họ, cứu thoát họ và hợp nhất họ thành một<sup>423</sup>. Trong Người và nhờ Người, cuộc sống xã hội, dù có đầy mâu thuẫn và mơ hồ, cũng trở thành nơi chan chứa sự sống và hy vọng: đó là dấu hiệu của ân sủng không ngừng được ban tặng cho mọi người, và đó cũng là lời mời gọi con người chia sẻ cuộc sống ấy bằng những hình thức ngày càng cao cả và tích cực hơn.



*Đức Giêsu Nazareth đã làm cho mỗi dây liên kết sự liên đới với bác ái được sáng tỏ trước mặt mọi người, bằng cách làm sáng lên ý nghĩa của mỗi dây liên kết này*<sup>424</sup>:

“Trong ánh sáng đức tin, sự liên đới tìm cách vượt lên trên chính nó, mang lấy chiều hướng *điển hình của Kitô giáo* là trao ban hoàn toàn vô điều kiện, tha thứ và hoà giải. Lúc ấy, người thân cận của chúng ta không phải chỉ là một con người có những quyền lợi và sự bình đẳng căn bản cùng với hết mọi người, mà còn là *hình ảnh sống động* của Thiên Chúa Cha, đã được máu Đức Giêsu Kitô cứu chuộc và được đặt dưới tác động trường kỳ của Thánh Thần. Thế nên, phải yêu thương tha nhân, dù đó là kẻ thù, bằng cùng một tình yêu như tình yêu mà Thiên Chúa yêu thương họ; và chính vì ích lợi của người ấy mà người ta sẵn sàng hy sinh, thậm chí tới mức cuối cùng là hy sinh tính mạng vì anh em (x. 1 Ga 3,16)”<sup>425</sup>.

## **VII. CÁC GIÁ TRỊ CĂN BẢN CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

### **a. Quan hệ giữa các nguyên tắc và các giá trị**

**197.** *Không kể những nguyên tắc phải dùng để hướng dẫn việc xây dựng một xã hội cho xứng với con người, Học thuyết Xã hội Công giáo còn nêu ra các giá trị căn bản.* Quan hệ giữa các nguyên tắc và các giá trị chắc chắn là một quan hệ hỗ tương, ở chỗ các giá trị xã hội chính là một cách diễn tả sự quý trọng đối với các khía cạnh đặc biệt của một điều tốt luân lý mà các nguyên tắc ấy đang cổ vũ, dùng các khía cạnh ấy như những điểm tham chiếu khi muốn tổ chức đúng đắn và hướng dẫn đời sống trong xã hội một cách trật tự. Bởi đó, các giá trị này đòi hỏi vừa phải thực hành các nguyên tắc căn bản của đời sống xã hội vừa phải thực tập các nhân đức một cách cá nhân, hay nói cách khác, phải thể hiện các thái độ luân lý phù hợp với các giá trị này<sup>426</sup>.

*Mọi giá trị xã hội đều nằm sẵn trong phẩm giá con người, và chúng tạo điều kiện cho con người được phát triển thực sự. Các giá trị chủ yếu ấy là sự thật, tự do, công bằng và yêu thương*<sup>427</sup>. Đem các giá trị ấy ra thực hành chính là phương cách chắc chắn và cần thiết để cá nhân được hoàn thiện và cuộc sống xã hội được nhân bản hơn. Các giá trị ấy chính là điểm tham chiếu không thể thiếu cho chính quyền vì họ là những người được mời gọi hãy tiến hành “cải cách có thực chất các cơ cấu kinh tế, chính trị, văn hoá và công nghệ, đồng thời tạo ra những thay đổi cần thiết trong các định chế”<sup>428</sup>. Chính vì tôn trọng sự tự trị chính đáng của các thực tại trần thế mà Giáo Hội đã không đòi cho mình thẩm quyền chuyên môn trong trật tự kỹ thuật hay trần thế<sup>429</sup>, nhưng không vì thế mà Giáo Hội không được quyền can thiệp để chỉ cho thấy các giá trị trên đây đã được nhìn nhận hay chối bỏ như thế nào trong các lựa chọn khác nhau của con người<sup>430</sup>.

### **b. Sự thật**

**198.** *Mọi người có nghĩa vụ đặc biệt là phải luôn hướng tới sự thật, tôn trọng sự thật và làm chứng về sự thật một cách có trách nhiệm*<sup>431</sup>. Sống trong sự thật là điều đặc biệt quan trọng trong các quan hệ xã hội. Thật vậy, khi việc sống chung của con người trong cộng đồng được xây dựng trên sự thật, đời sống chung ấy sẽ được trật tự và có kết quả, xứng với phẩm giá của những con người<sup>432</sup>. Càng nhiều người và nhiều tập

thể xã hội cố gắng giải quyết các vấn đề xã hội theo đúng sự thật, họ càng tránh được những lạm dụng và càng dễ hành động phù hợp với các đòi hỏi khách quan của luân lý.

*Thời đại hôm nay đòi phải có những nỗ lực giáo dục hết sức cao độ<sup>433</sup> và phải có sự dấn thân tương xứng của hết mọi người, có như thế việc tìm kiếm sự thật mới không bị quy thành việc tổng hợp các ý kiến khác nhau hoặc xoay quanh một hai ý kiến nào trong số đó. Việc tìm kiếm này sẽ được cổ vũ trong mọi lĩnh vực và sẽ vượt lên trên mọi toan tính muốn tương đối hoá đòi hỏi của sự thật hay chống lại sự thật<sup>434</sup>. Đây là một vấn đề liên can đến thế giới truyền thông đại chúng và thế giới kinh tế một cách đặc biệt. Trong các lĩnh vực này, việc sử dụng đồng tiền một cách không chút áy náy tạo ra những vấn đề càng ngày càng cấp bách, đòi phải có sự minh bạch và liêm khiết nhiều hơn nữa cả trong các hoạt động cá nhân lẫn hoạt động xã hội.*

### **c. Tự do**

**199.** *Tự do là dấu chỉ cao đẹp nhất nơi con người cho thấy con người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, và do đó, cũng là dấu chỉ cho biết phẩm giá tuyệt vời của mỗi người<sup>435</sup>. “Tự do diễn ra trong các quan hệ giữa người với người. Mỗi người, được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, có quyền tự nhiên là được nhìn nhận như một hữu thể tự do và có trách nhiệm. Mọi người đều phải có nghĩa vụ tôn trọng điều ấy. Quyền thể hiện sự tự do, nhất là trong các vấn đề luân lý và tôn giáo, là một đòi hỏi không thể bỏ được trong phẩm giá con người”<sup>436</sup>. Không được nhìn sự tự do theo viễn ảnh hoàn toàn cá nhân chủ nghĩa, rút gọn nó thành việc *tùy tiện thể hiện sự độc lập của cá nhân một cách không kiểm chế*: “Thay vì dừng lại với sự tự mãn hoàn toàn và dẹp bỏ mọi quan hệ, tự do chỉ thực sự có ở những nơi nào mọi người được liên kết với nhau bằng các mối quan hệ hỗ tương, xây dựng trên sự thật và công lý”<sup>437</sup>. Người ta sẽ càng ngày càng hiểu sâu rộng hơn về sự tự do khi người ta biết bảo vệ sự tự do trong mọi chiều hướng khác nhau của nó, kể cả trên bình diện xã hội.*

**200.** *Giá trị của tự do – một biểu hiện cho tính độc đáo của mỗi con người – sẽ được tôn trọng khi nào mọi thành phần trong xã hội đều có điều kiện hoàn thành ơn gọi riêng của mình; tìm kiếm sự thật và bày tỏ các tư tưởng tôn giáo, văn hoá và chính trị của mình; lựa chọn bậc sống, và nếu có thể, lựa chọn hướng nghề nghiệp cho mình; theo đuổi các sáng kiến mang bản chất kinh tế, xã hội hay chính trị. Những điều này phải được thực hiện trong “một khung pháp lý vững chắc”<sup>438</sup>, nghĩa là trong những giới hạn do ích chung và trật tự xã hội đặt ra, nhưng dù trong bất cứ trường hợp nào cũng phải thực hiện theo phương cách đề cao tinh thần trách nhiệm.*

*Ngược lại, cũng phải bày tỏ sự tự do như một khả năng biết khước từ điều tiêu cực về mặt luân lý, dù nguy trang dưới chiêu bài nào<sup>439</sup>, chẳng hạn khả năng tránh xa những gì có thể gây trở ngại cho sự phát triển cá nhân, gia đình và xã hội. Tự do sung mãn chính là có khả năng làm chủ bản thân bằng cách nhìn đến ích lợi thật sự, trong khuôn khổ công ích phổ quát<sup>440</sup>.*

### **d. Công lý**



**201.** Công lý là một giá trị đi kèm với việc thực hành đức tính luân lý căn bản tương ứng<sup>441</sup>. Theo cách hiểu cổ điển nhất, công lý chính là “có ước muốn kiên định và vững chắc trả những gì mình mắc nợ Chúa và tha nhân”<sup>442</sup>. Nếu nhìn từ phía chủ thể, công lý là thái độ *xuất phát từ chỗ muốn nhìn nhận người khác như một ngôi vị*; còn nếu nhìn từ phía khách thể, công lý tạo nên *những tiêu chuẩn mang tính quyết định cho biết giá trị luân lý của một hành vi trong quan hệ liên chủ thể và xã hội*”<sup>443</sup>.

Huân quyền xã hội Công giáo thường xuyên kêu gọi phải tôn trọng những hình thức cổ điển nhất của công lý: *công lý giao hoán, công lý phân phối và công lý pháp lý*<sup>444</sup>. Ngày càng người ta càng coi trọng *công lý xã hội*<sup>445</sup>, là một tiến bộ thật sự trong *công lý nói chung*, tức là công lý nhằm điều hoà các quan hệ xã hội theo tiêu chuẩn tuân thủ *luật pháp*. Công lý xã hội – một đòi hỏi có liên quan tới *vấn đề xã hội* là vấn đề hiện nay đang có tầm mức rất rộng – liên quan đến các khía cạnh xã hội, chính trị và kinh tế, và đặc biệt liên quan đến khía cạnh cơ cấu của các vấn nạn và các giải pháp cho từng vấn nạn<sup>446</sup>.

**202.** Công lý trở nên quan trọng đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi giá trị riêng của con người, phẩm giá và quyền lợi của con người – dù đã được khẳng định nhiều – vẫn đang bị đe dọa trầm trọng bởi khuynh hướng phổ biến muốn áp dụng tiêu chuẩn duy nhất để đánh giá, đó là có lợi và có quyền làm chủ hay không. Dựa trên những tiêu chuẩn này, người ta cũng xem xét công lý một cách hết sức giản lược. Đang khi đó khái niệm công lý được nhân học Kitô giáo hiểu một cách đầy đủ và trung thực hơn. Thật vậy, công lý không phải chỉ là một sự thoả thuận suông giữa con người với nhau, vì muốn biết điều gì là “công lý” (nghĩa là phù hợp với đạo lý và lợi ích chung của xã hội), trước tiên chúng ta không dựa vào sự ấn định của lề luật, mà phải xem điều đó có phù hợp với bản chất sâu xa của con người hay không<sup>447</sup>.

**203.** Hiểu được sự thật trọn vẹn về con người sẽ giúp chúng ta vượt lên trên nhãn quan xem công lý như một hợp đồng không hơn không kém – một nhãn quan hết sức giản lược – đồng thời cũng mở ra cho công lý chân trời mới về liên đới và yêu thương. “Tự một mình, có công lý thôi chưa đủ. Thật vậy, công lý có thể phản bội chính mình trừ khi nó biết mở ra cho một sức mạnh sâu xa hơn, là bác ái”<sup>448</sup>. Thật vậy, học thuyết xã hội của Giáo Hội đặt giá trị của công lý song song với giá trị liên đới, coi đó là con đường đặc biệt dẫn tới hoà bình. Nếu hoà bình là kết quả của công lý thì “ngày nay người ta cũng có thể nói một cách chính xác và mạnh mẽ không kém với cùng sức mạnh gợi ý của Thánh Kinh (x. Is 32,17; Gc 3,18) rằng ‘Hoà bình là thành quả của liên đới’ (*Opus solidaritatis pax*)”<sup>449</sup>. Thật vậy, mục tiêu hoà bình “sẽ chắc chắn đạt được không những thông qua việc thi hành công lý xã hội và quốc tế, mà còn qua cách thực hành các đức tính nhằm cổ vũ sự đoàn kết và dạy chúng ta sống hợp nhất, cũng như xây dựng một xã hội mới và một thế giới tốt đẹp hơn bằng cách vừa trao ban vừa đón nhận”<sup>450</sup>.

## **VIII. CON ĐƯỜNG TÌNH YÊU**

**204.** Giữa các đức tính nói chung, và đặc biệt giữa các đức tính, các giá trị xã hội và tình yêu, có một mối liên kết rất sâu xa mà chúng ta cần phải nhận thức càng ngày

*càng đầy đủ hơn. Tình yêu thường bị giới hạn vào những quan hệ gần gũi thân xác hay bị thu hẹp vào những khía cạnh hoàn toàn chủ quan trong hành động vì người khác; nay chúng ta cần phải nhìn lại tình yêu trong giá trị thật của nó, coi đó như tiêu chuẩn cao nhất và phổ quát nhất của toàn bộ nền đạo đức xã hội. Trong mọi con đường sống của nhân loại, kể cả những con đường đã được tìm kiếm và đón nhận để đáp ứng những vấn đề xã hội hiện hành, bằng những hình thức càng ngày càng mới mẻ, có một con đường “trời vượt hẳn” (x. 1 Cr 12,31), đó chính là con đường mang đậm nét yêu thương.*

**205.** *Chính từ nguồn cội yêu thương sâu xa ấy mà các giá trị như sự thật, tự do và công lý đã khai sinh và phát triển.* Đời sống con người trong xã hội có trật tự, sinh nhiều kết quả tốt và đáp ứng đúng phẩm giá con người khi đời sống ấy được xây dựng dựa trên sự thật; khi người ta sống cuộc sống ấy trong công lý, tức là biết tôn trọng các quyền hạn của con người cách cụ thể và trung thành thi hành các nghĩa vụ tương ứng; khi cuộc sống ấy được sinh động bởi lòng vị tha, khiến người ta coi các nhu cầu và đòi hỏi của người khác là của mình và khiến người ta tăng cường việc chia sẻ các giá trị thiêng liêng và quan tâm tới các nhu cầu vật chất; khi cuộc sống ấy được kiến tạo trong sự tự do thích hợp với phẩm giá con người, những người biết hành động theo bản tính lý trí của mình, để dám nhận trách nhiệm về các hành vi của mình<sup>451</sup>. Các giá trị trên đây tạo thành các cột trụ mang lại sức mạnh và sức bền cho toà nhà sự sống và các nghĩa cử phục vụ sự sống: chúng chính là những giá trị xác định phẩm chất của mọi hành động xã hội và mọi định chế xã hội.

**206.** *Tình yêu vừa giả thiết có công lý vừa vượt lên trên công lý, công lý “phải được hoàn tất trong bác ái”<sup>452</sup>. Nếu công lý “tự nó thích hợp cho chúng ta dựa vào mà phân xử giữa con người với nhau mỗi khi đụng chạm đến việc phân phối các thiện ích khách quan sao cho công bằng, thì tình yêu và chỉ có tình yêu (bao gồm cả tình yêu nhân hậu mà chúng ta quen gọi là “lòng thương xót”) mới có khả năng khôi phục con người trở lại với chính mình”<sup>453</sup>. Các mối quan hệ giữa người với người không thể chỉ được xử lý bằng tiêu chuẩn công lý: “Kinh nghiệm trước đây và bây giờ chứng minh cho thấy chỉ mình công lý mà thôi thì không đủ, thậm chí có thể đi xa tới mức chối bỏ và huỷ hoại chính công lý nữa... Cũng chính kinh nghiệm lịch sử đã đưa người ta tới chỗ phải đưa ra câu cách ngôn sau: ‘càng đòi công lý, càng nhiều bất công’ (summum jus, summa injuria)”<sup>454</sup>. Thật vậy, “trong bất cứ lĩnh vực quan hệ liên vị nào, có thể nói, công lý phải được điều chỉnh thật nhiều bởi tình yêu, vì như thánh Phaolô nói, tình yêu hay bác ái vốn ‘nhân nại và nhân hậu’ hoặc có thể nói, đó là tình yêu mang những đặc điểm của lòng thương xót, là cốt tủy của Tin Mừng và của Kitô giáo”<sup>455</sup>.*

**207.** *Không có pháp chế nào, không có hệ thống luật lệ nào hay không có sự thương lượng nào sẽ thuyết phục được con người và các dân tộc sống trong sự hợp nhất, trong tình anh em và trong hoà bình; không có lý luận nào có thể trời vượt hơn được sức thu hút của tình yêu. Chỉ có tình yêu, ngay trong đặc tính của nó là “mô thức của mọi đức tính”<sup>456</sup>, mới có thể làm sinh động và định hình cho các sự tương tác trong xã hội, đưa chúng tới sự hoà hợp trong bối cảnh một thế giới ngày càng phức tạp. Tuy nhiên, để tất cả những điều này có thể xảy ra, cần lưu ý làm sao để không chỉ bày tỏ tình yêu trong vai trò thúc đẩy các hành vi cá nhân của nó, mà còn phải bày tỏ tình*

yêu thế nào cho người ta thấy đó là một sức mạnh có khả năng khơi gợi những cách tiếp cận mới mẻ các vấn đề của thế giới hôm nay, có khả năng đổi mới các cơ chế, các tổ chức xã hội, các hệ thống luật pháp cách sâu xa, từ bên trong. Trong viễn tượng đó, tình yêu mang dáng dấp đặc biệt của *lòng bác ái chính trị và xã hội*: “Bác ái xã hội sẽ khiến chúng ta yêu quý công ích”<sup>457</sup>, thúc đẩy chúng ta nỗ lực tìm kiếm điều có ích cho hết mọi người, không chỉ là những con người cá thể riêng rẽ mà còn trong chiều hướng xã hội nối kết những con người ấy lại với nhau.

**208.** *Bác ái chính trị và xã hội không chỉ diễn ra trong các mối quan hệ giữa các cá nhân, mà còn trải rộng vào trong mạng lưới do các quan hệ ấy làm nên, tức là cộng đồng chính trị và xã hội. Bác ái ấy can thiệp vào trong khuôn khổ đó bằng cách đi tìm điều lợi ích lớn nhất cho cộng đồng nói chung. Với nhiều khía cạnh như thế, người thân cận mà chúng ta yêu mến sẽ được chúng ta tìm gặp “trong chính xã hội”, nhờ đó chúng ta có thể yêu thương họ cách cụ thể, giúp đỡ họ trong những nhu cầu hay trong cơn túng thiếu, khác với cách chúng ta chỉ yêu thương họ trên bình diện quan hệ cá nhân với cá nhân. Yêu thương tha nhân trên bình diện xã hội có nghĩa là tùy theo hoàn cảnh mà sử dụng các trung gian xã hội để cải thiện đời sống của họ hoặc xoá bỏ những nhân tố xã hội đã gây ra cảnh túng thiếu ấy. Chắc chắn đây là một hành vi yêu thương, một việc làm tỏ lòng thương xót, nhờ đó người ta có thể đáp ứng ngay lúc này và tại đây một nhu cầu thực sự và cấp bách của người thân cận. Nhưng đây cũng là một hành vi yêu thương rất cần thiết nhằm tổ chức và kiến trúc xã hội thế nào cho người thân cận của chúng ta không còn ở trong cảnh nghèo đói, điều này càng quan trọng khi đây là tình cảnh của vô số người hay thậm chí cả toàn thể một dân tộc đang phải tranh đấu, hay khi tình cảnh ấy mang tầm cỡ của một vấn đề xã hội toàn cầu thật sự.*

## PHẦN HAI

*“... Giáo huấn xã hội của Giáo Hội tự nó là một công cụ hữu hiệu để loan báo Tin Mừng. Thật thế, giáo huấn ấy công bố cho mọi người biết Thiên Chúa và mầu nhiệm cứu độ của Ngài trong Đức Kitô, và cũng nhờ đó, mạc khải cho con người biết chính mình. Trong ánh sáng ấy, và chỉ trong ánh sáng ấy, giáo huấn này đề cập đến hết mọi điều: nhân quyền của mỗi người, đặc biệt của “giai cấp lao động”, gia đình và giáo dục, các bổn phận của Nhà Nước, trật tự của quốc gia và quốc tế, đời sống kinh tế, văn hoá, chiến tranh và hoà bình, cũng như việc tôn trọng sự sống từ khi thụ thai cho đến lúc lìa đời”.*

*(Centesimus Annus 54)*

## CHƯƠNG NĂM

### GIA ĐÌNH,

### TẾ BÀO SỐNG ĐỘNG CỦA XÃ HỘI

#### I. GIA ĐÌNH, XÃ HỘI TỰ NHIÊN ĐẦU TIÊN

**209.** *Tầm quan trọng và vị trí trung tâm của gia đình so với con người và xã hội là những điều thường xuyên được Thánh Kinh nhấn mạnh. “Con người ở một mình không tốt” (St 2,18). Đọc các bản văn tường thuật việc tạo dựng con người (x. St 1,26-28; 2,7-24), chúng ta mới hiểu làm thế nào – theo kế hoạch của Thiên Chúa – Adam và Eva trở thành “hình thức hiệp thông đầu tiên giữa con người với nhau”<sup>458</sup>. Eva được tạo dựng giống Adam như người sẽ làm cho Adam được hoàn bị trong tính chất khác biệt của mình (x. St 2,18) để cùng với Adam làm thành “một xương một thịt” (St 2,24; x. Mt 19,5-6)<sup>459</sup>. Đồng thời, cả hai cùng tham gia vào việc sinh sản, khiến họ trở thành người cộng sự với Đấng Tạo Hoá: “Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, làm cho đầy mặt đất” (St 1,28). Trong kế hoạch của Đấng Tạo Hoá, gia đình được coi là “nơi đầu tiên diễn ra quá trình ‘nhân hoá’ cá nhân và xã hội”, là “chiếc nôi của sự sống và tình yêu”<sup>460</sup>.*

**210.** *Chính trong gia đình, người ta học biết thế nào là tình yêu và lòng trung thành của Thiên Chúa, và nhu cầu phải đáp lại tình yêu và lòng trung thành đó (x. Xh 12,25-27; 13,8.14-15; Đnl 6,20-25; 13,7-11; 1 Sm 3,13). Gia đình chính là nơi con cái học những bài học đầu tiên và quan trọng nhất về sự khôn ngoan thiết thực, một sự khôn ngoan có liên quan đến các đức tính (x. Cn 1,8-9; 4,1-4; 6, 20-21; Hc 3,1-16; 7,27-28). Chính vì lý do này mà Thiên Chúa đã đích thân đứng ra bảo đảm cho tình yêu và sự trung tín của vợ chồng trong đời sống hôn nhân (x. Ml 2,14-15).*

*Đức Giêsu được sinh ra và lớn lên trong một gia đình cụ thể, chấp nhận những đặc điểm của gia đình<sup>461</sup> và đem lại cho định chế gia đình phẩm giá cao quý nhất, đó là biến gia đình thành một bí tích của giao ước mới (x. Mt 19,3-9). Vợ chồng tìm được phẩm giá sung mãn của mình, cũng như gia đình tìm được nền tảng vững chắc cho mình là nhờ đặt trong viễn tượng mới mẻ ấy.*

**211.** *Được thông điệp Thánh Kinh chói ngời ấy soi sáng, Giáo Hội coi gia đình như là xã hội tự nhiên đầu tiên, với những quyền lợi tự nhiên riêng của gia đình, đồng thời đặt gia đình làm trung tâm đời sống xã hội. Đẩy gia đình vào “một vai trò phụ thuộc hay thứ yếu, loại gia đình khỏi vị trí đúng đắn của nó trong xã hội sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho sự phát triển thật sự của toàn thể xã hội”<sup>462</sup>. Thật vậy, gia đình được khai sinh từ sự hiệp thông thân tình trong cuộc sống và trong tình yêu, dựa trên hôn nhân giữa một người nam và một người nữ<sup>463</sup>. Gia đình vốn có chiều hướng xã hội riêng biệt và độc đáo, đó là nơi chủ yếu diễn ra các mối quan hệ liên vị, là *tế bào đầu tiên và sống động của xã hội*<sup>464</sup>. Gia đình là một định chế thần linh làm nền tảng cho cuộc sống con người, là nguyên mẫu đầu tiên của mọi tổ chức xã hội.*

#### **a. Gia đình quan trọng đối với con người**

**212.** *Gia đình có một tầm quan trọng cốt yếu liên quan đến con người. Chính trong chiếc nôi cuộc sống và tình yêu này mà con người được sinh ra và lớn lên. Khi một đứa trẻ được thụ thai, xã hội tiếp nhận được một món quà là một con người mới, con người này được mời gọi “từ trong nơi sâu thẳm nhất của chính mình để hiệp thông với những con người khác và trao ban bản thân mình cho những con người khác”<sup>465</sup>. Bởi đó, chính trong gia đình mà việc hiến thân cho nhau giữa người đàn ông và người đàn bà được liên kết trong hôn nhân tạo nên một môi trường sống, trong đó con cái “phát triển các tiềm năng của mình, ý thức về phẩm giá của mình và chuẩn bị đối mặt với định mệnh độc đáo và duy nhất của mình”<sup>466</sup>.*

*Trong bầu khí thân mật tự nhiên ấy, nối kết mọi người trong gia đình lại với nhau, mỗi người được nhìn nhận và học biết trách nhiệm của mình trong toàn bộ cuộc đời mình. “Cơ cấu đầu tiên và căn bản làm nên ‘môi sinh nhân loại’ chính là gia đình, trong đó con người tiếp nhận những ý tưởng đầu tiên mang tính giáo dục về sự thật và sự tốt lành, cũng như học được thế nào là yêu và được yêu, và từ đó biết được làm người thực ra là gì”<sup>467</sup>. Thật vậy, các bổn phận của mỗi người trong gia đình không chỉ dừng lại với những gì được quy định trong một hợp đồng, mà rút ra từ chính bản chất của gia đình, dựa trên giao ước hôn nhân không thể thay đổi và dựa trên cơ cấu có sẵn trong các mối quan hệ, xuất hiện trong gia đình kể từ khi sinh con hay nhận con.*

#### **b. Gia đình quan trọng đối với xã hội**

**213.** *Gia đình, một cộng đồng tự nhiên trong đó người ta nghiệm ra bản tính xã hội của mình, chính là một đóng góp độc nhất vô nhị, không thể thay thế được, cho ích lợi xã hội. Thật vậy, đơn vị gia đình được sinh ra do sự hiệp thông giữa các ngôi vị. “‘Hiệp thông’ là một điều có liên hệ tới quan hệ ngôi vị giữa ‘tôi’ và ‘anh’. Nhưng*

‘cộng đồng’ lại là một điều vượt lên trên khuôn khổ ấy, hướng tới một ‘xã hội’, hướng tới ‘chúng ta’. Thế nên, trong tư cách là một cộng đồng các ngôi vị, gia đình đúng là ‘xã hội’ đầu tiên của con người”<sup>468</sup>.

*Một xã hội xây dựng trên gia đình chính là một sự bảo đảm tốt nhất cho xã hội khỏi bị cuốn hút theo chủ nghĩa cá nhân hay chủ nghĩa tập thể, vì chỉ trong gia đình, con người mới luôn luôn là trung tâm của mọi sự quan tâm, con người được coi như một mục tiêu chứ không bao giờ bị coi như một phương tiện. Rõ ràng là ích lợi của cá nhân và sự vận hành tốt đẹp của xã hội đều có liên quan mật thiết với “tình trạng lành mạnh của đời sống hôn nhân và gia đình”<sup>469</sup>. Không có những gia đình hiệp thông mạnh mẽ và cam kết ổn định thì các dân tộc sẽ trở nên yếu kém. Trong gia đình, các giá trị luân lý được dạy dỗ ngay từ những năm đầu tiên của cuộc đời, cũng như di sản thiêng liêng của cộng đồng tôn giáo và di sản văn hoá của quốc gia được lưu truyền. Trong gia đình, người ta học biết trách nhiệm xã hội và tình liên đới<sup>470</sup>.*

**214.** *Gia đình phải được đặt trên xã hội và quốc gia: đó là một điều cần phải được khẳng định. Thật vậy, ít là trong chức năng sinh sản, gia đình chính là điều kiện để cho xã hội và quốc gia tồn tại. Còn đối với các chức năng khác có lợi cho mỗi người trong gia đình, gia đình sẽ giúp làm tăng giá trị và tầm quan trọng cho các chức năng mà xã hội và quốc gia được mời gọi để chu toàn<sup>471</sup>. Gia đình có những quyền lợi bất khả xâm phạm và những quyền lợi ấy được coi là chính đáng, đó là do bản tính con người chứ không phải do được Nhà Nước nhìn nhận. Vì thế, gia đình không hiện hữu vì xã hội hay quốc gia, nhưng xã hội hay quốc gia hiện hữu vì gia đình.*

*Mô hình xã hội nào muốn phục vụ ích lợi của con người đều không được xem nhẹ vai trò trung tâm và trách nhiệm xã hội của gia đình. Khi liên hệ với gia đình, xã hội và quốc gia có nghĩa vụ nặng nề là tuân thủ nguyên tắc bổ trợ. Theo nguyên tắc ấy, chính quyền không được lấy khỏi gia đình những nhiệm vụ mà gia đình có thể hoàn thành tốt, một mình hay liên kết tự nguyện với các gia đình khác, đồng thời phải bảo đảm cho gia đình được mọi sự hỗ trợ cần thiết để chu toàn đúng đắn các trách nhiệm của mình<sup>472</sup>.*

## **II. HÔN NHÂN, NỀN TẢNG CỦA GIA ĐÌNH**

### **a. Giá trị của hôn nhân**

**215.** *Gia đình đặt nền tảng trên sự lựa chọn tự do của hai vợ chồng muốn kết hợp với nhau trong hôn nhân, đồng thời trên sự tôn trọng ý nghĩa và các giá trị của định chế này, một định chế không tùy thuộc con người mà tùy thuộc chính Thiên Chúa: “Vì ích lợi của vợ chồng và con cái, cũng như vì ích lợi của xã hội, dây liên kết linh thiêng này không còn tùy thuộc một mình quyết định của con người nữa. Chính Thiên Chúa là tác giả của cuộc hôn nhân; Ngài đã ban cho hôn nhân những ơn ích và mục tiêu khác nhau”<sup>473</sup>. Bởi đó, định chế hôn nhân – tức là “sự cộng tác thân mật trong sự sống và tình yêu... do Đấng Tạo Hoá thiết lập và đã được Ngài ấn định cho những quy luật riêng”<sup>474</sup> – không phải là kết quả của những thoả thuận giữa con người với nhau, cũng không phải là kết quả của những quy định pháp lý, nhưng nó có được sự ổn định như*

thể là do quyết định của Thiên Chúa<sup>475</sup>. Đó là một định chế được khai sinh – kể cả trước mắt xã hội – “do một hành vi nhân linh, qua đó hai bên trao phó bản thân mình cho nhau”<sup>476</sup>, và được xây dựng dựa trên chính bản tính của tình yêu vợ chồng, một tình yêu được xem như một sự trao tặng toàn vẹn và độc quyền mà người này dành cho người kia, khiến hai bên dứt khoát gắn thân cho nhau, và điều này được biểu lộ qua việc hai bên bày tỏ sự ưng thuận với nhau cách công khai và không thể rút lại<sup>477</sup>. Việc gắn thân ấy muốn nói lên rằng mọi mối quan hệ giữa các thành phần trong gia đình đều in đậm ý thức công lý, và từ đó, cũng in đậm sự tôn trọng quyền lợi và nghĩa vụ của nhau.

**216.** *Không quyền lực nào có thể xóa bỏ quyền tự nhiên của con người là được kết hôn, cũng không quyền lực nào có thể thay đổi các đặc tính và mục tiêu của hôn nhân. Thật vậy, hôn nhân được phú cho những đặc tính riêng, bất sinh và vĩnh viễn. Dù có nhiều thay đổi đã xảy ra qua bao thế kỷ trong các nền văn hoá, trong các cơ chế xã hội và thái độ tinh thần khác nhau, nhưng trong nền văn hoá nào cũng tồn tại một nhận thức rằng kết hợp hôn nhân là một việc có phẩm giá rất cao, mặc cho nhận thức ấy không phải ở chỗ nào cũng rõ ràng và sáng sủa như nhau*<sup>478</sup>. Phẩm giá này phải được tôn trọng trong những đặc điểm riêng của nó và phải được tìm bảo vệ khỏi bất cứ toan tính nào muốn phá hoại nó. Xã hội không thể tự do áp đặt luật lệ, liên quan đến dây ràng buộc hôn nhân, qua đó hai vợ chồng đã hứa hẹn với nhau sẽ trung tín, giúp đỡ và đón nhận con cái, nhưng xã hội được quyền điều chỉnh các hệ quả dân sự của dây ràng buộc hôn nhân đó.

**217.** *Những nét đặc thù của hôn nhân là: toàn vẹn, tức là vợ chồng trao thân cho nhau trong mọi khía cạnh của con người mình, về thể lý cũng như về tinh thần; hợp nhất, để hai vợ chồng trở nên “một xương một thịt” (St 2,24); bất khả phân ly và trung tín như việc dứt khoát trao thân cho nhau đòi hỏi; sinh con cái như một điều mà chính hôn nhân tự nhiên hướng tới*<sup>479</sup>. Kế hoạch khôn ngoan của Thiên Chúa về hôn nhân – một kế hoạch mà trí khôn con người có thể lĩnh hội được dù gặp nhiều khó khăn do “sự cứng lòng” của con người (x. Mt 19,8; Mc 10,5) – không thể được đánh giá chỉ dựa trên cách hành xử thực tế (de facto) và những hoàn cảnh cụ thể đi ngược lại kế hoạch ấy. Một trong những sự chối bỏ triệt để kế hoạch nguyên thủy của Thiên Chúa là *đa thê*, “vì đa thê đi ngược lại phẩm giá bình đẳng của người nam và người nữ đã trao thân cho nhau trong hôn nhân bằng một tình yêu toàn vẹn, và bởi đó, duy nhất và không chia sẻ”<sup>480</sup>.

**218.** *Theo đúng sự thật “khách quan” của hôn nhân, hôn nhân được sắp xếp nhằm tới việc sinh sản và giáo dục con cái*<sup>481</sup>. Thật vậy, sự kết hợp trong hôn nhân đem lại cho việc chân thành tự hiến một sức sống sung mãn, và kết quả của sự kết hợp ấy là con cái, rồi đến lượt mình, con cái trở thành quà tặng cho cha mẹ, cho cả gia đình và cho cả xã hội<sup>482</sup>. Tuy nhiên, *hôn nhân không được lập ra chỉ vì lý do sinh sản*<sup>483</sup>. Tính bất khả phân ly và giá trị hiệp thông của hôn nhân vẫn còn nguyên vẹn, kể cả khi con cái, dù cha mẹ hết sức mong muốn, không được sinh ra để làm cho đời sống vợ chồng nên trọn vẹn. Trong trường hợp này, vợ chồng “có thể diễn tả lòng quảng đại của mình bằng cách nhận nuôi những đứa trẻ bị bỏ rơi hay bằng cách thực hiện những công tác phục vụ theo nhu cầu cần thiết của người khác”<sup>484</sup>.



## **b. Bí tích Hôn Nhân**

**219.** Theo sự thiết lập của Đức Kitô, thì người đã được rửa tội sống thực tại của hôn nhân vốn tiềm ẩn nơi con người dưới hình thức siêu nhiên của một bí tích, tức là một dấu chỉ và là một công cụ của ân sủng. Chủ đề giao ước hôn nhân được xem như là biểu hiện hết sức ý nghĩa của sự hiệp thông tình yêu giữa Thiên Chúa và con người, và như là chìa khoá tượng trưng giúp chúng ta hiểu các giai đoạn khác nhau trong lịch sử giao ước vĩ đại giữa Thiên Chúa và dân Ngài, chủ đề này có thể tìm thấy trong suốt dòng lịch sử cứu độ<sup>485</sup>. Và ngay chính tại trung tâm mạc khải kế hoạch yêu thương của Thiên Chúa, chúng ta thấy món quà Thiên Chúa trao cho nhân loại là Con của Ngài, Đức Giêsu Kitô, “vì hôn phu yêu thương và tự hiến mình làm Đấng Cứu Chuộc nhân loại, kết hợp nhân loại với mình như thể đó là thân thể mình. Người mạc khải cho thấy sự thật nguyên thủy của hôn nhân, sự thật của ‘thuở ban đầu’ (x. St 2,24; Mt 19,5), và sau khi giải thoát con người khỏi sự cứng lòng, Người làm cho con người có khả năng thực hiện sự thật ấy cách trọn vẹn”<sup>486</sup>. Tính bí tích của hôn nhân có được là do tình yêu phu thê mà Đức Kitô dành cho Giáo Hội, tình yêu ấy đạt đến mức viên mãn khi Người tự hiến trên thập giá. Ôn bí tích này sẽ giúp cho tình yêu của vợ chồng trở nên giống tình yêu của Đức Kitô đối với Giáo Hội. Hôn nhân, trong tư cách là bí tích, chính là giao ước trong tình yêu giữa một người nam và một người nữ<sup>487</sup>.

**220.** Bí tích Hôn Nhân thu nhận thực tại nhân loại của tình yêu vợ chồng với tất cả những hệ luận của tình yêu ấy và “mang lại cho các đôi vợ chồng và cha mẹ Kitô giáo một khả năng và một sự cam kết sống trọn ơn gọi giáo dân của mình, và từ đó ‘tìm kiếm Nước Chúa bằng cách tham gia vào các việc trần thế và sắp xếp chúng theo đúng kế hoạch của Thiên Chúa’”<sup>488</sup>. Khi được kết hợp mật thiết với Giáo Hội nhờ bí tích Hôn Nhân – bí tích đã làm cho gia đình Kitô giáo trở thành một “Giáo Hội tại gia” hay một “Giáo Hội thu nhỏ” – gia đình Kitô giáo được mời gọi hãy “trở nên dấu chỉ hợp nhất cho thế giới, và bằng cách đó, thi hành vai trò ngôn sứ của mình qua việc làm chứng cho Nước Trời và bình an của Đức Kitô, mà cả thế giới này đang trên đường tiến về đích điểm đó”<sup>489</sup>.

Bác ái hôn nhân, xuất phát từ chính bác ái của Chúa Kitô, được ban qua bí tích Hôn Nhân, giúp vợ chồng Kitô giáo trở thành chứng nhân của một ý thức xã hội mới, do Tin Mừng và mầu nhiệm Vượt Qua khơi gợi. Tình yêu tự nhiên của họ sẽ liên tục được thanh tẩy, củng cố và nâng cao nhờ ơn bí tích. Bằng cách đó, không những vợ chồng Kitô giáo giúp đỡ nhau trên đường nên thánh, mà còn trở thành dấu hiệu và công cụ cho tình yêu của Đức Kitô trong thế giới. Qua chính cuộc sống của mình, họ được mời gọi làm chứng và công bố ý nghĩa tôn giáo của hôn nhân, một điều mà xã hội hôm nay càng ngày càng cảm thấy khó nhận ra, nhất là khi xã hội ấy chấp nhận những quan điểm theo chủ nghĩa tương đối về chính nền tảng tự nhiên của định chế hôn nhân.

## **III. CHỦ THỂ TÍNH XÃ HỘI CỦA GIA ĐÌNH**

### **a. Tình yêu và việc đào tạo một cộng đồng các ngôi vị**



**221.** *Gia đình hiện diện như một nơi cho sự hiệp thông được khai sinh – sự hiệp thông này rất cần thiết đối với một xã hội ngày càng theo chủ nghĩa cá nhân như xã hội hôm nay. Gia đình là nơi cho cộng đồng các ngôi vị đích thực được phát triển và lớn lên<sup>490</sup>, nhờ tính năng động không ngừng của tình yêu, là chiều hướng căn bản trong kinh nghiệm con người, và chính trong gia đình, tình yêu này tìm được nơi ưu tiên để tự thể hiện chính mình. “Tình yêu làm cho con người có được sự sung mãn nhờ biết chân thành trao ban chính mình. Yêu có nghĩa là cho và nhận một điều gì đó không thể mua cũng không thể bán, mà chỉ có thể cho một cách tự nguyện và hổ tương”<sup>491</sup>.*

*Chính nhờ tình yêu – vốn là thực tại căn bản để định nghĩa hôn nhân và gia đình – mà mỗi người, nam hay nữ, được nhìn nhận, được chấp nhận và được tôn trọng theo đúng phẩm giá của mình. Từ tình yêu ấy sẽ nảy sinh những mối quan hệ mà hai bên sẽ trải nghiệm một cách hoàn toàn không cầu lợi. Thái độ không cầu lợi này, “qua việc tôn trọng và cổ vũ phẩm giá riêng trong mỗi người và mọi người như là nền tảng duy nhất có giá trị..., có thể được biểu lộ qua việc chấp nhận nhau thật lòng, gặp gỡ và đối thoại, sẵn sàng công hiến cách vô vị lợi, phục vụ quảng đại và liên đới sâu xa”<sup>492</sup>. Sự có mặt của các gia đình sống theo đường lối ấy sẽ vạch trần những khuyết điểm và mâu thuẫn của một xã hội mà hầu hết, dù không phải là tuyệt đối, chỉ biết dựa trên hiệu quả và năng suất. Khi hằng ngày xây dựng một mạng lưới các mối quan hệ liên vị, cả bên trong lẫn bên ngoài, gia đình sẽ trở thành “trường học đầu tiên và không thể thay thế về đời sống xã hội, là tấm gương và động lực cho những quan hệ cộng đồng rộng lớn hơn, những mối quan hệ mang đậm dấu ấn của lòng kính trọng, công lý, đối thoại và yêu thương”<sup>493</sup>.*

**222.** *Tình yêu cũng được biểu lộ qua việc quan tâm rộng rãi tới những người cao tuổi sống trong các gia đình: sự có mặt của họ có thể mang giá trị rất lớn. Họ chính là tấm gương cho thấy những sự liên kết giữa các thế hệ là nguồn cho gia đình và toàn thể xã hội được ấm no hạnh phúc: “Không những họ chỉ cho thấy có những khía cạnh của sự sống – như những giá trị nhân bản, văn hoá, luân lý và xã hội – không thể nào được phán xét dựa trên hiệu năng kinh tế, mà họ còn đóng góp rất hiệu quả cho môi trường lao động và các vai trò lãnh đạo. Tóm lại, đây không chỉ là vấn đề làm một việc gì đó cho người cao tuổi, mà còn là đón nhận họ một cách thực tế như những người cùng tham gia các dự án chung – để cùng suy nghĩ, trao đổi và hành động”<sup>494</sup>. Như Thánh Kinh đã nói: “Họ già cỗi rồi vẫn sinh hoa kết quả” (Tv 92,15). Người cao tuổi chính là một trường đời quan trọng, có thể truyền đạt nhiều giá trị và truyền thống, có thể tạo điều kiện cho các thế hệ trẻ phát triển, và bởi đó, các thế hệ này phải tập tìm kiếm những ích lợi không chỉ cho mình mà còn cho những người khác. Nếu người cao tuổi nào đang sống trong những hoàn cảnh đau khổ và lệ thuộc, thì họ không chỉ cần sự chăm sóc y tế và sự trợ giúp thích hợp, nhưng – và trên hết – họ cần được đối xử bằng tình yêu.*

**223.** *Con người được tạo dựng để yêu và không thể sống không có tình yêu. Một khi tình yêu được biểu lộ như một sự dâng hiến trọn vẹn của hai con người với những sự bổ túc cho nhau, thì tình yêu không thể bị giản lược thành những cảm xúc hay tình cảm, càng không thể bị rút gọn thành những biểu hiện tính dục đơn thuần. Trong một xã hội ngày càng có khuynh hướng tương đối hoá và tầm thường hoá chính kinh*

những yêu thương và tính dục, đề cao những khía cạnh thoáng qua và làm lu mờ những giá trị căn bản của tình yêu, thì càng cấp thiết hơn bao giờ hết phải công bố và minh chứng rằng sự thật của tình yêu vợ chồng và tính dục chỉ *hiện hữu* ở nơi nào có sự dâng hiến trọn vẹn và đầy đủ con người với hai đặc điểm là *duy nhất* và *trung tín*<sup>495</sup>. Sự thật này, là nguồn đem lại hoan lạc, hy vọng và sức sống, sẽ mãi mãi không thể nào thăm dò và hiểu thấu được bao lâu người ta còn khép kín lòng mình trong chủ nghĩa tương đối và hoài nghi.

**224.** *Đứng trước những lý thuyết coi bản sắc giới tính đơn thuần chỉ là sản phẩm văn hoá và xã hội do sự tương tác giữa cộng đồng và cá nhân, hoàn toàn độc lập với bản sắc tính dục của mỗi người, không có liên hệ gì đến ý nghĩa đích thực của tính dục, Giáo Hội vẫn không mệt mỏi nhắc lại giáo huấn sau đây của mình: “Mọi người, dù là nam hay nữ, đều cần nhận ra và chấp nhận bản sắc tính dục của mình. Sự khác biệt và những sự bổ sung về thể lý, luân lý và tinh thần, giữa người nam và người nữ là nhằm hướng đến những ích lợi của hôn nhân và làm thăng hoa đời sống gia đình. Vợ chồng được hoà thuận và xã hội được hài hoà phần nào tùy thuộc vào cách người ta trải nghiệm những sự bổ sung, thoả mãn các nhu cầu và sự tương trợ giữa hai giới tính”*<sup>496</sup>. Theo viễn tượng ấy, các luật thiết định đặt ra cần phải *phù hợp* với luật tự nhiên; theo luật tự nhiên này, *bản sắc giới tính là tuyệt đối cần thiết*, vì đó chính là điều kiện khách quan để làm nên vợ chồng trong hôn nhân.

**225.** *Chính bản chất của tình yêu vợ chồng đòi hỏi quan hệ hôn nhân phải bền vững và bất khả phân ly.* Thiếu những đặc tính này, mỗi quan hệ của một tình yêu trọn vẹn và độc quyền sẽ bị tổn thương, mà đây lại là thứ tình yêu riêng biệt của quan hệ hôn nhân, đồng thời sự thiếu vắng đó sẽ gây đau khổ cho con cái, cũng như tạo ra những âm hưởng tai hại cho cơ cấu xã hội.

Sự bền vững và bất khả phân ly của sự kết hợp trong hôn nhân không được giao phó hoàn toàn cho ý hướng và nỗ lực của những cá nhân có liên hệ. Trách nhiệm bảo vệ và phát huy gia đình thành một định chế căn bản tự nhiên, nhất là khi nhìn tới những khía cạnh quan trọng và căn bản của gia đình, phải là trách nhiệm của toàn thể xã hội. Nhu cầu cần phải đem đến cho hôn nhân tính cơ chế, dựa trên một hành vi công khai được xã hội và luật pháp nhìn nhận, là nhu cầu xuất phát từ những đòi hỏi căn bản của bản tính xã hội nơi con người.

*Đưa ly dị vào trong pháp chế dân sự là tiếp sức thêm cho quan niệm tương đối hoá sự ràng buộc của hôn nhân và việc nó được phổ biến khắp nơi trở thành “một nạn dịch thực sự cho xã hội”*<sup>497</sup>. Những vợ chồng nào đang tìm cách bảo vệ và phát huy tính bất khả phân ly của hôn nhân “một cách khiêm tốn và can đảm... là đang chu toàn vai trò được giao cho họ, đó là trở thành ‘dấu hiệu’ trong thế giới – một dấu hiệu nhỏ bé và quý giá, đôi khi cũng bị cám dỗ, nhưng luôn được đổi mới – về lòng *trung thành* không chút suy suyển mà Thiên Chúa và Đức Kitô vẫn gìn giữ khi yêu thương mỗi một con người và hết thảy mọi người”<sup>498</sup>.

**226.** *Giáo Hội không hề bỏ rơi những người đã tái kết hôn sau khi ly dị. Giáo Hội cầu nguyện cho họ và khích lệ họ vượt qua những khó khăn mà họ gặp phải trong đời*

*sống thiêng liêng, đồng thời nâng đỡ họ trong đức tin và đức cậy. Về phần mình, những người này – trong tư cách là những người đã chịu phép rửa – có thể và cần phải tham dự vào đời sống Giáo Hội. Giáo Hội khuyến khích họ lắng nghe Lời Chúa, tham dự hy tế Thánh lễ, kiên trì cầu nguyện, làm các việc bác ái và tham gia vào các dự án của cộng đồng phục vụ công lý và hoà bình, giáo dục con cái trong đức tin, nuôi dưỡng tinh thần sám hối và làm các việc đền tội để ngày ngày cầu xin ơn Chúa.*

Chỉ có thể ban sự hoà giải qua bí tích Sám Hối – là bí tích mở đường cho họ đến với bí tích Thánh Thể – cho những ai sau khi ăn năn, đã thật lòng quyết tâm sống một nếp sống mới, không còn đi ngược lại sự bất khả phân ly của hôn nhân nữa<sup>499</sup>.

Làm như thế là Giáo Hội tuyên xưng lòng trung thành với Đức Kitô và chân lý của Người; đồng thời biểu lộ tình mẫu tử đối với con cái mình, nhất là những người không do lỗi mình mà bị người bạn đời chính thức của mình ruồng bỏ. Giáo Hội tin tưởng cách chắc chắn rằng ngay cả những người đã lìa bỏ giới răn của Chúa và vẫn đang sống trong tình trạng ấy đều có thể được Chúa ban ơn hoán cải và cứu độ, nếu họ kiên trì cầu nguyện, đền tội và sống bác ái<sup>500</sup>.

**227.** *Những sự “kết hợp đã rồi”, mà số này ngày càng gia tăng, đều dựa trên một quan niệm sai lạc về sự tự do lựa chọn của cá nhân<sup>501</sup> và dựa trên một cái nhìn hoàn toàn riêng rẽ về hôn nhân và gia đình. Hôn nhân không chỉ là một sự đồng ý đơn giản để sống chung với nhau, mà còn là một quan hệ có chiều hướng xã hội, hoàn toàn độc đáo so với mọi thứ quan hệ khác, vì gia đình – nơi chăm sóc và giáo dục con cái – là công cụ chính yếu để giúp mỗi người trưởng thành một cách toàn diện và đưa mỗi người hội nhập tích cực vào đời sống xã hội.*

*Đặt những sự “kết hợp đã rồi” ngang bằng với gia đình trước mặt luật pháp là đã không tín nhiệm đủ kiểu mẫu gia đình, vì gia đình vốn là một định chế không thể được khai sinh từ những quan hệ tạm bợ giữa những con người<sup>502</sup>, mà chỉ được khai sinh do những sự kết hợp bền vững xuất phát từ hôn nhân, tức là xuất phát từ giao ước giữa một người nam với một người nữ, dựa trên sự chọn lựa đồng thuận và tự nguyện của cả hai, đưa tới sự hiệp thông trọn vẹn giữa vợ chồng nhằm hướng tới việc sinh sản.*

**228.** *Liên quan tới những sự “kết hợp đã rồi” này là một vấn đề đặc biệt: vấn đề đòi luật pháp nhìn nhận sự kết hợp giữa những người đồng tính luyến ái, việc này ngày càng trở thành đề tài tranh luận công khai. Chỉ có quan điểm nhân học phản ánh sự thật trọn vẹn về con người mới có thể đưa ra câu trả lời đầy đủ cho vấn đề này với những khía cạnh khác nhau cả trên bình diện xã hội lẫn Giáo Hội<sup>503</sup>. Quan điểm nhân học ấy sẽ cho chúng ta thấy “không thích hợp chút nào khi đòi hỏi dành quy chế ‘hôn nhân’ cho những sự kết hợp giữa những người đồng giới. Điều ấy bị chống đối trước tiên bởi một sự thật khách quan là không thể nào làm cho sự cộng tác giữa hai người ấy sinh hoa kết quả qua việc thông truyền sự sống theo như kế hoạch đã được Thiên Chúa khắc ghi trong chính cơ cấu của hữu thể con người. Một trở ngại khác là không có những điều kiện để có được sự bổ sung liên vị giữa người nam và người nữ như Tạo Hoá đã muốn cả trên bình diện sinh-thể lý lẫn bình diện vượt trội của tâm lý. Chỉ khi có sự kết hợp giữa hai người khác nhau về giới tính, mỗi cá nhân mới có thể đạt*

tới tình trạng hoàn hảo nhờ vừa có sự hợp nhất giữa hai người vừa có sự bổ túc về tâm sinh lý giữa hai người ấy”<sup>504</sup>.

*Phải tôn trọng những người đồng tính luyến ái một cách đầy đủ trong chính nhân phẩm của họ*<sup>505</sup>, và phải khích lệ họ tuân theo kế hoạch của Thiên Chúa bằng cách quan tâm đặc biệt tới việc thực hành đức khiết tịnh<sup>506</sup>. Thi hành bốn phận tôn trọng ấy không có nghĩa là bên vực sự hợp pháp hoá một hành vi không phù hợp với luật luân lý, càng không có nghĩa là bên vực việc nhìn nhận quyền kết hôn giữa những người đồng giới và coi việc ấy ngang hàng với gia đình<sup>507</sup>.

“Nếu đứng trên quan điểm luật pháp, hôn nhân giữa một người nam và một người nữ phải được coi là hình thức duy nhất được phép của hôn nhân, thì trong thực tế, khái niệm về hôn nhân đang bị biến đổi cách triệt để, gây thiệt hại nặng nề cho công ích. Khi đặt những sự kết hợp đồng tính luyến ái ngang hàng về mặt pháp luật với những sự kết hợp trong hôn nhân và gia đình, Nhà Nước đã hành động một cách tùy tiện và đi ngược lại các nghĩa vụ của mình”<sup>508</sup>.

**229.** *Sự bền vững của hạt nhân gia đình chính là nguồn mang tính quyết định làm cho cuộc sống trong xã hội có chất lượng; bởi đó, cộng đồng dân sự không thể cứ thờ ơ bỏ qua những khuynh hướng làm mất ổn định đang đe dọa tới tận gốc rễ nền tảng xã hội, tức là gia đình.* Dù luật pháp có thể khoan dung đối với những hành vi không thể chấp nhận được về mặt luân lý<sup>509</sup>, nhưng *luật pháp không được vì thế mà làm suy yếu sự nhìn nhận lâu nay rằng hôn nhân một vợ một chồng bất khả phân ly là hình thức đúng đắn duy nhất của gia đình.* Bởi đó, chính quyền cần phải “chống lại các khuynh hướng ấy, là những khuynh hướng đang chia rẽ xã hội và đang làm hại tới phẩm giá, an ninh và hạnh phúc của các công dân, xét như những cá thể; và phải cố gắng làm sao cho công luận không bị lèo lái tới chỗ coi nhẹ tầm quan trọng của định chế hôn nhân và gia đình”<sup>510</sup>.

Nhiệm vụ của cộng đồng Kitô giáo và tất cả những ai tha thiết với ích lợi của xã hội là phải tái khẳng định rằng “gia đình không chỉ là một đơn vị pháp lý, xã hội và kinh tế, mà còn là một cộng đồng yêu thương và liên đới, là môi trường duy nhất thích hợp để dạy dỗ và truyền đạt những giá trị văn hoá, đạo đức, xã hội, tâm linh và tôn giáo, một việc rất cần để phát triển và xây dựng hạnh phúc cho các thành viên trong gia đình và cho xã hội”<sup>511</sup>.

## **b. Gia đình là thánh điện của sự sống**

**230.** *Tình yêu vợ chồng tự bản chất luôn mở ra để đón nhận sự sống*<sup>512</sup>. Phẩm giá của con người – là hữu thể được mời gọi để công bố sự tốt lành và phong phú xuất phát từ Thiên Chúa – được biểu lộ một cách cao cả nhất qua nhiệm vụ sinh sản: “Việc làm cha làm mẹ của con người, tuy về mặt sinh học có giống với việc sinh sản của các sinh vật khác về bản chất, vẫn có một điều gì đó ‘giống’ Thiên Chúa một cách hết sức độc đáo và căn bản, và chính điểm giống này là nền tảng làm cho gia đình trở thành một cộng đồng sự sống nhân loại, một cộng đồng các ngôi vị hợp nhất với nhau trong tình yêu (*communio personarum*)”<sup>513</sup>.

*Sinh sản biểu lộ chủ thể tính xã hội của gia đình và khởi động một sức mạnh của tình yêu và liên đới giữa các thế hệ, mà trên đó xã hội được thành lập. Cần khám phá lại giá trị xã hội củaphản công ích tiềm ẩn nơi mỗi con người mới. Đứa trẻ nào cũng “trở thành quà tặng cho anh chị em, cha mẹ và toàn thể gia đình của nó. Sự sống của nó trở thành quà tặng cho chính những người đã ban cho nó sự sống, những người không thể nào không cảm nhận nó đang có mặt, đang tham gia vào cuộc sống của họ và đang đóng góp vào công ích của họ, cũng như của cộng đồng gia đình”<sup>514</sup>.*

**231.** *Gia đình xây dựng trên hôn nhân đúng là thánh điện của sự sống, “là nơi trong đó sự sống - một quà tặng của Thiên Chúa - có thể được tiếp đón và bảo vệ thích đáng khỏi rất nhiều sự tấn công mà sự sống có nguy cơ gặp phải, cũng như có thể được phát triển phù hợp với những gì làm nên sự tăng trưởng nhân bản đích thực”<sup>515</sup>. Vai trò của gia đình trong việc cổ vũ và xây dựng nền văn hoá sự sống<sup>516</sup> chống lại “khả năng hình thành một tình trạng ‘phản văn minh’ có sức phá hoại, như nhiều xu hướng và tình cảnh hiện nay xác nhận”<sup>517</sup>, là một vai trò mang tính quyết định và không thể thay thế được.*

*Vì thế, dựa vào bí tích đã lãnh nhận, các gia đình Kitô giáo có một sứ mạng đặc biệt là làm chứng nhân và làm người loan báo Tin Mừng sự sống. Đây là một sự dẫn thân, mà trong xã hội hôm nay, có giá trị như một lời tiên tri đích thực và can đảm. Chính vì lý do đó, “phục vụ Tin Mừng sự sống... có nghĩa là các gia đình, thông qua việc tham gia vào các hiệp hội gia đình, ra sức làm việc thế nào để bảo đảm cho luật lệ và định chế của quốc gia chẳng những không xâm phạm quyền sống, từ khi thụ thai cho tới khi chết cách tự nhiên, mà còn bảo vệ và phát triển quyền sống đó”<sup>518</sup>.*

**232.** *Gia đình đóng góp vào ích lợi xã hội một cách hết sức đặc biệt qua việc làm cha làm mẹ, như một cách cho phép hai vợ chồng tham gia đặc biệt vào công việc sáng tạo của Thiên Chúa<sup>519</sup>. Không được viện cớ trách nhiệm ấy nặng nề để biện minh cho sự khép kín ích kỷ, mà phải dựa vào đó để hướng dẫn các quyết định của vợ chồng quảng đại đón nhận sự sống. “Vợ chồng phải xét tới những điều kiện thể lý, kinh tế, tâm lý và xã hội khi thực hiện việc làm cha làm mẹ có trách nhiệm, như khi phải quyết định một cách quảng đại nhưng có cân nhắc kỹ lưỡng nên có một gia đình đông con hay không, và khi phải quyết định tránh sinh thêm con trong một thời gian hay thậm chí vĩnh viễn, vì những lý do nghiêm trọng và vẫn tôn trọng luật luân lý”<sup>520</sup>. Những động cơ hướng dẫn hai vợ chồng thi hành việc làm cha làm mẹ có trách nhiệm bắt nguồn từ chỗ họ đã nhìn nhận đầy đủ các nghĩa vụ của mình đối với Chúa, đối với bản thân, đối với gia đình và xã hội theo đúng thứ tự các giá trị.*

**233.** *Đối với các “phương pháp” giúp thực hành việc sinh sản có trách nhiệm, phương pháp đầu tiên cần phải loại bỏ vì bất hợp pháp về luân lý là triệt sản và phá thai<sup>521</sup>. Đặc biệt, phá thai là một tội ác đáng ghê tởm và là một sự phá hoại trật tự luân lý một cách đặc biệt nghiêm trọng<sup>522</sup>; thay vì là quyền lợi, phá thai chính là một hiện tượng đáng buồn góp phần đáng kể vào việc phổ biến nỗi trạng chống lại sự sống, là một sự đe dọa nguy hiểm cho việc chung sống trong xã hội một cách công bằng và dân chủ<sup>523</sup>.*

Cũng cần loại bỏ những phương pháp ngừa thai dưới nhiều hình thức khác nhau<sup>524</sup>: việc loại bỏ ấy dựa trên một sự hiểu biết đúng đắn và đầy đủ về con người và tính dục của con người<sup>525</sup>, cũng như tương trưng cho lời kêu gọi luân lý muốn mọi người bảo vệ sự phát triển chân chính của các dân tộc<sup>526</sup>. Mặt khác, cũng dựa vào những lý do vừa kể của trật tự nhân học, người ta được phép vận dụng sự tiết dục định kỳ trong thời gian có thể mang thai của người phụ nữ<sup>527</sup>. Loại bỏ việc ngừa thai và sử dụng các phương pháp tự nhiên để điều hoà sinh sản chính là quyết định xây dựng những quan hệ liên vị giữa hai vợ chồng dựa trên sự tôn trọng và chấp nhận nhau toàn diện, đưa tới những hiệu quả tích cực là tạo ra một trật tự xã hội nhân bản hơn.

**234.** *Quyết định về thời gian cách quãng giữa các lần sinh con và về số con muốn có là quyền riêng của hai vợ chồng.* Đây là một trong những quyền không thể chuyển nhượng, sẽ được thi hành trước mặt Chúa sau khi suy xét đủ về những bổn phận đối với bản thân, đối với con cái đã sinh ra, đối với gia đình và xã hội<sup>528</sup>. Chính quyền muốn can thiệp trong phạm vi chuyên môn của mình là cung cấp thông tin và đưa ra những biện pháp thích hợp trong lĩnh vực dân số thì phải làm sao cho mọi người và sự tự do của vợ chồng vẫn được tôn trọng đầy đủ. Không bao giờ được phép lấy sự can thiệp ấy thay cho quyết định của hai vợ chồng<sup>529</sup>. Mọi tổ chức khác hoạt động trong lĩnh vực này càng phải tránh làm điều như vậy.

*Tất cả mọi chương trình trợ giúp kinh tế nhằm tài trợ các chiến dịch triệt sản và ngừa thai, cũng như việc bắt các chương trình trợ giúp kinh tế lệ thuộc các chiến dịch này, cần phải bị lên án về mặt luân lý vì xâm phạm tới phẩm giá của con người và gia đình.* Thay vào đó, chúng ta nên tìm lời giải đáp cho những vấn đề liên quan tới sự gia tăng dân số bằng cách vừa tôn trọng luân lý tính dục vừa bảo đảm nền đạo đức xã hội, đẩy mạnh sự công lý và liên đới nhiều hơn nữa, để sự sống luôn có được phẩm giá trong bất cứ hoàn cảnh nào, bắt đầu với những điều kiện kinh tế, xã hội và văn hoá.

**235.** *Ước muốn làm cha làm mẹ không có nghĩa là được “quyền có con” bằng bất cứ cách nào, vì con cái chưa sinh ra cũng có quyền của mình. Đứa trẻ chưa sinh ra phải được bảo đảm cho có những điều kiện tốt nhất để tồn tại, nhờ sự ổn định của một gia đình được xây dựng trên hôn nhân, nhờ những sự bổ sung của hai người, là cha và mẹ<sup>530</sup>.* Những nghiên cứu được triển khai nhanh chóng và những kỹ thuật được áp dụng trong lĩnh vực sinh sản đã đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ và tế nhị, có liên hệ tới xã hội và những chuẩn mực được dùng để điều hành đời sống xã hội của con người.

Cần nhắc lại rằng đạo đức học không thể chấp nhận mọi *kỹ thuật sinh sản* – như cung cấp tinh dịch hay trứng, mang thai thế cho người mẹ, thụ tinh nhân tạo với tinh trùng lạ – sử dụng tử cung một người phụ nữ khác hay sử dụng các tế bào sinh dục của những người không phải là vợ chồng đã kết hôn, vì như thế là đã làm hại tới quyền của đứa trẻ phải được sinh ra từ một người cha và một người mẹ, là cha là mẹ của nó xét về mặt sinh học cũng như về mặt pháp luật. Cũng không thể chấp nhận những phương pháp nào đã tách rời hành vi kết hợp vợ chồng khỏi hành vi sinh sản bằng cách sử dụng các kỹ thuật trong phòng thí nghiệm như gieo tinh hay thụ tinh nhân tạo đồng nguồn, như thế đứa trẻ sinh ra là kết quả của một hành vi công nghệ hơn là kết quả tự nhiên của một hành vi nhân linh, trong đó hai bên trao thân trọn vẹn và hoàn

toàn cho nhau<sup>531</sup>. Không dùng những hình thức của cái gọi là “sinh sản có hỗ trợ”, thay thế hành vi của vợ chồng, là tôn trọng phẩm giá toàn vẹn của con người, cả nơi cha mẹ lẫn nơi đứa con mà họ dự tính sinh ra<sup>532</sup>. Mặt khác, những phương pháp nào có mục đích trợ giúp hành vi vợ chồng của hai người hay giúp cho hành vi ấy đạt được kết quả, đều được coi là hợp pháp<sup>533</sup>.

**236.** *Một vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt về xã hội và văn hoá hiện nay, vì kéo theo nhiều hệ lụy luân lý nghiêm trọng, chính là nhân bản vô tính. Thuật ngữ này tự nó muốn ám chỉ việc tạo ra một thực thể sinh học hoàn toàn giống với cơ quan đã sinh ra nó, xét về mặt di truyền.* Còn trong suy tư và thực hành, thuật ngữ ấy mang nhiều ý nghĩa khác nhau, có thể kéo theo những tiến trình thực hiện khác nhau tùy theo các kỹ thuật được dùng cũng như tùy theo những mục tiêu nhắm tới. Đó có thể là việc *mô phỏng* các tế bào hay một phần ADN trong phòng thí nghiệm. Nhưng hiện nay, người ta hay dùng thuật ngữ ấy để chỉ việc tạo ra các cá thể ở giai đoạn phôi bằng những phương pháp khác với những phương pháp thụ tinh tự nhiên, và bằng cách đó, những sinh vật mới được tạo ra giống y hệt với cá thể gốc mà từ đó chúng được tạo thành, xét về mặt di truyền. Loại nhân bản này có thể nhằm mục đích *sinh sản*, tức là tạo ra những phôi người, hoặc có thể nhằm mục đích gọi là *trị liệu*, tức là dùng những phôi ấy để nghiên cứu khoa học hay một cách đặc biệt hơn, để sản sinh ra những tế bào gốc.

Đứng trên quan điểm đạo đức, *mô phỏng* đơn thuần các tế bào bình thường hay một phần ADN không đặt ra một vấn đề đạo đức đặc biệt nào. Tuy nhiên, đánh giá của Huân Quyền Giáo Hội về việc nhân bản vô tính đúng nghĩa lại hoàn toàn khác. Nhân bản như thế là đi ngược lại phẩm giá của việc sinh sản thuộc về con người, vì nó đã diễn ra mà không hề có một hành vi yêu thương nào giữa vợ chồng, mà chỉ là một sự sinh sản phi giới tính và phi tính dục<sup>534</sup>. Thứ đến, kiểu sinh sản này là một hình thức thống trị hoàn toàn trên cá thể được sinh ra của người đã sinh ra cá thể ấy<sup>535</sup>. Ngay cả việc nhân bản để tạo ra các phôi, rồi từ đó lấy một số tế bào để trị bệnh, việc làm này cũng không làm nhẹ bớt tính trầm trọng về luân lý của hành vi, vì để có thể lấy những tế bào ấy thì trước tiên phải tạo ra phôi, rồi sau đó tiêu huỷ chúng<sup>536</sup>.

**237.** *Các cha mẹ, trong tư cách là những thừa tác viên của sự sống, không bao giờ được quên rằng cần phải chú ý tới chiều hướng thiêng liêng của việc sinh sản hơn bất cứ chiều hướng nào khác: “Vai trò làm cha làm mẹ là một trách nhiệm, về bản chất, nó không đơn thuần là trách nhiệm thể lý mà là trách nhiệm thiêng liêng. Thật vậy, thông qua những thực tại ấy, chúng ta có thể tìm ra gia phả của một con người, một gia phả khởi đầu từ đời đời trong Thiên Chúa và phải đưa người ta trở về với Thiên Chúa”<sup>537</sup>. Khi tiếp nhận sự sống con người trong toàn bộ các mặt với những chiều hướng thể lý lẫn thiêng liêng như thế là các gia đình đã góp phần vào sự “hiệp thông giữa các thế hệ”, và bằng cách đó đem lại một sự hỗ trợ vừa cần thiết vừa không thể thay thế được để xã hội được phát triển. Chính vì lý do đó, “gia đình có quyền được xã hội hỗ trợ khi sinh con và nuôi con. Những vợ chồng nào có con đông sẽ có quyền được trợ giúp thích đáng và không thể bị phân biệt đối xử”<sup>538</sup>.*

### **c. Nhiệm vụ giáo dục**

**238.** Trong việc giáo dục, gia đình đào tạo con người đạt tới phẩm giá viên mãn, theo tất cả mọi chiều hướng, kể cả chiều hướng xã hội. Thật vậy, gia đình chính là “cộng đồng yêu thương và liên đới, nơi duy nhất thích hợp để dạy dỗ và truyền đạt các giá trị văn hoá, đạo đức, xã hội, tâm linh và tôn giáo, rất cần cho các thành viên của gia đình và xã hội được phát triển và hạnh phúc”<sup>539</sup>. Khi thi hành sứ mạng giáo dục, gia đình đã đóng góp vào công ích và trở thành ngôi trường đầu tiên dạy các đức tính xã hội, là điều mà xã hội nào cũng cần<sup>540</sup>. Trong gia đình, mọi người đều được giúp đỡ để lớn lên trong tự do và trách nhiệm, là những đòi hỏi cần thiết cho bất cứ vai trò nào trong xã hội. Nhờ việc giáo dục, một số giá trị căn bản đã được truyền đạt và tiếp thu<sup>541</sup>.

**239.** Gia đình đóng một vai trò hoàn toàn độc đáo và không thể thay thế được trong việc dạy dỗ con cái<sup>542</sup>. Tình yêu của cha mẹ – dành để phục vụ con cái bằng cách làm phát sinh ra từ chúng (*e-ducere*) những điều tốt đẹp nhất – sẽ được biểu lộ trọn vẹn nhất trong việc giáo dục. “Không những là *nguồn mạch*, tình yêu của cha mẹ còn là nguyên lý *làm sinh động*, và bởi đó, cũng là *chuẩn mực* khơi gợi và hướng dẫn mọi hoạt động giáo dục cụ thể, làm cho các hoạt động ấy thêm phong phú nhờ những giá trị như nhân hậu, kiên trì, tốt bụng, phục vụ, vô vị lợi và hy sinh bản thân, là những hoa trái quý giá nhất của tình yêu”<sup>543</sup>.

Quyền lợi và nghĩa vụ của cha mẹ trong việc giáo dục con cái là quyền lợi và nghĩa vụ “*thiết yếu*, vì nó liên kết với việc lưu truyền sự sống; đó cũng là quyền lợi và nghĩa vụ *nguyên thủy và ưu tiên* so với vai trò giáo dục của những người khác, vì giữa cha mẹ và con cái có một quan hệ yêu thương độc đáo; đó cũng là quyền hạn và nghĩa vụ *không thể thay thế và không thể chuyển nhượng*, do đó, không thể uỷ thác hoàn toàn cho người khác hay không thể bị người khác chiếm đoạt”<sup>544</sup>. Cha mẹ có nghĩa vụ và có quyền cung cấp một nền giáo dục tôn giáo và một sự đào tạo luân lý cho con cái mình<sup>545</sup>, một quyền mà Nhà Nước không thể huỷ bỏ và phải tôn trọng, cũng như phải phát huy. Đây là một quyền ưu tiên mà gia đình không được phép coi thường hay uỷ thác cho người khác.

**240.** Cha mẹ là những nhà giáo dục đầu tiên, nhưng không phải là nhà giáo dục duy nhất, đối với con cái. Bởi đó, cha mẹ có bổn phận thi hành việc giáo dục một cách có trách nhiệm bằng cách cộng tác chặt chẽ và sáng suốt với các cơ quan dân sự và Giáo Hội. “Bản chất cộng đồng của con người – cả về dân sự lẫn Giáo Hội – đòi buộc con người phải làm việc một cách rộng rãi hơn và hài hoà hơn, nhờ cộng tác một cách có tổ chức với các nhân viên giáo dục khác nhau. Tất cả các nhân viên này đều quan trọng, dù mỗi người có thể cũng như cần phải đóng vai trò của mình phù hợp với khả năng chuyên môn và phần đóng góp của mình vào việc giáo dục ấy”<sup>546</sup>. Cha mẹ có quyền chọn những phương thế đào tạo nào đáp ứng với những xác tín của mình và có quyền tìm kiếm những phương tiện nào giúp mình chu toàn nghĩa vụ của người giáo dục cách tốt nhất, kể cả trong lĩnh vực tâm linh và tôn giáo. Chính quyền có nghĩa vụ bảo đảm cho quyền ấy được thực hiện và bảo đảm cho có những điều kiện cụ thể cần thiết để thực hiện quyền ấy<sup>547</sup>. Trong bối cảnh ấy, sự cộng tác giữa gia đình và các cơ sở học đường có tầm quan trọng ưu tiên.



**241.** *Cha mẹ có quyền thành lập và hỗ trợ các cơ sở giáo dục.* Chính quyền phải liệu sao cho “các trợ cấp chung được phân phối để các bậc phụ huynh được tự do thực sự mà thi hành quyền này, không phải chịu đựng những gánh nặng bất công. Cha mẹ không cần phải trực tiếp hay gián tiếp gánh chịu những phí tổn phụ thêm, khiến cho quyền tự do ấy không còn hay đã bị giới hạn”<sup>548</sup>. Từ chối cung cấp sự hỗ trợ kinh tế chung cho những trường không phải là trường công đang cần sự giúp đỡ và đang giúp ích cho xã hội phải được coi là một hành vi bất công. “Mỗi khi Nhà Nước đòi độc quyền về giáo dục là Nhà Nước đã vượt quá quyền hạn của mình và đã vi phạm sự công lý... Nhà Nước không thể không gây bất công khi chỉ dành lòng chấp nhận các trường mệnh danh là trường tư. Những trường ấy cũng phục vụ xã hội và bởi đó cũng có quyền được trợ giúp tài chính”<sup>549</sup>.

**242.** *Gia đình có trách nhiệm cung cấp một sự giáo dục toàn diện.* Thật vậy, mọi nền giáo dục chân chính “đều nhằm đào tạo con người trong cái nhìn hướng tới mục tiêu cuối cùng của con người và ích lợi của xã hội mà con người thuộc về, cũng như trong các nghĩa vụ mà con người sẽ phải tham gia gánh vác khi trưởng thành”<sup>550</sup>. Sự giáo dục toàn diện này chỉ được bảo đảm khi con cái – thông qua chứng cứ của đời sống và lời nói – được giáo dục trong đối thoại, gặp gỡ, sinh hoạt xã hội, tình trạng hợp pháp, liên đới và hoà bình, bằng cách vun trồng các đức tính căn bản là công lý và bác ái<sup>551</sup>.

*Trong việc giáo dục con cái, vai trò của người cha và của người mẹ đều cần thiết như nhau*<sup>552</sup>. Bởi đó, cha mẹ phải làm việc chung với nhau. Họ phải thi hành quyền bính với lòng tôn trọng và sự dịu dàng, nhưng nếu cần thì cũng phải kiên quyết và cứng rắn: phải thi hành quyền bính một cách đáng tin cậy, ổn định và khôn ngoan; phải luôn thi hành quyền bính trong sự lưu tâm đến ích lợi toàn diện của con cái.

**243.** *Cha mẹ cũng có trách nhiệm đặc biệt trong việc giáo dục giới tính.* Một điều quan trọng mang tính nền tảng đối với sự trưởng thành quân bình của con cái là chúng được dạy dỗ một cách trật tự và tuân tực về ý nghĩa của tính dục, cũng như được học để biết quý trọng những giá trị luân lý và nhân bản đi đôi với tính dục. “Vì có sự liên quan mật thiết giữa khía cạnh tính dục với những giá trị đạo đức của con người, nên việc giáo dục phải giúp con cái hiểu biết và tôn trọng các chuẩn mực luân lý, coi đó như những nguồn bảo đảm cần thiết và hết sức giá trị để con người được trưởng thành một cách có trách nhiệm trong tính dục của mình”<sup>553</sup>. Cha mẹ có bổn phận tìm hiểu các phương pháp được sử dụng để giáo dục giới tính trong các cơ sở giáo dục để chắc chắn rằng đề tài quan trọng và tinh tế ấy được trình bày một cách thích đáng.

#### **d. Phẩm giá và quyền lợi của con cái**

**244.** *Giáo huấn xã hội của Giáo Hội không ngừng cho thấy nhu cầu cần phải tôn trọng phẩm giá của con cái.* “Trong gia đình, là một cộng đồng các ngôi vị, người ta cần phải quan tâm đặc biệt tới con cái bằng cách phát triển lòng quý mến sâu xa phẩm giá riêng của chúng, tôn trọng và quảng đại lưu tâm đến các quyền lợi của chúng. Đây là điều phải làm đối với mọi đứa con, nhưng nó trở nên cấp bách hơn khi đứa trẻ còn nhỏ và càng cần mọi sự hơn khi chúng đau ốm, buồn khổ hay tật nguyền”<sup>554</sup>.

*Quyền lợi của con cái phải được luật pháp bảo vệ trong hệ thống luật pháp. Trước hết, giá trị xã hội của con cái cần phải được công khai nhìn nhận trong hết mọi quốc gia: “Không có quốc gia nào trên trái đất, không có hệ thống chính trị nào có thể suy nghĩ về tương lai của mình mà không thông qua hình ảnh của các thế hệ mới này, là thế hệ sẽ thừa kế từ cha mẹ mình di sản phong phú gồm các giá trị, nghĩa vụ và khát vọng của chính quốc gia mà các thế hệ ấy thuộc về, cũng như của toàn thể gia đình nhân loại”<sup>555</sup>. Quyền đầu tiên của con cái là quyền “được sinh ra trong một gia đình thực sự”<sup>556</sup>, một quyền không phải luôn luôn được tôn trọng và hiện nay đang bị xâm phạm bằng nhiều cách do đã có sự phát triển trong công nghệ di truyền.*

**245.** *Tình hình của đông đảo trẻ em trên thế giới hiện nay, thật không thoả đáng chút nào, do thiếu những điều kiện thuận lợi để chúng được phát triển toàn diện, dù đã có một công cụ tư pháp quốc tế đặc biệt bảo vệ quyền của các trẻ em<sup>557</sup>, một công cụ ràng buộc hầu hết mọi thành viên trong cộng đồng quốc tế. Những điều kiện thuận lợi mà trẻ em bị thiếu ấy là những điều kiện có liên quan đến việc thiếu chăm sóc sức khoẻ, lương thực không được cung cấp thoả đáng, có rất ít cơ hội hay hoàn toàn không có cơ hội để tiếp nhận một sự đào tạo trường lớp ở mức tối thiểu, chỗ ở không tương xứng. Ngoài ra, còn có một số vấn đề nghiêm trọng vẫn chưa được giải quyết: buôn bán trẻ em, lao động trẻ em, hiện tượng “trẻ em đường phố”, sử dụng trẻ em vào các cuộc xung đột có vũ trang, tảo hôn, sử dụng trẻ em vào việc kinh doanh phim ảnh khiêu dâm, cũng như đưa trẻ em tham gia các phương tiện truyền thông xã hội hết sức hiện đại và tinh vi. Cần tham gia vào cuộc chiến, ở cấp quốc gia và quốc tế, chống lại việc xâm phạm phẩm giá của các trẻ em, trai lẫn gái, do việc khai thác tính dục, do những người mắc chứng đam mê tính dục với trẻ em và do những bạo động dưới mọi hình thức gây ra cho các thành phần ít có khả năng tự vệ nhất như các trẻ em này<sup>558</sup>. Đó là những tội ác cần phải được chống trả một cách hữu hiệu bằng những biện pháp đề phòng và những biện pháp trừng phạt thích hợp do các thẩm quyền liên hệ đưa ra.*

#### **IV. GIA ĐÌNH LÀ CHỦ THỂ TÍCH CỰC THAM GIA VÀO ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

##### **a. Liên đới trong gia đình**

**246.** *Chủ thể tính xã hội của gia đình, xét như một đơn vị duy nhất hay như một số người liên kết thành một nhóm, được biểu lộ qua những hình thức liên đới không những giữa các gia đình với nhau mà cả khi tham gia vào đời sống xã hội và chính trị dưới nhiều hình thức khác nhau. Điều này sẽ xảy ra khi gia đình được xây dựng trên tình yêu: vì được sinh ra trong tình yêu và lớn lên trong tình yêu, nên các thành viên trong gia đình sẽ thấy sự liên đới là một yếu tố làm nên gia đình và cơ cấu hoá gia đình.*

Đây là một sự liên đới có thể mang hình thức phục vụ và quan tâm tới những người nghèo khổ và túng thiếu, những người mồ côi, tàn tật, ốm đau, cao tuổi, những người sâu não, đang sống trong nghi ngờ, cô đơn hay bị bỏ rơi. Đó là một sự liên đới đưa người ta tới chỗ sẵn sàng đón nhận, bảo trợ, nhận nuôi; liên đới cũng có thể là làm cho các cơ quan và tổ chức quan tâm tới mọi tình cảnh nghèo khổ để họ có thể can thiệp tuỳ theo khả năng của mình.

**247.** *Thay vì chỉ làm những đối tượng của hoạt động chính trị, gia đình có thể và cần phải trở thành những chủ thể tích cực, hoạt động “sao cho luật lệ và định chế quốc gia không những không xâm phạm mà còn hậu thuẫn và tích cực bảo vệ quyền lợi và nghĩa vụ của gia đình. Theo chiều hướng ấy, các gia đình cần phải ngày càng ý thức rằng mình là ‘vai chính’ trong những cái được gọi là ‘chính sách gia đình’ và gánh lấy trách nhiệm biến đổi xã hội”<sup>559</sup>. Để đạt được mục đích ấy, cần phải thúc đẩy và củng cố các hiệp hội gia đình. “Các gia đình có quyền thành lập các hiệp hội cùng với các gia đình và tổ chức khác, để chu toàn vai trò của gia đình một cách thích hợp và hiệu quả, cũng như để bảo vệ quyền lợi của mình, cổ vũ điều tốt và đại diện cho các lợi ích của gia đình. Trên bình diện kinh tế, xã hội, pháp luật và văn hoá, phải làm sao cho người ta nhìn nhận vai trò đúng đắn của các gia đình và các hiệp hội gia đình trong việc thiết lập và thực hiện các chương trình liên quan đến đời sống gia đình”<sup>560</sup>.*

### **b. Gia đình, đời sống kinh tế và lao động**

**248.** *Quan hệ giữa gia đình và đời sống kinh tế là một điều có ý nghĩa đặc biệt. Thật vậy, một đàn, kinh tế (theo nguyên ngữ “oiko-nomia”, nghĩa là quản trị gia đình) được sinh ra từ những việc làm trong gia đình. Từ lâu – và hiện nay ở nhiều nơi vẫn còn – nhà ở vừa là nơi sản xuất vừa là trung tâm của đời sống. Đàn khác, đời sống kinh tế phát triển được là nhờ sáng kiến của con người và được thực hiện theo những vòng tròn đồng tâm, theo những mạng lưới càng ngày càng rộng lớn của sản xuất, trao đổi hàng hoá và dịch vụ, lôi kéo các gia đình tham gia ngày càng nhiều hơn. Bởi đó, gia đình phải được nhìn một cách đúng đắn là tác nhân chính yếu của đời sống kinh tế, tác nhân này làm việc không phải theo xu hướng thị trường mà theo tinh thần chia sẻ và liên đới giữa các thế hệ.*

**249.** *Gia đình và lao động được liên kết với nhau bằng một mối quan hệ hết sức đặc biệt. “Gia đình là một trong những điểm quy chiếu quan trọng nhất để làm nên trật tự xã hội và đạo đức cho lao động con người”<sup>561</sup>. Quan hệ này bắt nguồn từ mối quan hệ đã có giữa con người với quyền được hưởng thành quả lao động của mình, và có liên hệ không chỉ với con người xét như một cá thể đơn lẻ mà còn như một thành viên trong gia đình, được hiểu như một “xã hội tại gia”<sup>562</sup>.*

*Lao động vẫn là điều thiết yếu bao lâu nó còn là điều kiện để người ta có thể xây dựng một gia đình, vì các phương tiện nuôi sống gia đình có được là nhờ lao động. Lao động cũng là điều kiện cho quá trình phát triển bản thân, vì một gia đình bị thất nghiệp sẽ có nguy cơ không hoàn thành được mục tiêu của mình”<sup>563</sup>.*

*Sự đóng góp mà gia đình có thể đem lại cho thực tế lao động thật đáng giá, và trong nhiều trường hợp, là điều không thể thay thế được. Sự đóng góp ấy có thể được thấy qua những chỉ số của nền kinh tế, cũng như qua sự liên đới phong phú mà gia đình có được, thường là sự hỗ trợ rất lớn cho những người trong gia đình không có việc làm hay đang kiếm việc làm. Trên hết và còn căn bản hơn nữa, gia đình đóng góp vào đời sống kinh tế bằng cách dạy cho mọi người trong gia đình biết ý nghĩa của lao động, cũng như bằng cách chỉ dẫn và hỗ trợ cho mọi người trong gia đình có những lựa chọn nghề nghiệp đúng đắn.*

**250.** Để bảo vệ quan hệ giữa gia đình và lao động, cần phải trân trọng và bênh vực một điều, đó là tiền lương gia đình, tiền lương đủ nuôi sống gia đình và cho phép gia đình sống xứng đáng<sup>564</sup>. Tiền lương ấy cũng cho phép gia đình tiết kiệm hầu sau này có thể mua sắm được một tài sản nào đó như một vật bảo đảm sự tự do của mình. Quyền có tài sản là quyền gắn bó mật thiết với sự sống còn của gia đình, nhờ đó gia đình có thể thoát khỏi sự túng thiếu, bằng cách biết tiết kiệm và xây dựng được một tài sản cho gia đình<sup>565</sup>. Có thể có nhiều phương cách khác nhau để làm cho tiền lương gia đình trở thành một thực tế cụ thể. Những sự tài trợ xã hội dưới nhiều hình thức sẽ giúp thực hiện điều ấy, chẳng hạn các tiền trợ cấp gia đình và những đóng góp khác cho những thành phần còn phải lệ thuộc gia đình, cũng như tiền lương trả cho việc nội trợ do cha hoặc mẹ đảm đương<sup>566</sup>.

**251.** Trong mối tương quan giữa gia đình và lao động, cần chú ý đặc biệt tới vấn đề lao động của phụ nữ trong gia đình, hay nói tổng quát hơn, cần chú ý tới việc công nhận loại lao động được gọi là “nội trợ”, hiện nay cũng đang là trách nhiệm của những người nam với tư cách làm chồng và làm cha trong gia đình. Lao động nội trợ, bắt đầu là việc của người mẹ, chính xác vì đó là một sự phục vụ tận tụy nhằm làm cho cuộc sống có chất lượng, là một kiểu lao động mang tính hết sức cá nhân và có sức nhân bản hoá, và nó cần phải được xã hội công nhận và đánh giá cao<sup>567</sup>, cũng bằng cách đền bù về mặt kinh tế như các loại hình lao động khác<sup>568</sup>. Đồng thời, cần phải quan tâm loại bỏ mọi trở ngại khiến cho vợ chồng không thể đưa ra những quyết định tự do liên quan đến trách nhiệm sinh sản của họ, và đặc biệt, những quyết định không cho phép người phụ nữ thực hiện đầy đủ vai trò làm mẹ<sup>569</sup>.

## **V. XÃ HỘI PHỤC VỤ GIA ĐÌNH**

**252.** Muốn có mối tương quan đúng đắn và mang tính xây dựng giữa gia đình và xã hội, cần phải bắt đầu từ việc nhìn nhận chủ thể tính và thế ưu tiên của gia đình trong xã hội. Mỗi thân tình ấy đòi “xã hội không bao giờ được bê trễ nhiệm vụ căn bản là tôn trọng và hỗ trợ các gia đình”<sup>570</sup>. Xã hội, nhất là các tổ chức quốc gia, muốn tôn trọng thế ưu tiên và thế “thượng phong” của gia đình, cần phải bảo đảm và phát huy bản sắc đích thực của đời sống gia đình, đồng thời phải tránh và chống lại tất cả những gì có thể làm biến chất hay phương hại tới gia đình. Muốn thế, cần có những hoạt động chính trị và pháp luật để bảo vệ các giá trị gia đình, từ việc cổ vũ sự thân mật và hài hoà trong chính gia đình cho đến việc tôn trọng các thai nhi, cũng như quyền tự do lựa chọn cách giáo dục con cái. Vì thế, cả xã hội lẫn Nhà Nước đều không được lấy đi, thay thế hay rút gọn chiều hướng xã hội của gia đình, mà phải tôn trọng, nhìn nhận và phát huy chiều hướng ấy theo đúng nguyên tắc bổ trợ<sup>571</sup>.

**253.** Sự phục vụ mà xã hội dành cho gia đình sẽ trở nên cụ thể khi xã hội nhìn nhận, tôn trọng và phát huy các quyền lợi của gia đình<sup>572</sup>. Nói thế có nghĩa là xã hội phải đưa ra các chính sách gia đình vừa hữu hiệu vừa chân chính, với những sự can thiệp khả dĩ đáp ứng các nhu cầu nảy sinh từ quyền lợi của gia đình. Theo chiều hướng đó, có một đòi hỏi vừa thiết yếu vừa hết sức cần thiết là: phải công nhận – kèm theo đó là phải bảo vệ, trân trọng và phát huy – bản sắc của gia đình là xã hội tự nhiên được xây dựng trên hôn nhân. Sự công nhận ấy là một cách cho thấy có một sự phân biệt rạch

rời giữa gia đình, được hiểu một cách đúng đắn, với tất cả những hình thức sống chung khác mà theo bản chất không xứng đáng gọi là gia đình và không xứng đáng hưởng danh nghĩa cũng như quy chế của gia đình.

**254.** *Sự nhìn nhận của xã hội dân sự và của Nhà Nước về vị thế ưu tiên của gia đình so với mọi cộng đồng khác, kể cả thực tại quốc gia, chính là một cách vượt qua những quan niệm cá nhân chủ nghĩa thuần túy, và là một cách chấp nhận chiều hướng gia đình như là viễn tượng văn hoá và chính trị cần thiết trong việc quan tâm đến các ngôi vị. Điều này không được đề nghị như một sự lựa chọn, mà như một sự hậu thuẫn và bênh vực các quyền lợi của con người, xét như những cá thể. Nhờ viễn tượng này, chúng ta có thể đưa ra những tiêu chuẩn quy phạm để tìm kiếm những giải pháp đúng đắn cho các vấn đề xã hội, vì không được coi con người chỉ như những cá thể mà còn phải nhìn con người trong tương quan với hạt nhân gia đình mà họ thuộc về, với những giá trị và nhu cầu đặc biệt cần phải cứu xét hợp tình hợp lý.*

## CHƯƠNG SÁU

### LAO ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

#### I. NHỮNG KHÍA CẠNH THÁNH KINH

##### a. Bồn phận canh tác và chăm sóc trái đất

**255.** *Cựu Ước giới thiệu Thiên Chúa như Đấng Tạo Hoá toàn năng (x. St 2,2; G 38-41; Tv 104; Tv 147), đã tạo dựng con người theo hình ảnh Ngài và kêu mời con người lao động trên đất đai (x. St 2,5-6), canh tác và chăm sóc vườn Êđen, mà Thiên Chúa đặt con người vào trong đó (x. St 2,15). Thiên Chúa giao cho cặp vợ chồng đầu tiên nhiệm vụ khuất phục trái đất và thống trị mọi sinh vật (x. St 1,28). Tuy nhiên, sự thống trị của con người trên các sinh vật khác không phải là sự thống trị độc đoán hay bừa bãi; ngược lại, con người phải “canh tác và chăm sóc” (St 2,15) của cải do Thiên Chúa tạo dựng. Những của cải này không do con người làm ra, nhưng con người đã lãnh nhận chúng như những tặng phẩm quý giá mà Tạo Hoá đã trao cho con người đảm trách. Canh tác đất đai là không bỏ mặc đất đai; thống trị mặt đất có nghĩa là chăm sóc nó, như một vị vua khôn ngoan chăm sóc thần dân của mình hay như một mục tử chăn dắt đàn chiên của mình.*

*Theo kế hoạch của Đấng Tạo Hoá, các thực tại được tạo dựng, tự chúng vốn tốt, là để cho con người sử dụng. Ngạc nhiên trước mẫu nhiệm về sự cao cả của con người, tác giả Thánh Vịnh đã thốt lên: “Con người là gì mà Chúa cần nhớ đến? Phàm nhân là gì mà Chúa phải quan tâm? So với thần linh, Chúa chẳng để con người kém thua là mấy. Đem vinh dự, huy hoàng làm mũ triều thiên. Cho thống trị mọi công trình Chúa đã dựng nên; đặt muôn loài muôn sự dưới chân con người” (Tv 8,5-7).*

**256.** *Lao động là một phần trong tình trạng nguyên thủy của con người và đã có trước khi con người phạm tội; bởi đó, lao động không phải là một hình phạt hay là một sự chửi dừ. Lao động chỉ trở thành vất vả và cực nhọc vì tội của Adam và Eva, khi họ phá vỡ mối quan hệ tin tưởng và hoà thuận với Thiên Chúa (x. St 3,6-8). Lệnh cấm “ăn trái cây biết lành biết dữ” (St 2,17) nhắc con người nhớ rằng mọi sự con người có đều là ân huệ Chúa tự nguyện ban cho, thế nên con người vẫn chỉ là thụ tạo chứ không phải là Tạo Hoá. Adam và Eva phạm tội chính là do cám dỗ này: “Người sẽ trở thành Chúa” (St 3,5). Họ muốn thống trị tuyệt đối trên mọi sự mà không phải phục tùng ý muốn của Tạo Hoá. Kể từ lúc đó, đất đai trở nên nghèo nàn, cằn cỗi, thù nghịch một cách tệ hại (x. St 4,12); chỉ khi nào đổ mồ hôi trán, con người mới gặt hái được kết quả (x. St 3,17.19). Tuy nhiên, dù tổ tiên chúng ta có phạm tội đi nữa, kế hoạch của Tạo Hoá, ý nghĩa của các thụ tạo – trong đó có con người, được kêu gọi canh tác và chăm sóc tạo vật – vẫn không thay đổi.*

**257.** *Lao động có một vị trí danh dự, vì đó là nguồn đem lại của cải hay ít ra là nguồn đem lại những điều kiện để con người có được một cuộc sống tươm tất, và trên nguyên tắc, đó là một công cụ hữu hiệu để chống lại sự nghèo đói (x. Cn 10,4). Tuy nhiên, con người không được sa vào cám dỗ biến lao động thành một ngẫu tượng, vì ý*

*nghĩa cuối cùng và dứt khoát của cuộc sống không nằm trong lao động. Lao động là cần thiết, nhưng chính Thiên Chúa – chứ không phải lao động – mới là nguồn gốc của sự sống và là mục tiêu cuối cùng của con người. Thật ra, nguyên tắc khôn ngoan ẩn đằng sau chân lý này là lòng kính sợ Chúa. Đòi hỏi của công lý – xuất phát từ lòng kính sợ Chúa – chính là yêu cầu phải được đặt trước việc quan tâm tới lợi nhuận: “Thà có ít mà kính sợ Chúa hơn là có gia tài kếch sù mà phải lo âu sợ hãi” (Cn 15,16). “Thà lời ít mà ngay thẳng hơn là lời nhiều mà bất công” (Cn 16,8).*

**258.** *Đỉnh cao của giáo huấn Thánh Kinh về lao động là mệnh lệnh phải nghỉ ngơi ngày Sabat (Sabbath). Con người bị buộc phải lao động, nhưng sự nghỉ ngơi này mở ra cho con người niềm hy vọng được tự do đầy đủ hơn, tự do trong ngày Sabat vĩnh viễn (x. Dt 4,9-10). Nghỉ ngơi giúp con người nhớ lại và cảm nghiệm lại kỳ công của Thiên Chúa, từ Tạo dựng đến Cứu chuộc, đồng thời nhận ra chính mình cũng là công trình của Thiên Chúa (x. Ep 2,10) để cảm tạ Ngài – tác giả đã sinh ra mình – về cuộc sống và về sự tồn tại của mình.*

*Việc nhớ tới và cảm nghiệm lại ngày Sabat tạo nên một hàng rào giúp con người không trở thành nô lệ cho lao động, dù là nô lệ tự nguyện hay bị cưỡng bức, cũng như không bị bóc lột, dù là bóc lột kín đáo hay công khai. Thật vậy, việc nghỉ ngơi ngày Sabat không những giúp con người có thể tham gia thờ phượng Chúa, mà còn để bênh vực người nghèo. Nó cũng có công dụng giải thoát con người để khỏi làm cho lao động xuống cấp, phản lại xã hội. Nghỉ ngơi ngày Sabat có thể kéo dài tới cả năm; làm như thế là để chúng ta bỏ lại hoa màu trái đất cho người nghèo hưởng dùng và đình lại quyền sở hữu của các chủ đất: “Trong sáu năm người sẽ gieo trồng và thu hoạch; nhưng năm thứ bảy người sẽ cho đất nghỉ ngơi để người nghèo có thể kiếm ăn, cũng như để thú rừng có cái mà ăn. Người cũng sẽ làm như thế đối với vườn nho và vườn ôliu của người” (Xh 23,10-11). Tập quán này đáp ứng một trực giác sâu xa là: của cải tập trung về tay một số người đôi khi có thể làm người khác bị tước đoạt của cải.*

#### **b. Đức Giêsu, con người lao động**

**259.** *Trong giáo huấn của mình, Đức Giêsu dạy chúng ta cần phải trân trọng lao động. Bản thân Người, “sau khi trở nên giống chúng ta trong mọi sự, đã dành phần lớn năm tháng sống trên đời này để lao động tay chân trên bàn thợ mộc”<sup>573</sup> tại xưởng thợ của thánh Giuse (x. Mt 13,55; Mc 6,3), và vâng lời ngài (x. Lc 2,51). Đức Giêsu lên án thái độ của người đầy tớ vô dụng đem chôn tiền bạc (x. Mt 25,14-30) và ca ngợi người đầy tớ trung thành và khôn ngoan mà chủ gặp thấy đang chăm chỉ làm công việc chủ giao (x. Mt 24,46). Người cũng mô tả sứ mạng của mình như một công việc: “Cha Tôi vẫn đang làm việc, và Tôi cũng đang làm việc” (Ga 5,17); còn các môn đệ của Người được ví như những người thợ đang trong mùa gặt của Chúa, tức là đang trong công cuộc Phúc Âm hoá nhân loại (x. Mt 9,37-38). Người ta cũng áp dụng nguyên tắc chung “thợ đáng được hưởng lương” (Lc 10,7) cho những người lao động này. Họ sẽ được phép ở lại những nhà nào đón tiếp họ, được phép ăn uống những gì người ta dọn cho (x. Lc 10,7).*



**260.** Trong giáo huấn của mình, Đức Giêsu còn dạy con người không được nô lệ cho lao động. Trên hết, con người phải quan tâm tới linh hồn mình; giành được cả thế giới không phải là mục đích của cuộc đời con người (x. Mc 8,36). Thật vậy, mọi kho tàng trên đời này đều sẽ tiêu tan, còn kho tàng trên trời thì không thể nào bị hư hỏng. Loài người nên đặt hết tâm hồn mình vào những kho tàng trên trời ấy (x. Mt 6,19-21). Vì thế, không được biến lao động thành nguồn sinh ra mọi lo lắng (x. Mt 6,25.31.34). Đã lo lắng và hoang mang về nhiều sự thì sẽ có nguy cơ bê trễ Nước Chúa và sự công chính của Ngài (x. Mt 6,33), là điều rất cần thiết cho con người. Mọi sự khác, kể cả lao động, chỉ tìm được vị trí, ý nghĩa và giá trị đúng đắn của chúng khi được quy hướng về điều duy nhất cần thiết và không bao giờ bị ai lấy mất ấy (x. Lc 10,40-42).

**261.** Trong suốt thời gian thi hành tác vụ trên trần gian, Đức Giêsu đã làm việc không biết mệt, thực hiện được nhiều việc lớn lao để giải thoát con người khỏi bệnh tật, đau khổ và chết chóc. Ngày Sabat – Cựu Ước đặt ra ngày ấy làm ngày giải phóng, mà nếu chỉ tuân giữ cách hình thức, sẽ đánh mất đi ý nghĩa đích thực ấy – đã được Đức Giêsu xác định lại trong ý nghĩa nguyên thủy của nó: “Ngày Sabat được lập ra cho con người, chứ con người không được dựng nên cho ngày Sabat” (Mc 2,27). Khi chữa bệnh cho con người trong ngày nghỉ ấy (x. Mt 12,9-14; Mc 3,1-6; Lc 6,6-11; 13, 10-17; 14,1-6), Đức Giêsu muốn chứng tỏ rằng ngày Sabat là ngày của Người, vì Người đúng là Con Thiên Chúa; đó chính là ngày để con người tận hiến cho Thiên Chúa và tha nhân. Giải thoát con người khỏi điều xấu, sống huynh đệ và chia sẻ: tất cả những việc làm ấy đã làm cho lao động đạt được ý nghĩa cao quý nhất của nó là giúp con người lên đường tiến về ngày Sabat vĩnh cửu, tức là lúc thay vì nghỉ ngơi người ta sẽ tung bừng cử hành lễ hội, một điều mà trong thâm tâm ai cũng khao khát. Chính khi hướng nhân loại tới chỗ trải nghiệm ngày Sabat của Chúa và trải nghiệm tình bằng hữu trong cuộc sống, lao động trở thành sự khai mở một công trình tạo dựng mới trên trần gian.

**262.** Hoạt động của con người nhằm nâng cao và biến đổi vũ trụ có thể và cần phải làm phát huy những điều hoàn hảo, vốn là những điều xuất phát và được khuôn đúc theo Ngôi Lời hằng hữu. Thật vậy, các bút tích của thánh Phaolô và thánh Gioan đã cho thấy chiều hướng Ba Ngôi của công cuộc sáng tạo, nhất là mối liên hệ giữa Ngôi Con hay Ngôi Lời (Logos) và công cuộc sáng tạo (x. Ga 1,3; 1 Cr 8,6; Cl 1,15-17). Được tạo dựng trong Người, qua Người, được cứu chuộc bởi Người, vũ trụ không phải là một sự tập hợp ngẫu nhiên mà là một “trật tự” (cosmos)<sup>574</sup>. Con người có nhiệm vụ khám phá ra trật tự trong vũ trụ ấy, quan tâm tới trật tự ấy và làm cho trật tự ấy được hoàn bị: “Trong Đức Giêsu Kitô, thế giới hữu hình mà Thiên Chúa tạo dựng cho con người – thế giới “đã trở nên hư ảo” từ khi tội lỗi xâm nhập (Rm 8,20; x. ibid. 8,19-22) – nay đã khôi phục lại mối liên hệ ban đầu của nó với nguồn cội Khôn Ngoan và Tình Yêu là Thiên Chúa”<sup>575</sup>. Bằng cách đó – tức là làm sáng tỏ ngày càng nhiều hơn “những kho tàng phong phú khôn lường của Đức Kitô” (Ep 3,8) trong thụ tạo – lao động của con người trở thành một sự phục vụ nhằm tôn vinh sự cao cả của Thiên Chúa.

**263.** Lao động diễn tả một chiều hướng căn bản của cuộc sống con người, như một sự tham gia không những vào hành vi sáng tạo mà còn vào hành vi cứu chuộc nữa.



Những ai chịu đựng những khó khăn vất vả của lao động bằng cách kết hợp với Đức Giêsu là gần như đã cộng tác với Con Thiên Chúa trong công cuộc cứu chuộc của Người, và chúng tỏ mình là môn đệ Đức Kitô đang mang Thánh giá mỗi ngày trong những hoạt động mà Chúa mời gọi mình thi hành. Nhìn trong viễn tượng ấy, có thể coi lao động là một phương thể thánh hoá và như một cách làm cho các thực tại trần thế sống động lên nhờ Thánh Thần của Đức Kitô<sup>576</sup>. Hiểu như thế, lao động là một cách biểu hiện nhân tính sung mãn của con người, trong điều kiện lịch sử và trong chiều hướng cánh chung của con người. Hành động tự do và có trách nhiệm của con người cho thấy mối quan hệ sâu xa của con người với Đấng Tạo Hoá và với quyền năng sáng tạo của Ngài. Đồng thời, đó là một sự hỗ trợ hằng ngày dành cho con người trong lúc phải chiến đấu chống lại sự biến dạng do tội lỗi gây ra, kể cả khi phải đổ mồ hôi trán con người mới có được cái ăn.

### **c. Bản phận lao động**

**264.** Nhận thức rằng “bộ mặt thế gian này đang qua đi” (1 Cr 7,31) không phải là lý do cho phép con người được miễn trừ khỏi tham gia vào thế giới, và tệ hơn nữa, khỏi tham gia lao động (x. 2 Ts 3,7-15), vì đó là một phần không thể tách rời khỏi thân phận con người, dù không phải là mục đích duy nhất của cuộc đời. Dựa vào sự kiện con người nằm trong một cộng đồng huynh đệ hợp nhất, không có người Kitô hữu nào được cho rằng mình có quyền không lao động và sống dựa vào người khác (x. 2 Ts 3,6-12). Đúng hơn, tông đồ Phaolô đã đích thân trải mọi sự để mình chứng lao động bằng chính đôi tay mình là một vinh dự, để mình “không phải lệ thuộc ai” (1 Ts 4,12) và để mình có thể thực thi tình liên đới, cả về vật chất, bằng cách chia sẻ những thành quả lao động của mình với “những người túng thiếu” (Ep 4,28). Thánh Giacôbê đã bênh vực quyền lợi bị chà đạp của các người lao động: “Các người đã gian lận mà giữ lại tiền lương của những thợ đi cắt lúa trong ruộng của các người. Kìa, tiền lương ấy đang kêu lên oán trách các người, và tiếng kêu của những thợ gặt ấy đã thấu đến tai Chúa các đạo binh” (Gc 5,4). Các tín hữu phải đảm đương công việc của mình theo cung cách của Đức Kitô và biến nó thành cơ hội để làm chứng về Đức Kitô, khiến “những người ngoài phải tỏ lòng kính trọng” (1 Ts 4,12).

**265.** Các Giáo phụ không coi lao động là một “việc nô dịch” (*opus servile*) – cho dù văn hoá thời các ngài đã hiểu như thế – nhưng luôn coi đó là một “việc của con người” (*opus humanum*), và các ngài có khuynh hướng tôn trọng mọi hình thức khác nhau của lao động. Qua lao động, con người cùng với Thiên Chúa cai quản thế giới; cùng với Thiên Chúa làm chủ thế giới và thực hiện những điều tốt đẹp cho mình và cho người khác. Nhân rồi thì có hại cho bản thân con người, còn hoạt động sẽ giúp ích cho linh hồn và thân xác con người<sup>577</sup>. Các Kitô hữu được mời gọi hãy làm việc không những để lo cho mình có cơm ăn áo mặc, mà còn để tiếp đón những láng giềng nghèo đói, mà mình đã được Chúa yêu cầu phải cho ăn, cho uống, cho mặc, tiếp rước, chăm sóc và thăm viếng<sup>578</sup> (x. Mt 25,35-36). Theo thánh Ambrosiô, mỗi người lao động là bàn tay nối dài của Đức Kitô để tiếp tục tạo dựng và làm điều thiện<sup>579</sup>.

**266.** Nhờ lao động và sự siêng năng của mình, con người – đã được chia sẻ sự khéo léo và khôn ngoan của Thiên Chúa – sẽ làm cho thụ tạo, làm cho vũ trụ đã được Chúa

*Cha sắp xếp trở nên tốt đẹp hơn<sup>580</sup>. Con người sẽ huy động những năng lực của xã hội và cộng đồng để làm gia tăng công ích<sup>581</sup>, và trên hết, để sinh ích lợi cho những người nghèo túng nhất. Lao động của con người, hướng tới bác ái như hướng tới mục tiêu cuối cùng của mình, trở thành cơ hội cho con người chiêm ngưỡng, trở thành lời cầu nguyện sốt sắng, luôn tỉnh thức đón chờ và hy vọng vào một ngày không bao giờ tàn. “Trong cái nhìn cao cả ấy, lao động – vừa là hình phạt vừa là phần thưởng cho hoạt động của con người – kéo theo một mối quan hệ khác, có tính tôn giáo tự căn bản, đã từng được diễn đạt cách khéo léo trong châm ngôn dòng Biển Đức: *cầu nguyện và lao động* (ora et labora). Chính sự kiện mang tính tôn giáo ấy đã làm cho lao động của con người có một nét vui tươi và cứu độ. Nối kết lao động với tôn giáo như thế là phản ánh một sự liên kết tuy màu nhiệm nhưng rất thật, liên kết giữa hoạt động của con người và hoạt động quan phòng của Thiên Chúa”<sup>582</sup>.*

## **II. GIÁ TRỊ TIÊN TRI CỦA THÔNG ĐIỆP *RERUM NOVARUM***

**267.** *Lịch sử được đánh dấu không những bởi sự thay đổi sâu xa trong lao động cũng như những thành quả đáng phấn khởi của lao động, mà còn bởi tình trạng rất nhiều người lao động bị bóc lột và phẩm giá của họ bị xúc phạm. Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã đặt ra cho Giáo Hội một thách đố hết sức nghiêm trọng, mà huấn quyền xã hội của Giáo Hội phải đáp ứng một cách mạnh mẽ và có tính tiên tri, luôn luôn khẳng định những nguyên tắc ngàn đời hữu hiệu để hậu thuẫn những người lao động và bênh vực quyền lợi của họ.*

Qua bao nhiêu thế kỷ, thông điệp của Giáo Hội đã được gửi tới cho các xã hội nông nghiệp, là những xã hội thường hoạt động theo những chu kỳ vòng tròn đều đặn. Nhưng nay Tin Mừng cần phải được rao giảng và thi hành trong một “*thánh địa*” (areopagus) mới, giữa sự hỗn độn của những biến cố xã hội trong một xã hội ngày càng năng động hơn, kể cả những hiện tượng mới hết sức phức tạp do những thay đổi ngoài sức tưởng tượng mà tình trạng cơ giới hoá đem đến. Tuy nhiên, mối quan tâm mục vụ của Giáo Hội vẫn tập trung vào vấn đề ngày càng cấp thiết, đó là *vấn đề người lao động*, tức là vấn đề người lao động bị bóc lột do việc lao động được tổ chức lại trong công nghiệp theo hướng chủ nghĩa tư bản, và vấn đề – không kém nghiêm trọng – dùng ý thức hệ để lèo lái – theo hướng chủ nghĩa xã hội cực quyền – những yêu sách chính đáng do thể giới lao động đưa ra. Những suy tư và cảnh giác trong Thông điệp *Rerum Novarum* của Đức Giáo hoàng Lêô XIII đã được đưa ra trong hoàn cảnh lịch sử này.

**268.** *Thông điệp Rerum Novarum trên hết là sự chân thành bênh vực phẩm giá bất khả nhượng của người lao động, đi kèm với một quyền hết sức quan trọng là quyền tư hữu, với nguyên tắc cộng tác giữa các giai cấp lao động, các quyền của người nghèo nàn và yếu kém, các bổn phận của thợ và chủ, cùng với quyền thành lập hiệp hội.*

*Hướng đi của các tư tưởng trình bày trong thông điệp ấy là hướng đi nhằm tăng cường sự cam kết của Giáo Hội muốn làm cho đời sống xã hội của người Kitô hữu có thêm sinh lực, được biểu lộ qua việc khai sinh và củng cố nhiều sáng kiến có ảnh hưởng lớn trên đời sống dân sự, như các tập thể và các trung tâm nghiên cứu xã hội,*

các hiệp hội, các tổ chức công nhân, các công đoàn, các hợp tác xã, các ngân hàng nông thôn, các tập thể bảo hiểm và các tổ chức hỗ trợ. Tất cả các sáng kiến ấy đã tạo đà lớn cho việc thiết lập một nền pháp chế về lao động để bảo vệ người lao động, nhất là trẻ em và phụ nữ; cho việc huấn luyện người lao động, cải thiện lương bổng và làm trong sạch môi trường lao động.

**269.** *Từ Thông điệp Rerum Novarum ấy, Giáo Hội đã không bao giờ ngừng xem xét các vấn đề của người lao động trong khuôn khổ là một vấn đề xã hội ngày càng mang những chiều hướng toàn cầu*<sup>583</sup>. Thông điệp *Laborem Exercens* còn đẩy xa hơn nữa nhận quan nhân vị độc đáo của các văn kiện xã hội đã có trước, cho thấy người ta có nhu cầu muốn hiểu sâu xa hơn ý nghĩa của lao động và những nhiệm vụ đi đôi với lao động. Thông điệp mở xẻ những điều này vì biết rằng “lúc nào cũng có những thách thức và những vấn đề mới, lúc nào cũng có những triển vọng mới, nhưng lúc nào cũng có những lo sợ và đe dọa mới, đi đôi với chiều hướng căn bản sau đây của cuộc sống con người: cuộc sống con người được xây dựng mỗi ngày từ lao động, rồi từ lao động, cuộc sống ấy có được phẩm giá đặc biệt, nhưng lao động cũng đồng thời bao hàm sự vất vả và đau khổ không ngừng, bao hàm cả những tổn thất và bất công, đã ăn sâu vào đời sống xã hội trong phạm vi mỗi quốc gia và trên cấp độ toàn cầu”<sup>584</sup>. Thật vậy, lao động là “chìa khoá căn bản”<sup>585</sup> cho toàn bộ vấn đề xã hội và là điều kiện không những để phát triển kinh tế mà còn để phát triển con người, xã hội và toàn thể nhân loại về văn hoá và luân lý.

### **III. PHẨM GIÁ CỦA LAO ĐỘNG**

#### **a. Những khía cạnh chủ quan và khách quan của lao động**

**270.** *Lao động của con người có hai ý nghĩa: khách quan và chủ quan.* Theo nghĩa *khách quan*, lao động là tổng hợp những hoạt động, những tài nguyên, những phương tiện và công nghệ mà con người dùng để sản xuất ra sự vật, để *thi hành quyền thống trị của mình trên trái đất*, nói theo sách Sáng Thế. Theo nghĩa *chủ quan*, lao động là hoạt động của con người trong tư cách là một hữu thể năng động có khả năng làm nhiều việc trong tiến trình lao động, phù hợp với ơn gọi riêng của mình: “Con người phải khuất phục trái đất và thống trị nó, vì trong tư cách là ‘hình ảnh của Thiên Chúa’, con người là một ngôi vị, nghĩa là một chủ thể có khả năng hành động một cách có lý trí và có kế hoạch, có khả năng quyết định về bản thân mình và luôn tìm cách thực hiện bản thân mình. Vì thế, trong tư cách là một ngôi vị, con người là chủ thể của lao động”<sup>586</sup>.

*Lao động theo nghĩa khách quan chính là khía cạnh hay thay đổi của hoạt động con người, vốn được biểu lộ dưới nhiều hình thức khác nhau tùy theo sự thay đổi của những điều kiện công nghệ, văn hoá, xã hội và chính trị. Còn lao động theo nghĩa chủ quan là khía cạnh bền vững của lao động, vì nó không tùy thuộc cái người ta sản xuất ra hay loại hoạt động người ta đang tiến hành, mà chỉ lệ thuộc phẩm giá của những con người. Sự phân biệt này rất quan trọng, vừa giúp chúng ta hiểu giá trị và phẩm giá của lao động dựa trên nền tảng cuối cùng nào, vừa giúp chúng ta nhận thức những khó*

khẩn khi tổ chức các hệ thống kinh tế và xã hội biết tôn trọng các quyền của con người.

**271.** *Khía cạnh chủ quan của lao động này đã làm cho lao động có được một phẩm giá đặc biệt, khiến chúng ta không được phép coi lao động chỉ là một hàng hoá không hơn không kém hay chỉ là một yếu tố phi ngôi vị trong guồng máy sản xuất.* Tách biệt khỏi giá trị khách quan nhiều hay ít của lao động, lao động vẫn là một sự biểu hiện căn bản của một con người, nó chính là một “hành vi của con người” (*actus personae*). Bất cứ chủ nghĩa duy vật hay lập trường kinh tế nào đòi giảm lược người lao động thành một dụng cụ sản xuất, một *lực lượng lao động* không hơn không kém, chỉ có giá trị vật chất mà thôi, chắc chắn sẽ đi tới chỗ bóp méo bản chất của lao động và làm lao động mất đi cứu cánh nhân bản then chốt và cao cả nhất của nó. *Con người mới chính là thước đo phẩm giá của lao động:* “Thật vậy, chắc chắn lao động con người có giá trị đạo đức riêng của nó, và giá trị này rõ ràng và trực tiếp có được là do người thi hành lao động ấy là một ngôi vị”<sup>587</sup>.

Thế nên, *phải đặt khía cạnh chủ quan ưu tiên hơn khía cạnh khách quan của lao động*, vì đó là *khía cạnh* của chính con người đang tham gia lao động, con người đang quyết định phẩm chất và giá trị cuối cùng của lao động. Nếu không nhận thức điều này hay nếu quyết định không nhìn nhận sự thật này, lao động con người sẽ mất hết ý nghĩa chân thật và sâu xa nhất của nó. Đó là những trường hợp – rất tiếc lại là những trường hợp rất phổ biến và rất thường gặp – người ta coi việc lao động và công nghệ lao động quan trọng hơn chính con người, đồng thời biến chúng thành kẻ thù đối với phẩm giá con người.

**272.** *Lao động không chỉ phát xuất từ con người, mà còn chủ yếu hướng tới con người, lấy con người làm mục tiêu cuối cùng của mình.* Dù nội dung khách quan của lao động có thể nào, lao động cũng phải hướng tới chủ thể thực hiện lao động, vì mục tiêu của lao động, bất kể là lao động gì, cũng luôn luôn là con người. Dù không thể không biết những yếu tố khách quan làm nên lao động có liên quan đến phẩm chất của lao động, nhưng những yếu tố khách quan ấy phải lệ thuộc vào việc con người thực hiện chính bản thân mình, tức là tùy thuộc khía cạnh chủ quan của lao động, nhờ đó chúng ta có thể khẳng định *lao động là để cho con người, chứ không phải con người để cho lao động.* “Con người luôn luôn là mục tiêu của lao động, bất kể đó là lao động nào do con người thực hiện – dù theo bậc thang giá trị phổ thông, có thứ lao động gần với nghĩa “nô dịch” nhất, có thứ lao động vô cùng tẻ nhạt, và cả thứ lao động làm tha hoá con người”<sup>588</sup>.

**273.** *Lao động của con người cũng có một chiều hướng xã hội nội tại.* Thật vậy, việc làm của một người, một cách tự nhiên, có liên quan với việc làm của những người khác. Ngày nay, “hơn bao giờ hết, lao động là *lao động với người khác và cho người khác*. Lao động là làm một điều gì đó cho một người nào đó”<sup>589</sup>. Những thành quả của lao động tạo cho chúng ta những cơ hội để trao đổi, đối thoại và gặp gỡ. Bởi đó, không thể đánh giá lao động thích đáng nếu không xét tới bản chất xã hội của lao động: “Nỗ lực sản xuất của con người không thể có được thành quả trừ phi có một tập thể xã hội và hữu cơ đích thực tồn tại, trừ phi có một trật tự pháp lý và xã hội giám sát

việc lao động, trừ phi các công ăn việc làm khác nhau dù độc lập với nhau nhưng biết cộng tác và bổ sung cho nhau, và quan trọng hơn nữa, trừ phi trí khôn, các phương tiện vật chất và lao động kết hợp với nhau để làm thành một đơn vị duy nhất. Do đó, nơi nào coi thường bản chất xã hội và cá nhân của lao động, nơi đó người ta không thể đánh giá lao động cách đúng đắn và trả lương theo đúng công bằng”<sup>590</sup>.

**274.** *Lao động cũng là “một bổn phận, nghĩa là một nghĩa vụ về phía con người”<sup>591</sup>.* Con người phải lao động, vừa vì Đấng Tạo Hoá đã yêu cầu như thế, vừa để đáp ứng nhu cầu muốn duy trì và phát triển nhân tính của mình. Người ta thường giới thiệu lao động như một bổn phận luân lý để tôn trọng người chung quanh, trong đó trước hết là gia đình, nhưng cũng phải tôn trọng xã hội mà chúng ta thuộc về, quốc gia mà chúng ta là con cháu, toàn thể gia đình nhân loại mà chúng ta là một thành viên. Chúng ta là những người thừa kế sự nghiệp lao động của các thế hệ đi trước, đồng thời cũng là người tạo hình cho tương lai của mọi người sống sau chúng ta.

**275.** *Lao động cũng có bản sắc sâu xa của con người, đã được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa và giống Thiên Chúa:* “Qua lao động, con người càng ngày càng trở thành người làm chủ trái đất, và cũng thông qua lao động, con người xác nhận quyền thống trị của mình trên thế giới hữu hình, nhưng trong bất cứ trường hợp nào và trong bất cứ giai đoạn nào của tiến trình lao động, con người vẫn luôn nằm trong kế hoạch ban đầu của Đấng Tạo Hoá. Kế hoạch này vẫn liên kết một cách tất yếu và không thể tháo rời được với sự kiện: con người đã được dựng nên ‘theo hình ảnh Thiên Chúa’”<sup>592</sup>. Đây chính là chân lý giúp chúng ta hiểu hoạt động của con người trong vũ trụ: con người không phải là chủ nhân vũ trụ, mà chỉ là những người được giao trông coi vũ trụ, những người được mời gọi phản ánh, trong chính cung cách lao động của mình, hình ảnh của Đấng mà họ được tạo dựng nên giống như Người.

## **b. Quan hệ giữa lao động và tư bản**

**276.** *Vì có tính chủ quan hay tính ngôi vị nên lao động phải được đặt cao hơn so với mọi yếu tố khác liên quan đến việc sản xuất; nguyên tắc này được áp dụng đặc biệt cho mối quan hệ giữa lao động và tư bản.* Hiện nay, thuật ngữ “tư bản” có rất nhiều ý nghĩa khác nhau. Đôi khi nó ám chỉ các phương tiện vật chất để sản xuất trong một xí nghiệp nhất định nào đó, có khi nó có nghĩa là nguồn tài chính dùng để sản xuất hay dùng vào các dịch vụ của thị trường chứng khoán. Người ta cũng có thể gọi nguồn nhân lực là “*tư bản con người*”, tức là bản thân những người đang dùng khả năng của mình để tham gia lao động, tận dụng kiến thức và óc sáng tạo của mình, nắm bắt các nhu cầu của đồng nghiệp và hiểu biết các thành phần khác trong tổ chức. Còn thuật ngữ “*tư bản xã hội*” ám chỉ khả năng của một tập thể biết làm việc với nhau, cũng là kết quả của những sự đầu tư vào một tập đoàn tín dụng có sự ràng buộc giữa các thành viên với nhau. Sự đa dạng về ý nghĩa này cung cấp cho ta nhiều chất liệu hơn để suy nghĩ về mối tương quan giữa lao động và tư bản ngày nay.

**277.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội không ngừng nhấn mạnh tới mối quan hệ giữa lao động và tư bản, bằng cách vừa cho thấy sự vượt trội của lao động đối với tư bản vừa cho thấy sự bổ túc giữa hai bên.*

*Lao động tự nó đã vượt trội hơn tư bản.* “Nguyên tắc này có liên quan trực tiếp tới quá trình sản xuất: trong quá trình ấy, lao động luôn luôn là nguyên nhân tác thành số một, còn tư bản – tức là toàn bộ các phương tiện sản xuất – vẫn chỉ là dụng cụ hay nguyên nhân dụng cụ. Nguyên tắc này là một sự thật rất hiển nhiên, xuất phát từ toàn bộ kinh nghiệm trong lịch sử của con người”<sup>593</sup>. Đây cũng là “một phần trong di sản muôn thuở của giáo huấn Giáo Hội”<sup>594</sup>.

*Giữa lao động và tư bản phải có mối quan hệ bổ sung cho nhau:* căn cứ vào logic nằm ngay trong quá trình sản xuất, chúng ta thấy rằng cả hai yếu tố trên phải thâm nhập vào nhau và ngày nay đang có nhu cầu khẩn cấp là tạo dựng những hệ thống kinh tế, trong đó không còn sự đối kháng giữa tư bản và lao động nữa<sup>595</sup>. Vào thời kỳ mà “tư bản” và “lao động làm thuê”, trong một hệ thống kinh tế ít phức tạp hơn, thường được đồng hoá không những với hai yếu tố sản xuất, mà còn với hai giai cấp xã hội cụ thể, Giáo Hội đã quả quyết cả hai tự bản chất đều chính đáng<sup>596</sup>: “Tư bản không thể tồn tại mà không có lao động, cũng như lao động không thể tồn tại mà không có tư bản”<sup>597</sup>. Sự thật này vẫn đúng khi áp dụng cho ngày nay, vì “thật sai lầm khi gán ghép những gì do sự cộng tác giữa hai bên tạo ra cho một mình tư bản hoặc cho một mình lao động; cũng thật là bất công nếu một bên giành lấy cho riêng mình những gì đã được làm ra, khi chối bỏ công lao của bên kia”<sup>598</sup>.

**278.** *Khi xem xét mối quan hệ giữa lao động và tư bản, nhất là lưu ý tới những thay đổi đầy ấn tượng trong thời đại hôm nay, chúng ta phải tiếp tục khẳng định rằng “nguồn lực chính yếu” và “tác nhân mang tính quyết định”<sup>599</sup> mà con người đang có trong tay là chính con người, và “sự phát triển toàn diện con người thông qua lao động chẳng những không cản trở mà còn đẩy mạnh sức sản xuất và hiệu quả của chính lao động nhiều hơn nữa”<sup>600</sup>.* Thật vậy, càng ngày thế giới lao động càng khám phá giá trị “tư bản con người” đang được biểu lộ qua sự ý thức của người lao động, qua việc họ sẵn sàng tạo các mối quan hệ, qua sự sáng tạo, thái độ chăm chỉ thẳng tiến bản thân mình, khả năng đối diện với các tình hình mới, khả năng làm việc chung với nhau và theo đuổi những mục tiêu chung. Đây đúng là những đức tính riêng thuộc về chính chủ thể lao động hơn là do yếu tố khách quan, kỹ thuật hay vận hành của lao động. Tất cả những điều ấy sẽ dẫn chúng ta tới một viễn cảnh mới trong mối quan hệ giữa lao động và tư bản. Chúng ta có thể khẳng định điều ấy, dù nó ngược với những gì đã xảy ra trong tổ chức lao động trước kia, trong đó chủ thể lao động rút cuộc trở thành không quan trọng bằng nội dung lao động, không quan trọng bằng quá trình máy móc. Còn hiện nay, khía cạnh chủ quan của lao động đang có khuynh hướng ngày càng mang tính quyết định và ngày càng quan trọng hơn khía cạnh khách quan.

**279.** *Quan hệ giữa lao động và tư bản thường xuất hiện với những nét đối kháng nhau, dù có thể hiện nay chúng mang những hình thức mới, phù hợp với sự thay đổi trong bối cảnh kinh tế và xã hội.* Trong quá khứ, nguồn gốc xung đột giữa lao động và tư bản thường xuất phát trước hết “do người lao động đặt tất cả năng lực của mình vào tay chủ, còn người chủ theo nguyên tắc lợi nhuận tối đa luôn tìm cách hạ lương xuống mức thấp nhất để trả cho việc lao động của người mình thuê mướn”<sup>601</sup>. Còn ngày nay, cuộc xung đột ấy đã mang những bộ mặt mới, có lẽ còn đáng lo ngại hơn: những tiến bộ về khoa học và công nghệ, việc toàn cầu hoá thị trường, tự chúng vốn là nguồn

đem lại sự phát triển và tiến bộ, nhưng lại khiến người lao động có nguy cơ bị bóc lột do chính những cơ chế của nền kinh tế và do nỗi lo phải sản xuất tới mức tối đa<sup>602</sup>.

**280.** *Thật là sai lầm nếu nghĩ rằng khắc phục được sự lệ thuộc của lao động đối với vật chất tự nó có thể giúp ta khắc phục sự tha hoá tại nơi lao động hay sự tha hoá từ chính lao động.* Ở đây chúng ta không chỉ muốn nói tới vô số người không có công ăn việc làm, làm việc lén lút, lạm dụng lao động trẻ em, lao động với đồng lương rẻ mạt, tình trạng bóc lột người lao động – tất cả những điều này hiện nay vẫn còn – mà chúng ta còn muốn nói tới nhiều hình thức bóc lột mới mẻ, tinh vi hơn để khai thác những nguồn lao động mới như lao động thái quá, lao động như một nghề nghiệp nhưng lại thường được coi trọng hơn những khía cạnh nhân bản và tất yếu khác, hoặc những yêu sách thái quá về lao động khiến đời sống gia đình trở nên bất ổn, thậm chí có khi không thể chịu đựng nổi, hay một cơ chế lao động quá chuẩn mực có thể gây nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sự nhận thức thống nhất của con người về cuộc sống riêng của mình và sự ổn định của các mối quan hệ trong gia đình. Nếu con người bị tha hoá do đã có sự đổi chỗ giữa mục tiêu và phương tiện, thì con người cũng có thể bị tha hoá phần nào trong những môi trường mới mẻ của lao động: khi lao động mang tính phi vật chất, nhẹ nhàng chứ không còn nặng nhọc, chú ý tới phẩm chất hơn số lượng, “hoặc do người lao động càng ngày càng dính dáng vào một cộng đồng hỗ trợ hoặc do càng ngày càng bị cô lập vào một mô quan hệ phức tạp mà đặc điểm là cạnh tranh và chia rẽ tai hại”<sup>603</sup>.

### **c. Quyền tham gia quản lý lao động**

**281.** *Quan hệ giữa lao động và tư bản còn được biểu hiện qua việc người lao động tham gia vào việc làm chủ, quản lý và lợi nhuận.* Đây là một đòi hỏi rất hay bị bỏ qua và nay cần phải được chú ý hơn. “Dựa trên lao động của mình, mỗi người đều có tư cách xem mình là sở hữu chủ phần nào xí nghiệp rộng lớn mà tại đó mình đang cùng làm việc với mọi người khác. Có một phương cách giúp chúng ta đạt được mục tiêu ấy là kết hợp lao động với việc làm chủ tư bản, càng nhiều càng tốt, và thành lập thật nhiều các đoàn thể trung gian theo đuổi những mục tiêu kinh tế, xã hội và văn hoá. Những đoàn thể này phải được hưởng quyền tự trị thật sự đối với chính quyền, để theo đuổi những mục tiêu riêng bằng cách chân thành cộng tác với nhau và luôn đặt mình phục vụ những đòi hỏi của công ích. Những đoàn thể ấy sẽ là những cộng đồng sinh động cả về hình thức bên ngoài lẫn nội dung bên trong, khi mỗi thành viên của đoàn thể được kính trọng và được đối xử như những ngôi vị thực sự, cũng như được khuyến khích tham gia tích cực vào sinh hoạt của đoàn thể”<sup>604</sup>. Những đường lối mới nhằm tổ chức lao động, theo đó có được sự hiểu biết thì đáng quý hơn là chỉ làm chủ các phương tiện sản xuất, là dấu hiệu cụ thể chứng tỏ rằng do chủ thể tính của mình, lao động đưa chúng ta tới chỗ phải nhìn nhận quyền tham gia quản lý lao động. Cần phải nhận thức rõ điều ấy để có thể đánh giá đúng đắn vị trí của lao động trong quá trình sản xuất và để tìm ra những cách thể tham gia cho phù hợp với chủ thể tính của lao động, trong những hoàn cảnh và tình huống cụ thể khác nhau<sup>605</sup>.

### **d. Quan hệ giữa lao động và tư hữu**



**282.** *Huấn quyền về xã hội của Giáo Hội coi định chế tư hữu, quyền có tư hữu và quyền sử dụng tư hữu cũng là một cách biểu hiện mối tương quan giữa lao động và tư bản.* Nhưng quyền tư hữu phải lệ thuộc nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải, không được biến thành lý do để cản trở lao động của người khác và sự phát triển của người khác. Tài sản, đạt được trước hết nhờ lao động, phải được dùng để phục vụ việc lao động. Điều này đặc biệt đúng đối với việc sở hữu các phương tiện sản xuất, nhưng nguyên tắc này cũng áp dụng cho các tài sản thuộc thể giới tài chính, công nghệ, tri thức và nhân sự.

Các phương tiện sản xuất “không thể được sở hữu để chống lại lao động, cũng không thể được sở hữu chỉ để sở hữu”<sup>606</sup>. Việc sở hữu các phương tiện sản xuất trở thành bất chính khi tài sản ấy “không được sử dụng hay được sử dụng để cản trở việc lao động của người khác, tìm cách kiếm lời mà không phải nhờ mở rộng lao động và làm giàu cho xã hội, mà chỉ nhờ hạn chế sử dụng chúng hay nhờ khai thác cách bất hợp pháp, nhờ đầu cơ hay phá vỡ tình liên đới giữa những người lao động”<sup>607</sup>.

**283.** *Phải hướng tư hữu và công hữu, cũng như các cơ chế của hệ thống kinh tế tới một nền kinh tế phục vụ nhân loại,* để chúng góp phần thực hiện nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải. Đặt trong viễn tượng ấy, chúng ta mới thấy việc làm chủ và sử dụng các công nghệ mới và tri thức mới – ngày nay cũng được coi là một hình thức tư hữu không kém phần quan trọng so với việc làm chủ đất đai hay vốn liếng<sup>608</sup>, thật là quan trọng. Những tài nguyên này – cũng như mọi của cải khác – cũng có *mục tiêu phổ quát*; chúng cũng phải được đặt trong một khuôn khổ là những chuẩn mực hợp pháp và những quy tắc xã hội để bảo đảm cho chúng được sử dụng phù hợp với các tiêu chuẩn công lý, công bằng và tôn trọng nhân quyền. Nhờ có tiềm năng vô cùng rộng lớn, các phát minh và các công nghệ mới mẻ có thể góp phần quyết định cho sự tiến bộ xã hội; nhưng nếu chúng chỉ tập trung mãi trong tay các nước giàu hơn hay một số ít tập đoàn thế lực, chúng có thể trở thành nguồn tạo ra tình trạng thất nghiệp và làm gia tăng khoảng cách giữa các khu vực đã phát triển và chưa phát triển.

#### **e. Nghỉ ngơi**

**284.** *Nghỉ ngơi không lao động là một quyền lợi*<sup>609</sup>. Như Thiên Chúa “nghỉ ngơi vào ngày thứ bảy khỏi mọi công việc mà Ngài đã làm” (St 2,2), con người, cả nam lẫn nữ, đã được tạo dựng theo hình ảnh Ngài cũng phải được nghỉ ngơi đầy đủ và được có thời gian rảnh rỗi để chăm lo cho gia đình, cho đời sống văn hoá, xã hội và tôn giáo của mình<sup>610</sup>. Việc thiết lập ngày của Chúa - Chúa Nhật - cũng góp phần vào mục tiêu ấy<sup>611</sup>. Vào các ngày Chủ Nhật và các ngày lễ buộc khác, các tín hữu phải ngưng không “tham gia lao động hay các sinh hoạt có thể cản trở việc thờ phượng Chúa, cản trở niềm vui riêng của ngày Chúa Nhật, cản trở việc thi hành các việc bác ái, cũng như sự thư giãn phù hợp cho tinh thần và thể xác”<sup>612</sup>. Nhưng các nhu cầu của gia đình và những việc phục vụ rất cần cho xã hội sẽ là những lý do chính đáng cho phép chúng ta khỏi thi hành bốn phận nghỉ ngơi ngày Chủ Nhật. Dù sao, cũng đừng để những việc ấy biến thành thói quen có hại cho đời sống tôn giáo, gia đình và sức khoẻ.



**285.** *Chủ Nhật là một ngày cần được thánh hoá bằng các việc bác ái, bằng cách dành thời giờ cho gia đình và bà con họ hàng, cũng như cho các bệnh nhân, người tàn tật và người cao tuổi. Người ta không được quên “các anh em cũng đang có những nhu cầu và những quyền lợi như mình, lại không thể nghỉ ngơi được vì quá nghèo nàn và túng thiếu”<sup>613</sup>. Ngoài ra, Chủ Nhật còn là thời gian thích hợp để suy nghĩ, yên tĩnh, học hỏi và suy niệm, giúp tăng trưởng đời sống nội tâm của người Kitô hữu. Các tín hữu cũng cần biểu lộ sự khác biệt của mình trong ngày ấy bằng thái độ chừng mực, tránh những gì thái quá và chắc chắn phải tránh những gì là bạo lực mà các cuộc vui tập thể đôi khi dẫn tới<sup>614</sup>. Các tín hữu nên luôn sống ngày của Chúa như một ngày mừng sự giải thoát để có thể tham dự vào “cuộc hội họp và đại hội tung bừng của những con cái đầu lòng đã được ghi tên trên thiên đường” (x. Dt 12,22-23), nhờ đó, họ tham dự trước cuộc cử hành Vượt Qua sau cùng trong thiên đường vinh quang<sup>615</sup>.*

**286.** *Chính quyền có nghĩa vụ phải bảo đảm cho các công dân của mình không bị mất thời gian nghỉ ngơi và sự thờ phượng Thiên Chúa chỉ vì những lý do sản xuất kinh tế. Các chủ nhân cũng có bổn phận tương tự đối với các công nhân của mình<sup>616</sup>. Vì sự tự do tôn giáo và vì ích chung của mọi người, các Kitô hữu cần tìm cách làm cho ngày Chủ Nhật và các ngày lễ lớn của Giáo Hội được công nhận như những ngày nghỉ hợp pháp. “Họ phải cho mọi người thấy một mẫu gương công khai về cầu nguyện, tôn trọng và vui tươi của mình, và phải tìm cách bảo vệ các truyền thống của mình như một cách đóng góp quý giá vào đời sống tâm linh của xã hội”<sup>617</sup>. “Mỗi Kitô hữu cần tránh đưa ra những yêu sách không cần thiết trên người khác, khiến người khác không thể tuân giữ Ngày của Chúa”<sup>618</sup>.*

#### **IV. QUYỀN LAO ĐỘNG**

##### **a. Lao động là cần thiết**

**287.** *Lao động là một quyền căn bản và là một điều tốt cho loài người<sup>619</sup>, một điều vừa hữu ích vừa xứng đáng với con người, vì đó là một phương cách thích hợp cho con người bày tỏ và nâng cao phẩm giá của mình. Giáo Hội tuyên bố lao động có giá trị không phải chỉ vì lao động luôn luôn là một điều thuộc về con người, mà còn vì tự bản chất lao động là một điều cần thiết<sup>620</sup>. Lao động cần thiết để hình thành và bảo vệ gia đình<sup>621</sup>, cần thiết để thực hiện quyền tư hữu<sup>622</sup>, cần thiết để đóng góp vào ích chung của gia đình nhân loại<sup>623</sup>. Khi xem xét các hệ lụy luân lý mà vấn đề lao động đặt ra cho đời sống xã hội, Giáo Hội không thể không nêu rõ thất nghiệp là một “thảm hoạ thực sự của xã hội”<sup>624</sup>, nhất là đối với các thế hệ trẻ.*

**288.** *Lao động là một điều tốt thuộc về hết mọi người và phải làm sao cho công ăn việc làm có sẵn cho tất cả những ai có khả năng thi hành. Bởi đó, “tạo công ăn việc làm đầy đủ” vẫn là một mục tiêu đòi buộc cho mọi hệ thống kinh tế hướng tới công lý và công ích. Một xã hội, trong đó quyền lao động bị đe dọa hay bị phủ nhận một cách có hệ thống, và một xã hội, trong đó các chính sách kinh tế không cho phép người lao động có được công ăn việc làm thoả đáng, đều “không thể được bênh vực theo quan điểm đạo đức, cũng không thể tìm được sự an bình trong xã hội”<sup>625</sup>. Vai trò quan trọng, và từ đó dẫn đến trách nhiệm hết sức nặng nề, trong lĩnh vực này là của các*

“chủ nhân gián tiếp”<sup>626</sup> – tức là cá nhân hay tổ chức khác nhau – đang ở trong vị thế điều khiển, ở cấp quốc gia hay quốc tế, các chính sách liên quan đến lao động và kinh tế.

**289.** *Khả năng hoạch định của một xã hội hướng tới công ích và lưu ý đến tương lai được đo lường chủ yếu dựa vào triển vọng công ăn việc làm mà xã hội ấy có thể cung ứng.* Mức thất nghiệp cao, các hệ thống giáo dục bất thường, những khó khăn dai dẳng để được đào tạo nghề nghiệp và để bước vào thị trường lao động, đặc biệt đối với nhiều người trẻ, chính là một trở ngại rất lớn trên con đường hoàn thiện con người về mặt nhân bản và chuyên môn. Thật vậy, những người thất nghiệp hay không được tuyển dụng đúng phải chịu những hậu quả tiêu cực rất sâu xa do tình trạng ấy tạo ra trong nhân cách của mình và họ có nguy cơ bị gạt ra bên lề ngay trong xã hội của họ hoặc có nguy cơ trở thành nạn nhân của một sự khai trừ do xã hội<sup>627</sup>. Nói chung, đây là bi kịch tác động không những đến người trẻ, mà cả các phụ nữ, những người lao động ít chuyên môn, những người thiếu khả năng, những người di cư, những người thất học, nghĩa là tất cả những ai phải khó khăn hơn để kiếm việc làm trong thị trường lao động.

**290.** *Duy trì công ăn việc làm càng ngày càng lệ thuộc vào khả năng chuyên môn của người lao động*<sup>628</sup>. Các hệ thống giáo dục và đào tạo không được bỏ qua việc đào tạo nhân bản hay công nghệ, là những điều rất cần để đương sự có thể chu toàn trách nhiệm một cách hiệu quả. Nhu cầu ngày càng phổ biến là mỗi người phải thay đổi việc làm nhiều lần trong cuộc đời mình đòi hệ thống giáo dục phải cổ vũ mọi người sẵn sàng tham gia việc cập nhật và tái huấn luyện liên tục. Người ta nên dạy người trẻ biết hành động theo sáng kiến của mình, dám nhận trách nhiệm đương đầu bằng khả năng chuyên môn của chính mình trước những rủi ro gắn liền với bối cảnh kinh tế biến động – một bối cảnh thường không thể dự đoán được<sup>629</sup>. Một việc cũng cần thiết không kém là cung cấp các khoá học thích hợp để đào tạo những người trưởng thành cần được đào tạo lại và những người thất nghiệp. Nói một cách tổng quát hơn, người ta cần được hỗ trợ một cách cụ thể khi tham gia vào thế giới lao động, trước hết qua các hệ thống đào tạo, để họ bớt khó khăn khi phải đối phó với những thời kỳ biến động, bất trắc và bất ổn.

#### **b. Vai trò của Nhà Nước và xã hội dân sự trong việc phát huy quyền lao động**

**291.** *Vấn đề công ăn việc làm đang thách thức trách nhiệm của Nhà Nước, là cơ quan có nhiệm vụ đẩy mạnh các chính sách lao động tích cực, tức là những chính sách khuyến khích tạo công ăn việc làm ngay trong lãnh thổ quốc gia, giúp khu vực sản xuất có được những yếu tố động viên để đạt được mục tiêu ấy.* Nghĩa vụ của Nhà Nước không phải là trực tiếp bảo đảm quyền lao động của mỗi công dân, khiến cho toàn bộ đời sống kinh tế trở nên hết sức cứng nhắc, cũng như hạn chế các sáng kiến tự do của cá nhân, cho bằng là “duy trì các hoạt động kinh doanh bằng cách tạo ra những điều kiện có thể bảo đảm có công ăn việc làm, hay kích thích các hoạt động đang thiếu việc làm hoặc hỗ trợ các hoạt động ấy trong những cơn khủng hoảng”<sup>630</sup>.

**292.** *Vì quan hệ kinh tế - tài chính và thị trường lao động ngày càng có tính toàn cầu, nên cần phải đẩy mạnh việc hợp tác hiệu quả giữa các quốc gia qua các hiệp ước, các thoả thuận và các kế hoạch hành động chung, nhằm bảo vệ quyền lao động, cả trong những giai đoạn khủng hoảng nhất của chu kỳ kinh tế, ở cấp quốc gia và quốc tế. Cần ý thức sự kiện này: lao động của con người là một quyền lợi, mà nhờ đó công lý xã hội và hoà bình dân sự được phát huy một cách trực tiếp. Về việc này, nhiệm vụ quan trọng là của các tổ chức quốc tế và các liên đoàn lao động. Để liên kết được các lực lượng cách thích hợp nhất, các tổ chức và liên đoàn này phải phấn đấu trước tiên là tạo ra “một hệ thống hết sức chặt chẽ các chuẩn mực pháp lý để bảo vệ lao động của con người, của phụ nữ và người trẻ, bảo đảm cho họ được hưởng lương bổng thích đáng”<sup>631</sup>.*

**293.** *Để đẩy mạnh quyền lao động, hiện nay cũng như vào thời của Thông điệp Rerum Novarum, cần phải có “một tiến trình cởi mở cho xã hội tự tổ chức lấy”<sup>632</sup>. Biết bao bằng chứng và thí dụ rất có ý nghĩa về việc tự tổ chức này, chúng ta có thể tìm thấy nơi nhiều tổ chức – kinh doanh và xã hội – nổi bật ở chỗ đó là những hình thức khác nhau của việc tham gia, hợp tác và tự quản trị, cho thấy sự kết hợp của mọi nguồn năng lực trong tinh thần liên đới. Những hình thức này xuất hiện trên thị trường, giống như một khu vực lao động đa dạng, có đặc điểm là quan tâm đặc biệt tới các yếu tố có liên hệ với nhau làm nên sản phẩm và làm nên các dịch vụ trong nhiều lĩnh vực khác nhau, như giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, các dịch vụ xã hội căn bản và văn hoá. Các tổ chức trong khu vực được gọi là “khu vực thứ ba” này càng ngày càng trở thành một cơ hội quan trọng để phát triển lao động và kinh tế.*

### **c. Gia đình và quyền lao động**

**294.** *Lao động là “một cơ sở để hình thành đời sống gia đình, mà đây là một quyền tự nhiên và là điều mà con người được mời gọi hướng tới”<sup>633</sup>. Lao động là phương thế sinh tồn và là một nguồn bảo đảm việc nuôi dạy con cái<sup>634</sup>. Gia đình và lao động, lệ thuộc nhau một cách hết sức chặt chẽ trong kinh nghiệm của đại đa số, rất đáng được chúng ta xem xét một cách thực tế hơn, rất đáng được chúng ta quan tâm tìm hiểu chung với nhau, vượt trên những hạn chế do quan niệm về gia đình một cách quá riêng tư hay do quan niệm về lao động một cách quá nặng tính kinh tế. Về điểm này, các nhà kinh doanh, các tổ chức nghề nghiệp, các liên đoàn lao động và Nhà Nước nên đẩy mạnh các chính sách – theo quan điểm lao động – không nhằm gây bất lợi mà hỗ trợ hạt nhân gia đình nhiều hơn. Thật vậy, đời sống gia đình và lao động ảnh hưởng lên nhau bằng nhiều cách. Phải đi quá xa mới tới nơi làm việc, phải làm hai công việc, bị mệt mỏi về thể lý lẫn tâm lý, tất cả những sự việc ấy đã làm giảm rất nhiều thời gian một người dành cho gia đình<sup>635</sup>. Tình trạng thất nghiệp có ảnh hưởng rất nhiều trên gia đình, về mặt vật chất cũng như tinh thần, cũng giống như những căng thẳng và khủng hoảng của gia đình đều có ảnh hưởng tiêu cực trên thái độ và sức sản xuất của con người khi lao động.*

### **d. Phụ nữ và quyền lao động**

**295.** *Tài năng của nữ giới cần thiết trong bất cứ sinh hoạt nào của đời sống xã hội, và vì thế cũng cần phải bảo đảm cho phụ nữ có mặt tại nơi làm việc.* Bước đầu tiên cần làm trong hướng đi này là phải cho họ có khả năng cụ thể tham gia việc đào tạo nghề nghiệp. *Công nhận và bảo vệ các quyền của phụ nữ trong bối cảnh lao động thường lệ thuộc vào cách tổ chức lao động – khi tổ chức lao động, người ta cần chú ý đến phẩm giá và thiên chức của phụ nữ – “Sự thăng tiến thực sự của phụ nữ... đòi phải tổ chức việc lao động thế nào để người phụ nữ không vì sự thăng tiến ấy mà phải từ bỏ những gì riêng biệt của mình”*<sup>636</sup>. Đây là thước đo *giá trị của một xã hội* và công việc *bảo vệ hữu hiệu của xã hội* đó đối với quyền lao động của phụ nữ.

Sở dĩ hiện nay vẫn còn nhiều hình thức kỳ thị có hại cho phẩm giá và thiên chức của phụ nữ trong lĩnh vực lao động, đó là vì lâu nay vẫn có hàng loạt quy định gây bất lợi cho phụ nữ, những người mà “*đặc quyền của họ không được tôn trọng*” và bản thân họ “*đã bị gạt ra bên lề xã hội, thậm chí còn bị đẩy xuống hàng nô lệ*”<sup>637</sup>. Tiếc thay, những khó khăn ấy vẫn chưa được giải quyết, như thấy nhan nhản những tình huống làm bằng hoại người phụ nữ, làm cho họ trở thành đối tượng bị bóc lột thật sự. Cần phải cấp tốc nhìn nhận một cách hữu hiệu các quyền lợi của phụ nữ tại nơi làm việc, nhất là quyền được trả lương, được hưởng bảo hiểm và an sinh xã hội<sup>638</sup>.

#### **e. Lao động trẻ em**

**296.** *Việc lao động của trẻ em, dưới những hình thức không thể chấp nhận, là một loại bạo động tuy ít rõ ràng hơn các hình thức bạo động khác nhưng không vì thế mà kém phần kinh khủng*<sup>639</sup>. Đây là một sự bạo động, dù có dính líu đến chính trị, kinh tế và pháp luật, nhưng chủ yếu vẫn là một vấn đề luân lý. Đức Giáo hoàng Lêô XIII đã cảnh cáo như sau: “*Đối với các trẻ em, cần quan tâm thế nào để chúng không bị đưa vào các xưởng thợ và nhà máy, cho tới khi cơ thể và tinh thần của chúng đã phát triển đủ. Vì, cũng như thời tiết khắc nghiệt sẽ huỷ hoại các búp non, kinh nghiệm quá sớm về những vất vả của cuộc sống sẽ làm hại triển vọng còn non trẻ của các khả năng nơi đứa trẻ, và khiến cho mọi cố gắng giáo dục chân chính đều trở nên vô phương thực hiện*”<sup>640</sup>. Sau hơn 100 năm, tai họa trong việc sử dụng lao động trẻ em vẫn chưa khắc phục được.

Ngay cả khi biết rằng, ít là hiện nay, tại nhiều quốc gia, sự đóng góp do lao động của trẻ em mang lại cho thu nhập của gia đình và cho nền kinh tế quốc gia là hết sức cần thiết, và có một vài hình thức làm việc một phần thời gian xem ra rất có ích cho chính đứa trẻ, học thuyết xã hội của Giáo Hội vẫn lên án việc gia tăng “*khai thác trẻ em tại các công xưởng trong những điều kiện làm việc đúng là của nô lệ*”<sup>641</sup>. Sự khai thác này chính là một hình thức xúc phạm nghiêm trọng đến phẩm giá con người, một phẩm giá mà bất cứ ai đều có quyền hưởng, “*dù họ có nhỏ bé hay xem ra ít quan trọng đến đâu nói theo ngôn từ thực dụng*”<sup>642</sup>.

#### **f. Vấn đề nhập cư và lao động**

**297.** *Nhập cư có thể trở thành một nguồn đem lại sự phát triển hơn là cản trở sự phát triển.* Trong thế giới hiện nay, khi vẫn còn những sự bất bình đẳng nghiêm trọng giữa

các nước giàu và các nước nghèo, và khi những tiến bộ trong việc truyền thông đã nhanh chóng làm giảm các khoảng cách địa lý, thì việc nhập cư của nhiều người để tìm một cuộc sống tốt đẹp hơn ngày càng gia tăng. Họ là những người đến từ những khu vực kém may mắn trên thế giới và việc họ di cư đến các nước đã phát triển thường bị coi là sự đe dọa cho mức sống cao mà các nước ấy đã đạt được nhờ nhiều thập niên kinh tế phát triển. Thế nhưng, trong nhiều trường hợp, những người nhập cư ấy lại thoả mãn được nhu cầu lao động, mà nếu không có họ, sẽ chẳng bao giờ được đáp ứng tại những khu vực và lãnh thổ mà lực lượng lao động địa phương không có đủ hay không muốn tham gia vào những công việc đang nói tới.

**298.** *Các tổ chức tại các nước chủ nhà phải theo dõi kỹ lưỡng để ngăn chặn con cám dỗ muốn khai thác các lao động nước ngoài, không cho họ hưởng cùng một quyền lợi như những người trong nước, những quyền lợi mà đáng ra phải được bảo đảm cho hết mọi người không phân biệt.* Điều phối việc nhập cư theo các tiêu chuẩn công bằng và quân bình<sup>643</sup> là một trong những điều kiện cần thiết để bảo đảm cho các người nhập cư được hội nhập vào xã hội với những sự bảo đảm cần thiết để phẩm giá của họ được công nhận. Người nhập cư phải được đón nhận như những con người và được giúp đỡ để trở thành một thành phần trong đời sống xã hội tại chỗ, cùng với gia đình của họ<sup>644</sup>. Trong bối cảnh này, *cần phải tôn trọng và đẩy mạnh quyền đoàn tụ của các gia đình*<sup>645</sup>. Đồng thời, phải đẩy mạnh hết sức có thể những điều kiện làm tăng các cơ hội lao động ngay tại quê nhà của họ<sup>646</sup>.

#### **g. Thế giới nông nghiệp và quyền lao động**

**299.** *Lao động nông nghiệp đáng được đặc biệt quan tâm, vì vai trò của lao động nông nghiệp về mặt xã hội, văn hoá và kinh tế vẫn còn quan trọng trong hệ thống kinh tế của nhiều quốc gia, và vì chúng ta cũng đang chứng kiến nhiều vấn đề mà lao động nông nghiệp phải đối phó trong bối cảnh của một nền kinh tế ngày càng bị toàn cầu hoá, cũng như tầm quan trọng ngày càng tăng của lao động nông nghiệp trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên.* “Vì thế, cần có những sự thay đổi triệt để và khẩn cấp để trả lại cho nông nghiệp – và cho dân chúng ở nông thôn – giá trị đúng đắn của cả hai, làm nền tảng cho một nền kinh tế lành mạnh, trong khuôn khổ phát triển cộng đồng xã hội như một đơn vị thống nhất”<sup>647</sup>.

Những sự thay đổi sâu xa và triệt để đang diễn ra trên bình diện xã hội và văn hoá cả trong nông nghiệp lẫn trong thế giới nông thôn rộng lớn đòi chúng ta phải khẩn cấp xem xét lại kỹ lưỡng ý nghĩa của lao động nông nghiệp về nhiều chiều hướng khác nhau. Đây là một thách thức hết sức quan trọng mà chúng ta cần phải đương đầu, kéo theo những chính sách nông nghiệp và môi trường, vừa vượt lên trên quan niệm an sinh do quá khứ để lại vừa mở ra những viễn cảnh mới cho một nền nông nghiệp hiện đại, đang đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội và kinh tế.

**300.** *Tại một số quốc gia, cần phải có sự phân phối lại đất đai, như một phần trong các chính sách cải cách ruộng đất lành mạnh, để khắc phục trở ngại do hệ thống lãnh địa phi sản xuất – từng bị học thuyết xã hội của Giáo Hội lên án<sup>648</sup> – gây ra cho tiến trình phát triển kinh tế chân chính.* “Các quốc gia đang phát triển có thể đương đầu

cách hiệu quả với tiến trình hiện nay, theo đó quyền làm chủ đất đai chỉ tập trung vào tay một số ít người, nếu đứng trước một số tình huống đặt thành những vấn đề thực sự có liên quan đến cơ chế, chẳng hạn như những thiếu sót và trì trệ của luật pháp trong việc công nhận quyền sở hữu đất và trong việc liên hệ với thị trường tín dụng, hoặc thiếu quan tâm tới việc nghiên cứu và đào tạo nông nghiệp, bỏ bê các dịch vụ xã hội và các cơ sở hạ tầng tại các vùng nông thôn”<sup>649</sup>. Bởi đó, cải cách ruộng đất đã trở thành một bổn phận luân lý hơn là một đòi hỏi chính trị, vì nếu không thực hiện được sự cải cách ấy, các quốc gia đó sẽ bị cản trở không hưởng được những lợi ích do việc mở cửa thị trường, và nói chung, do những cơ hội phát triển phong phú mà tiến trình toàn cầu hoá hiện nay mang lại<sup>650</sup>.

## **V. CÁC QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

### **a. Phẩm giá người lao động và việc tôn trọng các quyền lợi của người lao động**

**301.** *Các quyền lợi của người lao động, cũng như tất cả các quyền khác, đều dựa trên bản tính và phẩm giá siêu việt của con người.* Huân quyền xã hội của Giáo Hội đã nhận thấy nên liệt kê một số trong các quyền ấy, với hy vọng rằng chúng sẽ được nhìn nhận trong các hệ thống tư pháp: quyền hưởng lương công bằng<sup>651</sup>; quyền nghỉ ngơi<sup>652</sup>; quyền “có được môi trường làm việc và với những quá trình sản xuất không làm hại tới sức khoẻ thể lý hay đời sống luân lý của người lao động”<sup>653</sup>; quyền được bảo vệ nhân cách của mình tại nơi làm việc “mà không phải chịu một thương tổn nào đối với lương tâm hay phẩm giá của mình”<sup>654</sup>; quyền được hưởng những trợ cấp thích đáng cần thiết để nuôi sống gia đình và nuôi sống mình khi thất nghiệp;<sup>655</sup> quyền được hưởng trợ cấp và bảo hiểm khi về già, bệnh tật và bị tai nạn lao động<sup>656</sup>; quyền được an toàn về mặt xã hội khi làm mẹ<sup>657</sup>; quyền hội họp và lập hội<sup>658</sup>. Những quyền này thường bị vi phạm; điều ấy được xác nhận qua một sự kiện đáng buồn là người lao động thường bị trả lương thấp, không được bảo vệ hay không có những đại diện thích đáng. Chúng ta cũng thường thấy điều kiện làm việc cho đàn ông, đàn bà và trẻ em, nhất là tại các nước đang phát triển, rất phi nhân, đến nỗi chúng xúc phạm tới phẩm giá của họ và làm hại tới sức khoẻ của họ.

### **b. Quyền được hưởng lương công bằng và được phân chia lợi tức**

**302.** *Tiền lương là phương tiện quan trọng nhất để đạt được công lý trong các quan hệ lao động*<sup>659</sup>. “Lương công bằng là kết quả chính đáng của lao động”<sup>660</sup>. Ai không chịu trả lương công bằng hay trả lương không đúng hạn và không tương xứng với việc đã làm đều phạm tội bất công nặng nề (x. Lv 19,13; Đnl 14,14-15; Gc 5,4). Tiền lương là phương thể cho phép người lao động hưởng được tài nguyên của trái đất. “Lương trả cho lao động phải thế nào để con người có phương tiện chăm lo đời sống vật chất, xã hội, văn hoá và tâm linh của mình và của những người tùy thuộc mình, căn cứ trên chức năng và năng suất của mỗi người, hoàn cảnh của xí nghiệp hay công xưởng và công ích”<sup>661</sup>. Chỉ căn cứ trên sự thoả thuận giữa thợ và chủ về số tiền sẽ nhận được là chưa đủ để có một mức lương được đánh giá là “lương công bằng”, vì lương công bằng “không được thấp hơn mức sống”<sup>662</sup> của người lao động: công lý tự

nhiên phải là điều kiện tiên quyết và phải được đặt cao hơn sự thoả thuận tự do giữa hai bên.

**303.** *Sự thịnh vượng kinh tế của quốc gia không chỉ được đo bằng số lượng của cải quốc gia ấy làm ra, mà còn phải xét tới cách thế mà chúng được làm ra và mức độ công bằng trong việc phân chia lợi tức, nhờ đó ai ai cũng có được những điều cần thiết cho sự phát triển và hoàn thiện bản thân mình. Muốn phân chia lợi tức một cách công bằng, phải dựa vào các tiêu chuẩn không phải chỉ của công lý giao hoán mà còn của công lý xã hội, tức là không chỉ xét tới giá trị khách quan của công việc đã làm mà còn xét tới phẩm giá của những người làm công việc ấy. Một sự thịnh vượng kinh tế đích thực còn là sự thịnh vượng được theo đuổi nhờ những chính sách xã hội thích hợp để phân chia lại lợi tức, tức là những chính sách có xét đến các hoàn cảnh chung, công trạng cũng như nhu cầu của mỗi công dân.*

### **c. Quyền đình công**

**304.** *Giáo huấn xã hội của Giáo Hội nhìn nhận sự chính đáng của việc đình công “khi không thể tránh được hay ít là khi cần giành được một lợi ích tương xứng”<sup>663</sup>, khi các phương pháp khác để giải quyết tranh chấp đều đã vô hiệu<sup>664</sup>. Đình công, một trong những chiến thắng cam go nhất mà các nghiệp đoàn lao động giành được, có thể được định nghĩa là sự từ chối tập thể, có phối hợp của các người lao động không muốn tiếp tục phục vụ, để nhờ áp lực trên các chủ nhân, Nhà Nước hay trên công luận như thế mà người lao động có được những điều kiện làm việc tốt hơn hay quy chế xã hội của họ được cải thiện. Đình công, “như một loại tối hậu thư”<sup>665</sup>, phải luôn luôn là một biện pháp hoà bình nhằm đưa ra những yêu sách và đấu tranh cho quyền lợi của người lao động. Đình công sẽ trở thành “không thể chấp nhận được về mặt luân lý khi nó có bạo lực đi kèm hay khi các mục tiêu nêu ra không trực tiếp liên quan tới điều kiện làm việc hay khi các mục tiêu ấy đi ngược với công ích”<sup>666</sup>.*

## **VI. SỰ LIÊN ĐỐI GIỮA NHỮNG NGƯỜI LAO ĐỘNG**

### **a. Tầm quan trọng của các nghiệp đoàn**

**305.** *Huấn Quyền nhìn nhận vai trò căn bản của các nghiệp đoàn lao động; sự hiện hữu của chúng có liên hệ với quyền lập các hiệp hội hay công đoàn để bảo vệ các lợi ích sinh tử của người lao động trong các ngành nghề khác nhau. Các nghiệp đoàn “phát triển từ sự đấu tranh của những người lao động – những người lao động nói chung và cách riêng là những người lao động trong công nghiệp – để bảo vệ những quyền lợi đúng đắn của mình đối chọi với các nhà quản lý và các nhà sở hữu các phương tiện sản xuất”<sup>667</sup>. Khi theo đuổi mục tiêu riêng của mình có liên quan tới công ích, các tổ chức ấy đúng là một nguồn ảnh hưởng tích cực trên trật tự xã hội và sự liên đới xã hội, và vì thế, chúng là một yếu tố cần thiết trong đời sống xã hội. Nhìn nhận các quyền lợi của người lao động luôn là một vấn đề nan giải, vì sự nhìn nhận ấy đang diễn ra trong tiến trình lịch sử và cơ chế rất phức tạp, và cho tới bây giờ vẫn chưa được đầy đủ. Điều này càng làm cho việc thể hiện tình liên đới đích thực giữa các người lao động trở nên thích đáng và cần thiết hơn bao giờ hết.*



**306.** Theo học thuyết xã hội của Giáo Hội, mọi quan hệ trong thế giới lao động phải mang đặc tính cộng tác: thù ghét và tìm cách khai trừ người khác là điều hoàn toàn không thể chấp nhận được. Điều này cũng đúng khi trong bất cứ hệ thống xã hội nào, “lao động” và “tư bản” cũng là những nhân tố cần thiết trong tiến trình sản xuất. Hiểu như thế nên học thuyết xã hội của Giáo Hội “không cho rằng các nghiệp đoàn chẳng qua chỉ là phản ánh cơ cấu “giai cấp” trong xã hội và chúng chỉ là phát ngôn viên cho một cuộc đấu tranh giai cấp không thể tránh khỏi đang điều khiển đời sống xã hội”<sup>668</sup>. Nói cho đúng, các nghiệp đoàn chính là những tác nhân đẩy mạnh cuộc đấu tranh cho công lý xã hội, đấu tranh cho quyền lợi của người lao động trong ngành nghề riêng của họ: “Cần phải coi sự đấu tranh này như một nỗ lực bình thường ‘để giành lấy’ điều tốt chính đáng... chứ không phải là sự đấu tranh nhằm ‘chống lại’ người khác”<sup>669</sup>. Vì vốn là những công cụ xây dựng tình liên đới và công lý, các nghiệp đoàn không được phép lạm dụng các phương thế tranh đấu. Vì mục tiêu mà các nghiệp đoàn được mời gọi thực hiện, các nghiệp đoàn phải khắc phục cám dỗ cho rằng người lao động nào cũng phải là đoàn viên nghiệp đoàn, các nghiệp đoàn phải có khả năng tự điều hoà mình và có khả năng đánh giá các hậu quả mà các quyết định của mình có thể gây ra đối với công ích<sup>670</sup>.

**307.** Ngoài chức năng bênh vực và minh chứng, các nghiệp đoàn còn có nghĩa vụ làm đại biểu phục vụ cho việc “sắp xếp đời sống kinh tế cho phù hợp” và giáo dục lương tâm xã hội của người lao động, để họ cảm thấy mình đang đóng một vai trò tích cực theo khả năng và năng khiếu của mình, trong toàn bộ công cuộc phát triển kinh tế và xã hội, cũng như trong việc mưu cầu ích lợi chung cho mọi người<sup>671</sup>. Các nghiệp đoàn và các hình thức hiệp hội lao động khác phải cộng tác với các thực thể xã hội khác và phải quan tâm tới việc xử lý các vấn đề chung. Các tổ chức nghiệp đoàn có nhiệm vụ tạo ảnh hưởng trong đấu trường chính trị, làm cho mọi người nhạy cảm đúng mức trước các vấn đề lao động và giúp mọi người làm việc sao cho các quyền của người lao động được tôn trọng. Tuy nhiên, nghiệp đoàn không mang tính chất của các “đảng phái chính trị” tranh giành quyền lực; cũng không nên ép buộc các nghiệp đoàn phải tuân theo các quyết định của các đảng phái chính trị hay liên kết quá chặt chẽ với các đảng phái chính trị. “Nếu rơi vào tình cảnh ấy, các nghiệp đoàn sẽ dễ dàng đánh mất vai trò riêng biệt của mình, là bảo đảm cho có các quyền chính đáng của người lao động trong khuôn khổ công ích của toàn xã hội; bằng không chúng sẽ trở thành công cụ phục vụ các mục tiêu khác”<sup>672</sup>.

#### **b. Những hình thức liên đới mới mẻ**

**308.** Trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện đại, có đặc điểm là được toàn cầu hoá về mặt tài chính và kinh tế ngày càng nhanh, các nghiệp đoàn được thúc đẩy phải đổi mới. Hiện nay, các nghiệp đoàn đang được kêu gọi hãy hoạt động một cách mới mẻ<sup>673</sup>, mở rộng tầm hoạt động liên đới của mình để không chỉ bảo vệ các hạng người lao động truyền thống, mà cả những người làm việc theo những hợp đồng không đúng tiêu chuẩn hay chỉ có giá trị một thời gian, những người lao động luôn bị đe dọa thất nghiệp do việc sáp nhập kinh doanh ngày càng nhiều, kể cả ở cấp quốc tế; những người không có việc làm, những người nhập cư, những người lao động thời vụ và những người vì chưa được cập nhật về mặt chuyên môn đã bị đào thải khỏi thị trường



lao động và không thể nào được nhận lại nếu không được tái đào tạo một cách thích hợp.

*Trước những thay đổi đang diễn ra trong thế giới lao động, tình liên đới có thể được khôi phục lại, và có lẽ có được nền tảng vững chắc hơn so với quá khứ, nếu biết cố gắng khám phá lại giá trị chủ quan của lao động: “phải tiếp tục tìm hiểu chủ thể lao động và những điều kiện sống của chủ thể”. Chính vì lý do này mà “hiện nay đang cần có những phong trào liên đới mới mẻ của người lao động và với người lao động”<sup>674</sup>.*

**309.** *Khi theo đuổi “những hình thức liên đới mới mẻ” ấy<sup>675</sup>, các hiệp hội công nhân cần phải tập trung mọi nỗ lực vào việc lãnh nhận các trách nhiệm lớn lao hơn, không chỉ đối với các cơ chế truyền thống về việc tái phân phối, mà còn trong việc sản xuất ra của cải, và tạo ra các điều kiện xã hội, chính trị và văn hoá, cho phép bất cứ ai có khả năng lao động và muốn lao động đều có thể thực hiện quyền lao động mà vẫn bảo đảm nguyên vẹn phẩm giá của mình. Tình trạng ngày càng mất dần những mô hình tổ chức dựa trên các người lao động ăn lương tại các công ty lớn cho thấy thật thích hợp khi cập nhật lại các chuẩn mực và hệ thống an ninh xã hội, mà xưa nay vẫn giúp bảo vệ các người lao động và bảo đảm các quyền căn bản của họ.*

## **VII. “NHỮNG ĐIỀU MỚI MẸ” CỦA THẾ GIỚI LAO ĐỘNG HIỆN NAY**

### **a. Một giai đoạn chuyển tiếp làm nên lịch sử**

**310.** *Hiện tượng toàn cầu hoá là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất tạo ra sự thay đổi hiện nay trong việc tổ chức lao động. Hiện tượng này đã khai sinh ra những hình thức sản xuất mới mẻ, theo đó nhà máy có thể được đặt xa nơi người ta quyết định các chiến lược và xa thị trường tiêu thụ hàng hoá. Có hai yếu tố tiên quyết đưa tới hiện tượng này: tốc độ kinh khủng của việc truyền thông không còn bị giới hạn bởi không gian hay thời gian, và việc di chuyển khá dễ dàng hàng hoá và con người từ nơi này sang nơi khác trên thế giới. Điều này sẽ kéo theo một hậu quả cơ bản cho tiến trình sản xuất, chẳng hạn như vật sở hữu càng ngày càng được tách rời và thường không quan tâm gì đến những hậu quả xã hội do các quyết định gây ra. Mặt khác, nếu đúng là toàn cầu hoá tự nó không tốt cũng không xấu mà xấu hay tốt là tùy theo cách người ta vận dụng nó<sup>676</sup>, thì cũng phải xác nhận rằng cần phải toàn cầu hoá các biện pháp bảo vệ, các quyền lợi căn bản và sự công bằng tối thiểu.*

**311.** *Một trong những đặc điểm có ý nghĩa nhất trong cách tổ chức lao động mới mẻ là sự phân mảnh một cách vật lý chu kỳ sản xuất, nhằm đạt được hiệu quả và lợi nhuận lớn hơn. Theo viễn tượng ấy, những sự phối hợp trong không gian và thời gian theo truyền thống trước đây để thực hiện chu kỳ sản xuất hiện nay đã trải qua một sự thay đổi chưa từng có trước đó, khiến cho chính cơ chế lao động cũng phải đổi thay. Tất cả những điều này để lại những hậu quả lớn lao trong đời sống của các cá nhân và cộng đồng, khiến cho đời sống của hai bên bị thay đổi triệt để cả trên bình diện những điều kiện vật chất lẫn bình diện văn hoá và các giá trị. Cả trên cấp toàn cầu lẫn địa phương, hiện tượng ấy đang chi phối hàng triệu người, bất kể thuộc nghề nghiệp nào,*

địa vị xã hội nào hay được trang bị về văn hoá như thế nào. Tổ chức lại thời gian lao động, tiêu chuẩn hoá việc tổ chức ấy và những thay đổi đang diễn ra trong việc sử dụng không gian – có thể so sánh với cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ nhất ở chỗ chúng chi phối mọi lĩnh vực sản xuất trên mọi châu lục, bất kể trình độ phát triển tại đó thế nào – các sự việc đó cần phải được coi như một thách đố hết sức quan trọng, cả trên bình diện đạo đức lẫn văn hoá, bắt chúng ta phải xác định lại một hệ thống mới nhằm bảo vệ lao động.

**312.** *Muốn tổ chức việc toàn cầu hoá nền kinh tế kèm theo việc tự do hoá các thị trường, tổ chức cạnh tranh cách chặt chẽ, gia tăng những doanh nghiệp chuyên môn để cung cấp hàng hoá và dịch vụ, người ta cần chấp nhận một sự mềm dẻo nhiều hơn nữa trong thị trường lao động, trong việc tổ chức và quản lý tiến trình sản xuất.* Để đưa ra sự đánh giá trong lĩnh vực hết sức tế nhị này, nên chú ý nhiều hơn về mặt luân lý, văn hoá và lập kế hoạch để định hướng cho các hoạt động chính trị và xã hội liên quan đến những vấn đề thuộc về bản chất và nội dung của lao động mới, trong một thị trường và trong một nền kinh tế mà chính chúng còn mới mẻ. Thật vậy, những thay đổi trong thị trường lao động thường là hậu quả của sự thay đổi mà lao động phải lệ thuộc, chứ không phải là một trong những nguyên nhân gây nên sự thay đổi này.

**313.** *Lao động, nhất là lao động trong hệ thống kinh tế của các nước đã phát triển, đang trải qua một giai đoạn chuyển từ nền kinh tế theo kiểu công nghiệp sang nền kinh tế chủ yếu dựa trên các dịch vụ và cải tiến công nghệ.* Nói cách khác, các dịch vụ và các hoạt động mang nội dung thông tin nhiều hơn xem ra phát triển với tốc độ nhanh hơn nhiều so với các khu vực lao động loại một và loại hai kiểu truyền thống. Điều này sẽ kéo theo những hậu quả lâu dài trong việc tổ chức sản xuất và trao đổi hàng hoá, trong việc xác định những thủ tục đòi hỏi của việc làm và trong việc đem lại hiệu quả cho sự bảo vệ xã hội.

*Nhờ những sự cải tiến công nghệ, thế giới lao động đang trở nên phong phú hơn với những ngành nghề mới, trong lúc có một số ngành nghề đang biến mất.* Thật vậy, trong giai đoạn chuyển tiếp hiện nay luôn luôn có sự chuyển đổi của các công nhân từ khu vực lao động công nghiệp sang khu vực lao động dịch vụ. Vì các mô hình kinh tế và xã hội gắn liền với các xí nghiệp lớn và gắn liền với một giai cấp lao động đồng nhất nay đang mất chỗ đứng, nên các triển vọng công ăn việc làm trong khu vực thứ ba đã trở nên tốt hơn. Cách riêng, có sự gia tăng việc làm trong lĩnh vực dịch vụ cá nhân, làm việc bán thời gian, làm việc tạm thời và “không theo truyền thống”, tức là làm việc không thuộc về thể loại giống như làm thuê cho kẻ khác, hoặc làm việc cho chính mình.

**314.** *Sự chuyển tiếp đang diễn ra báo hiệu một sự chuyển đổi từ một việc làm lệ thuộc, không có giới hạn về thời gian, được coi là việc làm ổn định, sang một loạt các việc làm có đặc điểm gồm nhiều loại hình lao động khác nhau; từ một thế giới quan niệm về việc làm đã được thuần nhất, xác định và công nhận, bước sang một thế giới lao động đa dạng, trôi nổi và đầy hứa hẹn.* Cũng có nhiều vấn đề đáng quan tâm, nhất là đối với tình hình lao động không chắc chắn ngày càng nhiều, tình trạng liên tục thất nghiệp do cơ cấu và sự bất cập của các hệ thống an sinh xã hội hiện hành. Những đòi

hỏi về cạnh tranh, về cải tiến công nghệ và những phức tạp của tình trạng bất ổn về mặt tài chính phải được giải quyết cách hoà hợp với việc bênh vực người lao động và các quyền lợi của người lao động.

Tính bất định và không bền vững này không những ảnh hưởng tới các điều kiện lao động của các công nhân trong các nước đã phát triển, mà còn tác động tới các thực tại kinh tế chậm tiến ở các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển tiếp. Ngoài những vấn đề phức tạp có liên quan tới việc thay đổi mô hình kinh tế và sản xuất, các nước này còn phải giải quyết mỗi ngày những việc điều chỉnh khó khăn mà hiện tượng toàn cầu hoá hiện nay đòi hỏi. Tình hình đó còn trở thành bi kịch trong thế giới lao động, một thế giới bị ảnh hưởng bởi những sự thay đổi vừa rộng lớn vừa triệt để về văn hoá và cơ cấu, lại diễn ra trong những bối cảnh thường không có sự hỗ trợ về luật pháp và thiếu những chương trình đào tạo chuyên nghiệp và trợ giúp xã hội.

**315.** *Việc phân tán sản xuất, tức là giao lại cho các công ty nhỏ hơn một số công việc mà trước đây vẫn do các tổ chức sản xuất lớn đảm trách, giúp cho khu vực kinh doanh nhỏ và vừa có thêm sức mạnh và năng lực mới.* Bằng cách đó, bên cạnh những cơ sở thủ công truyền thống, sẽ xuất hiện những tổ chức kinh doanh mới, có đặc điểm là sản xuất nhỏ trong các khu vực sản xuất hiện đại hay trong các hoạt động không tập trung của các công ty lớn. Nhiều hoạt động mà trước đây đòi phải thuê mướn nhân công hiện nay đang được tiến hành bằng các phương thức mới, các phương thức này cổ vũ sự lao động độc lập, và vì thế, có khả năng rủi ro cao hơn và phải chịu trách nhiệm nhiều hơn.

*Lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, lao động của các thợ thủ công và lao động độc lập có thể coi là cơ hội giúp cho kinh nghiệm lao động hiện nay mang tính nhân bản hơn, không những cho chúng ta khả năng thiết lập các quan hệ cá nhân tích cực trong các cộng đồng nhỏ, mà còn cho chúng ta nhiều cơ hội để đưa ra những sáng kiến và làm việc chăm chỉ hơn. Tuy nhiên, trong những khu vực này, không hiếm những trường hợp bị đối xử bất công, trả lương thấp và nhất là làm việc không ổn định.*

**316.** *Ngoài ra, tại các nước đang phát triển, trong những năm gần đây đã thấy phát triển các hoạt động kinh tế “không chính thức” và “lén lút”. Đây là một dấu hiệu hứa hẹn sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, nhưng nó cũng đặt ra nhiều vấn đề liên quan đến đạo đức và pháp luật.* Thật vậy, sở dĩ có sự gia tăng đáng kể về cơ hội làm ăn trong bối cảnh của những hoạt động ấy chính là vì đại bộ phận lực lượng lao động tại chỗ không có trình độ chuyên môn và vì sự tăng trưởng vô trật tự trong nhiều khu vực kinh tế chính thức. Bởi đó, rất nhiều người đành phải làm việc trong những điều kiện hết sức tồi tệ và trong những tình cảnh không có luật lệ cần thiết để bảo vệ phẩm giá người lao động. Mức sản xuất, mức thu nhập và tiêu chuẩn sống hết sức thấp và thường là không đủ để bảo đảm cho người lao động và gia đình của họ mức sống tối thiểu.

## **b. Học thuyết xã hội và “những điều mới mẻ”**

**317.** *Đứng trước “những điều mới mẻ” hết sức ấn tượng trong thế giới lao động, học thuyết xã hội của Giáo Hội khuyên chúng ta trước hết cần tránh cho rằng những thay đổi đang diễn ra hiện nay là một điều tất yếu. Yếu tố quyết định cũng như “trọng tài” cho giai đoạn thay đổi phức tạp này lại một lần nữa là chính con người – con người phải tiếp tục là nhân vật chính của những việc mình làm. Con người có khả năng và có bổn phận phải tiếp nhận với tinh thần sáng tạo và trách nhiệm những sự đổi mới và tái tổ chức hiện nay, giúp cá nhân, gia đình, xã hội và toàn thể gia đình nhân loại được phát triển<sup>677</sup>. Chúng ta có thể tìm thấy thêm ánh sáng cho tất cả vấn đề này khi nhớ tới chiều hướng chủ quan của lao động, là chiều hướng phải được dành ưu tiên, theo như học thuyết xã hội của Giáo Hội dạy, vì lao động của con người “xuất phát trực tiếp từ những con người đã được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa và được kêu gọi tiếp nối công cuộc sáng tạo ấy bằng cách chinh phục trái đất”<sup>678</sup>.*

**318.** *Giải thích hoạt động sản xuất một cách duy máy móc và duy kinh tế, dù có giá trị và ảnh hưởng tới đâu, đã trở nên lỗi thời do những phân tích khoa học về các vấn đề có liên quan đến lao động. Ngày nay hơn trước kia, những quan niệm ấy đã bị coi là hoàn toàn không thích đáng để giải thích các sự kiện, vì những sự kiện này càng lúc càng cho thấy lao động là một hoạt động tự do và sáng tạo của con người. Những phát hiện cụ thể cũng cho chúng ta thêm động lực để gạt bỏ ngay những viễn tượng lý thuyết và những tiêu chuẩn làm việc vừa hạn chế vừa rất thiếu sót đối với tình thế năng động hiện nay. Những viễn tượng và tiêu chuẩn ấy tự chúng không đủ khả năng để xác định một tổng thể rộng lớn các nhu cầu cụ thể và cấp thiết của con người, vượt xa các nhu cầu thuần túy kinh tế. Giáo Hội cũng ý thức điều ấy và luôn dạy rằng con người khác với các sinh vật, con người có một số nhu cầu không chỉ dừng lại trong phạm trù “có”<sup>679</sup>, vì bản tính và ơn gọi của con người liên kết hết sức chặt chẽ với Đấng Siêu Việt. Con người phải đối diện với hành trình biến đổi của sự vật thông qua lao động để thỏa mãn các đòi hỏi và nhu cầu, mà trước hết là các đòi hỏi và nhu cầu vật chất. Tuy nhiên, con người làm việc ấy bằng cách tuân theo một động lực, thúc đẩy con người đi xa hơn nữa, vượt qua những kết quả đã thu được, để tìm cho bằng được những gì đáp ứng sâu xa nhất các nhu cầu nội tâm quan trọng của mình.*

**319.** *Những hình thức thuộc về lịch sử mà qua đó con người thể hiện việc lao động của mình đang thay đổi, nhưng những đòi hỏi thường xuyên của việc lao động ấy thì không thay đổi, mà được tổng kết lại trong việc tôn trọng các quyền bất khả nhượng của người lao động. Đứng trước nguy cơ các quyền này có thể bị chối bỏ, người ta phải nghĩ tới và tổ chức những hình thức liên đới mới, khi xét đến tình hình các người lao động hiện nay phải lệ thuộc lẫn nhau. Những thay đổi trong các hình thức lao động càng sâu đậm thì việc dân thân bằng trí tuệ và ý chí để bảo vệ phẩm giá lao động càng phải mang tính quyết định; có như thế, chúng ta mới củng cố được các định chế liên hệ trên các cấp độ khác nhau. Nhìn sự việc theo viễn tượng này có thể giúp người ta hướng những sự thay đổi hiện nay theo hướng tốt nhất, như bổ sung cho nhau giữa chiều hướng kinh tế địa phương và toàn cầu, giữa nền kinh tế “cũ” và nền kinh tế “mới”, giữa việc cải tiến công nghệ với nhu cầu bảo vệ lao động của con người, giữa việc tăng trưởng với việc phát triển kinh tế phù hợp với môi trường chung quanh.*

**320.** *Các nhà khoa học và văn hoá được mời gọi hãy tham gia giải quyết những vấn đề rộng lớn và phức tạp, liên hệ đến lao động, mà tại một số nơi đã lên tới mức bi đát. Sự đóng góp của những người ấy rất quan trọng để có thể đưa ra được những giải pháp thích hợp.* Đây là một trách nhiệm đòi họ phải biết nhận diện ra được những cơ may và những rủi ro đang tiềm tàng trong các sự thay đổi ấy, và nhất là đòi họ phải đề xuất những đường lối hành động để điều khiển sự thay đổi đi theo hướng có lợi nhất cho sự phát triển của toàn thể gia đình nhân loại. Những người này có nhiệm vụ quan trọng là nhận thức và giải thích được các hiện tượng xã hội dựa trên sự khôn ngoan và lòng yêu mến chân lý, gác qua một bên những mối bận tâm về quyền lợi đặc biệt hay quyền lợi cá nhân. Sự đóng góp mang bản chất lý thuyết của họ trở thành điểm tham chiếu căn bản cho hành động cụ thể do các chính sách kinh tế yêu cầu<sup>680</sup>.

**321.** *Những tình huống lao động của con người bị thay đổi sâu xa hiện nay đòi chúng ta khẩn trương hơn nữa đối với việc phát triển một cách đúng đắn trên phạm vi toàn cầu trong sự liên đới để có thể lôi kéo mọi vùng trên thế giới tham gia, kể cả những vùng kém may mắn.* Đối với những vùng kém may mắn này, khởi động tiến trình phát triển rộng lớn ấy trong sự liên đới chẳng những là một cách cụ thể giúp người ta tạo ra những cơ hội làm ăn mới, mà còn được coi là điều kiện tốt đẹp cho sự sinh tồn của mọi dân tộc. “Sự liên đới cũng phải được toàn cầu hoá”<sup>681</sup>.

*Những sự mất cân đối về kinh tế và xã hội trong thế giới lao động cần phải được giải quyết bằng cách khôi phục lại trật tự đúng đắn của các giá trị, và đặt phẩm giá người lao động lên trên hết.* “Những thực tế mới mẻ đã có một tác động rất mạnh lên tiến trình sản xuất, chẳng hạn như các vấn đề tài chính, kinh tế, thương mại và lao động đều bị toàn cầu hoá, nhưng không vì thế mà được phép xâm phạm phẩm giá và vị trí trung tâm của con người, xâm phạm tự do và dân chủ của các dân tộc. Nếu sự liên đới, việc tham gia cộng tác và khả năng làm chủ những biến chuyển triệt để ấy không phải là giải pháp, thì chắc chắn chúng là sự bảo đảm cần thiết về mặt đạo đức cho các cá nhân và dân tộc khỏi bị biến thành dụng cụ nhưng vẫn là những nhân vật chính cho tương lai của mình. Tất cả những điều này có thể thực hiện và vì chúng có thể thực hiện, nên đây chính là một nghĩa vụ”<sup>682</sup>.

**322.** *Càng ngày người ta càng có nhu cầu xem xét cẩn thận tình hình mới mẻ của lao động trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện tại, trong một viễn tượng đề cao khuyến hướng tự nhiên của con người là muốn thiết lập các mối quan hệ.* Trong viễn tượng ấy, chúng ta cần khẳng định: phổ quát là một chiều hướng của con người chứ không phải của sự vật. Công nghệ có thể là nguyên nhân mang tính phương diện của việc toàn cầu hoá, nhưng tính phổ quát của gia đình nhân loại mới chính là nguyên nhân tối hậu của việc toàn cầu hoá. Chính vì lý do đó, lao động cũng có chiều hướng phổ quát bao lâu lao động còn xây dựng trên bản tính có những quan hệ của con người. Còn công nghệ, nhất là công nghệ điện tử, sẽ giúp cho tính cách có tương quan của lao động được mở rộng ra khắp thế giới, giúp cho việc toàn cầu hoá được phát triển với một nhịp độ hết sức nhanh chóng. Nền tảng cuối cùng của sức năng động này chính là người lao động, luôn luôn là nhân tố chủ quan - không bao giờ là nhân tố khách quan - của lao động. Bởi đó, việc lao động được toàn cầu hoá cũng phát xuất từ nền tảng nhân học của lao động, tức là chiều hướng quan hệ nội tại của lao động.

Không được để cho các khía cạnh tiêu cực của việc toàn cầu hoá lao động làm tổn hại đến khả năng mở rộng ra cho hết mọi người: đó là khả năng *làm cho tính nhân bản của lao động được lộ ra trên cấp hành tinh*, tức là làm cho người ta thấy sự liên đới trong thế giới lao động cũng diễn ra trên cùng một cấp độ, để nhờ làm việc trong những bối cảnh giống nhau, trải rộng ra trên khắp thế giới, và luôn nối kết với nhau, người ta sẽ hiểu rõ hơn thiên chức tuy chỉ có một nhưng lại chung cho hết mọi người.

## CHƯƠNG BẢY

### ĐỜI SỐNG KINH TẾ

#### I. CÁC KHÍA CẠNH THÁNH KINH

##### a. Con người, sự nghèo nàn và giàu có

**323.** Trong Kinh Thánh Cựu Ước, người ta tìm thấy hai thái độ đối với của cải kinh tế và sự giàu có. Một đằng là thái độ quý trọng, coi của cải vật chất là điều cần thiết cho cuộc sống. Sự sung túc – không hẳn là giàu sang hay xa hoa – có khi được coi là một ân phúc của Chúa. Trong Văn chương Khôn ngoan, sự nghèo nàn được mô tả là một hậu quả tiêu cực của tình trạng ăn không ngồi rồi và thiếu siêng năng cần mẫn (x. Cn 10,4), nhưng cũng có khi được coi là một sự kiện tự nhiên (x. Cn 22,2). Đằng khác, của cải kinh tế và sự giàu có tự chúng không bị lên án mà đúng hơn là việc lạm dụng chúng mới đáng bị lên án. Truyền thống tiên tri lên án sự lừa đảo, cho vay nặng lãi, bóc lột và bất công trắng trợn, nhất là khi nhắm trực tiếp đến người nghèo (x. Is 58,3-11; Gr 7,4-7; Os 4,1-2; Am 2,6-7; Mch 2,1-2). Tuy nhiên, truyền thống này, dù vẫn coi sự nghèo nàn của những người bị đàn áp, những người yếu đuối và những người túng thiếu là một tai họa, cũng bắt đầu coi hoàn cảnh nghèo nàn là biểu tượng của tình trạng con người trước mặt Chúa, là nguồn gốc của mọi điều tốt lành, mọi điều tốt lành ấy được coi như những ân huệ Chúa ban để con người quản lý và chia sẻ.

**324.** Những ai nhìn nhận mình nghèo nàn trước mặt Chúa, bất kể hoàn cảnh của mình thế nào trong cuộc sống, đều sẽ được Ngài quan tâm đặc biệt: khi người nghèo tìm kiếm, Chúa luôn đáp lại; khi người nghèo kêu khóc, Chúa luôn lắng nghe. Mọi lời Chúa hứa đều nhắm tới người nghèo: họ sẽ được thừa kế Giao Ước giữa Thiên Chúa và dân Ngài. Sự can thiệp mang tính cứu độ của Chúa sẽ diễn ra thông qua một vua David mới (x. Ed 34,22-31). Vị này chẳng những giống mà còn hơn vua David, sẽ bảo vệ người nghèo và bênh vực công lý; Ngài sẽ lập một giao ước mới và sẽ ghi khắc một luật mới trong tâm hồn các tín đồ (x. Gr 31,31-34).

Nếu biết tìm kiếm hay đón nhận với tinh thần tôn giáo, sự nghèo nàn mở mắt cho con người nhìn ra và chấp nhận trật tự sáng tạo. Nhìn theo viễn tượng ấy, “người giàu” là người đặt tin tưởng vào của cải mình hơn là vào Chúa, là người cho rằng mình quyền thế là do chính những việc tự tay mình làm và chỉ tin vào sức mạnh của mình. Còn sự nghèo nàn trở thành một giá trị luân lý khi nó là một thái độ khiêm tốn đặt mình sẵn sàng trước mặt Chúa, cởi mở đối với Chúa và tín nhiệm vào Ngài. Chính nhờ thái độ này mà người ta nhận ra được sự tương đối của các của cải vật chất và sẽ coi chúng như những ân huệ Chúa ban để quản lý và chia sẻ, vì Chúa là sở hữu chủ đầu tiên của mọi của cải.

**325.** Đức Giêsu lấy lại toàn bộ truyền thống Cựu Ước, kể cả thái độ đối với các của cải kinh tế, sự giàu có và nghèo nàn, nhưng Người làm cho truyền thống ấy được sáng tỏ và đầy đủ hơn nhiều (x. Mt 6,24; 13,22; Lc 6,20-24; 12,15-21; Rm 14,6-8; 1 Tm 4,4). Với việc ban Thánh Thần của mình và làm cho các tâm hồn hoán cải, Đức Giêsu

đến để thiết lập “Nước Thiên Chúa”, để người ta có thể sống đời sống xã hội theo một cung cách mới, trong công lý, tình huynh đệ, sự liên đới và chia sẻ. Nước Thiên Chúa do Đức Kitô khai mạc kiện toàn sự tốt lành nguyên thủy của trật tự sáng tạo và sự tốt lành ban đầu của các hoạt động con người, từng bị tội làm thương tổn. Một khi được giải thoát khỏi sự dữ và được đưa trở lại để hiệp thông với Thiên Chúa, con người có thể tiếp tục công việc của Đức Giêsu, nhờ sự trợ giúp của Thánh Thần Người. Công việc đó là trả lại công lý cho người nghèo, giải thoát người bị áp bức, an ủi người phiền muộn, tích cực đi tìm một trật tự xã hội mới, trong đó có những giải pháp thích đáng để giải quyết sự nghèo nàn vật chất, và trong đó người ta kiểm soát hữu hiệu hơn các lực lượng đang tìm cách ngăn cản những nỗ lực của người nghèo muốn giải thoát mình khỏi những điều kiện sống cơ cực và nô lệ. Một khi những điều này xuất hiện, là Nước Thiên Chúa đã có mặt trên đời này, dù Nước đó không phải là Nước của trần gian. Chính trong Nước ấy mà mọi lời hứa của các tiên tri được thực hiện trọn vẹn.

**326.** *Trong ánh sáng Mạc Khải, hoạt động kinh tế phải được xem xét và thực hiện như một lời đáp lại với lòng biết ơn tiếng gọi mà Chúa gửi đến cho mỗi người.* Con người được đặt trong vườn Êđê để canh tác và giữ gìn nó, tận dụng nó trong giới hạn đã được xác định (x. St 2,16-17) và với sứ mạng là làm cho khu vườn ấy nên hoàn hảo (x. St 1,26-30; 2,15-16; Kn 9,2-3). Khi minh chứng sự cao cả và tốt lành của Đấng Tạo Hoá, con người tiến tới chỗ được tự do hoàn toàn, cũng là tình trạng Thiên Chúa đã kêu gọi con người tiến tới. Quản lý cho tốt các ân huệ đã lãnh nhận và các của cải vật chất là một hành vi công lý đối với bản thân mình và với người khác. Những gì đã lãnh nhận thì phải được sử dụng cách thích đáng, phải được duy trì và gia tăng, như dụ ngôn các nén bạc đã gợi ý cho chúng ta (x. Mt 25,14-30; Lc 19,12-17).

*Phải đặt hoạt động kinh tế và sự tăng trưởng vật chất phục vụ con người và xã hội.* Nếu người ta xả thân làm các việc ấy với lòng tin, cậy, mến của các môn đệ Đức Kitô, thì ngay cả kinh tế và tiến bộ cũng có thể biến thành những địa điểm cứu độ và thánh hoá. Vì trong các lĩnh vực này, người ta cũng có thể bày tỏ một tình yêu và một sự liên mang tính nhân bản hơn, và đồng thời có thể góp phần làm tăng trưởng một nhân loại mới, báo trước thế giới tương lai<sup>a</sup>. Đức Giêsu tóm tắt tất cả những mạc khải trên đây bằng cách kêu gọi người tín hữu hãy *trở nên giàu có trước mặt Thiên Chúa* (x. Lc 12,21). Kinh tế cũng giúp ích cho mục tiêu này, khi người ta không phản bội chức năng của kinh tế là làm công cụ giúp phát triển toàn diện con người và xã hội, cũng như phát triển toàn diện phẩm chất nhân bản của đời sống.

**327.** *Nhờ tin vào Đức Giêsu Kitô, chúng ta có thể hiểu đúng đắn sự phát triển xã hội, trong khuôn khổ của nền nhân bản toàn diện và liên đới.* Về mặt này, suy tư thần học do huấn quyền xã hội của Giáo Hội đưa ra quả là đã đóng góp một cách hữu ích: “*Niềm tin vào Đức Kitô Cứu Chuộc* vừa soi sáng cho chúng ta biết tự bên trong đâu là bản chất của sự phát triển vừa hướng dẫn chúng ta cộng tác với người khác. Trong thư thánh Phaolô gửi giáo đoàn Côlôxê, chúng ta đọc thấy Đức Kitô là ‘trưởng tử trong mọi loài thụ tạo’ và ‘mọi sự được tạo dựng là nhờ Người’ và cho Người (Cl 1,15-16). Thật vậy, ‘mọi sự tồn tại trong Người’ vì ‘Thiên Chúa đã muốn làm cho tất cả sự viên mãn hiện diện ở nơi Người cũng như muốn nhờ Người mà làm cho muôn vật được hoà giải với mình’ (c. 20). Một phần của kế hoạch thần linh ấy, đã bắt đầu từ đời đời



trong Đức Kitô, là hình ảnh hoàn hảo của Chúa Cha, và lên đến tột đỉnh nơi Đức Kitô, là ‘trưởng tử trong số những người từ cõi chết sống lại’ (c. 15-18), *ngay trong lòng lịch sử của chúng ta* – phần kế hoạch ấy được đánh dấu bởi những nỗ lực của cá nhân và tập thể chúng ta tìm cách nâng thân phận con người lên và khắc phục mọi trở ngại không ngừng xuất hiện trên đường đời. Bằng cách đó, kế hoạch của Thiên Chúa chuẩn bị cho chúng ta thông phần vào sự viên mãn ‘đang hiện diện nơi Chúa Kitô’, cũng là sự viên mãn đang được Người truyền thông cho ‘thân thể Người, là Giáo Hội’ (c. 18; Ep 1,22-13). Đồng thời, Đức Kitô cũng khuất phục và cứu chuộc tội lỗi, là điều luôn luôn tìm giảng dạy chúng ta và làm thiệt hại các thành quả do con người làm ra, qua sự ‘hoà giải’ của Người (x. Cl 1,20)”<sup>684</sup>.

#### **b. Của cải có là để được chia sẻ**

**328.** *Của cải, dù được sở hữu một cách chính đáng, luôn luôn có mục tiêu phổ quát; bất cứ hình thức tích trữ nào không chính đáng đều trái đạo đức, vì như thế là công khai đi ngược lại mục tiêu phổ quát đã được Tạo Hoá ấn định cho mọi của cải.* Sự cứu độ trong Kitô giáo là sự giải thoát toàn diện con người, tức là được giải thoát không những khỏi mọi nhu cầu mà còn khỏi mọi sở hữu. “Vì ham mê tiền bạc là cội rễ mọi điều xấu xa; chính vì có sự thèm muốn ấy mà nhiều người đã lạc xa đức tin” (1 Tm 6,10). Các Giáo phụ còn nhấn mạnh tới nhu cầu cần hoán cải và cần thay đổi lương tâm các tín hữu nhiều hơn là nhu cầu cần thay đổi các cơ chế xã hội và chính trị trong thời các ngài. Các ngài còn kêu gọi những ai hoạt động trong lĩnh vực kinh tế và có được của cải hãy xem mình chỉ là người quản lý những tài sản Thiên Chúa đã giao.

**329.** *Của cải hoàn thành chức năng phục vụ con người khi chúng được hướng tới việc đem lại ích lợi cho người khác và cho xã hội*<sup>685</sup>. Thánh Clementê thành Alexandria tự hỏi: “Chúng ta làm sao có thể làm điều tốt cho người lân cận khi chẳng ai trong chúng ta có chút của cải?”<sup>686</sup>. Còn theo quan điểm của Thánh Gioan Kim Khẩu, của cải thuộc về một số người để những người này lập được công trạng bằng cách chia sẻ cho người khác<sup>687</sup>. Của cải là một điều tốt xuất phát từ Thiên Chúa và phải được người sở hữu nó sử dụng và lưu thông thế nào cho cả người túng thiếu cũng được hưởng. Sự xấu xa lộ ra khi người ta tha thiết quá độ với của cải và tham lam tích trữ. Thánh Basiliô Cả kêu gọi người giàu hãy mở cửa nhà kho của mình và ngài khuyên họ: “Dòng nước lũ lớn chảy qua hàng ngàn kênh rạch để tràn ngập hết đất đai màu mỡ. Cũng thế, bằng hàng ngàn nẻo đường khác nhau, quý vị hãy làm sao cho của cải nhà mình đến được nhà những người nghèo túng”<sup>688</sup>. Thánh Basiliô giải thích: của cải tựa như nước lấy từ giếng: càng kín mức thường xuyên, nước càng trong, và nếu không sử dụng, nước trở nên vẩn đục<sup>689</sup>. Sau này thánh Gregoriô Cả cũng nói: người giàu chỉ là người quản lý những gì mình đang có; cho người nghèo những gì họ cần chính là một nhiệm vụ phải thi hành với lòng khiêm tốn, vì của cải không thuộc về người phân phát chúng. Kẻ nào giữ của cải lại cho riêng mình sẽ mắc tội; còn cấp phát cho những người túng thiếu là đã trả xong một món nợ<sup>690</sup>.

## **II. LUÂN LÝ VÀ KINH TẾ**

**330.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội rất nhấn mạnh những hệ lụy luân lý của kinh tế.* Trong một đoạn trích từ Thông điệp *Quadragesimo Anno*, Đức Giáo hoàng Piô XI có nói tới mối quan hệ giữa kinh tế và luân lý. “Dù khoa kinh tế và khoa luân lý sử dụng những nguyên tắc riêng của mỗi bên trong lĩnh vực của mình, nhưng thật sai lầm khi nói rằng trật tự kinh tế và trật tự luân lý hoàn toàn tách biệt và xa lạ với nhau đến nỗi trật tự kinh tế không hề lệ thuộc trật tự luân lý. Chắc hẳn luật kinh tế, dựa trên chính bản chất của các sự vật vật chất, trên khả năng của tinh thần và thể xác con người, đã xác định cho biết đâu là những giới hạn mà nỗ lực sản xuất của con người không được vượt qua, đâu là những giới hạn mà nỗ lực sản xuất của con người có thể đạt được trong địa hạt kinh tế, và đạt được bằng cách thức nào. Tuy rằng chính lý trí con người cho thấy rõ, dựa trên bản chất cá thể và xã hội của các sự vật và của con người, đâu là mục tiêu mà Thiên Chúa đã quy định cho toàn bộ đời sống kinh tế. Thế nhưng chỉ có luật luân lý, khi ra lệnh cho chúng ta tìm kiếm mục tiêu trên hết và sau hết trong toàn bộ hệ thống hoạt động của chúng ta, cũng như yêu cầu chúng ta phải tìm kiếm ngay trong mỗi hoạt động kinh tế những mục tiêu mà ai cũng biết là do tự nhiên, hay đúng hơn, do Thiên Chúa – tác giả của tự nhiên – đặt ra cho loại hình hoạt động ấy, và trong mỗi quan hệ có tôn ti trật tự (luật luân lý), làm cho những mục tiêu trước mắt phải lệ thuộc vào mục tiêu trên hết và sau hết của chúng ta”<sup>691</sup>.

**331.** *Quan hệ giữa luân lý và kinh tế là quan hệ tất yếu, hay thực ra là quan hệ nội tại: hoạt động kinh tế và cách ứng xử có luân lý gắn bó mật thiết với nhau. Phân biệt luân lý với kinh tế tuy cần thiết nhưng không có nghĩa là tách rời hai địa hạt ấy, trái lại, chúng còn tương tác lên nhau một cách hết sức quan trọng.* Cũng như trong lĩnh vực luân lý người ta phải cứu xét những lý do và đòi hỏi của kinh tế, thì trong lĩnh vực kinh tế người ta cũng phải cởi mở tiếp nhận các yêu cầu của luân lý: “Trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, người ta phải tôn trọng và phát huy phẩm giá và ơn gọi đầy đủ của con người, cũng như sự an sinh của toàn xã hội. Vì con người là nguồn cội, là trung tâm và là mục tiêu của toàn bộ đời sống kinh tế và xã hội”<sup>692</sup>. Dành cho các vấn đề riêng thuộc về kinh tế một sự quan tâm thích đáng không có nghĩa là loại bỏ hết và xem là phi lý tất cả những sự quan tâm khác về một lĩnh vực vượt trên kinh tế. Sở dĩ như thế là vì mục tiêu của kinh tế không nằm trong chính kinh tế, mà đúng hơn nó nằm trong bản chất được đặt định hướng đến con người và xã hội của kinh tế<sup>693</sup>. Thật vậy, dù xét trên bình diện khoa học hay thực tiễn, kinh tế không bao giờ được trao cho mục đích hoàn thành con người hay tạo ra một sự chung sống thích đáng cho con người. Đúng hơn, nhiệm vụ của kinh tế chỉ là thực hiện từng phần như sản xuất, phân phối và tiêu thụ các của cải vật chất và các dịch vụ.

**332.** *Chiều hướng luân lý của kinh tế cho chúng ta thấy rằng hiệu năng kinh tế và việc đẩy mạnh sự phát triển của con người trong tình liên đới không phải là hai mục tiêu tách rời nhau hay phải chọn một trong hai, mà chỉ là một mục tiêu không thể phân chia.* Luân lý – một phần tất yếu của đời sống kinh tế – không chống lại đời sống kinh tế, cũng không đứng trung lập với đời sống ấy: nếu luân lý ấy được gợi ý là do công lý và liên đới, thì đó chính là một nhân tố tạo ra hiệu năng xã hội trong khuôn khổ nền

kinh tế ấy. Sản xuất hàng hoá là một nghĩa vụ cần phải thi hành cách hữu hiệu, bằng không các nguồn lực kẻ như đã bị phung phí. Mặt khác, chúng ta không thể chấp nhận đạt được mức tăng trưởng kinh tế bằng cách hy sinh nhiều con người, hy sinh cả một dân tộc hay một nhóm xã hội nào đó, bắt họ phải lâm cảnh túng thiếu. Việc làm gia tăng của cải – được chứng minh qua tình trạng hàng hoá và dịch vụ luôn có sẵn – và việc thoả mãn những đòi hỏi luân lý về các của cải và dịch vụ ấy được phân phối cách công bằng, hai việc này phải thúc đẩy con người nói riêng và xã hội nói chung thực hành đức tính căn bản là liên đới<sup>694</sup>, để trong tinh thần công lý và bác ái, chúng ta chống lại những “cơ cấu tội lỗi”<sup>695</sup> ở bất cứ nơi nào chúng hiện diện. Đó là những cơ cấu tạo ra và duy trì sự nghèo đói, sự kém phát triển và suy thoái. Những cơ cấu này được tạo ra và được củng cố là do vô số hành vi ích kỷ của con người.

**333.** *Nếu hoạt động kinh tế phải có tính luân lý, thì hoạt động ấy phải hướng tới mọi người và mọi dân tộc.* Mọi người đều có quyền tham gia vào đời sống kinh tế và đều có nghĩa vụ tùy theo khả năng của mình mà đóng góp vào sự tiến bộ của quê hương mình và của toàn thể gia đình nhân loại<sup>696</sup>. Nếu mọi người đều có trách nhiệm về người khác tới một mức độ nào đó, thì mọi người cũng có nghĩa vụ dấn thân vào công cuộc phát triển kinh tế của hết mọi người<sup>697</sup>. Đây là một nghĩa vụ được thực hiện trong tình liên đới và công lý, nhưng đó cũng là phương cách hay nhất để đem sự tiến bộ kinh tế đến cho toàn thể nhân loại. Khi được thi hành theo đúng luân lý, hoạt động kinh tế trở thành sự phục vụ lẫn nhau giữa con người, được biểu hiện qua việc sản xuất hàng hoá và cung cấp các dịch vụ cần thiết cho sự phát triển của mỗi người; đồng thời nó sẽ trở thành cơ hội cho mỗi người thể hiện tình liên đới và sống lời mời gọi “hiệp thông với người khác mà Thiên Chúa đã nhắm tới khi tạo dựng con người”<sup>698</sup>. Nỗ lực sáng tạo và thực hiện các dự án kinh tế và xã hội có thể thúc đẩy một xã hội công bằng hơn và một thế giới nhân bản hơn. Đây quả là một thách thức khó khăn, nhưng đó cũng là một nghĩa vụ rất đáng tự hào cho tất cả những ai đang làm việc trong lĩnh vực kinh tế và đang có liên hệ với các khoa kinh tế<sup>699</sup>.

**334.** *Kinh tế lấy việc phát triển sự giàu có và làm cho sự giàu có mỗi ngày một tăng lên, không chỉ về lượng mà cả về chất, làm mục tiêu của mình. Điều này thật đúng về mặt luân lý, nếu nó giúp con người được phát triển toàn diện trong sự liên đới và giúp xã hội, nơi mọi người sinh sống và làm việc, cũng được phát triển như thế.* Thật vậy, không thể coi phát triển chỉ là một tiến trình tích lũy của cải và các dịch vụ không hơn không kém. Ngược lại, sự tích lũy, dù vì công ích, tự nó không phải là điều kiện đủ để mang lại hạnh phúc đích thực cho con người. Hiểu như thế, ta sẽ thấy tại sao huấn quyền xã hội của Giáo Hội đã cảnh báo cho chúng ta về sự giả dối đang ẩn đằng sau những sự phát triển chỉ nghiêng về số lượng: “tình trạng mọi mặt hàng vật chất có sẵn tới mức thái quá nhằm phục vụ cho ích lợi của một số tập thể trong xã hội sẽ làm cho dân chúng dễ dàng trở thành nô lệ cho sự ‘chiếm hữu’ và sự thoả mãn tức thời... Đây chính là cái được gọi là văn minh ‘tiêu thụ’ hay ‘chủ nghĩa tiêu thụ’”<sup>700</sup>.

**335.** *Nhìn trong viễn tượng phát triển toàn diện và liên đới như thế, chúng ta sẽ biết quý trọng đúng mức việc đánh giá luân lý mà học thuyết xã hội của Giáo Hội cống hiến cho con người, liên quan đến nền kinh tế thị trường, hay đơn giản hơn, liên quan đến nền kinh tế tự do:* “Nếu hiểu ‘chủ nghĩa tư bản’ là một hệ thống kinh tế nhìn nhận

vai trò căn bản và tích cực của kinh doanh, nhìn nhận thị trường, quyền tư hữu và trách nhiệm về hậu quả đối với các phương tiện sản xuất, cũng như sự sáng tạo tự do của con người trong địa hạt kinh tế, thì câu trả lời về sự đánh giá chắc chắn là tích cực, dù có lẽ nên nói đó là nền “kinh tế thương mại”, “kinh tế thị trường”, hay đơn giản hơn là nền “kinh tế tự do”, thì thích hợp hơn. Còn nếu hiểu ‘chủ nghĩa tư bản’ là một hệ thống, trong đó tự do kinh tế không hề bị giới hạn trong một khuôn khổ pháp lý vững chắc mà khuôn khổ này lại đặt tự do kinh tế để phục vụ sự tự do của con người xét như một tổng thể và hệ thống này lại coi tự do kinh tế chỉ là một khía cạnh đặc biệt của sự tự do toàn thể, còn cốt lõi của sự tự do toàn thể này mới có tính cách đạo đức và tôn giáo, thì câu trả lời về sự đánh giá của Giáo Hội chắc chắn là tiêu cực”<sup>701</sup>. Theo đường hướng này, một quan điểm của Kitô giáo liên quan đến các điều kiện xã hội và chính trị của hoạt động kinh tế không phải chỉ được xác định qua những quy tắc luật lệ mà còn bao gồm cả phẩm chất luân lý và ý nghĩa luân lý của hoạt động kinh tế đó nữa.

### III. SÁNG KIẾN CÁ NHÂN VÀ SÁNG KIẾN KINH DOANH

**336.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội coi sự tự do của con người trong các vấn đề kinh tế là một giá trị căn bản và là một quyền không thể chuyển nhượng cần phải được thúc đẩy và bảo vệ. “Mỗi người đều có quyền có sáng kiến về kinh tế; mỗi người cần phải sử dụng những tài năng của mình cách hợp pháp để đóng góp vào sự thịnh vượng có lợi cho mọi người, và để gặt hái những thành quả chính đáng do lao động của mình”<sup>702</sup>. Qua giáo huấn này, Giáo Hội cảnh giác những hậu quả tiêu cực có thể phát sinh do việc làm suy yếu hay chối bỏ quyền có sáng kiến về kinh tế: “Kinh nghiệm cho thấy, chối bỏ quyền này, hay nhân danh sự ‘bình quân’ của mọi người trong xã hội để giới hạn quyền ấy, sẽ làm giảm sút, hay thực tế hơn, sẽ hoàn toàn tiêu diệt tinh thần sáng kiến, tức là chủ thể tính sáng tạo của người công dân”<sup>703</sup>. Từ quan điểm ấy, sáng kiến cách tự do và có trách nhiệm trong lĩnh vực kinh tế cũng có thể được định nghĩa như một hành vi phản ánh nhân tính của con người, là những chủ thể sáng tạo và có tương quan. Thế nên, cần trao cho quyền sáng kiến một không gian hoạt động rộng lớn. Nhà Nước có bổn phận về mặt luân lý là chỉ áp dụng những giới hạn nghiêm ngặt trong những trường hợp không thể tìm được sự hoà hợp giữa công ích đang theo đuổi với loại hình hoạt động kinh tế được đưa ra, hay với đường lối mà hoạt động kinh tế ấy tiến hành”<sup>704</sup>.*

**337.** *Sáng tạo là một yếu tố căn bản làm nên hoạt động của con người, kể cả trong lĩnh vực kinh doanh, và điều ấy được biểu lộ cách đặc biệt trong khâu lập kế hoạch và cải tiến. “Tổ chức được một nỗ lực sản xuất, lên kế hoạch đúng thời hạn, bảo đảm rằng nỗ lực ấy đáp ứng cách tích cực những yêu cầu cần thoả mãn và dám chấp nhận những rủi ro cần thiết – tất cả những việc này cũng là nguồn đem lại sự giàu có cho xã hội hôm nay. Theo cách này, lao động có kỷ luật và đầy sáng tạo của con người, cũng như sáng kiến và khả năng kinh doanh – như một phần thiết yếu của lao động – rõ ràng càng ngày càng đóng vai trò quyết định”<sup>705</sup>. Giáo huấn này dựa trên niềm tin tưởng rằng “nguồn lực chính yếu của con người là bản thân con người. Nhờ trí thông*

minh, con người có thể khám phá ra tiềm năng sản xuất của trái đất và nhiều phương cách khác nhau để thoả mãn các nhu cầu của con người”<sup>706</sup>.

**a. Doanh nghiệp và các mục tiêu của doanh nghiệp**

**338.** *Doanh nghiệp cần phải mang đặc tính là có khả năng phục vụ công ích của xã hội thông qua việc sản xuất hàng hoá hữu ích và cung cấp các dịch vụ. Khi tìm cách sản xuất hàng hoá và cung cấp các dịch vụ theo đúng kế hoạch là phải đạt hiệu quả và thoả mãn lợi ích của các bên khác nhau có liên quan, là doanh nghiệp đã tạo ra của cải cho toàn thể xã hội, không những cho các chủ nhân mà còn cho các chủ thể khác có tham gia vào hoạt động kinh doanh này. Bên cạnh chức năng kinh tế đặc thù này, doanh nghiệp còn thực hiện một chức năng xã hội khác, đó là tạo cơ hội để gặp gỡ, hợp tác và phát huy hơn nữa khả năng của những người tham gia. Bởi đó, khi điều hành doanh nghiệp, chiều hướng kinh tế chính là điều kiện giúp chúng ta không những đạt được các mục tiêu kinh tế, mà còn thực hiện được cả những mục tiêu xã hội và luân lý; tất cả các mục tiêu này đều được theo đuổi chung với nhau.*

*Mục tiêu của một doanh nghiệp cần phải được hội đủ điều kiện về những điều khoản kinh tế và theo tiêu chuẩn kinh tế, nhưng không vì thế mà bỏ quên những giá trị đích thực giúp cá nhân và xã hội được phát triển cách cụ thể. Trong quan điểm đề cao nhân vị và cộng đồng này, “một doanh nghiệp không thể chỉ được coi là một loại ‘xã hội của cải tư bản’, mà còn là một ‘xã hội con người’, trong đó người ta có thể tham gia theo nhiều cách khác nhau và với những trách nhiệm riêng biệt, bất kể là cung cấp vốn cần thiết cho các hoạt động của công ty hay tham gia vào các hoạt động ấy bằng chính sức lao động của mình”<sup>707</sup>.*

**339.** *Tất cả những ai tham gia vào một doanh nghiệp đều cần phải nhớ rằng cộng đồng mà trong đó mình đang làm việc đại diện cho lợi ích của hết mọi người, chứ không phải chỉ là một cơ cấu giúp thoả mãn những quyền lợi cá nhân của một ai đó. Chỉ cần nhận thức như vậy cũng đủ để có thể xây dựng một nền kinh tế nhằm phục vụ nhân loại và có thể lập ra những chương trình cộng tác thực sự giữa các đối tác khác nhau trong lao động.*

*Một thí dụ rất quan trọng và rất có ý nghĩa về mặt này có thể được tìm thấy trong hoạt động của các tổ chức được gọi là những công ty liên doanh, những doanh nghiệp có tầm mức nhỏ và vừa, những tổ chức thương mại đề cao các sản phẩm thủ công và những doanh nghiệp canh nông có quy mô gia đình. Học thuyết xã hội của Giáo Hội vẫn lưu ý tới sự đóng góp mà các hoạt động kinh tế này mang lại để đề cao giá trị của lao động, làm tăng ý thức trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm xã hội, cổ vũ một nếp sống dân chủ và những giá trị nhân bản, vốn rất quan trọng cho sự tiến bộ của thị trường và của xã hội<sup>708</sup>.*

**340.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội thừa nhận vai trò thích đáng của lợi nhuận, coi đó như chỉ số đầu tiên cho biết một doanh nghiệp hoạt động tốt: “Khi một công ty làm ăn có lời, điều đó có nghĩa là những nhân tố sản xuất đã được công ty ấy sử dụng thích đáng”<sup>709</sup>. Nhưng điều đó cũng không che lấp được sự kiện là một doanh nghiệp*

có thể làm ăn có lời, trong khi đó nó lại không phục vụ xã hội cách đúng đắn<sup>710</sup>.

Chẳng hạn, “có thể các tài khoản tài chính của công ty đều ổn thoả, nhưng con người – là tài sản quý giá nhất của công ty – lại bị làm nhục và phẩm giá của họ lại bị xúc phạm”<sup>711</sup>. Đó là điều xảy ra khi các doanh nghiệp là một bộ phận trong hệ thống văn hoá và xã hội được ghi dấu có sự bóc lột của con người, có xu hướng né tránh những bổn phận đối với công lý xã hội và xâm phạm các quyền lợi của công nhân.

*Trong doanh nghiệp, việc theo đuổi cách chính đáng các lợi nhuận rất cần được tổ chức sao cho hài hoà với việc bảo vệ phẩm giá của những người đang làm việc ở những cấp khác nhau trong cùng một công ty. Hai mục tiêu này không hề mâu thuẫn nhau, vì một đằng quả là không thực tế chút nào khi đòi bảo đảm tương lai của công ty mà không chịu sản xuất và cung cấp các hàng hoá và dịch vụ hữu ích, cũng như không chịu tìm kiếm lợi nhuận, mà lợi nhuận lại chính là kết quả của hoạt động kinh tế. Đằng khác, càng cho phép người lao động tự phát triển thì càng làm tăng sản lượng và tính hiệu quả của công việc họ đảm nhận. Một doanh nghiệp phải là một cộng đồng liên đới<sup>712</sup>, nghĩa là không đóng kín trong những quyền lợi riêng của công ty. Doanh nghiệp phải tiến theo hướng của khoa “sinh thái học xã hội”<sup>713</sup> về lao động và phải đóng góp cho công ích bằng cách bảo vệ môi trường tự nhiên.*

**341.** *Dù tìm kiếm lợi nhuận cách công bằng là điều có thể chấp nhận được trong các hoạt động kinh tế và tài chính, nhưng cho vay nặng lãi là điều cần phải lên án về mặt luân lý. “Những kẻ nào làm nghề cho vay nặng lãi và thông đồng để kiếm lợi, khiến cho anh chị em trong gia đình nhân loại của mình phải đói khát và chết chóc kẻ như đã gián tiếp phạm tội giết người, có thể bị quy tội sát nhân”<sup>714</sup>. Lời lên án này cũng có giá trị cho những quan hệ kinh tế quốc tế, nhất là đối với tình cảnh tại các nước kém phát triển, những nước này không bao giờ bị buộc phải chịu đựng “sự ngược đãi nếu không có những hệ thống cho vay nặng lãi”<sup>715</sup>. Gần đây, Huân Quyền đã dùng những lời lẽ rõ ràng và mạnh mẽ để chống lại lề thói này, một thói xấu đáng tiếc đang lan tràn khắp nơi: cho vay nặng lãi được mô tả là một “mối hoạ đã trở thành một thực tế trong thời đại chúng ta và vẫn còn đang bóp nghẹt cuộc sống của nhiều dân tộc”<sup>716</sup>.*

**342.** *Các doanh nghiệp hiện nay đang tiến vào những bối cảnh kinh tế ngày càng trở nên rộng lớn hơn, cũng là bối cảnh trong đó Nhà Nước lộ rõ giới hạn trong việc quản trị những tiến trình thay đổi quá nhanh, làm ảnh hưởng tới các quan hệ kinh tế và tài chính quốc tế. Tình hình này sẽ đưa các doanh nghiệp tới chỗ phải lãnh lấy trách nhiệm vừa mới mẻ vừa lớn lao so với quá khứ. Chưa bao giờ vai trò của các doanh nghiệp lại mang tính quyết định như thế đối với sự phát triển toàn diện thật sự của con người trong tình liên đới. Một yếu tố cũng có tính quyết định như thế là các doanh nghiệp phải nhận thức được rằng “sự phát triển phải được chia đều trong cộng đồng đến mọi khu vực trên thế giới hoặc phải rơi vào tình trạng thoái hoá, ngay cả ở những khu vực được ghi nhận là có sự tiến bộ liên tục. Điều này cho chúng ta hiểu thêm rất nhiều về bản chất của một sự phát triển đích thực: hoặc đó là sự phát triển mà mọi quốc gia trên thế giới đều tham gia, hoặc đó không phải là sự phát triển chân chính”<sup>717</sup>.*

## **b. Vai trò của các chủ doanh nghiệp và việc quản lý**

**343.** *Sáng kiến kinh tế là một sự biểu hiện của trí thông minh con người và của sự cần thiết phải đáp ứng các nhu cầu của con người một cách vừa sáng tạo vừa hợp tác. Sáng tạo và hợp tác là những dấu hiệu cho biết thế nào là cạnh tranh kinh doanh đúng đắn: ‘cạnh tranh’ (cumpetere) (theo nghĩa chữ) là cùng nhau tìm kiếm những giải pháp thích đáng nhất để đáp ứng một cách tốt nhất các nhu cầu vừa nảy sinh. Ý thức trách nhiệm, xuất phát từ những sáng kiến kinh tế tự do, không những sẽ mang hình thức là một đức tính cá nhân, rất cần để cá nhân được phát triển, mà còn mang hình thức của một đức tính xã hội, cũng rất cần cho một cộng đồng liên đới với nhau được phát triển. “Những đức tính quan trọng cần phải có trong tiến trình này, như siêng năng, cần mẫn, khôn ngoan trong việc ứng phó với những rủi ro hợp lý, đáng tin nhiệm và trung thành trong các mối quan hệ liên vị, cũng như can đảm thực hiện các quyết định tuy khó khăn và có thể gây đau khổ nhưng cần thiết cho toàn bộ hoạt động của một doanh nghiệp lẫn việc đối phó với những trở ngại có thể xuất hiện”<sup>718</sup>.*

**344.** *Vai trò của các chủ doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp có tầm quan trọng chủ yếu dựa vào quan điểm của xã hội, vì họ là trung tâm của cả một hệ thống bao gồm những quan hệ kỹ thuật, thương mại, tài chính và văn hoá, là những đặc điểm của thực tế kinh doanh hiện nay. Vì các hoạt động kinh doanh ngày càng phức tạp, nên các quyết định do các công ty đưa ra sẽ gây rất nhiều hậu quả quan trọng có liên quan với nhau, cả trong địa hạt kinh tế lẫn trong địa hạt xã hội. Chính vì lý do đó, khi thi hành trách nhiệm, đòi hỏi các chủ doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp phải luôn luôn nghĩ tới những động cơ luân lý cần thiết để hướng dẫn những lựa chọn của những người có trách nhiệm, thêm vào đó là phải cập nhật đầy đủ những động cơ này, đây chính là mục tiêu của những cố gắng liên tục.*

*Các chủ doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp không được chỉ cứu xét các mục tiêu kinh tế của công ty, những tiêu chuẩn làm sao cho có hiệu năng kinh tế và đặc biệt chăm lo đến “tư bản”, tức là tổng số các phương tiện sản xuất của công ty; họ còn có nghĩa vụ tôn trọng cách cụ thể phẩm giá của những người lao động trong công ty nữa<sup>719</sup>. Những người lao động này là “tài sản quý giá nhất của công ty”<sup>720</sup> và là nhân tố đóng vai trò quyết định của việc sản xuất<sup>721</sup>. Trong những quyết định quan trọng liên quan đến chiến lược và tài chính, trong những quyết định mua bán, thay đổi quy mô, đóng cửa hay sáp nhập một công ty, không được coi các tiêu chuẩn tài chính và thương mại là những tiêu chuẩn duy nhất cần cứu xét.*

**345.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội lưu ý tới một nhu cầu mà các chủ doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp phải đáp ứng, đó là cố gắng tổ chức lao động thế nào để thăng tiến gia đình, nhất là giúp các bà mẹ trong việc chu toàn nghĩa vụ riêng của mình<sup>722</sup>; đó là dựa trên một quan điểm toàn diện về con người và sự phát triển, cố gắng đáp ứng yêu cầu về chất lượng của các hàng hoá được sản xuất và tiêu thụ, cũng như chất lượng của các dịch vụ cần cung ứng cho con người, chất lượng của môi trường và chất lượng của đời sống nói chung<sup>723</sup>; đó là đầu tư vào những địa điểm và những khu vực sản xuất để khi đã có các điều kiện kinh tế cần thiết và các điều kiện chính trị ổn định, các cá nhân và các dân tộc có “cơ hội tận dụng tốt sức lao động của mình”<sup>724</sup>.*



#### **IV. CÁC ĐỊNH CHẾ KINH TẾ PHỤC VỤ CON NGƯỜI**

**346.** Một trong các vấn đề được ưu tiên hàng đầu trong kinh tế là việc sử dụng các nguồn lực<sup>725</sup>, tức là sử dụng tất cả hàng hoá và dịch vụ mà các thành phần kinh tế – từ nhà sản xuất đến người tiêu thụ trong phạm vi cá nhân cũng như cộng đồng – cho là có giá trị vì chúng hữu ích cho nhà sản xuất lẫn người tiêu thụ. Tài nguyên thiên nhiên đang khan hiếm về số lượng, nghĩa là mỗi chủ thể kinh tế cá nhân hay xã hội đều nhất thiết phải nghĩ tới kế hoạch sử dụng các tài nguyên ấy một cách hết sức hợp lý, theo logic của “nguyên tắc tiết kiệm”. Muốn có giải pháp hữu hiệu cho một vấn đề kinh tế tổng quát và căn bản hơn, là vấn đề phương tiện bị giới hạn để đáp ứng nhu cầu của cá nhân và xã hội, nhu cầu riêng tư hay nhu cầu chung, cũng như muốn toàn bộ hệ thống kinh tế được hữu hiệu về mặt cơ chế và chức năng, thì phải dựa theo nguyên tắc tiết kiệm trên đây. Muốn được hữu hiệu như vừa kể, các tác nhân khác nhau có liên quan như thị trường, Nhà Nước và các đoàn thể xã hội trung gian đều phải phát huy trách nhiệm và tận dụng khả năng của mình.

##### **a. Vai trò của thị trường tự do**

**347.** Thị trường tự do là một định chế có tầm quan trọng xã hội vì nó có khả năng bảo đảm cho việc sản xuất hàng hoá và cung ứng các dịch vụ được kết quả thực sự. Theo lịch sử, thị trường tự do đã tỏ ra có khả năng khởi xướng và duy trì sự phát triển kinh tế qua nhiều thời kỳ lâu dài. Chúng ta có lý do chắc chắn để tin rằng trong nhiều tình huống, “thị trường tự do là công cụ hữu hiệu nhất để con người sử dụng các nguồn lực và đáp ứng các nhu cầu cách hữu hiệu”<sup>726</sup>. Học thuyết xã hội của Giáo Hội đánh giá cao các lợi ích chắc chắn mà cơ chế của thị trường tự do có thể đem lại, nhờ biết sử dụng các nguồn lực cách tốt hơn và biết tạo điều kiện để hàng hoá được trao đổi cách thuận lợi hơn. Quan trọng hơn hết là những cơ chế ấy “... đã đặt trọng tâm vào ước muốn và sở thích của con người, mà thông qua một hợp đồng, để đáp ứng các ước muốn và sở thích của người khác”<sup>727</sup>.

*Một thị trường cạnh tranh thực sự chính là một công cụ hữu hiệu để con người đạt được các mục tiêu quan trọng của công lý: đó là điều hoà các lợi nhuận quá đáng của các doanh nghiệp cá thể, đáp ứng các yêu cầu của người tiêu thụ, sử dụng và bảo tồn các nguồn lực cách hiệu quả hơn, tưởng thưởng xứng đáng cho việc điều hành và cải tiến, thực hiện hữu ích thông tin để người ta có thể so sánh và mua bán các hàng hoá trong bầu khí cạnh tranh lành mạnh.*

**348.** Không thể đánh giá thị trường tự do một cách độc lập với các mục tiêu mà thị trường tự do muốn thực hiện và độc lập với các giá trị mà thị trường ấy đem đến ở mức độ tác động vào xã hội. Thật vậy, thị trường không thể tìm ra các nguyên tắc để hợp pháp hoá nơi chính bản thân thị trường; việc thiết lập một mối tương quan chính đáng giữa phương tiện và mục đích tùy thuộc vào lương tâm của mỗi cá nhân và trách nhiệm của chính quyền<sup>728</sup>. Lợi nhuận riêng lẻ của một tổ chức kinh tế, dù có hợp pháp đến đâu, cũng không bao giờ trở nên mục tiêu duy nhất của thị trường. Cùng với mục tiêu này, còn có một mục tiêu khác, cũng căn bản không kém nhưng thuộc về một trật tự cao hơn: đó là *sự hữu ích cho xã hội*, điều này được tạo ra không phải trong thể đối



ngịch mà trong thế đồng hành với logic của thị trường. Khi thị trường tự do thực hiện được các chức năng quan trọng đã nói trên là nó đã phục vụ được ích chung và sự phát triển toàn diện của con người. Tuy nhiên, sự đảo ngược mối quan hệ giữa phương tiện và mục đích có thể làm cho thị trường bị thoái hoá thành một tổ chức phi nhân và tha hoá, với những hậu quả không thể kiểm soát được.

**349.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội vừa nhìn nhận thị trường là một công cụ không thể thay thế được để điều hoà các hoạt động bên trong của hệ thống kinh tế, vừa chỉ cho thấy thị trường cần phải bám chặt vào các mục tiêu đạo đức của nó, nhằm bảo đảm và quy định cách thích hợp không gian mà trong đó thị trường có thể hoạt động một cách độc lập*<sup>729</sup>. Chúng ta không thể đồng ý với quan điểm cho rằng chỉ có thị trường mới có nhiệm vụ cung cấp hết mọi loại hàng hoá, vì quan điểm ấy đã dựa trên một cái nhìn quá giản lược về con người và xã hội<sup>730</sup>. Đứng trước “nguy cơ ‘thần thánh hoá’ thị trường” như thế, học thuyết xã hội của Giáo Hội đã lưu ý tới những giới hạn của thị trường, như chúng ta có thể dễ dàng thấy qua tình trạng thị trường không thể thoả mãn các nhu cầu quan trọng của con người, là những nhu cầu đòi những loại hàng hoá “mà theo bản chất không phải và không thể chỉ đơn thuần là những đồ dùng”<sup>731</sup>, những loại hàng hoá không thể mua cũng không thể bán theo quy luật “trao đổi tương đương” và theo logic của các hợp đồng, vốn là những hình thức hoạt động tiêu biểu của thị trường.

**350.** *Thị trường có một chức năng xã hội đầy ý nghĩa trong xã hội hiện nay, vì vậy cần nhận ra những tiềm năng tích cực nhất của thị trường và cần tạo những điều kiện cho phép các tiềm năng ấy được sử dụng cách cụ thể.* Các nhà điều hành thị trường phải được tự do thật sự để so sánh, lượng giá và lựa chọn các giải pháp trong nhiều giải pháp khác nhau. Tuy nhiên, sự tự do trong lĩnh vực kinh tế cần phải được điều tiết lại bởi các chuẩn mực luật pháp thích hợp, để thị trường có thể phục vụ sự tự do toàn diện của con người. “Tự do kinh tế mới chỉ là một phần trong sự tự do của con người. Khi để thị trường độc lập hoàn toàn, khi con người được coi là nhà sản xuất hay người tiêu thụ hàng hoá hơn là một chủ thể tạo ra và tiêu thụ hàng hoá để sống, lúc đó sự tự do kinh tế sẽ đánh mất mối tương quan cần thiết với con người và sẽ kết thúc bằng việc làm tha hoá và đàn áp con người”<sup>732</sup>.

## **b. Hành động của Nhà Nước**

**351.** *Hành động của Nhà Nước và của các cơ quan công quyền khác phải ăn khớp với nguyên tắc hỗ trợ và phải tạo ra những tình huống thuận lợi cho mọi người được tự do hoạt động kinh tế. Hành động ấy cũng phải xuất phát từ nguyên tắc liên đới, và phải đặt ra được những giới hạn cho sự độc lập của các bên, để có thể bảo vệ những bên yếu kém hơn*<sup>733</sup>. Thật vậy, liên đới mà không hỗ trợ có thể dễ dàng thoái hoá thành một “quốc gia chỉ sống bằng phúc lợi”, nhưng hỗ trợ mà không liên đới sẽ có nguy cơ khuyến khích các hình thức địa phương khép kín. Để tôn trọng cả hai nguyên tắc căn bản ấy, sự can thiệp của Nhà Nước trong môi trường kinh tế phải vừa không được xâm chiếm tất cả vừa không được né tránh hoàn toàn, mà phải cân xứng với các nhu cầu thật của xã hội. “Nhà Nước có nghĩa vụ bảo vệ hoạt động kinh doanh bằng cách tạo những điều kiện bảo đảm cho có nhiều công ăn việc làm, bằng cách cổ vũ những

hoạt động nào còn thiếu hay bằng cách nâng đỡ những hoạt động đang trong thời kỳ khủng hoảng. Nhà Nước còn có nghĩa vụ xa hơn là can thiệp vào mỗi khi các doanh nghiệp độc quyền gây trì hoãn hay trở ngại cho sự phát triển. Ngoài những nhiệm vụ điều hoà và hướng dẫn sự phát triển, trong những tình huống ngoại lệ, Nhà Nước cũng có thể thi hành *chức năng thay thế*<sup>734</sup>.

**352.** *Nhiệm vụ căn bản của Nhà Nước trong các vấn đề kinh tế là xác định một khung pháp lý thích hợp để điều hành các sự việc kinh tế*, hầu bảo đảm nguyên vẹn “những điều kiện tiên quyết của một nền kinh tế tự do, giả thiết như một sự bình đẳng nào đó giữa các bên, làm sao cho bên này không quá mạnh để bắt bên kia phụ thuộc mình”<sup>735</sup>. Hoạt động kinh tế, nhất là trong bối cảnh của thị trường tự do, không thể được tiến hành trong một khuôn khổ thể chế, pháp lý hay chính trị vô nghĩa. “Ngược lại, hoạt động kinh tế đòi phải có những sự bảo đảm chắc chắn cho sự tự do cá nhân và quyền tư hữu, cũng như một hệ thống tiền tệ ổn định và các dịch vụ công cộng hữu hiệu”<sup>736</sup>. Để chu toàn nhiệm vụ này, Nhà Nước phải chấp nhận một nền pháp chế thích hợp, đồng thời phải hướng dẫn các chính sách kinh tế và xã hội sao cho Nhà Nước không can dự vào các hoạt động thị trường khác nhau, và sao cho khi thực hiện các hoạt động ấy, người ta không bị và mãi mãi không bị khống chế bởi các kiến trúc thượng tầng và các sự kiểm chế độc đoán, hay tệ hơn là các kiến trúc thượng tầng và các sự kiểm chế độc tài.

**353.** *Thị trường và Nhà Nước cần phải làm việc ăn ý với nhau và hỗ trợ nhau. Thật ra, thị trường tự do chỉ có thể tạo ảnh hưởng có lợi trên toàn bộ công chúng khi Nhà Nước được tổ chức thế nào để xác định được và định hướng được việc phát triển kinh tế*, bằng cách vừa tuân thủ các quy tắc minh bạch và công bằng, vừa can thiệp trực tiếp - chỉ trong thời hạn hết sức cần thiết<sup>737</sup> - khi thị trường không đủ khả năng đạt được mức hiệu quả mong muốn và khi phải áp dụng nguyên tắc tái phân phối sao cho hiệu quả. Có vài khu vực trong đó tuy đã sử dụng các cơ chế có sẵn, thị trường vẫn không thể bảo đảm cho hàng hoá và những dịch vụ cần thiết cho sự phát triển của các công dân được phân phối công bằng. Trong những trường hợp ấy, những sự bổ sung giữa Nhà Nước và thị trường lúc nào cũng là cần thiết.

**354.** *Nhà Nước có thể khuyến khích các công dân và các doanh nghiệp đẩy mạnh công ích bằng cách đưa ra một chính sách kinh tế hỗ trợ sự tham gia của mọi công dân vào các hoạt động sản xuất*. Chính vì tôn trọng nguyên tắc hỗ trợ, các chính quyền phải nhanh chóng tìm kiếm những điều kiện giúp phát triển các khả năng sáng kiến của cá nhân, phát triển tinh thần độc lập và trách nhiệm cá nhân của các công dân, tránh những sự can thiệp nào có thể chi phối lực lượng doanh nghiệp một cách không thích đáng.

*Với quan điểm hướng đến công ích, cần phải luôn luôn theo đuổi mục tiêu với sự quyết tâm bền bỉ là tạo được một thể quân bình thích đáng giữa sự tự do của cá nhân với hành động của chính quyền, vừa được coi như một sự can thiệp trực tiếp vào các vấn đề kinh tế vừa được đánh giá như một cách hỗ trợ sự phát triển kinh tế*. Nhưng dù ở trong tình huống nào, sự can thiệp của chính quyền cũng phải diễn ra một cách công bằng, hợp lý và hữu hiệu, không thay thế hẳn hoạt động của các cá nhân, nếu không sẽ

đi ngược lại quyền của các công dân là được tự do thực hiện các sáng kiến kinh tế. Trong những trường hợp ấy, Nhà Nước làm hại xã hội: vì can thiệp trực tiếp sâu rộng cuối cùng sẽ tước đoạt khỏi người công dân tinh thần trách nhiệm, đồng thời sẽ làm phát triển thái quá các cơ quan chính quyền, là những tổ chức thường sẽ làm việc theo kiểu quan liêu hơn là nhằm thoả mãn các nhu cầu của con người<sup>738</sup>.

**355.** *Thu nhập từ thuế và các chi tiêu công cộng đóng vai trò rất quan trọng về mặt kinh tế trong mọi cộng đồng dân sự và chính trị. Mục tiêu phải nhắm tới ở đây là việc tài trợ của Nhà Nước phải làm sao tự nó có thể trở thành công cụ phục vụ sự phát triển và liên đới.* Việc tài trợ của Nhà Nước cách công bằng, thực tế và hữu hiệu sẽ luôn luôn có những tác dụng tích cực trên nền kinh tế, vì nó sẽ thúc đẩy sự gia tăng công ăn việc làm, duy trì việc kinh doanh cũng như các hoạt động phi lợi nhuận, và làm tăng uy tín của Nhà Nước: Nhà Nước trở thành người bảo đảm cho hệ thống an sinh và bảo vệ xã hội, có mục đích trên hết là bảo vệ các thành phần yếu kém nhất của xã hội.

*Việc chi tiêu công cộng sẽ thực sự phục vụ công ích khi người ta tuân thủ một số nguyên tắc căn bản sau đây: nộp thuế<sup>739</sup> là một phần trong nghĩa vụ liên đới của mọi người; áp dụng các mức thuế cách công bằng và hợp lý<sup>740</sup>; giữ sự chính xác và thanh liêm trong việc quản lý và phân phối các nguồn lợi chung<sup>741</sup>. Khi phân phối lại các nguồn lợi, việc chi tiêu công cộng phải tuân thủ các nguyên tắc liên đới, công bằng và sử dụng các tài năng. Đồng thời cũng phải chú ý hơn tới các gia đình bằng cách dành một số nguồn lợi thích đáng cho mục tiêu này<sup>742</sup>.*

### **c. Vai trò của các đoàn thể trung gian**

**356.** *Hệ thống kinh tế - xã hội cần phải có sự hiện diện hai mặt của hoạt động công và hoạt động tư, kể cả những hoạt động tư phi lợi nhuận. Theo hướng này nhiều trung tâm khác nhau đưa ra quyết định và hoạch định hoạt động đã hình thành.* Việc sử dụng những loại hàng hoá nào, chẳng hạn như hàng hoá tập thể và hàng hoá nào dành cho mọi người, không thể tùy thuộc các cơ chế máy móc của thị trường<sup>743</sup>, cũng không thể chỉ tùy thuộc thẩm quyền Nhà Nước. Nhiệm vụ của Nhà Nước đối với những hàng hoá ấy là tận dụng mọi sáng kiến về xã hội và kinh tế của các đoàn thể trung gian nhằm đem lại hiệu quả chung. Xã hội dân sự khi được tổ chức thành những tập thể trung gian như thế sẽ có khả năng đạt được ích chung bằng cách tham gia cộng tác và bổ túc một cách hữu hiệu mà vẫn tôn trọng Nhà Nước và thị trường. Nhờ đó, nó thúc đẩy sự phát triển một nền dân chủ kinh tế thích hợp. Trong bối cảnh ấy, sự can thiệp của Nhà Nước cần phải mang sắc thái liên đới thật sự, mà sự liên đới này phải luôn đi đôi với việc hỗ trợ.

**357.** *Những tổ chức tư nhân phi lợi nhuận cũng có vai trò riêng của mình trong lĩnh vực kinh tế. Những tổ chức ấy có đặc điểm là không ngại tìm cách liên kết tính hiệu quả trong sản xuất với sự liên đới.* Nói chung, các tổ chức ấy được xây dựng dựa trên sự thoả thuận liên kết và cho thấy có một cách suy nghĩ chung giữa các thành viên tham gia các tổ chức. Nhà Nước được mời gọi hãy tôn trọng các tổ chức ấy đúng với bản chất của chúng và sử dụng những nét khác biệt của chúng, thực hành nguyên tắc

bổ trợ, là nguyên tắc nền tảng đòi phải tôn trọng và cổ vũ cho phẩm giá và trách nhiệm độc lập của phía “được bổ trợ”.

#### **d. Tiền tiết kiệm và hàng tiêu dùng**

**358.** *Những người tiêu thụ nào có khả năng mua sắm rộng rãi, không chỉ để tồn tại mà thôi, thường có ảnh hưởng rất lớn trên tình hình kinh tế bởi những quyết định tự do của mình, như muốn chi tiêu vào các hàng tiêu dùng hay muốn tiết kiệm.* Thật vậy, khả năng ảnh hưởng lên các sự lựa chọn trong địa hạt kinh tế nằm trong tay những người phải quyết định nên đặt nguồn tài chính của mình vào đâu. Hiện nay nhiều hơn trước kia, người ta có thể đánh giá các sự lựa chọn không chỉ dựa vào lợi nhuận hy vọng thu về và sự rủi ro tương đối, mà còn bằng cách thẩm định giá trị của các dự án đầu tư đang được các nguồn ấy tài trợ, trong sự ý thức rằng “quyết định đầu tư vào chỗ này thay vì chỗ kia, trong địa hạt sản xuất này thay vì địa hạt khác, luôn luôn là một sự lựa chọn mang tính luân lý và văn hoá”<sup>744</sup>.

**359.** *Phải sử dụng sức mua sắm trong khuôn khổ những đòi hỏi luân lý về công lý và liên đới, và trong khuôn khổ các trách nhiệm xã hội cụ thể.* Người ta không bao giờ được quên “nghĩa vụ bác ái... là nghĩa vụ phải cho đi từ thứ ‘dư dật’ của mình, đôi khi còn lấy cả những cái mình cần để cung cấp điều cần thiết nhất cho sự sống của một người nghèo”<sup>745</sup>. Trách nhiệm này sẽ làm cho người tiêu thụ, nhờ các thông tin được phổ biến rộng rãi hơn, có khả năng điều khiển hoạt động của nhà sản xuất, qua những sự ưa thích mà cá nhân hay tập thể dành cho sản phẩm của các công ty này hơn là sản phẩm của các công ty khác, sau khi đã cứu xét không những giá cả và chất lượng của những hàng hoá đang được mua bán, mà còn cứu xét cả điều kiện làm việc trong công ty và mức độ bảo vệ môi trường tự nhiên tại nơi công ty hoạt động.

**360.** *Hiện tượng chỉ biết có tiêu thụ càng khiến người ta có xu hướng thiên về ‘sở hữu’ hơn là ‘hiện hữu’.* Điều này đã làm rối loạn “các tiêu chuẩn giúp phân biệt đúng đắn những hình thức vừa mới mẻ vừa cao cấp hơn đang làm thoả mãn các nhu cầu của con người, với những nhu cầu mới mẻ và giả tạo gây trở ngại cho việc đào tạo con người trưởng thành”<sup>746</sup>. Để chống lại hiện tượng này, cần phải tạo ra “những lối sống, lấy việc tìm kiếm chân, thiện, mỹ và hiệp thông với người khác vì sự phát triển chung, làm những nhân tố cho người ta dựa vào mà quyết định lựa chọn mua sắm, tiết kiệm hay đầu tư”<sup>747</sup>. Không thể chối cãi là các nếp sống đang bị ảnh hưởng sâu đậm bởi các bối cảnh xã hội khác nhau, và vì lý do đó mà ngày nay chúng ta phải đương đầu một cách kiên quyết hơn với sự thách thức về văn hoá mà chủ nghĩa tiêu thụ đang đặt ra cho chúng ta, và trên hết phải luôn nghĩ đến các thế hệ tương lai, là những người có nguy cơ phải sống trong một môi trường tự nhiên đã bị chủ nghĩa tiêu thụ thái quá và vô trật tự tàn phá<sup>748</sup>.

### **V. “NHỮNG ĐIỀU MỚI MẸ” TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ**

#### **a. Toàn cầu hoá: những cơ may và rủi ro**

**361.** *Kỷ nguyên chúng ta hiện nay đang được đánh dấu bởi một hiện tượng phức tạp, là sự toàn cầu hoá về kinh tế và tài chính: đó là một quá trình tích hợp dần dần các nền kinh tế của các nước qua việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ, cũng như qua những giao dịch tài chính. Trong quá trình này, ngày càng có nhiều người liên quan tới lĩnh vực kinh tế sẽ phải chấp nhận một cái nhìn bao quát hơn mỗi khi lựa chọn làm điều gì có liên quan đến sự tăng trưởng và lợi nhuận trong tương lai. Viễn tượng mới của một xã hội toàn cầu không chỉ đơn giản là ngày càng có nhiều mối quan hệ kinh tế và tài chính giữa các lực lượng của quốc gia đang làm việc tại nhiều nước khác nhau – những lực lượng này lúc nào cũng có – mà còn là bản chất của hệ thống các mối quan hệ đang phát triển này lại đang toả rộng khắp nơi và hoàn toàn bất ngờ chưa từng thấy. Các thị trường tài chính càng ngày càng đóng vai trò trung tâm và mang tính quyết định. Sau khi sự trao đổi vốn và luân chuyển vốn được tự do hoá, các thị trường ấy đã phát triển theo những chiều hướng ngày càng mở rộng đáng kể và nhanh chóng không thể tưởng tượng được, tới mức các nhân viên thị trường này có thể chuyển giao vốn với một số lượng hết sức lớn từ chỗ này sang chỗ khác của hành tinh “ngay trong tích tắc”. Đây là một thực tế đa diện rất khó nắm bắt, vì nó bành trướng ở nhiều cấp độ khác nhau và liên tục tiến hoá theo những hướng mà chúng ta không dễ gì dự đoán.*

**362.** *Toàn cầu hoá làm nảy sinh nhiều hy vọng mới, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp<sup>749</sup>. Toàn cầu hoá có thể tạo ra những kết quả khả dĩ mang lại lợi ích cho toàn thể nhân loại. Nhờ những sự phát triển chóng mặt trong lĩnh vực viễn thông, hệ thống quan hệ kinh tế và tài chính đã tăng trưởng tới mức có thể vừa giúp hạ phí tổn truyền thông xuống một cách đáng kể, vừa có được những công nghệ truyền thông mới mẻ, đồng thời thúc đẩy nhanh hơn tiến trình làm cho sự trao đổi thương mại và các giao dịch tài chính được lan rộng khắp thế giới. Nói cách khác, hai hiện tượng toàn cầu hoá kinh tế - tài chính và sự tiến bộ trong công nghệ đã củng cố cho nhau, khiến cho toàn bộ tiến trình chuyển tiếp trong giai đoạn hiện tại được vô cùng nhanh chóng.*

*Khi phân tích bối cảnh hiện tại, ngoài việc nhận ra các cơ hội đang mở ra trong kỷ nguyên kinh tế toàn cầu, người ta cũng nhận thấy những rủi ro gắn liền với những chiều hướng mới trong các quan hệ thương mại và tài chính. Thật vậy, có nhiều dấu chỉ cho thấy có xu hướng các sự bất bình đẳng ngày càng tăng cao giữa các nước tiên tiến và các nước đang phát triển, cũng như ngay trong chính các nước đã công nghiệp hoá. Những tiến trình trên đây giúp nhiều người càng ngày càng giàu về kinh tế, nhưng cũng làm nhiều người càng ngày càng nghèo đi.*

**363.** *Chăm lo cho ích chung có nghĩa là phải tận dụng các cơ hội mới để tái phân phối của cải giữa các khu vực khác nhau trên hành tinh, làm sao cho những người kém may mắn được hưởng lợi, những người mà cho đến nay vẫn bị loại trừ hay bị đẩy ra ngoài những tiến bộ xã hội và kinh tế<sup>750</sup>. “Nói cách vắn gọn, thách đố đặt ra là làm sao bảo đảm cho việc toàn cầu hoá diễn ra trong sự liên đới, một sự toàn cầu hoá mà trong đó không có ai bị gạt ra ngoài”<sup>751</sup>. Sự tiến bộ về công nghệ này tự nó đã có nguy cơ là không được phân phối công bằng giữa các quốc gia. Thật vậy, những cải tiến công nghệ có thể xâm nhập và lan tràn trong một cộng đồng nào đó chỉ khi nào những người thụ hưởng những cải tiến ấy có một kiến thức và một nguồn tài chính ở mức tối*

thiếu. Rõ ràng là vì có sự chênh lệch rất lớn giữa các quốc gia với nhau liên quan tới việc tiếp cận kiến thức kỹ thuật - khoa học và tiếp cận các sản phẩm công nghệ mới mẻ nhất, nên tiến trình toàn cầu hoá cuối cùng đã làm tăng, hơn là làm giảm, sự bất bình đẳng giữa các quốc gia về sự phát triển kinh tế và xã hội. Với bản chất của sự năng động hiện thời, việc lưu thông nguồn vốn cách tự do tự nó không đủ sức để lấp đầy hố ngăn cách giữa các quốc gia đang phát triển với các quốc gia tiên bộ hơn.

**364.** *Thương mại là một yếu tố căn bản làm nên các quan hệ kinh tế thế giới, góp phần quyết định vào việc chuyên biệt hoá một số kiểu sản xuất và sự tăng trưởng kinh tế tại nhiều quốc gia.* Hiện nay, hơn bao giờ hết, nếu được định hướng thích đáng, thương mại quốc tế sẽ giúp đẩy mạnh sự phát triển, có thể tạo ra nhiều công ăn việc làm mới, cũng như mang lại những nguồn lợi rất hữu ích. Giáo huấn xã hội của Giáo Hội vẫn thường kêu gọi mọi người chú ý tới những sai lệch trong hệ thống thương mại thế giới<sup>752</sup>, mà do những chính sách bảo hộ, thường tỏ ra kỳ thị các sản phẩm đến từ các nước nghèo hơn, và vì thế, cản trở sự tăng trưởng hoạt động công nghiệp trong các nước ấy và cản trở việc chuyển giao công nghệ cho các nước ấy<sup>753</sup>. Chính vì chứng kiến tình trạng cứ liên tục xấu đi trong việc trao đổi các nguyên liệu thô và sự ngăn cách ngày càng lớn giữa các nước giàu và các nước nghèo, nên huấn quyền xã hội của Giáo Hội đã phải gấp rút nói lên tầm quan trọng của các tiêu chuẩn đạo đức, kêu gọi lấy đó làm nền tảng cho các quan hệ kinh tế thế giới như: theo đuổi công ích và mục tiêu phổ quát của của cải; công bằng trong các quan hệ thương mại; quan tâm tới quyền lợi và nhu cầu của người nghèo mỗi khi đưa ra chính sách có liên quan tới thương mại và sự hợp tác quốc tế. Bằng không, “các nước nghèo sẽ vẫn cứ nghèo, còn các nước giàu sẽ ngày càng giàu hơn”<sup>754</sup>.

**365.** *Muốn có một sự liên đới tương xứng trong kỷ nguyên toàn cầu hoá này, người ta phải bảo vệ các quyền của con người.* Về điểm này, Huân Quyền đã chỉ rõ hiện nay người ta không những chưa có được một “cái nhìn về một thẩm quyền quốc tế có năng lực phục vụ các quyền con người, phục vụ tự do và hoà bình, mà trong cộng đồng thế giới, người ta còn do dự rất nhiều về bốn phạm phải tôn trọng và phải thực hiện các quyền con người. Bốn phạm này có liên hệ đến hết mọi quyền căn bản, không cho phép chúng ta tùy tiện chọn lựa quyền nào để từ đó hợp pháp hoá một số hình thức kỳ thị và bất công. Cũng thế, chúng ta đang chứng kiến sự xuất hiện một hố ngăn cách đáng báo động giữa một loạt các “quyền” mới đang được cổ vũ tại những nước tiên tiến - kết quả của tình trạng thịnh vượng và áp dụng công nghệ mới mẻ - với những quyền căn bản hơn vẫn chưa được đáp ứng, nhất là tại các nước chậm phát triển. Ở đây, chúng ta muốn nói tới quyền có lương thực và nước sạch, quyền có nhà ở và được an toàn, quyền tự quyết và độc lập chẳng hạn, là những quyền vẫn còn lâu lắm mới được bảo đảm và thực hiện”<sup>755</sup>.

**366.** *Song song với việc toàn cầu hoá ngày càng lan rộng, các tổ chức khác nhau của xã hội dân sự càng phải nhận thức một cách trưởng thành hơn về những nhiệm vụ mới mà mình đang được mời gọi đảm nhận ở cấp độ toàn cầu.* Cũng nhờ hành động quyết liệt của các tổ chức ấy mà người ta mới có thể đặt tiến trình phát triển kinh tế và tài chính ở cấp toàn cầu hiện nay vào một khuôn khổ bảo đảm có sự tôn trọng các quyền của cá nhân và của các dân tộc, cũng như bảo đảm có sự phân phối công bằng

các nguồn lợi ngay trong một quốc gia và giữa các quốc gia với nhau: “sự tự do thương mại chỉ tốt đẹp khi nó phù hợp với những đòi hỏi của công lý”<sup>756</sup>.

*Phải đặc biệt chú ý tới những nét riêng của mỗi địa phương và những sự khác biệt về văn hoá, có thể bị đe dọa bởi tiến trình kinh tế và tài chính đang diễn ra: “Không được coi việc toàn cầu hoá là một phiên bản mới của chế độ thực dân. Toàn cầu hoá phải tôn trọng sự khác biệt giữa các nền văn hoá; đó chính là điểm then chốt để hiểu được cuộc sống trong thế hài hoà phổ quát giữa các dân tộc. Cách riêng, không được lấy đi của người nghèo những gì đối với họ vẫn còn quý giá, kể cả tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của họ, vì những niềm tin tôn giáo chân chính là biểu hiện rõ ràng nhất tự do của con người”*<sup>757</sup>.

**367** *Trong kỷ nguyên toàn cầu hoá, phải hết sức nhấn mạnh tới sự liên đới giữa các thể hệ. “Trước kia, tại nhiều nơi, tình liên đới giữa các thể hệ là một thái độ rất tự nhiên trong các gia đình; nó cũng đã trở thành một nghĩa vụ bắt buộc trong các cộng đồng”*<sup>758</sup>. Thật là tốt đẹp nếu sự liên đới ấy vẫn được tiếp tục theo đuổi trong các cộng đồng chính trị quốc gia. Nhưng hiện nay, vấn đề này cũng được đặt ra trong cộng đồng chính trị toàn cầu, làm sao cho việc toàn cầu hoá diễn ra mà không làm hại tới những người túng thiếu và yếu kém nhất. Muốn có sự liên đới giữa các thể hệ, cần phải làm sao cho mỗi khi lập kế hoạch toàn cầu, người ta luôn làm đúng nguyên tắc của cải dành cho hết mọi người, và vì thế, sẽ không hợp pháp về mặt luân lý và sẽ phản tác dụng về mặt kinh tế, nếu bắt các thể hệ sau phải chịu gánh nặng là trang trải các phí tổn hiện nay: không hợp pháp về mặt luân lý vì làm như thế là trốn tránh trách nhiệm của chính mình; phản tác dụng về mặt kinh tế vì sửa chữa những sai lầm còn tốn kém hơn là ngăn ngừa chúng. Nguyên tắc này phải được áp dụng ưu tiên – dù không phải là duy nhất – cho các tài nguyên trái đất và cho việc bảo vệ công trình sáng tạo. Việc bảo vệ công trình sáng tạo đã trở thành một vấn đề hết sức tế nhị vì việc toàn cầu hoá làm liên lụy đến toàn thể hành tinh, mà toàn thể hành tinh này được coi như một hệ sinh thái đơn nhất<sup>759</sup>.

## **b. Hệ thống tài chính quốc tế**

**368.** *Thị trường tài chính chắc hẳn không phải là một cái gì mới mẻ trong thời đại chúng ta; đã có một thời gian dài, dưới nhiều hình thức khác nhau, các thị trường tài chính tìm cách đáp ứng các nhu cầu tài chính của khu vực sản xuất. Kinh nghiệm lịch sử chỉ cho thấy nếu không có những hệ thống tài chính tương xứng, thì sẽ không có sự tăng trưởng kinh tế. Những sự đầu tư trên quy mô lớn – điển hình của các nền kinh tế thị trường hiện nay – sẽ không thể có được nếu không có vai trò trung gian căn bản của các thị trường tài chính. Một trong nhiều điểm mà các thị trường tài chính ấy mang lại là đã biết đánh giá đúng đắn các vai trò tích cực của tiền tiết kiệm trong sự phát triển toàn diện của hệ thống kinh tế và xã hội. Nếu việc tạo ra cái gọi là “thị trường tư bản toàn cầu” đã mang lại nhiều lợi ích, nhờ tư bản được lưu động dễ dàng hơn mà khu vực sản xuất dễ tiếp cận với các tài nguyên, thì ngược lại, nó cũng làm tăng rủi ro về các cuộc khủng hoảng tài chính. Khu vực tài chính có khối lượng giao dịch tài chính vượt quá xa những giao dịch thật sẽ có nguy cơ phát triển theo tư duy*

cho rằng chỉ có mình mới là điểm quy chiếu mà không liên kết với những nền tảng thật của nền kinh tế.

**369.** *Một nền kinh tế tài chính, lấy mình làm cứu cánh sẽ chắc chắn đi ngược lại mục tiêu của mình, vì nó không còn liên hệ với nguồn gốc của nó, cũng như đã không còn nhìn thấy mục tiêu làm ra nó. Nói cách khác, nó đã đánh mất vai trò nguyên thủy và căn bản của mình là phục vụ nền kinh tế đích thực, và cuối cùng, góp phần phát triển dân tộc và cộng đồng nhân loại.* Khi nhận thấy rõ sự mất thăng bằng trầm trọng là đặc điểm của hệ thống tài chính quốc tế, bức tranh toàn cảnh trên đây còn trở nên đáng lo ngại hơn nữa: những tiến trình không kiểm soát các thị trường tài chính và hướng cải tiến các thị trường ấy xem ra chỉ được củng cố tại một số nơi trên thế giới. Đây là nguồn của mối quan tâm hệ trọng về đạo đức, vì các quốc gia bị loại khỏi các tiến trình ấy không những không được hưởng các lợi ích đã được tạo ra, mà còn phải chịu các hậu quả tiêu cực do sự bất ổn tài chính gây ra cho các hệ thống kinh tế đích thực, nhất là khi các quốc gia ấy yếu kém hay đang phải chịu thiệt thòi do sự phát triển bị trì trệ<sup>760</sup>.

Sự tăng tốc đột ngột của các tiến trình ấy, chẳng hạn như sự gia tăng khổng lồ trong giá trị phần đầu tư chứng khoán của các tổ chức tài chính và sự sinh sôi nảy nở hết sức nhanh chóng của các phương tiện tài chính vừa mới mẻ vừa tinh vi, càng bắt chúng ta *hơn bao giờ hết phải nhanh chóng tìm ra những giải pháp mang tính định chế, có thể hỗ trợ cách hữu hiệu sự ổn định của hệ thống, mà không cần phải làm giảm tiềm năng và hiệu năng của hệ thống.* Bởi đó, cần phải đưa vào một khuôn khổ quy phạm và có khả năng điều phối để bảo vệ sự ổn định của hệ thống trong mọi biểu hiện phức tạp của nó, đồng thời cổ vũ sự cạnh tranh giữa các đoàn thể trung gian, bảo đảm tính minh bạch cao nhất để các nhà đầu tư có lợi.

### **c. Vai trò của cộng đồng quốc tế trong kỷ nguyên kinh tế toàn cầu**

**370.** *Các Nhà Nước sẽ không còn đóng vai trò trung tâm nữa, nhưng bù lại, cộng đồng quốc tế phải dần dần nhiều hơn để đóng vai trò hướng dẫn mạnh mẽ.* Thật vậy, một hậu quả quan trọng của tiến trình toàn cầu hoá là Nhà Nước của mỗi quốc gia mất dần hiệu năng trong việc điều khiển sự năng động của các hệ thống tài chính và kinh tế của quốc gia. Chính phủ các nước nhận thấy hoạt động của mình trong lĩnh vực kinh tế và xã hội càng ngày càng bị điều kiện hoá nhiều hơn bởi những viễn tượng của các thị trường tư bản thế giới, và bởi những yêu sách ngày càng bức bách từ thế giới tài chính nếu Nhà Nước muốn giành được sự tín nhiệm. Vì các mối quan hệ mới mẻ lệ thuộc nhau giữa các người điều hành chương trình toàn cầu hoá ấy, nên xem ra các biện pháp tự vệ truyền thống của các Nhà Nước đã thất bại, và đứng trước những lĩnh vực cạnh tranh mới mẻ ấy, khái niệm về thị trường riêng của mỗi quốc gia đã lùi vào dĩ vãng.

**371.** *Hệ thống kinh tế - tài chính trên toàn thế giới càng đạt tới mức phức tạp cao về mặt tổ chức và về chức năng, thì người ta càng cần phải giành ưu tiên cho nhiệm vụ điều hành các tiến trình ấy, hướng chúng đi tới mục tiêu là đạt được công ích cho toàn thể gia đình nhân loại. Đến đây, chúng ta mới thấy rõ nhu cầu cần đáp ứng*



*không những cho các chính phủ mà cả cộng đồng quốc tế là hãy dùng các phương thế chính trị và pháp lý hữu hiệu và thích đáng để đảm nhận công việc tế nhị này.*

Bởi đó, các cơ quan kinh tế và tài chính quốc tế cần có khả năng nhận biết các giải pháp thích hợp nhất, mang tính định chế, đồng thời đưa ra được những kế hoạch hành động thích hợp nhất nhằm đem lại sự thay đổi. Đó là một sự thay đổi mà nếu phải thụ động chấp nhận và cứ để mặc cho nó xảy ra, thì sẽ đưa đến một tình thế bi thảm, có hại nhiều nhất cho những giai cấp yếu kém và ít được bảo vệ trong cộng đồng thế giới.

Trong các cơ quan quốc tế, điều cần thiết là các quyền lợi của toàn thể gia đình nhân loại phải được trình bày cách công bằng. Ngoài ra, “khi đánh giá các hậu quả do các quyết định của mình, các cơ quan ấy phải luôn lưu ý đủ tới các dân tộc và các quốc gia không mấy quan trọng trong thị trường quốc tế, nhưng lại đang bị đè nặng bởi các nhu cầu cấp thiết và đáng lo nhất, và vì thế phải cậy nhờ vào sự giúp đỡ của các quốc gia khác để phát triển”<sup>761</sup>.

**372.** *Lĩnh vực chính trị, cũng giống như lĩnh vực kinh tế, phải ở vào một vị trí có thể trải rộng tầm hoạt động của mình vượt ra khỏi ranh giới quốc gia, nhanh chóng mang chiều hướng hoạt động toàn thế giới, và chỉ có như thế, quốc gia ấy mới có thể điều khiển các tiến trình đang diễn ra, không những đúng theo các thông số của kinh tế mà còn phù hợp với các tiêu chuẩn luân lý.* Mục đích căn bản của các nhà chính trị là hướng dẫn các tiến trình kinh tế bằng cách bảo đảm cho phẩm giá và sự phát triển toàn diện của con người được tôn trọng, trong khuôn khổ ích chung<sup>762</sup>. Lãnh nhận nhiệm vụ này là phải chịu trách nhiệm thúc đẩy nhanh hơn việc củng cố các định chế có sẵn và thành lập các đơn vị mới chịu trách nhiệm về vấn đề này<sup>763</sup>. Thật vậy, sự phát triển kinh tế sẽ chỉ bền vững bao lâu nó được thực hiện trong một khuôn khổ luật pháp rõ ràng và minh bạch, cũng như trong một kế hoạch rộng lớn để giúp tăng trưởng toàn thể nhân loại về mặt luân lý, dân sự và văn hoá.

#### **d. Một sự phát triển toàn diện trong tình liên đới**

**373.** *Một trong những nhiệm vụ căn bản của những người tích cực tham gia vào các vấn đề kinh tế thế giới là làm sao thực hiện cho nhân loại một sự phát triển toàn diện trong tình liên đới, tức là “phát huy điều tốt của mỗi người và của toàn thể con người”<sup>764</sup>.* Để hoàn thành nhiệm vụ này, cần phải có một cái nhìn về nền kinh tế thế nào để cả trên cấp độ quốc tế cũng bảo đảm có được sự phân phối công bằng các nguồn lực, đáp ứng được sự lệ thuộc lẫn nhau – về kinh tế, chính trị và văn hoá – đang liên kết mọi người lại với nhau, làm cho họ cảm thấy bị ràng buộc với nhau do có chung một định mệnh duy nhất<sup>765</sup>. Các vấn đề xã hội đang càng ngày càng mang chiều hướng toàn cầu. Không Nhà Nước nào có thể đối diện và tìm ra giải pháp cho các vấn đề ấy một mình. Các thể hệ hiện nay đã có kinh nghiệm trực tiếp về nhu cầu liên đới và đã nhận thức cụ thể bổn phận phải vượt lên trên nền văn hoá cá nhân chủ nghĩa<sup>766</sup>. Càng ngày người ta càng nhận thức rộng rãi hơn về nhu cầu cần phải có những mô hình phát triển, đó là không chỉ tìm cách “nâng mọi dân tộc lên ngang mức mà các nước giàu nhất hiện nay đang hưởng, mà đúng hơn là xây dựng một nếp sống

thích đáng hơn thông qua việc lao động chung, nâng cao phẩm giá và sự sáng tạo của mỗi người một cách cụ thể, cũng như giúp mỗi người có khả năng đáp lại thiên chức riêng của mình, từ đó đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa”<sup>767</sup>.

**374.** *Một sự phát triển nhân bản hơn trong tình liên đới cũng đem lại lợi ích cho chính các nước giàu.* Tại các nước này, “người ta thường thấy có một nhận thức còn mơ hồ về cuộc sống, tức là thiếu khả năng sống và khả năng trải nghiệm ý nghĩa của cuộc đời cách thích đáng, dù chung quanh họ có dư thừa của cải vật chất. Một cảm nghĩ bị tha hoá và mất mát cái nhân tính riêng của mình đủ làm cho con người thấy mình bị thu nhỏ để đóng vai trò của những răng bánh xe trong guồng máy sản xuất và tiêu thụ, không tìm ra cách nào để khẳng định phẩm giá của mình như những con người được dựng nên theo hình ảnh Thiên Chúa và giống Thiên Chúa”<sup>768</sup>. Các nước giàu đã tỏ ra có khả năng tạo ra sự an vui vật chất, nhưng lại thường phải hy sinh con người và các giai cấp xã hội yếu kém hơn. “Người ta không thể không biết tới sự thật: ranh giới giữa giàu với nghèo đan chéo với nhau ngay trong chính các xã hội, bất kể là xã hội đã phát triển hay đang phát triển. Thật vậy, những bất bình đẳng xã hội – thậm chí tới mức sống cơ cực và nghèo khổ – có mặt trong các nước giàu thế nào, thì tương tự như vậy, trong các nước kém phát triển hơn, người ta cũng thường chứng kiến những biểu hiện của sự ích kỷ và một sự phô trương giàu có rất đáng lo ngại và chướng tai gai mắt”<sup>769</sup>.

**e. Nhu cầu cần phải được đào tạo nhiều hơn nữa về giáo dục và văn hoá**

**375.** *Theo học thuyết xã hội của Giáo Hội, kinh tế “chỉ là một khía cạnh và là một chiều hướng trong toàn bộ hoạt động của con người.* Nếu đời sống kinh tế được tuyệt đối hoá, nếu việc sản xuất và tiêu thụ hàng hoá trở thành trung tâm của đời sống xã hội và là giá trị duy nhất của xã hội, không tùy thuộc giá trị nào khác, thì đó không phải là vì bản thân hệ thống kinh tế cho bằng vì toàn bộ hệ thống văn hoá-xã hội đã bị suy yếu khi bỏ quên chiều hướng đạo đức và tôn giáo, và rút cuộc tự giới hạn mình trong khuôn khổ sản xuất hàng hoá và cung ứng các dịch vụ mà thôi”<sup>770</sup>. Không được giản lược đời sống của con người, cũng như đời sống xã hội của cộng đồng, vào chiều hướng duy vật, cho dù của cải vật chất hết sức cần thiết cho việc tồn tại cũng như để cải thiện chất lượng cuộc sống. “Tăng cường nhận thức về Thiên Chúa và ý thức về bản thân mình nhiều hơn chính là cơ sở để thực hiện bất cứ sự phát triển nào của xã hội loài người”<sup>771</sup>.

**376.** *Đứng trước sự tiến bộ nhanh chóng về công nghệ và kinh tế, và đứng trước sự thay đổi cũng nhanh chóng trong các tiến trình sản xuất và tiêu thụ, Huấn Quyền cảm thấy cần phải đề ra rất nhiều chương trình đào tạo về giáo dục và văn hoá, vì Giáo Hội nhận thức rằng “đòi hỏi một cuộc sống thoả đáng hơn về mặt chất lượng tự nó là một đòi hỏi chính đáng, nhưng người ta không thể không lưu ý tới các trách nhiệm mới và các nguy cơ mới gắn liền với giai đoạn lịch sử này... Trong lúc chọn lựa ra những nhu cầu mới và những phương thế mới để đáp ứng các nhu cầu ấy, người ta phải luôn luôn để cho mình được hướng dẫn bởi một hình ảnh toàn diện về con người, trong đó mọi chiều hướng của hữu thể con người đều được tôn trọng, các chiều hướng vật chất và tự nhiên phải tùy thuộc các chiều hướng nội tâm và tinh thần... Tự bản*

thân mình, một hệ thống kinh tế không hề có các tiêu chuẩn để phân biệt đúng đắn các hình thức vừa mới mẻ vừa lớn lao hơn để thoả mãn các nhu cầu của con người, với các nhu cầu mới mẻ nhưng giả tạo, cản trở con người vươn tới một nhân cách trưởng thành. Vì thế, *công việc giáo dục và văn hoá* là hết sức cấp bách, trong đó có việc giáo dục người tiêu thụ biết sử dụng quyền lựa chọn của mình một cách có trách nhiệm; có việc đào tạo một ý thức trách nhiệm mạnh mẽ nơi các nhà sản xuất và nơi dân chúng, cách riêng khi sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng; cũng như có sự can thiệp cần thiết của các cơ quan chính quyền”<sup>772</sup>.

## CHƯƠNG TÁM

### CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ

#### I. CÁC KHÓA CẠNH THÁNH KINH

##### a. Sự cai trị của Thiên Chúa

**377.** Ngay từ đầu lịch sử, dân Israel đã không giống với các dân tộc khác, ở chỗ họ không có vua, vì họ chỉ nhìn nhận sự cai trị của Giavê. Chính Thiên Chúa can thiệp cho dân Israel thông qua các cá nhân được ban cho đoàn sủng, như đã ghi lại trong sách Thăm Phán. Sau đó, dân chúng mới đến gặp vị thẩm phán cuối cùng là Samuel, cũng là tiên tri, để xin một vị vua (x. 1 Sm 8,5; 10,18-19). Samuel cảnh báo người Israel về những hậu quả khi thi hành chế độ quân chủ độc đoán (x. 1 Sm 8,11-18). Thế nhưng, quyền hành của nhà vua cũng có thể được coi như một ân huệ của Giavê muốn trợ giúp dân Ngài (x. 1 Sm 9,16). Rốt cuộc, Saul đã được xúc dầu làm vua (x. 1 Sm 10,1-2). Những biến cố này cho thấy có sự căng thẳng khiến dân Israel phải quan niệm chế độ quân chủ một cách khác với cách hiểu của các dân tộc chung quanh. Nhà vua, là người được Giavê lựa chọn (x. Đnl 17,15; 1 Sm 9,16) và thánh hiến (x. 1 Sm 16,12-13), được coi như con Thiên Chúa (x. Tv 2,7) và có nhiệm vụ làm cho người ta thấy được sự cai trị của Thiên Chúa và kế hoạch cứu độ của Ngài (x. Tv 72). Như thế, nhà vua phải là người bênh vực kẻ yếu kém và phải là người bảo đảm công lý cho dân. Các lời tố giác của các tiên tri tập trung rất rõ vào sự thất bại của nhà vua trong việc chu toàn các nghĩa vụ vừa kể (x. 1 V 21; Is 10,1-4; Am 2,6-8; 8,4-8; Mch 3,1-4).

**378.** Hình ảnh mẫu của một nhà vua được Giavê chọn chính là vua David, mà nguồn gốc bình dị của ngài đã trở thành một đề tài được Thánh Kinh thích nhắc đến (x. 1 Sm 16,1-13). David là người tiếp nhận lời hứa (x. 2 Sm 7,13-16; Tv 89,2-38; 132,11-18), nhờ đó ngài đã trở thành người khởi sự một truyền thống quân chủ hết sức đặc biệt, gọi là truyền thống “Mêsia” (Đấng Thiên Sai, nghĩa chữ là Đấng Được Xức Dầu). Bất chấp David và các vua kế vị ngài đã phạm tội và bất trung, truyền thống ấy vẫn tiếp tục và đạt tới cao điểm nơi Đức Giêsu Kitô, là “Người được Giavê xức dầu” tuyệt vời trên hết mọi người (tức là “Người được Chúa thánh hiến”, (x. 1 Sm 2,35; 24,7.11; 26,9.16; Xh 30,22-32) và là con cháu David (x. Mt 1,1-17; Lc 3,23-38; Rm 1,3).

Chế độ quân chủ thất bại về mặt lịch sử cũng không làm mất đi lý tưởng về một vị vua trung thành với Giavê sẽ cai trị dân một cách khôn ngoan và hành động theo công lý. Niềm hy vọng này thỉnh thoảng lại xuất hiện trong các Thánh vịnh (x. Tv 2; 18; 20; 21; 72). Trong các lời sấm liên quan đến Đấng Mêsia, hình ảnh một vị vua được ban cho Thần Khí Thiên Chúa, đầy khôn ngoan và có khả năng đem lại công lý cho người nghèo vẫn là hình ảnh được mọi người trông đợi trong thời cánh chung (x. Is 11,2-5; Gr 23,5-6). Như vị mục tử đích thực chăn dắt dân Israel (x. Ez 34,23-24; 37,24), ngài sẽ mang hoà bình đến cho mọi dân tộc (x. Zc 9,9-10). Trong Văn chương Khôn ngoan, nhà vua được giới thiệu như một người luôn đưa ra những phán quyết công bằng và góm ghét sự bất công (x. Cn 16,12), xét xử người nghèo cách công bằng (x.

Cn 29,14) và là bạn với những ai có tâm hồn trong sạch (x. Cn 22,11). Như thế, đã có một sự biểu lộ dần dần cho chúng ta hiểu rằng mọi sự được công bố trong Tin Mừng và các sách khác của Tân Ước đều ứng nghiệm nơi Đức Giêsu người Nazareth; Người là hiện thân cuối cùng những gì Cựu Ước đã tiên báo về dung mạo một vị vua.

### **b. Đức Giêsu và quyền hành chính trị**

**379.** Dù không đồng ý với sự cầm quyền đàn áp và chuyên chế của các nhà lãnh đạo quốc gia (x. Mc 10,42), cũng như phản đối tham vọng của họ là muốn mọi người gọi mình là ân nhân (x. Lc 22,25), nhưng Đức Giêsu cũng không trực tiếp chống đối các nhà cầm quyền đương thời. Khi đưa ra ý kiến về việc nộp thuế cho hoàng đế (x. Mc 12,13-17; Mt 22,15-22; Lc 20,20-26), Người cũng khẳng định rằng phải trả cho Thiên Chúa những gì thuộc về Thiên Chúa, gián tiếp lên án mọi toan tính biến quyền bính trần gian thành quyền bính thần linh hay tuyệt đối: chỉ có Thiên Chúa mới có quyền đòi hỏi mọi sự từ phía con người. Nhưng đồng thời quyền bính trần gian cũng được quyền đòi những gì thuộc về mình: Đức Giêsu không coi việc nộp thuế cho hoàng đế là chuyện bất công.

Đức Giêsu – vị Mêsia được hứa trước – đã phản đối và đã vượt thắng sự cám dỗ của chủ nghĩa cứu thế bằng chính trị, mà điển hình là bắt các dân tộc chịu khuất phục mình (x. Mt 4,8-11; Lc 4,5-8). Người là Con Người xuất hiện “để phục vụ và để hy sinh tính mạng mình” (Mc 10,45; x. Mt 20,24-28; Lc 22,24-27). Khi nghe các môn đệ tranh cãi xem ai lớn nhất, Đức Giêsu đã dạy họ phải biến mình thành người nhỏ bé nhất và làm tôi tớ mọi người (x. Mc 9,33-35); Người đã chỉ cho hai con ông Đêbêđê là Giacôbê và Gioan, đang muốn xin giữ hai vị trí tả hữu bên Người, con đường thánh giá phải đi (x. Mc 10,35-40; Mt 20,20-23).

### **c. Các cộng đồng Kitô hữu sơ khai**

**380.** Tùng phục, không phải cách thụ động mà “vì lương tâm” (Rm 13,5), đối với nhà cầm quyền hợp pháp là hưởng ứng trật tự do Chúa thiết lập. Thánh Phaolô đã xác định những mối quan hệ và nghĩa vụ mà người Kitô hữu phải có đối với nhà cầm quyền (x. Rm 13,1-7). Ngài nhấn mạnh tới một nghĩa vụ công dân là nộp thuế: “Anh em nợ ai cái gì, thì hãy trả cho người ta cái đó: nộp sưu cho người đòi sưu, trả thuế cho người đòi thuế, sợ người phải sợ, kính người phải kính” (Rm 13,7). Chắc hẳn thánh Tông đồ không có ý hợp pháp hoá mọi chính quyền khi bảo các Kitô hữu “chú tâm vào những điều mọi người cho là tốt” (Rm 12,17), kể cả quan hệ với chính quyền bao lâu chính quyền ấy còn phụng sự Chúa vì ích lợi của con người (x. Rm 13,4; 1 Tm 2,1-2; Tt 3,1) và còn “là người thừa hành của Chúa để giáng con thịnh nộ [của Ngài] phạt kẻ làm điều ác” (Rm 13,4).

Thánh Phêrô khuyên các Kitô hữu “vì Chúa hãy tuân phục mọi thể chế do loài người đặt ra” (1 Pr 2,13). Vua chúa và quan quyền có nghĩa vụ “trừng phạt kẻ làm sai và khen thưởng người làm đúng” (1 Pr 2,14). Phải “tôn trọng” quyền hành của họ (1 Pr 2,17), tức là phải nhìn nhận quyền hành của họ, vì Chúa đòi chúng ta phải cư xử đúng đắn, nhờ đó “bịt miệng những kẻ ngu xuẩn vô tri” (1 Pr 2,15). Không được lấy tự do

để bào chữa cho sự gian ác nhưng để phục vụ Thiên Chúa (x. 1 Pr 2,16). Đó chính là sự vâng phục tự nguyện và có trách nhiệm đối với chính quyền, nhờ đó mà làm cho mọi người tôn trọng công lý, bảo đảm ích lợi chung.

**381.** Khi khuyên Kitô hữu cầu nguyện cho các nhà cầm quyền, cả khi chính mình đang bị bách hại, thánh Phaolô đã gián tiếp cho thấy đâu là điều mà chính quyền phải lo bảo đảm: đó chính là một đời sống thanh bình và yên ổn nhờ sống có đạo đức và phẩm cách (x. 1 Tm 2,1-2). Các Kitô hữu phải “sẵn sàng làm mọi việc tốt” (Tt 3,1), phải tỏ ra “lịch thiệp hoàn hảo với hết mọi người” (Tt 3,2), không quên rằng họ được cứu rỗi không phải do những thành tích riêng của họ, mà do lòng thương xót của Chúa. Nếu không có “sự thanh tẩy tái sinh và canh tân trong Thánh Thần, mà Thiên Chúa đổ tràn xuống trên chúng ta thông qua Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta” (Tt 3,5-6), thì mọi người đều “ngu xuẩn, không vâng lời, lầm lạc, làm nô lệ cho đủ mọi thứ đam mê và khoái lạc, sống trong gian ác và ganh tỵ, đáng ghét và ghen ghét lẫn nhau” (Tt 3,3). Chúng ta không bao giờ được quên tình trạng khốn khổ của con người đã bị tội lỗi làm hư hỏng nhưng đã được tình thương Chúa cứu chuộc.

**382.** Khi quyền hành nhân loại vượt quá giới hạn Chúa muốn, quyền hành ấy tự biến mình thành một loại thần thánh và đòi con người phải tùng phục tuyệt đối; nó trở nên giống như Con Thú trong sách Khải Huyền, một hình ảnh biểu thị quyền lực của nhà vua bách hại, “khát máu các thánh và các vị tử đạo của Đức Giêsu” (Kh 17,6). Con Thú ấy được một “tiên tri giả” phục dịch (Kh 19,20), và người này dùng những dấu lạ hấp dẫn để lôi kéo dân chúng thờ lạy Con Thú. Thị kiến này là một dấu hiệu mang tính tiên tri về các cạm bẫy Satan dùng để điều khiển con người, lén lút đi vào tâm trí con người bằng những sự phỉnh phờ dối trá. Nhưng Đức Kitô là Chiên Con Vĩnh Thắng, đã đi sâu vào dòng lịch sử nhân loại để khuất phục mọi quyền năng có thể biến Con Thú thành tuyệt đối. Trước quyền hành ấy, thánh Gioan đề nghị sử dụng cách kháng cự của các vị tử đạo; và bằng cách đó, các Kitô hữu minh chứng được rằng những quyền hành hủ bại và độc địa của Satan đều bị đánh bại vì từ nay những quyền hành ấy không còn thế giá nào trên họ nữa.

**383.** *Giáo Hội tuyên bố rằng Đức Kitô – Đáng chiến thắng sự chết – đang cai quản vũ trụ đã được Người cứu chuộc. Vương quốc của Người bao gồm cả hiện tại này và sẽ chỉ chấm dứt khi mọi sự được trao lại cho Chúa Cha và khi lịch sử nhân loại đã hoàn tất trong ngày phán xét cuối cùng* (x. 1 Cr 15,20-28). Đức Kitô đã mạc khải cho các quyền bính nhân loại – luôn bị cám dỗ làm bá chủ – đâu là ý nghĩa đích thực và đầy đủ của quyền hành, đó là phục vụ. Chỉ có Thiên Chúa là Cha, chỉ có Đức Kitô là Thầy của toàn thể nhân loại, còn mọi người đều là anh chị em với nhau. Quyền hành cai trị hản nhiên là của Chúa. Nhưng Chúa “không muốn dành cho mình đủ mọi thứ quyền hành. Ngài trao cho mỗi thụ tạo những nhiệm vụ mà chúng có thể hoàn thành tùy theo khả năng thuộc về bản tính của mỗi thụ tạo. Cách cai quản này cần phải được áp dụng trong đời sống xã hội. Phương cách Thiên Chúa dùng để cai trị thế giới – minh chứng cho thấy sự quan tâm rất lớn của Thiên Chúa dành cho tự do của con người – hẳn phải gây cảm hứng cho những ai đang cai quản các cộng đồng nhân loại. Họ cần phải cư xử như những người thừa hành (minister) sự an bài của Thiên Chúa”<sup>773</sup>.

Thông điệp trên đây của Thánh Kinh đã tạo cảm hứng không ngừng cho các Kitô hữu suy nghĩ về quyền hành chính trị, đó là phải nhớ rằng quyền hành xuất phát từ Thiên Chúa và là một phần nguyên vẹn trong toàn bộ trật tự Ngài đã dựng nên. Trật tự ấy được lương tâm con người nhận thức, còn trong đời sống xã hội, trật tự ấy được hoàn thành trong sự thật, công lý, tự do và liên đới, để rồi từ đó đem lại hoà bình<sup>774</sup>.

## **II. NỀN TẢNG VÀ MỤC TIÊU CỦA CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ**

### **a. Cộng đồng chính trị, con người và dân tộc**

**384.** *Con người là nền tảng và mục tiêu của đời sống chính trị*<sup>775</sup>. Vì được phú cho bản tính có lý trí, nên con người sẽ chịu trách nhiệm về những lựa chọn của mình và có thể theo đuổi những dự phóng mang lại ý nghĩa cho cuộc sống trên bình diện cá nhân cũng như trên bình diện xã hội. Bản chất cởi mở đối với Đấng Siêu Việt cũng như đối với người khác chính là đặc điểm và là nét đặc trưng của con người. Chỉ khi biết liên kết với Đấng Siêu Việt và với người khác, con người mới đạt được sự thành toàn bản thân cách trọn vẹn và đầy đủ. Điều này có nghĩa là đối với con người – một hữu thể có bản tính xã hội và chính trị – “đời sống xã hội không phải là một cái gì thêm vào”<sup>776</sup> mà là một khía cạnh thiết yếu và không thể phai mờ.

*Cộng đồng chính trị phát sinh từ bản tính ấy của con người; lương tâm con người “tổ lộ cho con người biết và thúc đẩy con người nghe theo”<sup>777</sup> trật tự mà Thiên Chúa đã khắc ghi trong hết mọi thụ tạo: “một trật tự luân lý và tôn giáo. Chính trật tự này – chứ không phải do những suy tư về một trật tự hoàn toàn vật chất, bên ngoài – là chuẩn mực hữu hiệu nhất giúp giải quyết các vấn đề liên quan đến cuộc sống trong tư cách là cá nhân cũng như là thành viên của xã hội, cũng như các vấn đề liên quan đến các quốc gia riêng lẻ và các mối quan hệ giữa các quốc gia”<sup>778</sup>. Trật tự này cần phải dần dần khám phá và phát triển trong tình nhân loại. Cộng đồng chính trị – một thực tại đã nằm sẵn nơi con người – có mặt là để hoàn thành một mục tiêu mà không theo cách này thì sẽ không thể nào hoàn thành được: đó chính là sự phát triển trọn vẹn mỗi thành viên trong cộng đồng, được mời gọi cộng tác với nhau bên bỉ để đạt được ích chung<sup>779</sup>, dưới sự thúc đẩy của các khuynh hướng tự nhiên hướng con người đến những gì là chân là thiện.*

**385.** *Cộng đồng chính trị đạt được chiều hướng đích thực của mình là nhờ biết tham khảo nhân dân: “cộng đồng chính trị là và cần phải là một đơn vị hữu cơ, có tổ chức của một dân tộc đích thực”<sup>780</sup>. Thuật ngữ “nhân dân” không có nghĩa là một đám đông không có hình thù, một quần chúng thụ động, dễ dàng bị điều khiển và bị lợi dụng, nhưng đó là một tập thể những con người, trong đó người nào cũng có thể có ý kiến riêng về các vấn đề chung và được tự do bày tỏ những quan điểm chính trị riêng của mình, đồng thời tận dụng những ý kiến và quan điểm ấy để làm lợi cho công ích, “trong vị thế đúng với mình và theo đường lối riêng của mỗi người”<sup>781</sup>. Thực tại nhân dân “tồn tại trong đời sống sung mãn của mọi người nam lẫn nữ, mà từ đó nhân dân được hình thành, và trong đó mỗi người... ý thức trách nhiệm riêng và những xác tín riêng của mình”<sup>782</sup>. Những ai thuộc về một cộng đồng chính trị, dù trong cộng đồng ấy mọi người được liên kết với nhau *cách hữu co* thành một dân, vẫn duy trì được*

sự tự trị không thể trấn áp được ở mức độ hiện hữu cá nhân và đối với những mục tiêu mình theo đuổi.

**386.** *Đặc điểm trước tiên của một dân tộc là cùng nhau chia sẻ cuộc sống và các giá trị, mà đây chính là nguồn đem lại sự hiệp thông trên bình diện tâm linh và luân lý. “Xã hội loài người phải được coi trước tiên như một điều gì đó có liên hệ tới tâm linh. Nhờ đó, dưới ánh sáng chân lý, con người sẽ chia sẻ cho nhau sự hiểu biết, thi hành các quyền lợi và chu toàn các bổn phận, được thúc giục đi tìm các giá trị tâm linh, cùng nhau thu nhận niềm vui chân chính từ vẻ đẹp của bất cứ trật tự nào, luôn sẵn sàng truyền lại cho người khác điều hay cái đẹp trong kho tàng văn hoá của mình, hăng hái phấn đấu một cách tích cực để biến những thành tích thiêng liêng của người khác thành của mình. Những thiện ích này không chỉ gây ảnh hưởng mà đồng thời còn mang lại mục tiêu và tầm vóc cho tất cả những gì có liên quan tới các hình thái diễn đạt văn hoá, các định chế kinh tế và xã hội, các phong trào và hình thức chính trị, luật pháp, và các cơ chế khác, nhờ đó xã hội được thể hiện ra bên ngoài cách cụ thể và được phát triển không ngừng”<sup>783</sup>.*

**387.** *Thông thường, cứ mỗi dân tộc có một quốc gia tương ứng, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, biên giới quốc gia không phải lúc nào cũng trùng hợp với ranh giới chủng tộc<sup>784</sup>. Vì thế mới có vấn đề các dân tộc thiểu số, mà theo lịch sử đã từng là nguyên nhân của khá nhiều sự xung đột. Huấn Quyền khẳng định rằng các dân tộc thiểu số cũng là những tập thể có quyền lợi và nghĩa vụ chính xác, trong đó quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng nhất là quyền tồn tại, một quyền “có thể bị bỏ qua bằng nhiều cách, thậm chí bị phủ nhận thông qua những hình thức diệt chủng công khai hay gián tiếp”<sup>785</sup>. Ngoài ra, các dân tộc thiểu số còn có quyền duy trì nền văn hoá của mình, kể cả ngôn ngữ, và những niềm tin tôn giáo, bao gồm cả hình thức thờ phượng. Trong hành trình chính đáng đi tìm cách làm cho các quyền của mình được tôn trọng, các dân tộc thiểu số có thể bị buộc phải tìm cho mình được tự trị nhiều hơn và thậm chí được độc lập. Trong những hoàn cảnh tế nhị như thế, đối thoại và thương thảo là con đường duy nhất mang lại hoà bình. Trong bất kỳ trường hợp nào, việc cạy đến khủng bố là điều không thể biện minh được và còn có hại tới chính nghĩa mà người ta đang theo đuổi. Các sắc tộc thiểu số cũng bị ràng buộc bởi nhiều nghĩa vụ, trong đó đáng kể nhất là bổn phận phục vụ công ích của quốc gia nơi mình đang sống. Cách riêng, “một tập thể thiểu số cũng có nghĩa vụ phát huy tự do và phẩm giá của mỗi thành viên trong tập thể của mình, cũng như tôn trọng những quyết định của mỗi thành viên, ngay cả khi có người quyết định tiếp nhận văn hoá của bên đa số”<sup>786</sup>.*

## **b. Bệnh vực và phát huy các quyền con người**

**388.** *Xem con người là nền tảng và mục tiêu của cộng đồng chính trị có nghĩa là trước hết phải nỗ lực làm cho phẩm giá con người được nhìn nhận và tôn trọng, bằng cách bệnh vực và phát huy các quyền căn bản và không thể tước đoạt của con người: “Hiện nay, công ích được bảo đảm cách căn bản là khi các quyền và nghĩa vụ của con người được gìn giữ”<sup>787</sup>. Trong các quyền lợi và nghĩa vụ của con người đã có tóm tắt các đòi hỏi luân lý và pháp lý chính yếu, là những đòi hỏi phải chi phối việc xây dựng cộng đồng chính trị. Những đòi hỏi này tạo nên một chuẩn mực khách quan, mà Luật*



thiết định sẽ căn cứ vào đó mà thành hình, cũng là những chuẩn mực mà cộng đồng chính trị không thể bỏ qua, vì xét theo thứ tự hiện hữu cũng như xét theo thứ tự mục tiêu cuối cùng, con người luôn đi trước cộng đồng chính trị. Luật thiết định phải bảo đảm làm sao cho các nhu cầu căn bản của con người được đáp ứng.

**389.** *Cộng đồng chính trị theo đuổi công ích, khi nó tìm cách tạo ra một môi trường nhân bản, cho phép các công dân thực thi các quyền con người của mình và thi hành trọn vẹn các nghĩa vụ tương ứng của mình.* “Kinh nghiệm dạy cho chúng ta thấy rằng nếu các chính quyền không có những hành vi thích hợp đối với các vấn đề kinh tế, chính trị và văn hoá, thì các sự bất bình đẳng giữa các công dân sẽ càng ngày càng lan rộng, nhất là trong thế giới hiện nay, và kết quả là các quyền của con người sẽ trở nên vô hiệu hoàn toàn, việc thi hành các nghĩa vụ sẽ bị phương hại”<sup>788</sup>.

*Muốn thực hiện được công ích cách trọn vẹn, cộng đồng chính trị cần phải đẩy mạnh những hành động có hai mặt bổ sung cho nhau, là vừa bảo vệ vừa phát huy các quyền con người.* “Không nên để xảy ra tình trạng một vài cá nhân hay một vài tập thể xã hội được hưởng lợi thế do các quyền của họ được bảo vệ một cách ưu tiên. Cũng không nên để xảy ra tình trạng trong lúc tìm cách bảo vệ các quyền con người, các chính phủ vô tình biến mình thành trở ngại không cho các công dân bày tỏ trọn vẹn và sử dụng tự do các quyền ấy của mình”<sup>789</sup>.

### **c. Đời sống xã hội dựa trên tình hữu nghị giữa các công dân**

**390.** *Đời sống dân sự và chính trị có ý nghĩa sâu xa không phải trực tiếp từ những bản danh sách liệt kê các quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người. Nhưng đời sống trong xã hội có được đầy đủ ý nghĩa là do nó được xây dựng dựa trên tình hữu nghị giữa các công dân và dựa trên tình huynh đệ*<sup>790</sup>. Thật vậy, nói tới các quyền con người là nói tới các lợi ích của con người được bảo vệ, nói tới sự tôn trọng bên ngoài dành cho con người, và nói tới các của cải vật chất được bảo vệ, cũng như được phân phối theo những quy luật đã được đặt ra. Còn nói tới tình hữu nghị là nói tới thái độ vô vị lợi, thái độ siêu thoát đối với của cải vật chất, cũng như sự cho đi cách tự nguyện và đón nhận các nhu cầu của người khác cách chân thành<sup>791</sup>. *Tình hữu nghị công dân*<sup>792</sup>, được hiểu theo hướng này, chính là sự thực hiện đúng đắn nhất nguyên tắc huynh đệ, là nguyên tắc không thể tách khỏi nguyên tắc tự do và bình đẳng<sup>793</sup>. Phần nhiều, nguyên tắc này chưa được ứng dụng trong hoàn cảnh cụ thể ở các xã hội chính trị hiện nay, chủ yếu là do ảnh hưởng quá lớn của các ý thức hệ cá nhân chủ nghĩa và tập thể chủ nghĩa.

**391.** *Một cộng đồng có nền tảng vững chắc là khi nó nhắm đến sự phát huy toàn diện của con người và của công ích. Trong trường hợp đó, luật pháp được xác định, được tôn trọng và tồn tại tùy theo thái độ liên đới và xả thân cho người lân cận của mình.* Công lý đòi mỗi người phải được hưởng những ích lợi và quyền hạn của mình; có thể xem đó là mức tối thiểu của tình yêu thương<sup>794</sup>. Đời sống xã hội càng trở nên nhân bản hơn khi xã hội ấy có đặc điểm là cố gắng làm cho mọi người nhận thức một cách trưởng thành hơn cái lý tưởng mà họ đang nhắm tới, tức là xây dựng một “nền văn minh tình yêu”<sup>795</sup>.

*Con người là một ngôi vị chứ không chỉ là một cá thể<sup>796</sup>. Thuật ngữ “ngôi vị” muốn nói rằng đó là “một bản tính được phú cho trí khôn và ý chí tự do”<sup>797</sup>: bởi đó, con người là một thực tại cao quý hơn nhiều, chứ không phải chỉ là một chủ thể với những nhu cầu xuất phát từ chiều hướng vật chất của mình. Thật vậy, dù tích cực tham gia vào các dự phóng được hoạch định nhằm thoả mãn các nhu cầu của mình trong phạm vi gia đình và trong xã hội dân sự cũng như chính trị, con người vẫn không thấy mình được phát triển trọn vẹn bao lâu chưa vượt lên trên cách nghĩ về các nhu cầu và chưa mở ra cho hành động vô vị lợi và hiến tặng, phù hợp hoàn toàn với yếu tính và thiên hướng cộng đồng của mình.*

**392.** *Điều răn bác ái của Tin Mừng soi sáng cho các Kitô hữu thấy ý nghĩa sâu xa nhất của đời sống chính trị. Để làm cho cộng đồng chính trị trở nên thật sự nhân bản, “không có cách nào tốt hơn là... cổ vũ ý thức nội tâm về công lý, lòng nhân hậu và việc phục vụ công ích, đồng thời củng cố các niềm xác tín nền tảng về bản chất đích thực của cộng đồng chính trị, về việc thực thi cách đúng đắn và về các giới hạn của công quyền”<sup>798</sup>. Mục tiêu mà các tín hữu phải đặt ra trước mặt mình luôn luôn là làm sao thiết lập các mối quan hệ cộng đồng giữa mọi người. Quan điểm Kitô giáo về xã hội chính trị đặt tầm quan trọng hàng đầu trên giá trị của cộng đồng, coi đó vừa là mô hình tổ chức đời sống trong xã hội vừa là một lối sống hằng ngày.*

### **III. QUYỀN HÀNH CHÍNH TRỊ**

#### **a. Nền tảng của quyền hành chính trị**

**393.** *Giáo Hội luôn xem xét những cách khác nhau để hiểu quyền hành, đồng thời cố gắng đưa ra và bênh vực một mô hình quyền hành dựa trên bản tính xã hội của con người. “Vì Thiên Chúa tạo dựng con người có tính xã hội từ bản chất và vì không có xã hội nào có thể đứng vững nếu không có một ai đó ở trên mọi người, hướng dẫn mọi người ra sức xây dựng công ích, nên cộng đồng văn minh nào cũng phải có một quyền hành lãnh đạo; quyền hành này, không thua kém gì chính xã hội, bắt nguồn từ trong bản tính, và do đó, có Chúa là tác giả”<sup>799</sup>. Chính vì thế, quyền hành chính trị rất cần thiết<sup>800</sup> vì những trọng trách được giao cho quyền hành ấy. Quyền hành chính trị vốn là và phải là một nhân tố tích cực tới mức không thể thay thế được làm nên đời sống dân sự<sup>801</sup>.*

**394.** *Quyền hành chính trị phải bảo đảm cho có được một đời sống cộng đồng trật tự và ngay thẳng, không tước đoạt sự hoạt động tự do của các cá nhân và tập thể, nhưng phải điều tiết và định hướng cho sự tự do ấy bằng cách tôn trọng và bảo vệ sự độc lập của các cá nhân và chủ thể xã hội hầu đạt được ích chung. Quyền hành chính trị là một công cụ để điều phối và điều khiển, nhờ đó nhiều cá nhân và đoàn thể trung gian sẽ tiến tới một trật tự, trong đó mọi mối quan hệ, mọi định chế và mọi tiến trình làm việc đều nhằm giúp con người phát triển toàn diện. Thật vậy, quyền hành chính trị, “bất kể trong cộng đồng hay trong các cơ quan đại diện Nhà Nước, đều phải được thi hành trong khuôn khổ luân lý và nhân danh công ích – đã được quan niệm một cách năng động – theo đúng trật tự pháp lý được luật pháp công nhận. Khi thực hiện được như thế, các công dân bị buộc tự trong lương tâm phải tuân hành”<sup>802</sup>.*

**395.** *Chủ thể của quyền hành chính trị là chính nhân dân, được nhìn một cách tổng quát như những người đang nắm chủ quyền.* Dưới hình thức này hay hình thức khác, nhân dân này chuyển việc thi hành chủ quyền đó cho những người được họ tự do lựa chọn làm đại biểu của mình, nhưng vẫn giữ đặc quyền là bày tỏ chủ quyền của mình mỗi khi đánh giá công việc của những người có trách nhiệm cai trị, đồng thời thay thế những người ấy nếu họ không thi hành vai trò của mình một cách thoả đáng. Dù đây là quyền đang được thi hành trong mọi quốc gia dưới mọi chế độ chính trị, nhưng quyền ấy sẽ được thi hành một cách bảo đảm và đầy đủ nhất bởi một chính phủ theo một hình thức dân chủ nào đó, nhờ vào các thủ tục kiểm tra của thể chế dân chủ này<sup>803</sup>. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa trên sự ưng thuận của nhân dân mà thôi thì chưa đủ để đánh giá các phương cách thực thi quyền hành chính trị là “công bằng”.

#### **b. Quyền hành xét như một sức mạnh luân lý**

**396.** *Quyền hành phải được hướng dẫn bởi luật luân lý. Quyền hành có phẩm giá là do được thi hành trong khuôn khổ của trật tự luân lý<sup>804</sup>, “trật tự này lại lấy Thiên Chúa làm nguồn gốc đầu tiên và làm mục tiêu cuối cùng của mình”<sup>805</sup>.* Vì tất yếu là phải quy chiếu về trật tự luân lý, như một trật tự vừa có trước vừa là nền tảng, và vì mục tiêu của quyền hành và vì nhân dân mà quyền hành này hướng tới, nên quyền hành không thể được hiểu là một sức mạnh chỉ được đánh giá theo những tiêu chuẩn mang tính xã hội hay lịch sử. “Thật vậy, có người đi xa tới mức chối bỏ sự có mặt của trật tự luân lý, vốn mang tính siêu việt, tuyệt đối, phổ quát và có sức ràng buộc đồng đều hết mọi người. Ở đâu cũng một luật của công lý mà không được mọi người tuân thủ, thì đừng hy vọng sẽ đạt được sự thoả thuận minh bạch và trọn vẹn về những vấn đề sinh tử”<sup>806</sup>. Trật tự luân lý “không thể có ở đâu khác ngoài Thiên Chúa; cắt đứt khỏi Thiên Chúa, trật tự này chắc chắn sẽ tan rã”<sup>807</sup>. Chính vì dựa vào trật tự luân lý ấy mà nhà cầm quyền mới có uy lực để đưa ra các bổn phận<sup>808</sup>, cũng như mới có được tính hợp pháp luân lý<sup>809</sup>, chứ không phải nhờ vào một ý muốn tùy tiện của ai đó hay từ lòng khao khát quyền lực<sup>810</sup>, và bổn phận của nhà cầm quyền là diễn dịch trật tự luân lý ấy thành những hành vi cụ thể để đem lại công ích<sup>811</sup>.

**397.** *Chính quyền phải nhìn nhận, tôn trọng và phát huy các giá trị nhân bản và luân lý thiết yếu.* Đó là những giá trị bẩm sinh, “phát xuất từ chính sự thật của con người, phản ánh và bảo vệ phẩm giá con người; là những giá trị mà không cá nhân, tập thể hay Nhà Nước nào có thể tạo ra, sửa đổi hay huỷ bỏ”<sup>812</sup>. Các giá trị này không đặt nền tảng trên những quan điểm rất tạm bợ và hay thay đổi “của một đa số nào”, nhưng đơn giản là được nhìn nhận, tôn trọng và phát huy như các yếu tố làm nên trật tự luân lý khách quan, làm nên luật tự nhiên được khắc ghi trong tâm hồn con người (x. Rm 2,15) và được coi là điểm tham chiếu chuẩn mực cho các luật lệ dân sự<sup>813</sup>. Nếu như do sự mù tối đáng thương của lương tâm tập thể, chủ nghĩa hoài nghi đã gieo được vào lòng con người sự nghi ngờ về các nguyên tắc căn bản của trật tự luân lý<sup>814</sup>, thì cơ chế luật pháp của một quốc gia cũng sẽ bị lung lay tới tận nền móng, nếu nó bị giảm thiểu đến độ không còn gì khác ngoài một bộ máy có nhiệm vụ điều hoà các lợi ích khác nhau và đối kháng nhau<sup>815</sup>.

**398.** *Chính quyền phải ban hành các luật công bằng, tức là những luật phù hợp với phẩm giá con người và phù hợp với những gì lý trí đúng đắn đòi hỏi.* “Luật con người chỉ là luật bao lâu nó phù hợp với lý trí đúng đắn, và bởi đó, luật ấy được rút ra từ luật vĩnh cửu. Tuy nhiên, khi luật đi ngược lại lý trí, nó được xem là luật bất công; trong trường hợp ấy, nó không còn là luật mà thay vào đó, nó trở thành một hành vi bạo lực”<sup>816</sup>. Nhà cầm quyền nào cai trị theo lý trí sẽ đặt công dân vào một mối quan hệ, không phải là mối quan hệ mà người này lệ thuộc người kia nhưng đúng hơn là mối quan hệ mà mọi người cùng phục trật tự luân lý, và do đó, cùng phục Thiên Chúa – nguồn gốc tối hậu của trật tự luân lý<sup>817</sup>. Ai không chịu vâng phục những nhà cầm quyền biết cư xử phù hợp với trật tự luân lý là đã “chống lại những gì Thiên Chúa đã đặt định” (Rm 13,2)<sup>818</sup>. Tương tự như thế, hễ khi nào chính quyền – vốn có nền tảng nơi bản tính con người và thuộc về một trật tự do Thiên Chúa quy định trước<sup>819</sup> – không chịu theo đuổi công ích, chính quyền ấy đã bỏ qua mục tiêu riêng của mình, và như thế đã vô tình biến mình thành bất hợp pháp.

### **c. Quyền phản đối theo lương tâm**

**399.** *Các công dân không bị buộc trong lương tâm phải theo những chỉ thị của chính quyền dân sự nếu những mệnh lệnh ấy trái ngược với những đòi hỏi của trật tự luân lý, trái ngược với những quyền căn bản của con người hay trái ngược với giáo huấn của Tin Mừng*<sup>820</sup>. Các luật bất công đặt ra những vấn đề lương tâm rất bi đát cho những người ngay thẳng về luân lý: *khi được kêu gọi cộng tác vào những hành vi xấu về mặt luân lý, họ buộc phải từ chối*<sup>821</sup>. Sự từ chối ấy chẳng những là một nghĩa vụ luân lý, mà còn là một quyền căn bản của con người, và vì thế, luật dân sự có bốn phận phải nhìn nhận và bảo vệ quyền ấy. “Những ai nại đến sự phản đối theo lương tâm cần được bảo vệ không những không phải chịu những hình phạt pháp định mà còn không phải gánh lấy những hậu quả tiêu cực trên bình diện pháp luật, kỷ cương, tài chính và nghề nghiệp”<sup>822</sup>.

*Không được cộng tác, dù chỉ là hình thức, vào những việc ngược với luật Chúa, dù đã được luật pháp dân sự cho phép, đó là một nghĩa vụ quan trọng của lương tâm.* Thật vậy, không bao giờ người ta có thể biện minh cho những sự cộng tác như thế, không phải bằng cách viện cớ phải tôn trọng tự do của người khác, cũng không phải bằng cách cho rằng điều ấy đã được luật dân sự dự kiến và yêu cầu. Không ai có thể tránh được trách nhiệm luân lý về những hành vi ấy, và Thiên Chúa sẽ xét xử mọi người dựa trên trách nhiệm luân lý ấy (x. Rm 2,6; 14,12).

### **d. Quyền phản kháng**

**400.** *Nhìn nhận luật tự nhiên là nền tảng cho luật thiết định và đặt giới hạn cho luật thiết định, điều đó có nghĩa là chấp nhận rằng: thật là chính đáng khi phản kháng những nhà cầm quyền vi phạm các nguyên tắc thiết yếu của luật tự nhiên một cách nghiêm trọng hay liên tục.* Thánh Tôma Aquinô viết rằng “người ta có bốn phận phải cùng phục quyền hành... bao lâu trật tự công lý đòi hỏi điều ấy”<sup>823</sup>. Bởi đó, luật tự nhiên là nền tảng cho phép con người có quyền phản kháng.

Quyền này có thể được thi hành bằng nhiều cách cụ thể khác nhau; cũng có nhiều *mục tiêu* khác nhau mà con người có thể theo đuổi. Phản kháng nhà cầm quyền tức là chứng nhận mình được phép có một cách nhìn khác về sự việc, bất kể nhằm chủ đích thay đổi phần nào, sửa chữa một vài luật hay tranh đấu để có sự thay đổi triệt để trong một tình huống nào đó.

**401.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội có đưa ra những tiêu chuẩn để thi hành quyền phản kháng:* “Phản kháng bằng vũ khí trước sự đàn áp của chính quyền là điều không chính đáng, trừ khi thoả mãn được các điều kiện sau đây: 1/ có sự xâm phạm các quyền căn bản của con người cách chắc chắn, nghiêm trọng và kéo dài; 2/ đã sử dụng hết mọi phương thế khác để sửa đổi mà không kết quả; 3/ phản kháng như thế sẽ không gây ra những bất ổn tệ hại hơn; 4/ có hy vọng thành công với những lý do vững chắc; 5/ theo lý trí, không thể dự kiến một giải pháp nào hay hơn”<sup>824</sup>. Sử dụng vũ khí được coi như giải pháp sau cùng để chấm dứt “một chế độ độc tài công khai và kéo dài, gây thiệt hại lớn cho các quyền căn bản của con người và làm tổn thất nghiêm trọng cho ích chung của đất nước”<sup>825</sup>. Những nguy hiểm trầm trọng mà việc sử dụng bạo lực có thể đưa tới đã khiến ngày nay người ta thích áp dụng biện pháp *kháng cự thụ động* hơn, vì đây là “một phương cách phù hợp hơn với các nguyên tắc luân lý và cũng không phải là không có nhiều cơ may thành công”<sup>826</sup>.

#### **e. Chế tài**

**402.** *Để bảo vệ công ích, chính quyền hợp pháp phải thi hành quyền và nghĩa vụ chế tài theo mức nghiêm trọng của tội ác gây ra*<sup>827</sup>. Nhà Nước có hai trách nhiệm, một là *làm thoái chí* những người có hành vi gây hại cho quyền con người và các chuẩn mực căn bản của đời sống dân sự, hai là *sửa chữa* sự xáo trộn do hành vi tội phạm gây ra, thông qua hệ thống hình phạt của mình. Trong *một quốc gia được cai trị theo luật pháp*, quyền áp dụng biện pháp chế tài được giao cho toà án: “Khi xác định các mối quan hệ riêng giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, Hiến pháp của các quốc gia hiện nay đều bảo đảm cho quyền tư pháp được độc lập trong lĩnh vực luật pháp”<sup>828</sup>.

**403.** *Chế tài không chỉ nhằm mục đích bảo vệ trật tự chung và bảo đảm cho con người được an toàn; nó còn là một công cụ dùng để sửa chữa người lỗi phạm, một sự sửa chữa cũng mang giá trị luân lý là đền tội nếu người phạm tội tự nguyện chấp nhận hình phạt ấy*<sup>829</sup>. Như thế, ở đây việc chế tài mang hai mục đích. Một *đàng*, *khuyến khích* việc đưa người bị kết án tái hội nhập vào xã hội. *Đàng khác*, cổ vũ cho một nền công lý mang tính hoà giải, một nền công lý có khả năng khôi phục lại sự hoà hợp trong các quan hệ xã hội đã bị hành vi tội ác phá vỡ.

*Về điểm này, hoạt động mà các vị tuyên úy trại giam được mời gọi thi hành quả là quan trọng, không chỉ riêng trong khía cạnh tôn giáo mà còn trong việc bảo vệ phẩm giá người bị giam giữ.* Đáng tiếc là hiện nay những điều kiện sống của các tù nhân phải thi hành án không phải lúc nào cũng giúp tôn trọng phẩm giá của họ; và thông thường, nhà tù lại trở thành nơi các tội ác mới diễn ra. Tuy nhiên, môi trường của các định chế trừng phạt các phạm nhân lại tạo nên một diễn đàn đặc biệt cho người Kitô

hữu một lần nữa minh chứng sự quan tâm của mình tới các vấn đề xã hội: “Ta... bị bắt ngồi tù, các người đã đến thăm Ta” (Mt 25,35-36).

**404.** *Các cơ quan có bốn phận xác định trách nhiệm tội phạm – hoạt động này luôn luôn mang tính riêng tư – cần cố gắng tìm kiếm sự thật một cách kỹ lưỡng và tiến hành công việc với sự tôn trọng đầy đủ đối với phẩm giá và quyền lợi của người bị điều tra.* Điều này có nghĩa là phải bảo đảm các quyền hạn của người phạm tội cũng như người vô tội. Phải luôn nhớ nguyên tắc pháp lý: không được bắt chịu hình phạt khi tội ác chưa được chứng minh.

Khi tiến hành điều tra, cần phải tuân thủ hết sức nghiêm ngặt quy luật: cấm sử dụng việc tra tấn, kể cả trong những trường hợp phạm tội nghiêm trọng: “Người môn đệ Đức Kitô từ chối sử dụng tra tấn dưới bất cứ hình thức nào, một điều không thể biện minh được và qua đó cho thấy nhân phẩm của người tra tấn lẫn kẻ bị tra tấn đã bị hạ thấp tới mức nào”<sup>830</sup>. Các cơ quan tư pháp quốc tế liên quan đến nhân quyền đã đứng đắn khi đưa ra lệnh cấm tra tấn, coi đó như một nguyên tắc không được vi phạm trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng thế, không được “dùng biện pháp giam giữ chỉ vì mục đích muốn tìm ra thông tin có giá trị cho việc xét xử”<sup>831</sup>. Ngoài ra, cần bảo đảm “tiến hành việc xét xử nhanh chóng; kéo dài thời gian xét xử thái quá sẽ làm cho người dân không thể chịu đựng nổi và kết cục trở thành một bất công thực sự”<sup>832</sup>.

*Các nhân viên toà án được đặc biệt yêu cầu hãy giữ sự cẩn mật phải có khi tiến hành điều tra,* để không xâm phạm các quyền được giữ bí mật của bị cáo và để không làm phương hại tới nguyên tắc phải luôn luôn giả định là vô tội cho đến khi bị kết án. Vì ngay cả thẩm phán cũng có thể lầm lẫn, nên thật thích đáng khi luật trù liệu có những sự bồi thường phù hợp cho các nạn nhân do những sai lầm của toà án gây ra.

**405.** *Giáo Hội coi việc “ngày càng có nhiều người công khai chống đối án tử hình” là một dấu hiệu hy vọng,* kể cả khi người ta vẫn coi hình phạt ấy là một cách “bảo vệ hợp pháp” từ phía xã hội. Thật vậy, xã hội hiện nay đang có những phương thế trấn áp tội phạm cách hiệu quả, bằng cách làm cho can phạm trở nên vô hại mà không dứt khoát từ chối cơ may để họ cải tạo”<sup>833</sup>. Trong khi đó, vì giả thiết là lý lịch và trách nhiệm của bên có tội đã được biết đầy đủ, nên giáo huấn truyền thống của Giáo Hội trước đây không loại bỏ án tử hình, “khi thấy đó là phương cách duy nhất khả thi để bảo vệ các tính mạng con người chống lại kẻ tấn công”<sup>834</sup>. Những biện pháp răn đe và trừng phạt không đổ máu được ưu tiên hơn vì “chúng phù hợp hơn với những điều kiện cụ thể của công ích và phẩm giá con người”<sup>835</sup>. Số quốc gia chấp nhận các khoản luật bãi bỏ án tử hình hay đình hoãn thi hành án ấy ngày càng tăng, đây cũng là bằng chứng cho thấy các vụ án, trong đó tuyệt đối cần phải tử hình can phạm là “rất hiếm, nếu không muốn nói là không có”<sup>836</sup>. Phản ứng của công luận không thích án tử hình và những dự luật nhằm bãi bỏ hay đình hoãn áp dụng án tử hình chính là những biểu hiện rất rõ sự nhận thức luân lý ngày càng cao.

#### **IV. HỆ THỐNG DÂN CHỦ**

**406.** *Thông điệp Centesimus Annus đã đưa ra một lời phê phán rất rõ ràng và mạch lạc về dân chủ: “Giáo Hội đánh giá cao hệ thống dân chủ, nếu nó bảo đảm cho các công dân được tham gia vào việc đưa ra những lựa chọn chính trị, bảo đảm cho thành phần được cai trị vừa có thể bầu chọn và yêu cầu những người cai trị mình phải chịu trách nhiệm trước mình, vừa có thể thay thế họ bằng những phương thế hoà bình khi thấy thích đáng. Bởi đó, Giáo Hội không thể cổ vũ việc thành lập những nhóm lãnh đạo thu hẹp tìm cách giành quyền chỉ vì những lợi ích cá nhân hay vì những mục đích ý thức hệ. Chỉ có thể có nền dân chủ đích thực nơi những quốc gia được cai trị bằng luật pháp và dựa trên một quan niệm đúng đắn về con người. Muốn như thế cần phải có những điều kiện cần thiết để vừa thăng tiến cá nhân thông qua việc giáo dục và đào tạo theo những lý tưởng chân chính, vừa phát triển xã hội trong tư cách là chủ thể, bằng cách lập ra những cơ chế cho mọi người cùng tham gia và chia sẻ trách nhiệm”<sup>837</sup>.*

##### **a. Các giá trị và nền dân chủ**

**407.** *Một nền dân chủ đích thực không phải chỉ là kết quả của việc tuân thủ máy móc các luật lệ, mà là kết quả của một sự chấp nhận với niềm xác tín các giá trị đưa tới các tiến trình dân chủ như: phẩm giá của mỗi người, tôn trọng nhân quyền, dấn thân cho công ích như là mục tiêu và tiêu chuẩn hướng dẫn đời sống chính trị. Nếu không có sự đồng thuận chung về các giá trị ấy, nền dân chủ sẽ mất đi ý nghĩa sâu xa nhất của nó và tình trạng ổn định của nền dân chủ sẽ bị phương hại.*

*Học thuyết xã hội của Giáo Hội coi chủ nghĩa tương đối về đạo đức, chủ trương không có những tiêu chuẩn khách quan hay phổ quát để dùng làm nền tảng cho chúng ta sắp xếp thang giá trị cách đúng đắn, là một trong những mối đe dọa lớn nhất cho các nền dân chủ hiện nay. “Ngày nay, người ta đang thấy có khuynh hướng cho rằng chủ nghĩa bất khả tri và chủ nghĩa tương đối mang tính hoài nghi chính là những nền triết học và là thái độ căn bản thích hợp với những hình thức dân chủ trong đời sống chính trị. Những ai tin chắc là mình biết sự thật và cương quyết đi theo sự thật đều bị coi là không thể tin cậy được theo quan điểm của nền dân chủ, vì những người ấy không biết chấp nhận rằng sự thật được quyết định bởi phe đa số hoặc sự thật cũng chịu sự thay đổi tùy theo các xu hướng chính trị khác nhau. Về điểm này, chúng ta phải nhìn nhận rằng nếu không có chân lý tối hậu để hướng dẫn và điều khiển hành vi chính trị thì các ý kiến và niềm xác tín sẽ dễ dàng bị lèo lái vì những lý do liên quan đến quyền lực. Như lịch sử đã chứng minh, một nền dân chủ mà không có các giá trị sẽ dễ dàng biến thành chủ nghĩa độc tài công khai hay nguy trạng một phần”<sup>838</sup>. Tự căn bản, dân chủ là một “hệ thống”, và trong tư cách ấy, dân chủ chỉ là phương tiện chứ không phải là cứu cánh. Giá trị “luân lý” của dân chủ không phải tự nhiên mà có, nhưng tùy thuộc ở chỗ nó có phù hợp với luật luân lý mà nó phải tuân theo hay không, như bất cứ hình thức ứng xử nào khác của con người. Nói cách khác, nền dân chủ này có tính luân lý hay không là tùy vào các mục tiêu mà nó theo đuổi và các phương thế mà nó sử dụng để đạt được các mục đích có phù hợp với luân lý hay không”<sup>839</sup>.*

## **b. Các cơ quan và nền dân chủ**

**408.** *Huân Quyền nhìn nhận nguyên tắc phân chia quyền hành (nhân quyền) trong một quốc gia là có giá trị: “mỗi quyền hành rất nên được cân bằng bởi các quyền khác và bởi các phạm vi trách nhiệm khác mà nhờ đó quyền ấy luôn nằm trong giới hạn thích đáng của mình. Đây là nguyên tắc ‘cai trị bằng luật’, theo đó luật là trên hết chứ không phải là ý muốn tùy tiện của bất cứ cá nhân nào”<sup>840</sup>.*

*Trong hệ thống dân chủ, mọi cơ quan nắm giữ quyền hành chính trị đều phải trả lời trước nhân dân. Các đoàn thể đại biểu phải chịu sự kiểm soát hữu hiệu của xã hội. Việc kiểm soát này có thể được thực hiện triệt để qua các cuộc bầu cử tự do, cho phép chọn lựa và thay đổi các đại biểu. Về phía những người được bầu chọn, họ có bổn phận tường trình về công tác của mình – điều này sẽ được bảo đảm qua việc tôn trọng các nhiệm kỳ tuyển cử – đó chính là một yếu tố căn bản làm cho sự đại diện có tính dân chủ.*

**409.** *Trong các lĩnh vực chuyên biệt (như soạn thảo luật, điều hành, lập những hệ thống kiểm tra và cân đối), các đại biểu được chọn phải cố gắng tìm kiếm và thực hiện những gì có thể góp phần làm cho đời sống dân sự được tiến triển tốt đẹp trong toàn bộ quá trình của nó<sup>841</sup>. Những ai nắm quyền cai trị có bổn phận phải trả lời cho những người dưới quyền lãnh đạo của mình, nhưng điều này không có nghĩa là các đại biểu chỉ là những viên chức thụ động của các cử tri. Thật vậy, việc kiểm soát do các công dân thực hiện không làm mất hết sự tự do mà các đại biểu được bầu chọn phải được hưởng để chu toàn sứ mạng của mình đối với các mục tiêu mà mình phải theo đuổi. Họ không được lệ thuộc hoàn toàn vào những lợi ích đặc biệt, mà hơn thế nữa, họ dựa vào chức năng tổng hợp và làm trung gian của mình để phục vụ công ích, cũng là một trong các mục tiêu căn bản và cần thiết của các cơ quan nắm quyền chính trị.*

## **c. Những yếu tố luân lý trong việc đại diện chính trị**

**410.** *Những người thi hành những trách nhiệm chính trị không được quên hay không được đánh giá thấp khía cạnh luân lý trong vai trò đại diện chính trị của mình, là vai trò được trao phó nhằm chia sẻ vận mệnh của nhân dân cách trọn vẹn và tìm ra những giải pháp cho các vấn đề xã hội. Nhìn trong viễn tượng ấy, nắm giữ quyền hành với tinh thần trách nhiệm cũng có nghĩa là phải thực thi quyền hành ấy với các đức tính mà nhờ đó việc thực thi quyền hành mới trở nên như một sự phục vụ<sup>842</sup> (kiên nhẫn, khiêm tốn, chừng mực, bác ái, nỗ lực chia sẻ), hay quyền hành được thực thi bởi những con người biết lấy ích chung, chứ không phải uy tín hay tư lợi, làm mục tiêu đích thực của công việc mình làm.*

**411.** *Trong số những việc làm biến chất hệ thống dân chủ, nghiêm trọng nhất là tham nhũng chính trị<sup>843</sup>, vì nó phản bội cùng một lúc những nguyên tắc luân lý và các chuẩn mực công lý xã hội. Nó làm phương hại tới việc vận hành đúng đắn của một quốc gia, gây ảnh hưởng tiêu cực trên mối quan hệ giữa người lãnh đạo và những người được lãnh đạo. Nó gây ra sự bất tín nhiệm ngày càng cao đối với các cơ quan*



công cộng, tạo ra một sự ác cảm ngày càng sâu đậm giữa các công dân với chính trị và các người đại diện cho nền chính trị, và kết quả là làm suy yếu dần các cơ quan chính trị ấy. Tham nhũng đã làm méo mó triệt để vai trò của các cơ quan đại diện: các cơ quan ấy đã trở thành đấu trường cho người ta đổ chác chính trị giữa một bên là các yêu cầu của khách hàng và một bên là các cơ quan phục vụ của chính quyền. Theo cách đó, những lựa chọn chính trị chỉ còn làm lợi cho các mục tiêu hẹp hòi của những người đang nắm giữ các phương tiện có thể gây ảnh hưởng tới các lựa chọn này, đồng thời ngăn cản việc đem công ích đến với hết mọi người.

**412.** *Là công cụ của Nhà Nước, các cơ quan hành chính ở bất cứ cấp nào – quốc gia, khu vực hay địa phương – đều phải nhằm phục vụ các công dân:* “Đã đặt mình phục vụ các công dân, Nhà Nước phải trở thành người quản lý các nguồn lợi của nhân dân và vì thế họ phải quản lý các nguồn lợi ấy với ý định hướng tới công ích”<sup>844</sup>. Đi ngược với cái nhìn này là thái độ *quan liêu quá mức*; thái độ này xuất hiện khi “các cơ quan trở nên quá phức tạp trong cách tổ chức và đòi xử lý hết mọi vấn đề. Rốt cuộc, chúng không còn hiệu năng nữa do chủ nghĩa công chức vô cảm, do hệ thống hành chính quan liêu thái quá, do việc lo tìm tư lợi không chính đáng và do đánh mất ý thức bổn phận một cách quá dễ dàng và quá phổ biến”<sup>845</sup>. Vì thế, không được quan niệm vai trò của những người làm việc trong các cơ quan hành chính là vô cảm hay quan liêu, mà đúng ra phải coi đó như hành động rộng lượng giúp đỡ các công dân với tinh thần phục vụ.

#### **d. Các công cụ để tham gia chính trị**

**413.** *Các đảng phái chính trị có nhiệm vụ tạo điều kiện cho có sự tham gia chính trị cách rộng rãi và cho mọi người có thể tiếp cận với các trách nhiệm chung.* Các đảng phái chính trị được mời gọi diễn đạt các nguyện vọng của xã hội dân sự, hướng các nguyện vọng ấy đến với công ích<sup>846</sup>, tạo điều kiện cho các công dân có thể đóng góp hữu hiệu vào việc hình thành các lựa chọn chính trị. Các đảng phái ấy phải bảo đảm có sự dân chủ trong chính cơ cấu nội bộ của mình, có khả năng tổng hợp và lên kế hoạch chính trị.

*Một công cụ khác để mọi người tham gia chính trị là trưng cầu dân ý, qua đó coi như đây là một hình thức để các công dân có thể trực tiếp đưa ra những quyết định chính trị. Thật vậy, cơ chế đại diện không loại trừ khả năng Nhà Nước trực tiếp hỏi ý kiến các công dân về những quyết định có tầm quan trọng lớn đối với đời sống xã hội.*

#### **e. Thông tin và dân chủ**

**414.** *Thông tin là một trong những công cụ chính yếu để tham gia dân chủ.* Không thể hình dung được việc tham gia chính trị mà không hiểu rõ tình hình của cộng đồng chính trị, các sự kiện và những giải pháp đề nghị cho các vấn đề. Cần phải bảo đảm cho có một sự đa nguyên thật sự trong lĩnh vực tế nhị này của đời sống xã hội, bảo đảm cho có nhiều hình thức và phương tiện thông tin và truyền thông. Cũng vậy, cần tạo điều kiện cho có sự bình đẳng trong việc sở hữu và sử dụng các phương tiện ấy qua những luật lệ thích hợp. Trong số những trở ngại ngăn cản việc thực thi đầy đủ

quyền được có thông tin khách quan<sup>847</sup>, cần đặc biệt chú ý tới hiện tượng các phương tiện thông tin chỉ do một số ít người hay một vài tập thể kiểm soát. Điều này sẽ gây ra những hậu quả tai hại cho toàn bộ hệ thống dân chủ, một khi hiện tượng này đi kèm theo những mối ràng buộc càng ngày càng chặt chẽ giữa các hoạt động của chính phủ với các cơ sở tài chính và thông tin.

**415.** *Phải sử dụng các phương tiện truyền thông để xây dựng và bảo vệ cộng đồng nhân loại trong các lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục và tôn giáo*<sup>848</sup>. “Thông tin do các phương tiện truyền thông cung cấp phải nhằm phục vụ công ích. Xã hội có quyền nhận được những thông tin căn cứ trên sự thật, tự do, công lý và liên đới”<sup>849</sup>.

Vấn đề chính yếu là liệu hệ thống thông tin hiện nay có góp phần làm cho con người nên tốt hơn không; nghĩa là nó có giúp con người trưởng thành hơn về tâm linh, ý thức hơn về phẩm giá con người của mình, chịu trách nhiệm nhiều hơn hay cởi mở hơn đối với những người khác, nhất là những người túng thiếu và yếu kém nhất hay không. Một khía cạnh khác rất quan trọng là đòi hỏi các nền công nghệ mới phải tôn trọng những khác biệt chính đáng về văn hoá.

**416.** *Trong thế giới thông tin, những khó khăn nội tại của việc truyền thông thường được phóng đại do các ý thức hệ, do ham muốn lợi nhuận và tham vọng kiểm soát chính trị, do cạnh tranh và xung đột giữa các tập thể, và do những tệ đoan xã hội khác. Các giá trị và các nguyên tắc luân lý cũng phải được áp dụng cho các phương tiện truyền thông. “Chiều hướng đạo đức không chỉ có liên quan tới nội dung truyền thông (tin tức, thông điệp) và quá trình truyền thông (việc truyền thông được tiến hành thế nào), mà còn liên quan đến các vấn đề căn bản, liên quan đến cơ cấu và hệ thống, bao gồm cả những vấn đề lớn như chính sách, có ảnh hưởng tới việc phân phối công nghệ tinh xảo và phân phối sản phẩm (người nào sẽ được giàu thông tin và người nào sẽ bị nghèo thông tin?)”*<sup>850</sup>.

*Trong cả ba lĩnh vực ấy – thông điệp, quá trình và các vấn đề cơ chế truyền thông – phải luôn luôn áp dụng một nguyên tắc luân lý căn bản: con người và cộng đồng nhân loại phải là mục tiêu và thước đo của việc sử dụng các phương tiện truyền thông. Một nguyên tắc thứ hai bổ sung cho nguyên tắc thứ nhất: lợi ích của con người không thể nào đạt được một khi tách khỏi ích lợi chung của cộng đồng mà con người ấy thuộc về*<sup>851</sup>. Các công dân cần phải tham gia vào tiến trình đưa ra những quyết định có liên quan tới các chính sách truyền thông. Việc tham gia này cần phải được công khai, phải mang tính đại diện thật sự, chứ không bị thiên lệch về phía có lợi cho những tập thể đặc quyền đặc lợi, nhất là khi các phương tiện ấy là một ngành hái ra tiền<sup>852</sup>.

## **V. CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ PHỤC VỤ XÃ HỘI DÂN SỰ**

### **a. Giá trị của xã hội dân sự**

**417.** *Cộng đồng chính trị được thiết lập là để phục vụ xã hội dân sự, mà từ xã hội dân sự này, cộng đồng chính trị được khai sinh. Giáo Hội đã đóng góp nhiều trong việc*

phân biệt cộng đồng chính trị với xã hội dân sự, chủ yếu là nhờ cái nhìn của Giáo Hội về con người, được coi là một hữu thể vừa tự chủ vừa có tương quan cởi mở đối với Đấng Siêu Việt. Quan điểm này đối nghịch với các hệ tư tưởng chính trị mang bản chất chủ nghĩa cá nhân và các ý thức hệ chính trị mang tính chất độc tài, đang có xu hướng thôn tóm xã hội dân sự vào trong phạm vi của Nhà Nước. Việc Giáo Hội dần thân nhân danh tính đa nguyên trong xã hội có mục đích giúp người ta đạt được công ích và chính nền dân chủ một cách thích đáng hơn, dựa trên những nguyên tắc liên đới, hỗ trợ và công lý.

*Xã hội dân sự là tổng hợp bao gồm các mối quan hệ và các nguồn lực về văn hoá lẫn hiệp hội, mà các mối quan hệ và các nguồn lực này độc lập một cách tương đối với lĩnh vực chính trị và kinh tế. “Mục đích của xã hội dân sự là phổ quát, vì nó có liên quan tới công ích, một điều mà mỗi một công dân đều có quyền hưởng cách tương xứng”<sup>853</sup>. Xã hội ấy có đặc điểm là có khả năng hoạch định, nhằm tạo điều kiện giúp cho cuộc sống xã hội được tự do và công bằng hơn, trong đó các tập thể công dân có thể lập ra các hiệp hội, ra sức phát triển và bày tỏ sở thích riêng của mình, hầu đáp ứng các nhu cầu căn bản và bảo vệ các quyền lợi chính đáng của mình.*

#### **b. Thế ưu tiên của xã hội dân sự**

**418.** *Dù có quan hệ nối kết với nhau và lệ thuộc nhau, nhưng cộng đồng chính trị và xã hội dân sự không bằng nhau về thứ bậc các mục tiêu. Cộng đồng chính trị chủ yếu là để phục vụ xã hội dân sự và nếu phân tích tới cùng, là phục vụ những con người và những tập thể làm nên xã hội dân sự<sup>854</sup>. Bởi đó, xã hội dân sự không thể được coi như một phần mở rộng của cộng đồng chính trị hay một thành phần thay đổi của cộng đồng chính trị; mà đúng hơn, xã hội dân sự phải được ưu tiên vì cộng đồng chính trị có lý do tồn tại là nhờ nằm trong xã hội dân sự.*

*Nhà Nước phải cung cấp một khung pháp lý thích đáng để các chủ thể xã hội được tự do tham gia vào các hoạt động khác nhau của họ, cũng như Nhà Nước phải sẵn sàng can thiệp khi thấy cần, mà vẫn tôn trọng nguyên tắc hỗ trợ, để sự tương tác giữa các hiệp hội tự do và đời sống dân chủ luôn nhắm tới công ích. Thật vậy, xã hội dân sự vốn muôn hình muôn vẻ và không theo quy củ nào; xã hội dân sự không phải là không có nhiều điều mơ hồ và mâu thuẫn. Đó cũng là đấu trường cho các quyền lợi đụng độ nhau, với nguy cơ là phe mạnh sẽ thống trị phe yếu.*

#### **c. Áp dụng nguyên tắc hỗ trợ**

**419.** *Cộng đồng chính trị phải chịu trách nhiệm về việc điều hoà các quan hệ của mình với xã hội dân sự theo nguyên tắc hỗ trợ<sup>855</sup>. Điểm cơ bản là đời sống dân chủ cần phải được phát triển trước hết trong khuôn khổ xã hội. Các hoạt động của xã hội dân sự – đặc biệt là các tổ chức tình nguyện và các nỗ lực hợp tác trong khu vực xã hội tư nhân, lâu nay được gọi cách ngắn gọn là “khu vực thứ ba”, để phân biệt với Nhà Nước và thị trường – chính là phương cách thích hợp nhất để giúp phát triển chiều hướng xã hội của con người; các hoạt động ấy chính là không gian cần thiết để con người bộc lộ mình cách đầy đủ. Mở rộng từ từ các tổ chức xã hội nằm ngoài khu*

vực do Nhà Nước kiểm soát chính là tạo ra những không gian mới cho các công dân hiện diện tích cực và hoạt động trực tiếp, kết hợp với những chức năng của Nhà Nước. Hiện tượng quan trọng này thường xảy ra phần lớn thông qua các phương thể không chính thức, đồng thời sẽ đưa tới những cách thể mới mẻ và tích cực để thi hành các quyền cá nhân của con người, làm cho đời sống dân chủ được phong phú hơn về mặt chất lượng.

**420.** *Hợp tác, dù dưới những hình thức không quy củ lắm, xem ra là một trong những cách hữu hiệu nhất để đối phó với tình trạng xung đột và cạnh tranh vô hạn đang thắng thế hiện nay.* Những quan hệ được thiết lập trong bầu khí hợp tác và liên đới sẽ khắc phục các chia rẽ do ý thức hệ, thúc đẩy người ta tìm cho ra những điểm nối kết họ hơn là những điểm chia rẽ họ.

*Nhiều kinh nghiệm làm việc tình nguyện là những tấm gương hết sức giá trị mời gọi mọi người hãy nhìn xã hội dân sự như một nơi có thể khôi phục lại nền đạo đức chung dựa trên sự liên đới, hợp tác cụ thể và đối thoại huynh đệ.* Mọi người được mời gọi hãy tin tưởng nhìn tới những tiềm năng có sẵn và ra sức làm việc cho ích lợi của cộng đồng nói chung, và cho những người yếu kém và túng thiếu nói riêng. Có như thế, nguyên tắc “chủ thể tính của xã hội” mới được xác nhận<sup>856</sup>.

## **VI. NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CỘNG ĐỒNG TÔN GIÁO**

### **A. TỰ DO TÔN GIÁO, MỘT QUYỀN CĂN BẢN CỦA CON NGƯỜI**

**421.** *Công đồng Vatican II đã trao cho Giáo hội Công giáo nhiệm vụ thúc đẩy tự do tôn giáo.* Tuyên ngôn *Dignitatis Humanae* (Phẩm giá Con người) giải thích ở phần mở đầu của mình như sau: tuyên ngôn này có ý muốn công bố rằng “cá nhân và các cộng đồng có quyền được tự do về mặt dân sự lẫn xã hội trong các vấn đề tôn giáo”. Điều này có mục đích để sự tự do, mà Chúa muốn và đã được khắc ghi trong bản tính con người, có thể được thực hiện, không gặp phải một trở ngại nào, vì “sự thật tự nó có sức mạnh ép buộc chứ không dựa trên một uy quyền nào khác”<sup>857</sup>. Chính phẩm giá của con người và chính bản chất của công cuộc tìm kiếm Thiên Chúa đòi phải để cho mọi người được tự do không bị một áp lực nào trong lĩnh vực tôn giáo<sup>858</sup>. Xã hội và Nhà Nước không được cưỡng bách con người hành động ngược với lương tâm của mình hay không được ngăn cản con người hành động hợp với lương tâm mình<sup>859</sup>. Tự do tôn giáo không phải là được phép, về mặt luân lý, theo đuổi điều sai lạc, cũng không phải là có quyền sai lạc một cách mặc nhiên<sup>860</sup>.

**422.** *Sự tự do lương tâm và sự tự do tôn giáo “liên quan đến con người cả về phương diện cá nhân lẫn phương diện xã hội”*<sup>861</sup>. Quyền tự do tôn giáo phải được nhìn nhận trong trật tự pháp lý và phải được phê chuẩn như một quyền dân sự<sup>862</sup>; tuy nhiên, quyền tự do tôn giáo tự nó không phải là một quyền vô hạn. Cần phải xác định *những giới hạn chính đáng* cho việc thi hành quyền tự do tôn giáo trong mỗi hoàn cảnh xã hội với sự thận trọng về mặt chính trị, căn cứ theo những đòi hỏi của công ích, và phải được xác nhận bởi nhà cầm quyền dân sự, thông qua những chuẩn mực pháp luật phù hợp với trật tự luân lý khách quan. Phải có những chuẩn mực ấy vì “người ta cần phải

bảo vệ hữu hiệu các quyền lợi của mọi công dân và cần phải giải quyết trong hoà bình các sự xung đột về quyền lợi; cũng như cần phải chăm lo thích đáng nền hoà bình chung thật sự, một nền hoà bình chỉ có khi mọi người cùng sống với nhau trong trật tự và trong công lý đích thực; sau cùng cần phải có sự bảo vệ thích đáng cho nền luân lý chung”<sup>863</sup>.

**423.** *Vì có liên hệ về mặt lịch sử và văn hoá với một quốc gia, nên một cộng đồng tôn giáo nào đó có thể được Nhà Nước nhìn nhận một cách đặc biệt hơn. Nhưng việc nhìn nhận như thế không được tạo nên sự kỳ thị đối với các nhóm tôn giáo khác ngay trong trật tự dân sự hay xã hội*<sup>864</sup>. Tầm nhìn được Công đồng Vatican II cổ vũ về các quan hệ giữa Nhà Nước với các tổ chức tôn giáo hoàn toàn phù hợp với những đòi hỏi của một quốc gia được cai trị theo luật pháp và phù hợp với những chuẩn mực của luật quốc tế<sup>865</sup>. Giáo Hội ý thức rất rõ rằng cái nhìn trên đây của mình không được tất cả mọi người chia sẻ; tiêc thay, quyền tự do tôn giáo “đang bị nhiều Nhà Nước vi phạm, thậm chí tới mức giảng dạy giáo lý, nhờ người giảng dạy giáo lý và tiếp thu giáo lý đều trở thành những hành vi phạm pháp có thể bị trừng phạt”<sup>866</sup>.

## **B. GIÁO HỘI CÔNG GIÁO VÀ CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ**

### **a. Tự trị và độc lập**

**424.** *Dù cả Giáo Hội lẫn cộng đồng chính trị đều xuất hiện trong các cơ cấu mang tính tổ chức thấy rõ bên ngoài, nhưng tự bản chất, hai bên vẫn rất khác nhau do cách định hình và do mục tiêu hai bên theo đuổi.* Công đồng Vatican II đã long trọng tái xác nhận rằng “cộng đồng chính trị và Giáo Hội độc lập với nhau và hoàn toàn tự trị trong địa hạt riêng của mình”<sup>867</sup>. Giáo Hội được tổ chức theo những cách thức có thể giúp đáp ứng các nhu cầu tâm linh của các tín hữu, còn các cộng đồng chính trị đưa ra các mối quan hệ và định chế nhằm phục vụ mọi sự có liên quan tới công ích trên trần gian. Chúng ta còn thấy rõ sự tự trị và độc lập này của hai thực tại ấy khi so sánh các mục tiêu của chúng.

Vì tôn trọng sự tự do tôn giáo, cộng đồng chính trị phải bảo đảm cho Giáo Hội có đủ không gian cần thiết để thi hành sứ mạng của mình. Về phần mình, Giáo Hội không có thẩm quyền chuyên môn nào đối với các cơ cấu của cộng đồng chính trị: “Giáo Hội tôn trọng sự tự trị chính đáng của trật tự dân chủ và không mang danh nghĩa nào để ủng hộ ưu tiên cho giải pháp này hay giải pháp kia, liên quan đến định chế hay hiến pháp”<sup>868</sup>, cũng như Giáo Hội có nhiệm vụ tham gia vào các vấn đề tìm ưu thế qua các cương lĩnh chính trị, trừ khi những cương lĩnh ấy có những điểm liên quan đến tôn giáo hay luân lý.

### **b. Hợp tác**

**425.** *Sự tự trị của Giáo Hội và cộng đồng chính trị không dẫn tới chỗ hai bên ly khai nhau, loại bỏ sự hợp tác.* Dù với danh nghĩa khác nhau, nhưng cả hai bên đều phục vụ thiên chức vừa mang tính cá nhân vừa mang tính xã hội của cùng một con người. Thật vậy, Giáo Hội và cộng đồng chính trị biểu hiện mình qua các cơ cấu mang tính tổ

chức, các cơ cấu này tự chúng không phải là những mục đích mà có mục đích phục vụ con người, giúp con người thi hành các quyền của mình cách trọn vẹn, những quyền nằm trong chính con người vừa là công dân của một nước vừa là Kitô hữu, đồng thời giúp con người chu toàn các nghĩa vụ tương ứng của mình. Giáo Hội và cộng đồng chính trị có thể làm cho việc phục vụ này hữu hiệu hơn “để mọi người cùng có lợi, nếu mỗi bên nỗ lực hơn nữa để hợp tác lành mạnh với nhau theo cách nào phù hợp với hoàn cảnh không gian và thời gian”<sup>869</sup>.

**426.** *Giáo Hội có quyền được luật pháp nhìn nhận bản sắc đúng của mình.* Chính vì sứ mạng của Giáo Hội bao trùm lên hết mọi thực tại của con người, nên Giáo Hội cảm thấy rằng mình “được gắn kết thật sự và sâu sắc với nhân loại và lịch sử của nhân loại”<sup>870</sup>, và vì thế, Giáo Hội yêu cầu mình phải được tự do bày tỏ sự phê phán luân lý về thực tại ấy, mỗi khi Giáo Hội thấy mình có bổn phận phải bênh vực các quyền căn bản của con người hay vì sự cứu độ các linh hồn<sup>871</sup>.

Bởi đó, Giáo Hội tìm cho được sự tự do phát biểu, tự do giảng dạy và loan báo Tin Mừng; tự do thờ phượng chung; tự do tổ chức và cai quản trong nội bộ mình; tự do tuyển chọn, giáo dục, bổ nhiệm và chuyển giao các người thừa hành của mình; tự do xây dựng các cơ sở tôn giáo, tự do tìm kiếm và sở hữu của cải đủ cho các hoạt động của mình; và tự do thành lập các hiệp hội không chỉ cho các mục tiêu tôn giáo mà còn cho các mục tiêu giáo dục, văn hoá, y tế và bác ái<sup>872</sup>.

**427.** *Để ngăn cản và làm giảm bớt các xung đột có thể có giữa Giáo Hội và cộng đồng chính trị, dựa vào kinh nghiệm tư pháp của mình, Giáo Hội và Nhà Nước phải xác định những hình thức bền vững để hai bên tiếp xúc với nhau và những phương thức thích hợp để bảo đảm cho quan hệ giữa hai bên được hài hoà.* Kinh nghiệm ấy chính là một điểm tham chiếu thiết yếu cho mọi trường hợp Nhà Nước đòi xâm phạm lĩnh vực hoạt động của Giáo Hội, cản trở sự tự do hoạt động của Giáo Hội tới mức công khai bách hại Giáo Hội, hay ngược lại, cho những trường hợp trong đó các tổ chức Giáo Hội không có hành động tôn trọng thích đáng đối với Nhà Nước.



## CHƯƠNG CHÍN

### CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ

#### I. CÁC KHÍA CẠNH THÁNH KINH

##### a. Sự thống nhất của gia đình nhân loại

**428.** Các bài tường thuật của Thánh Kinh về công trình tạo dựng đã làm nổi rõ sự thống nhất của gia đình nhân loại và đã dạy rằng Thiên Chúa của Israel vừa là Chúa tế lịch sử vừa là Chúa tế vũ trụ. Các việc Thiên Chúa làm liên quan đến toàn thể giới và toàn thể gia đình nhân loại, và gia đình này là đối tượng mà công trình tạo dựng của Thiên Chúa nhắm tới. Khi quyết định tạo dựng con người theo hình ảnh của mình và giống mình (x. St 1,26-27), Thiên Chúa đã ban cho con người phẩm giá độc nhất vô nhị; phẩm giá này sẽ trải rộng cho mọi thể hệ (x. St 5) và trên khắp địa cầu (x. St 10). Ngoài ra, sách *Sáng Thế* còn cho thấy con người không được tạo dựng để sống cô lập mà sống trong một khung cảnh, và một phần trong khung cảnh ấy là những không gian sống bảo đảm cho con người được tự do (thửa vườn), có nhiều loại có thể làm lương thực (các cây trong vườn), được lao động (được lệnh canh tác vườn) và trên hết là đời sống cộng đồng (được ban cho có người giống mình) (x. St 2,8-24). Suốt trong Cựu Ước, các phúc lành của Thiên Chúa chính là những điều kiện bảo đảm cho cuộc sống con người được sung túc. Thiên Chúa muốn bảo đảm cho con người có tất cả những gì cần để phát triển bản thân, để được tự do bộc lộ mình, để được thành công trong lao động và để có được sự phong phú trong những mối quan hệ mang tính nhân bản.

**429.** Tiếp theo sau sự tàn phá do lũ lụt gây ra, Thiên Chúa ký kết giao ước với Noê (x. St 9,1-17), và qua ông, Ngài ký kết với toàn thể nhân loại. Giao ước ấy cho thấy rằng Thiên Chúa muốn gìn giữ cho cộng đồng con người phúc lành đông con nhiều cháu, gìn giữ nhiệm vụ khuất phục tạo vật và gìn giữ phẩm giá tuyệt đối cũng như tính bất khả xâm phạm của sự sống con người, là những đặc điểm của cuộc tạo dựng đầu tiên. Đó là điều Thiên Chúa muốn, dù theo chân tội lỗi, sự suy đồi với bạo lực và bất công đã đột nhập vào thụ tạo, kể cả sau khi đã bị Thiên Chúa trừng phạt bằng cơn hồng thủy. Sách *Sáng Thế* giới thiệu sự đa dạng của các dân tộc với sự thần phục, như là kết quả hoạt động sáng tạo của Thiên Chúa (x. St 10,1-32). Đồng thời, sách *Sáng Thế* cũng tố giác việc con người không chịu chấp nhận thân phận thụ tạo của mình, qua đoạn kể về tháp Babel (x. St 11,1-9). Theo kế hoạch của Thiên Chúa, mọi dân tộc lẽ ra đều có “cùng một ngôn ngữ và cùng một tiếng nói” (x. St 11,1), nhưng nhân loại đã bị chia năm xẻ bảy và quay lưng lại với Đấng Tạo Hoá (x. St 11,4).

**430.** Giao ước mà Chúa thiết lập với Abraham – người được chọn làm “cha của nhiều dân tộc” (St 17,4) – đã mở đường cho gia đình nhân loại quay về với Đấng Tạo Hoá của mình. Lịch sử cứu độ đã đưa dân Israel tới chỗ tin tưởng rằng Thiên Chúa chỉ hoạt động trong lãnh thổ của họ. Tuy nhiên, dần dần người ta xác tín rằng Thiên Chúa cũng hành động nơi các dân tộc khác nữa (x. Is 19,18-25). Các tiên tri đã loan báo vào thời cánh chung sẽ có một đoàn hành hương gồm nhiều dân tộc tiến về đền thờ Thiên

Chúa và thế là bắt đầu một kỷ nguyên hoà bình cho các dân tộc (x. Is 2,2-5; 66,18-23). Khi bị phân tán trong thời gian lưu đày, dân Israel đã nhận thức vai trò của mình là làm chứng rằng Thiên Chúa là Đấng duy nhất (x. Is 44,6-8), Thiên Chúa là Chúa tể thế giới và là Chúa tể lịch sử các dân tộc (x. Is 44,24-28).

### **b. Đức Giêsu Kitô, nguyên mẫu và nền tảng của nhân loại mới**

**431.** *Chúa Giêsu là nguyên mẫu và nền tảng của nhân loại mới.* Trong Người, “hình ảnh thật sự giống Thiên Chúa” (2 Cr 4,4), tức là con người – được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa – tìm được sự trọn vẹn của mình. Trong lời chứng cuối cùng của tình yêu mà Chúa đã làm hiện rõ nơi thập giá của Đức Kitô, mọi hàng rào thù địch đã bị phá đổ hoàn toàn (x. Ep 2,12-18), và đối với những ai sống đời sống mới trong Đức Kitô, thì mọi khác biệt về chủng tộc và văn hoá không còn là nguyên nhân gây ra chia rẽ nữa (x. Rm 10,12; Gl 3,26-28; Cl 3,11).

*Nhờ Chúa Thánh Thần, Giáo Hội nhận ra kế hoạch thống nhất của Thiên Chúa là kế hoạch bao gồm toàn thể nhân loại* (x. Cv 17,26), một kế hoạch nhằm quy tụ lại tất cả mọi thụ tạo đã bị chia rẽ và phân tán trong mầu nhiệm cứu độ sẽ diễn ra trong triều đại của Đức Kitô (x. Ep 1,8-10). Kể từ ngày lễ Ngũ Tuần, tức là kể từ khi mầu nhiệm Chúa Phục Sinh được loan báo cho các dân tộc khác nhau nhưng ai nấy đều hiểu điều đó bằng ngôn ngữ của mình (x. Cv 2,6), Giáo Hội mới hoàn thành sứ mạng của mình là khôi phục và minh chứng cho sự thống nhất đã đánh mất vào thời xây tháp Babel. Nhờ tác vụ quy tụ này của Giáo Hội, gia đình nhân loại được mời gọi khôi phục lại sự thống nhất và nhìn ra sự phong phú của những điểm dị biệt nơi mình, hầu có thể đạt tới “mức thống nhất trọn vẹn trong Đức Kitô”<sup>873</sup>.

### **c. Thiên chức phổ quát của Kitô giáo**

**432.** *Thông điệp của Kitô giáo cho chúng ta một cái nhìn chung về cuộc sống con người và các dân tộc trên trái đất*<sup>874</sup>, nhờ đó chúng ta sẽ làm nên sự thống nhất của gia đình nhân loại<sup>875</sup>. Sự thống nhất này không được xây dựng dựa trên sức mạnh vũ khí, khủng bố hay lạm quyền, mà là kết quả của “mô hình thống nhất tối cao, phản ánh đời sống thâm sâu của Thiên Chúa, của một Thiên Chúa trong Ba Ngôi,... mà người Kitô hữu chúng ta quen gọi là sự “hiệp thông”<sup>876</sup>; đó chính là sự hoàn thành sức mạnh đạo đức và văn hoá của tự do”<sup>877</sup>. Thông điệp Kitô giáo đã tỏ ra dứt khoát khi tìm cách làm cho nhân loại hiểu rằng các dân tộc cố gắng thống nhất với nhau không chỉ vì có nhiều hình thức tổ chức, chính trị, kế hoạch kinh tế khác nhau hay vì muốn nhân danh chủ nghĩa quốc tế mang tính ý thức hệ trừu tượng, mà chính là vì họ tự nguyện tìm cách cộng tác với nhau do ý thức rằng “mình là những phần tử sống động của toàn thể gia đình nhân loại”<sup>878</sup>. Phải giới thiệu cộng đồng quốc tế cách liên tục và ngày càng rõ ràng hơn, như đó là hình ảnh cụ thể của sự hợp nhất do chính Đấng Tạo Hoá muốn. “Gia đình nhân loại vẫn luôn luôn là một, vì mọi thành viên của gia đình ấy đều là những con người bình đẳng với nhau theo phẩm giá tự nhiên. Từ đó, luôn luôn có một nhu cầu khách quan là đẩy mạnh, trong khả năng có thể, công ích cho toàn cầu, cũng là công ích của toàn thể gia đình nhân loại”<sup>879</sup>.



## **II. CÁC QUY TẮC CĂN BẢN CỦA CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ**

### **a. Cộng đồng quốc tế và các giá trị**

**433.** *Lấy con người làm trọng tâm và thiết lập các mối quan hệ giữa con người với nhau, giữa các dân tộc với nhau theo khuynh hướng tự nhiên, đó chính là những yếu tố căn bản cần thiết để xây dựng một cộng đồng quốc tế đích thực, mà cộng đồng này phải nhắm đến việc bảo đảm cho có công ích toàn cầu cách hữu hiệu<sup>880</sup>. Dù khát vọng xây dựng một cộng đồng quốc tế đích thực đã được phổ biến khắp nơi, nhưng việc thống nhất gia đình nhân loại vẫn chưa thực hiện được. Sở dĩ như thế là do những trở ngại xuất phát từ các ý thức hệ duy vật và duy dân tộc, là những ý thức hệ đi ngược lại các giá trị của con người, được cứu xét cách toàn diện trong mọi chiều hướng của mình: cả vật chất lẫn tinh thần, cả cá nhân lẫn cộng đồng. Cách riêng, bất cứ lý thuyết hay hình thức nào của chủ nghĩa chủng tộc và sự kỳ thị chủng tộc đều không thể chấp nhận được về mặt luân lý<sup>881</sup>.*

*Việc sống chung giữa các dân tộc được xây dựng dựa trên các giá trị cũng từng làm nền tảng để xây dựng các mối quan hệ giữa người với người: đó là sự thật, công lý, liên đới tích cực và tự do<sup>882</sup>. Theo giáo huấn của Giáo Hội, khi đề cập đến các nguyên tắc thiết định làm nên cộng đồng quốc tế, người ta phải liệu điều hoà các quan hệ giữa các dân tộc và giữa các cộng đồng chính trị một cách đúng đắn, theo các nguyên tắc của lý trí, công bằng, luật lệ và thương thảo, loại trừ việc sử dụng bạo động và chiến tranh, cũng như các hình thức kỳ thị, đe dọa hay lừa dối<sup>883</sup>.*

**434.** *Luật quốc tế trở thành người bảo đảm cho trật tự quốc tế<sup>884</sup>, tức là cho việc chung sống của các cộng đồng chính trị, là những cộng đồng vừa đang tìm cách đẩy mạnh công ích của các công dân nước mình vừa đang cùng nhau cố gắng bảo đảm công ích của mọi dân tộc<sup>885</sup>, vì ý thức rằng không thể tách rời công ích của một quốc gia với công ích của toàn thể gia đình nhân loại<sup>886</sup>.*

*Cộng đồng quốc tế là một cộng đồng pháp lý xây dựng trên chủ quyền của mỗi quốc gia thành viên, không có những ràng buộc lệ thuộc làm mất đi hay hạn chế sự độc lập của mỗi quốc gia<sup>887</sup>. Hiệu cộng đồng quốc tế như thế không có nghĩa là phải tương đối hoá hay tiêu diệt những đặc điểm khác nhau và đặc thù của mỗi dân tộc, trái lại còn cổ vũ việc biểu hiện những đặc điểm ấy<sup>888</sup>. Việc đánh giá cao các đặc điểm khác nhau ấy sẽ giúp khắc phục các hình thức chia rẽ, đang có khuynh hướng tách biệt các dân tộc và làm cho các dân tộc ấy chỉ biết quy hướng về mình, và điều này tạo nên những hậu quả mất ổn định.*

**435.** *Huấn Quyền nhìn nhận tầm quan trọng của chủ quyền mỗi quốc gia, được hiểu chủ quyền đó như biểu hiện sự tự do cần có để điều khiển các quan hệ giữa các quốc gia với nhau<sup>889</sup>. Chủ quyền tượng trưng cho chủ thể tính<sup>890</sup> của mỗi quốc gia, hiểu theo nghĩa chính trị, kinh tế, xã hội và cả văn hoá. Khía cạnh văn hoá có tầm quan trọng đặc biệt, được coi như nguồn sức mạnh để chống lại những hành vi gây hấn hay những hình thức thống trị sẽ ảnh hưởng tới sự tự do của một đất nước. Văn hoá là*

nguồn bảo đảm để gìn giữ bản sắc của một dân tộc, đồng thời biểu lộ và phát huy *chủ quyền thiêng liêng* của dân tộc ấy<sup>891</sup>.

*Tuy nhiên, chủ quyền quốc gia không phải là một điều gì tuyệt đối. Các quốc gia có thể tự nguyện từ khước thi hành một số quyền nào đó vì công ích, do ý thức rằng tất cả các quốc gia đều làm nên “một gia đình”<sup>892</sup>, trong đó phải ưu tiên cho sự tin tưởng, nâng đỡ và tôn trọng nhau. Trong viễn cảnh đó, chúng ta cần lưu ý đặc biệt tới sự kiện này là hiện nay vẫn chưa có một thoả ước quốc tế nào bàn tới “các quyền của các quốc gia” một cách thích đáng<sup>893</sup>, và để chuẩn bị cho thoả ước ấy, chúng ta rất nên bàn tới các vấn đề công lý và tự do trong thế giới hiện nay.*

#### **b. Các quan hệ phải được xây dựng trên sự hài hoà giữa trật tự pháp lý và trật tự luân lý**

**436.** *Để tạo ra và củng cố một trật tự quốc tế bảo đảm có được các quan hệ hoà bình giữa các dân tộc với nhau, luật luân lý từng điều khiển đời sống con người cũng phải điều hoà các quan hệ giữa các quốc gia: “Việc tuân giữ luật luân lý cần phải được ghi khắc và xúc tiến nhờ công luận của mọi dân tộc và mọi quốc gia cách đồng tâm nhất trí đến nỗi không ai dám xét lại hay giảm nhẹ sức ràng buộc của luật luân lý ấy”<sup>894</sup>. Phải coi *luật luân lý phổ quát*, được khắc ghi trong tâm hồn con người, là luật hữu hiệu và không thể xoá bỏ như một biểu hiện sống động của lương tri được chia sẻ của nhân loại, một “quy tắc thành văn” để chúng ta dựa vào đó mà xây dựng tương lai thế giới<sup>895</sup>.*

**437.** *Mọi người cùng tôn trọng các nguyên tắc ẩn đằng sau “cấu trúc pháp lý phù hợp với trật tự luân lý”<sup>896</sup>, đó chính là điều kiện cần thiết để đời sống quốc tế được ổn định. Việc tìm kiếm sự ổn định như thế, một sự ổn định đã dẫn đến việc soạn thảo dần một loại “quyền của các quốc gia”<sup>897</sup> (*ius gentium*), có thể được coi như là “tiền thân của luật quốc tế”<sup>898</sup>. Từ những suy tư mạng tính pháp lý và thần học, dựa trên luật tự nhiên, người ta đã nêu ra “các nguyên tắc phổ quát, có trước và ở trên luật riêng của mỗi quốc gia”<sup>899</sup>, thí dụ như sự duy nhất của nhân loại, phẩm giá bình đẳng của mọi dân tộc, không lấy chiến tranh làm phương thế giải quyết các tranh chấp, phải cộng tác với nhau để đạt công ích và cần phải trung tín với những thoả ước đã ký kết (*pacta sunt servanda*). Cần phải nhấn mạnh nguyên tắc sau cùng này cách đặc biệt để tránh “bị cám dỗ sử dụng *luật của sức mạnh* thay vì nhờ tới *sức mạnh của luật*”<sup>900</sup>.*

**438.** *Để giải quyết những căng thẳng giữa các cộng đồng chính trị khác nhau mà có thể làm phương hại đến sự ổn định của các quốc gia và an ninh thế giới, cần phải sử dụng các luật chung khi tham gia thương thảo, đồng thời dứt khoát gạt bỏ ý nghĩ có thể tìm được công lý bằng cách sử dụng chiến tranh<sup>901</sup>. “Nếu chiến tranh có thể kết thúc mà không có kẻ thắng người thua như trong một cuộc tự sát tập thể của nhân loại, thì chúng ta phải loại bỏ cái logic đã đưa chúng ta đến chiến tranh: đó là ý tưởng cố gắng tìm cách tiêu diệt kẻ thù, ý tưởng dám đối đầu và ý tưởng cho rằng chính chiến tranh là những nhân tố đưa tới tiến bộ và tăng trưởng về lịch sử”<sup>902</sup>.*

*Không những hiến chương Liên Hiệp Quốc gạt bỏ việc sử dụng chiến tranh, mà còn phản đối việc đe dọa sử dụng vũ lực*<sup>903</sup>. Điều khoản này được đưa ra sau kinh nghiệm bi đát của Thế Chiến Thứ Hai. Trong cuộc xung đột ấy, Huân Quyền không ngừng xác nhận một số nhân tố cần thiết để xây dựng một trật tự thế giới mới: như quyền tự do và sự toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia, bảo vệ quyền của các sắc tộc thiểu số, chia sẻ công bằng các nguồn lợi của trái đất, loại bỏ chiến tranh và lên kế hoạch hữu hiệu cho việc giải trừ quân bị, trung tín với các thoả ước đã ký kết và chấm dứt việc bách hại tôn giáo<sup>904</sup>.

**439.** *Để củng cố thể ưu việt của luật pháp, nguyên tắc tin tưởng lẫn nhau là vô cùng quan trọng*<sup>905</sup>. Theo viễn tượng ấy, cần phải tái lập các phương thể mang tính quy phạm để giải quyết các tranh cãi cách hoà bình, cũng như để củng cố phạm vi và sức mạnh ràng buộc của các phương thể ấy. Các tiến trình thương thuyết, làm trung gian, hoà giải và làm trọng tài – đã được đưa vào trong luật pháp quốc tế – phải được hỗ trợ bằng việc lập ra “một quyền bình pháp lý hết sức hữu hiệu trong thế giới hoà bình”<sup>906</sup>. Có tiến theo chiều hướng này thì cộng đồng quốc tế mới không còn bị coi như một sự tập hợp đơn thuần của các quốc gia trong những giai đoạn tồn tại khác nhau, mà phải được coi như một cấu trúc để giải quyết các cuộc xung đột cách hoà bình. “Nhu trong đời sống nội bộ của mỗi quốc gia... hệ thống báo thù và trả đũa cá nhân phải nhường chỗ cho luật pháp, cũng vậy, để xây dựng cộng đồng quốc tế, hiện nay cũng rất cần phải có bước đi tương tự như thế”<sup>907</sup>. Tóm lại, “luật quốc tế phải bảo đảm rằng từ nay luật của kẻ mạnh hơn không còn chiếm ưu thế nữa”<sup>908</sup>.

### **III. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ**

#### **a. Giá trị của các tổ chức quốc tế**

**440.** *Giáo Hội là người bạn đường trong cuộc hành trình nhằm thành lập một “cộng đồng” quốc tế đích thực, một cộng đồng đã có một hướng đi rõ rệt khi Tổ chức Liên Hiệp Quốc được thành lập năm 1945. Liên Hiệp Quốc “đã đóng góp đáng kể vào việc đẩy mạnh sự tôn trọng phẩm giá con người, sự tự do của các dân tộc và những yêu cầu của sự phát triển, từ đó chuẩn bị vùng đất văn hoá và định chế để xây dựng hoà bình”*<sup>909</sup>. Nói chung, Học thuyết Xã hội Công giáo nhìn rất tích cực vai trò của các tổ chức liên chính phủ, nhất là những tổ chức đang hoạt động trong những lĩnh vực chuyên biệt<sup>910</sup>. Tuy nhiên, giáo huấn có những dè dặt khi thấy các tổ chức ấy đề cập tới nhiều vấn đề một cách không đúng<sup>911</sup>. Huân Quyền nhắc nhở rằng hoạt động của các cơ quan quốc tế phải đáp ứng các nhu cầu con người trong đời sống xã hội và trong các lĩnh vực quan trọng đặc biệt đối với việc chung sống hoà bình và trật tự của nhiều quốc gia và nhiều dân tộc<sup>912</sup>.

**441.** *Vì quan tâm tới việc chung sống hoà bình và trật tự trong gia đình nhân loại, nên Huân Quyền đã phải nhấn mạnh tới nhu cầu thiết lập “một thẩm quyền chung mang tính quốc tế nào đó, được mọi quốc gia nhìn nhận và được trao cho quyền lực hữu hiệu, để bảo vệ an ninh nhân danh mọi quốc gia, chăm lo cho công lý và tôn trọng nhân quyền”*<sup>913</sup>. Trong dòng lịch sử, dù mỗi thời có những quan điểm khác nhau, nhưng luôn luôn có một nhận thức chung là cần phải có một quyền hành tương tự để

giải quyết các vấn đề thế giới, phát sinh từ việc cùng nhau tìm kiếm công ích: điểm cơ bản vẫn là quyền hành ấy phải bắt nguồn từ một sự thoả thuận chung, chứ không bị áp đặt, cũng không phải là một loại “quyền lực toàn cầu siêu quốc gia”<sup>914</sup>.

*Quyền hành chính trị thi hành ở cấp cộng đồng quốc tế ấy phải được luật pháp điều phối, nhằm phục vụ công ích và luôn tôn trọng nguyên tắc bổ trợ.* “Quyền hành chung của cộng đồng quốc tế này không được đặt ra để hạn chế phạm vi hoạt động của quyền hành thuộc mỗi cộng đồng chính trị, càng không nhằm thay thế quyền hành của cộng đồng này. Ngược lại, mục đích của quyền hành ấy là tạo ra – trên cơ sở là thế giới – một môi trường cho các chính quyền của mỗi cộng đồng chính trị, các công dân và các tổ chức trung gian có thể thi hành nhiệm vụ của mình, chu toàn các nghĩa vụ và thực thi quyền hạn của mình một cách an toàn hơn”<sup>915</sup>.

**442.** *Vì các vấn đề hiện nay mang tính toàn cầu, nên hơn bao giờ hết cần phải khẩn trương khởi động các hoạt động chính trị mang tính quốc tế để theo đuổi mục tiêu hoà bình và phát triển bằng cách chấp nhận những biện pháp có phối hợp với nhau*<sup>916</sup>. Huân Quyền nhìn nhận sự lệ thuộc lẫn nhau giữa con người và các quốc gia hiện nay đang mang chiều hướng luân lý, và đang là nhân tố quyết định cho các quan hệ trong thế giới hiện nay về mặt kinh tế, văn hoá, chính trị và tôn giáo. Trong bối cảnh ấy, người ta hy vọng sẽ có một sự duyệt xét lại các tổ chức quốc tế, một tiến trình “đòi người ta phải vượt qua những sự ganh đua về chính trị và phải từ bỏ mọi tham vọng muốn leo lái các tổ chức ấy, để các tổ chức này chỉ nhắm tới công ích”<sup>917</sup> với mục đích là làm sao “giúp thế giới được trật tự hơn”<sup>918</sup>.

*Cách riêng, các cơ cấu liên chính phủ phải thực hiện các chức năng của mình thật hữu hiệu, là kiểm soát và hướng dẫn trong lĩnh vực kinh tế, vì việc đạt cho được công ích đã trở thành mục tiêu vượt ra ngoài khả năng của mỗi quốc gia, dù các quốc gia ấy có thể rất trôi vượt về quyền lực, sự thịnh vượng và sức mạnh chính trị*<sup>919</sup>. Ngoài ra, các cơ quan quốc tế phải bảo đảm có sự bình đẳng, là nền tảng để mọi quốc gia được quyền tham gia vào tiến trình phát triển toàn diện, nhưng vẫn tôn trọng những dị biệt chính đáng<sup>920</sup>.

**443.** *Huân Quyền đánh giá cách tích cực các hiệp hội được hình thành trong xã hội dân sự nhằm hướng dẫn công luận nhận thức các khía cạnh khác nhau của đời sống quốc tế, chú ý đặc biệt tới việc tôn trọng các quyền con người, như chúng ta đã chứng kiến nơi “nhiều hiệp hội tư nhân mới được thành lập, nơi một số hiệp hội có hội viên trên toàn thế giới, hầu như tất cả đều chú tâm theo dõi một cách cẩn thận và khách quan đáng khen ngợi những gì đang xảy ra trên thế giới trong lĩnh vực nhạy cảm này”*<sup>921</sup>.

Các chính phủ nên phân khởi trước những sự dân thân của các tổ chức ấy, là những tổ chức tìm cách thực hiện các lý tưởng còn tiềm ẩn của cộng đồng quốc tế, “nhất là qua những cử chỉ cụ thể diễn tả sự liên đới và hoà bình của nhiều cá nhân tham gia *các Tổ chức Phi Chính phủ (NGO) hay các Phong trào đòi Nhân quyền*”<sup>992</sup>.

## **b. Tư cách pháp nhân của Tòa Thánh**

**444.** *Toà Thánh, hay Tông Toà<sup>923</sup>, có đầy đủ chủ thể tính quốc tế như một quyền hành tối thượng để thực thi các hành động mà xét theo pháp lý là những việc của chính mình. Toà Thánh thể hiện chủ quyền của mình ra bên ngoài, được nhìn nhận trong khuôn khổ cộng đồng quốc tế, cộng đồng này phản ánh điều được thi hành trong nội bộ Giáo Hội, và được đánh dấu bằng hai đặc điểm là thống nhất và độc lập về mặt tổ chức. Giáo Hội sử dụng các phương thế pháp lý cần thiết và hữu ích để thi hành sứ mạng của mình.*

*Hoạt động quốc tế của Toà Thánh được bày tỏ cách khách quan dưới nhiều bộ mặt khác nhau: quyền cử đại biểu chủ động hay thụ động; được thi hành quyền phản đối (ius contrahendi) khi ký kết các hiệp ước; được tham dự vào các tổ chức quốc tế như những tổ chức dưới sự bảo trợ của Liên Hiệp Quốc; quyền đưa ra những sáng kiến hoà giải trong các tình huống xung đột. Những hoạt động này nhằm mục đích cống hiến cho cộng đồng thế giới một sự phục vụ phi đảng phái của Giáo Hội, vì Giáo Hội không tìm kiếm lợi ích nào cho mình nhưng chỉ mưu cầu ích lợi cho toàn thể gia đình nhân loại. Toà Thánh tận dụng cách đặc biệt số cán bộ ngoại giao của mình để họ thực hiện các hoạt động theo hướng đó.*

**445.** *Công tác ngoại giao của Toà Thánh, thành quả của một cách thức làm việc từ xưa đã được thời gian minh chứng, chính là công cụ hoạt động không những để Giáo Hội được tự do (libertas Ecclesiae) mà còn để bảo vệ và phát huy phẩm giá con người, cũng như phục vụ một trật tự xã hội dựa trên các giá trị công lý, sự thật, tự do và tình yêu. “Dựa vào một quyền bẩm sinh nằm ngay trong chính sứ mạng tinh thần của mình và được đẩy mạnh do sự phát triển của các biến cố lịch sử trong nhiều thế kỷ qua, chúng tôi cũng gửi các sứ thần Toà Thánh đến với chính quyền tối cao của những nước mà trong đó Giáo hội Công giáo đã bám rễ sâu hay đang có mặt cách nào đó. Dĩ nhiên, đúng là các mục tiêu mà Giáo Hội và quốc gia theo đuổi thuộc về các trật tự khác nhau, và cả hai đều là những xã hội hoàn bị, vì thế có đủ các phương tiện riêng để hoạt động, đồng thời được tự trị trong lĩnh vực hoạt động riêng của mình. Tuy nhiên, cũng đúng là cả hai đều nhắm phục vụ ích lợi của một đối tượng chung là con người. Con người này được Thiên Chúa kêu gọi hưởng ơn cứu độ vĩnh cửu và được Thiên Chúa đặt trên trần gian để nhờ ơn Chúa giúp có thể đạt tới ơn cứu độ thông qua các việc mình làm, nhờ đó được hạnh phúc trong môi trường xã hội hoà bình”<sup>924</sup>. Ích lợi của dân tộc và của các cộng đồng nhân loại sẽ được đáp ứng nhờ việc đối thoại có tổ chức giữa Giáo Hội và chính quyền dân sự, điều này cũng được diễn tả qua việc ký kết những thoả ước song phương. Nhờ đối thoại như thế, các mối quan hệ hiểu biết lẫn nhau và cộng tác với nhau mới xuất hiện và mới được củng cố, cũng như ngăn chặn hay giải quyết được các cuộc tranh chấp. Mục đích của đối thoại là góp phần làm cho mỗi dân tộc và toàn thể nhân loại được tiến bộ trong công lý và hoà bình.*

#### **IV. SỰ CỘNG TÁC QUỐC TẾ ĐỂ GIÚP PHÁT TRIỂN**

##### **a. Cộng tác để bảo đảm quyền phát triển**

**446.** *Để giải quyết vấn đề phát triển, cần có sự cộng tác giữa các cộng đồng chính trị cá thể.* “Các cộng đồng chính trị chi phối nhau và chúng ta có thể khẳng định rằng mỗi cộng đồng sẽ thành công trong việc phát triển của mình khi biết góp phần vào sự phát triển của các cộng đồng khác. Muốn điều đó xảy ra, điều thiết yếu là phải hiểu biết và cộng tác với nhau”<sup>925</sup>. Đường như không thể loại trừ hẳn tình trạng kém phát triển, như thể đó đã là bản án tử hình, nhất là phải nhìn nhận một sự thật là tình trạng ấy không phải chỉ là kết quả của những sự lựa chọn sai lầm của con người, mà còn là hậu quả của “các bộ máy kinh tế, tài chính và xã hội”<sup>926</sup> và của “các cấu trúc tội lỗi”<sup>927</sup>, vốn cản trở sự phát triển đầy đủ của con người và các dân tộc.

*Tuy nhiên, phải đối diện với các khó khăn này với một quyết tâm vừa mạnh mẽ vừa cương quyết, vì phát triển không phải chỉ là một khát vọng mà còn là một quyền lợi*<sup>928</sup>, *và cũng như mọi quyền lợi, nó cũng bao hàm một nghĩa vụ.* “Cộng tác để phát triển con người toàn diện và phát triển tất cả mọi người là một nghĩa vụ của *mỗi người đối với hết mọi người*, và phải được cả bốn phương trời thế giới tham gia, từ Đông sang Tây, từ Bắc tới Nam”<sup>929</sup>. Như Huân Quyền đã nhận xét, quyền phát triển là quyền dựa trên những nguyên tắc sau đây: gia đình nhân loại chỉ có một nguồn gốc và cùng chung một vận mệnh; phải có sự bình đẳng giữa mọi người và giữa mọi cộng đồng dựa trên phẩm giá con người; của cải trần thế dành cho hết mọi người; phải hiểu phát triển trong toàn bộ nội dung của nó; và phải lấy con người làm trọng tâm và phải liên đới với nhau.

**447.** *Học thuyết Xã hội Công giáo cổ vũ các hình thức cộng tác nào có thể giúp các nước nghèo và kém phát triển tham gia thị trường quốc tế.* “Ngay trong những năm gần đây, người ta vẫn nghĩ rằng các nước nghèo nhất sẽ phát triển bằng cách đứng tách riêng khỏi thị trường thế giới và chỉ dựa vào các nguồn lực riêng của mình. Nhưng kinh nghiệm mới đây cho thấy, những nước nào làm như thế đều bị trì trệ và suy thoái, còn các nước phát triển được là các nước thành công trong việc tham gia vào các hoạt động kinh tế liên kết ở cấp độ quốc tế. Bởi đó, vấn đề chính ở đây có lẽ là làm sao đẩy mạnh việc tiếp cận thị trường thế giới cách công bằng, dựa trên nguyên tắc không phải đơn phương là khai thác các tài nguyên thiên nhiên của các quốc gia này nhưng dựa vào việc sử dụng thích đáng nguồn nhân sự của các nước đó”<sup>930</sup>. Trong số những nguyên nhân góp phần lớn vào tình trạng chậm phát triển và nghèo đói, ngoài nguyên nhân không có khả năng tham gia vào thị trường thế giới, còn có nguyên nhân thất học, thiếu an toàn thực phẩm, thiếu các cơ sở hạ tầng và dịch vụ, thiếu các biện pháp thích đáng để bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe căn bản, thiếu nước sạch và thiếu vệ sinh, nạn tham nhũng, tình trạng không ổn định của các định chế và cả đời sống chính trị. Tại nhiều nước, có một mối dây liên hệ giữa tình trạng nghèo đói với tình trạng thiếu tự do, thiếu khả năng để đưa ra những sáng kiến trong lĩnh vực kinh tế, cũng như không có một nền hành chính quốc gia đủ khả năng để lập ra một hệ thống giáo dục và thông tin thích đáng.

**448.** *Tinh thần hợp tác quốc tế đòi mọi người không những phải có tư duy đúng đắn về thị trường, mà còn có khả năng nhận thức về bốn phạm phải liên đới, bảo vệ công lý và bác ái phổ quát*<sup>932</sup>. Thật vậy, có “một điều gì đó phải trả cho con người vì họ là con người, vì phẩm giá cao đẹp của con người”<sup>933</sup>. Hợp tác là con đường mà toàn thể



cộng đồng thế giới phải bước vào, theo một quan niệm rất thích đáng về công ích đối với toàn thể gia đình nhân loại”<sup>934</sup>. Từ con đường cộng tác đó ta có thể thấy nhiều thành quả tích cực; chẳng hạn, gia tăng sự tín nhiệm vào tiềm năng của người nghèo, và do đó, vào tiềm năng của các nước nghèo, đồng thời việc phân phối của cải cũng được công bằng.

### **b. Đấu tranh chống nghèo đói**

**449.** Vào đầu thiên niên kỷ mới này, sự nghèo đói của hàng tỷ người nam cũng như nữ chính là “một vấn đề thách thức nhất cho các lương tâm con người cũng như các lương tâm Kitô hữu”<sup>935</sup>. Nghèo đói đặt ra một vấn đề đầy kịch tính về công lý dưới nhiều hình thức khác nhau và với những hậu quả khác nhau của nó. Tình hình nghèo đói mang đặc điểm là có sự tăng trưởng không bình đẳng, vì chưa nhìn nhận “quyền bình đẳng của mọi người được ngồi dự ‘trong bàn tiệc chung’”<sup>936</sup>. Nghèo đói như thế sẽ khiến chúng ta không thể thực hiện *nền nhân bản trọn vẹn* mà Giáo Hội hằng hy vọng và theo đuổi để các cá nhân và dân tộc được “là người hơn”<sup>937</sup> và sống trong những điều kiện nhân bản hơn<sup>938</sup>.

*Cuộc đấu tranh chống nghèo đói tìm được một động cơ mạnh mẽ khi biết rằng Giáo Hội chọn lựa và dành tình thương ưu tiên cho người nghèo*<sup>939</sup>. Trong toàn bộ giáo huấn xã hội của mình, Giáo Hội không bao giờ mệt mỏi khi nhấn mạnh một số nguyên tắc căn bản của giáo huấn, mà trước nhất và trên hết là nguyên tắc *mục tiêu phổ quát của của cải*<sup>940</sup>. Học thuyết Xã hội Công giáo liên tục tái xác nhận *nguyên tắc liên đới*, đòi người ta phải hành động để đẩy mạnh “ích lợi của mọi người và mỗi người, vì tất cả chúng ta đều có trách nhiệm đối với hết mọi người”<sup>941</sup>. Ngay trong lúc đấu tranh chống nghèo đói, nguyên tắc liên đới phải luôn luôn đi kèm một cách thích hợp với *nguyên tắc bổ trợ*, vì nhờ nguyên tắc bổ trợ, chúng ta mới có thể thúc đẩy tinh thần sáng kiến, là nền tảng căn bản cho tất cả sự phát triển xã hội và kinh tế tại các nước nghèo<sup>942</sup>. Không nên coi người nghèo “như một vấn đề, mà như những con người có thể trở thành những nhà kiến thiết chính của một tương lai mới mẻ và mang tính người hơn cho mọi người”<sup>943</sup>.

### **c. Nợ nước ngoài**

**450.** Phải để ý tới quyền phát triển mỗi khi có dịp bàn tới các vấn đề có liên quan đến *khủng hoảng nợ nần của nhiều quốc gia nghèo*<sup>944</sup>. Nhiều nguyên nhân phức tạp thuộc đủ loại nằm trong nguồn gốc của khủng hoảng nợ nần. Ở cấp quốc tế đó là sự trôi nổi của tỷ giá hối đoái, của việc đầu cơ tài chính và chủ nghĩa thực dân mới trong kinh tế; còn trong nội bộ các nước nợ nần đó có thể là tham nhũng, quản lý lợi tức công cộng kém hay sử dụng sai các khoản vay tín dụng đã nhận được. Những nỗi đau khổ lớn nhất – có thể là do những vấn đề về cơ cấu cũng như hành vi cá nhân – lại giáng xuống những người dân tại các nước nghèo và nợ nần, là những người vốn không phải chịu trách nhiệm về tình trạng này. Cộng đồng quốc tế không thể không biết điều này: một đảng vẫn khẳng định nguyên tắc nợ thì phải trả, nhưng đảng khác, các giải pháp đưa ra phải làm sao không phương hại tới “quyền căn bản của các dân tộc là được tồn tại và tiến bộ”<sup>945</sup>.





## CHƯƠNG MƯỜI

### BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

#### I. CÁC KHÍA CẠNH THÁNH KINH

**451.** *Kinh nghiệm sống động về sự hiện diện của Thiên Chúa trong lịch sử chính là nền tảng làm nên đức tin của dân Chúa: “Chúng ta đã từng làm nô lệ cho vua Pharaô tại Ai Cập, nhưng Chúa đã dùng bàn tay mạnh mẽ dẫn đưa chúng ta ra khỏi Ai Cập” (Đnl 6,21). Đọc lại lịch sử, chúng ta có thể có một cái nhìn thoáng qua về quá khứ và khám phá ra Chúa đang hoạt động trong lịch sử ấy ngay từ ban đầu: “Tổ tiên tôi là một người Aram phiêu bạt” (Đnl 26,5); Thiên Chúa cũng nói về dân Ngài như sau: “Ta đã đem cha ông các ngươi là Abraham từ bên kia sông về” (Gs 24,3). Nhờ những nhận định ấy mà chúng ta có thể nhìn về tương lai một cách hy vọng, dựa vào lời hứa và giao ước mà Chúa liên tục lặp lại.*

*Người Israel sống niềm tin ấy trong không gian và thời gian của thế giới này, thế giới mà họ không hề coi là môi trường thù nghịch hay một chỗ xấu xa mà người ta cần được giải thoát, nhưng chính là ân huệ Chúa ban, là đất đai và kế hoạch Chúa giao cho họ quản lý và làm việc với tinh thần trách nhiệm của một con người. Thiên nhiên, một công trình sáng tạo của Thiên Chúa, không phải là một kẻ thù nguy hiểm. Chính Chúa đã làm nên mọi sự, và khi nhìn từng thụ tạo “Chúa đều thấy nó tốt đẹp” (x. St 1,4.10.12.18.21.25). Và Ngài đặt con người lên chóp đỉnh công trình sáng tạo mà Ngài thấy là “rất tốt đẹp đó” (St 1,31). Chỉ có con người, nam cũng như nữ, trong số mọi thụ tạo, được Thiên Chúa tạo dựng “theo hình ảnh Ngài” (St 1,27). Chúa giao cho con người chịu trách nhiệm về toàn thể thụ tạo, bắt họ chăm lo sao cho thụ tạo được hài hoà và phát triển (x. St 1,26-30). Mọi quan hệ hết sức đặc biệt của con người với Thiên Chúa chính là lý do giải thích tại sao cặp vợ chồng đầu tiên được đặt vào một vị thế ưu tiên như vậy trong trật tự sáng tạo.*

**452.** *Mối quan hệ của con người với thế giới là một yếu tố cấu thành lai lịch của con người. Mối quan hệ này nối tiếp kết quả của một mối quan hệ khác còn sâu đậm hơn, đó là quan hệ giữa con người với Thiên Chúa. Thiên Chúa đã làm cho con người trở thành cộng sự của Ngài trong cuộc đối thoại. Chỉ khi đối thoại với Thiên Chúa, con người mới tìm ra sự thật của mình, và từ sự thật này con người mới có được nguồn cảm hứng và tìm được các chuẩn mực để lập kế hoạch cho tương lai của thế giới, mà biểu tượng là khu vườn Chúa đã trao cho con người trông coi và canh tác (x. St 2,15). Ngay cả khi phạm tội rồi, con người cũng không mất bản phận ấy, dù có thể kể từ đó thế giới này đã bị tội lỗi đè nặng với bao khổ đau và vất vả (x. St 3,17-19).*

*Công trình sáng tạo luôn luôn là một đối tượng được dân Israel ca ngợi trong kinh nguyện của mình: “Ôi lạy Chúa, công trình Ngài quả thiên hình vạn trạng! Chúa hoàn thành tất cả thật khôn ngoan” (Tv 104,24). Còn cứu độ được coi là cuộc tạo dựng mới, tái lập lại sự hài hoà và tiềm năng phát triển đã bị tội làm hư hao: “Ta sẽ tạo dựng trời mới đất mới” (Is 65,17), trong đó “sa mạc sẽ trở nên vườn cây ăn trái... và đức công chính [sẽ] ở trong vườn cây ăn trái ấy... Rồi dân Ta sẽ sống an bình” (Is 32,15-18).*

**453.** *Sự cứu độ dứt khoát mà Chúa ban cho toàn thể nhân loại thông qua Con của Ngài sẽ không xảy ra ngoài thế giới này. Đã bị tội làm thương tổn nên thế giới cần phải trải qua một sự thanh tẩy tận gốc rễ (x. 2 Pr 3,10) để trở thành một thế giới được đổi mới (x. Is 65,17; 66,22; Kh 21,1), và sau cùng trở thành nơi cho “công chính ngự trị” (2 Pr 3,13).*

*Trong thời gian hoạt động công khai, Đức Giêsu đã tận dụng các yếu tố tự nhiên. Không những Người diễn giải về thiên nhiên cách thấu đáo, nói về thiên nhiên bằng hình ảnh và dụ ngôn, mà Người còn làm chủ thiên nhiên nữa (x. đoạn kể Đức Giêsu dẹp yên bão tố trong Mt 14,22-33; Mc 6,45-52; Ga 6,16-21). Chúa đã bắt thiên nhiên phục vụ kế hoạch cứu độ của Người. Người yêu cầu các môn đệ nhìn thẳng vào sự vật, mùa màng và con người với thái độ tin tưởng của trẻ thơ luôn biết rằng mình không bao giờ bị người Cha an bài bỏ rơi (x. Lc 11,11-13). Thay vì làm nô lệ cho các sự vật, người môn đệ Đức Giêsu phải biết cách sử dụng chúng để đem lại sự chia sẻ và tình huynh đệ (x. Lc 16,9-13).*

**454.** *Việc Đức Giêsu bước vào lịch sử thế giới đạt tới điểm tận cùng trong mầu nhiệm Vượt Qua; trong mầu nhiệm này, chính thiên nhiên cũng tham dự vào thảm kịch Con Chúa bị khai trừ và vào chiến thắng của Đấng Phục Sinh (x. Mt 27,45.51; 28,2). Khi vượt qua cái chết và ghép vào đó ánh vinh quang mới mẻ của sự phục sinh, Đức Giêsu đã khai mở một thế giới mới, trong đó mọi sự đều phục tùng Người (x. 1 Cr 15,20-28); Người cũng tái tạo lại những mối quan hệ trật tự và hài hoà đã bị tội phá vỡ. Đã biết giữa con người và thiên nhiên đã xảy ra sự mất cân bằng, thì cũng phải biết rằng nơi Đức Giêsu, con người và thế giới được hoà giải với Thiên Chúa, đến nỗi bất cứ ai nhận thức được tình thương Thiên Chúa đều có thể tìm lại được bình an đã mất. “Bởi đó, người nào ở trong Đức Kitô, người ấy là thụ tạo mới; cái cũ đã qua, và này cái mới đã đến” (2 Cr 5,17). Thiên nhiên đã được tạo dựng trong Ngôi Lời, thì cũng do Ngôi Lời đã làm người ấy mà thiên nhiên được hoà giải với Thiên Chúa và được trả lại ơn bình an (x. Cl 1,15-20).*

**455.** *Không những con người nội tâm chúng ta được tái tạo một lần nữa, mà toàn thể bản tính của con người – một hữu thể có thân xác – cũng đã được quyền năng cứu độ của Đức Kitô chạm tới. Toàn thể thụ tạo đều tham gia vào trào lưu canh tân phát xuất từ mầu nhiệm Vượt Qua của Chúa, dù thụ tạo vẫn còn phải chờ được giải thoát hoàn toàn khỏi sự hư nát, thụ tạo vẫn rên rỉ trong lao nhọc (x. Rm 8,19-23) và chờ đợi việc khai sinh “trời đất mới” (Kh 21,1), tức là sự cứu độ mỹ mãn, được ban trong ngày tận thế. Còn tạm thời lúc này, không có gì đứng ngoài tầm ảnh hưởng của ơn cứu độ đó. Dù đang sống trong bất cứ hoàn cảnh nào, người Kitô hữu luôn được kêu gọi để phục vụ Đức Kitô, để sống theo Thần Khí của Người, rồi nhờ được hướng dẫn bởi tình yêu – là nguyên lý của đời sống mới – họ sẽ đưa thế giới và con người trở về lại vận mệnh nguyên thủy: “dù... cả thế giới này, sự sống hay sự chết, hiện tại hay tương lai... tất cả đều thuộc về anh em, mà anh em thuộc về Đức Kitô, và Đức Kitô lại thuộc về Thiên Chúa” (1 Cr 3,22-23).*

## **II. CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ CỦA THỤ TẠO**

**456.** *Quan điểm của Thánh Kinh sẽ soi sáng cho người Kitô hữu biết phải có thái độ nào trong việc sử dụng trái đất, cũng như đối với các tiến bộ của khoa học và kỹ thuật.* Công đồng Vatican II khẳng định con người “có lý khi nhận định rằng nhờ trí khôn của mình, con người vượt lên trên vũ trụ vật chất, vì đã chia sẻ ánh sáng của trí khôn Thiên Chúa”<sup>946</sup>. Các Nghị phụ Công đồng đã nhìn nhận các tiến bộ do sự chuyên cần trau dồi tài năng của con người qua bao thế kỷ, bất kể trong lĩnh vực khoa học thực nghiệm, các ngành công nghệ hay trong các bộ môn nghệ thuật tự do<sup>947</sup>. Hiện nay, “nhất là với sự giúp đỡ của khoa học và công nghệ, con người đã mở rộng quyền làm chủ của mình gần như trên toàn thể thiên nhiên và còn tiếp tục đi xa hơn nữa”<sup>948</sup>.

Vì con người, “được dựng nên theo hình ảnh Thiên Chúa, đã nhận được mệnh lệnh chinh phục trái đất và mọi sự chứa đựng trong đó, đồng thời cai trị thế giới trong công lý và thánh thiện; nhờ thi hành mệnh lệnh ấy, con người và toàn thể sự vật được liên kết với Đấng mà mọi người nhìn nhận là Chúa Tể và Tạo Hoá muôn loài. Như thế, khi đặt mọi sự vào tay con người là danh Chúa được tôn vinh trên khắp trái đất. [Công đồng dạy rằng] qua bao thế kỷ, con người đã lao động để cải thiện hoàn cảnh sống của mình nhờ những nỗ lực rất lớn của cá nhân lẫn tập thể. Đối với những tín hữu, điểm sau đây đã rõ ràng: tự bản thân nó, hoạt động cải thiện này của con người phù hợp với ý muốn của Thiên Chúa”<sup>949</sup>.

**457.** *Những thành quả của khoa học và công nghệ tự chúng là tích cực.* “Chẳng những không cho rằng những công trình do tài năng và nghị lực của con người làm ra là chống lại quyền năng Chúa, cũng như không cho rằng thụ tạo có lý trí như chúng ta luôn là một loại đối thủ của Tạo Hoá, người Kitô hữu còn xác tín những chiến thắng của nhân loại chính là dấu hiệu Thiên Chúa đang ban ơn và đang khai triển kế hoạch mầu nhiệm của Ngài”<sup>950</sup>. Các Nghị phụ Công đồng cũng nhấn mạnh “quyền uy con người càng lớn, trách nhiệm của con người – cá nhân hay cộng đồng – càng cao”<sup>951</sup>, hoạt động nào của con người cũng phải đáp ứng ích lợi thật của con người, như Thiên Chúa đã hoạch định và mong muốn<sup>952</sup>. Về điểm này, Huân Quyền đã thường xuyên lưu ý rằng Giáo hội Công giáo không hề chống lại sự tiến bộ<sup>953</sup>, mà thậm chí còn coi “khoa học và công nghệ là một sản phẩm kỳ diệu của óc sáng tạo mà Chúa đã ban cho con người, và vì chúng đã cung cấp cho chúng ta những khả năng tuyệt vời nên tất cả mọi người chúng ta đều được hưởng lợi ích từ những công trình ấy”<sup>954</sup>. Vì lý do đó, “là những người tin vào Thiên Chúa, Đấng đã thấy mọi sự do mình tạo ra là ‘tốt đẹp’, chúng ta vui mừng trước những tiến bộ của công nghệ và kinh tế mà con người đã sử dụng trí khôn để làm ra”<sup>955</sup>.

**458.** *Những gì Huân Quyền suy nghĩ về khoa học và công nghệ nói chung đều có thể áp dụng cho vấn đề môi trường và nông nghiệp.* Giáo Hội đánh giá cao “những lợi ích thu được – và sẽ tiếp tục thu được – do con người đã nghiên cứu và ứng dụng khoa sinh học nguyên tử, có sự đóng góp thêm của các khoa khác như di truyền học và những ứng dụng công nghệ của nó trong nông nghiệp và công nghiệp”<sup>956</sup>. Thật vậy, công nghệ “có thể là một công cụ vô giá dùng để giải quyết nhiều vấn đề nghiêm

trọng, trước tiên là vấn đề nghèo đói và bệnh tật, bằng cách sản xuất những loài thảo mộc cao cấp và mạnh mẽ hơn, cũng như bằng việc sản xuất các dược phẩm giá trị”<sup>957</sup>. Tuy nhiên, cần phải nhắc lại khái niệm “ứng dụng cách thích hợp” vì “chúng ta biết rằng tiềm năng ấy không phải là vô thưởng vô phạt: vì người ta có thể dùng nó hoặc để giúp con người tiến bộ hoặc sẽ đẩy con người đi xuống”<sup>958</sup>. Chính vì lý do đó, “cần giữ thái độ thận trọng và chú ý sàng lọc ra *bản chất, mục đích và các phương thể* của mỗi hình thức công nghệ ứng dụng”<sup>959</sup>. Bởi vậy, các nhà khoa học phải “tận dụng khả năng nghiên cứu và kỹ thuật của mình một cách trung thực để phục vụ nhân loại”<sup>960</sup>, phải biết cách bắt các khả năng ấy tuân theo “các nguyên tắc và các giá trị luân lý, vốn luôn tôn trọng và giúp thực hiện trọn vẹn phẩm giá con người”<sup>961</sup>.

**459.** *Một điểm quan trọng mà mỗi khi ứng dụng khoa học và công nghệ người ta phải tham chiếu là phải tôn trọng con người, và cũng kèm theo đó là thái độ cần phải tôn trọng các sinh vật khác.* Ngay cả khi cần phải thay đổi điều gì đó nơi chúng, người ta cũng “phải xét tới *bản chất của mỗi hữu thể và những mối liên kết hỗ tương của hữu thể ấy* trong một hệ thống đã được sắp đặt”<sup>962</sup>. Theo cách hiểu này, phải nhìn nhận rằng những khả năng đáng nể sợ của công trình nghiên cứu sinh học đang gây ra nhiều điều lo ngại, trong khi “chúng ta chưa ở trong vị thế sẵn sàng để tiếp nhận các sự đảo lộn trong sinh học do vận dụng khoa di truyền một cách thiếu thận trọng và do phát triển một số hình thức mới của sự sống thực vật và động vật một cách bừa bãi, đó là chưa nói tới những thử nghiệm không thể chấp nhận được về nguồn gốc của chính sự sống con người”<sup>963</sup>. Thật vậy, “bây giờ đã rõ rằng việc ứng dụng các khám phá mới trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp cũng đem đến những hậu quả tai hại lâu dài. Từ đó, chúng ta phải đau đớn nhìn nhận rằng mình không thể can thiệp vào lĩnh vực hệ thống sinh thái mà không chú ý đủ tới những hậu quả của sự can thiệp ấy nơi các lĩnh vực khác và tới hạnh phúc của các thể hệ tương lai”<sup>964</sup>.

**460.** *Vì thế, con người không bao giờ được quên rằng “khả năng biến đổi, và theo một nghĩa nào đó, khả năng sáng tạo thế giới thông qua lao động của mình... luôn luôn dựa trên một điều có trước và có ngay từ đầu là Thiên Chúa đã ban cho chúng ta tất cả những gì đang hiện hữu”*<sup>965</sup>. Con người không được “sử dụng trái đất cách tùy tiện, bắt nó từng phục ý muốn của mình một cách không giới hạn, như thể nó không có những yêu cầu riêng và không có một mục tiêu mà Chúa đã ban cho từ trước, một mục tiêu mà con người thật sự có thể triển khai ra nhưng không được phép phản bội”<sup>966</sup>. Khi hành động như thế, “con người thay vì thi hành vai trò của người cộng tác với Chúa trong công trình sáng tạo, sẽ tự đặt mình thay thế Chúa và rút cuộc làm cho thiên nhiên phải phản lại, vì đã hành hạ hơn là cai trị thiên nhiên”<sup>967</sup>.

Nếu con người can thiệp vào thiên nhiên mà không lạm dụng hay phá hoại thiên nhiên, thì ta có thể nói “con người đã can thiệp không phải để làm thay đổi cho bằng tạo điều kiện cho thiên nhiên phát triển theo sự sống riêng của mình, sự phát triển của thụ tạo mà Thiên Chúa đã nhắm tới. Khi làm việc trong lĩnh vực hết sức tế nhị này, nhà nghiên cứu phải bám sát kế hoạch của Thiên Chúa. Ngài muốn con người phải là chúa tể các thụ tạo”<sup>968</sup>. Cuối cùng, chính Thiên Chúa đã ban cho con người vinh dự được cộng tác vào công trình tạo dựng bằng tất cả năng lực của trí khôn mình.

### **III. KHỦNG HOẢNG TRONG QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**461.** *Thông điệp của Thánh Kinh cũng như Huấn Quyền của Giáo Hội đã đưa ra nhiều điểm tham khảo cơ bản để chúng ta dựa vào mà đánh giá các vấn đề nảy sinh trong mối quan hệ giữa con người và môi trường<sup>969</sup>. Nguyên nhân sâu xa của những vấn đề này có thể là tham vọng của con người muốn thống trị trên sự vật một cách vô điều kiện, không chú ý tới bất kỳ đòi hỏi nào về mặt luân lý, mà trái lại, những đòi hỏi này mới chính là yếu tố giúp phân biệt các hoạt động của con người.*

*Khuynh hướng khai thác “bệnh hoạn”<sup>970</sup> các tài nguyên thiên nhiên chính là hậu quả của một quá trình lịch sử và văn hoá lâu dài. “Kỷ nguyên hiện đại đã chứng kiến khả năng ngày càng cao của con người trong việc can thiệp mang tính biến đổi. Khía cạnh chinh phục và khai thác này đã trở nên nổi trội và ngày càng lấn chiếm, thậm chí hiện nay nó đã lên tới mức đe dọa khía cạnh thân thiện của môi trường: vai trò làm ‘tài nguyên’ của môi trường đang đe dọa vai trò làm ‘nơi ăn chốn ở’ của môi trường. Chính vì các phương tiện làm biến đổi môi trường do nền văn minh công nghiệp đem lại ngày càng mạnh, nên đôi khi thế cân bằng giữa con người và môi trường dường như đã lên tới mức nguy kịch”<sup>971</sup>.*

**462.** *Thiên nhiên xuất hiện như một công cụ trong tay con người, và như một thực tại mà con người phải liên tục vận dụng, nhất là qua các phương tiện kỹ thuật. Đó là quan niệm giản lược tối đa mà ngày nay đang được phổ biến nhanh chóng. Quan niệm ấy bắt đầu từ giả thiết – mà ai cũng thấy là sai lầm – rằng phải có sẵn một lượng năng lượng và tài nguyên vô hạn, mà người ta có thể khôi phục lại nhanh chóng và có thể dễ dàng làm giảm bớt các hậu quả tiêu cực của việc khai thác trật tự thiên nhiên. Quan niệm giản lược này đã nhìn thế giới tự nhiên theo lăng kính máy móc và nhìn sự phát triển theo lăng kính của chủ nghĩa tiêu thụ. Người ta dành ưu tiên cho hành động và sở hữu hơn là cho hiện hữu; và đây chính là nguyên nhân gây ra sự tha hoá con người dưới những hình thức nghiêm trọng<sup>972</sup>.*

*Những thái độ này không phát sinh từ nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhưng là do chủ nghĩa duy khoa học và ý thức hệ duy kỹ thuật đã có ý chi phối những việc nghiên cứu ấy. Những tiến triển của khoa học và công nghệ không loại bỏ nhu cầu tìm đến cái siêu việt và tự chúng không phải là nguyên nhân đưa tới tình trạng tục hoá thái quá, tình trạng này đưa con người tới chủ nghĩa hư vô. Cùng với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, càng ngày người ta càng thắc mắc về ý nghĩa của chúng và càng ngày người ta càng cảm thấy có nhu cầu phải tôn trọng chiều hướng siêu việt của con người và của chính thụ tạo.*

**463.** *Hiểu đúng đắn về môi trường sẽ ngăn chặn sự giản lược mang tính thực dụng rằng thiên nhiên chỉ là một đồ vật không hơn không kém mà con người được sử dụng và khai thác tùy ý. Đồng thời, chúng ta cũng không được tuyệt đối hoá thiên nhiên, đặt nó lên trên cả phẩm giá con người. Trong trường hợp thứ hai này, người ta có thể đi xa tới mức thần thánh hoá thiên nhiên hay trái đất như đã thấy trong một số phong trào sinh thái, đang tìm cách có được quy chế mang tính cơ chế được quốc tế bảo đảm đối với các xác tín của phong trào<sup>973</sup>.*



*Huân Quyền đã tìm ra động cơ để chống lại quan niệm về môi trường dựa trên chủ nghĩa độc tôn sinh thái và độc tôn sinh học, với sự kiện là các chủ nghĩa ấy đề nghị “loại bỏ sự khác biệt về hữu thể và đạo đức giữa con người với các sinh vật khác, vì theo các chủ nghĩa này sinh quyển được coi như là một thể thống nhất về mặt sinh học có giá trị không thể phân biệt rõ rệt. Từ đó, người ta có thể giảm thiểu trách nhiệm cao cả của con người để cổ vũ cho quan niệm nhìn ‘phẩm giá’ của mọi sinh vật đều bằng nhau”<sup>974</sup>.*

**464.** *Cách nhìn về con người và sự vật mà không tham chiếu chút nào tới sự siêu việt sẽ dẫn tới chỗ chối bỏ luôn khái niệm sáng tạo và dẫn tới việc gán cho con người và thiên nhiên một sự hiện hữu hoàn toàn độc lập. Như thế, mối liên kết thể giới với Thiên Chúa đã bị cắt đứt. Sự chia cắt này cũng gây ra tình trạng tách con người ra khỏi thể giới, và triệt để hơn, làm con người nghèo đi tự trong bản sắc của mình. Con người có ý nghĩ cho rằng chính mình hoàn toàn xa lạ với môi trường mà trong đó mình đang sống. Hậu quả của tình trạng này cũng quá rõ: “chính mối quan hệ của con người với Thiên Chúa xác định mối quan hệ của con người với đồng loại và môi trường. Đó cũng là lý do tại sao văn hoá Kitô giáo luôn nhìn nhận các thụ tạo chung quanh con người cũng là những ân huệ Chúa ban để con người nuôi dưỡng và bảo vệ như một cử chỉ bày tỏ lòng biết ơn Đấng Tạo Hoá. Cách riêng, linh đạo Benedictô và Phanxicô đã cho thấy sự gắn gũi thân mật của con người với môi trường thụ tạo chung quanh, và thúc đẩy trong con người thái độ tôn trọng mỗi một thực tại trong thể giới quanh mình”<sup>975</sup>. Hiện nay, người ta đang có nhu cầu nhấn mạnh càng nhiều hơn nữa tới mối quan hệ mật thiết giữa khoa sinh thái đề cao môi trường và “khoa sinh thái đề cao con người”<sup>976</sup>.*

**465.** *Huân Quyền nhấn mạnh tới trách nhiệm của con người trong việc bảo tồn một môi trường lành mạnh cho tất cả mọi người<sup>977</sup>. “Nếu nhân loại hôm nay thành công trong việc kết hợp các khả năng khoa học mới mẻ với chiều hướng đạo đức lành mạnh, thì chắc chắn người ta sẽ có thể phát triển môi trường thành nơi cư ngụ và thành tài nguyên cho con người và cho hết mọi người, đồng thời sẽ có thể loại bỏ các nguyên nhân gây ô nhiễm, bảo đảm các điều kiện thích đáng để giữ gìn vệ sinh và sức khoẻ cho các nhóm nhỏ cũng như cho các vùng rộng lớn có con người định cư. Công nghệ làm ô nhiễm thì cũng có thể tẩy rửa, sản phẩm thu gom vào thì cũng có thể phân phối ra cho công bằng, với điều kiện là phải phổ biến rộng rãi khoa đạo đức tôn trọng sự sống và phẩm giá con người, cũng như tôn trọng quyền lợi của thể hệ hôm nay và các thể hệ mai sau”<sup>978</sup>.*

#### **IV. MỘT TRÁCH NHIỆM CHUNG**

##### **a. Môi trường, một tài sản tập thể**

**466.** *Chăm sóc môi trường là một thách thức đối với toàn thể nhân loại hôm nay. Đó là một vấn đề thuộc nghĩa vụ chung và phổ quát, nghĩa vụ tôn trọng một tài sản chung<sup>979</sup>, được dành cho hết mọi người, bằng cách ngăn chặn không cho bất cứ ai sử dụng “một cách vô trách nhiệm các loại hữu thể khác nhau, bất kể là sinh vật hay loài vô tri vô giác – như thú vật, thảo mộc, các yếu tố thiên nhiên – hoàn toàn theo ý mình,*

theo nhu cầu kinh tế riêng của mình”<sup>980</sup>. Đó là một trách nhiệm phải được thi hành cách chín chắn trên cơ sở cuộc khủng hoảng sinh thái hiện nay đã mang phạm vi toàn cầu, và từ đó dẫn tới nhu cầu cần phải đối phó với cuộc khủng hoảng sinh thái này trên cấp độ thế giới, vì tất cả mọi hữu thể đều sống lệ thuộc lẫn nhau trong trật tự chung do Tạo Hoá sắp đặt. “Ta cần phải xem xét bản chất của mỗi vật mỗi loài và mối tương quan của nó trong một hệ thống có trật tự, hệ thống này gọi chính xác là ‘vũ trụ’”<sup>981</sup>.

Viễn tượng này mang tầm quan trọng đặc biệt kể từ khi người ta xét đến *giá trị của sự đa dạng sinh học trong môi trường* trên cơ sở những mối quan hệ gần gũi đã ràng buộc các thành phần khác nhau trong hệ sinh thái. Đây là một giá trị cần được quản lý với ý thức trách nhiệm và phải được bảo vệ cách thích đáng, vì đó là tài sản hết sức đặc biệt của toàn thể nhân loại. Về điểm này, mỗi người có thể dễ dàng nhận ra tầm quan trọng của vùng Amazon chẳng hạn, là “một trong những khu vực thiên nhiên quý giá nhất của thế giới vì có sự đa dạng sinh học, vốn là điểm sống còn cho sự cân bằng môi trường của toàn thể hành tinh”<sup>982</sup>. *Rừng* chính là yếu tố giúp duy trì sự cân bằng tự nhiên rất cần cho cuộc sống<sup>983</sup>. Phá hoại rừng qua những vụ làm cháy rừng do ác ý và thiếu suy xét càng làm tăng nhanh tiến trình sa mạc hoá, để lại những hậu quả rất nguy hiểm cho việc dự trữ nước và làm phương hại đến đời sống của nhiều dân bản địa, cũng như hạnh phúc của các thế hệ tương lai. Mọi cá nhân cũng như mọi chủ thể theo định chế cần phải cảm thấy có bổn phận bảo vệ di sản rừng, và nếu cần, phải xúc tiến các chương trình tái tạo rừng cách thích đáng.

**467.** *Trách nhiệm đối với môi trường – di sản chung của nhân loại – không chỉ liên quan tới các nhu cầu hiện tại mà còn mở rộng tới các nhu cầu tương lai.* “Chúng ta đã thừa kế từ các thế hệ trước, và chúng ta đã hưởng được lợi ích từ lao động của những người đương thời: chính vì thế, chúng ta phải có bổn phận đối với hết mọi người, và không thể từ chối quan tâm tới những người sẽ sống sau chúng ta, không thể từ chối mở rộng gia đình nhân loại”<sup>984</sup>. *Đây là một trách nhiệm mà các thế hệ hiện nay phải có đối với các thế hệ tương lai*<sup>985</sup>, một trách nhiệm cũng liên hệ tới mỗi quốc gia và cộng đồng nhân loại.

**468.** *Trách nhiệm đối với môi trường còn phải được diễn tả một cách thích đáng trên bình diện pháp lý.* Điều quan trọng là cộng đồng quốc tế cần đặt ra những luật lệ thống nhất, cho phép các quốc gia kiểm soát hữu hiệu hơn các hoạt động có thể gây hậu quả tiêu cực trên môi trường và cho phép các quốc gia bảo vệ hệ sinh thái bằng cách ngăn chặn những tai nạn có thể xảy ra. “Quốc gia cũng cần nỗ lực tích cực trong lãnh thổ mình để ngăn chặn những sự phá hoại khí quyển và sinh quyển, bằng cách kiểm soát cẩn thận, cùng với các công việc khác, ảnh hưởng của những tiến bộ mới về khoa học và công nghệ... [và] bảo đảm cho các công dân nước mình không phải chịu những chất ô nhiễm nguy hiểm hay những chất thải độc hại”<sup>986</sup>.

Nội dung pháp lý của “quyền được có một môi trường tự nhiên an toàn và lành mạnh”<sup>987</sup> đang dần dần hình thành, do công luận ngày càng quan tâm làm sao kiểm soát việc sử dụng các thụ tạo theo yêu cầu của công ích và theo ước nguyện chung muốn trừng phạt những người gây ra ô nhiễm. Tuy nhiên, các biện pháp pháp lý tự

chúng vẫn chưa đủ<sup>988</sup>. Song song với những biện pháp ấy, cần phải tăng cường ý thức trách nhiệm cũng như phải thay đổi cách suy nghĩ và lối sống một cách hữu hiệu.

**469.** *Các chính quyền, khi được yêu cầu đưa ra những quyết định có liên quan tới sức khoẻ và những rủi ro của môi trường, đôi khi phải đối đầu với một tình huống là chỉ nhận được những dữ kiện khoa học mâu thuẫn nhau hay quá ít ỏi về số lượng dữ kiện. Lúc đó, có lẽ điều thích hợp là đưa ra những sự đánh giá dựa trên “nguyên tắc dự phòng”, tức là không áp dụng các luật lệ mà chỉ đưa ra những đường hướng nhằm giải quyết tình huống không chắc chắn ấy. Nói thế có nghĩa là chúng ta cần phải đưa ra những quyết định tạm thời, có thể sửa đổi dựa trên những sự kiện mới mẻ mà cuối cùng mới biết được. Những quyết định ấy phải cân xứng với những khoản luật đã được đưa ra cho những rủi ro khác. Những chính sách thận trọng, dựa trên nguyên tắc dự phòng, đòi chúng ta phải quyết định căn cứ trên việc so sánh các rủi ro và lợi ích được tiên đoán cho những giải pháp khác nhau có thể có, kể cả quyết định không can thiệp. Biện pháp dự phòng này gắn liền với nhu cầu cần cố vũ mọi nỗ lực hiểu biết nhiều hơn, vì ý thức rằng khoa học không thể nhanh chóng đưa ra những kết luận mà không kéo theo chút rủi ro nào. Những hoàn cảnh thiếu chắc chắn và những giải pháp dự phòng càng cho thấy tiến trình quyết định cần phải hết sức minh bạch.*

**470.** *Các chương trình phát triển kinh tế cần phải cẩn thận lưu ý tới “nhu cầu tôn trọng sự toàn vẹn và chu kỳ tuần hoàn của thiên nhiên”<sup>989</sup>, vì các tài nguyên thiên nhiên thì có hạn, thậm chí có một số tài nguyên không thể tái tạo được. Nhịp độ khai thác thiên nhiên hiện nay đang làm phương hại trầm trọng tới nguồn dự trữ của một số tài nguyên thiên nhiên cho thế hệ hiện nay lẫn tương lai<sup>990</sup>. Muốn có những giải pháp cho vấn đề sinh thái thì hoạt động kinh tế cần phải tôn trọng môi trường ở mức cao, bằng cách dung hoà nhu cầu phát triển kinh tế với nhu cầu bảo vệ môi trường. Mọi hoạt động kinh tế có sử dụng tài nguyên thiên nhiên đều phải quan tâm tới việc bảo vệ môi trường và phải dự kiến những phí tổn kèm theo, điều này đã trở thành “một yếu tố quan trọng trong chi phí thật sự của hoạt động kinh tế”<sup>991</sup>. Trong bối cảnh này, người ta sẽ xem xét các mối quan hệ giữa hoạt động của con người với những thay đổi về khí hậu, là những quan hệ hết sức phức tạp cần được theo dõi kịp thời và thường xuyên trên các bình diện khoa học, chính trị và pháp lý, quốc gia và quốc tế. Khí hậu là một tài sản cần phải được bảo vệ; nó nhắc nhở các người tiêu thụ và những ai tham gia hoạt động công nghiệp hãy có ý thức trách nhiệm nhiều hơn về thái độ cư xử của mình<sup>992</sup>.*

*Một nền kinh tế biết tôn trọng môi trường sẽ không lấy việc gia tăng tối đa lợi nhuận làm mục tiêu duy nhất của mình, vì việc bảo vệ môi trường không thể được bảo đảm nếu chỉ dựa trên những tính toán tài chính giữa phí tổn bỏ ra và lợi nhuận thu vào. Môi trường là một trong các tài sản không thể nào được bảo vệ hay được phát huy cách thích đáng chỉ nhờ các lực lượng thị trường<sup>993</sup>. Mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đã phát triển, phải ý thức bổn phận cấp thiết là xem xét lại cách sử dụng tài nguyên thiên nhiên của mình. Tìm ra những phương cách mới để làm giảm tác động ảnh hưởng trên môi trường, do việc sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, là điều rất đáng được cố vũ.*



Cần phải dành sự chú ý đặc biệt cho các vấn đề phức tạp liên quan đến các *nguồn năng lượng*<sup>994</sup>. Các tài nguyên không thể tái tạo, mà các nước công nghiệp hoá cao và các nước mới công nghiệp hoá đang khai thác, cần phải dành để phục vụ cho toàn thể nhân loại. Đứng trên quan điểm luân lý, dựa trên sự công bằng và tình liên đới giữa các thế hệ, chúng ta cần tiếp tục phát hiện những nguồn năng lượng mới, phát triển các nguồn thay thế và nâng cao mức an toàn của năng lượng hạt nhân, thông qua sự đóng góp của cộng đồng khoa học<sup>995</sup>. Trong bối cảnh năng lượng có liên hệ tới sự phát triển và môi trường, việc sử dụng năng lượng cần phải được các quốc gia, cộng đồng quốc tế và các nhà kinh tế đứng ra chịu trách nhiệm. Người ta phải luôn luôn dựa vào công ích toàn cầu để soi sáng và định hướng trách nhiệm ấy.

**471.** *Mối quan hệ của những dân bản địa với đất đai của họ và tài nguyên là một điều rất đáng chú ý, vì đó là cách biểu hiện cốt yếu nhất bản sắc của họ*<sup>996</sup>. Vì những nguồn lợi lớn lao về công - nông nghiệp hay vì tiến trình đồng hoá và đô thị hoá quá cao, nên nhiều người trong số các dân này đã đành để mất hay liêu mất đất đai mà họ đang sống trên đó<sup>997</sup>, những mảnh đất đã từng gắn chặt với ý nghĩa của cuộc đời họ<sup>998</sup>. Quyền lợi của các dân bản địa cần phải được bảo vệ cách thích đáng<sup>999</sup>. Các dân tộc này cho ta một điển hình về đời sống hài hoà với môi trường mà họ đã rất quen thuộc và đã bảo tồn từ bấy lâu nay<sup>1000</sup>. Kinh nghiệm đặc biệt của họ, vốn là một nguồn di sản tinh thần không thể thay thế được cho toàn thể nhân loại, đang có nguy cơ bị đánh mất cùng với môi trường đã khai sinh ra họ.

#### **b. Sử dụng công nghệ sinh học**

**472.** *Trong những năm gần đây, người ta đã đặt ra những vấn đề cấp bách liên quan đến việc sử dụng các hình thức mới của khoa công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, y học và bảo vệ môi trường. Những khả năng mới do các kỹ thuật sinh học và sinh học di truyền hiện hành mang lại chính là nguồn vừa đem lại hy vọng và phần khởi vừa gây ra sự cảnh giác và thù nghịch. Việc ứng dụng các kiểu công nghệ sinh học khác nhau, tính cách có thể chấp nhận chúng theo quan điểm luân lý, những hậu quả do chúng gây ra cho sức khoẻ con người và ảnh hưởng của chúng trên môi trường và trên nền kinh tế chính là các đề tài được nghiên cứu thấu đáo và tranh luận gắt gao. Đây là những vấn đề đang gây tranh cãi, mà các nhà khoa học và các nhà nghiên cứu, các nhà chính trị và các nhà lập pháp, các nhà kinh tế và các nhà môi trường học, cũng như các nhà sản xuất và các người tiêu dùng cần phải tham gia vào cuộc. Các Kitô hữu không được thờ ơ với các vấn đề này, vì họ nhận thức được tầm quan trọng của các giá trị đang bị lâm nguy*<sup>1001</sup>.

**473.** *Quan điểm Kitô giáo về thụ tạo đưa ra một phán đoán tích cực về khả năng chấp nhận việc con người can thiệp vào thiên nhiên, vốn cũng bao gồm các sinh vật khác, đồng thời kêu gọi mạnh mẽ về tinh thần trách nhiệm*<sup>1002</sup>. Thật vậy, thiên nhiên không phải là một thực tại thiêng liêng hay thần linh mà con người không được can thiệp vào. Nhưng đúng hơn, thiên nhiên là một món quà được Tạo Hoá ban cho cộng đồng nhân loại, được giao phó cho trí khôn và trách nhiệm luân lý của con người, cả nam lẫn nữ. Vì thế, con người không hề hành động sai trái khi phải can thiệp để sửa đổi một vài đặc điểm hay tính chất của chúng do lòng tôn trọng trật tự, vẻ đẹp và sự hữu

ích của các sinh vật, cũng như vai trò của chúng trong hệ sinh thái. Những sự can thiệp nào của con người mà làm hại các sinh vật hay môi trường thiên nhiên thì đều đáng bị lên án, còn những sự can thiệp nào giúp cải thiện chúng đều đáng ca ngợi. *Việc sử dụng các kỹ thuật sinh học và sinh học di truyền sao cho có thể chấp nhận được chỉ là một phần trong vấn đề đạo đức*: cũng như đối với mọi cách ứng xử của con người, người ta cũng cần đánh giá cho đúng những lợi ích thật cũng như những hậu quả có thể mang lại rủi ro. Mỗi khi có những sự can thiệp bằng khoa học và công nghệ nào có thể tác động mạnh mẽ và phổ biến trên các cơ thể sống, thậm chí có khả năng tác động lâu dài, người ta không thể hành động một cách nhẹ dạ hay vô trách nhiệm.

**474.** *Các công nghệ sinh học hiện đại đều có ảnh hưởng mạnh mẽ trên bình diện xã hội, kinh tế và chính trị, ở cấp quốc gia và quốc tế. Người ta cần phải đánh giá chúng theo những tiêu chuẩn đạo đức, mà những tiêu chuẩn đạo đức này phải luôn luôn hướng dẫn các hoạt động và các mối quan hệ của con người trong lĩnh vực xã hội, kinh tế và chính trị<sup>1003</sup>. Nhất là phải xét đến các tiêu chuẩn của công lý và liên đới. Các cá nhân và các tập thể tham gia vào việc nghiên cứu và thương mại hoá lĩnh vực công nghệ sinh học cần phải tuân thủ đặc biệt các tiêu chuẩn ấy. Trong bất cứ trường hợp nào, người ta cũng phải tránh đừng để mình rơi vào sai lầm khi tin rằng chỉ có việc phổ biến các lợi ích có liên quan đến các kỹ thuật mới của công nghệ sinh học là có thể giải quyết được các vấn đề cấp bách như nghèo đói và chậm phát triển, là những vấn đề đang hành hạ nhiều quốc gia trên hành tinh này.*

**475.** *Trong tinh thần liên đới quốc tế, cần phải sử dụng các biện pháp khác nhau đối với việc ứng dụng các công nghệ sinh học mới. Trước hết, phải tạo điều kiện để có sự trao đổi thương mại cách công bằng, không áp đặt những điều khoản bất công. Tuy nhiên, đẩy mạnh sự phát triển của các dân tộc bị thiệt thòi nhất sẽ không có kết quả hay sẽ không xác thực, nếu người ta rút gọn việc phát triển vào việc trao đổi các hàng hoá không hơn không kém. Cần cổ vũ việc phát huy sự tự trị cần thiết cho khoa học và công nghệ về phía các dân tộc ấy, đẩy mạnh sự trao đổi kiến thức công nghệ và khoa học, đồng thời chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển.*

**476.** *Liên đới cũng có nghĩa là kêu gọi các nước đang phát triển phải gánh lấy trách nhiệm, đặc biệt các nhà lãnh đạo chính trị của các nước ấy, để xúc tiến các chính sách thương mại có lợi cho người dân của họ và xúc tiến việc trao đổi công nghệ có thể giúp cải thiện các điều kiện cung cấp lương thực và sức khoẻ. Trong các quốc gia ấy, cần gia tăng đầu tư nghiên cứu, chú ý đặc biệt tới các đặc điểm riêng và nhu cầu riêng của lãnh thổ và dân cư của các quốc gia này, nhất là phải ghi nhớ rằng một số nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ sinh học, dù có thể có tiềm năng về lợi ích, nhưng chỉ cần đầu tư ở mức độ vừa phải. Để đạt mục đích này, nên thành lập các cơ quan quốc gia chịu trách nhiệm bảo vệ công ích bằng cách xử lý các rủi ro một cách cẩn thận.*

**477.** *Các nhà khoa học và kỹ thuật tham gia vào lĩnh vực công nghệ sinh học được mời gọi hãy làm việc một cách thông minh và kiên trì để tìm ra những giải pháp tốt nhất cho các vấn đề nghiêm trọng và khẩn cấp như vấn đề cung cấp lương thực và*

*chăm sóc sức khỏe.* Họ không được quên rằng hoạt động của họ có liên quan đến các tài nguyên – sống động cũng như vô tri vô giác – thuộc về di sản của nhân loại và cũng được dành cho các thế hệ tương lai. Đối với người tín hữu, đây còn là một vấn đề liên quan đến quà tặng đã được Tạo Hoá ban cho và phó thác cho trí khôn và tự do của con người, và chính trí khôn và tự do này cũng là những món quà từ trời cao ban tặng. Chúng ta hy vọng rằng các nhà khoa học sẽ sử dụng nghị lực và khả năng của mình vào việc nghiên cứu ấy – được biểu hiện bằng sự nhiệt tình và được hướng dẫn bởi một lương tâm trong sáng và trung thực<sup>1004</sup>.

**478.** *Các chủ doanh nghiệp và các giám đốc của các cơ quan công cộng tham gia vào việc nghiên cứu, sản xuất và mua bán các sản phẩm làm ra từ các công nghệ sinh học mới cần quan tâm không chỉ tới lợi nhuận chính đáng mà cả tới công ích nữa.*

Nguyên tắc này, luôn đúng cho hết mọi hình thức hoạt động kinh tế, trở nên quan trọng đặc biệt cho các hoạt động liên quan đến việc cung cấp lương thực, thuốc men, chăm sóc sức khỏe và môi trường. Bằng những quyết định của mình, các chủ doanh nghiệp cũng như các giám đốc của các cơ quan công cộng tham gia vào lĩnh vực này có thể dẫn dắt những bước tiến triển trong lĩnh vực công nghệ sinh học, đưa chúng tới những mục tiêu đầy hứa hẹn, như chống lại nghèo đói, đặc biệt tại các nước nghèo hơn, chống lại bệnh tật và bảo vệ hệ sinh thái là gia sản chung của hết mọi người.

**479.** *Các nhà chính trị, lập pháp và quản lý hành chính phải chịu trách nhiệm về việc đánh giá các lợi ích tiềm tàng và rủi ro có thể xảy ra khi sử dụng công nghệ sinh học.* Một điều không ai muốn là những quyết định của họ, ở cấp quốc gia hay quốc tế, bị áp đặt bởi sức ép từ những tập thể có đặc quyền đặc lợi. Chính quyền cũng phải tạo điều kiện cho có một công luận được thông tin đúng đắn, để đưa ra những quyết định phù hợp nhất với công ích.

**480.** *Các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực thông tin cũng có một nhiệm vụ quan trọng, mà họ cần thi hành một cách thận trọng và khách quan.* Xã hội chờ đợi những thông tin đầy đủ và khách quan, có thể giúp các công dân có được một dư luận đúng đắn về các sản phẩm của công nghệ sinh học, trước hết vì đây là một vấn đề có liên quan trực tiếp tới họ, với tư cách là người tiêu thụ có thể sẽ dùng các sản phẩm ấy. Cần phải tránh để không rơi vào cơn cám dỗ của những thông tin hời hợt, được thổi phồng lên do quá bùng bột hay do hốt hoảng vô cớ.

### **c. Môi trường và việc chia sẻ của cải**

**481.** *Đối với vấn đề sinh thái, giáo huấn xã hội Công giáo nhắc lại rằng của cải trên trái đất là do Thiên Chúa tạo thành để mọi người sử dụng cách khôn ngoan.* Chúng phải được chia sẻ một cách công bằng, phù hợp với công lý và bác ái. Vấn đề chủ yếu ở đây là phải ngăn chặn sự bất công trong việc tích trữ các tài nguyên: tham lam, dù là cá nhân hay tập thể, luôn luôn là điều đi ngược với trật tự tạo thành<sup>1005</sup>. Các vấn đề sinh thái hiện nay đã mang chiều hướng toàn cầu và chỉ có thể được giải quyết cách hữu hiệu thông qua sự hợp tác quốc tế, bảo đảm cho có sự phối hợp rộng rãi hơn trong việc sử dụng các tài nguyên của địa cầu.

**482.** *Khủng hoảng môi trường và sự nghèo đói là những vấn đề có liên quan đến cả một tổng thể các nguyên nhân phức tạp và bí ẩn, mà chúng ta có thể giải quyết được dựa vào nguyên tắc của cải là dành cho hết mọi người, và đây chính là một định hướng văn hoá và luân lý căn bản.* Khủng hoảng môi trường hiện nay có tác động đặc biệt đến những người nghèo nhất, bất kể họ đang sống trong những vùng đất đang bị xói mòn và bị sa mạc hoá, hoặc đang bị lôi kéo vào các cuộc xung đột vũ trang hay bị cưỡng bách nhập cư, hoặc vì họ không có phương tiện công nghệ và kinh tế để tự bảo vệ mình khỏi những thiên tai khác.

Biết bao nhiêu người nghèo ấy đang sống trong các khu ngoại ô bị ô nhiễm của các thành phố lớn, trong các nơi ở tạm hay trong các khu chung cư to lớn (khu nhà ổ chuột, khu phố thùng thiếc, khu nhà nghèo bị an ninh theo dõi, khu favelas) gồm những căn nhà đang xuống cấp trầm trọng và không an toàn. Mỗi khi cần tái định cư những người ấy, để họ khỏi phải chịu hết đau khổ này đến đau khổ khác, cần cho họ biết trước các thông tin cần thiết và được quyền lựa chọn nơi ăn ở tương xứng; những người bị liên lụy trực tiếp phải được tham gia vào tiến trình tái định cư này.

Ngoài ra, cũng cần nhớ đến tình cảnh của những quốc gia đang phải chịu thua thiệt do những quy luật thương mại quốc tế bất công, và những quốc gia khan hiếm những hàng hoá chủ lực, lại bị gánh nặng nợ nước ngoài gây thêm bí ẩn. Trong những tình trạng thiếu thốn và đói nghèo như thế, người ta không thể nào tránh khỏi việc khai thác cạn kiệt và thái quá môi trường.

**483.** *Giữa sự phát triển của các nước nghèo nhất, sự thay đổi dân số và việc sử dụng bền vững môi trường có một mối quan hệ chặt chẽ, nhưng không được lấy đó làm chiêu bài để đưa ra những lựa chọn chính trị và kinh tế làm hại tới phẩm giá con người.* Tại các nước đã phát triển đang có tình trạng “giảm sút tỷ lệ sinh sản, gây ảnh hưởng tới độ tuổi trung bình của dân số, thậm chí không thể đổi mới dân số về mặt sinh học”<sup>1006</sup>. Ở những nước đang phát triển thì lại khác, với mức dân số ngày càng gia tăng. Mặc dù đúng là sự phân phối không đồng đều về dân số và các nguồn tài nguyên có sẵn sẽ gây cản trở cho việc phát triển và cho việc sử dụng bền vững môi trường, tuy nhiên cũng phải nhận rằng tăng trưởng dân số là điều hoàn toàn thích hợp với sự phát triển toàn diện và được chia sẻ cho hết mọi người<sup>1007</sup>. Hầu như ai ai cũng đồng ý rằng chính sách dân số chỉ là một phần trong toàn bộ chiến thuật phát triển toàn diện. Vì thế, mỗi khi bàn cãi về các chính sách dân số, chúng ta phải luôn nhớ đến sự phát triển thực tế và theo dự kiến của các quốc gia và các vùng. Đồng thời, cũng không thể không xét đến chính bản chất của những gì được gọi là ‘phát triển’. Sự phát triển nào xứng đáng với danh nghĩa của mình đều phải là sự phát triển toàn diện, tức là phải hướng tới ích lợi thật của mỗi người và của con người toàn diện”<sup>1008</sup>.

**484.** *Nguyên tắc mục tiêu phổ quát của của cải cũng được áp dụng cách tự nhiên cho vấn đề nước, mà Thánh Kinh coi là biểu tượng của sự thanh tẩy (x. Tv 51,4; Ga 13,8) và của sự sống (x. Ga 3,5; Gl 3,27). “Là ơn Chúa ban, nước là thành phần cơ bản tối cần thiết đối với việc sống còn; vì thế, ai cũng có quyền đối với nước”<sup>1009</sup>.* Thoả mãn nhu cầu của hết mọi người, nhất là những người đang nghèo đói, chính là

nguyên tắc hướng dẫn việc sử dụng nước và những dịch vụ có liên quan đến nước. Việc không có đầy đủ nước uống an toàn ảnh hưởng đến an sinh của đông đảo dân chúng, đồng thời là nguyên nhân của bệnh tật, đau khổ, xung đột, nghèo đói và cả cái chết. Để giải quyết vấn đề này cho thích đáng, “cần phải đặt mình trong bối cảnh cụ thể để lập ra những tiêu chuẩn luân lý được đặt nền tảng chính xác trên giá trị của sự sống và sự tôn trọng các quyền lợi và phẩm giá của mọi người”<sup>1010</sup>.

**485.** Tự chính bản chất của nó, nước không thể được xem như một trong nhiều hàng hoá của con người; nó cần phải được sử dụng cách hợp lý và liên đới với những người khác. Theo truyền thống, việc phân phối nước là trách nhiệm của các cơ quan chính quyền, vì nước được coi là một tài sản công. Dù việc phân phối nước có được giao cho khu vực tư nhân, thì nước vẫn được coi như là một tài sản công. *Quyền có nước*<sup>1011</sup>, cũng như các quyền khác của con người, được đặt trên nền tảng là phẩm giá con người, chứ không phải dựa trên bất cứ việc đánh giá đơn thuần theo định lượng nào mà coi nước chỉ như một hàng hoá kinh tế không hơn không kém. Không có nước, sự sống bị đe dọa. Thế nên, quyền có nước uống an toàn là quyền của mọi người trên thế giới và là quyền không thể chuyển nhượng.

#### **d. Những lối sống mới**

**486.** *Những vấn đề sinh thái nghiêm trọng đòi mọi người phải thay đổi hữu hiệu cách suy nghĩ để đón nhận những lối sống mới*<sup>1012</sup>; “theo những lối sống này, việc tìm kiếm chân, thiện, mỹ và hiệp thông với người khác vì công ích sẽ là những nhân tố quyết định cho những việc lựa chọn để tiêu dùng, tiết kiệm và đầu tư”<sup>1013</sup>. Những lối sống này sẽ được xây dựng dựa trên những đức tính thanh đạm, điều độ và tự chủ ở cấp cá nhân lẫn cấp xã hội. Cần phải dẹp bỏ cái logic chỉ biết có tiêu thụ, đồng thời phải xúc tiến các hình thức sản xuất nông nghiệp và công nghiệp biết tôn trọng trật tự sáng tạo và thoả mãn các nhu cầu căn bản của mọi người. Được duy trì bằng việc nhận thức lại sự lệ thuộc lẫn nhau giữa mọi người trên trái đất, những thái độ vừa nói sẽ góp phần loại bỏ nhiều nguyên nhân gây ra các thảm hoạ sinh thái cũng như bảo đảm khả năng đáp ứng nhanh chóng khi có những thảm hoạ ấy xảy ra cho các dân tộc và lãnh thổ<sup>1014</sup>. Người ta không được đối phó vấn đề sinh thái chỉ vì những viễn tượng đáng sợ mà sự huỷ hoại môi trường mang lại; nhưng đúng hơn vấn đề sinh thái phải trở thành động cơ mạnh mẽ thúc đẩy mọi người liên đới thực sự với nhau trên phạm vi toàn cầu.

**487.** *Thái độ điển hình cho lối xử sự của con người trong mối quan hệ với thụ tạo chính là thái độ biết ơn và quý trọng; thật vậy, thế giới mạc khải mẫu nhiệm một Thiên Chúa sáng tạo và bảo vệ công trình sáng tạo.* Nếu gạt bỏ mối quan hệ với Thiên Chúa sang một bên, thiên nhiên kể như đã bị tước mất ý nghĩa sâu xa của nó và sẽ trở nên nghèo nàn. Ngược lại, nếu thiên nhiên được tái khám phá trong chiều hướng như là thụ tạo của nó, thì các ngã đường liên lạc với thiên nhiên có thể được thiết lập, các ý nghĩa phong phú và tượng trưng của nó có thể được hiểu ra, chúng sẽ giúp ta bước vào lĩnh vực *huyền nhiệm* của nó. Và lĩnh vực này sẽ mở con đường của con người đến với Thiên Chúa, Đấng tạo thành trời đất. *Thế giới sẽ xuất hiện trước*

*Tóm lược Học thuyết Xã hội của Giáo hội Công giáo*

*mắt con người như một bằng chứng về Thiên Chúa, là nơi bày tỏ quyền năng sáng tạo, an bài và cứu chuộc của Ngài.*

## CHƯƠNG MƯỜI MỘT

### CỔ VŨ HOÀ BÌNH

#### I. CÁC KHÓA CẠNH THÁNH KINH

**488.** *Trước khi là ân huệ Chúa ban cho con người và là dự phóng của con người phù hợp với kế hoạch của Thiên Chúa, hoà bình trước hết là thuộc tính căn bản của Thiên Chúa: “Đức Chúa là sự bình an” (Tp 6,24). Thụ tạo – phản ánh vinh quang Thiên Chúa – luôn khao khát hoà bình. Thiên Chúa đã tạo ra tất cả những gì đang hiện hữu, và mọi thụ tạo làm nên một tổng thể hài hoà mà phần nào cũng tốt đẹp (x. St 1,4,10.18.21.25.31). Hoà bình được xây dựng dựa trên mối quan hệ căn bản giữa mọi người với Thiên Chúa, một quan hệ được đánh dấu bằng sự công chính (x. St 17,1). Vì con người đã làm đảo lộn trật tự thần thánh do một hành vi chủ ý, nên thế giới đã trải qua việc đổ máu và chia rẽ. Bạo lực bắt đầu xuất hiện trong các mối quan hệ liên vị (x. St 4,1-16) và trong các mối quan hệ xã hội (x. St 11,1-9). Hoà bình và bạo lực không thể đi đôi với nhau; nơi nào có bạo lực, nơi đó không thể có Thiên Chúa (x. 1 Bn 22,8-9).*

**489.** *Theo mạc khải Thánh Kinh, hoà bình là một điều gì lớn lao hơn nhiều chứ không đơn giản chỉ là vắng bóng chiến tranh; hoà bình nói lên cuộc sống sung mãn (x. Mch 2,5). Thay vì là công lao của bàn tay con người, hoà bình là một trong những ân huệ cao cả nhất mà Chúa ban cho mọi người, nam cũng như nữ, và vì thế, nó đòi chúng ta phải từng phục kế hoạch của Thiên Chúa. Hoà bình là kết quả của phúc lành Chúa ban cho dân Ngài: “Đức Chúa đoái nhìn đến các ngươi và ban cho các ngươi sự bình an” (Ds 6,26). Hoà bình sẽ mang lại sự sung túc (x. Is 48,19), an vui (x. Is 48,18), thịnh vượng (x. Is 54,13), hết lo sợ (x. Lv 26,6) và niềm vui sâu xa (x. Tv 12,20).*

**490.** *Hoà bình là mục đích của cuộc sống trong xã hội, như đã được nói rất rõ trong viễn tượng về hoà bình của Đấng Mêsia: khi mọi dân tộc tiến lên đền Chúa, Ngài sẽ dạy họ đường lối của Ngài và họ sẽ đi theo đường lối bình an ấy (x. Is 2,2-5). Một thế giới mới hoà bình bao trùm lên mọi thụ tạo, đó chính là lời hứa cho thời đại Đấng Mêsia (x. Is 11,6-9); chính Đấng Mêsia cũng sẽ được gọi là “Thái Tử hoà bình” (Is 9,5). Nơi nào có hoà bình của Ngài, nơi nào có hoà bình ấy dù chỉ phần nào, nơi đó không ai có thể làm dân Chúa lo sợ nữa (x. Zc 3,13). Chính lúc ấy, hoà bình sẽ bền vững: khi nhà vua đã cai trị theo công lý của Chúa thì sự công chính sẽ nở hoa và hoà bình sẽ lan tràn “cho tới khi mặt trăng không còn nữa” (Tv 72,7). Thiên Chúa mong muốn đem hoà bình đến cho dân Ngài: “Ngài sẽ nói chuyện hoà bình với dân mình, với các thánh của mình, với những ai đã quay về với Ngài từ trong lòng” (Tv 85,9). Khi lắng nghe những gì Chúa muốn nói với dân Ngài về hoà bình, Tác giả Thánh Vịnh đã nghe được những lời sau đây: “Tín nghĩa ân tình nay hội ngộ, hoà bình công lý sẽ giao duyên” (Tv 85,11).*

**491.** *Lời hứa hoà bình trải dài suốt toàn bộ Cựu Ước và đã được thực hiện trọn vẹn nơi chính con người Đức Giêsu. Thật vậy, hoà bình là thuộc tính trên hết của Đấng Mêsia, trong đó bao gồm tất cả các ơn ích khác của sự cứu độ. Từ “shalom” (hoà*

bình) trong tiếng Hipri đã diễn đạt ý nghĩa ấy vì từ gốc của chữ này có nghĩa là “*sung mãn*” (x. Is 9,5tt; Mch 5,1-4). Vương quốc của Đấng Mêsia đích thực là vương quốc hoà bình (x. G 25,2; Tv 29,11; 37,11; 72,3.7; 85,9.11; 119; 125,5; 128,6; 147,14; Dc 8,10; Is 26,3.12; 32,17tt; 52,7; 54,10; 57,19; 60,17; 66,12; Ag 2,9; Zc 9,10...). Đức Giêsu là “bình an của chúng ta” (Ep 2,14). Người đã phá đổ bức tường thù nghịch chia rẽ dân chúng khi hoà giải họ với Chúa (x. Ep 2,14-16). Với thái độ đơn sơ chân thành mà hiệu quả này, thánh Phaolô đã cho các Kitô hữu biết đâu là động cơ sâu xa khiến họ bắt tay tổ chức một cuộc sống hoà bình và thi hành một sứ mạng hoà bình.

Trước khi chịu chết, Đức Giêsu đã nói tới mối quan hệ yêu thương của Người với Chúa Cha và sức mạnh thống nhất mà tình yêu ấy mang lại cho các môn đệ. Trong bài diễn văn chia tay ấy, Người đã cho thấy ý nghĩa sâu xa của cuộc đời mình, có thể được coi là bản tóm tắt tất cả giáo lý của Người. Ôn hoà bình chính là dấu ấn Người đóng trên chúc thư thiêng liêng của mình: “Thầy để lại bình an cho anh em; Thầy ban bình an của Thầy cho anh em; Thầy không ban như thế gian ban tặng anh em” (Ga 14,27). Khi sống lại, Đức Giêsu cũng không nói khác: mỗi khi gặp các môn đệ, Người cũng đều ban cho họ lời chào và ơn bình an: “Chúc anh em bình an” (Lc 24,36; Ga 20,19.21.26).

**492.** *Hoà bình của Đức Kitô trước tiên là sự làm hoà với Chúa Cha, sự làm hoà này có được là do thừa tác vụ mà Đức Giêsu đã uỷ thác cho các môn đệ, và nó khởi sự với lời công bố bình an: “Vào nhà nào, trước tiên anh em hãy nói ‘bình an cho nhà này’” (Lc 10,5; x. Rm 17). Tiếp đến, hoà bình là làm hoà với anh chị em, vì trong kinh Đức Giêsu dạy chúng ta – Kinh Lạy Cha – ơn tha thứ mà chúng ta cầu xin nơi Thiên Chúa gắn liền với sự tha thứ mà chúng ta làm cho anh chị em mình: “Xin tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ mắc nợ chúng con” (Mt 6,12). Qua sự hoà giải hai hướng ấy, các Kitô hữu có thể trở thành chuyên viên hoà giải, và từ đó, được tham gia vào Vương quốc của Thiên Chúa đúng như những gì Đức Giêsu tuyên bố trong Tám Mối Phúc Thật: “Phúc cho ai xây dựng hoà bình vì họ sẽ được gọi là con Thiên Chúa” (Mt 5,9).*

**493.** *Nỗ lực xây dựng hoà bình là một việc không bao giờ được tách rời khỏi việc loan báo Tin Mừng, vì đây đúng là “Tin Mừng hoà bình” (Cv 10,36; x. Ep 6,15) cho hết mọi người. Trung tâm điểm của “Tin Mừng hoà bình” (Ep 6,15) này vẫn là màu nhiệm thập giá, vì hoà bình được phát sinh từ hy tế của Đức Kitô (x. Is 53,5). “Hình phạt đã giáng xuống trên Người làm cho ta nên trọn vẹn; và nhờ những roi vọt đánh đập lên Người mà chúng ta được chữa lành”. Đức Kitô bị đóng đinh đã thắng vượt các mối chia rẽ, tái lập hoà bình và hoà giải chính là nhờ thập giá, và “do đó làm chấm dứt mọi sự thù nghịch” (Ep 2,16) và đem ơn cứu độ của màu nhiệm Phục Sinh đến cho loài người.*

## **II. HOÀ BÌNH: KẾT QUẢ CỦA CÔNG LÝ VÀ BÁC ÁI**

**494.** *Hoà bình là một giá trị<sup>1015</sup> và là một nghĩa vụ của hết mọi người<sup>1016</sup> dựa trên một trật tự hợp lý và luân lý của xã hội, trật tự này bắt nguồn từ chính Thiên Chúa, “là nguồn sống đầu tiên, là sự thật căn bản và là sự thiện hảo tối cao”<sup>1017</sup>. Hoà bình*



*không phải chỉ là không có chiến tranh, cũng không phải hạ thấp xuống tới mức chỉ là giữ cho các bên thù địch nhau cân bằng về quyền lực<sup>1018</sup>; mà đúng hơn, hoà bình được xây dựng trên việc hiểu đúng con người<sup>1019</sup> và đòi phải thiết lập được một trật tự dựa trên nền tảng công lý và bác ái.*

*Hoà bình là kết quả của công lý<sup>1020</sup>, (x. Is 32,17) được hiểu theo nghĩa rộng là tôn trọng sự cân bằng giữa mọi chiều hướng của con người. Hoà bình bị đe dọa khi con người không được trao cho tất cả những gì phải là của mình, xét như một con người, hay khi phẩm giá con người không được tôn trọng và khi đời sống dân sự không được quy hướng về công ích. Bảo vệ và phát huy các quyền con người là điều kiện cần thiết để xây dựng một xã hội hoà bình và để phát triển toàn diện các cá nhân, các dân tộc và các quốc gia.*

*Hoà bình là kết quả của tình yêu. “Hoà bình đích thực và bền vững là việc của tình yêu hơn là của công lý, vì vai trò của công lý chỉ là loại bỏ những trở ngại đặt ra cho hoà bình: đó là những thương tổn hay những thiệt hại đã gây ra. Còn hoà bình tự chính bản thân là một hành động và là những thành quả chỉ xuất phát từ tình yêu”<sup>1022</sup>.*

**495.** *Hoà bình được xây dựng dần dần khi người ta theo đuổi một trật tự như Chúa muốn<sup>1023</sup> và hoà bình chỉ thăng hoa khi mọi người đều công nhận ai ai cũng có trách nhiệm xúc tiến hoà bình<sup>1024</sup>. Để ngăn ngừa xung đột và bạo lực, tuyệt đối cần phải làm cho hoà bình bắt đầu bám rễ như một giá trị ăn sâu vào trong tâm hồn mỗi người. Bằng cách đó, hoà bình có thể đến được các gia đình và các tổ chức khác nhau trong xã hội, cho tới khi toàn thể cộng đồng chính trị đều tham gia vào đó<sup>1025</sup>. Trong một bầu khí thấm nhuần tinh thần hoà hợp và tôn trọng công lý, thì một nền văn hoá hoà bình chân chính có thể nảy nở<sup>1026</sup>, thậm chí nền văn hoá ấy có thể thâm nhập vào toàn thể cộng đồng quốc tế. Bởi đó, hoà bình là kết quả của “một sự hoà hợp đã được Thiên Chúa, Đấng sáng lập xã hội loài người, đưa vào trong xã hội loài người và phải được thể hiện bởi con người khi họ không ngừng khao khát một nền công lý lớn lao hơn”<sup>1027</sup>. Một lý tưởng về hoà bình như thế “không thể nào có được trên trần gian này nếu đời sống âm no của con người chưa được bảo đảm và nếu người ta chưa được tự do và tin tưởng chia sẻ với nhau những sự phong phú của trí tuệ và tài năng của mình”<sup>1028</sup>.*

**496.** *Bạo lực thường là giải pháp không thích đáng. Với sự xác tín về niềm tin vào Đức Kitô và ý thức sứ mạng của mình, Giáo Hội tuyên bố: “bạo lực là tội ác, không thể chấp nhận bạo lực làm giải pháp cho các vấn đề, bạo lực là điều không xứng đáng với con người. Bạo lực là sự dối trá, vì nó đi ngược lại sự thật của đức tin và sự thật của nhân loại. Bạo lực phá huỷ tất cả những gì nó hô hào bảo vệ, từ phẩm giá đến sự sống và tự do của con người”<sup>1029</sup>.*

*Thế giới hiện nay cũng cần lời chứng của các tiên tri không khí giới, những người thường hay bị chế nhạo<sup>1030</sup>. “Những ai từ chối bạo lực và từ chối đổ máu, đồng thời để bảo vệ nhân quyền, cố gắng tận dụng các phương thế tự vệ mà cả người yếu kém nhất cũng có thể sử dụng, là những người đã làm chứng cho lòng bác ái theo Tin Mừng, miễn là khi làm như thế, họ không làm phương hại đến quyền lợi và bổn phận*

của người khác và của xã hội. Họ đã minh chứng một cách chính đáng rằng việc nhờ đến bạo lực sẽ gây nên những rủi ro nghiêm trọng cho thể lý và tinh thần với tất cả sự huỷ hoại và chết chóc của nó”<sup>1031</sup>.

### **III. CHIẾN TRANH: MỘT SỰ THẤT BẠI CỦA HOÀ BÌNH**

**497.** *Huân Quyền lên án “sự man rợ của chiến tranh”<sup>1032</sup> và yêu cầu phải xem xét chiến tranh theo một đường hướng mới<sup>1033</sup>. Thật vậy, “hầu như không thể nào tưởng tượng được trong một kỷ nguyên hạt nhân như hiện nay, người ta được phép sử dụng chiến tranh như một công cụ để thực thi công lý”<sup>1034</sup>. Chiến tranh đúng là một “mối hoạ”<sup>1035</sup> và không bao giờ là một phương cách thích đáng để giải quyết các vấn đề nảy sinh giữa các quốc gia, “chiến tranh chưa bao giờ và cũng sẽ không bao giờ là” phương cách thích đáng<sup>1036</sup>, vì chiến tranh sẽ tạo ra những sự xung đột mới còn phức tạp hơn<sup>1037</sup>. Khi chiến tranh bùng nổ, nó trở thành một “cuộc tàn sát không cần thiết”<sup>1038</sup>, một “cuộc ra đi không có ngày về”<sup>1039</sup>, làm hại tới hiện tại và đe dọa tới tương lai của nhân loại. “Hoà bình không làm mất điều gì, nhưng chiến tranh có thể làm mất tất cả”<sup>1040</sup>. Thiệt hại do một cuộc xung đột vũ trang gây ra không chỉ thiệt hại vật chất mà còn thiệt hại tinh thần<sup>1041</sup>. Rốt cuộc, chiến tranh là “sự thất bại của toàn thể nền nhân đạo chân chính”<sup>1042</sup>, “chiến tranh luôn luôn là một sự thất bại của con người”<sup>1043</sup>. “đừng bao giờ dân này chống dân kia nữa, đừng bao giờ nữa!... đừng có chiến tranh nữa, đừng có chiến tranh nữa!”<sup>1044</sup>.*

**498.** *Hiện nay, việc tìm kiếm các giải pháp thay thế chiến tranh để giải quyết các cuộc xung đột quốc tế đang trở nên cấp thiết vô cùng, vì “sức mạnh kinh khủng của các phương tiện huỷ diệt – mà ngay cả các nước vừa và nhỏ cũng có thể sử dụng – và sự liên kết ngày càng chặt chẽ giữa các dân tộc trên thế giới đã khiến cho việc hạn chế các hậu quả của xung đột trở nên vô cùng khó khăn hay hầu như vô phương thực hiện”<sup>1045</sup>. Bởi đó, cần tìm ra những nguyên nhân ẩn đằng sau các cuộc xung đột có thể gây chiến ấy, nhất là những cuộc xung đột gắn liền với các hoàn cảnh tạo ra bất công, nghèo đói và bóc lột, đòi người ta phải can thiệp sâu thì mới loại trừ các nguyên nhân ấy được. “Vì lý do đó, hoà bình mang một danh hiệu mới là sự *phát triển*. Nếu phải có một trách nhiệm tập thể để tránh chiến tranh thì cũng phải có một trách nhiệm tập thể để đẩy mạnh sự phát triển”<sup>1046</sup>.*

**499.** *Các quốc gia không phải lúc nào cũng có đầy đủ những phương tiện để tự vệ cách hữu hiệu, và vì thế, cần phải có các tổ chức quốc tế và khu vực, là những tổ chức có điều kiện làm việc chung với nhau để giải quyết các xung đột và đẩy mạnh hoà bình, tái lập những mối quan hệ tin tưởng lẫn nhau, khiến việc sử dụng chiến tranh trở thành phi lý<sup>1047</sup>. “Chúng ta có lý do để hy vọng... rằng bằng cách gặp gỡ và thương thảo, con người có thể khám phá rõ ràng hơn những mối dây liên kết mình lại với nhau, xuất phát từ chỗ hai bên đều có chung bản tính con người; cũng như một trong những yêu cầu sâu xa nhất của bản tính chung ấy là giữa họ với nhau và giữa các dân tộc với nhau không nên để cho sự sợ hãi thống trị mà phải để tình yêu thông trị, một tình yêu cố gắng bộc lộ ra trong sự cộng tác chân thành, dù có thể mang nhiều hình thức và đem lại nhiều lợi ích”<sup>1048</sup>.*

**a. Sự phòng thủ hợp pháp**

**500.** *Một cuộc chiến tranh xâm lược tự bản chất là một điều phi luân. Trong trường hợp đáng tiếc có một cuộc chiến như thế nổ ra, các nhà lãnh đạo của quốc gia bị tấn công có quyền và nghĩa vụ phải tổ chức phòng thủ, thậm chí bằng cách dùng vũ lực*<sup>1049</sup>. Để được hợp pháp, việc sử dụng vũ lực phải tuân thủ một số điều kiện nghiêm ngặt như sau: “sự thiệt hại do nước xâm lăng gây ra cho quốc gia hay cộng đồng các quốc gia phải là sự thiệt hại lâu dài, nghiêm trọng và chắc chắn; phải chứng tỏ là đã dùng hết các phương thế khác để dập tắt chiến tranh mà không thực hiện được hay không có kết quả; phải có những triển vọng thành công nghiêm túc; việc sử dụng vũ khí không được gây ra những tội ác và vô trật tự lớn hơn tội ác của chính cuộc xâm lược cần loại bỏ. Những phương tiện huỷ diệt hiện nay có sức mạnh đến nỗi cần phải được để ý nhiều mỗi khi cân nhắc điều kiện sau cùng này. Trên đây là những nhân tố truyền thống được liệt kê trong cái gọi là lý thuyết về “chiến tranh chính đáng”. Việc đánh giá các điều kiện trên đây hầu hợp pháp hoá chiến tranh về mặt luân lý phụ thuộc vào sự phán đoán khôn ngoan của những người có trách nhiệm đối với công ích”<sup>1050</sup>.

Nếu trách nhiệm này có thể biện minh cho việc sở hữu đầy đủ các phương tiện nhằm thực hiện quyền tự vệ, thì các quốc gia vẫn có bổn phận phải làm hết cách để “bảo đảm cho có các điều kiện hoà bình, không chỉ trong lãnh thổ của mình mà cả trên khắp thế giới”<sup>1051</sup>. Cần nhớ rằng “tổ chức một cuộc chiến tự vệ là một chuyện; nhưng tìm cách áp đặt sự thống trị lên một quốc gia lại là chuyện khác. Có tiềm lực chiến tranh không có nghĩa là được phép sử dụng vũ lực để đạt các mục tiêu chính trị hay quân sự. Cũng không phải cứ thấy chiến tranh bùng nổ một cách đáng tiếc là các bên lâm chiến đều có quyền ngang nhau”<sup>1052</sup>.

**501.** *Hiến chương Liên Hiệp Quốc, được khai sinh từ thảm kịch Thế Chiến Thứ Hai nhằm tránh cho các thế hệ tương lai khỏi tai hoạ chiến tranh, là một bản văn dựa trên một lệnh cấm chung không cho phép nhờ đến vũ lực để giải quyết những tranh chấp giữa các quốc gia, ngoại trừ hai trường hợp: đó là sự tự vệ chính đáng và những biện pháp do Hội đồng Bảo an đưa ra trong phạm vi trách nhiệm gìn giữ hoà bình. Nhưng dù thế nào, khi thi hành quyền tự vệ, người ta đều phải tôn trọng “những giới hạn theo truyền thống về việc xác định thế nào là cần thiết và tương xứng”*<sup>1053</sup>.

Bởi đó, việc tham gia vào một cuộc chiến phòng vệ mà không có chứng cứ rõ ràng rằng cuộc tấn công đã rất gần, sẽ không thể không gây ra nhiều vấn đề pháp lý và luân lý nghiêm trọng. Người ta chỉ được phép sử dụng lực lượng vũ trang ở cấp quốc tế dựa trên cơ sở có sự đánh giá nghiêm túc và có những động cơ vững chắc, với quyết định cho phép của cơ quan có thẩm quyền xác nhận một tình huống cụ thể nào đó là đe dọa cho nền hoà bình và được tổ chức ấy cho phép xâm nhập vào trong khu vực tự trị lâu nay vẫn dành cho quốc gia ấy.

**b. Bảo vệ hoà bình**

**502.** *Những đòi hỏi của việc phòng thủ hợp pháp cho phép các quốc gia có những lực lượng vũ trang, nhưng hoạt động của những lực lượng này phải nhằm phục vụ hoà bình. Những ai bảo vệ an ninh và tự do của quốc gia theo tinh thần ấy là đã đóng góp thực sự vào nền hoà bình<sup>1054</sup>. Mọi người phục vụ trong các lực lượng vũ trang đều được mời gọi cách cụ thể hãy bảo vệ điều tốt, sự thật và công lý trên thế giới. Nhiều người trong những hoàn cảnh ấy đã hy sinh tính mạng vì các giá trị đó và để bảo vệ sự sống người vô tội. Về điểm này, điều rất có ý nghĩa là số các nhân viên quân sự phục vụ trong các lực lượng đa quốc gia cho những sứ mạng nhân đạo hay gìn giữ hoà bình do Liên Hiệp Quốc xúc tiến ngày càng tăng<sup>1055</sup>.*

**503.** *Mỗi thành viên trong các lực lượng vũ trang đều có bổn phận về mặt luân lý chống lại những mệnh lệnh yêu cầu mình phạm các tội ác đi ngược lại luật lệ các quốc gia và các nguyên tắc phổ quát của luật này<sup>1056</sup>. Các nhân viên quân sự vẫn phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về những hành vi của mình xâm phạm quyền lợi của các cá nhân và dân tộc hay vi phạm các chuẩn mực của luật nhân đạo quốc tế. Không thể lấy cố túng phục lệnh của cấp trên để bào chữa cho những hành vi ấy của mình.*

*Những người phản đối theo lương tâm, vượt ra ngoài nguyên tắc, không chịu tham gia thi hành nghĩa vụ quân sự trong những trường hợp bắt buộc, vì lương tâm họ phản đối bất cứ hình thức sử dụng vũ lực nào hoặc vì chống đối việc tham gia vào một cuộc xung đột nhất định, đều phải sẵn sàng chấp nhận những hình thức phục vụ khác thay thế. “Xem ra rất chính đáng khi luật pháp có dự trù trường hợp các người phản đối theo lương tâm không chịu cầm vũ khí, miễn là họ chấp nhận một hình thức khác để phục vụ cộng đồng”<sup>1057</sup>.*

### **c. Nghĩa vụ bảo vệ người vô tội**

**504.** *Quyền sử dụng vũ lực vào các mục tiêu phòng thủ chính đáng được gắn liền với nghĩa vụ bảo vệ và giúp đỡ các nạn nhân vô tội không có khả năng tự bảo vệ mình trước những hành vi xâm lược. Trong các cuộc xung đột hiện nay, thường diễn ra trong phạm vi quốc gia, người ta cũng phải tuân thủ trọn vẹn những mệnh lệnh của luật nhân đạo quốc tế. Những dân thường rất hay bị tấn công và có khi trở thành mục tiêu của chiến tranh. Trong một số trường hợp, họ còn bị sát hại rất tàn nhẫn hay bị trục xuất khỏi nhà cửa, đất đai của họ do bị cưỡng ép di tản, dưới chiêu bài “thanh lọc chủng tộc”<sup>1058</sup>, một điều không bao giờ có thể chấp nhận được. Trong những hoàn cảnh bi đát ấy, phải làm sao cho viện trợ nhân đạo đến tận tay các dân thường và không bao giờ được dùng viện trợ ấy để gây áp lực đối với những người tiếp nhận viện trợ; phải đặt lợi ích của con người lên trên ích lợi của các bên tham gia xung đột.*

**505.** *Nguyên tắc nhân đạo, được khắc ghi trong lương tâm mỗi người và mọi dân tộc, cũng bao gồm bổn phận phải bảo vệ dân thường khỏi những hậu quả của chiến tranh. “Việc bảo vệ tối thiểu phẩm giá của mỗi người, tuy đã được luật nhân đạo quốc tế bảo đảm, nhưng vẫn rất hay bị vi phạm nhân danh những yêu cầu về chính trị hay quân sự, là những điều lẽ ra không bao giờ được đặt cao hơn giá trị của con người. Hiện nay, chúng ta nhận thấy cần phải tìm ra một sự đồng thuận mới về các nguyên tắc nhân đạo*

và cần phải củng cố nền tảng của các nguyên tắc ấy để ngăn chặn không cho tái diễn những hành động tàn bạo và lạm dụng”<sup>1059</sup>.

Một loại nạn nhân đặc biệt của chiến tranh là *những người tị nạn*, do chiến tranh buộc phải chạy trốn khỏi những nơi họ sinh sống để tìm nơi ẩn náu tại các nước khác. Giáo Hội muốn gần gũi họ không những bằng cách chăm sóc mục vụ và hỗ trợ vật chất, mà còn bằng cách dẫn thân để bảo vệ nhân phẩm của họ: “Quan tâm tới người tị nạn sẽ khiến chúng ta phải tái khẳng định và đề cao các quyền con người đã được mọi nơi nhìn nhận, đồng thời phải đòi các quyền ấy của người tị nạn phải được bảo vệ và nhìn nhận hữu hiệu”<sup>1060</sup>.

**506.** *Tìm cách tiêu diệt toàn bộ một tập thể quốc gia, chủng tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ là đã phạm tội ác chống lại Thiên Chúa và chống lại chính nhân loại; những người chịu trách nhiệm về các tội ấy phải trả lời về hành vi của mình trước công lý*<sup>1061</sup>. Thế kỷ XX đã in đậm dấu tích bi đát của nhiều cuộc diệt chủng khác nhau: từ cuộc diệt chủng người Armêni đến cuộc diệt chủng người Ukraina, từ cuộc diệt chủng người Cambodia đến các cuộc diệt chủng liên tục tại châu Phi và bán đảo Balkan. Trong số đó, nổi bật nhất là cuộc tàn sát người Do Thái: “những ngày tháng ‘shoah’ (tàn sát) ấy đúng là những đêm tối của lịch sử, với những tội ác chống lại Thiên Chúa và chống lại nhân loại không thể tưởng tượng được”<sup>1062</sup>.

*Cộng đồng quốc tế nói chung có bốn phận luân lý là can thiệp cho các tập thể ấy, vì sự sống còn của họ đang bị đe dọa hay vì các quyền căn bản của họ đang bị vi phạm nghiêm trọng.* Là thành viên của cộng đồng quốc tế, các quốc gia không thể giữ thái độ thờ ơ; ngược lại, nếu các biện pháp khác đều tỏ ra vô hiệu, “cộng đồng có quyền hợp pháp và thậm chí có bổn phận áp dụng các biện pháp cụ thể để tước khí giới kẻ xâm lược”<sup>1063</sup>. Không thể đưa nguyên tắc chủ quyền của quốc gia ra làm cơ sở ngăn cản sự can thiệp ấy nhằm bảo vệ các nạn nhân vô tội<sup>1064</sup>. Nhưng phải thi hành các biện pháp can thiệp bằng cách tuân thủ trọn vẹn luật lệ quốc tế và nguyên tắc căn bản về sự bình đẳng giữa các quốc gia.

Trong cộng đồng quốc tế hiện nay đang có *Toà án Hình sự Quốc tế* để trừng phạt những người phải chịu trách nhiệm về những hành vi hết sức nghiêm trọng như tội diệt chủng, tội ác chống lại nhân loại, tội ác chiến tranh và tội ác xâm lược. Huân Quyền đã không quên cổ vũ tổ chức này khi có dịp<sup>1065</sup>.

#### **d. Các biện pháp chống lại những người đe dọa nền hoà bình**

**507.** *Dưới những hình thức mà trật tự quốc tế hiện nay quy định, đã có những biện pháp chế tài nhằm sửa chữa cách hành động của chính phủ nước nào vi phạm luật lệ sống chung hoà bình và trật tự trên thế giới hay đã có những hình thức đàn áp nghiêm trọng đối với dân chúng.* Mục đích của những biện pháp chế tài này phải được xác định rõ ràng và các biện pháp ấy phải thỉnh thoảng được đánh giá lại một cách khách quan do các cơ quan chuyên môn của cộng đồng quốc tế về hiệu quả cũng như về tác dụng thật sự của chúng đối với dân thường. *Mục tiêu thật của các biện pháp này là nhằm mở ra cho các bên cơ hội thương thảo và đối thoại. Không bao giờ được dùng*

*các biện pháp chế tài ấy làm phương thế để trừng phạt trực tiếp cả một dân tộc: không được phép làm cho cả một dân tộc, nhất là những thành phần dễ bị tổn thương nhất, phải đau khổ vì những biện pháp chế tài ấy. Cách riêng, trừng phạt về kinh tế là một biện pháp chỉ được sử dụng sau khi đã nhận định cẩn thận và phải tuân thủ những tiêu chuẩn luật pháp và đạo đức nghiêm ngặt<sup>1066</sup>. Cấm vận kinh tế là biện pháp chỉ được tiến hành trong thời gian có hạn và không thể được coi là chính đáng khi gây nên những hậu quả tai hại bừa bãi.*

#### **e. Giải trừ quân bị**

**508.** *Giáo huấn xã hội Công giáo đề nghị mục tiêu “giải trừ quân bị toàn bộ, có cân đối và có kiểm soát”<sup>1067</sup>. Sự gia tăng vũ khí một cách kinh khủng là một đe dọa lớn cho sự ổn định và nền hoà bình. Nguyên tắc vừa đủ – theo đó mỗi quốc gia chỉ được phép sở hữu những phương tiện cần thiết cho việc phòng thủ hợp pháp – phải được áp dụng cho các quốc gia mua vũ khí cũng như cho các quốc gia sản xuất và cung cấp vũ khí<sup>1068</sup>. Bất cứ sự tàng trữ quá đáng hay mua bán vũ khí không phân định đều không thể biện minh về mặt luân lý. Người ta cũng phải đánh giá các hiện tượng này theo những chuẩn mực quốc tế liên quan tới việc không phổ biến, sản xuất, mua bán và sử dụng các loại vũ khí. Không bao giờ được giải quyết vấn đề vũ khí như các hàng hoá khác được trao đổi trên các thị trường quốc tế hay trong nước<sup>1069</sup>.*

Ngoài ra, Huấn Quyền cũng đã đánh giá hiện tượng *răn đe* về mặt luân lý. “Việc tàng trữ vũ khí có thể được nhiều người cho là thích hợp dù có vẻ nghịch lý để răn đe các đối phương có tiềm năng khởi gây chiến. Họ coi đó là phương thế hữu hiệu nhất để bảo đảm hoà bình giữa các quốc gia. Phương pháp răn đe này đã làm nhiều người phải dè dặt về mặt luân lý. Chạy đua vũ trang không bảo đảm hoà bình. Thay vì loại trừ các nguyên nhân gây nên chiến tranh, nó lại có nguy cơ làm cho chúng trầm trọng thêm”<sup>1070</sup>. Các chính sách răn đe hạt nhân, điển hình của thời kỳ Chiến Tranh Lạnh, phải được thay thế bằng những biện pháp cụ thể của giải trừ quân bị dựa trên đối thoại và thương thảo giữa nhiều bên.

**509.** *Những vũ khí có sức huỷ diệt hàng loạt – bằng sinh học, hoá học hay hạt nhân – đang là một mối đe dọa đặc biệt nghiêm trọng. Những ai đang sở hữu những vũ khí ấy phải chịu trách nhiệm rất lớn trước mặt Chúa và toàn thể nhân loại<sup>1071</sup>. Nguyên tắc không phổ biến vũ khí hạt nhân, cùng với những biện pháp giải trừ vũ khí hạt nhân và nghiêm cấm thử nghiệm hạt nhân, tất cả đều là những mục tiêu có liên quan với nhau cần phải được thực hiện càng sớm càng tốt với sự kiểm soát hữu hiệu ở cấp quốc tế<sup>1072</sup>.*

Việc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ và sử dụng các vũ khí hoá học và sinh học, cũng như các điều khoản yêu cầu tiêu huỷ chúng, đã bổ túc thêm vào số chuẩn mực điều hành của quốc tế, nhằm bãi bỏ các vũ khí giết người ấy<sup>1073</sup>, và Huấn Quyền đã công khai lên án việc sử dụng chúng: “Bất cứ hành vi chiến tranh nào nhắm tiêu diệt một cách không phân biệt toàn bộ các thành phố hay những khu vực rộng lớn, cùng với dân cư tại đó, đều là tội ác chống lại Thiên Chúa và chính con người. Những hành vi ấy rất đáng bị lên án một cách dứt khoát và kiên quyết”<sup>1074</sup>.

**510.** *Giải trừ quân bị cũng bao hàm việc ngăn cấm các vũ khí gây thương tích quá đáng hoặc đã thương một cách không phân biệt. Trong số đó có các loại mìn sát thương, một loại vũ khí tuy nhỏ nhưng rất hiểm độc phi nhân vì nó tiếp tục gây thiệt hại cho nạn nhân kể cả thời gian rất lâu sau khi kết thúc cuộc chiến. Các nước sản xuất, buôn bán và tiếp tục sử dụng chúng phải chịu trách nhiệm về việc cố tình trì hoãn việc loại bỏ hẳn các vũ khí giết người ấy<sup>1075</sup>. Cộng đồng quốc tế phải tiếp tục những nỗ lực đã cam kết của mình nhằm tháo gỡ mìn, tạo điều kiện cho có sự cộng tác hữu hiệu – kể cả giáo dục và huấn luyện kỹ thuật – với các quốc gia không có những phương tiện thích đáng để tháo gỡ mìn trên lãnh thổ của họ một cách nhanh chóng cần thiết, cũng như không có khả năng trợ giúp cần thiết cho các nạn nhân của mìn.*

**511.** *Cần phải có những biện pháp thích hợp để kiểm soát việc sản xuất, buôn bán, nhập khẩu và xuất khẩu các vũ khí nhỏ và nhẹ, các quân khí có thể tạo điều kiện cho bạo lực bùng phát. Việc mua bán và buôn lậu các vũ khí như thế là một mối đe dọa nghiêm trọng cho nền hoà bình: những vũ khí này đều có khả năng giết người và hầu hết được dùng vào các cuộc xung đột nội bộ hay trong khu vực; tình trạng có sẵn để cung cấp các loại vũ khí này càng làm tăng rủi ro có những cuộc xung đột mới và càng làm tăng tầm mức của những cuộc xung đột đang tiếp diễn. Các quốc gia áp dụng những sự kiểm soát rất nghiêm ngặt về việc chuyển giao các vũ khí hạng nặng trên thế giới, nhưng đồng thời lại không bao giờ hay rất hiếm khi hạn chế việc mua bán và buôn lậu các vũ khí nhỏ và nhẹ, đó quả là một điều mâu thuẫn không thể chấp nhận được. Các chính phủ cần khẩn trương áp dụng các biện pháp thích hợp để kiểm soát việc sản xuất, tàng trữ, mua bán và buôn lậu các loại vũ khí này<sup>1076</sup>, để chặn đứng sự phát triển ngày càng nhanh các loại vũ khí, phần lớn trong các nhóm chiến đấu không phải là lực lượng quân đội của quốc gia.*

**512.** *Sử dụng trẻ em và thiếu niên làm lính trong các cuộc xung đột có vũ trang – bất kể chúng chưa đủ tuổi để tuyển dụng – là hành vi phải bị lên án. Bị bắt buộc tham gia chiến đấu hay tự nguyện làm như thế mà không hiểu đầy đủ hậu quả, các trẻ em này không những bị mất học hành và một tuổi thơ bình thường, chúng còn được huấn luyện để giết người. Điều này tạo ra một tội ác không thể dung thứ. Cần phải dừng lại ngay việc sử dụng lính trẻ em trong các lực lượng chiến đấu dưới bất cứ hình thức nào, và đồng thời, phải trợ giúp bằng mọi cách để chăm sóc, giáo dục và phục hồi những trẻ em đang tham gia chiến đấu ấy<sup>1077</sup>.*

#### **f. Lên án chính sách khủng bố**

**513.** *Khủng bố là một trong những hình thức bạo lực tàn ác nhất gây kinh hoàng cho cộng đồng thế giới hiện nay; nó gieo thù hận, chết chóc, cũng như thôi thúc báo thù và trả đũa<sup>1078</sup>. Từ một chiến thuật phá hoại điển hình của một vài tổ chức cực đoan, nhằm phá hoại tài sản vật chất hay giết người, khủng bố nay đã trở thành một mạng lưới mờ ám của việc cấu kết chính trị. Người ta có thể sử dụng cả công nghệ tinh vi, nắm trong tay nguồn tài chính khổng lồ và chẳng ngần ngại tham gia vào việc lên kế hoạch ở cấp độ vĩ mô, đánh thẳng vào những người hoàn toàn vô tội, biến họ thành những nạn nhân tình cờ của các hành động khủng bố<sup>1079</sup>. Mục tiêu của các cuộc tấn*



công khủng bố thường là những nơi sinh hoạt hằng ngày, chứ không phải là những mục tiêu quân sự trong khuôn khổ của một cuộc chiến công khai. Chủ nghĩa khủng bố hoạt động và tấn công trong bóng tối mà không đếm xỉa gì tới các quy luật, mà theo đó con người phải luôn tìm cách giới hạn sự xung đột, chẳng hạn luật nhân đạo quốc tế; “nhiều khi các phương pháp khủng bố được coi như những chiến thuật mới của chiến tranh”<sup>1080</sup>. Chúng ta cũng không được coi thường những nguyên nhân đã dẫn đến những hình thức yêu sách không thể chấp nhận được như thế. Muốn đấu tranh chống lại chính sách khủng bố thì phải có nghĩa vụ luân lý là tạo điều kiện giúp ngăn chặn nó phát sinh hay phát triển.

**514.** *Phải lên án chính sách khủng bố một cách tuyệt đối. Chính sách khủng bố là sự khinh rẻ hoàn toàn mạng sống con người, và vì thế, không bao giờ có thể biện minh được: vì con người luôn luôn là cứu cánh chứ không bao giờ là phương tiện. Các hành vi khủng bố đánh thẳng vào phẩm giá con người và xúc phạm tới toàn thể nhân loại: “bởi đó, mọi người có quyền chống lại chính sách khủng bố”<sup>1081</sup>. Tuy nhiên, quyền này không thể được thực hiện mà không có chuẩn mực luân lý và luật pháp nào, vì phải tiến hành cuộc đấu tranh chống khủng bố trong sự tôn trọng các quyền con người và các nguyên tắc của một quốc gia được cai trị theo luật pháp<sup>1082</sup>. Phải chứng minh một cách thích đáng khi xác định danh tính phe có tội, vì trách nhiệm hình sự luôn luôn là trách nhiệm mang tính cá nhân, chứ không thể gán ghép rộng ra cho tôn giáo, quốc gia hay chủng tộc mà kẻ khủng bố thuộc về. Việc cộng tác ở cấp quốc tế để đấu tranh chống các hoạt động khủng bố “không thể chỉ dừng lại với những hành vi trấn áp và trừng phạt. Phải sử dụng sức mạnh, kể cả khi cần, song song với việc can đảm và sáng suốt phân tích những lý do ẩn đằng sau những cuộc tấn công khủng bố ấy”<sup>1083</sup>. Cũng cần có sự cam kết đặc biệt “trên bình diện chính trị và giáo dục”<sup>1084</sup> là sẽ can đảm và cương quyết giải quyết các vấn đề mà trong một số trường hợp bị đăt có thể đưa tới khủng bố: “thật vậy, các kẻ khủng bố dễ được tuyển mộ hơn ở nơi nào quyền lợi bị chà đạp và con người phải gánh chịu bất công quá lâu”<sup>1085</sup>.*

**515.** *Thật là một điều bàng bở và phạm thượng khi tự xưng mình là kẻ khủng bố nhân danh Thiên Chúa<sup>1086</sup>. Trong những trường hợp ấy, không chỉ con người mà cả Thiên Chúa đã bị khai thác do một người tự cho là mình nắm giữ trọn vẹn sự thật về Thiên Chúa thay vì phải tìm cách để cho sự thật ấy nắm giữ mình. Nếu gọi những người chết do thực hiện những cuộc tấn công khủng bố là “tử đạo” là ta đã bóp méo khái niệm tử đạo, tử đạo là bằng chứng của một con người tha chịu chết chứ không chịu chối bỏ Thiên Chúa và tình yêu của Ngài. Một người nhân danh Thiên Chúa để sát hại không thể nào là người tử vì đạo.*

*Không có tôn giáo nào dung túng sự khủng bố, và càng không hô hào khủng bố<sup>1087</sup>. Đúng hơn, các tôn giáo phải hợp tác với nhau để loại bỏ những nguyên nhân đưa tới khủng bố và đẩy mạnh tình hữu nghị giữa các dân tộc<sup>1088</sup>.*

#### **IV. ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO HỘI VÀO HOÀ BÌNH**

**516.** *Cổ vũ hoà bình trên thế giới là một phần tất yếu trong sứ mạng của Giáo Hội khi tiếp tục công trình cứu chuộc của Đức Kitô trên trần gian. Thật vậy, trong Đức Kitô,*

Giáo Hội là một “bí tích, tức là dấu chỉ và công cụ của hoà bình trên thế giới và cho thế giới”<sup>1089</sup>. Cội vũ hoà bình chân chính là một biểu hiện về niềm tin của người Kitô hữu vào tình yêu của Thiên Chúa đối với mỗi con người. Từ niềm tin có sức giải phóng vào tình yêu Thiên Chúa đã phát sinh ra một cái nhìn mới về thế giới và một cách tiếp cận mới đối với người khác, bất kể đó là một cá nhân hay toàn thể một dân tộc. Đây là một niềm tin có sức biến đổi và làm mới cuộc sống, được cảm hứng từ sự bình an mà Đức Kitô đã để lại cho các môn đệ của Người (x. Ga 14,27). Được thúc đẩy chỉ từ niềm tin ấy, Giáo Hội tìm cách xúc tiến sự hợp nhất các Kitô hữu và sự hợp tác có kết quả với tín đồ các tôn giáo khác. Những khác biệt về tôn giáo không thể là nguyên nhân đưa tới xung đột; nỗ lực của mọi tín đồ cùng nhau tìm kiếm hoà bình chính là cội nguồn sinh động đưa tới sự hợp nhất giữa các dân tộc<sup>1090</sup>. Giáo Hội kêu gọi các cá nhân, các dân tộc, các chính phủ và các quốc gia chia sẻ mối quan tâm của Giáo Hội là tìm cách tái lập và củng cố hoà bình, nhấn mạnh đặc biệt tới vai trò quan trọng của luật lệ quốc tế<sup>1091</sup>.

**517.** *Giáo Hội dạy rằng chỉ có thể kiến tạo một nền hoà bình đích thực bằng cách tha thứ và hoà giải*<sup>1092</sup>. Không dễ tha thứ chút nào khi phải đối mặt với những hậu quả của chiến tranh và xung đột, vì bạo lực bao giờ cũng để lại một gánh nặng đau thương, nhất là khi bạo lực ấy đã đi tới “cùng cực của sự vô nhân đạo và khổ đau”<sup>1093</sup>. Những đau thương ấy chỉ có thể được làm dịu bớt khi mọi bên biết can đảm và thành thật suy nghĩ tới nơi tới chốn, một sự suy nghĩ có khả năng đương đầu với những khó khăn hiện tại nhưng với một thái độ đã được thanh lọc nhờ sám hối ăn năn. Người ta chỉ có thể đón nhận gánh nặng của quá khứ – một điều không thể nào quên được – khi biết tha thứ cho nhau và đón nhận sự tha thứ của nhau; vẫn biết đó là một tiến trình lâu dài và khó khăn, nhưng không phải là không thể thực hiện được<sup>1094</sup>.

**518.** *Tha thứ cho nhau không có nghĩa là loại bỏ nhu cầu về công lý và càng không phải là ngăn chặn con đường dẫn đến sự thật. Ngược lại, công lý và sự thật là những đòi hỏi cụ thể để có được sự hoà giải.* Thế nên, rất thích đáng khi đưa ra những sáng kiến nhằm thành lập các cơ quan pháp lý quốc tế. Dựa trên nguyên tắc quyền tài thẩm chung và tuân thủ những chuẩn mực tổ tụng thích hợp, những chuẩn mực biết tôn trọng quyền của người bị tố cáo và của các nạn nhân, các cơ quan ấy có thể tìm ra sự thật về các tội ác đã diễn ra trong những cuộc xung đột vũ trang<sup>1095</sup>. Tuy nhiên, để tái lập mối quan hệ giữa các dân tộc đã bị chia rẽ, tức là nhân danh sự hoà giải mà các bên đồng ý chấp nhận nhau, cần phải đi xa hơn nữa chứ không dừng lại ở chỗ xác định hành vi tội ác, cả do cố tình lẫn do thiếu sót, và không dừng lại ở những thủ tục đòi bồi thường thiệt hại<sup>1096</sup>. Ngoài ra, cần đẩy mạnh việc tôn trọng *quyền được hưởng hoà bình*. Quyền này khuyến khích “xây dựng một xã hội trong đó các cơ cấu quyền lực phải nhường ưu tiên cho các cơ cấu hợp tác, với cái nhìn nhắm đến công ích”<sup>1097</sup>.

**519.** *Chính qua việc cầu nguyện mà Giáo Hội dấn thân vào mặt trận hoà bình.* Vì cầu nguyện giúp mở rộng tâm hồn không những để liên hệ sâu xa với Thiên Chúa, mà còn để gặp gỡ người khác với sự tôn trọng, cảm thông, quý trọng và tình yêu thương<sup>1098</sup>. Cầu nguyện sẽ tiếp thêm sự can đảm và hỗ trợ cho tất cả “những người bạn thật sự của hoà bình”<sup>1099</sup>, là những người yêu chuộng hoà bình và luôn tìm cách cội vũ hoà bình trong mọi hoàn cảnh khác nhau mà họ sinh sống. Kinh nguyện phụng vụ chính là

“đỉnh cao mà mọi hoạt động của Giáo Hội hướng tới, đồng thời là nguồn mạch cho Giáo Hội kín mức sức mạnh”<sup>1100</sup>. Đặc biệt, việc cử hành Thánh Thể, “nguồn mạch và đỉnh cao của đời sống Kitô hữu”<sup>1101</sup>, là nguồn suối không bao giờ cạn cho mọi Kitô hữu dẫn thân xây dựng hoà bình thực sự<sup>1102</sup>.

**520.** *Ngày Thế giới Hoà bình* là những giờ phút tăng cường đề cầu nguyện đặc biệt cho hoà bình và để dẫn thân đặc biệt cho việc xây dựng một thế giới hoà bình. Đức Giáo hoàng Phaolô VI đã thành lập những ngày này như một truyền thống đặc biệt để dành “những suy tư và quyết tâm cho hoà bình vào ngày đầu tiên trong năm Dương lịch”<sup>1103</sup>. *Các thông điệp của Đức Giáo hoàng vào những dịp ấy là nguồn tư liệu rất phong phú để cập nhật và triển khai giáo huấn xã hội Công giáo*, đồng thời để cho thấy Giáo Hội luôn bền bỉ hoạt động nhằm cổ vũ hoà bình. “Hoà bình chỉ tự biểu lộ trong hoà bình, một nền hoà bình không tách khỏi những đòi hỏi của công lý, nhưng được hỗ trợ bằng sự hy sinh, lòng khoan dung, lòng nhân từ và tình yêu thương của con người”<sup>1104</sup>.

## PHẦN BA

*“Theo quan điểm của Giáo Hội, thông điệp xã hội của Tin Mừng không thể được xem là một lý thuyết, nhưng hơn hết thông điệp đó là nền tảng và là động lực cho mọi hành động”* (Centesimus Annus, 57).

### CHƯƠNG MƯỜI HAI

#### HỌC THUYẾT XÃ HỘI

#### VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO HỘI

##### I. HOẠT ĐỘNG MỤC VỤ TRONG LĨNH VỰC XÃ HỘI

###### a. Học thuyết xã hội và sự hội nhập văn hoá bằng lòng tin

**521.** Nhận thức được sức mạnh của Kitô giáo có thể canh tân những thực tại văn hoá và xã hội<sup>1105</sup>, Giáo Hội góp phần giáo huấn của mình vào việc xây dựng cộng đồng nhân loại qua việc nói lên ý nghĩa xã hội của Tin Mừng<sup>1106</sup>. Vào cuối thế kỷ XIX, Huân Quyền Giáo Hội đã đề cập một cách có hệ thống đến những vấn đề xã hội cấp bách của thời đại, tạo ra “một mẫu mực lâu bền cho Giáo Hội. Quả thật, Giáo Hội có những điều cần phải nói về những tình trạng nhân sinh đặc thù của cá nhân và cộng đồng, của quốc gia và quốc tế. Giáo Hội hình thành một học thuyết đích thực về những tình trạng ấy, một *bộ sưu tập* (corpus) có khả năng giúp Giáo Hội phân tích những thực tại xã hội, phê phán các thực tại ấy và đưa ra những phương hướng cần phải theo để đạt được những giải pháp công bằng cho những vấn đề có liên quan”<sup>1107</sup>. Sự can thiệp của Đức Giáo hoàng Lêô XIII vào thực tại xã hội và chính trị của thời đại ngài với Thông điệp *Rerum Novarum* (Tân Sự) “đã làm cho Giáo Hội có được ‘địa vị công dân’ như trước đây Giáo Hội vẫn từng là giữa những thực tại thay đổi của đời sống công cộng, và thế đứng này về sau này càng được khẳng định cách đầy đủ hơn”<sup>1108</sup>.

**522.** Trong học thuyết xã hội của mình, Giáo Hội trước tiên đưa ra một cái nhìn tổng thể về con người và một sự am hiểu trọn vẹn về những chiều hướng cá nhân và xã hội của con người. Khoa nhân học Kitô giáo tỏ cho thấy phẩm giá không thể bị tước đoạt của mỗi con người và đặt những thực tại của lao động, kinh tế và chính trị vào trong một viễn tượng nguyên thủy, làm toả sáng những giá trị nhân bản đích thực, đồng thời gợi hứng và nâng đỡ nhiệm vụ chứng nhân của Kitô hữu trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống cá nhân, đời sống văn hoá và xã hội. Nhờ vào “những hoa quả đầu mùa của Thánh Thần” (Rm 8,23)<sup>1109</sup>, các Kitô hữu trở nên người “có khả năng thể hiện luật mới về tình yêu” (x. Rm 8,1-11). Qua Thánh Thần, Đấng “bảo đảm cho phần gia nghiệp của chúng ta” (Ep 1,14), toàn thể con người được đổi mới từ bên trong, hướng đến cả việc hoàn thành “sự cứu chuộc của thân xác”. Theo ý nghĩa đó, học thuyết xã

hội của Giáo Hội chỉ cho thấy nền tảng luân lý của mọi hoạt động xã hội là nhằm vào sự phát triển mang tính nhân bản của con người và chuẩn mực của hoạt động xã hội là phải phù hợp với thiện ích đích thực của nhân loại, và học thuyết này được coi như những nỗ lực nhằm mục đích tạo ra những điều kiện cho phép mỗi người thể hiện được thiên chức trọn vẹn của mình.

**523.** *Nhân học Kitô giáo này đem lại sức sống và nâng đỡ cho nhiệm vụ mục vụ của người tín hữu là việc hội nhập văn hoá bằng lòng tin, mà mục đích của nó là đổi mới tự bên trong – nhờ sức mạnh của Tin Mừng – những tiêu chuẩn phán đoán của con người hiện đại, đổi mới những giá trị ẩn bên trong các quyết định của họ, đổi mới cách thức họ suy nghĩ và những kiểu mẫu mà cuộc sống họ đang rập khuôn theo đó.* “Về phần Giáo Hội, thông qua việc hội nhập này, Giáo Hội trở nên một dấu hiệu để người ta có thể dễ dàng nhận ra Giáo Hội là gì và trở nên một công cụ hữu hiệu hơn cho sứ mạng”<sup>1110</sup>. Thế giới hiện nay đang thấy rõ dấu hiệu có sự rạn nứt giữa Tin Mừng và văn hoá, do một cách nhìn quá trần tục về sự cứu độ, điều này dẫn đến khuynh hướng giản lược Kitô giáo thành “một sự khôn ngoan đơn thuần của con người, một loại khoa học giả tạo về hạnh phúc”<sup>1111</sup>. Giáo Hội ý thức rằng cần phải thực hiện “*một bước tiến khổng lồ trong nỗ lực Phúc Âm hoá của mình, và phải bước vào một giai đoạn lịch sử mới trong sự năng động truyền giáo của mình*”<sup>1112</sup>. Học thuyết xã hội của Giáo Hội được đặt trong hướng nhìn mục vụ này: “Công cuộc ‘tân Phúc Âm hoá’, một nhu cầu cấp bách cho thế giới ngày hôm nay,... cần phải bao gồm một trong những yếu tố thiết yếu là *công bố học thuyết xã hội của Giáo Hội*”<sup>1113</sup>.

#### **b. Học thuyết xã hội và hoạt động mục vụ xã hội**

**524.** *Giáo huấn xã hội của Giáo Hội là điểm tham chiếu không thể thiếu được để quyết định bản tính, phương thức, sự nối kết và phát triển của hoạt động mục vụ trong lĩnh vực xã hội.* Giáo huấn này là sự biểu hiện của thừa tác vụ Phúc Âm hoá xã hội, nhằm mục đích soi sáng, khuyến khích và nâng đỡ sự thăng tiến toàn diện của con người thông qua việc thi hành sự giải thoát của Kitô giáo trong chiều hướng trần thế và siêu việt của nó. Giáo Hội hiện diện và sinh hoạt trong lịch sử. Giáo Hội tác động đến xã hội và văn hoá của thời đại mình để hoàn thành sứ mạng là loan báo sự mới mẻ trong sứ điệp Kitô giáo cho mọi người, qua những hoàn cảnh cụ thể mà họ gặp phải những khó khăn, đấu tranh và thách đố. Giáo Hội làm hết sức để đức tin soi dẫn cho họ có thể hiểu được sự thật này là: “cuộc giải thoát thật sự chính là biết mở lòng mình ra cho tình yêu của Đức Kitô”<sup>1114</sup>. Hoạt động mục vụ xã hội của Giáo Hội là việc diễn tả cách sống động và cụ thể các nhận thức đầy đủ về sứ mạng Phúc Âm hoá của Giáo Hội trong những thực tại xã hội, kinh tế, văn hoá và chính trị của thế giới.

**525.** *Sứ điệp xã hội của Tin Mừng phải hướng dẫn Giáo Hội trong hoạt động mục vụ hai chiều của Giáo Hội: đó là vừa giúp con người, nam cũng như nữ, khám phá ra sự thật và lựa chọn con đường họ sẽ đi theo, vừa khích lệ các Kitô hữu làm chứng cho Tin Mừng với tinh thần phục vụ trong lĩnh vực hoạt động xã hội.* “Ngày nay, hơn bao giờ hết, Lời Chúa sẽ không thể được công bố và đón nhận nếu như không kèm theo bằng chứng về quyền năng của Thánh Thần, là Đấng thể hiện quyền năng đó trong hoạt động của các Kitô hữu, là những người phục vụ anh chị em mình đến độ dám

đánh đổi cả sinh mạng và tương lai của họ”<sup>1115</sup>. Nhu cầu cần phải có một cách rao giảng Tin Mừng mới mẻ (tân Phúc Âm hoá) giúp Giáo Hội hiểu rằng “ngày nay, hơn bao giờ hết, ... sứ điệp xã hội của Giáo Hội sẽ được tín nhiệm mau chóng hơn nhờ vào bằng chứng của hành động hơn là vào kết quả của tính logic nội tại và tính kiên định của sứ điệp này”<sup>1116</sup>.

**526.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội cung cấp những tiêu chuẩn nền tảng cho hành động mục vụ trong lĩnh vực hoạt động xã hội: đó là công bố Tin Mừng, đưa sứ điệp Tin Mừng vào trong bối cảnh những thực tại của xã hội, lập kế hoạch cho những hành động nhằm đổi mới những thực tại này, và làm cho chúng phù hợp với những đòi hỏi của luân lý Kitô giáo.* Tân Phúc Âm hoá xã hội đòi hỏi trước hết việc loan báo Tin Mừng này: Thiên Chúa cứu độ mọi người và toàn thể con người trong Đức Giêsu Kitô. Sự loan báo này mạc khải cho con người hiểu được chính mình và nó phải trở thành nguyên tắc lý giải các thực tại xã hội. Trong việc loan báo Tin Mừng, chiều hướng xã hội là cốt yếu và buộc phải nói đến nhưng đó không phải là chiều hướng duy nhất. Đó là chiều hướng cần phải bộc lộ những khả năng vô hạn của ơn cứu độ Kitô giáo, dù sớm hay muộn, ơn cứu độ này vẫn không thể làm cho các thực tại xã hội phù hợp một cách hoàn hảo và dứt khoát đối với Tin Mừng. Không có kết quả nào, kể cả kết quả gây ấn tượng nhất, lại có thể thoát khỏi những giới hạn của tự do con người và trạng thái hướng về cánh chung của mọi loài thụ tạo<sup>1117</sup>.

**527.** *Trên hết mọi sự, hoạt động mục vụ của Giáo Hội trong lĩnh vực xã hội phải làm chứng cho sự thật về con người.* Nhân học Kitô giáo cho phép ta nhận thức rõ rằng các vấn đề xã hội sẽ không bao giờ tìm được một giải pháp thích hợp nếu tính siêu việt của con người, được mạc khải trọn vẹn trong đức tin, lại không được bảo vệ<sup>1118</sup>. *Hoạt động xã hội của các Kitô hữu phải được cảm hứng bởi nguyên tắc căn bản là lấy con người làm trung tâm*<sup>1119</sup>. Nhu cầu thăng tiến thực thể toàn vẹn của con người thúc bách các Kitô hữu đưa ra những giá trị nổi bật để hướng dẫn mọi xã hội loài người theo một trật tự tốt đẹp và hữu ích, những giá trị đó là sự thật, công lý, tình yêu và tự do<sup>1120</sup>. Hoạt động mục vụ trong lĩnh vực xã hội phải tìm cách bảo đảm sao cho việc canh tân đời sống cộng đồng được liên kết với việc tôn trọng có hiệu quả đối với các giá trị này. Theo hướng này, lời chứng của Giáo Hội về nhiều lĩnh vực trong Tin Mừng tìm cách thúc đẩy để mỗi người và mọi dân tộc nhận thức được điều tốt, và nhận thức đó sẽ là một nguồn vô tận cho sự phát triển về mọi khía cạnh của đời sống trong xã hội.

### **c. Học thuyết xã hội và việc đào tạo**

**528.** *Cần phải tham khảo học thuyết xã hội của Giáo Hội để đào tạo Kitô hữu biết hội nhập trọn vẹn.* Khi nhấn mạnh học thuyết này như nguồn cảm hứng cho sứ mạng tông đồ và hoạt động xã hội, Huân Quyền xác tín rằng học thuyết này sẽ hình thành nên một nguồn lực đặc biệt cho việc đào tạo; “điều này đặc biệt đúng đối với giáo dân là những người có trách nhiệm trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống công cộng và xã hội. Trước hết, họ cần phải có một sự hiểu biết chính xác hơn... về học thuyết xã hội của Giáo Hội”<sup>1121</sup>. Một trong các lý do đưa đến thất bại khiến học thuyết này

không phản ánh một cách thích hợp để có thái độ sống cụ thể là vì di sản học thuyết này không được giảng dạy hay không được hiểu biết cách đầy đủ.

**529.** *Giá trị đào tạo của học thuyết xã hội của Giáo Hội cần được quan tâm hơn trong việc dạy giáo lý*<sup>1122</sup>. Giáo lý là việc giảng dạy có hệ thống về toàn bộ học thuyết Kitô giáo, nhằm dẫn dắt các tín hữu sống trọn vẹn Tin Mừng<sup>1123</sup>. Mục đích cuối cùng của giáo lý “là đưa con người không chỉ tiếp cận được mà còn hiệp thông mật thiết được với Đức Giêsu Kitô”<sup>1124</sup>. Theo đường hướng này, người ta có thể nhận ra tác động của Chúa Thánh Thần, là Đấng ban tặng đời sống mới trong Đức Kitô<sup>1125</sup>. Nhìn theo ánh sáng của đời sống mới này, trong việc giáo dục đức tin, khoa giáo lý *không thể bỏ qua* mà không quan tâm đến việc “làm sáng tỏ những thực tại một cách thích đáng, chẳng hạn như hoạt động của con người hướng tới sự giải thoát toàn vẹn cho mình, việc tìm kiếm một xã hội liên đới và huynh đệ hơn, việc đấu tranh cho công lý và xây dựng hoà bình”<sup>1126</sup>. Muốn thực hiện được những điều đó, cần phải trình bày toàn bộ giáo huấn xã hội theo lịch sử, nội dung và phương pháp của nó. Cần tiếp cận trực tiếp với văn bản của các thông điệp xã hội, cần đọc chúng trong bối cảnh Giáo Hội, hầu làm cho giáo huấn xã hội này được nhiều người đón nhận và thực hành, nhờ sự đóng góp của nhiều người có thẩm quyền và chuyên môn trong cộng đồng vào các lĩnh vực khác nhau.

**530.** *Trong bối cảnh của việc dạy giáo lý, điều quan trọng trên hết là phải giảng dạy học thuyết xã hội của Giáo Hội thế nào để thôi thúc người học làm cho các thực tại trần thế thấm nhuần Tin Mừng và mang tính nhân bản.* Thật vậy, qua học thuyết này, Giáo Hội đưa ra một kiến thức lý thuyết và thực tiễn làm hậu thuẫn cho việc dẫn thân để biến đổi đời sống xã hội, giúp nó ngày càng thích hợp một cách trọn vẹn hơn với kế hoạch của Thiên Chúa. Giáo lý xã hội nhằm mục đích đào tạo con người, nam cũng như nữ, xét trên phương diện trật tự luân lý, là những người yêu mến sự tự do đích thực, những người “sẽ hình thành phán đoán của họ theo ánh sáng của sự thật, biết hướng dẫn những hoạt động của mình với tinh thần trách nhiệm và đấu tranh cho sự thật và công lý trong việc tình nguyện hợp tác với người khác”<sup>1127</sup>. Nhân chứng của đời sống Kitô hữu có một giá trị đào tạo phi thường. “Đặc biệt đời sống thánh thiện toả sáng nơi nhiều thành phần dân Chúa, thể hiện cách khiêm tốn và thường ít khi nhìn thấy, lại tạo nên cách thức đơn giản và thu hút nhất để nhận ra được ngay vẻ đẹp của chân lý, sức mạnh giải thoát của tình yêu Thiên Chúa, và giá trị của sự trung tín vô điều kiện đối với tất cả những đòi hỏi của luật Chúa, dù trong những hoàn cảnh khó khăn nhất”<sup>1128</sup>.

**531.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội phải là nền tảng của một công trình đào tạo sâu sắc và bền bỉ, đặc biệt cho giáo dân. Một sự đào tạo như thế phải để ý đến những bốn phận của họ trong xã hội dân sự.* “Nhiệm vụ của người tín hữu không phải là thụ động chờ đợi những mệnh lệnh và hướng dẫn, nhưng chính mình phải biết tự nguyện đưa ra sáng kiến và truyền đạt tinh thần Kitô giáo vào trong cách suy nghĩ, tập quán, luật lệ và các cấu trúc của cộng đồng mình sống”<sup>1129</sup>. *Cấp bậc đầu tiên* của việc đào tạo các Kitô hữu giáo dân là phải giúp họ có khả năng hoà hợp một cách hữu hiệu những hoạt động hằng ngày vào trong lĩnh vực văn hoá, xã hội, kinh tế - chính trị và phải làm cho họ tăng thêm ý thức rằng mình có bốn phận phục vụ cho công



ích<sup>1130</sup>. *Cấp bậc thứ hai* liên quan tới việc đào tạo lương tâm chính trị nhằm mục đích chuẩn bị cho các Kitô hữu giáo dân thực thi quyền chính trị. “Những ai có biệt tài về nghệ thuật chính trường cao thượng nhưng cũng đầy khó khăn hoặc những ai có năng lực đặc biệt về vấn đề này cần được phát triển, thì phải tự chuẩn bị cho mình về vấn đề này, biết quên đi những tiện nghi và những lợi lộc vật chất cá nhân và cần dấn thân vào hoạt động chính trị”<sup>1131</sup>.

**532.** *Các cơ sở giáo dục Công giáo nên và phải thực hiện việc phục vụ đào tạo cao quý, khi tự công hiến cách đặc biệt cho việc hội nhập văn hoá của sứ điệp Kitô giáo, nghĩa là cho cuộc gặp gỡ hữu hiệu giữa Tin Mừng và các ngành kiến thức khác nhau.* Học thuyết xã hội của Giáo hội Công giáo là một phương tiện cần thiết cho một nền giáo dục Kitô giáo đạt hiệu quả là hướng tới tình yêu thương, công lý và hoà bình, cũng như hướng tới sự trưởng thành ý thức về các bổn phận luân lý và xã hội trong những lĩnh vực văn hoá và chuyên môn khác nhau.

*Những “Tuần lễ Xã hội” của người Công giáo mà Huấn Quyền luôn khuyến khích là những thí dụ điển hình về các cơ hội đào tạo.* Chúng là những thời gian đặc biệt để cho người tín hữu giáo dân biểu lộ và gia tăng sự đóng góp vào xã hội, mà những người này lại có khả năng đóng góp ở mức độ đặc biệt cao cho trật tự trần thế. Nhiều quốc gia nhận thấy rằng *những tuần lễ* này thật sự là *những dịp nghiên cứu về mặt văn hoá* trong việc trao đổi những suy tư và kinh nghiệm, nghiên cứu các vấn đề nổi bật và tìm ra những cách tiếp cận mới để giải quyết vấn đề.

**533.** *Việc tận dụng học thuyết xã hội để đào tạo các linh mục và các ứng viên chức linh mục cũng không kém phần quan trọng.* Các ứng viên này là những người, trong bối cảnh chuẩn bị cho thừa tác vụ, cần phải trau dồi một kiến thức toàn diện về giáo huấn của Giáo Hội và về mối quan tâm của Giáo Hội trong lĩnh vực xã hội cũng như sự chú ý sâu sắc đối với những vấn đề xã hội của thời đại họ sống. Bộ Giáo dục Công giáo đã phát hành tập tài liệu *Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục*<sup>1132</sup>, tài liệu này đưa ra những chỉ dẫn và khuyến cáo đặc biệt cho kế hoạch nghiên cứu đúng đắn và phù hợp với giáo huấn này.

#### **d. Khuyến khích đối thoại**

**534.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội là một công cụ ưu việt cho việc đối thoại giữa các cộng đồng Kitô giáo với cộng đồng dân sự và chính trị.* Đó là một công cụ thích hợp để cổ vũ và vun trồng những thái độ hợp tác đích thực và hữu hiệu theo các cách thức thích ứng với các hoàn cảnh. Sự dấn thân của các quyền hành dân sự và chính trị được mời gọi phục vụ thiên chức của từng cá nhân và của xã hội loài người phù hợp với những lĩnh vực riêng biệt của thẩm quyền và với những phương tiện họ có được, sự dấn thân này có thể tìm thấy trong giáo huấn xã hội của Giáo Hội một hậu thuẫn quan trọng và một nguồn cảm hứng phong phú.

**535.** *Giáo huấn xã hội của Giáo Hội cũng là mảnh đất màu mỡ cho đối thoại và hợp tác trong lĩnh vực đại kết.* Điều này xảy ra ở nhiều nơi khác nhau trên một quy mô rộng lớn liên quan tới việc bảo vệ phẩm giá con người, cổ vũ cho hoà bình, đấu tranh

cách cụ thể và hữu hiệu chống lại sự khốn cùng trong thế giới hiện nay, như nạn đói kém và nghèo nàn, nạn mù chữ, sự phân phối không công bằng của cải trên trái đất và tình trạng thiếu nhà ở. Sự hợp tác đa diện này làm tăng ý thức rằng mọi người đều là anh chị em trong Đức Kitô, và làm cho cuộc hành trình tiến tới đại kết được dễ dàng hơn.

**536.** Nhờ có chung truyền thống Cựu Ước, Giáo hội Công giáo có thể tham gia đối thoại với anh chị em Do Thái giáo, và Giáo Hội cũng thực hiện việc đối thoại này thông qua học thuyết xã hội của mình, để cùng nhau xây dựng một tương lai đem lại công lý và hoà bình cho mọi người, với tư cách là con cái của một Thiên Chúa duy nhất. Di sản thiêng liêng chung này nuôi dưỡng sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau<sup>1133</sup>, trên cơ sở này, có thể đạt được sự đồng thuận lớn lao hơn liên quan tới việc khai trừ mọi hình thức phân biệt đối xử và bảo vệ nhân phẩm.

**537.** Học thuyết xã hội của Giáo Hội cũng tiêu biểu cho một lời kêu gọi đối thoại liên tục giữa các thành viên của các tôn giáo trên thế giới để có thể cùng nhau tìm ra những hình thức hợp tác thích hợp nhất. Tôn giáo đóng một vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm hoà bình, điều này tùy thuộc vào việc cùng dẫn thân cho sự phát triển toàn diện của con người<sup>1134</sup>. Trong tinh thần gặp gỡ nhau để cầu nguyện được tổ chức tại Assisi<sup>1135</sup>, Giáo Hội tiếp tục mời gọi các tín hữu thuộc các tôn giáo khác đối thoại và thúc đẩy việc làm chứng cách hữu hiệu ở khắp mọi nơi cho những giá trị được cả gia đình nhân loại chia sẻ.

#### **e. Những chủ thể của hoạt động mục vụ xã hội**

**538.** Toàn thể dân Chúa đều có một vai trò để thực hiện trong khi Giáo Hội hoàn thành sứ mạng của mình. Với nhiều cách thức khác nhau và thông qua mỗi thành viên tùy theo năng khiếu và cách hành động thích hợp với thiên chức của mỗi người, dân Chúa phải làm tròn bổn phận công bố và làm chứng cho Tin Mừng (x. 1 Cr 9,16), trong sự nhận thức rằng “hoạt động truyền giáo là một vấn đề của mọi Kitô hữu”<sup>1136</sup>.

Công tác mục vụ trong lĩnh vực xã hội cũng được hiểu là dành cho tất cả các Kitô hữu, những người được mời gọi trở nên những chủ thể sống động để làm chứng cho học thuyết xã hội này và trở nên thành phần tích cực của truyền thống vững chắc trong “hoạt động hữu hiệu của hàng triệu người, những người cố gắng làm cho giáo huấn này trở thành nguồn cảm hứng cho sự dẫn thân của họ trong thế giới, nhờ sự thôi thúc của Huân Quyền”<sup>1137</sup>. Hoạt động với tư cách cá nhân hay cùng với những người khác trong các nhóm, các hiệp hội hay các tổ chức khác nhau, các Kitô hữu ngày nay đại diện cho “một phong trào vĩ đại để bảo vệ con người và bảo toàn nhân phẩm”<sup>1138</sup>.

**539.** Trong mỗi Giáo Hội riêng biệt, trách nhiệm hàng đầu cho việc dẫn thân mục vụ để Phúc Âm hoá các thực tại xã hội thuộc về giám mục, được các linh mục, nam nữ tu sĩ và giáo dân giúp đỡ. Cùng với sự lưu tâm đặc biệt đến những thực tại ở địa phương, giám mục có trách nhiệm cổ vũ giáo huấn và phổ biến học thuyết xã hội của Giáo Hội, điều mà giám mục cần phải thực hiện thông qua các định chế thích hợp.

*Hoạt động mục vụ của giám mục được thực hiện qua thừa tác vụ của các linh mục là những người tham gia vào nhiệm vụ giáo huấn, thánh hoá và cai quản cộng đồng Kitô hữu của giám mục. Thông qua những chương trình đào tạo thích hợp, linh mục nên phổ biến học thuyết xã hội của Giáo Hội cho các thành viên trong cộng đồng của mình và khuyến khích họ ý thức về quyền lợi và bổn phận để trở thành những chủ thể tích cực của học thuyết này. Thông qua việc cử hành các bí tích, đặc biệt là bí tích Thánh Thể và Hoà Giải, linh mục giúp tín hữu sống việc dần thân trong lĩnh vực xã hội của họ như là hoa trái của mầu nhiệm cứu độ. Linh mục cần cổ vũ hoạt động mục vụ trong phạm vi xã hội, quan tâm đặc biệt đến việc đào tạo và đồng hành thiêng liêng với các Kitô hữu giáo dân đã dần thân vào đời sống xã hội và chính trị. Linh mục nào thi hành công tác mục vụ trong các hiệp hội khác nhau của Giáo Hội, đặc biệt những hiệp hội chuyên lo việc tông đồ xã hội, có bổn phận khuyến khích sự tăng trưởng của các nhóm như thể thông qua việc giảng dạy đúng đắn học thuyết xã hội.*

**540.***Công việc mục vụ trong lĩnh vực xã hội này cũng bao gồm công việc của những người được thánh hiến tùy theo đặc ân riêng của họ. Đời sống chứng nhân sáng ngời của các người này, đặc biệt trong những hoàn cảnh rất nghèo nàn, biểu hiện một sự nhắc nhở cho mọi người về những giá trị thánh thiện và tinh thần phục vụ quảng đại cho đồng loại mình. Ân huệ dâng hiến hoàn toàn chính mình nơi các tu sĩ nam nữ được mọi người chiêm ngưỡng như là một dấu hiệu hùng hồn và mang tính tiên tri cho học thuyết xã hội của Giáo Hội. Tự hiến mình hoàn toàn cho việc phục vụ mầu nhiệm tình yêu của Đức Kitô dành cho nhân loại và thế giới, các tu sĩ như thể tham dự trước và minh chứng bằng chính đời sống của họ một số đặc điểm của nhân loại mới mà học thuyết xã hội này đang tìm cách hô hào. Trong tinh thần khiết tịnh, khó nghèo và vâng phục, những người được thánh hiến dần thân phục vụ với lòng bác ái mục vụ, đặc biệt qua kinh nguyện, và cũng nhờ kinh nguyện, họ chiêm ngưỡng kế hoạch của Thiên Chúa về thế giới và cầu xin Chúa mở lòng cho hết mọi người biết đón nhận vào trong chính bản thân mình ân huệ làm nên nhân loại mới, mà Đức Kitô trả giá bằng việc hy tế chính mình.*

## **II. HỌC THUYẾT XÃ HỘI VÀ SỰ DẦN THÂN CỦA TÍN HỮU GIÁO DÂN**

### **a. Tín hữu giáo dân**

**541.***Đặc điểm cốt yếu của tín hữu giáo dân, những người làm việc trong vườn nho của Chúa (x. Mt 20,1-16), là bản chất trần thế trong nhiệm vụ làm môn đệ Đức Kitô của họ, nhiệm vụ ấy được thực hiện chính xác nơi trần thế. “Nhiệm vụ của tín hữu giáo dân là tìm kiếm Nước Thiên Chúa qua việc gắn bó với những công việc trần gian và sắp đặt chúng theo thánh ý Chúa”<sup>1139</sup>. Qua bí tích Thánh Tẩy, người tín hữu được sáp nhập vào Đức Kitô, được tham dự vào chính đời sống và sứ mạng của Người theo bản sắc riêng của họ. “Từ ngữ ‘giáo dân’ ở đây được hiểu là tất cả các tín hữu ngoại trừ những người có chức thánh và những ai theo đuổi đời sống tu trì được Giáo Hội công nhận. Nghĩa là người tín hữu, qua bí tích Thánh Tẩy, được sáp nhập vào Đức Kitô, được đưa vào dân Chúa, và theo cách thức riêng, họ được chia sẻ chức vụ tư tế, tiên tri và vương giả của Đức Kitô, và với tất cả khả năng của mình, họ đảm nhận sứ mạng của toàn dân Kitô giáo trong Giáo Hội và trong thế giới”<sup>1140</sup>.*

**542.** *Bản sắc của tín hữu giáo dân được phát sinh và nuôi dưỡng bởi bí tích Thánh Tẩy, Thêm Sức và Thánh Thể. Bí tích Thánh Tẩy làm cho con người được đồng hình đồng dạng với Đức Kitô, Con Thiên Chúa, trưởng tử của mọi loài thụ tạo, được sai đến với tất cả như là vị Thầy và là Đấng Cứu Thế. Bí tích Thêm Sức làm cho mỗi cá nhân nên giống khuôn mẫu của Đức Kitô, Đấng được sai đến để ban sự sống mới cho công cuộc sáng tạo và cho từng hữu thể qua việc tuôn trào Thần Khí của Người. Bí tích Thánh Thể làm cho người tín hữu được tham dự vào hy tế duy nhất và hoàn hảo mà Đức Kitô dâng hiến cho Chúa Cha, bằng chính xác thân Người để cứu độ thế giới.*

*Người tín hữu Công giáo là những môn đệ của Đức Kitô bắt đầu với các bí tích, có nghĩa là qua những gì Thiên Chúa đã tác tạo nơi họ, ghi dấu nơi họ bằng chính hình ảnh của Đức Giêsu Kitô, Con của Ngài. Chính từ quà tặng ân huệ thần linh này, chứ không phải từ sự nhượng quyền của con người, mà phát sinh ra “munus” (ân huệ và trọng trách) ba mặt, tiêu biểu cho người tín hữu giáo dân, là tiên tri, tư tế và vương giả, phù hợp với bản tính trần thế của họ.*

**543.** *Bốn phạm chính đáng của tín hữu giáo dân là công bố Tin Mừng bằng lời chứng gương mẫu của đời sống được ăn rễ sâu trong Đức Kitô và được sống động qua những thực tại trần thế như gia đình; sự dấn thân vào chuyên môn trong thế giới lao động, văn hoá, khoa học và nghiên cứu; việc thực hành các trách nhiệm xã hội, kinh tế và chính trị. Tất cả những thực tại con người trần thế – cả cá nhân lẫn xã hội, bao gồm những môi trường và hoàn cảnh lịch sử khác nhau, cũng như các cấu trúc và các định chế – là bối cảnh mà trong đó người tín hữu giáo dân sống và làm việc. Những thực tại này là những nơi mà người ta đón nhận được tình yêu Thiên Chúa. Sự dấn thân của họ phải phù hợp với tầm nhìn này và được nhìn nhận như một cách diễn tả lòng bác ái theo Tin Mừng. “Đối với tín hữu giáo dân, sự hiện diện và hoạt động của họ trong thế giới không chỉ là một thực tại mang tính nhân học và xã hội học, nhưng theo một cách thức đặc biệt, đó còn là một thực tại mang tính thần học và giáo hội học nữa”<sup>1141</sup>.*

**544.** *Việc làm chứng của tín hữu giáo dân được phát sinh từ ân huệ Chúa ban, được công nhận, nuôi dưỡng và dẫn tới sự trưởng thành<sup>1142</sup>. Động lực này làm cho sự dấn thân của họ trên thế giới có ý nghĩa và khác với những đặc tính hoạt động đặc thù của chủ nghĩa nhân bản vô thần, những đặc tính ấy không có một nền tảng tối hậu và bị đóng khung trong những giới hạn hoàn toàn thế tục. Lấy viễn cảnh cánh chung là then chốt mới có thể đem đến một sự hiểu biết đúng đắn về những thực tại con người. Từ điểm tựa là những ích lợi xác định này, tín hữu giáo dân có thể dấn thân vào hoạt động trần thế theo những tiêu chuẩn đích thực. Những mức sinh hoạt cao và năng suất kinh tế lớn hơn không phải là các chỉ báo có giá trị duy nhất để đo lường thành tựu đầy đủ của con người trong cuộc sống này, và thậm chí chúng còn kém giá trị đối với cuộc sống mai hậu, “bởi vì tầm nhìn của con người không chỉ giới hạn trong trật tự trần thế; tuy sống trong tầm mức của lịch sử nhân loại, con người vẫn bảo tồn toàn vẹn vận mệnh vĩnh cửu của mình”<sup>1143</sup>.*

## **b. Linh đạo giáo dân**

**545.** *Tín hữu giáo dân được mời gọi vun trồng linh đạo giáo dân đích thực mà qua đó họ được tái sinh thành những con người mới, được thánh hoá và trở nên những người thánh hoá, được dìm trong mầu nhiệm Thiên Chúa và được đặt vào lòng xã hội. Một linh đạo như thế sẽ xây dựng thế giới theo Thần Khí của Đức Giêsu. Điều đó làm cho con người có khả năng nhìn xa hơn lịch sử mà không tách mình ra khỏi lịch sử, có khả năng vun đắp một tình yêu mãnh liệt đối với Thiên Chúa mà không xa cách anh chị em mình, những người mà họ có thể hiểu như Chúa hiểu và yêu như Chúa yêu. Linh đạo này ngăn chặn được cả hai chủ nghĩa duy linh sâu đậm và chủ nghĩa duy hoạt xã hội, thay vào đó, nó tự biểu lộ trong một tổng hợp sống động đem lại sự hợp nhất, ý nghĩa và niềm hy vọng cho sự hiện hữu, mà vì nhiều lý do khác nhau, sự hiện hữu này trở thành mâu thuẫn và manh mún. Được thúc đẩy bởi một linh đạo như thế, tín hữu giáo dân có khả năng đóng góp vào việc “thánh hoá thế giới, tự bên trong như men trong bột, bằng cách chu toàn bốn phận riêng của mình. Vì vậy, đặc biệt qua bằng chứng đời sống riêng của mình... họ phải biểu lộ Đức Kitô cho người khác”<sup>1144</sup>.*

**546.** *Tín hữu giáo dân cần củng cố đời sống tâm linh và luân lý của mình để ngày càng trở nên thành thạo trong việc chu toàn các bốn phận của mình. Việc đào sâu các động lực bên trong và trau dồi lối sống thích hợp cho công việc của họ trong các lĩnh vực xã hội và chính trị là những kết quả của việc đào tạo năng động và liên tục, trước tiên là hướng tới sự hài hoà giữa niềm tin và cuộc sống với những phức tạp của nó... Vì vậy, trong kinh nghiệm của các tín hữu, “không thể có hai cuộc sống cùng tồn tại mà lại cứ song song với nhau, một đằng gọi là đời sống ‘tâm linh’ với những giá trị và những đòi hỏi của nó; đằng khác, được gọi là đời sống ‘thế tục’, nghĩa là đời sống trong gia đình, tại nơi làm việc, trong các mối quan hệ xã hội, trong những trách nhiệm của đời sống công cộng và trong văn hoá”<sup>1145</sup>.*

*Liên kết niềm tin và cuộc sống với nhau đòi hỏi phải theo con đường đã được vạch ra một cách đúng đắn bởi những yếu tố đặc trưng của đời sống Kitô hữu: Ngôi Lời Thiên Chúa như là một điểm quy chiếu; việc cử hành mầu nhiệm Kitô giáo trong phụng vụ; kinh nguyện cá nhân; kinh nghiệm đích thực của Giáo Hội được tăng cường bởi những việc đào tạo đặc biệt của các nhà hướng dẫn tâm linh sâu sắc; việc thực thi những đức tính xã hội và việc dần dần thâm nhập vào công tác đào tạo văn hoá và chuyên môn.*

### **c. Hành động thận trọng**

**547.** *Tín hữu giáo dân cần hành động theo tiếng gọi của sự thận trọng, một đức tính làm cho ta có thể nhận ra được sự thiện đích thực trong mọi trường hợp và chọn ra được những phương tiện đúng đắn để đạt được sự thiện đó. Nhờ đức tính này, những nguyên tắc luân lý được áp dụng cách chính xác trong những trường hợp riêng biệt. Chúng ta có thể nhận ra ba thời điểm riêng biệt khi sự thận trọng được thực hành để làm sáng tỏ và lượng giá các tình hình, gợi hứng cho những quyết định và thôi thúc hành động. Thời điểm thứ nhất được nhận thấy trong suy tư và tham vấn, qua đó những vấn đề được nghiên cứu và những ý kiến cần thiết được tìm tòi. Thời điểm thứ hai là thời điểm lượng giá khi thực tại được phân tích và phán đoán trong ánh sáng của kế hoạch Thiên Chúa. Thời điểm thứ ba là thời điểm quyết định dựa trên những*

giai đoạn trước và làm cho có thể chọn lựa được một quyết định giữa những hành động khác nhau cần xúc tiến.

**548.** *Sự thận trọng làm cho những quyết định nhất quán có thể thực hiện được, và thực hiện chúng với óc thực tế và có ý thức trách nhiệm về những hậu quả của hành vi mình làm.* Ý kiến phổ biến coi sự thận trọng ngang hàng với sự khôn khéo sắc sảo, với những toan tính thực dụng, với sự thiếu tự tin hoặc với tính nhút nhát hay thiếu dứt khoát, đều là những hiểu biết rất không đúng về đức tính này. Đây là một đặc tính của lý trí thực tiễn và đưa ra sự hỗ trợ trong việc quyết định tiến trình hành động cần phải theo với sự khôn ngoan và can đảm và trở thành thước đo cho những đức tính khác. Sự thận trọng xác định thiện ích như một bổn phận và chỉ cho con người thấy cần phải hoàn thành thiện ích ấy bằng cách thức nào<sup>1146</sup>. Suy cho cùng, thận trọng là một đức tính đòi hỏi sự thể hiện trưởng thành trong suy nghĩ và chịu trách nhiệm về sự hiểu biết khách quan đối với một tình huống đặc biệt và về việc tạo ra những quyết định theo một ý chí đúng đắn<sup>1147</sup>.

#### **d. Học thuyết xã hội và các hiệp hội giáo dân**

**549.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội phải trở thành một phần không thể thiếu trong việc đào tạo đang được xúc tiến cho tín hữu giáo dân. Kinh nghiệm cho thấy công việc đào tạo này chỉ có thể được thực hiện trong các hiệp hội của Giáo Hội dành cho giáo dân để đáp ứng chính xác cho những “tiêu chuẩn của Giáo Hội”<sup>1148</sup>. “Các nhóm, các hiệp hội và các phong trào cũng có vai trò của mình trong việc đào tạo giáo dân. Thật vậy, chúng có khả năng, với phương pháp riêng của từng tổ chức, công hiến một sự đào tạo thông qua kinh nghiệm được chia sẻ một cách sâu sắc trong đời sống tông đồ, đồng thời tạo cơ hội hoà nhập, làm cho việc đào tạo, mà các thành viên của họ nhận được nơi người khác và các cộng đồng khác, được cụ thể và chuyên biệt”<sup>1149</sup>.*

Học thuyết xã hội của Giáo Hội nâng đỡ và chiếu toả ánh sáng lên vai trò của các hiệp hội, các phong trào và các nhóm giáo dân đang dần thân cho công cuộc canh tân Kitô giáo trong nhiều khu vực khác nhau của trật tự trần thế<sup>1150</sup>. “Sự hiệp thông của Giáo Hội, đã hiện diện và hoạt động trong các sinh hoạt của cá nhân, biểu lộ đặc biệt nơi các tín hữu giáo dân đang làm việc chung trong các nhóm, nghĩa là qua những sinh hoạt được thực hiện với những người khác trong quá trình tham gia đầy trách nhiệm của họ vào đời sống và sứ vụ của Giáo Hội”<sup>1151</sup>.

**550.** *Học thuyết xã hội của Giáo Hội vô cùng quan trọng đối với các hiệp hội của Giáo Hội mà mục tiêu của chúng là hoạt động mục vụ trong xã hội.* Những hiệp hội này được người ta thích tìm đến để tham khảo, vì chúng hiện diện trong xã hội như là những bộ phận của Giáo Hội theo đúng bản chất của chúng; điều này cho thấy tầm quan trọng và giá trị của cầu nguyện, của suy tư và đối thoại để bàn đến và cải thiện các thực tại xã hội. Mỗi người phải ghi nhớ sự khác biệt, trong từng trường hợp, “giữa các hoạt động của Kitô hữu – khi họ hành động với tư cách cá nhân hay tập thể trên danh nghĩa là những công dân được hướng dẫn bởi tiếng gọi của lương tâm Kitô giáo – và hoạt động của họ cùng với các vị chủ chăn của mình nhân danh Giáo Hội”<sup>1152</sup>.

*Những hiệp hội chuyên biệt khác nhau quy tụ con người lại với nhau nhân danh thiên chức và sứ mệnh Kitô hữu trong lĩnh vực riêng về chuyên môn hoặc văn hoá có vai trò quý giá trong việc đào tạo nên các Kitô hữu trưởng thành. Ví dụ, hiệp hội các bác sĩ Công giáo quy tụ các thành viên của hội để cùng nhau nhận thức rõ về nhiều vấn đề được y học, sinh vật học và các khoa học khác đặt ra trước năng lực chuyên môn của các bác sĩ, cũng như trước lương tâm cá nhân và niềm tin của họ. Tương tự như vậy, cũng có thể nói đến các hiệp hội dành cho các giáo viên Công giáo, các nhà chuyên môn về luật pháp, các doanh nhân nam nữ, các công nhân cũng như các hiệp hội thể thao Công giáo, hiệp hội về sinh thái, v.v... Trong bối cảnh này, học thuyết xã hội của Giáo Hội chỉ cho thấy đây là những phương tiện hữu hiệu để đào tạo lương tâm cho cá nhân và hình thành nền văn hoá quốc gia.*

### **e. Phục vụ trong những khu vực khác nhau của đời sống xã hội**

**551.** *Sự hiện diện của giáo dân trong đời sống xã hội được tiêu biểu bởi việc phục vụ, đó là dấu hiệu và sự biểu lộ của tình yêu, được thể hiện trong lĩnh vực gia đình, văn hoá, lao động, kinh tế và chính trị theo những khía cạnh đặc trưng. Tuân theo những đòi hỏi khác trong lĩnh vực lao động đặc biệt của mình, giáo dân nam nữ diễn tả sự thật của lòng tin và đồng thời cũng diễn tả sự thật của học thuyết xã hội của Giáo Hội, làm cho học thuyết này hoàn toàn trở thành một thực tại khi học thuyết ấy được sống một cách cụ thể với mục đích để giải quyết các vấn đề xã hội. Quả thật, sự tin cậy đối với học thuyết này phát xuất một cách trực tiếp từ bằng chứng của hành động hơn là tính nhất quán nội tại hoặc tính logic của nó<sup>1153</sup>.*

*Tiến vào Thiên Niên Kỷ Thứ Ba của kỷ nguyên Kitô giáo, qua đời sống chứng nhân, người giáo dân sẽ cởi mở chính mình cho tất cả những ai mà cùng với họ đón nhận gánh nặng trách nhiệm về lời mời gọi khẩn thiết nhất của thời đại chúng ta. “Rút ra từ những kho tàng giáo huấn của Giáo Hội, những đề nghị của Công Đồng này nhắm tới tất cả mọi người, dù họ tin vào Thiên Chúa hoặc không nhìn nhận Ngài cách công khai; những đề nghị ấy có ý giúp họ nhận thức sâu sắc hơn về vận mệnh của mình, giúp cho lao động phù hợp hơn với phẩm giá cao quý của con người, giúp phấn đấu để có một cảm thức sâu đậm hơn về tình huynh đệ phổ quát và giúp đáp ứng những yêu cầu khẩn thiết của thời đại chúng ta với một nỗ lực quảng đại và phổ biến của tình yêu”<sup>1154</sup>.*

### **1. Phục vụ con người**

**552.** *Trong những lĩnh vực dẫn thân xã hội của giáo dân, việc phục vụ con người chiếm ưu thế hàng đầu. Cổ vũ cho phẩm giá của mọi người, tài sản quý nhất của những con người, nam cũng như nữ, là “nhiệm vụ thiết yếu, hiểu theo một nghĩa nào đó, là nhiệm vụ trọng tâm và thống nhất của việc phục vụ mà Giáo Hội, và giáo dân trong Giáo Hội, được mời gọi để thể hiện cho gia đình nhân loại”<sup>1155</sup>.*

*Hình thức thứ nhất, trong đó nhiệm vụ được thực hiện, bao gồm sự dẫn thân và những nỗ lực đổi mới chính mình từ bên trong, vì lịch sử con người không phải bị chi phối bởi thuyết tiền định phi ngời vị nhưng bởi đa số các chủ thể mà những hành động tự*



do của họ hình thành nên trật tự xã hội. Tự bản thân những định chế xã hội không bảo đảm cho công ích một cách tự động; sự “đổi mới tinh thần của Kitô giáo”<sup>1156</sup> từ bên trong *phải đi trước* việc dân thân nhằm cải thiện xã hội “theo tâm thức của Giáo Hội được thiết lập một cách vững chắc trên nền tảng công lý và bác ái xã hội”<sup>1157</sup>.

*Chính từ sự chuyển biến của các tâm hồn mà nảy sinh ra mối quan tâm đến những người khác để yêu thương họ như anh chị em mình.* Sự quan tâm này giúp chúng ta hiểu được nghĩa vụ và sự dân thân để làm lành mạnh các định chế, các cơ cấu và các điều kiện sống đi ngược lại với phẩm giá con người. Giáo dân vì thế cùng một lúc vừa phải làm biến đổi các con tim đồng thời vừa cải thiện các cơ cấu, trong khi chú ý đến những hoàn cảnh lịch sử và sử dụng những phương tiện hợp pháp để làm cho phẩm giá của mọi người nam nữ được tôn trọng thật sự và được cổ vũ bên trong các định chế.

**553.** *Cổ vũ phẩm giá con người trên hết ngụ ý việc xác định tính bất khả xâm phạm của quyền được sống, từ khi được thụ thai cho đến lúc chết một cách tự nhiên, là quyền thứ nhất trong các quyền lợi và là điều kiện cho tất cả các quyền khác của con người*<sup>1158</sup>. Hơn nữa, tôn trọng nhân phẩm đòi buộc phải *nhìn nhận chiều hướng tôn giáo của con người*. “Đây không chỉ đơn giản là một đòi buộc ‘liên quan đến những vấn đề của niềm tin’, mà còn là một đòi buộc không thể tách biệt ra khỏi thực tại cá nhân của con người”<sup>1159</sup>. *Sự nhìn nhận hữu hiệu về quyền tự do lương tâm và tự do tôn giáo* là một trong những di sản cao quý nhất và là một trong những bổn phận quan trọng nhất của mỗi dân tộc muốn bảo đảm thiện ích của cá nhân và xã hội<sup>1160</sup>. Trong bối cảnh văn hoá hiện nay, nhu cầu đặc biệt khẩn thiết là nhu cầu *bảo vệ hôn nhân và gia đình*, muốn đáp ứng đầy đủ nhu cầu này, người ta phải xác tín về giá trị duy nhất và riêng biệt của hai thực tại đó đối với sự phát triển đích thực của xã hội loài người<sup>1161</sup>.

## **2. Phục vụ trong lĩnh vực văn hoá**

**554.** *Văn hoá phải là lĩnh vực ưu tiên cho sự hiện diện và dân thân của Giáo Hội và các cá nhân Kitô hữu.* Công đồng Vatican II nhận thấy sự tách rời của niềm tin Kitô giáo với đời sống hằng ngày như là một trong những sai lạc trầm trọng nhất của thời đại chúng ta<sup>1162</sup>. Tình trạng không có một viễn cảnh siêu hình, sự đánh mất lòng khát vọng tìm Chúa vì yêu mình quá độ nên chỉ tự phục vụ cho chính bản thân, và các hình thức khác nhau gặp thấy trong những lối sống tiêu thụ; dành ưu tiên cho việc nghiên cứu khoa học và kỹ thuật như là cùng đích của đời mình; chú trọng vào dáng vẻ bên ngoài, nỗ lực truy tìm hình ảnh, những kỹ thuật truyền thông. Tất cả các hiện tượng trên đây cần phải hiểu trong các khía cạnh văn hoá của chúng và cần phải đặt trong tương quan với vấn đề trọng tâm của con người, của sự phát triển con người toàn diện, của năng lực giao tiếp và liên hệ với người khác, và của sự tìm kiếm không ngừng của con người để trả lời cho những vấn đề lớn đặt ra trong cuộc sống. Cần phải ghi nhớ rằng “nhờ văn hoá, con người, với tư cách là người, sẽ trở thành người hơn, và một khi “là” người hơn như thế, thì cũng làm cho sự hiện hữu có giá trị hơn”<sup>1163</sup>.

**555.** *Cổ vũ một nền văn hoá xã hội và chính trị được gọi hứng từ Tin Mừng phải là một phạm vi hoạt động có tầm quan trọng đặc biệt đối với tín hữu giáo dân. Lịch sử gần đây cho thấy sự yếu kém và thất bại hoàn toàn của những viễn cảnh văn hoá được quần chúng đón nhận và thịnh hành trong một thời gian dài, nhất là trên tầm mức xã hội và chính trị. Đặc biệt trong những thập niên sau Thế Chiến Thứ Hai, các Kitô hữu trong các quốc gia khác nhau đã tham gia vào lĩnh vực xã hội và chính trị tới mức độ cao, điều đó cho thấy ngày càng rõ ràng hơn tính kiên định trước sau như một của nguồn cảm hứng và của di sản các giá trị nơi họ. Thật vậy, sự tham gia vào lĩnh vực xã hội và chính trị của các Kitô hữu không bao giờ bị giới hạn vào việc chỉ làm biến đổi các cơ cấu mà thôi, vì sự tham gia này diễn ra ở tận các nền móng của một nền văn hoá biết đón nhận và lắng nghe sự suy luận được hình thành bởi lòng tin và luân lý, vì coi lòng tin và luân lý như thể là nền tảng và mục tiêu của kế hoạch cụ thể. Khi thiếu sự nhận thức này, chính các Kitô hữu bị lên án là đã làm phân tán văn hoá và những đề nghị của họ trở nên thiếu sót và bị giới hạn. Một ưu tiên cấp bách ngày nay cũng được tìm thấy trong nhu cầu giới thiệu di sản truyền thống Công giáo, các giá trị và nội dung của truyền thống này và toàn bộ di sản thiêng liêng, tri thức và luân lý của học thuyết Công giáo bằng những từ ngữ được cập nhật hoá về mặt văn hoá. Niềm tin vào Đức Giêsu Kitô, Đấng diễn tả chính mình như “là con đường, là sự thật và là sự sống” (Ga 14,6), thúc bách các Kitô hữu ngày nay dần thân cách kiên quyết và mới mẻ để xây dựng một nền văn hoá chính trị xã hội được gọi hứng từ Tin Mừng<sup>1164</sup>.*

**556.** *Sự hoàn hảo trọn vẹn của con người và thiện ích của toàn thể xã hội là những cứu cánh thiết yếu của nền văn hoá<sup>1165</sup>; vì vậy chiều hướng đạo đức của văn hoá là một ưu tiên trong sinh hoạt xã hội của người tín hữu giáo dân. Không chú ý đến chiều hướng này sẽ dễ dàng biến văn hoá thành một công cụ làm nghèo nhân loại. Nền văn hoá có thể trở nên cằn cỗi và đi đến suy đồi khi nó “chỉ hướng về bên trong và cố gắng duy trì những lối sống lỗi thời qua việc từ chối bất cứ trao đổi hay thảo luận nào có liên quan đến sự thật về con người”<sup>1166</sup>. Trái lại, việc tạo nên một nền văn hoá có khả năng làm phong phú con người, nam cũng như nữ, đòi hỏi sự tham gia của toàn thể con người, trên bình diện văn hoá mà con người này thể hiện tính sáng tạo, trí thông minh, sự hiểu biết của mình về thế giới và về con người; và hơn nữa, càng làm phong phú những ai biết sử dụng tốt khả năng tự kiểm chế, hy sinh bản thân, sống liên đới và sẵn sàng đẩy mạnh công ích<sup>1167</sup>.*

**557.** *Sự tham gia về mặt xã hội và chính trị của giáo dân trong lĩnh vực văn hoá ngày nay đang chuyển biến theo những hướng chuyên biệt. Trước tiên là cố gắng bảo đảm quyền có một nền văn hoá nhân bản và dân sự cho mỗi con người, “phù hợp với phẩm giá của con người, không phân biệt chủng tộc, giới tính, quốc gia, tôn giáo hoặc những hoàn cảnh xã hội”<sup>1168</sup>. Quyền này bao hàm quyền của các gia đình và những con người được đi học trong các trường miễn phí và các trường mở; tự do tiếp cận với các phương tiện truyền thông xã hội, cũng như tránh được mọi hình thức độc quyền và kiểm soát về ý thức hệ trong lĩnh vực này; tự do nghiên cứu, chia sẻ tư tưởng, bàn cãi và thảo luận. Nhiều hình thức tước đoạt về văn hoá và không nhìn nhận các quyền lợi của văn hoá chính là nguồn phát sinh ra sự nghèo khổ của nhiều dân tộc. Sự dấn thân vào việc giáo dục và đào tạo con người luôn là mối quan tâm hàng đầu của hoạt động xã hội Kitô giáo.*

**558.** *Thách đố thứ hai cho sự dân thân Kitô giáo liên quan đến nội dung của văn hoá, đó là sự thật. Vấn đề sự thật là cốt lõi của văn hoá vì vấn đề này nằm trong bốn phận của mỗi con người là phải duy trì một sự hiểu biết về con người toàn vẹn, trong đó các giá trị về trí tuệ, ý chí, lương tâm và tình huynh đệ là những nét nổi bật*<sup>1169</sup>. Một nền nhân học đúng đắn là tiêu chuẩn để soi chiếu và xác minh mọi hình thức lịch sử của văn hoá. Người Kitô hữu dân thân trong lĩnh vực văn hoá để kiên quyết phản đối mọi viễn cảnh mang tính giản lược và ý thức hệ về con người và sự sống. Động lực thúc đẩy con người mở ra cho sự thật trên hết được bảo đảm bởi sự kiện là “các nền văn hoá khác nhau xét cho cùng là những phương thức đối mặt khác nhau một cách cơ bản trước vấn đề đi tìm ý nghĩa về sự hiện hữu của con người”<sup>1170</sup>.

**559.** *Các Kitô hữu phải hoạt động sao cho toàn bộ giá trị về chiều hướng tôn giáo của văn hoá được nhìn nhận. Đây là một nhiệm vụ hết sức quan trọng và cấp bách đối với phẩm chất của cuộc sống con người, cả về mức độ cá nhân lẫn xã hội. Vấn đề phát sinh từ mâu nhiệm sự sống và quy chiếu về mâu nhiệm cao cả hơn là mâu nhiệm Thiên Chúa nằm ở vị trí trung tâm của mọi nền văn hoá. Khi vấn đề này bị loại bỏ thì nền văn hoá và đời sống luân lý của các dân tộc cũng bị suy đồi*<sup>1171</sup>. Chiều hướng tôn giáo đích thực là thành phần thiết yếu của con người và cho phép con người triển khai các hoạt động đa dạng của mình hướng về một chân trời rộng lớn để tìm thấy ở đó ý nghĩa và hướng đi cho các hoạt động này. Tính tôn giáo hoặc tâm linh của con người được thể hiện thành những hình thức được một nền văn hoá tiếp nhận và chính nó lại đem đến sức sống và nguồn cảm hứng cho nền văn hoá đó. Vô số các công trình nghệ thuật của từng thời đại làm chứng cho điều này. Khi chiều hướng tôn giáo của con người hay của một dân tộc bị phủ nhận, chính văn hoá bắt đầu suy tàn, đôi khi biến mất hoàn toàn.

**560.** *Trong việc thăng tiến một nền văn hoá đích thực, giáo dân sẽ đặt trọng tâm vào các phương tiện truyền thông đại chúng, và trên hết, bằng cách kiểm tra lại những nội dung của vô số những chọn lựa mà người ta thực hiện. Những lựa chọn này, mặc dầu khác nhau giữa nhóm này với nhóm khác, từ cá nhân này đến cá nhân kia, nhưng tất cả đều có một trọng lượng luân lý và cần được đánh giá theo tính luân lý này. Để chọn lựa một cách chính xác, mỗi người cần phải biết những chuẩn mực của trật tự luân lý và áp dụng chúng một cách trung thực*<sup>1172</sup>. Giáo Hội trao tặng một truyền thống lâu dài về sự khôn ngoan, ăn rễ sâu trong Mạc Khải của Thiên Chúa và trong suy tư của con người<sup>1173</sup>, định hướng thần học của truyền thống này cung cấp một chức năng điều chỉnh quan trọng cho cả hai “giải pháp: một là giải pháp ‘vô thần’, đã tước đi một trong những chiều hướng cơ bản nơi con người, được gọi là chiều hướng tâm linh, và thứ hai là các giải pháp dễ dãi và hưởng thụ, dưới những chiêu bài khác nhau, tìm cách thuyết phục con người rằng họ được tự do đối với mọi luật lệ, kể cả đối với chính Thiên Chúa”<sup>1174</sup>. Thay vì phê phán các phương tiện truyền thông xã hội, truyền thống này được đưa ra để phục vụ chúng: “Nền văn hoá khôn ngoan của Giáo Hội có thể cứu nền văn hoá truyền thông đại chúng khỏi trở thành một thứ thu gom những sự việc một cách vô nghĩa”<sup>1175</sup>.

**561.** *Tín hữu giáo dân sẽ coi các phương tiện truyền thông như những công cụ tạo nên và tăng cường sự liên đới: “Sự liên đới là kết quả của truyền thống chân thật,*

*đúng đắn cũng như của sự trao đổi tự do các ý tưởng làm tăng thêm sự hiểu biết và tôn trọng đối với người khác”<sup>1176</sup>. Điều này thật không đúng nếu truyền thông đại chúng được dùng để xây dựng và duy trì những hệ thống kinh tế nhằm phục vụ cho sự tham lam và thèm khát. Đối diện với những bất công nghiêm trọng, việc quyết định làm ngơ hoàn toàn trước những khía cạnh đau khổ của con người phản ánh một sự chọn lựa không thể biện minh được<sup>1177</sup>. Các cơ cấu và chính sách truyền thông, cũng như sự phân phối kỹ thuật là những nhân tố giúp cho một số người trở nên “giàu thông tin” và cùng lúc những người khác trở nên “nghèo thông tin”, vào thời điểm mà sự phồn vinh, và ngay cả sự sống còn, đều tùy thuộc vào thông tin. Bằng cách này, các phương tiện truyền thông luôn góp phần tạo nên những bất công và mất quân bình, là những nguyên nhân đưa tới chính sự đau khổ mà chúng truyền thông. Kỹ thuật truyền thông và thông tin, cùng với việc đào tạo cách sử dụng nó, phải nhắm tới mục đích là xoá bỏ những bất công và mất quân bình như thế.*

**562.** *Không phải chỉ những nhà chuyên môn trong lĩnh vực truyền thông mới là những người duy nhất có bổn phận đạo đức. Những người sử dụng phương tiện truyền thông cũng có trách nhiệm. Những người điều hành truyền thông đại chúng cố gắng chu toàn các trách nhiệm của họ để xứng đáng nhận được sự ngưỡng mộ của khán thính giả, là những người ý thức về chính những trách nhiệm của họ. Bổn phận thứ nhất của những người sử dụng phương tiện truyền thông là nhận định và chọn lọc. Các bậc phụ huynh, các gia đình và Giáo Hội đều có những trách nhiệm rõ ràng không thể phủ nhận được. Lời cảnh báo của thánh Phaolô vang lên mạnh mẽ và rõ ràng cho những ai đang hoạt động với những khả năng khác nhau trong những lĩnh vực truyền thông xã hội: “Bởi vậy, hãy cởi bỏ sự gian dối, mỗi người trong anh em hãy nói sự thật với người lân cận, vì chúng ta là phần thân thể của nhau... Ước gì không có lời độc địa nào thốt ra từ môi miệng anh em, nhưng nếu cần hãy nói những gì tốt đẹp để xây dựng và giúp ích cho người nghe” (Ep 4,25.29). Phục vụ con người qua việc xây dựng cộng đồng nhân loại dựa trên nền tảng liên đới, công lý và tình yêu, cũng như phổ biến chân lý về cuộc sống con người và về sự hoàn tất sau cùng của cuộc sống ấy nơi Thiên Chúa, nằm ở ngay trung tâm của đạo đức trong các phương tiện truyền thông đại chúng<sup>1178</sup>. Trong ánh sáng đức tin, truyền thông của con người có thể được coi như một hành trình từ tháp Babel tới ngày Chúa Thánh Thần hiện xuống, hay nói đúng hơn, như là sự dẫn thân của cá nhân và xã hội để vượt lên sự sụp đổ của truyền thông (x. St 11,4-8), mở đường cho con người đi vào quà tặng ngôn ngữ (x. Cv 2,5-11), đi vào sự truyền thông được phục hồi bởi quyền năng của Chúa Thánh Thần do Chúa Con gửi đến.*

### **3. Phục vụ trong lĩnh vực kinh tế**

**563.** *Đối diện với những phức tạp của bối cảnh kinh tế ngày nay, tín hữu giáo dân sẽ được các nguyên tắc của Huấn Quyền về xã hội dẫn dắt trong những hành động của họ. Nhất thiết phải biết đến và chấp nhận các nguyên tắc này trong chính lĩnh vực hoạt động kinh tế. Khi không biết đến các nguyên tắc ấy, trên hết là nguyên tắc con người phải là trọng tâm của mọi hoạt động kinh tế, thì phẩm chất của hoạt động kinh tế bị tổn thương<sup>1179</sup>.*

Sự dân thân của các Kitô hữu cũng sẽ được diễn tả thành một nỗ lực tư duy có tính văn hoá mà mục tiêu là *phân định những mô hình phát triển kinh tế và xã hội đương thời*. Giản lược chủ đề phát triển hoàn toàn vào vấn đề kỹ thuật sẽ tước đoạt nội dung đích thực của phát triển, một nội dung liên quan đến “phẩm giá của các cá nhân và dân tộc”<sup>1180</sup>.

**564.** *Các nhà kinh tế, những người làm việc trong lĩnh vực này và những nhà lãnh đạo chính trị phải ý thức được nhu cầu cấp bách là phải xem xét lại nền kinh tế, một mặt là xét đến sự nghèo túng bi thảm về vật chất của hàng tỷ người, và mặt khác, xét đến một sự thật là “các cơ cấu kinh tế, xã hội, văn hoá hiện nay không được trang bị đầy đủ để đáp ứng những đòi hỏi của sự phát triển chính đáng”<sup>1181</sup>. Những yêu cầu hợp lý về năng suất kinh tế cần phải làm cho hài hoà hơn với những yêu cầu tham gia chính trị và công bằng xã hội. Nói một cách cụ thể, điều này có nghĩa là sự liên đới phải là thành phần không thể thiếu trong mạng lưới lệ thuộc lẫn nhau về kinh tế, chính trị và xã hội mà tiến trình toàn cầu hoá hiện nay đang có khuynh hướng củng cố<sup>1182</sup>. Trong nỗ lực xem xét lại này, người ta thấy các thực thể kinh tế được tổ chức tốt và đang mang lại hiệu quả, các hiệp hội có nguồn cảm hứng Kitô giáo năng động trong lĩnh vực kinh tế – chẳng hạn như các tổ chức công nhân, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và các nhà kinh tế – đóng một vai trò quý giá.*

#### **4. Phục vụ trong lĩnh vực chính trị**

**565.** *Đối với tín hữu giáo dân, việc tham gia vào chính trị là một hành động thích đáng và đòi hỏi nhiều nỗ lực để biểu lộ sự dân thân của Kitô hữu trong việc phục vụ người khác<sup>1183</sup>. Việc theo đuổi công ích trong tinh thần phục vụ, việc phát triển công lý với sự quan tâm đặc biệt đến những tình trạng đói nghèo và đau khổ, việc tôn trọng quyền tự trị của các thực tại trần thế, nguyên tắc bổ trợ, việc cổ vũ đối thoại và hoà bình trong bối cảnh của tình liên đới: đó là những tiêu chuẩn phải gợi hứng cho người giáo dân trong hoạt động chính trị của họ. Tất cả các tín hữu, trong tư cách là người có quyền lợi và bổn phận công dân, đều buộc phải tuân thủ những nguyên tắc hướng dẫn này. Còn những ai đang nắm giữ những vị trí trong các tổ chức xử lý các vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực công, bất kể trong bộ máy hành chính địa phương hay trong những cơ quan quốc gia và quốc tế, cần phải quan tâm đặc biệt để tuân thủ các nguyên tắc đó.*

**566.** *Những nhiệm vụ kèm theo các trách nhiệm trong các cơ quan xã hội và chính trị đòi hỏi một sự dân thân triệt để và hài hoà, nghĩa là có khả năng chứng minh cách rõ ràng sự cần thiết tuyệt đối của chiều hướng đạo đức trong đời sống xã hội và chính trị, thông qua những đóng góp có suy nghĩ cho việc tranh luận, hoạch định và những hành động chọn lọc trong lĩnh vực chính trị. Việc không quan tâm đầy đủ tới chiều hướng luân lý dẫn đến một cuộc sống mất hẳn tính người trong xã hội cũng như trong các cơ quan xã hội và chính trị, từ đó củng cố “cấu trúc tội lỗi”<sup>1184</sup>. Sống và hành động phù hợp với lương tâm mỗi người trong các vấn đề chính trị không phải là sự chấp nhận mù quáng những lập trường xa lạ với chính trị hoặc chấp nhận một loại chủ thuyết xưng thú tội lỗi nào đó, nhưng là cách thức qua đó các Kitô hữu trao tặng sự*

cống hiến cụ thể, để thông qua đời sống chính trị, xã hội sẽ trở nên công bằng và nhất quán hơn với phẩm giá con người”<sup>1185</sup>.

**567.** *Trong bối cảnh dân thân chính trị của giáo dân, cần quan tâm đặc biệt đến việc chuẩn bị cho các tín hữu thực thi quyền hành sẽ nằm trong tay họ, đặc biệt khi họ được các công dân trao phó cho những bốn phận như thể theo quy luật của nền dân chủ. Họ cần phải biết đánh giá đúng hệ thống dân chủ “bao lâu hệ thống đó bảo đảm cho các công dân tham gia vào việc thực hiện các lựa chọn chính trị, bảo đảm cho người bị trị vừa có thể bầu cử và quy trách nhiệm những người cai trị mình, vừa có thể thay thế những người ấy thông qua các phương thể ôn hoà khi cần thiết”<sup>1186</sup>. Họ cũng cần loại bỏ những tổ chức bí mật muốn tìm ảnh hưởng hoặc lật đổ hoạt động của các cơ cấu hợp pháp. Việc thể hiện quyền hành phải có tính chất phục vụ và luôn được thực hiện trong bối cảnh các luật lệ luân lý nhằm đạt tới công ích<sup>1187</sup>. Những ai thực thi quyền hành chính trị cần phải thấy rằng những năng lực của tất cả các công dân được quy hướng tới công ích và họ thực hiện như thể không phải theo lối độc tài nhưng nhờ vào việc vận dụng sức mạnh luân lý được sự tự do hậu thuẫn.*

**568.** *Tín hữu giáo dân được mời gọi nhận dạng các bước có thể xúc tiến trong những tình huống chính trị cụ thể để đem áp dụng các nguyên tắc và giá trị đích thực cho cuộc sống xã hội. Điều này cần đến phương pháp phân định<sup>1188</sup>, ở cả cấp bậc cá nhân lẫn cộng đồng, phương pháp này được cấu tạo xoay quanh một số yếu tố chủ chốt: trước tiên là sự hiểu biết về những tình huống, các tình huống này được phân tích với sự trợ giúp của các ngành khoa học xã hội và các phương tiện thích hợp khác; tiếp theo là tư duy có hệ thống về những thực tại trong ánh sáng không thay đổi của sứ điệp Tin Mừng và của giáo huấn xã hội của Giáo Hội; sau cùng là việc nhận biết được những lựa chọn hướng đến việc chắc chắn rằng tình huống sẽ tiến triển theo hướng tích cực. Khi thực tại là đề tài được quan tâm cẩn thận và được giải thích cách thích hợp, thì những lựa chọn cụ thể và hiệu quả có thể được thực hiện. Dù vậy, những lựa chọn này không thể được coi là có giá trị tuyệt đối vì không có vấn đề nào có thể được giải quyết một lần là xong. “Niềm tin Kitô giáo không bao giờ nghĩ mình được quyền áp đặt một khuôn khổ cứng nhắc cho những vấn đề xã hội và chính trị, nhưng ý thức rằng chiều hướng lịch sử đòi buộc những người nam nữ phải sống trong những tình huống bất toàn, những tình huống sẵn sàng hứng chịu đổi thay”<sup>1189</sup>.*

**569.** *Một bối cảnh đặc biệt để thực hiện việc phân định có thể thấy trong sinh hoạt của hệ thống dân chủ, được nhiều người ngày nay biết đến dưới tên gọi là tình trạng bất khả tri và tương đối. Điều này dẫn tới việc tin rằng chân lý là điều gì đó được đa số quyết định và được quy định bởi những sự cân nhắc về chính trị<sup>1190</sup>. Trong những tình huống như thế, đặc biệt cần đến việc phân định, việc phân định này được thực hiện dựa trên sự đánh giá cách khách quan và chính xác của thông tin, của nghiên cứu khoa học và của những quyết định kinh tế ảnh hưởng đến đời sống của những người nghèo nhất. Việc phân định cũng đòi hỏi khắt khe như thế khi phải giải quyết những thực tại liên quan tới những bốn phận luân lý căn bản và không thể tránh được, như tính bất khả xâm phạm của sự sống, sự bất phân ly trong hôn nhân, việc thăng tiến gia đình xây dựng trên hôn nhân giữa một người nam và một người nữ.*

*Trong những tình huống như thế, một vài tiêu chuẩn nền tảng thật hữu ích: sự phân biệt, và đồng thời, sự liên kết giữa trật tự pháp luật và trật tự luân lý; sự trung thành với bản sắc riêng của mình, và đồng thời, việc sẵn sàng dấn thân vào cuộc đối thoại với mọi người; trong phán đoán và hoạt động của các Kitô hữu, nhu cầu quy chiếu tới việc tuân thủ ba loại giá trị không thể tách rời nhau được: các giá trị tự nhiên xét về khía cạnh độc lập hợp pháp của những thực tại trần thế; các giá trị đạo đức cổ vũ cho chiều hướng đạo đức nội tại của mọi vấn đề xã hội và chính trị; các giá trị siêu nhiên với mục đích là chu toàn bổn phận của mình trong tinh thần Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô.*

**570.***Khi - xét tới các lĩnh vực hay thực tại có liên quan đến các bổn phận đạo đức căn bản - những lựa chọn pháp lý hay chính trị nào đi ngược lại với những nguyên tắc và giá trị Kitô giáo được đề nghị hoặc được thực hiện, Huân Quyền dạy rằng “một lương tâm Kitô hữu được giáo dục tốt không cho phép người đó bỏ phiếu thuận cho một chương trình chính trị hoặc cho một luật lệ có thể đi ngược lại với những nội dung căn bản của niềm tin và luân lý”<sup>1191</sup>. Trong những trường hợp không thể tránh được việc thực hiện các chương trình chính trị như thế hoặc không thể cản trở hoặc bãi bỏ những luật này, Huân Quyền dạy rằng một đại biểu quốc hội tuyệt đối phản kháng các chương trình hoặc những luật lệ ấy cách rõ ràng và công khai, thì vị đại biểu này có thể ủng hộ một cách hợp pháp những đề nghị có mục đích giới hạn thiệt hại phát sinh từ những chương trình và luật lệ đó và có mục đích giảm thiểu những hậu quả tiêu cực về mặt văn hoá và đạo đức quần chúng. Về phương diện này, một ví dụ điển hình cho trường hợp như thế là khoản luật cho phép phá thai<sup>1192</sup>. Trong bất cứ trường hợp nào, phiếu của đại biểu không thể được hiểu là việc ủng hộ cho một luật lệ bất công nhưng chỉ có thể được hiểu như là sự đóng góp vào việc giảm thiểu những hậu quả tiêu cực của một điều khoản pháp lý, còn trách nhiệm về khoản luật này hoàn toàn thuộc về những ai đưa nó vào hiện thực.*

*Đối mặt với những tình huống liên quan tới những bổn phận căn bản và hết sức cần thiết của luân lý, cần nhắc lại rằng việc làm chứng của Kitô hữu được coi là một bổn phận nền tảng, bổn phận này thậm chí có thể dẫn tới việc hy sinh mạng sống mình, tới việc tử vì đạo nhân danh tình yêu và phẩm giá con người<sup>1193</sup>. Lịch sử của 20 thế kỷ đã qua, cũng như thế kỷ vừa qua, đầy đầy những vị tử vì đạo cho sự thật Kitô giáo. Họ là những chứng nhân của niềm tin, của hy vọng và tình yêu được xây dựng trên nền tảng Tin Mừng. Ân phúc tử vì đạo là một bằng chứng của người được đồng hình đồng dạng với Đức Kitô chịu đóng đinh, biểu hiện bằng hình thức cao cả nhất là đổ máu mình ra theo đúng giáo huấn của Tin Mừng: “Nếu hạt lúa mì rơi xuống đất và chết đi... nó sẽ sinh nhiều bông hạt” (Ga 12,24).*

**571.***Sự dấn thân về mặt chính trị của những tín hữu Công giáo thường được đặt trong bối cảnh “quyền tự chủ” của Nhà Nước, nghĩa là phân biệt giữa các lĩnh vực chính trị và tôn giáo<sup>1194</sup>. Sự phân biệt ấy “là một giá trị mà Giáo hội Công giáo đã đạt được và nhìn nhận, và thuộc về di sản của một nền văn minh hiện đại”<sup>1195</sup>. Tuy nhiên, học thuyết xã hội bác bỏ một cách rõ ràng những viễn tượng của quyền tự chủ được hiểu theo nghĩa độc lập với luật luân lý: “Sự ‘tự chủ’ này trước tiên quy chiếu tất cả về thái độ của con người tôn trọng những sự thật phát xuất từ sự hiểu biết tự nhiên có*



liên quan đến đời sống con người trong xã hội, ngay cả khi những sự thật ấy có thể được dạy bởi một tôn giáo riêng biệt, vì sự thật là chỉ có một”<sup>1196</sup>. Việc chân thành truy tìm sự thật, sử dụng những phương tiện hợp pháp nhằm đẩy mạnh và bảo vệ những sự thật luân lý liên quan đến đời sống xã hội – công lý, tự do, tôn trọng sự sống và những quyền lợi của người khác – là một quyền lợi và bổn phận của mọi thành viên của cộng đồng xã hội và chính trị.

Khi can thiệp vào những vấn đề có liên quan đến đời sống xã hội và chính trị, Huân Quyền Giáo Hội không thể không tuân thủ các đòi hỏi của quyền tự chủ hiểu theo nghĩa đúng, vì “Huân Quyền Giáo Hội không muốn thể hiện quyền lực chính trị hoặc khai trừ sự tự do tư tưởng của các tín hữu Công giáo liên quan đến những vấn đề hữu hạn. Thay vào đó, Huân Quyền - theo đúng chức năng của mình - chỉ dạy và soi sáng các lương tâm của người tín hữu, đặc biệt những người có liên quan đến đời sống chính trị, để hành động của họ luôn phục vụ cho công cuộc thăng tiến toàn diện con người và công ích. Học thuyết xã hội của Giáo hội không phải là một sự xâm phạm vào chính quyền của các quốc gia riêng biệt. Đây là vấn đề bổn phận của người tín hữu Công giáo để nhất quán về mặt luân lý, bổn phận này được tìm thấy trong lương tâm duy nhất và không thể tách biệt của mỗi con người”<sup>1197</sup>.

**572.** Nguyên tắc tự chủ liên quan đến việc Nhà Nước phải tôn trọng mọi niềm tin tôn giáo, sự tôn trọng này “bảo đảm cho những cộng đồng tín hữu được tự do thi hành những sinh hoạt nghi lễ tâm linh, văn hoá và bác ái của mình. Trong một xã hội đa nguyên, thế tục là một nơi dành cho sự giao lưu giữa những truyền thống tâm linh khác nhau với Nhà Nước”<sup>1198</sup>. Tiếc thay, ngay cả trong xã hội dân chủ, vẫn còn những biểu hiện bất bao dung mang tính thế tục, thù nghịch đến độ từ chối bất cứ hình thức nào liên quan đến niềm tin tôn giáo về mặt chính trị và văn hoá. Một sự bất bao dung như thế tìm cách khai trừ hoạt động của các Kitô hữu ra khỏi các lĩnh vực xã hội và chính trị, vì những Kitô hữu cố gắng gìn giữ những sự thật được Giáo Hội chỉ dạy và tuân thủ bổn phận luân lý để hành động cho phù hợp với lương tâm của họ. Những thái độ thù nghịch đó thậm chí đã tiến xa tới mức phủ nhận cách cực đoan nền tảng của luân lý tự nhiên. Sự phủ nhận này là dấu hiệu báo trước sự hỗn loạn về luân lý với hậu quả đương nhiên là kẻ mạnh sẽ lấn át người yếu, điều đó không thể được chấp nhận dưới bất cứ hình thức nào bởi chủ nghĩa đa nguyên hợp pháp, vì nó làm xói mòn những nền móng thực sự của xã hội loài người. Trong sự hiểu biết tình trạng của những sự việc này, “việc gạt Kitô giáo ra bên lề... không báo trước điềm hay cho tương lai hay cho sự đồng thuận giữa các dân tộc; thực ra, nó còn đe dọa chính những nền tảng tinh thần và văn hoá của nền văn minh”<sup>1199</sup>.

**573.** Một lĩnh vực đặc biệt cho sự phân định về phía tín hữu giáo dân liên quan tới việc lựa chọn những phương tiện chính trị, nghĩa là việc làm thành viên trong một đảng phái hay trong những hình thức tham gia chính trị khác. Đây phải là một lựa chọn nhất quán với các giá trị và lưu tâm đến những hoàn cảnh hiện nay. Trong bất cứ trường hợp nào, mỗi lựa chọn được thực hiện phải bắt nguồn từ lòng bác ái và hướng tới việc đạt được công ích<sup>1200</sup>. Một thực thể chính trị duy nhất khó có thể đáp ứng đầy đủ những mối quan tâm của niềm tin Kitô giáo; việc yêu cầu một đảng phái hay một liên minh chính trị đáp ứng đầy đủ những đòi hỏi của niềm tin hoặc của đời

sống Kitô hữu có thể làm tăng lên những sai lầm nguy hiểm. Các Kitô hữu không thể tìm được một đảng phái hoàn toàn phù hợp với tất cả những yêu cầu đạo đức phát xuất từ niềm tin và từ tư cách là thành phần trong Giáo Hội. Sự gắn bó của họ với một tổ chức chính trị sẽ không bao giờ mang tính ý thức hệ nhưng luôn với tinh thần phê phán; bằng cách này, đảng phái và chính trường của đảng phái sẽ được thúc bách để càng ý thức hơn trong việc đem đến công ích thật sự, bao gồm cả cứu cánh thiêng liêng của con người<sup>1201</sup>.

**574.** *Cần phải phân biệt một bên là những đòi hỏi của niềm tin và những lựa chọn chính trị - xã hội, và bên kia là những lựa chọn được thực hiện bởi các cá nhân Kitô hữu và cộng đồng tín hữu với đầy đủ tư cách của nó. Sự phân biệt ấy có nghĩa là việc gia nhập làm thành viên trong một đảng phái hoặc trong một liên minh chính trị phải được coi như một quyết định cá nhân, mang tính hợp pháp ít là trong giới hạn của các đảng phái và của những lập trường không đối nghịch với niềm tin và các giá trị Kitô giáo*<sup>1202</sup>. Tuy nhiên, việc chọn lựa một đảng phái, một liên minh chính trị, và cả những con người mà cuộc sống công chúng được trao phó cho họ tuy có liên quan đến lương tâm của mỗi người, nhưng không bao giờ có thể là một lựa chọn *hoàn toàn* cá nhân. “Đây là việc của cộng đồng Kitô hữu để phân tích một cách khách quan tình trạng đặc biệt của riêng đất nước họ, để chiếu rọi lên tình trạng đó ánh sáng của lời bất diệt là chính Tin Mừng và để rút ra từ giáo huấn xã hội của Giáo Hội những nguyên tắc tư duy, những tiêu chuẩn phán đoán và những hướng dẫn cho hành động”<sup>1203</sup>. Trong bất cứ trường hợp nào, “không ai được phép khẳng định rằng ý kiến của riêng mình chính là ý kiến của thẩm quyền trong Giáo Hội”<sup>1204</sup>; các tín hữu tốt hơn là nên “cố gắng hướng dẫn nhau qua đối thoại chân thành trong tinh thần bác ái hỗ tương và với mỗi bận tâm lo tìm công ích trước tiên”<sup>1205</sup>.

## KẾT LUẬN

### VÌ MỘT NỀN VĂN MINH BÌNH YÊN

#### a. Giáo Hội giúp đỡ con người ngày nay

**575.** Trong xã hội hiện đại, con người càng ngày càng kinh nghiệm về một nhu cầu mới là tìm lại ý nghĩa. “Con người luôn khao khát muốn biết – ít là một cách mơ hồ – cuộc sống, hoạt động và cả cái chết của mình có ý nghĩa gì”<sup>1206</sup>. Thật khó mà đáp ứng những nhu cầu xây dựng một tương lai trong một bối cảnh mới mẻ đầy những mối quan hệ ngày càng phức tạp và lệ thuộc lẫn nhau trên bình diện quốc tế, trong khi đó chính những mối quan hệ ấy ngày càng thiếu trật tự và kém an toàn. Sống chết dường như chỉ do những tiến bộ khoa học và kỹ thuật quyết định, mà những tiến bộ này lại biến chuyển nhanh hơn khả năng của con người để định cho nó những mục tiêu và lượng giá được những tổn thất do nó gây ra. Thay vào đó, nhiều hiện tượng cho thấy rằng “những công dân của những quốc gia giàu có càng ngày càng cảm thấy không hài lòng với những của cải trần thế và đang nhanh chóng đánh mất ảo tưởng sung túc về một thiên đàng hạ giới. Nhân loại cũng ngày càng ý thức hơn về những quyền lợi của con người, những quyền lợi phổ quát và không thể bị tước đoạt, và người ta càng ngày càng mong mỏi có những mối quan hệ chính đáng và nhân đạo hơn”<sup>1207</sup>.

**576.** Đối với những câu hỏi cơ bản về ý nghĩa và mục đích của cuộc sống con người, Giáo Hội trả lời qua việc công bố Tin Mừng của Đức Kitô, Tin Mừng này giải thoát phẩm giá con người khỏi những tư tưởng đang thay đổi và bảo đảm cho quyền tự do của những người, nam cũng như nữ, mà không có luật lệ nào của con người có thể làm được. Công đồng Vatican II đã chỉ cho thấy sứ mạng của Giáo Hội trong thế giới hiện nay là giúp đỡ mọi hữu thể con người khám phá ra ý nghĩa tối hậu của sự hiện hữu của họ ở trong Thiên Chúa. Giáo Hội biết rõ rằng “chỉ một mình Thiên Chúa mà Giáo Hội đang phục vụ mới có thể hoàn toàn thoả mãn được những ước vọng sâu xa nhất của lòng người, vì lòng người không bao giờ có thể thoả mãn với thế giới và những gì mà thế giới trao tặng”<sup>1208</sup>. Chỉ có Thiên Chúa, Đấng tạo dựng nên con người theo hình ảnh Ngài và cứu chuộc họ khỏi tội, mới có thể đưa ra một câu trả lời hoàn toàn thích hợp qua việc mạc khải được thực hiện nơi Con Thiên Chúa làm người. Thật vậy, Tin Mừng “loan báo và công bố sự tự do của con cái Thiên Chúa, cởi bỏ mọi ràng buộc do hậu quả tội lỗi; tôn trọng triệt để phẩm giá và sự tự do chọn lựa của lương tâm, không ngừng khuyến khích phát huy những tài năng của con người để phục vụ Thiên Chúa và người khác, và sau hết, Tin Mừng khuyến dạy mọi người phải có lòng yêu thương bác ái đối với nhau”<sup>1209</sup>.

#### b. Khởi đầu lại từ niềm tin vào Đức Kitô

**577.** Niềm tin vào Thiên Chúa và vào Đức Giêsu Kitô soi sáng cho những nguyên tắc luân lý, mà những nguyên tắc đó là “nền tảng duy nhất và không thể thay thế được của sự ổn định và an bình, của trật tự nội tâm và ngoại giới, trật tự riêng hay chung, mà chỉ niềm tin đó mới có thể làm nảy sinh và bảo đảm sự phong phú của các quốc gia”<sup>1210</sup>. Đời sống xã hội phải dựa trên nền tảng kế hoạch của Thiên Chúa vì “chiều

hướng thần học cần thiết cho cả việc giải thích lẫn giải quyết những vấn đề hiện nay trong xã hội loài người”<sup>1211</sup>. Trong một thế giới hiện hữu với đầy rẫy hình thức bóc lột và bất công xã hội trầm trọng, cần phải có “một nhận thức rộng rãi và nhạy bén hơn bao giờ hết về *nhu cầu đổi mới triệt để* về con người và xã hội để có thể bảo đảm công lý, tình liên đới, sự trung thực và cởi mở. Chắc chắn con đường đi đến đó còn dài và khó khăn. Việc đạt được một sự đổi mới như thế đòi hỏi một nỗ lực to lớn, đặc biệt khi kể đến số lượng và tính trầm trọng của những nguyên nhân làm phát sinh và làm tồi tệ thêm những tình huống bất công đang hiện diện trong thế giới ngày nay. Tuy vậy, như lịch sử và kinh nghiệm cá nhân cho thấy, không khó để khám phá ra tận cùng nguyên nhân của những tình huống này, vì rõ ràng chúng thật sự liên quan đến ‘văn hoá’, gắn kết với những cách nhìn đặc biệt về con người, xã hội và thế giới. Quà vậy, từ tâm điểm của *vấn đề văn hoá*, chúng ta tìm được *nhận thức luân lý*, mà nhận thức này lần lượt được đâm rễ và hoàn thành trong nhận thức tôn giáo”<sup>1212</sup>. Về “vấn đề xã hội”, chúng ta cần không nên để mình bị lôi kéo bởi “niềm mong ước ngây thơ rằng chúng ta sẽ tìm ra một vài công thức kỳ diệu khi đối diện với những thử thách lớn lao của thời đại này. Không, chúng ta sẽ không được cứu thoát bằng một công thức nhưng nhờ một Con Người, và sự bảo đảm mà Con Người đó đem đến cho chúng ta là: *Thầy ở với anh em!* Vì thế, vấn đề không phải là phát minh ra một ‘chương trình mới’. Chương trình có sẵn rồi: đó là kế hoạch mà chúng ta tìm thấy trong Tin Mừng và trong Truyền Thống sống động, mãi mãi sẽ như vậy. Cuối cùng, chương trình đó có tâm điểm là chính Đức Kitô, Đấng phải được nhận biết, được yêu thương và được bắt chước, để trong Người, chúng ta có thể sống đời sống của Ba Ngôi, và cùng với Người, chúng ta biến đổi lịch sử cho đến khi lịch sử hoàn thành nơi Giêrusalem trên trời”<sup>1213</sup>.

### **c. Niềm hy vọng vững bền**

**578.** *Giáo Hội dạy mọi người, nam cũng như nữ, rằng Thiên Chúa ban tặng cho họ một khả năng thực sự để vượt qua sự dữ và đạt tới sự thiện.* Thiên Chúa đã cứu chuộc loài người và “*trả bằng một cái giá*” (1 Cr 6,20). Ý nghĩa và nền tảng cơ bản của sự dân thân Kitô hữu trong thế giới được thiết lập trên sự xác tín này, một sự xác tín mở đường cho niềm hy vọng mặc dù tội lỗi in dấu sâu đậm trong lịch sử nhân loại. Lời hứa của Thiên Chúa bảo đảm rằng thế giới không còn khép kín lại trong chính mình nhưng mở rộng ra cho Nước Thiên Chúa. Giáo Hội biết rõ “mâu nhiệm của sự gian ác đang hoành hành” (2 Ts 2,7), nhưng Giáo Hội cũng biết rằng “con người vẫn còn đầy đủ những phẩm chất và năng lực, vẫn còn một ‘tính bản thiện’ (x. St 1,31), vì con người là hình ảnh của Đấng Tạo Hoá, được đặt dưới ảnh hưởng cứu chuộc của Đức Kitô, Đấng ‘đã gắn chặt chính mình với từng người theo một cách nào đó’, và vì hoạt động hữu hiệu của Chúa Thánh Thần ‘đang đầy tràn mặt đất’ (Kn 1,7)”<sup>1214</sup>.

**579.** *Niềm hy vọng của Kitô hữu cho họ một năng lực lớn lao để dân thân vào lĩnh vực xã hội vì niềm hy vọng này tạo ra sự tự tin vào khả năng xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn, mặc dù sẽ không bao giờ có “một thiên đàng hạ giới”*<sup>1215</sup>. Các Kitô hữu, đặc biệt là giáo dân, được thôi thúc hành động theo cách thức là để cho “sức mạnh của Tin Mừng chiếu soi trên đời sống hằng ngày trong gia đình và xã hội. Họ tự cư xử đúng với tư cách là con cái của lời Chúa hứa và vì vậy họ được mạnh mẽ trong niềm tin và

hy vọng để biết tận dụng thời buổi hiện tại (x. Ep 5,16; Cl 4,5) và bền chí chờ đợi vinh quang sẽ đến (x. Rm 8,25). Vì vậy, các Kitô hữu đừng giấu kín niềm hy vọng ấy trong tận nơi thâm sâu của lòng mình, nhưng hãy tỏ lộ ra qua việc hoán cải không ngừng và qua việc chiến đấu “chống lại những lực lượng thống trị thế giới tối tăm này, chống lại những thần linh quái ác chốn trời cao” (Ep 6,12)<sup>1216</sup>. Động lực tôn giáo đằng sau sự dân thân như thế có thể không được tất cả mọi người chia sẻ, nhưng lòng tin vững chắc về mặt luân lý nhận được từ động lực ấy sẽ tạo thành một điểm gặp gỡ giữa các Kitô hữu và tất cả những người thành tâm thiện chí.

#### **d. Xây dựng “nền văn minh tình yêu”**

**580.** *Mục tiêu trước mắt của học thuyết xã hội của Giáo Hội là đề nghị những nguyên tắc và giá trị có thể duy trì một xã hội xứng đáng với con người. Trong số những nguyên tắc ấy, nguyên tắc liên đới bao gồm tất cả mọi nguyên tắc khác một cách chắc chắn.* Nguyên tắc này tượng trưng cho “một trong những nguyên tắc căn bản của quan điểm Kitô giáo về việc tổ chức xã hội và chính trị”<sup>1217</sup>.

*Ánh sáng chiếu rọi trên nguyên tắc này là tính ưu việt của tình yêu, “dấu hiệu đặc trưng của người môn đệ Đức Kitô”* (x. Ga 13,35)<sup>1218</sup>. Đức Giêsu dạy chúng ta rằng “luật căn bản để hoàn thiện con người và qua đó để biến đổi thế giới là điều răn mới về tình yêu”<sup>1219</sup> (x. Mt 22,40; Ga 15,12; Cl 3,14; Gc 2,8). Hành vi cá nhân sẽ mang trọn vẹn tính người khi nó được phát sinh từ tình yêu, biểu lộ tình yêu và hướng về tình yêu. Sự thật này cũng áp dụng trong phạm vi xã hội; các Kitô hữu cần phải là những nhân chứng xác tín sâu xa về tình yêu, và qua cuộc sống của mình, họ cần chứng tỏ rằng tình yêu là một động lực duy nhất (x. 1 Cr 12,31.14,1) để có thể dẫn đến sự hoàn thiện bản thân và xã hội, làm cho xã hội tiến tới điều thiện hảo.

**581.** *Tình yêu phải hiện diện và thâm nhập vào bên trong mọi quan hệ xã hội*<sup>1220</sup>. Điều này đặc biệt đúng đối với những ai chịu trách nhiệm mưu cầu ích lợi cho mọi người. Chính họ “cần phải yêu thương cách mạnh mẽ và cố gắng đánh động nơi người khác lòng bác ái, là bà chủ và là nữ hoàng của các đức tính. Vì những kết quả tốt đẹp mà tất cả chúng ta đều mong đợi cần phải được rút ra chủ yếu từ nguồn suối dạt dào của lòng bác ái, một lòng bác ái Kitô giáo thật sự chính là hoàn thành toàn bộ luật Tin Mừng, là yêu đến mức luôn sẵn sàng hy sinh chính mình vì lợi ích của người khác và đó cũng chính là liều thuốc giải độc bảo đảm nhất của con người để chống lại tính kiêu căng của trần thế và thói tự ái vô độ”<sup>1221</sup>. Tình yêu này có thể gọi là “bác ái xã hội”<sup>1222</sup> hay “bác ái chính trị”<sup>1223</sup> và cần phải bao trùm toàn thể nhân loại”<sup>1224</sup>. “Tình yêu xã hội”<sup>1225</sup> là phản đề đối với chủ nghĩa vị kỷ và chủ nghĩa cá nhân. Dù không có ý tuyệt đối hoá đời sống xã hội, như những quan điểm thiên cận tự hạn chế chính mình vào những giải thích chỉ mang tính xã hội học, chúng ta cũng không được quên rằng sự phát triển toàn diện con người và sự tăng trưởng xã hội đều có ảnh hưởng hỗ tương lên nhau. Vì thế, ích kỷ là kẻ thù hiểm độc nhất của một xã hội có trật tự. Lịch sử đã cho thấy lòng người trở nên cần cỗi như thế nào khi những người nam nữ không có khả năng nhận ra những giá trị và những thực tại hữu hiệu nào khác ngoài những của cải vật chất, chính nỗi ám ảnh đi tìm của cải vật chất làm chết ngạt và cản trở khả năng trao ban chính mình của con người.

**582.** Để làm cho xã hội nhân bản hơn, xứng đáng hơn với con người, phải đem lại một giá trị mới cho tình yêu trong đời sống xã hội – bao gồm chính trị, kinh tế và văn hoá – bằng cách làm cho tình yêu đó trở thành một chuẩn mực vững bền và cao nhất cho mọi hoạt động. “Nếu công lý tự nó thích hợp với ‘vai trò làm trọng tài’ giữa mọi người liên quan đến việc phân phối của cải cho nhau một cách công bằng, thì tình yêu và chỉ có tình yêu, bao gồm cả tình yêu tốt bụng mà ta gọi là ‘lòng thương xót’, mới có thể phục hồi con người về lại với chính mình”<sup>1226</sup>. Các mối quan hệ của con người không thể chịu chi phối bởi một chuẩn mực duy nhất là chuẩn mực công lý. “Người Kitô hữu biết rằng tình yêu chính là nguyên do làm cho Thiên Chúa thực hiện mỗi tương quan với con người. Và cũng chính tình yêu mới là điều Ngài mong đợi như là câu trả lời của con người. Bởi thế, *tình yêu cũng là hình thức cao thượng nhất và quý giá nhất của mỗi tương quan có thể có giữa các hữu thể con người*. Do đó, tình yêu phải làm sống động mọi khía cạnh của đời sống con người và lan rộng đến trật tự quốc tế. Chỉ khi nào “nền văn minh tình yêu” ngự trị thì nhân loại mới có thể hưởng một nền hoà bình chân chính và vững bền”<sup>1227</sup>. Vì nhận định như vậy nên Huân Quyền trân trọng giới thiệu tình liên đới vì tình liên đới có thể bảo đảm công ích và thúc đẩy sự phát triển trọn vẹn của con người: tình yêu “làm cho con người thấy hình ảnh của mình trong tha nhân”<sup>1228</sup>.

**583.** Chỉ có tình yêu mới có thể biến đổi hoàn toàn con người<sup>1229</sup>. Một sự biến đổi như vậy không có nghĩa là giảm thiểu chiều hướng trần thế theo một linh đạo tách rời khỏi thân xác<sup>1230</sup>. Những ai nghĩ rằng mình có thể sống đức tính siêu nhiên của tình yêu mà không cần quan tâm tới những nền tảng tự nhiên của tình yêu, bao gồm những bốn phận về công lý, là họ đang lừa dối chính mình. “Bác ái là điều răn mang tính xã hội cao cả nhất. Bác ái tôn trọng người khác và các quyền lợi của họ. Bác ái đòi buộc thực thi công lý và chỉ có bác ái mới làm cho ta có khả năng đạt tới điều đó. Bác ái gọi hứng cho ta một cuộc sống tự hiến: ‘Ai tìm cách giữ mạng sống mình thì sẽ mất, nhưng ai liều mất mạng sống mình sẽ bảo tồn được mạng sống ấy’ (Lc 17,33)”<sup>1231</sup>. Cũng vậy, tình yêu không thể được diễn tả cách trọn vẹn chỉ trong chiều hướng trần thế với những mối quan hệ của con người và xã hội, bởi vì tình yêu chỉ tìm được hiệu quả trọn vẹn của nó trong mối tương quan với Thiên Chúa. “Lạy Chúa, vào lúc xế bóng của cuộc đời này, con sẽ đến trước Chúa với hai bàn tay trắng, vì con không xin Chúa tính sổ việc con làm. Mọi việc được gọi là công lý của chúng con đều khiếm khuyết trước mặt Chúa. Vì thế, con cầu xin Chúa bảo bọc con trong *công lý* của Chúa và xin cho con được nhận từ *tình yêu* của Chúa sự sở hữu vĩnh cửu là chính Ngài”<sup>1232</sup>.

## MỤC LỤC CHÚ THÍCH

- <sup>1</sup> x. Gioan Phaolô II, Tông thư *Novo Millennio Ineunte*, 1: AAS 93 (2001), 266.
- <sup>2</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Missio*, 11: AAS 83 (1991), 260.
- <sup>3</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2419.
- <sup>4</sup> Gioan Phaolô II, Tông thư *Novo Millennio Ineunte*, 50-51: AAS 93 (2001), 303-304.
- <sup>5</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 41: AAS 80 (1988), 571-572.
- <sup>6</sup> x. Gioan Phaolô II, Tông huấn Hậu Thượng Hội đồng *Ecclesia in America*, 54: AAS 91 (1999), 790.
- <sup>7</sup> x. Gioan Phaolô II, Tông huấn Hậu Thượng Hội đồng *Ecclesia in America*, 54: AAS 91 (1999), 790; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 24.
- <sup>8</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 55: AAS 83 (1991), 860.
- <sup>9</sup> Gioan Phaolô II, Tông huấn Hậu Thượng Hội đồng *Christifideles Laici*, 15: AAS 81 (1989), 414.
- <sup>10</sup> CĐ. Vatican II, Sắc lệnh *Christus Dominus*, 12: AAS 58 (1966), 678.
- <sup>11</sup> CĐ. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 31: AAS 57 (1965), 37.
- <sup>12</sup> x. Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 4: AAS 63 (1971), 403.
- <sup>13</sup> x. CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 92: AAS 58 (1966), 1113-14.
- <sup>14</sup> CĐ. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Dei Verbum*, 2: AAS 58 (1966), 818.
- <sup>15</sup> CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 3: AAS 58 (1966), 1026.
- <sup>16</sup> CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 3: AAS 58 (1966), 1027.
- <sup>17</sup> x. CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 10: AAS 58 (1966), 1032.
- <sup>18</sup> Gioan Phaolô II, Diễn văn tại buổi triều yết chung ngày 19-10-1983, số 2: L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 24-10-1983, tr. 9.
- <sup>19</sup> x. CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 44: AAS 58 (1966), 1064.
- <sup>20</sup> CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 3: AAS 58 (1966), 1026.

- <sup>21</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 1: AAS 57 (1965), 5.
- <sup>22</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 30: AAS 58 (1966), 1050.
- <sup>23</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1789, 1970, 2510.
- <sup>24</sup> Ibid., 2062.
- <sup>25</sup> Ibid., 2070.
- <sup>26</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 97: AAS 85 (1993), 1209.
- <sup>27</sup> Những luật này có thể tìm thấy nơi sách Xh 23, Đnl 15 và Lv 25.
- <sup>28</sup> x. Gioan Phaolô II, Tông thư *Tertio Millennio Adveniente*, 13: AAS 87 (1995), 14.
- <sup>29</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 13: AAS 58 (1966), 1035.
- <sup>30</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Dei Verbum*, 4: AAS 58 (1966), 819.
- <sup>31</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 10: AAS 58 (1966), 1033.
- <sup>32</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 9: AAS 57 (1965), 12-14.
- <sup>33</sup> Gioan Phaolô II, Tông thư *Mulieris Dignitatem*, 7: AAS 80 (1988), 1666.
- <sup>34</sup> Ibid., 7: AAS 80 (1988), 1665-1666.
- <sup>35</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 40: AAS 80 (1988), 569.
- <sup>36</sup> Gioan Phaolô II, Tông thư *Mulieris Dignitatem*, 7: AAS 80 (1988), 1664.
- <sup>37</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 24: AAS 58 (1966), 1045.
- <sup>38</sup> Ibid., 12: AAS 58 (1966), 1034.
- <sup>39</sup> x. Ibid., 22: AAS 58 (1966), 1043.
- <sup>40</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Dei Verbum*, 5: AAS 58 (1966), 819.
- <sup>41</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 22: AAS 58 (1966), 1043.
- <sup>42</sup> Ibid.
- <sup>43</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1888.
- <sup>44</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 38: AAS 80 (1988), 565-566.



- <sup>45</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 28: AAS 58 (1966), 1048.
- <sup>46</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1889.
- <sup>47</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 37: AAS 58 (1966), 1055.
- <sup>48</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 36: AAS 58 (1966), 1054;  
CD Vatican II, Sắc lệnh *Apostolicam Actuositatem*, 7: AAS 58 (1966), 843-844.
- <sup>49</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 36: AAS 58 (1966), 1054.
- <sup>50</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2244.
- <sup>51</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Dei Verbum*, 2: AAS 58 (1966), 818.
- <sup>52</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 41: AAS 83 (1991), 844.
- <sup>53</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 41: AAS 83 (1991), 844-845.
- <sup>54</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 76: AAS 58 (1966), 1099.
- <sup>55</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 1: AAS 57 (1965), 5.
- <sup>56</sup> Ibid., 5: AAS 57 (1965), 8.
- <sup>57</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptoris Missio*, 20: AAS 83 (1991), 267.
- <sup>58</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 76: AAS 58 (1966), 1099;  
*Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2245.
- <sup>59</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 76: AAS 58 (1966), 1099.
- <sup>60</sup> Ibid., 40: AAS 58 (1966), 1058.
- <sup>61</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2244.
- <sup>62</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 40: AAS 58 (1966), 1058.
- <sup>63</sup> Ibid., 11: AAS 58 (1966), 1033.
- <sup>64</sup> x. Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 37: AAS 63 (1971), 426-427.
- <sup>65</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptoris Hominis*, 11: AAS 71 (1979), 276:  
“Các giáo phụ đã có lý khi nhìn tình trạng có nhiều tôn giáo như có nhiều phản ánh từ một chân lý duy nhất, như ‘các hạt giống của Ngôi Lời duy nhất’: dù người ta có thể đi tới đó bằng nhiều con đường khác nhau, nhưng chỉ có một mục tiêu duy nhất mà khát vọng sâu xa nhất của tâm trí con người luôn hướng tới”.

<sup>66</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 38: AAS 58 (1966), 1055-1056.

<sup>67</sup> Ibid., 39: AAS 58 (1966), 1057.

<sup>68</sup> Ibid.

<sup>69</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 13: AAS 71 (1979), 283-284.

<sup>70</sup> x. Gioan Phaolô II, Tông thư *Novo Millennio Ineunte*, 16-28: AAS 93 (2001), 276-285.

<sup>71</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptoris Mater*, 37: AAS 79 (1987), 410.

<sup>72</sup> Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Libertatis Conscientia*, 97: AAS 79 (1987), 597.

<sup>73</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 1: AAS 58 (1966), 1025-1026.

<sup>74</sup> x. Ibid., 40: AAS 58 (1966), 1057-1059; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 53-54: AAS 83 (1991), 859-860; Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 1: AAS

80 (1988), 513-514.

<sup>75</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 32: AAS 58 (1966), 1051.

<sup>76</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 54: AAS 83 (1991), 859.

<sup>77</sup> x. Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 13: AAS 59 (1967), 263.

<sup>78</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 40: AAS 58 (1966), 1057-1059.

<sup>79</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 14: AAS 71 (1979), 284.

<sup>80</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2419.

<sup>81</sup> x. Gioan Phaolô II, Bài giảng trong Lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống nhân kỷ niệm

100 năm Thông điệp *Rerum Novarum* (19-05-1991): AAS 84 (1992), 282.

<sup>82</sup> x. Phaolô VI, Tông huấn *Evangelii Nuntiandi*, 9, 30: AAS 68 (1976), 10-11; Gioan Phaolô II, Diễn văn tại Tổng Đại hội lần thứ ba các giám mục châu Mỹ Latinh,

Puebla, Mexico (28-01-1979), III/4-7: AAS 71 (1979), 199-204; Bộ Giáo lý Đức tin,

Huân thị *Libertatis Conscientia*, 63-64, 80: AAS 79 (1987), 581-582, 590-591.

<sup>83</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 8: AAS 71 (1979), 270.

<sup>84</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 48: AAS 57 (1965), 53.

<sup>85</sup> x. Phaolô VI, Tông huấn *Evangelii Nuntiandi*, 29: AAS 68 (1976), 25.

<sup>86</sup> Ibid., 31: AAS 68 (1976), 26.

<sup>87</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 54: AAS 83 (1991), 860.

<sup>88</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 41: AAS 80 (1988), 570-572.

<sup>89</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 5: AAS 83 (1991), 799.

<sup>90</sup> Ibid., 54: AAS 83 (1991), 860.

<sup>91</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2420.

<sup>92</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 42: AAS 58 (1966), 1060.

<sup>93</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 41: AAS 80 (1988), 570-572.

<sup>94</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 54: AAS 83 (1991), 860.

<sup>95</sup> x. CD. Vatican II, Tuyên ngôn *Dignitatis Humanae*, 14: AAS 58 (1966), 940; Gioan

Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 27, 64, 110: AAS 85 (1993), 1154-1155, 1183-1184, 1219-1220.

<sup>96</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp gửi Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc nhân 30 năm ngày công bố bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (02-12-1978): *Insegnamenti di Giovanni Paolo II*, I (1978), 261.

<sup>97</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 5: AAS 83 (1991), 799.

<sup>98</sup> x. Phaolô VI, Tông huấn *Evangelii Nuntiandi*, 34: AAS 68 (1976), 28.

<sup>99</sup> Giáo Luật, điều 747, 2.

<sup>100</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Laborem Exercens*, 3: AAS 73 (1981), 583-584.

<sup>101</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 41: AAS 80 (1988), 571.

<sup>102</sup> Ibid.

<sup>103</sup> Ibidem: AAS 80 (1988), 572.

<sup>104</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 59: AAS 83 (1991), 864-865.

<sup>105</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Fides et Ratio*: AAS 91 (1999), 5-88.

<sup>106</sup> x. CD. Vatican II, Tuyên ngôn *Dignitatis Humanae*, 14: AAS 58 (1966), 940.

<sup>107</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 13,50,79: AAS 85 (1993), 1143-

1144, 1173-1174, 1197.

<sup>108</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 59: AAS 83 (1991), 864.

<sup>109</sup> Về điểm này, việc thành lập Giáo hoàng Học viện Khoa học Xã hội thật có ý nghĩa;

trong Tự sắc thành lập học viện người ta đọc thấy: “Các nghiên cứu của các khoa xã

hội có thể đóng góp thiết thực vào việc cải thiện các quan hệ nhân bản, như đã được chứng minh qua những tiến bộ đạt được trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội, đặc biệt trong thế kỷ sắp kết thúc này. Chính vì thế, luôn quan tâm tới ích lợi thật của con người, Giáo Hội đã quay sang và ngày càng chú ý tới lĩnh vực nghiên cứu

khoa học này để có được thông tin cụ thể hầu chu toàn nghĩa vụ của Huân Quyền”:

Gioan Phaolô II, Tự sắc *Socialium Scientiarum* (01-01-1994): AAS 86 (1994), 209.

<sup>110</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 54: AAS 83 (1991), 860.

<sup>111</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 59: AAS 83 (1991), 864.

<sup>112</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 12: AAS 57 (1965), 16.

- <sup>113</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2034.
- <sup>114</sup> x. Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 3-5: AAS 63 (1971), 402-405.
- <sup>115</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2037.
- <sup>116</sup> x. Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Donum Veritatis*, 16-17, 23: AAS 82 (1990), 1557-1558, 1559-1560.
- <sup>117</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 53: AAS 83 (1991), 859.
- <sup>118</sup> Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 13: AAS 59 (1967), 264.
- <sup>119</sup> x. Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 4: AAS 63 (1971), 403-404; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 41: AAS 80 (1988), 570-572; Giáo lý Giáo hội Công giáo, 2423; Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Libertatis Conscientia*, 72: AAS 79 (1987), 586.
- <sup>120</sup> x. CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 25: AAS 58 (1966), 1045-1046.
- <sup>121</sup> x. CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 76: AAS 58 (1966), 1099-1100; Piô XII, Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*: AAS 23 (1931), 196-197.
- <sup>122</sup> x. Piô XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 190; Piô XII, Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*: AAS 23 (1931), 196-197; CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 42: AAS 58 (1966), 1079; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 41: AAS 80 (1988), 570-572; Thông điệp *Centesimus Annus*, 53: AAS 83 (1991), 859; Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Libertatis Conscientia*, 72: AAS 79 (1987), 585-586.
- <sup>123</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 14: AAS 71 (1979), 284; x. Dẫn

văn tại Tổng Đại hội lần thứ ba các giám mục châu Mỹ Latinh, Puebla, Mexico (28-

01-1079), III/2: AAS 71 (1979), 199.

<sup>124</sup> Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 42: AAS 59 (1967), 278.

<sup>125</sup> Phaolô VI, Tông huấn *Evangelii Nuntiandi*, 9: AAS 68 (1976), 10.

<sup>126</sup> Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 42: AAS 59 (1967), 278.

<sup>127</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2039.

<sup>128</sup> x. 2442.

<sup>129</sup> x. Gioan Phaolô II, Tông huấn Hậu Thượng Hội đồng *Chritifideles Laici*, 15: AAS 81

(1989), 413; CĐ. Vatican II, Hiến chế Tín lý *Lumen Gentium*, 31: AAS 57 (1965), 37.

<sup>130</sup> x. CĐ. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 43: AAS 58 (1966), 1061-1064; Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 81: AAS 59 (1967), 296-297.

<sup>131</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 453.

<sup>132</sup> Bắt đầu từ Thông điệp *Pacem in Terris* của Đức Gioan XXIII, người nhận sẽ được xác định danh tính rõ ràng ở lời thừa đầu Thông điệp.

<sup>133</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 3: AAS 80 (1988), 515; Piô

XII, Diễn văn với những người tham dự hội nghị của Phong trào Công giáo Tiên hành

(29-04-1945), trong *Discorsi e Radiomessaggi di Pio XII*, vol. VII, 37-38; Gioan

Phaolô II, Diễn văn tại Hội nghị Chuyên đề Quốc tế từ Thông điệp *Rerum Novarum* đến Thông điệp *Laborem Exercens*: tiến tới năm 2000 (03-04-1982), trong

*Insegnamenti di Giovanni Paolo II*, V, I, 1095-1096.

<sup>134</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 3: AAS 80 (1988), 515.

- <sup>135</sup> x. Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Libertatis Conscientia*, 72: AAS 79 (1987), 585-586.
- <sup>136</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 3: AAS 80 (1988), 515.
- <sup>137</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 46: AAS 83 (1991), 850-851.
- <sup>138</sup> Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 42: AAS 63 (1971), 431.
- <sup>139</sup> x. Piô XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 179; Piô XII, trong Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*: AAS 33 (1941), 197, có nói tới “Giáo huấn Xã hội Công Giáo” và, trong Thông điệp “*Menti Nostrae*” ngày 22-09-1950: AAS 42 (1950), 657, có nói tới “Giáo huấn xã hội của Giáo Hội”. Gioan XXIII giữ lại kiểu nói “Giáo huấn xã hội của Giáo Hội” (*Mater et Magistra*: AAS 53 [1961], 453; TĐ *Pacem in Terris*: AAS 55 [1963], 300-301). Ngài cũng nói “Giáo huấn Xã hội Kitô giáo” TĐ (*Mater et Magistra*: AAS 53[1961], 453) hay “Giáo huấn Xã hội Công giáo” TĐ (*Mater et Magistra*: AAS 53 [1961], 454).
- <sup>140</sup> x. Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 97-144.
- <sup>141</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Laborem Exercens*, 3: AAS 73 (1981), 583-584; Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 1: AAS 80 (1988), 513-514.
- <sup>142</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2421.
- <sup>143</sup> x. Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 97-144.
- <sup>144</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục, 20, Nhà Xuất bản Đa ngữ Vatican, Roma 1988, tr. 24.
- <sup>145</sup> x. Piô XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*, 39: AAS 23 (1931), 189; Piô XII,

Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*:

AAS 33 (1941), 198.

<sup>146</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 5: AAS 83 (1991), 799.

<sup>147</sup> Ibid.

<sup>148</sup> Ibid., Thông điệp *Centesimus Annus*, 56: AAS 83 (1991), 862.

<sup>149</sup> Ibid., Thông điệp *Centesimus Annus*, 60: AAS 83 (1991), 865.

<sup>150</sup> Ibid.

<sup>151</sup> Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 143; x. Gioan

Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 56: AAS 83 (1991), 862.

<sup>152</sup> x. Piô XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 177-228.

<sup>153</sup> Id., Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 186-189.

<sup>154</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục, 21, Nhà Xuất bản Đa ngữ Vatican, Roma 1988, tr. 24.

<sup>155</sup> x. Piô XI, Thông điệp *Non Abbiamo Bisogno*: AAS 23 (1931), 285-312.

<sup>156</sup> Có thể tìm bản Đức ngữ chính thức trong AAS 29 (1937), 145-167.

<sup>157</sup> Piô XI, Diễn văn gửi các ký giả truyền thanh nước Bỉ (06-09-1938), trích lại trong Gioan Phaolô II, Diễn văn gửi các nhà lãnh đạo thế giới trong Liên minh Chống bôi nhọ B'nai B'rith (22-03-1984): L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 26-03-1984, tr. 8.11.

<sup>158</sup> Có thể tìm bản La ngữ chính thức trong AAS 29 (1937), 65-106.

<sup>159</sup> x. Piô XI, Thông điệp *Divini Redemptoris*: AAS 29 (1937), 130.

<sup>160</sup> x. Piô XI, Các thông điệp truyền thanh dịp lễ Giáng Sinh: về hoà bình và trật tự thế



giới, năm 1939, AAS 32 (1940), 5-13; năm 1940, AAS 33 (1941), 5-14; năm 1941, AAS 34 (1942), 10-21; năm 1945, AAS 38 (1946), 15-25; năm 1946, AAS 39 (1947), 7-17; năm 1948, AAS 41 (1949), 8-16; năm 1950, AAS 43 (1951), 49-59; năm 1951, AAS 44 (1952), 5-15; năm 1954, AAS 47 (1955), 15-28; năm 1955, AAS 48 (1956), 26-41; về trật tự trong nội bộ các quốc gia, 1942, AAS 35 (1943), 9-24; về dân chủ, 1944, AAS 37 (1945), 10-23; về vai trò của văn minh Kitô giáo, 01-09-1944, AAS 36 (1944), 249-258; về việc quay trở lại với Chúa trong lòng quảng đại và trong tình anh em, 1947, AAS 40 (1948), 8-16; về năm đại hoán cải và đại tha thứ, 1949, AAS 42 (1950), 121-133; về tình trạng con người đánh mất chính mình, 1952, AAS 45 (1953), 33-46; về vai trò tiến bộ trong công nghệ và hoà bình giữa các dân tộc, 1953, AAS 46 (1954), 5-16.

<sup>161</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục, 22, Nhà Xuất bản Đa ngữ Vatican, Roma 1988, tr. 25.

<sup>162</sup> Ibid.

<sup>163</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 267-269, 278-279, 291, 295-296.

<sup>164</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 460-464.

<sup>165</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Ibid. 23, tr. 26.

<sup>166</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 415-418.

<sup>167</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 257-304.

<sup>168</sup> Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*, Tựa đề: AAS 55 (1963), 257.

<sup>169</sup> Ibid. 301.

- <sup>170</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 294.
- <sup>171</sup> x. Hồng y Maurice Roy, Thư gửi Đức Phaolô VI và Thông điệp nhân kỷ niệm 10 năm  
Thông điệp *Pacem in Terris*, L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 19-04-1973, tr. 1-8.
- <sup>172</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*: AAS 58 (1966), 1025-1120.
- <sup>173</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Ibid. 24, tr. 28.
- <sup>174</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 1: AAS 58 (1966), 1026.
- <sup>175</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 40: AAS 58 (1966), 1058.
- <sup>176</sup> Ibid. 24, 1045.
- <sup>177</sup> Ibid. 25, 1045.
- <sup>178</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Ibid. 24, tr. 29.
- <sup>179</sup> x. CD. Vatican II, Tuyên ngôn *Dignitatis Humanae*: AAS 58 (1966), 929-946.
- <sup>180</sup> Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 76-80: AAS 59 (1967), 294-296.
- <sup>181</sup> x. Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*: AAS 59 (1967), 257-299.
- <sup>182</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Ibid. 25, tr. 29.
- <sup>183</sup> Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 21: AAS 59 (1967), 267.
- <sup>184</sup> Ibid. 42, 278.
- <sup>185</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 90: AAS 58 (1966), 1112.
- <sup>186</sup> x. Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*: AAS 63 (1971), 401-441.
- <sup>187</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Laborem Exercens*: AAS 73 (1981), 577-647.
- <sup>188</sup> x. Idem, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*: AAS 80 (1988), 513-586.
- <sup>189</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Ibid. 26, tr. 32.
- <sup>190</sup> Ibid.
- <sup>191</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 39: AAS 80 (1988), 568.

<sup>192</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*: AAS 83 (1991), 793-867.

<sup>193</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 10: AAS 83 (1991), 805.

<sup>194</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Ibid. 27, tr. 33.

<sup>195</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 4: AAS 58 (1966), 1028.

<sup>196</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 1: AAS 80 (1988), 514; x. Giáo

lý Giáo hội Công giáo, 2422.

<sup>197</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 22: AAS 58 (1966), 1042.

<sup>198</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 14: AAS 71 (1979), 284.

<sup>199</sup> x. Giáo lý Giáo hội Công giáo, 1931.

<sup>200</sup> Bộ Giáo dục Công giáo, Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục, 35, Nhà Xuất bản Đa ngữ Vatican, Roma 1988, tr. 39.

<sup>201</sup> Piô XII, Thông điệp Truyền thanh ngày 24-12-1944, 5: AAS 37 (1945), 12.

<sup>202</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 11: AAS 83 (1991), 807.

<sup>203</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 453, 459.

<sup>204</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 357.

<sup>205</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 356, 358.

<sup>206</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, tựa đề chương 1, đoạn 1, phần I; x. CD. Vatican II,

Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 12: AAS 58 (1966), 1034; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 34: AAS 87 (1995), 440.

<sup>207</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 34: AAS 87 (1995), 440.

<sup>208</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 12: AAS 58 (1966), 1034.

<sup>209</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 369.

- <sup>210</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 35: AAS 87 (1995), 440.
- <sup>211</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2334.
- <sup>212</sup> x. *Ibid.*, 371.
- <sup>213</sup> x. Gioan Phaolô II, Thư gửi các gia đình *Gratissimam Sane*, 6,8,14,16,19-20: AAS 86 (1994), 873-874, 876-878, 899-903, 910-919.
- <sup>214</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 50-51: AAS 58 (1966), 1070-1072.
- <sup>215</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 19: AAS 87 (1995), 421-422.
- <sup>216</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2258.
- <sup>217</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 27: AAS 58 (1966), 1047-1048; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2259-2261.
- <sup>218</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Fides et Ratio*: AAS 91 (1999), 5.
- <sup>219</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 373.
- <sup>220</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Viato*, 34: AAS 87 (1995), 438-440.
- <sup>221</sup> Thánh Augustinô Confessions, Tự thú, I, 1: PL 32, 661: “Tu excitas, ut laudare te delectet; quia fecisti nos ad te, et inquietum est cor nostrum, donec requiescat in te”.
- <sup>222</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1850.
- <sup>223</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 404.
- <sup>224</sup> Gioan Phaolô II, Tông huấn *Reconciliatio et Paenitentia*, 2: AAS 77 (1985), 188; x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1849.
- <sup>225</sup> Gioan Phaolô II, Tông huấn *Reconciliatio et Paenitentia*, 15: AAS 77 (1985), 212-213.
- <sup>226</sup> Gioan Phaolô II, Tông huấn *Reconciliatio et Paenitentia*, 16: AAS 77 (1985), 214.

Ngoài ra, Thông điệp này còn giải thích rằng có một thứ luật đi xuống (law of descent), gần như một sự hiệp thông trong tội lỗi, theo đó linh hồn nào đã tự làm mình xuống cấp thông qua tội lỗi sẽ kéo Giáo Hội xuống dốc theo cùng với mình và

có thể nói, kéo cả thế giới xuống theo; ngược với luật này có luật đi lên (law of ascent) tức là mẫu nhiệm hiệp thông các thánh rất sâu xa và cao cả, nhờ đó linh hồn nào vươn lên sẽ nâng thế giới lên theo.

<sup>227</sup> Gioan Phaolô II, Tông huấn *Reconciliatio et Paenitentia*, 16: AAS 77 (1985), 216.

<sup>228</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1869.

<sup>229</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 36: AAS 80 (1988), 561-563.

<sup>230</sup> Ibid., 37: AAS 80 (1988), 563.

<sup>231</sup> Gioan Phaolô II, Tông huấn *Reconciliatio et Paenitentia*, 10: AAS 77 (1965), 205.

<sup>232</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 22: AAS 58 (1966), 1042.

<sup>233</sup> x. Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 26-39: AAS 63 (1971), 420-428.

<sup>234</sup> Piô XII, Thông điệp *Summi Pontificatus*: AAS 31 (1939), 463.

<sup>235</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 13: AAS 83 (1991), 463.

<sup>236</sup> Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 27: AAS 63 (1971), 421.

<sup>237</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 14: AAS 71 (1979), 284

<sup>238</sup> x. Công đồng Chung Lateranô IV, ch.1, *De fide Catholica*: DS 800, tr. 259; CD.

Vatican I, *Dei Filius*, c. 1: *De Deo Rerum omnium Creatore*: DS 3002, tr. 587;

Vatican I, các khoản 2, 5: DS 30223, 3025, tr. 592, 593.

<sup>239</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 48: AAS 85 (1993), 1172.

<sup>240</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 14: AAS 58 (1966), 1035; x.

*Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 364.

<sup>241</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 14: AAS 58 (1966), 1035.

<sup>242</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 14: AAS 58 (1966), 1036; x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 363, 1703.

<sup>243</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 15: AAS 58 (1966), 1036.

<sup>244</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 365.

<sup>245</sup> Thánh Tôma Aquinô, *Commentum in tertium librum Sententiarum*, d. 27, q. 1, a. 4:

Ex utraque autem parte res immateriales infinitatem habent quo dammodo, quia sunt

quodammodo omnia, sive inquantum essentia rei immaterialis est exemplar et

similitudo omnium, sicut in Deo accidit, sive quia habet similitudinem omnium vel

actu vel potentia, sicut accidit in Angelis et animabus; x. Thánh Tôma Aquinô, *Summa*

*Theologiae*, (Tổng luận Thần học) I,q. 75, a.5: Nhà Xuất bản Leon. 5, 201-203.

<sup>246</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 26: AAS 58 (1966), 1046-1047.

<sup>247</sup> *Ibid.*, 27: AAS 58 (1966), 1047.

<sup>248</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2235.

<sup>249</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 24: AAS 58 (1966), 1045; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 27, 356 và 358.

<sup>250</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1706.

<sup>251</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1705.

<sup>252</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 17: AAS 58 (1966), 1037; *Giáo*

*lý Giáo hội Công giáo*, 1730-732.

<sup>253</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 34: AAS 85 (1993), 1160-1161;

CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 17: AAS 58 (1966), 1038.

- <sup>254</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1733.
- <sup>255</sup> x. Gregoriô thành Nyssa, *De Vita Moysis*, II, 2-3: PG 44, 327B-328B: unde fit, ut nos ipsi patres quodammodo simus nostri... vitii ac virtutis ratione fingentes.
- <sup>256</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 13: AAS 83 (1991), 809-810.
- <sup>257</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1706.
- <sup>258</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 35: AAS 85 (1993), 1161-1162.
- <sup>259</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1740.
- <sup>260</sup> Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Libertatis Conscientia*, 75: AAS 79 (1987), 587.
- <sup>261</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1749-1756.
- <sup>262</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 86: AAS 85 (1993), 1201.
- <sup>263</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 44, 99: AAS 85 (1993), 1168-1169, 1210-1211.
- <sup>264</sup> Ibid., 61: AAS 85 (1993), 1181-1182.
- <sup>265</sup> x. Ibid., 50: AAS 85 (1993), 1173-1174.
- <sup>266</sup> Thánh Tôma Aquinô, In Duo Praecepta Caritatis et in Decem Legis Praecepta  
Expositio, c. 1: Nunc autem de scientia operandorum intendimus: ad quam tractandan  
quadruplex lex invenitur. Prima dicitur lex naturae; et haec nihil aliud est nisi lumen intellectus insitum nobis a Deo, per quod cognoscimus quid agendum et quid vitandum. Hoc lumen et hanc legem dedit Deus homini in creatione: Divi Thomae Aquinatis, Doctoris Angelici, Pouscola Theologica, vol. II: De re spirituali, cura et studio P. Fr. Raymundi Spiazzi, o.p., Marietti ed., Taurini – Romae 1954, p. 245.
- <sup>267</sup> x. Thánh Tôma Aquinô, *Summa Theologiae*, I-II, q. 91, a.2, c:  
Ed. Leon. 7, 154: participatio legis aeternae in rationali creatura lex naturalis dicitur.

- <sup>268</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1955.
- <sup>269</sup> x. *Ibid.*, 1956.
- <sup>270</sup> x. *Ibid.*, 1957.
- <sup>271</sup> *Ibid.*, 1958.
- <sup>272</sup> CD. Vatican I, *Dei Filius*, c. 2: DS 3005, tr. 588; x. Piô XII, Thông điệp *Humani Generis*: AAS 42 (1950), 562.
- <sup>273</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1960.
- <sup>274</sup> x. Thánh Augustinô, Confessions (Tự thú), 2,4,9: PL 32, 678: Furtum certe punit lex tua, Domine, et lex scripta in cordibus hominum, quam ne ipsa quidem delet iniquitas.
- <sup>275</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1959.
- <sup>276</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 51: AAS 85 (1993), 1175.
- <sup>277</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 19-20: AAS 87 (1995), 421-424.
- <sup>278</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 13: AAS 58 (1966), 1034-1035.
- <sup>279</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1741.
- <sup>280</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 87: AAS 85 (1993), 1201-1203.
- <sup>281</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1934.
- <sup>282</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 29: AAS 58 (1966), 1048-1049.
- <sup>283</sup> x. Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 16: AAS 63 (1971), 413.
- <sup>284</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*, 47-48: AAS 55 (1963), 279-281; Phaolô VI, Diễn văn tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc (04-10-1965), 5: AAS 57



(1965), 881; Gioan Phaolô II, Diễn văn tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, kỳ họp thứ

50 (05-10-1995), 13: L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 11-10-1995, tr. 9-10.

<sup>285</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 84: AAS 58 (1996), 1107-1108.

<sup>286</sup> x. Phaolô VI, Diễn văn tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, 5: AAS 57 (1965), 881; Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 43-44: AAS 59 (1967), 278-279.

<sup>287</sup> Gioan Phaolô II, Tông huấn Hậu Thượng Hội đồng *Christifideles Laici*, 50: AAS 81

(1989), 489.

<sup>288</sup> Gioan Phaolô II, Tông thư *Mulieris Dignitatem*, 11: AAS 80 (1988), 1678.

<sup>289</sup> Gioan Phaolô II, Thư gửi các phụ nữ, 8: AAS 87 (1995), 808.

<sup>290</sup> Gioan Phaolô II, Kinh Truyền Tin ngày Chúa Nhật (09-07-1995): L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 12-07-1995, tr. 1; x. Bộ Giáo lý Đức tin, Thư gửi các giám mục Giáo hội Công giáo về sự cộng tác giữa người nam và người nữ trong Giáo Hội

và trên thế giới: L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 11 đến 18-08-2004, tr. 5-8.

<sup>291</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Laborem Exercens*, 22: AAS 73 (1981), 634.

<sup>292</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Laborem Exercens*, 22: AAS 73 (1981), 634.

<sup>293</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp cho Hội nghị Chuyên đề Quốc tế về Phẩm giá và Quyền lợi của Người Thiếu năng về Tinh thần, 05-01-2004, 5: L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 21-01-2004, tr. 6.

<sup>294</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 12: AAS 58 (1996), 1034; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1879.

<sup>295</sup> x. Piô XII, Thông điệp Truyền thanh ngày 24-12-1942, 6: AAS 35 (1943), 11-12; Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 264-265.

<sup>296</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1880.

<sup>297</sup> Khuynh hướng xã hội tự nhiên của con người cũng cho thấy rõ xã hội không phải bắt nguồn từ một “khế ước” hay một sự “thỏa thuận”, mà bắt nguồn từ bản tính con

người; rồi từ đó người ta mới có thể tạo ra những thỏa thuận thành lập các hiệp hội.

Không được quên rằng các ý thức hệ về khế ước xã hội đã dựa trên một quan điểm

nhân học sai lầm; bởi đó những hậu quả rút ra từ các ý thức hệ ấy không thể nào

– và trong thực tế chưa bao giờ – có ích lợi thật sự cho xã hội hay cho con người.

Huân Quyền đã tuyên bố thẳng thắn những quan điểm ấy đều phi lý và rất tai hại:

x. Lêô XIII, TĐ. *Libertas Praestantissimum*: Acta Leonis XIII, 8 (1889), 226-227.

<sup>298</sup> Bộ Giáo lý Đức tin, Huân thị *Libertatis Conscientia*, 32: AAS 79 (1987), 567.

<sup>299</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 25: AAS 58 (1966), 1045-1046.

<sup>300</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 26: AAS 80 (1988), 544-547;

CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 76: AAS 58 (1966), 1099-1100.

<sup>301</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1882.

<sup>302</sup> x. CD. Vatican II, Tuyên ngôn *Dignitatis Humanae*, 1: AAS 58 (1966), 929-930.

<sup>303</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 41: AAS 58 (1966), 1059-

1060; Bộ Giáo dục Công giáo, Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội

của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục, 32, Nhà Xuất bản Đa ngữ Vatican, Roma

1988, tr. 36-37.

<sup>304</sup> Gioan Phaolô II, Diễn văn tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, kỳ họp thứ 34 (02-10-

1979), 7: AAS 71 (1979), 1147-1148; đối với Đức Gioan Phaolô II, bản Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền “vẫn là một trong những biểu hiện cao cả nhất của lương tâm nhân loại trong thời đại hôm nay”: Diễn văn tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, kỳ họp thứ 50 (05-10-1995), 2: L’Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 11-10-1995, tr. 8.

<sup>305</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 27: AAS 58 (1966), 1047-1048; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1930.

<sup>306</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 259; CD. Vatican II,

Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 22: AAS 58 (1966), 1079.

<sup>307</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 278-279.

<sup>308</sup> Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 259.

<sup>309</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp Ngày Thế giới Hoà bình năm 1999, 3: AAS 91 (1999), 379.

<sup>310</sup> Phaolô VI, Thông điệp gửi Hội nghị Quốc tế về Nhân quyền, tại Teheran (15-04-1968): L’Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 02-05-1968, tr. 4.

<sup>311</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp Ngày Thế giới Hoà bình năm 1999, 3: AAS 91 (1999), 379.

<sup>312</sup> Ibid.

<sup>313</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp Ngày Thế giới Hoà bình năm 1998, 2: AAS 90 (1998), 149.

<sup>314</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 259-264.

<sup>315</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 26: AAS 58 (1966), 1046-1047.

<sup>316</sup> x. Phaolô VI, Diễn văn tại Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc (04-10-1965), 10: AAS 57

(1965), 877-885; Phaolô VI, Thông điệp gửi các giám mục tham dự Thượng Hội đồng (26-10-1974): AAS 66 (1974), 631-639.

<sup>317</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 47: AAS 83 (1991), 851-852; x.

Diễn văn gửi Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, kỳ họp thứ 34 (02-10-1979), 13: AAS 71 (1979), 1152-1153.

<sup>318</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 2: AAS 87 (1995), 402

<sup>319</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 27: AAS 58 (1966), 1047-1048; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Veritatis Splendor*, 80: AAS 85 (1993), 1197-1198; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 7-28: AAS 87 (1995), 408-433.

<sup>320</sup> CD. Vatican II, Tuyên ngôn *Dignitatis Humanae*, 2: AAS 58 (1966), 930-931.

<sup>321</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptori Hominis*, 17: AAS 71 (1979), 300.

<sup>322</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 259-264; CD. Vatican

II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 26: AAS 58 (1966), 1046-1047.

<sup>323</sup> Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 264.

<sup>324</sup> Ibid.

<sup>325</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 33: AAS 80 (1988), 557-559;

Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 21: AAS 83 (1991), 818-819.

<sup>326</sup> Gioan Phaolô II, Tông thư nhân kỷ niệm 50 năm bùng nổ Thế Chiến Thứ Hai, 8:

L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 04-09-1989, tr. 2.

<sup>327</sup> Ibid.

<sup>328</sup> x. Gioan Phaolô II, Diễn văn gửi Ngoại giao Đoàn (09-01-1988), 7-8: L'Osservatore

Romano, bản Anh ngữ, 25-01-1988, tr. 7.

<sup>329</sup> Gioan Phaolô II, Diễn văn gửi Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc, kỳ họp thứ 50 (05-10-

1995), 8: L'Osservatore Romano, bản Anh ngữ, 11-10-1995, tr.9.

- <sup>330</sup> Ibid.
- <sup>331</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 47: AAS 83 (1991), 852.
- <sup>332</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 17: AAS 71 (1979), 295-300.
- <sup>333</sup> Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 23: AAS 63 (1971), 418.
- <sup>334</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 54: AAS 83 (1991), 859-860.
- <sup>335</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 41: AAS 58 (1966), 1060.
- <sup>336</sup> x. Gioan Phaolô II, Diễn văn gửi các Quan chức và Luật sư của Toà Thượng Thẩm  
Roma (17-02-1979), 4: Insegnamenti di Giovanni Paolo II, II, 1 (1979), 413-414.
- <sup>337</sup> x. Giáo Luật, điều 208-223.
- <sup>338</sup> x. Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình, Giáo Hội và Nhân quyền, 70-90,  
Vatican City 1975, tr. 45-54.
- <sup>339</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 41: AAS 80 (1988), 572.
- <sup>340</sup> Phaolô VI, Tựa sắc *Justitiam et Pacem* (10-12-1976): L'Osservatore Romano, 23-12-1976, tr. 10
- <sup>341</sup> x. Bộ Giáo dục Công giáo, *Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục*, 29-42, Nhà Xuất bản Đa ngữ Vatican, Roma 1988, tr. 35-43.
- <sup>342</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 453.
- <sup>343</sup> Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Libertatis Conscientia*, 72: AAS 79 (1987), 585.
- <sup>344</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 1: AAS 80 (1988), 513-514.
- <sup>345</sup> x. Bộ Giáo dục Công giáo, *Hướng dẫn Học tập và Giảng dạy Học thuyết Xã hội của Giáo Hội trong việc Đào tạo Linh mục*, 47, Nhà Xuất bản Đa ngữ Vatican,

Roma 1988, tr. 47.

<sup>346</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 26: AAS 58 (1966), 1046; x.

Giáo lý Giáo hội Công giáo, 1905-1912; Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*:

AAS 53 (1961), 417-421; Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963),

272-273; Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 46: AAS 63 (1971), 433-435.

<sup>347</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1912.

<sup>348</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Pacem in Terris*: AAS 55 (1963), 272.

<sup>349</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1907.

<sup>350</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 26: AAS 58 (1966), 1046-1047.

<sup>351</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 421.

<sup>352</sup> x. Id., Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 417; Phaolô VI, Tông thư *Octogesima Adveniens*, 46: AAS 63 (1971), 433-435; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1913.

<sup>353</sup> Thánh Tôma Aquinô đặt “hiểu biết sự thật về Thiên Chúa” và “đời sống xã hội” là mức cao nhất và đặc biệt nhất của các “*inclinationes naturales*” (các khuynh hướng tự nhiên) (*Summa Theologiae*, I-II, q. 94, a. 2: Ed. Leon. 7, 170: *Secundum igitur ordinem inclinationum naturalium est ordo praeceptorum legis naturae... Tertio modo*

*inest homini inclinatio ad bonum secundum naturam rationis, quae est sibi propria; sicut homo habet naturalem inclinationem ad hoc quod veritatem cognoscat de Deo, et ad hoc quod in societate vivat*).

<sup>354</sup> Piô XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 197.

<sup>355</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1910.

<sup>356</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 74: AAS 58 (1966), 1095-1097; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Redemptor Hominis*, 17: AAS 71 (1979), 295-300.

<sup>357</sup> x. Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 133-135; Piô

XII, Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*: AAS 33 (1941), 200.

<sup>358</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1908.

<sup>359</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 41: AAS 83 (1991), 843-845.

<sup>360</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 69: AAS 58 (1966), 1090.

<sup>361</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 31: AAS 83 (1991), 831.

<sup>362</sup> x. Piô XII, Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*: AAS 33 (1941), 199-200.

<sup>363</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Laborem Exercens*, 19: AAS 73 (1981), 525.

<sup>364</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 42: AAS 80 (1988), 573.

<sup>365</sup> Piô XII, Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*: AAS 33 (1941), 199.

<sup>366</sup> Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 22: AAS 59 (1967), 268.

<sup>367</sup> Bộ Giáo lý Đức tin, Thông điệp *Libertatis conscientia*, 90: AAS 79 (1987), 594.

<sup>368</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 31: AAS 83 (1991), 832.

<sup>369</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 71: AAS 58 (1966), 1092-1093;

x. Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 103-104; Piô

XII, Thông điệp Truyền thanh nhân kỷ niệm 50 năm Thông điệp *Rerum Novarum*:

- AAS 33 (1941), 199; Piô XII, Thông điệp Truyền thanh ngày 24-12-1942: AAS 35 (1943), 17; Piô XII, Thông điệp Truyền thanh ngày 01-09-1944: AAS 36 (1944), 253; Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 428-429.
- <sup>370</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 6: AAS 83 (1991), 800-801.
- <sup>371</sup> Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 102.
- <sup>372</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Laborem Exercens*, 14: AAS 73 (1981), 613.
- <sup>373</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 69: AAS 58 (1966), 1090-1092; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2402-2406.
- <sup>374</sup> x. Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 102.
- <sup>375</sup> x. Phaolô VI, Thông điệp *Populorum Progressio*, 22-23: AAS 59 (1967), 268-269.
- <sup>376</sup> x. Gioan XXIII, Thông điệp *Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 430-431; Gioan Phaolô II, Diễn văn gửi Thượng Hội đồng Giám mục châu Mỹ Latinh lần thứ ba, Puebla, Mexico (28-01-1979), III/4: AAS 71 (1979), 199-201.
- <sup>377</sup> x. Piô XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 191-192, 193-194, 196-197.
- <sup>378</sup> CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 69: AAS 58 (1966), 1090.
- <sup>379</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 32: AAS 83 (1991), 832.
- <sup>380</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 35: AAS 83 (1991), 837.
- <sup>381</sup> x. CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et Spes*, 69: AAS 58 (1966), 1090-1092.
- <sup>382</sup> x. Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hoà bình, Tiến tới chỗ phân phối đất đai tốt đẹp hơn. Thách thức của việc cải cách ruộng đất (23-11-1997), 27-31: Libreria Editrice Vaticana, Vatican City 1997, tr. 28-31.



<sup>383</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 27-34, 37: AAS 80 (1988),

547-560; Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 41: AAS 83 (1991), 843-845.

<sup>384</sup> x. Gioan Phaolô II, Diễn văn gửi Thượng Hội đồng Giám mục châu Mỹ Latinh lần thứ ba, Puebla, Mexico (28-01-1979), I/8: AAS 71 (1979), 194-195.

<sup>385</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 42: AAS 80 (1988), 572-573; x.

Gioan Phaolô II, Thông điệp *Evangelium Vitae*, 32: AAS 87 (1995), 436-437; Gioan

Phaolô II, Tông thư *Tertio Millennio Adveniente*, 51: AAS 87 (1995), 36; Gioan

Phaolô II, Tông thư *Novo Millennio Ineunte*, 49-50: AAS 93 (2001), 302-303.

<sup>386</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2448.

<sup>387</sup> Ibid., 2443.

<sup>388</sup> Ibid., 1033.

<sup>389</sup> x. Ibid., 2444.

<sup>390</sup> Ibid., 2448.

<sup>391</sup> Ibid., 2447.

<sup>392</sup> Thánh Gregoriô Cả, *Regula Pastoralis*, 3, 21: PL 77, 87: Nam cum qualibet necessaria

indigentibus ministramus, sua illis reddimus, non nostra largimur; justitiae potius debitum soluimus, quam misericordiae opera implemus.

<sup>393</sup> CĐ. Vatican II, Sắc lệnh *Apostolicam Actuositatem*, 8: AAS 58 (1966), 845; x. *Giáo*

*lý Giáo hội Công giáo*, 2446.

<sup>394</sup> *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 2445.

<sup>395</sup> x. Lêô XIII, Thông điệp *Rerum Novarum*: Acta Leonis XIII, 11 (1892), 101-102, 123.

<sup>396</sup> x. *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1882.

<sup>397</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 15: AAS 80 (1988), 529; x. Piô

XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 203; Gioan XXIII, Thông điệp

*Mater et Magistra*: AAS 53 (1961), 439; CD. Vatican II, Hiến chế Mục vụ *Gaudium et*

*Spes*, 65: AAS 58 (1966), 1086-1087; Bộ Giáo lý Đức tin, Huấn thị *Libertatis*

*Conscientia*, 73, 85-86: AAS 79 (1987), 586, 592-593; Gioan Phaolô II, Thông điệp

*Centesimus Annus*, 48: AAS 83 (1991), 852-854; *Giáo lý Giáo hội Công giáo*, 1883-1885.

<sup>398</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 49: AAS 83 (1991), 854-856;

Gioan Phaolô II, Thông điệp *Sollicitudo Rei Socialis*, 15: AAS 80 (1988), 528-530.

<sup>399</sup> Piô XI, Thông điệp *Quadragesimo Anno*: AAS 23 (1931), 203; x. Gioan Phaolô II,

Thông điệp *Centesimus Annus*, 48: AAS 83 (1991), 852-854

<sup>400</sup> Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 48: AAS 83 (1991), 854.

<sup>401</sup> x. Gioan Phaolô II, Thông điệp *Centesimus Annus*, 48: AAS 83 (1991),